CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

STATISTICAL YEARBOOK OF VIET NAM

2016

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI, 2017

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê quốc gia là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội cả nước và một số ngành, lĩnh vực năm 2016.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, regions and provinces. In addition, in this publication, there are also selected statistics of countries and territories in the world to provide reference information for studies and international comparison.

Beside data tables, explainations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, statistical yearbook 2016 also assesses overview of socio-economic situation in 2016 and main features for some sectors.

General Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments to perfect Viet Nam Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of domestic and foreign data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

Trang - *Page*

Lời nói đầu 5
Foreword 6

Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2016 9
Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2016 16

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate 23

Dân số và Lao động
Population and Employment 51

Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm
National Accounts, State Budget and Insurance 153

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng
Industry, Investment and Construction 187

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment 255

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing 421

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism 531

Chỉ số giá - *Price index* 577

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal Service, Telecommunication 631

Giáo dục
Education 675

Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư
Trật tự, an toàn xã hội và Môi trường
Health, Culture, Sport and Living standards,
Social Order, Safety and Environment 715

Số liệu thống kê nước ngoài
International Statistics 817

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2016

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 tăng 6,21% so với năm 2015, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,36%, thấp nhất kể từ năm 2011 trở lại đây do ảnh hưởng của thời tiết khắc nghiệt và sự cố môi trường biển tại 4 tỉnh miền Trung[1], đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,57%, thấp hơn mức tăng 9,64% của năm trước, đóng góp 2,59 điểm phần trăm (riêng ngành khai khoáng giảm 4,00%, làm giảm 0,33 điểm phần trăm tăng trưởng chung); khu vực dịch vụ tăng 6,98%, đóng góp 2,67 điểm phần trăm. Mức tăng trưởng năm 2016 tuy thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biển diễn biến phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công.

Theo cấu trúc sử dụng GDP năm 2016, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,32% so với năm 2015, đóng góp 5,29 điểm phần trăm vào mức tăng chung; tích lũy tài sản tăng 9,71%, đóng góp 3,08 điểm phần trăm; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ ở tình trạng nhập siêu làm giảm 2,16 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung.

Quy mô GDP năm 2016 theo giá hiện hành đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người đạt 48,6 triệu đồng, tương đương 2.215 USD (tăng 106 USD so với năm 2015). Về cơ cấu nền kinh tế năm 2016, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,72%; khu vực dịch vụ chiếm 40,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,04%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2016 ước tính đạt 1.101,4 nghìn tỷ đồng, tăng 104,5 nghìn tỷ đồng (tăng 10,5%) so với năm 2015. Tổng chi ngân

---

[1] Mức tăng so với năm trước của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản một số năm: Năm 2011 tăng 4,23%; năm 2012 tăng 2,92%; năm 2013 tăng 2,63%; năm 2014 tăng 3,44%; năm 2015 tăng 2,41%.

sách Nhà nước năm 2016 ước tính đạt 1.360,1 nghìn tỷ đồng, tăng 15,5% so với năm 2015.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2015 đạt 217,8 nghìn tỷ đồng, trong đó thu Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 148,4 nghìn tỷ đồng; Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 59,7 nghìn tỷ đồng; Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 9,7 nghìn tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2015 đạt 201,5 nghìn tỷ đồng, trong đó chi BHXH đạt 147,6 nghìn tỷ đồng; BHYT đạt 49 nghìn tỷ đồng; BHTN đạt 4,9 nghìn tỷ đồng. Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2015 đạt 471,8 nghìn tỷ đồng, trong đó số dư BHXH đạt 373,3 nghìn tỷ đồng; BHYT đạt 49,3 nghìn tỷ đồng; BHTN đạt 49,2 nghìn tỷ đồng.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2016 theo giá hiện hành đạt 1.485,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% so với năm 2015 và bằng 33% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 557,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,6% tổng vốn và tăng 7,2%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 579,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 39% và tăng 9,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 347,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,4% và tăng 9,4%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2016 có 2.613 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 15,8 tỷ USD, tăng 23,3% về số dự án và giảm 3,2% về vốn đăng ký so với năm 2015. Bên cạnh đó, có 1.249 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6,6 tỷ USD. Đồng thời, trong năm 2016 có 5.970 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 4,5 tỷ USD. Tính chung tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần năm 2016 đạt 26,9 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm 2015. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2016 đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015.

4. Chỉ số giá và lạm phát cơ bản

Năm 2016 được coi là năm thành công trong việc kiểm soát lạm phát của Việt Nam. Trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại, nhưng nhờ thực hiện đồng bộ các biện pháp từ sản xuất, tiêu dùng, điều hòa cung cầu, điều hành chủ động linh hoạt nên lạm phát được kiểm soát trong giới hạn cho phép,

tạo điều kiện thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2016 tăng 4,74% so với tháng 12/2015, đạt mục tiêu CPI tăng dưới 5%. CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm 2015.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2016 tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước; Lạm phát cơ bản bình quân năm 2016 tăng 1,83% so với bình quân năm 2015.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2016 tăng 10,98% so với cùng kỳ năm 2015; bình quân năm 2016 tăng 5,95% so với năm 2015. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2016 tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2015; bình quân năm 2016 tăng 2,23% so với năm 2015.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2016, số doanh nghiệp thành lập mới đạt mức kỷ lục với 110,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 16,2% so với năm 2015; tổng số vốn đăng ký đạt 891,1 nghìn tỷ đồng, tăng 48,1% (nếu tính cả 1.629,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động thì tổng số vốn đăng ký và bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2016 là 2.520,9 nghìn tỷ đồng); số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới năm 2016 đạt 8,1 tỷ đồng, tăng 27,5%. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2016 là 1.268 nghìn người, bằng 86,1% năm 2015.

Theo ngành nghề kinh doanh chính, trong năm 2016 có 39 nghìn doanh nghiệp thành lập mới trong ngành bán buôn, bán lẻ (chiếm 35,4%), tăng 16,5% so với năm trước; 14,8 nghìn doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 13,4%), tăng 18,9%; 14,5 nghìn doanh nghiệp ngành xây dựng (chiếm 13,2%), tăng 14,2%; 8,4 nghìn doanh nghiệp ngành khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (chiếm 7,7%), tăng 23,9%; 6,3 nghìn doanh nghiệp ngành vận tải, kho bãi (chiếm 5,7%), tăng 0,4%; 5,3 nghìn doanh nghiệp ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 4,8%), tăng 14,5%…

Trong năm 2016 còn có 26.689 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 24,1% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2016 lên gần 136,8 nghìn doanh nghiệp.

Trong năm 2016 có 60.667 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (bao gồm 19.917 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và 40.750 doanh

nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể), giảm 15,2%; có 12.478 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 31,8%.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2016, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do tác động của thời tiết khắc nghiệt như: Rét đậm, rét hại đầu năm tại các tỉnh phía Bắc; hạn hán, mưa, lũ ở miền Trung; đặc biệt là tình trạng hạn hán ở Tây Nguyên, xâm nhập mặn nghiêm trọng tại Đồng bằng sông Cửu Long. Sản lượng lúa cả năm 2016 đạt 43,6 triệu tấn, giảm 1,5 triệu tấn so với năm 2015. Nếu tính thêm 5,2 triệu tấn ngô thì tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2016 ước tính đạt 48,8 triệu tấn, giảm 1,6 triệu tấn so với năm 2015.

Năm 2016, diện tích trồng rừng mới tập trung của cả nước đạt 233,1 nghìn ha, giảm 6,8% so với năm 2015, trong đó rừng sản xuất đạt 216,3 nghìn ha, giảm 4%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 9.653,1 nghìn m^3, tăng 4,9%. Thời tiết hạn hán, nắng nóng kéo dài nên tình trạng cháy rừng vẫn tiếp tục xảy ra. Năm 2016, diện tích rừng bị thiệt hại của cả nước là 4.519,5 ha, tăng 29,3% so với năm 2015, trong đó diện tích rừng bị cháy là 3.320,8 ha, tăng 66,9%; diện tích rừng bị chặt phá là 1.198,7 ha, giảm 20,4%.

Năm 2016, sản lượng thủy sản đạt 6.803,9 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm 2015, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3.640,6 nghìn tấn, tăng 3,1%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.163,3 nghìn tấn, tăng 3,7%. Đáng chú ý, cuối tháng Tư năm 2016 đã xảy ra sự cố môi trường biển nghiêm trọng tại vùng biển các tỉnh miền Trung (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế) gây ra hiện tượng cá chết hàng loạt, ảnh hưởng lớn đến hoạt động khai thác thủy sản của các tỉnh ven biển miền Trung cũng như của cả nước. Sản lượng thủy sản của 4 tỉnh miền Trung năm 2016 giảm 17,2% (giảm 35,3 nghìn tấn) so với năm 2015, trong đó sản lượng thủy sản khai thác giảm 20,9% (giảm 32,6 nghìn tấn).

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2016 ước tính tăng 7,4% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 9,8% của năm 2015 và 7,6% của năm 2014 do ngành khai khoáng giảm sút mạnh. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 11,3%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,5%; ngành cung cấp nước và

xử lý rác thải, nước thải tăng 8%; ngành khai khoáng giảm sâu ở mức 6,8% (khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8%).

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2016 tăng 8,5% so với năm 2015. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2016 tăng 8,3% so với cùng thời điểm năm 2015 (cùng thời điểm năm 2015 tăng 9,2%).

- Thương mại và du lịch

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2016 đạt 3.568,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với năm trước (Năm 2015 tăng 10,5%).

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2016 đạt 176,6 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015; kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 174,8 tỷ USD, tăng 5,4%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2016 xuất siêu 1,8 tỷ USD, bằng 1% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ năm 2016 đạt 12,3 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2015; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 16,5 tỷ USD, tăng 3%. Nhập siêu dịch vụ năm 2016 là 4,2 tỷ USD, bằng 34,3% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

Vận tải hành khách năm 2016 đạt 3.618,5 triệu lượt khách, tăng 9,3% so với năm trước và 168,8 tỷ lượt khách.km, tăng 9,2%. Vận tải hàng hóa năm 2016 đạt 1.240,2 triệu tấn, tăng 8,1% so với năm trước và 238,1 tỷ tấn.km, tăng 3,5%.

Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2016 đạt 10,01 triệu lượt người, tăng 26% so với năm trước (tăng hơn 2 triệu lượt khách). Đây là lần đầu tiên Việt Nam đón trên 10 triệu lượt khách quốc tế trong năm, gấp 2 lần lượng khách năm 2010.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2016 của cả nước đạt 92,70 triệu người, tăng 985,3 nghìn người, tương đương tăng 1,07% so với năm 2015, bao gồm dân số thành thị 31,99 triệu người, chiếm 34,51%; dân số nông thôn 60,71 triệu người, chiếm 65,49%; dân số nam 45,71 triệu người, chiếm 49,31%; dân số nữ 46,99 triệu người, chiếm 50,69%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước năm 2016 ước tính là 54,45 triệu người, tăng 461,1 nghìn người so với năm 2015. Lao động

15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2016 ước tính 53,3 triệu người, tăng 462,8 nghìn người so với năm 2015, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 41,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 24,7%; khu vực dịch vụ chiếm 33,4%. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo năm 2016 ước tính đạt 20,56%, cao hơn mức 19,9% của năm trước.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2016 là 2,30%, trong đó khu vực thành thị là 3,23%; khu vực nông thôn là 1,84%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2016 là 1,66%, trong đó khu vực thành thị là 0,73%; khu vực nông thôn là 2,12%.

Năng suất lao động xã hội của toàn nền kinh tế năm 2016 theo giá hiện hành đạt 84,5 triệu đồng/lao động (Khoảng 3.853 USD/lao động). Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2016 ước tính tăng 5,3% so với năm 2015.

- Đời sống dân cư

Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 3.049 nghìn đồng, tăng 15,6% so với năm 2014; chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành đạt 2.157 nghìn đồng, tăng 14,3% so với năm 2014. Tỷ lệ hộ nghèo theo thu nhập năm 2016 là 5,8%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2015. Nếu theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 là 9,2%.

Trong năm 2016, rét đậm, rét hại trên diện rộng ở miền núi phía Bắc, mưa lũ, ngập lụt nghiêm trọng ở miền Trung, khô hạn ở Tây Nguyên và xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long đã ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và đời sống của dân cư. Theo số liệu sơ bộ, thiên tai làm 264 người chết và mất tích; 431 người bị thương; 5,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 365 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 527,7 nghìn ha lúa, 150,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2016 ước tính hơn 39,7 nghìn tỷ đồng.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2016, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 21.589 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 11.456 vụ va chạm giao thông và 10.133 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 8.685 người chết và 19.280 người bị thương. So với năm 2015, số vụ tai nạn giao thông năm 2016 giảm 5,5% (Số vụ va chạm giao thông giảm 7,5%; số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm

3,2%); số người chết giảm 0,5%; số người bị thương giảm 8,5%. Bình quân 1 ngày trong năm 2016, trên địa bàn cả nước xảy ra 59 vụ tai nạn giao thông, gồm 31 vụ va chạm giao thông và 28 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 24 người chết và 53 người bị thương.

Năm 2016, cả nước xảy ra 3.045 vụ cháy, nổ, làm 123 người chết và 270 người bị thương, thiệt hại ước tính 1.240 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 0,8%, số người chết tăng 33,7%, số người bị thương giảm 14,6% và thiệt hại ước tính tăng 35,4%.

Khái quát lại, năm 2016 mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam đã chuyển biến tích cực và đạt được kết quả quan trọng. Kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được bảo đảm, lạm phát được kiểm soát; thị trường tiền tệ, mặt bằng lãi suất, tỷ giá ổn định. Môi trường kinh doanh được cải thiện rõ rệt; số doanh nghiệp mới thành lập và quay trở lại hoạt động tăng cao; thu hút khách du lịch quốc tế đạt mốc kỷ lục với 10 triệu lượt khách. Các lĩnh vực lao động, việc làm, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện và đạt kết quả nhất định.

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn tồn tại một số hạn chế, yếu kém: Tốc độ tăng trưởng chưa đạt như kỳ vọng; chất lượng tăng trưởng thấp, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; năng suất lao động thấp và còn khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực. Tình trạng cháy rừng xảy ra còn lớn; tai nạn giao thông, tình trạng cháy, nổ tiếp tục diễn biến phức tạp; đời sống nhân dân ở các vùng bị thiên tai, vùng bị ô nhiễm môi trường còn gặp nhiều khó khăn.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 2016

1. Economic growth

Gross domestic product (GDP) in 2016 increased by 6.21% against 2015, of which the agriculture, forestry and fishing sector rose by 1.36%, the lowest rate since 2011 due to the influence of extreme weather and marine environmental incidents in 4 central provinces[1], contributing 0.22 percentage points to the economic growth rate; the industry and construction sector grew up 7.57%, lower than the rate of 9.64% last year, contributing 2.59 percentage points (the mining decreased by 4.00%, reducing 0.33 percentage point of the overall growth rate); the service sector increased by 6.98%, contributing 2.67 percentage points. The growth rate in 2016 is lower than the rate of 6.68% in 2015, but in the context of unfavorable economic conditions in the world and difficulties due to bad weather and marine environmental problems, achieving such growth was a success.

According to the GDP structure by expenditure category in 2016, final consumption rose by 7.32% against 2015, contributing 5.29 percentage points to the economy's growth rate; gross capital formation increased by 9.71%, contributing 3.08 percentage points; net export recorded deficit leading to 2.16 percentage points reduction of the economic growth rate.

GDP at current prices reached 4,502.7 trillion VND in 2016; GDP per capita reached 48.6 million VND, equivalent to 2,215 USD (an increase of 106 USD over 2015). In terms of economic structure in 2016, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 16.32%; the industry and construction sector was 32.72%; the service sector made up 40.92%; and the taxes less subsidies on products made up 10.04%.

2. State budget revenue and expenditure and insurance

Total State budget revenue in 2016 was estimated at 1,101.4 trillion VND, an increase of 104.5 trillion VND (with corresponding to share of 10.5%)

---

[1] The year-on-year increases in the agriculture, forestry and fishing area: 4.23% in 2011; 2.92% in 2012; 2.63% in 2013; 3.44% in 2014 and 2.41% in 2015.

compared to 2015. Total State budget expenditure in 2016 was estimated at 1,360.1 trillion VND, rising by 15.5% over 2015.

Total insurance revenue in 2015 reached 217.8 trillion VND, of which social insurance revenue was 148.4 trillion VND; health insurance revenue reached 59.7 trillion VND; and unemployment insurance revenue gained 9.7 trillion VND. Total insurance expenditure in 2015 reached 201.5 trillion VND, of which social insurance expenditure was 147.6 trillion VND; health insurance expenditure reached 49 trillion VND; and unemployment insurance expenditure gained 4.9 trillion VND. Total insurance balances by the end of 2015 was 471.8 trillion VND, of which the balance of social insurance reached 373.3 trillion VND; health insurance was 49.3 trillion; and unemployment insurance reached 49.2 trillion VND.

3. Investment

Investment at current prices was 1,485.1 trillion VND in 2016, an increase of 8.7% over 2015 and equal to 33% of GDP. When broken down by economic ownership, the figures for State sector, Non-state sector, and Foreign invested sector were 557.5 trillion VND, 579.7 trillion VND, and 347.9 trillion VND with corresponding shares of 37.6%, 39%, and 23.4% and corresponding increase of 7.2%, 9.7% and 9.4%.

In terms of foreign direct investment attraction, 2,613 new projects were licensed in 2016 with a registered capital of 15.8 billion USD, an increase of 23.3% in project number and decrease of 3.2% in registered capital compared to 2015. In addition, 1,249 turns of licensed projects from previous years registered to adjust investment with additional capital of 6.6 billion USD. At the same time, in 2016 there were 5,970 turns of capital contribution and purchasing share by foreign investors with a total value of 4.5 billion USD. The total registered capital of new projects, additional capital and investment in the form of capital contribution and purchasing share in 2016 reached 26.9 billion USD, rising by 11.5% compared to 2015. Implementation capital of foreign direct investment (FDI) in 2016 reached 15.8 billion USD, an increase of 9% over 2015.

4. Price index and core inflation

2016 is considered a successful year in controlling inflation in Viet Nam. Given the price increase of some essential commodities, the synchronous implementation of measures in production, consumption, balanced

supply and demand, and flexible and active policies contributed to the controlled inflation, which facilitated the price adjustment of a number of state-managed goods close to market prices. Consumer price index (CPI) in December 2016 increased by 4.74% compared to that in December 2015, reaching the target of keeping CPI under 5%. In 2016, the average CPI increased by 2.66% compared to that in 2015.

Core inflation in December 2016 increased by 1.87% over the same period last year; the average annual inflation in 2016 was 1.83% higher than that in 2015.

Gold price index in December 2016 increased by 10.98% over the same period in 2015; the average index in 2016 was 5.95% higher than that in 2015. The USD price index in December 2016 rose 0.8% over the same period in 2015; the average index in 2016 was 2.23% higher than that in 2015.

5. Business registration

Number of newly established enterprises in 2016 hit a new record with 110.1 thousand enterprises, an increase of 16.2% compared with that in 2015. Total registered capital reached 891.1 trillion VND, increasing by 48.1% (if including 1,629.8 trillion VND of additional registered capital of acting enterprises, the total registered capital and additional registered capital added to the economy in 2016 was 2,520.9 trillion VND); the average registered capital of a newly established enterprises in 2016 was 8.1 billion VND, increasing by 27.5%. The total registered employees of newly established enterprises was 1,268 thousand persons in 2016, equaling 86.1% in 2015.

By main business activities, in 2016, number of newly established enterprises in wholesale and retail trade reached 39 thousand (made up 35.4%), an increase of 16.5%, compared to that in 2015; enterprises in manufacturing was recorded at 14.8 thousand, (accounted for 13.4%), a rise of 18,9%; enterprises in construction achieved 14.5 thousand (made up 13.2%), an increase of 14,2%; enterprises in science, technology, services, consultation, designing, advertisement and others were 8.4 thousand (constituted 7.7%), going up by 23.9%; enterprises in transport and storage reached 6.3 thousand (made up 5.7%); a rise of 0.4%; enterprises in accommodation and food service were 5.3 thousand (accounted for 4.8%), going up by 14.5%...

In 2016, there were 26,689 re-operated enterprises, increasing by 24.1% over the previous year, which enhanced the total number of newly established and re-operated enterprises in 2016 to nearly 136.8 thousand enterprises.

60,667 enterprises temporarily ceased in 2016 (including 19,917 enterprises ceased for a certain period of time and 40,750 enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution), declining by 15.2%; 12,478 enterprises completed dissolution procedures, increasing by 31.8%.

6. Results of business production in some sectors

- The agriculture, forestry and fishing

In 2016, agricultural production faced many difficulties due to the impact of severe weather such as extreme cold in early year in Northern provinces; drought, heavy rain, and flood in the Central areas; especially prolonged drought in the Central Highlands, and severe saline intrusion in Mekong River Delta. The total paddy production reached 43.6 million tons in 2016, a decrease of 1.5 million tons compared to 2015. If 5.2 million tons of maize were added, total cereals production in 2016 was estimated at 48.8 million tons, declining 1.6 million tons over 2015.

The area of newly planted forest of the whole country in 2016 reached 233.1 thousand ha, decreasing by 6.8% compared to 2015, of which production forest reached 216.3 thousand ha, declining by 4%. Timber production reached 9,653.1 thousand m^3, rising by 4.9%. Due to prolonged drought and hot weather, forest fires continued occurring. In 2016, the area of deforestation of the whole country was 4,519.5 ha, an increase of 29.3% compared to 2015, of which the fired forest area was 3,320.8 ha, rising by 66.9%; the destroyed forest area was 1,198.7 ha, declining by 20.4%.

The fishery production in 2016 reached 6,803.9 thousand tons, rising by 3.4% compared to 2015, of which aquaculture production was 3,640.6 thousand tons, increasing by 3.1%; fishery caught production reached 3,163.3 thousand tons, increasing by 3.7%. Notably, at the end of April 2016 serious marine environmental incidents occurred in the Central coastal provinces (Ha Tinh, Quang Binh, Quang Tri and Thua Thien - Hue) caused mass fish death, badly affected the fishery catching of these provinces as well as the whole country. Production of fishery in 4 central coastline provinces decreased 17.2% (a decrease of 35,3 thousand tons) compared to that in 2015; of which production of fishery caught decreased 20.9% (a decrease of 32.6 thousand tons).

- Industry

The index of industrial production in 2016 was estimated to increase by 7.4% over the previous year, lower than the rate of 9.8% in 2015 and 7.6% in

2014 due to a sharp decline in the mining and quarrying industry. Of which, the manufacturing increased by 11.3%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply increased by 11.5%; the water supply; sewerage, waste management and remediation activities grew up 8%; the mining and quarrying industry dropped sharply to 6.8% (Extraction of crude petroleum and natural gas declined by 8%).

The index of industrial shipment of manufacturing in 2016 increased by 8.5% compared to 2015. The index of industrial inventory of manufacturing as of 31 December 2016 rose by 8.3% over the same period of 2015 (this index in the same period of 2015 increased by 9.2%).

- Trade and tourism

Total retail sales of goods and services reached 3,568.1 trillion VND in 2016, rising by 10.7% over the previous year (increased by 10.5% in 2015).

Export turnover of goods in 2016 gained 176.6 billion USD, an increase of 9% compared to 2015; import turnover of goods reached 174.8 billion USD, rising by 5.4%. The merchandise trade balance in 2016 gained a trade surplus of 1.8 billion USD, equal to 1% of goods export turnover. The services export turnover in 2016 reached 12.3 billion USD, rising by 9.2% compared to 2015; the services import turnover reached 16.5 billion USD, rising by 3%. The trade deficit of services was 4.2 billion USD in 2016, equal to 34.3% services export turnover.

Passenger transport in 2016 reached 3,618.5 million passengers and 168.8 billion passengers.km, increasing by 9.3% and 9.2% respectively compared to the previous year. Freight transport in 2016 reached 1,240.2 million tons, increasing by 8.1% and 238.1 billion tons.km, rising by 3.5% over last year.

Number of foreign visitors to Viet Nam reached 10.01 million persons in 2016, rising by 26% over last year (an increase of more than 2 million visitors). This was the first time Viet Nam welcomed over 10 million foreign visitors in one year, double the number in 2010.

7. Some social issues

- Population, labor and employment

The average population in 2016 of the whole country reached 92.70 million persons, an increase of 985.3 thousand persons or 1.07% over 2015, in which the urban population was 31.99 million persons, accounting for 34.51%;

the rural population was 60.71 million persons, accounting for 65.49%; male population was 45.71 million persons, accounting for 49.31%; female population was 46.99 million persons, accounting for 50.69%.

The labor force aged 15 and above nationwide was estimated at 54.45 million persons in 2016, an increase of 461.1 thousand persons over 2015. The labor force aged 15 and above working in economic sectors was estimated at 53.3 million persons in 2016, an increase of 462.8 thousand persons over 2015, with the respective shares of 41.9%, 24.7%, and 33.4% for the agriculture, forestry and fishing; industry and construction; and services. The percentage of trained employees at working age was estimated at 20.56% in 2016, higher than the figure of 19.9% of the previous year.

The unemployment rate of labor force at working age was 2.30% in 2016, with the urban and rural areas' unemployment rates of 3.23% and 1.84%, respectively. The underemployment rate of labor force at working age was 1.66% in 2016, with the respective rates for urban and rural areas of 0.73%, and 2.12%.

The labor productivity of the entire economy in 2016 at current prices reached 84.5 million VND/worker (about 3,853 USD/worker). At constant prices 2010, the labor productivity of the entire economy was estimated to increase by 5.3% in 2016 over 2015.

- Living standards

In 2016, the monthly average income per capita at current prices nationwide reached 3,049 thousand VND, rising by 15.6% against 2014. The monthly average expenditure per capita at current prices reached 2,157 thousands VND in 2016, increasing by 14.3% over 2014. The poverty rate by income approach was 5.8% in 2016, decreasing by 1.2 percentage points over 2015. By using multi-dimensional standard for period 2016-2020, the poverty rate by was 9.2% in 2016.

The extreme cold weather in the northern mountainous area, severe floods in the Central areas, droughts in the Central Highlands and saline intrusion in the Mekong River Delta seriously affected the production and living standard of the population. According to the preliminary data, natural disasters caused 264 people dead and missing; 431 injured; 5.4 thousand houses collapsed and swept away; 365 thousand houses flooded, damaged and roof ripped-off; 527.7

thousand ha of paddy and 150.5 thousand ha of crops damaged. The total loss caused by natural disasters was estimated at over 39.7 trillion VND in 2016.

- Social order and safety

In 2016, 21,589 traffic accidents occurred nationwide, including 11,456 traffic collisions and 10,133 traffic accidents of differently serious levels, causing 8,685 deaths and 19,280 injuries. Compared with 2015, the number of traffic accidents in 2016 declined 5.5% (number of traffic collisions decreased by 7.5%; number of traffic accidents of differently serious levels decreased by 3.2%); number of death declined 0.5%; injuries went down 8.5%. On average, 59 traffic accidents occured per day in 2016, including 31 traffic collisions and 28 traffic accidents, causing 24 deaths and 53 injuries.

In the whole country, there were 3,045 fire and explosion cases, causing 123 deaths and 270 injuries, with an estimated damage of 1,240 billion VND in 2016. Compared with the previous year, the number of fire and explosion cases increased by 0.8%, number of death rose by 33.7%, number of injuries declined by 14.6% and the estimated loss increased by 35.4%.

In general, despite many difficulties and challenges, the Viet Nam's socio-economic performances changed positively and achieved important results in 2016. Macro-economy was stable, large balances were guaranteed, inflation was controlled; money market, interest rates and exchange rates were stable. The business environment was improved significantly; the number of newly established and re-operated enterprises highly increased; the number of foreign tourists reached a record of 10 million visitors. Attention was paid to labor, employment and social security, and good results were achieved.

However, the Viet Nam's economy still faced some shortcomings and weaknesses showing in the lower than expected growth rate, low growth quality, low efficiency and competitiveness of the economy; and low labor productivity (much lower than other countries in the region). The forest fire situation was still serious; traffic accidents, fire and explosion cases continued to evolve complexly; people in areas affected by natural disasters and environmental pollution faced many difficulties.

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 phân theo địa phương *Number of administrative units as of 31 December 2016 by province*	29
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2015) *Land use (As of 31 December 2015)*	31
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2015) *Land use by province (As of 31 December 2015)*	32
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2015) *Structure of used land by province (As of 31 December 2015)*	34
5	Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc *Total sunshine duration at some stations*	36
6	Số giờ nắng các tháng năm 2016 tại một số trạm quan trắc *Monthly sunshine duration in 2016 at some stations*	37
7	Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc *Total rainfall at some stations*	38
8	Lượng mưa các tháng năm 2016 tại một số trạm quan trắc *Monthly rainfall in 2016 at some stations*	39
9	Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean humidity at some stations*	40
10	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2016 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean humidity in 2016 at some stations*	41
11	Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean air temperature at some stations*	42
12	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2016 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean air temperature in 2016 at some stations*	43
13	Mực nước một số sông chính *Water level of some main rivers*	44

14 Lưu lượng nước một số sông chính
Water flow of some main rivers 45

15 Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2016
Water level and flow of some main rivers in 2016 46

16 Mức thay đổi lượng mưa trung bình tại một số trạm quan trắc
Change in average precipitation at some stations 47

17 Mức nước biển trung bình năm 2016 tại một số trạm quan trắc
Average of sea level in 2016 at some stations 48

18 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc
Change in average of sea level at some stations 49

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

KHÍ HẬU

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimet của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24h của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24h của nhiệt kế.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimet (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as honestead land. It includes land in urban and rural areas.

CLIMATE

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 calo/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total sunshine hours in the year is the total of sunshine hours of days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month. *Rainfall* is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the flat surface at one location, measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of days in the year.

Average humidity in months is the average of relative humidity of all days in the month.

Average humidity in year is the average of relative humidity of all days in the year.

• *Relative humidity* is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature and is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygro meter and hygro graph.

• *Daily average relative humidity* is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the hygro graph.

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the thermometer.

The water level is elevation of the water where observations are made over sea surface, calculated by cen-ti-meters (cm). A system of piles, measures and recorders are used to monitor the water.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured by m^3/s. Average monthly flow is the average value of flow of days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 phân theo địa phương
Number of administrative units as of 31 December 2016 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**67**	**49**	**51**	**546**	**1581**	**603**	**8978**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**13**	**19**	**6**	**92**	**440**	**117**	**1901**
Hà Nội		12	1	17	177	21	386
Vĩnh Phúc	1		1	7	13	12	112
Bắc Ninh	1		1	6	23	6	97
Quảng Ninh	4		2	8	67	8	111
Hải Dương	1		1	10	25	13	227
Hải Phòng		7		8	70	10	143
Hưng Yên	1			9	7	9	145
Thái Bình	1			7	10	9	267
Hà Nam	1			5	11	7	98
Nam Định	1			9	20	15	194
Ninh Bình	2			6	17	7	121
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**15**		**4**	**122**	**143**	**140**	**2283**
Hà Giang	1			10	5	13	177
Cao Bằng	1			12	8	14	177
Bắc Kạn	1			7	6	6	110
Tuyên Quang	1			6	7	5	129
Lào Cai	1			8	12	9	143
Yên Bái	1		1	7	13	10	157
Thái Nguyên	2		1	6	30	10	140
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Bắc Giang	1			9	10	16	204
Phú Thọ	1		1	11	18	11	248
Điện Biên	1		1	8	9	5	116
Lai Châu	1			7	5	7	96
Sơn La	1			11	7	9	188
Hoà Bình	1			10	8	11	191
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - ***North Central and Central coastal areas***	**15**	**6**	**16**	**137**	**336**	**144**	**2436**
Thanh Hoá	1		2	24	30	28	577
Nghệ An	1		3	17	32	17	431
Hà Tĩnh	1		2	10	21	11	230
Quảng Bình	1		1	6	16	7	136
Quảng Trị	1		1	8	13	11	117
Thừa Thiên - Huế	1		2	6	39	8	105

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2016 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	2		1	15	25	12	207
Quảng Ngãi	1			13	9	9	166
Bình Định	1		1	9	21	12	126
Phú Yên	1		1	7	16	8	88
Khánh Hoà	2		1	6	35	6	99
Ninh Thuận	1			6	15	3	47
Bình Thuận	1		1	8	19	12	96
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5**		**4**	**53**	**77**	**49**	**600**
Kon Tum	1			9	10	6	86
Gia Lai	1		2	14	24	14	184
Đắk Lắk	1		1	13	20	12	152
Đắk Nông			1	7	5	5	61
Lâm Đồng	2			10	18	12	117
Đông Nam Bộ - *South East*	**5**	**19**	**8**	**40**	**374**	**33**	**465**
Bình Phước			3	8	14	5	92
Tây Ninh	1			8	7	8	80
Bình Dương	1		4	4	41	2	48
Đồng Nai	1		1	9	29	6	136
Bà Rịa - Vũng Tàu	2			6	24	7	51
TP. Hồ Chí Minh		19		5	259	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**14**	**5**	**13**	**102**	**211**	**120**	**1293**
Long An	1		1	13	12	14	166
Tiền Giang	1		2	8	22	7	144
Bến Tre	1			8	10	7	147
Trà Vinh	1		1	7	11	10	85
Vĩnh Long	1		1	6	10	5	94
Đồng Tháp	2		1	9	17	8	119
An Giang	2		1	8	21	16	119
Kiên Giang	1		1	13	15	12	118
Cần Thơ		5		4	44	5	36
Hậu Giang	1		2	5	12	10	54
Sóc Trăng	1		2	8	17	12	80
Bạc Liêu	1		1	5	10	5	49
Cà Mau	1			8	10	9	82

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2015)(*)
Land use (As of 31 December 2015) (*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Chia ra - *Of which*	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng *Land was allocated for users*	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý *Land was allocated for managers*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33123,1**	**26802,1**	**6321,0**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**27302,2**	**24446,2**	**2856,0**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	11530,2	11435,5	94,7
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	6998,0	6948,7	49,3
Đất trồng lúa - *Paddy land*	4143,1	4125,0	18,1
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	2854,9	2823,7	31,2
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	4532,2	4486,8	45,4
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	14923,6	12170,4	2753,2
Rừng sản xuất - *Productive forest*	7460,3	6083,5	1376,8
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	5287,4	4000,7	1286,7
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	2175,9	2086,2	89,7
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	797,7	790,3	7,4
Đất làm muối - *Land for salt production*	17,5	17,1	0,4
Đất nông nghiệp khác - *Others*	33,2	32,9	0,3
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**3697,8**	**1829,7**	**1868,1**
Đất ở - *Homestead land*	698,6	696,7	1,9
Đất ở đô thị - *Urban*	152,2	151,4	0,8
Đất ở nông thôn - *Rural*	546,4	545,3	1,1
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	1839,2	906,6	932,6
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	92,8	90,8	2,0
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	297,9	297,8	0,1
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	261,5	259,4	2,1
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	1187,0	258,6	928,4
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	18,3	18,3	
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	103,6	93,2	10,4
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	987,0	64,1	922,9
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	51,1	50,8	0,3
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**2123,0**	**526,1**	**1596,9**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	222,5	24,8	197,7
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	1719,4	492,1	1227,3
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	181,1	9,2	171,9

(*) Theo Quyết định số 455/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
(*) *According to Decision No 455/QĐ-BTNMT dated March 21st 2017 of Minister of Natural Resources and Environment.*

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2015)(*)
Land use by province (As of 31 December 2015) (*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33123,1**	**11530,2**	**14923,6**	**1839,2**	**698,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2126,0**	**799,0**	**494,4**	**313,8**	**143,9**
Hà Nội	335,9	157,1	22,3	62,8	40,1
Vĩnh Phúc	123,5	55,8	32,3	17,1	7,7
Bắc Ninh	82,3	43,8	0,6	16,9	10,2
Quảng Ninh	617,8	61,5	373,0	43,2	8,1
Hải Dương	166,8	86,4	9,4	31,1	16,6
Hải Phòng	156,2	51,0	19,3	27,5	14,4
Hưng Yên	93,0	54,1		17,2	9,6
Thái Bình	158,7	93,7	0,9	29,4	13,4
Hà Nam	86,2	42,6	5,3	18,6	6,1
Nam Định	166,9	91,4	2,9	30,0	11,1
Ninh Bình	138,7	61,6	28,4	20,0	6,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9520,0**	**2116,7**	**5419,5**	**322,0**	**110,5**
Hà Giang	792,9	198,6	436,7	16,5	7,1
Cao Bằng	670,0	109,4	508,8	17,0	5,5
Bắc Kạn	486,0	44,2	413,6	11,4	2,6
Tuyên Quang	586,8	95,1	441,8	23,0	6,1
Lào Cai	636,4	135,4	348,7	18,3	5,0
Yên Bái	688,8	119,3	466,8	16,7	5,3
Thái Nguyên	352,7	112,8	186,0	22,0	11,9
Lạng Sơn	831,0	111,5	574,6	28,3	8,1
Bắc Giang	389,5	148,2	146,0	47,3	18,3
Phú Thọ	353,4	118,5	170,7	25,6	10,5
Điện Biên	954,1	370,8	353,8	9,6	4,9
Lai Châu	907,0	108,4	412,6	14,5	3,0
Sơn La	1412,3	355,8	662,9	41,1	8,3
Hòa Bình	459,1	88,7	296,5	30,7	13,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**9564,9**	**2205,5**	**5741,5**	**546,2**	**182,2**
Thanh Hóa	1111,5	249,9	647,7	72,3	54,7
Nghệ An	1648,1	303,9	1148,5	74,9	22,6
Hà Tĩnh	599,1	152,2	322,0	41,7	11,8
Quảng Bình	800,0	90,0	628,2	29,9	6,1
Quảng Trị	462,2	120,4	257,3	17,7	4,3
Thừa Thiên - Huế	490,2	69,2	324,2	33,0	9,4

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2015)**(*)

(Cont.) Land use by province (As of 31 December 2015) (*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	128,5	6,8	63,0	43,2	7,3
Quảng Nam	1057,5	220,1	667,6	43,1	20,3
Quảng Ngãi	515,2	151,5	299,2	22,5	11,1
Bình Định	606,6	138,9	369,2	34,6	9,2
Phú Yên	502,3	156,2	254,0	29,7	5,3
Khánh Hòa	513,8	100,9	227,3	35,1	6,4
Ninh Thuận	335,5	83,7	189,1	19,3	4,9
Bình Thuận	794,4	361,8	344,2	49,2	8,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5450,8**	**2420,6**	**2494,1**	**191,9**	**59,0**
Kon Tum	967,4	264,5	611,1	31,5	8,2
Gia Lai	1551,1	801,4	588,0	52,4	18,1
Đắk Lắk	1303,1	627,0	520,0	53,1	14,9
Đắk Nông	650,9	360,0	235,3	26,7	5,4
Lâm Đồng	978,3	367,7	539,7	28,2	12,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**2351,9**	**1363,4**	**502,1**	**221,0**	**76,3**
Bình Phước	687,7	446,3	172,9	46,7	6,1
Tây Ninh	404,1	271,2	72,0	23,6	9,0
Bình Dương	269,5	195,2	10,5	36,1	9,4
Đồng Nai	586,4	278,4	180,2	47,8	17,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	198,1	105,5	33,8	32,8	7,0
TP. Hồ Chí Minh	206,1	66,8	32,7	34,0	27,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4081,6**	**2623,9**	**248,6**	**244,2**	**126,7**
Long An	449,5	318,7	29,4	38,3	26,2
Tiền Giang	251,0	179,8	3,2	13,8	9,9
Bến Tre	239,5	140,7	6,9	10,8	8,1
Trà Vinh	235,8	147,9	7,7	13,7	4,8
Vĩnh Long	152,6	119,9		10,1	5,9
Đồng Tháp	338,4	260,6	11,1	25,7	14,5
An Giang	353,7	282,8	11,6	24,2	13,5
Kiên Giang	634,9	463,1	71,1	29,6	13,8
Cần Thơ	143,9	112,3		11,7	8,4
Hậu Giang	162,1	136,0	4,3	11,2	4,4
Sóc Trăng	331,2	213,4	9,8	20,5	5,7
Bạc Liêu	266,9	101,8	3,7	10,8	5,0
Cà Mau	522,1	146,9	89,8	23,8	6,5
Không xác định - *Nec.*	**27,9**	**1,1**	**23,4**	**0,1**	

(*) Xem ghi chú ở Biểu 2 - *See the note at Table 2.*

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2015)
Structure of used land by province (As of 31 December 2015)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**34,8**	**45,1**	**5,6**	**2,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**37,6**	**23,3**	**14,8**	**6,8**
Hà Nội	100,0	46,8	6,6	18,7	11,9
Vĩnh Phúc	100,0	45,2	26,2	13,8	6,2
Bắc Ninh	100,0	53,2	0,7	20,5	12,4
Quảng Ninh	100,0	10,0	60,4	7,0	1,3
Hải Dương	100,0	51,8	5,6	18,6	10,0
Hải Phòng	100,0	32,7	12,4	17,6	9,2
Hưng Yên	100,0	58,2		18,5	10,3
Thái Bình	100,0	59,0	0,6	18,5	8,4
Hà Nam	100,0	49,4	6,1	21,6	7,1
Nam Định	100,0	54,8	1,7	18,0	6,7
Ninh Bình	100,0	44,4	20,5	14,4	4,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,0**	**22,2**	**56,9**	**3,4**	**1,2**
Hà Giang	100,0	25,0	55,1	2,1	0,9
Cao Bằng	100,0	16,3	75,9	2,5	0,8
Bắc Kạn	100,0	9,1	85,1	2,3	0,5
Tuyên Quang	100,0	16,2	75,3	3,9	1,0
Lào Cai	100,0	21,3	54,8	2,9	0,8
Yên Bái	100,0	17,3	67,8	2,4	0,8
Thái Nguyên	100,0	32,0	52,7	6,2	3,4
Lạng Sơn	100,0	13,4	69,1	3,4	1,0
Bắc Giang	100,0	38,0	37,5	12,1	4,7
Phú Thọ	100,0	33,5	48,3	7,2	3,0
Điện Biên	100,0	38,9	37,1	1,0	0,5
Lai Châu	100,0	12,0	45,5	1,6	0,3
Sơn La	100,0	25,2	46,9	2,9	0,6
Hòa Bình	100,0	19,3	64,6	6,7	3,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**100,0**	**23,1**	**60,0**	**5,7**	**1,9**
Thanh Hóa	100,0	22,5	58,3	6,5	4,9
Nghệ An	100,0	18,4	69,7	4,5	1,4
Hà Tĩnh	100,0	25,4	53,7	7,0	2,0
Quảng Bình	100,0	11,3	78,5	3,7	0,8
Quảng Trị	100,0	26,0	55,7	3,8	0,9
Thừa Thiên - Huế	100,0	14,1	66,1	6,7	1,9

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2015)**

(Cont.) Structure of used land by province (As of 31 December 2015)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	100,0	5,3	49,0	33,6	5,7
Quảng Nam	100,0	20,8	63,1	4,1	1,9
Quảng Ngãi	100,0	29,4	58,1	4,4	2,2
Bình Định	100,0	22,9	60,9	5,7	1,5
Phú Yên	100,0	31,1	50,6	5,9	1,1
Khánh Hòa	100,0	19,6	44,2	6,8	1,2
Ninh Thuận	100,0	24,9	56,4	5,8	1,5
Bình Thuận	100,0	45,5	43,3	6,2	1,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**44,4**	**45,8**	**3,5**	**1,1**
Kon Tum	100,0	27,3	63,2	3,3	0,8
Gia Lai	100,0	51,7	37,9	3,4	1,2
Đắk Lắk	100,0	48,1	39,9	4,1	1,1
Đắk Nông	100,0	55,3	36,1	4,1	0,8
Lâm Đồng	100,0	37,6	55,2	2,9	1,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**58,0**	**21,3**	**9,4**	**3,2**
Bình Phước	100,0	64,9	25,1	6,8	0,9
Tây Ninh	100,0	67,1	17,8	5,8	2,2
Bình Dương	100,0	72,4	3,9	13,4	3,5
Đồng Nai	100,0	47,5	30,7	8,2	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	53,3	17,1	16,6	3,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	32,4	15,9	16,5	13,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**64,3**	**6,1**	**6,0**	**3,1**
Long An	100,0	70,9	6,5	8,5	5,8
Tiền Giang	100,0	71,6	1,3	5,5	3,9
Bến Tre	100,0	58,7	2,9	4,5	3,4
Trà Vinh	100,0	62,7	3,3	5,8	2,0
Vĩnh Long	100,0	78,6		6,6	3,9
Đồng Tháp	100,0	77,0	3,3	7,6	4,3
An Giang	100,0	80,0	3,3	6,8	3,8
Kiên Giang	100,0	72,9	11,2	4,7	2,2
Cần Thơ	100,0	78,0		8,1	5,8
Hậu Giang	100,0	83,9	2,7	6,9	2,7
Sóc Trăng	100,0	64,4	3,0	6,2	1,7
Bạc Liêu	100,0	38,1	1,4	4,0	1,9
Cà Mau	100,0	28,1	17,2	4,6	1,2
Không xác định - *Nec.*	**100,0**	**3,9**	**83,8**	**0,5**	

5 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc
Total sunshine duration at some stations

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hr.*

	2010	2013	2014	2015	2016
Lai Châu	1913,8	1964,8	1951,0	2023,6	1996,2
Sơn La	2163,2	2026,5	2155,1	2251,9	2261,5
Tuyên Quang	1578,0	1571,5	1458,3	1684,4	1772,0
Hà Nội (Láng)	1256,0	1227,8	1168,0	1322,0	1339,8
Bãi Cháy	1285,6	1278,7	1396,4	1570,7	1525,0
Nam Định	1305,0	1219,6	1258,0	1519,4	1351,0
Vinh	1484,0	1372,9	1502,4	1750,8	1536,5
Huế	1973,8	1765,9	2025,1	2237,0	1754,2
Đà Nẵng	1434,0	1975,5	2208,6	2432,5	2125,3
Quy Nhơn	2528,6	2340,9	2638,1	2857,7	2509,5
Pleiku	2323,6	2310,2	2548,7	2756,7	2426,4
Đà Lạt	2029,1	2019,9	2117,9	2261,9	2103,2
Nha Trang	2527,3	2498,0	2705,8	2638,0	2511,2
Vũng Tàu	2575,9	2328,3	2693,8	2937,8	2690,3
Cà Mau	1914,3	1987,0	2195,8	2373,4	2104,6

6 Số giờ nắng các tháng năm 2016 tại một số trạm quan trắc
Monthly sunshine duration in 2016 at some stations

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hr.*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	176,1	130,0	181,8	212,3	183,1	144,8	129,4	153,4	133,1	176,1	180,9	195,2
Sơn La	148,2	120,2	193,3	258,4	224,0	235,0	185,5	177,7	157,5	193,9	171,8	196,0
Tuyên Quang	47,3	103,6	42,4	123,2	163,7	261,3	219,8	173,6	187,8	180,8	117,0	151,5
Hà Nội (Láng)	39,6	91,7	22,7	64,6	143,5	192,8	152,4	129,4	119,4	144,5	104,2	135,0
Bãi Cháy	51,6	92,6	24,3	78,8	148,7	215,7	165,8	151,2	152,7	193,4	129,5	120,7
Nam Định	34,4	100,0	18,0	49,1	155,4	221,4	177,5	131,6	118,1	146,9	102,9	95,7
Vinh	37,9	101,6	34,7	125,2	235,4	251,4	262,3	181,6	111,7	88,8	67,4	38,5
Huế	48,9	66,5	121,2	191,6	218,0	249,4	267,7	198,2	163,9	131,5	76,3	21,0
Đà Nẵng	118,8	111,2	158,1	207,8	242,0	263,1	288,2	224,5	189,9	170,6	111,4	39,7
Quy Nhơn	179,2	148,4	221,8	282,8	265,1	264,5	306,5	239,1	223,5	180,2	144,2	54,2
Pleiku	263,2	285,5	276,5	263,0	221,3	178,4	199,2	114,0	125,4	151,9	212,0	136,0
Đà Lạt	250,4	248,6	246,2	211,8	165,7	146,9	169,1	146,5	142,4	94,7	183,3	97,6
Nha Trang	192,1	167,5	251,0	266,1	248,8	229,3	281,3	257,1	236,3	156,2	167,0	58,5
Vũng Tàu	272,8	254,0	296,0	298,0	240,1	197,8	240,3	219,5	212,7	134,7	215,3	109,1
Cà Mau	248,8	210,5	278,8	284,2	168,9	144,3	158,5	159,8	109,3	72,5	156,6	112,4

7 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Total rainfall at some stations

Đơn vị tính - *Unit: mm*

	2010	2013	2014	2015	2016
Lai Châu	1857,8	2656,6	2267,2	2295,1	2186,4
Sơn La	1209,8	1540,0	1414,6	1803,4	1472,3
Tuyên Quang	1284,3	1648,7	1499,2	2173,7	1494,9
Hà Nội (Láng)	1239,2	1934,7	1660,6	1520,0	1631,1
Bãi Cháy	1842,0	2724,1	1922,0	2367,6	2166,8
Nam Định	1461,4	1757,3	1721,4	1349,7	1612,3
Vinh	2716,5	2499,3	1466,5	1464,2	2174,9
Huế	2854,0	2725,7	2309,5	2206,3	3799,5
Đà Nẵng	2236,8	2316,7	2224,1	1872,4	2688,7
Quy Nhơn	2684,9	1904,9	1627,9	1351,4	2518,3
Pleiku	2725,4	2243,8	2457,7	1634,1	1890,0
Đà Lạt	1849,1	1935,4	2079,0	1951,4	2033,8
Nha Trang	2657,9	1365,4	972,2	1450,5	2392,2
Vũng Tàu	1162,7	1366,6	1377,4	1279,5	1366,0
Cà Mau	2244,4	1941,3	2065,7	2297,2	2304,1

8 Lượng mưa các tháng năm 2016 tại một số trạm quan trắc
Monthly rainfall in 2016 at some stations

Đơn vị tính - *Unit: mm*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	74,0	24,9	66,9	197,8	308,3	446,3	422,7	236,3	281,6	45,6	81,6	0,4
Sơn La	100,8	32,8	19,1	160,1	347,3	166,0	154,5	286,1	129,4	32,0	42,3	1,9
Tuyên Quang	55,5	7,8	36,3	185,0	285,7	74,1	312,0	306,9	86,7	104,4	40,5	
Hà Nội (Láng)	96,9	4,2	24,7	104,5	249,0	95,1	280,4	534,5	178,5	45,0	9,3	9,0
Bãi Cháy	181,0	3,4	18,8	204,5	205,9	211,5	567,5	497,4	213,8	43,6	18,1	1,3
Nam Định	178,6	8,8	25,9	138,5	116,7	92,0	296,7	446,2	220,9	78,3	7,8	1,9
Vinh	84,9	25,8	10,8	42,7	85,5	9,7	114,5	177,3	741,4	563,9	287,5	30,9
Huế	124,3	86,4	24,8	26,2	108,0	102,4	84,4	165,9	661,9	618,6	577,3	1219,3
Đà Nẵng	74,2	5,4	13,8		59,0	47,0	54,3	145,0	783,3	411,2	336,8	758,7
Quy Nhơn	55,6	34,7	5,1		41,1	47,7	4,7	183,4	192,4	385,9	762,8	804,9
Pleiku	8,5		3,6	48,0	161,8	195,1	141,6	448,7	524,0	229,1	54,0	75,6
Đà Lạt	4,7	0,9	4,9	204,0	133,5	226,8	209,4	83,0	498,7	377,7	116,3	173,9
Nha Trang	7,1	17,9	0,1		52,7	87,9	29,7	82,2	123,6	255,3	399,4	1336,3
Vũng Tàu					83,0	211,2	136,7	226,7	165,6	373,6	135,4	33,8
Cà Mau	0,2	2,1		4,0	161,4	230,8	432,2	271,9	345,0	501,1	183,6	171,8

9 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean humidity at some stations

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2013	2014	2015	2016
Lai Châu	79,2	83,0	79,6	80,5	81,7
Sơn La	78,3	80,0	79,8	78,7	79,3
Tuyên Quang	79,5	81,0	81,7	80,3	80,4
Hà Nội (Láng)	77,7	78,0	78,5	78,3	74,6
Bãi Cháy	82,3	83,0	81,9	82,8	82,2
Nam Định	83,0	84,0	83,6	82,2	81,3
Vinh	81,7	84,0	83,3	81,8	82,4
Huế	87,1	87,0	85,4	85,4	87,3
Đà Nẵng	82,4	81,0	80,6	80,7	81,1
Quy Nhơn	80,8	79,0	77,5	80,0	80,8
Pleiku	83,0	80,0	80,2	80,1	80,9
Đà Lạt	85,8	84,0	85,8	84,0	84,7
Nha Trang	79,2	78,0	76,9	77,0	79,5
Vũng Tàu	81,8	78,0	77,6	76,8	78,3
Cà Mau	84,0	81,0	81,0	80,0	80,4

10 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2016 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean humidity in 2016 at some stations

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	83	79	72	76	79	85	88	88	87	83	82	78
Sơn La	84	76	74	71	77	80	84	85	84	79	81	76
Tuyên Quang	87	76	84	83	80	74	79	84	82	78	82	76
Hà Nội (Láng)	82	67	83	83	77	70	74	78	75	71	71	64
Bãi Cháy	87	74	87	89	84	82	86	86	82	77	80	72
Nam Định	88	75	88	88	82	77	79	83	82	80	79	75
Vinh	89	81	89	88	80	69	71	79	85	87	87	84
Huế	93	90	91	86	82	80	80	80	87	90	91	98
Đà Nẵng	86	80	84	81	78	74	75	76	82	83	85	89
Quy Nhơn	86	79	85	86	80	75	79	69	76	82	86	87
Pleiku	78	71	68	68	79	86	87	92	90	87	82	83
Đà Lạt	84	79	74	82	85	87	87	88	89	90	85	86
Nha Trang	81	75	79	81	79	76	76	75	79	84	83	86
Vũng Tàu	76	73	76	74	74	78	79	80	82	85	80	82
Cà Mau	78	73	75	74	79	84	84	83	85	88	82	80

11 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean air temperature at some stations

Đơn vị tính - *Unit: °C*

	2010	2013	2014	2015	2016
Lai Châu	24,0	19,9	20,1	20,6	20,2
Sơn La	22,1	21,4	21,8	22,3	21,9
Tuyên Quang	24,2	23,8	24,0	24,8	24,4
Hà Nội (Láng)	24,9	24,4	24,6	25,3	25,2
Bãi Cháy	24,0	23,5	23,7	24,4	24,0
Nam Định	24,6	23,8	24,2	25,0	24,6
Vinh	25,3	24,5	24,8	25,5	24,9
Huế	25,4	25,0	25,3	25,7	25,4
Đà Nẵng	26,3	26,2	26,3	26,7	26,6
Quy Nhơn	27,4	27,2	27,2	27,5	27,4
Pleiku	22,0	22,4	22,4	22,9	23,3
Đà Lạt	18,2	18,4	18,2	18,5	19,0
Nha Trang	27,4	27,2	27,1	27,4	27,5
Vũng Tàu	27,7	28,0	27,9	28,1	28,3
Cà Mau	27,5	27,8	27,7	28,0	28,2

12 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2016 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean air temperature in 2016 at some stations

Đơn vị tính - *Unit:* ^0C

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	13,4	12,5	19,2	23,3	24,0	24,1	23,6	23,7	22,8	22,6	18,0	15,2
Sơn La	15,2	13,9	19,8	25,2	25,6	26,3	25,6	25,6	24,7	24,1	20,0	17,1
Tuyên Quang	16,7	16,2	20,1	25,7	28,0	30,5	29,6	28,6	28,1	27,1	22,0	19,7
Hà Nội (Láng)	17,1	16,9	20,2	25,6	28,8	31,5	30,7	29,6	29,4	28,1	23,3	21,4
Bãi Cháy	16,4	15,3	19,2	24,6	27,6	29,8	29,0	28,4	28,1	26,9	22,4	20,3
Nam Định	17,0	16,3	19,7	24,9	28,4	30,7	30,3	29,2	28,5	27,1	22,8	20,5
Vinh	18,3	16,4	19,9	25,3	28,7	31,6	31,1	29,6	27,8	26,5	22,9	20,4
Huế	20,9	18,3	22,4	27,3	28,5	29,4	29,2	29,2	27,8	26,6	24,6	21,1
Đà Nẵng	23,2	21,1	23,4	27,1	28,7	30,1	29,8	30,2	28,6	27,5	25,8	23,2
Quy Nhơn	25,0	23,2	24,4	26,8	29,4	29,9	30,0	30,7	29,8	28,1	26,5	24,9
Pleiku	22,1	20,7	23,9	26,6	25,5	24,2	23,6	23,2	23,2	23,3	22,7	21,1
Đà Lạt	17,7	16,8	19,1	20,2	20,5	19,8	19,4	19,7	19,4	19,0	18,7	17,6
Nha Trang	25,8	25,0	25,6	27,9	29,7	28,9	29,0	29,8	28,7	27,3	27,0	25,4
Vũng Tàu	27,6	27,0	27,4	29,6	30,6	28,8	28,9	28,7	28,3	27,4	28,0	26,7
Cà Mau	27,9	27,3	28,0	30,1	29,9	28,3	28,3	28,4	27,6	27,0	27,9	27,1

13 Mực nước một số sông chính
Water level of some main rivers

Đơn vị tính - *Unit: cm*

	Cao nhất/*Deepest*					Thấp nhất/*Most shallow*				
	2010	2013	2014	2015	2016	2010	2013	2014	2015	2016
Sông Đà - *Da river*										
Trạm - *Station:*										
Lai Châu	19290	21729	21599	21514	21505	16260	17743	17874	17919	17844
Hoà Bình	1497	1735	1573	1428	1471	981	941	936	937	939
Sông Thao - *Thao river*										
Trạm - *Station:*										
Yên Bái	3016	3212	3151	3117	3288	2482	2454	2437	2431	2450
Phú Thọ	1723	1759	1703	1697	1829	1332	1270	1258	1210	1237
Sông Lô - *Lo river*										
Trạm - *Station:* Tuyên Quang	2509	2259	2336	2131	2134	1525	1518	1518	1492	1494
Sông Hồng - *Red river*										
Trạm - *Station:*										
Sơn Tây	985	1056	984	917	1024	225	259	207	179	182
Hà Nội	646	722	632	576	685	10	34	24	24	24
Sông Thương - *Thuong river*										
Trạm - *Station:*										
Cầu Sơn	1540	1604	1596	1629	1536	1226	1190	1234	1215	1220
Phủ Lạng Thương	428	629	662	652	490	-18	-21	-6	-12	-15
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*										
Trạm - *Station:*										
Chũ	1309	1160	1348	1363	1113	174	174	175	170	175
Lục Nam	587	561	613	636	550	-13	-23	-26	-17	-20
Sông Mã - *Ma river*										
Trạm - *Station:*										
Xã Là	27935	28121	28164	27896	28146	27755	27792	27763	27785	27770
Cẩm Thuỷ	1627	1643	1569	1919	1912	1152	1150	1136	1141	1152
Sông Cả - *Ca river*										
Trạm - *Station:*										
Dừa	2091	2252	1844	1984	2065	1342	1338	1352	1327	1326
Yên Thượng	876	890	497	627	690	62	20	44	-18	9
Sông Cửu Long - *Mekong river*										
Trạm - *Station:*										
Tân Châu	412	435	398	255	307	-51	-45	-26	-51	-50
Châu Đốc	352	383	320	235	284	-68	-49	-34	-53	-56

14 Lưu lượng nước một số sông chính
Water flow of some main rivers

Đơn vị tính - *Unit: m^3/s*

	Cao nhất/*Greatest*					Thấp nhất/*Smallest*				
	2010	2013	2014	2015	2016	2010	2013	2014	2015	2016
Sông Đà - *Da river*										
Trạm - *Station:*										
Lai Châu	2940	4690	5150	2820	3200	362	89	96	25	26
Hoà Bình	3040	3070	4030	2840	3220	70	69	15	15	15
Sông Thao - *Thao river*										
Trạm - *Station:*										
Yên Bái	3070	5340	3400	3800	6970	135	98	88	89	134
Sông Hồng - *Red river*										
Trạm - *Station:*										
Sơn Tây	9220	13100	6810	7250	9610	485	640	640	557	667
Hà Nội	5450	6960	6370	5730	7290	175	145	58	132	145
Sông Lục Nam ***Luc Nam river***										
Trạm - *Station:*										
Chũ	2450	2070	2560	2640		1		1	1	
Sông Mã - *Ma river*										
Trạm - *Station:*										
Xã Là	683	1240	1600	3250	1430	30	26	25	17	29
Cẩm Thuỷ	2360	2480	1920	4250		83	94	75	75	
Sông Cả - *Ca river*										
Trạm - *Station:*										
Dừa	3640	5280	2040	3020	3660	52	48	65	39	40
Yên Thượng	5060	5280	2160	2860	3300	69	66	95	26	54

15 Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2016
Water level and flow of some main rivers in 2016

	Mực nước - *Water level (cm)*		Lưu lượng - *Flow (m^3/s)*	
	Cao nhất *Deepest*	Thấp nhất *Most shallow*	Cao nhất *Greatest*	Thấp nhất *Smallest*
Sông Đà - *Da river*				
Trạm - *Station:*				
Lai Châu	21505	17844	3200	26
Hòa Bình	1471	939	3220	15
Sông Hồng - *Red river*				
Trạm - *Station:*				
Sơn Tây	1024	182	9610	667
Hà Nội	685	24	7290	145
Sông Mã - *Ma river*				
Trạm - *Station:*				
Xã Là	28146	27770	1430	29
Cẩm Thuỷ	1912	1152		
Sông Cửu Long - *Mekong river*				
Trạm - *Station:*				
Tân Châu	307	-50		
Châu Đốc	284	-56		

16 Mức thay đổi lượng mưa trung bình tại một số trạm quan trắc
Change in average precipitation at some stations

Đơn vị tính - *Unit: mm*

	Năm 2012 so với năm 2011 *2012 over 2011*	Năm 2013 so với năm 2012 *2013 over 2012*	Năm 2014 so với năm 2013 *2014 over 2013*	Năm 2015 so với năm 2014 *2015 over 2014*	Năm 2016 so với năm 2015 *2016 over 2015*
Lai Châu	601,0	37,9	-389,4	27,9	-108,7
Sơn La	386,6	60,0	-125,4	388,8	-331,1
Tuyên Quang	545,8	-346,6	-149,5	674,5	-678,8
Hà Nội (Láng)	6,0	133,5	-274,1	-140,6	111,1
Bãi Cháy	318,2	582,1	-802,1	445,6	-200,8
Nam Định	5,6	-15,5	-35,9	-371,7	262,6
Vinh	-366,1	606,8	-1032,8	-2,3	710,7
Huế	-2111,0	355,7	-416,2	-103,2	1593,2
Đà Nẵng	-1951,7	620,6	-92,6	-351,7	816,3
Quy Nhơn	-41,9	421,9	-277,0	-276,5	1166,9
Pleiku	-359,7	36,3	213,9	-823,6	255,9
Đà Lạt	209,5	75,9	143,6	-127,6	82,4
Nha Trang	354,1	-316,3	-393,2	478,3	941,7
Vũng Tàu	-167,3	151,0	10,8	-97,9	86,5
Cà Mau	-292,0	-212,6	124,4	231,5	6,9

17 Mức nước biển trung bình năm 2016 tại một số trạm quan trắc
Average of sea level in 2016 at some stations

Đơn vị tính - *Unit: cm*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Trạm Cô Tô	201	200	206	201	209	205	204	210	217	218	219	216
Trạm Cửa Ông	249	241	244	246	251	244	251	253	258	262	266	261
Trạm Bãi Cháy	213	207	209	208	211	207	210	216	223	224	229	222
Trạm Hòn Dấu	201	191	194	194	203	194	198	201	207	214	218	213
Trạm Bạch Long Vĩ	149	143	149	149	153	152	153	154	158	163	164	155
Trạm Sầm Sơn	189	182	185	186	188	191	194	194	202	206	205	197
Trạm Hòn Ngư	178	172	169	168	170	155	151	158	180	186	194	182
Trạm Cồn Cỏ	89	87	78	68	69	60	57	70	83	92	106	113
Trạm Sơn Trà	107	102	95	86	90	81	81	93	108	117	129	130
Trạm Quy Nhơn	163	159	152	142	148	139	139	151	160	170	180	187
Trạm Phú Quý	224	223	218	215	215	215	219	223	223	221	229	231
Trạm Trường Sa	238	238	239	239	239	239	239	240	238	239	239	238
Trạm Vũng Tàu	283	288	274	258	261	249	252	251	262	276	293	296

18 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc

Change in average of sea level at some stations

Đơn vị tính - *Unit: mm*

	Mực nước biển trung bình năm 2015 *Average of Sea level in 2015*	Mực nước biển trung bình năm 2016 *Average of Sea level in 2016*	Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm 2016 so với năm 2015 *Sea-level change of average in 2016 compared to the average in 2015*
Trạm Cô Tô	206	209	3
Trạm Cửa Ông	249	252	3
Trạm Bãi Cháy	213	215	2
Trạm Hòn Dấu	199	202	3
Trạm Bạch Long Vĩ	150	154	4
Trạm Sầm Sơn	193	193	0
Trạm Hòn Ngư	168	172	4
Trạm Cồn Cỏ	77	81	4
Trạm Sơn Trà	95	102	7
Trạm Quy Nhơn	153	158	5
Trạm Phú Quý	219	221	2
Trạm Trường Sa	237	239	2
Trạm Vũng Tàu	264	270	6

Dân số và Lao động
Population and Employment

Biểu *Table*		Trang *Page*
19	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2016 phân theo địa phương *Area, population and population density in 2016 by province*	77
20	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	79
21	Dân số trung bình phân theo địa phương *Average population by province*	80
22	Dân số nam trung bình phân theo địa phương *Average male population by province*	82
23	Dân số nữ trung bình phân theo địa phương *Average female population by province*	84
24	Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương *Average urban population by province*	86
25	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương *Average rural population by province*	88
26	Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio by residence*	90
27	Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương *Sex ratio of population by province*	91
28	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng *Sex ratio at birth by region*	93
29	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Crude birth rate, crude death rate and natural incease rate of population by residence*	94
30	Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương *Crude birth rate by province*	95
31	Tỷ suất chết thô phân theo địa phương *Crude death rate by province*	97
32	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương *Natural increase rate of population by province*	99

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence 101

34 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province 102

35 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Child mortality rate by sex and by residence 104

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province 105

37 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương
Under five mortality rate by province 107

38 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province 109

39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province 111

40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province 113

41 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province 115

42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng
Life expectancy at birth by sex and by region 117

43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence 118

44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province 119

45 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Average age of first marriage by sex and by residence 121

46 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
Average age of first marriage by province 122

47 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2016 phân theo địa phương và theo cấp xét xử
Number of divorce cases cleared up in 2016 by province and by level 124

48 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence 126

49 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group 127

50 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force at 15 years of age and above by province 128

51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership 130

52 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence 131

53 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo nhóm tuổi
Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by age group 132

54 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity 133

55 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
Annual structure of employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity 135

56 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm
Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment 137

57 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số phân theo địa phương
Percentage of employed workers above 15 years of age and above as compared to population by province 138

58 Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed workers by sex and by residence 140

59 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification 141

60 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity 142

61 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province 144

62 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế
Labour productivity by kinds of economic activity 146

63 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence 148

64 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence 149

65 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2016 phân theo vùng và theo giới tính
Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2016 by region and by sex 150

66 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2016 phân theo vùng và theo nhóm tuổi
Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2016 by region and by age group 151

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

I. DÂN SỐ

1. Dân số trung bình

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i: Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

2. Mật độ dân số

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, huyện, xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

3. Tỷ số giới tính của dân số

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của một tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

4. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (còn gọi là tỷ số giới tính khi sinh) phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

5. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

6. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x: Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x =15 tới x =49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i: Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

7. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ.

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

8. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

9. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

${}_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

10. Tỷ lệ tăng dân số

10.1. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong năm;

D: Số chết trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm.

10.2. Tỷ lệ tăng dân số chung

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ, theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR: Tỷ suất di cư thuần.

11. Tỷ suất di cư

11.1. Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

11.2. Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

11.3. Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong năm;

O: Số người xuất cư trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc: NMR = IMR - OMR

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

12. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0: Tổng số người năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ...,100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

13. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

Là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

14. Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch)

Là số vụ đã được tòa án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

15. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

3. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100\%$$

4. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100\%$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

5. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

5.1. Số người thất nghiệp

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

+ Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

+ Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

+ Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

+ Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

5.2. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Do đặc trưng của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thường được tính cho khu vực thành thị theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp khu vực thành thị}}{\text{Lực lượng lao động khu vực thành thị}} \times 100$$

6. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm

Người thiếu việc làm bao gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm điều tra) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, (iv) hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, "ngưỡng thời gian" để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là "đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu".

Có hai chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu việc làm như sau:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với số người đang làm việc (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

7. Năng suất lao động xã hội

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

I. POPULATION

1. Average population

Average population is the average number of people for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_0: Population at the base period;

P_1: Population at the ending period.

If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,..., n;

n: Number of equal time points.

If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2}: Average population of the second duration;

P_{tbn}: Average population of the nth duration;

t_i: Length of the nth duration.

Urban population is the population of the territorial units to which the State is defined urban areas.

Rural population is the population of the territorial units to which the State is defined rural areas.

2. Population density

The population density is the average number of people on a square kilometer of the territory, is calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the territory of that area. Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, economic zone), in each province, district, commune, etc to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

3. Sex ratio of population

Sex ratio of population is determined by the number of males per 100 females of a set of population, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

4. Sex ratio of newborns

Sex ratio of newborns (also known as the sex ratio at birth) reflects the balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

5. Crude birth rate

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that every 1000 people, how many live births are in the year.

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the year;

P: Average population (or mid-year population).

6. Total fertility rate

Total fertility rate (TFR) can be understood as the average number of live births that would be born to a woman (or a group of women) over her (their) childbirth lifetime if she (or a group of women) experienced age specific fertility rates observed in the year during reproductive period (in other words if she experienced age specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., until 49).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49. Meanwhile:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Successive 5-year age interval;

W_i: Number of women in the same age group (i) at the calculation mid-year.

Factor of 5 in the above formula is applied for the average rate of successive 5-year age group so that the TFR will be commensurate with the age specific fertility rates described in the above formula.

7. Crude death rate

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

8. Infant mortality rate

Infant mortality rate is a measure of the mortality level of children within the first year of life. This rate is defined as the number of deaths under age 1 over 1000 live births in the year on an average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0: Number of deaths under age 1 in the year;

B: Total of live births in the year.

9. Under five mortality rate

Under five mortality rate is a measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths under age 5 per 1,000 live births in the year on an average.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

${}_5q_0$: Under five mortality rate (other name as U5MR);

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the year;

B: Total of live births in the year.

10. Population growth rate

10.1. Natural growth rate of population

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the average population during the reference period, or by the difference between the crude birth rate to the crude death rate of population in the period.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the year;

D: Number of deaths in the year;

P_{tb}: Average population (or population at the 1st July) of the year.

10.2. Total growth rate of population

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed in percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Where:

GR: Total growth rate of population;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Or: $GR = NIR + NMR$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

NMR: Net-migration rate.

11. Migration rates

11.1. In-migration rate

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

11.2. Out-migration rate

Out-migration rate are the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

11.3. Net-migration rate

Net-migration rate is the difference between number of immigrant and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of immigrant in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Or: NMR = IMR - OMR

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

12. Life expectancy at birth

Life expectancy at birth is a key statistics indicator of the Life table that represents the prospect of the newborns who could live for how many years if the current death model is continued maintaining.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth;

T_0: Total number of year-persons of the newborns in the Life table who will continue to survive;

l_0: Number of persons who surviving to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the indicators calculated from the Life table.

The Life table (otherwise known as the Death table) is a statistical table included the indicators that indicate the death level of the population at different ages and population's viability when transferred from this age to another. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will survive to age of 1, 2, ..., 100, ...; among those, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; persons who attained a certain age who will have what probalility of survival and death; life expectancy in the future is how much.

13. Rate of literate population aged 15 and over

This is the rate of persons aged 15 and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence by the national language, ethnic or foreign language) to the total population aged 15 and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 and over}}{\text{Total population aged 15 and over}} \times 100$$

14. Number of divorce cases in the reference period (usually a calendar year)

It is the number of cases which have been cleared up for couples to get divorce under the Marriage and Family Law in that period or year. Number of divorce cases does not include the cases of separate couple.

15. Singulate mean age at marriage

Singulate mean age at marriage (SMAM) is the average number of years that a person of a given cohort would stay single before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

II. LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

1. Labour force

Labour force includes the employed persons aged 15 and over (working) and the unemployed persons, as defined in the reference period (7 days prior to the time point of observation).

2. Employed population in the economy

Employed population (involving into the economy) includes persons aged 15 and over who were defined as "holding any kind of job" in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population (involving into the economy) is defined for those persons aged 15 and above who were holding any kind of legally job at least one hour to produce goods/products or provide services for their own/family's income in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population also includes those persons who were not actually working in the reference period but still holding any kind of job under the clear attachment of job (such as continuously receiving salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, some specific cases also classified as "employed" or "holding a job" are as follows:

(1) Those persons who were participating to the activities of training or skill enhancement, as the result of job requirements, held by the units of recruitment.

(2) Those persons, regarded as apprentices, trainees (consisting of interns), who were working and paid wage/salary.

(3) Those persons who were working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who were working for wage/salary/profit even that these receipts were not paid directly to them but counted for their own families' general income, including:

(i) Those persons who were working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who were taking in charge of any task/duty of employee job held by one member of their own families, living in the same or another household.

3. Employment to population ratio

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

4. Rate of trained workers in the economy

Rate of trained workers in the economy is the rate of trained persons working to total workers in the period.

$$\text{Rate of trained workers in the economy} = \frac{\text{Number of trained workers at time point (t)}}{\text{Total workers at time point (t)}} \times 100$$

Number of trained employees working in the economy includes persons who satisfy both of the following conditions:

- Employees who are working in the economy; and

- Persons who were trained in a school or a establishment whose responsibility is training in profession, technique, professional knowledge under the National Education System from 3 months and over, and were graduated, were granted the degree/certificate certifying achieved a given level of qualification, technical and professional including: short-term training, vocational school, vocational college, professional secondary school, college, university and over (master, doctor, science doctorate).

5. Unemployed population and unemployment rate

5.1. Unemployed population

Unemployed population is defined for those persons aged 15 and over, satisfying simultaneously the following factors: (i) Currently not working; (ii) looking for a job and (iii) and ready to take job in the reference week.

Unemployed population also consists of those persons who did not hold any kind of job, ready to work but did not look for a job in the reference period, due to some reasons as follows:

+ Already having a future job to take or business/productive activities to start after the reference period;

+ Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or not sure to return work) due to that their establishments were narrowed or had business/production stopped;

+ During season off;

+ Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

5.2. Unemployment rate

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between number of unemployed persons to labour force in the period.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Due to characteristics of the economy, unemployment rate of Vietnam is usually calculated for urban area according to the following fomular:

$$\text{Urban unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of urban unemployed persons}}{\text{Urban labour force}} \times 100$$

6. Under-employed population and under-employment rate

Under-employed people include persons who have jobs that in the reference period (7 days prior to the survey time point) satisfied all three following criteria:

Firstly, willing to work additional hours: (i) wants to work overtime (some) work to increase time; (ii) wants to replace the one of the jobs being done by another one to be able to work overtime; (iii) to increase the hours of one of the existing jobs; (iv) or a combination of the above three types.

Secondly, available to work additional hours, which means that in the future (for example a week), if there are job opportunities they are willing to work overtime immediately.

Thirdly, the fact they had worked less than a threshold relating all work completed during the reference week. Like other countries that are implementing of 40 hours worked per week, "time threshold" to determine the under-employment status in oVietnam is "less than 35 hours worked during the reference week".

There are two indicators measuring the extent of under-employment:

$$\text{Under-employment rate to labour force (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

$$\text{Under-employment rate to employed persons (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total of employed persons}} \times 100$$

7. Labour productivity

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/worker)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2016

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2016 của cả nước đạt 92,70 triệu người, tăng 985,3 nghìn người, tương đương tăng 1,07% so với năm 2015, bao gồm dân số thành thị 31,99 triệu người, chiếm 34,51%; dân số nông thôn 60,71 triệu người, chiếm 65,49%; dân số nam 45,71 triệu người, chiếm 49,31%; dân số nữ 46,99 triệu người, chiếm 50,69%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2016 đạt 2,09 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 112,2 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 15,96‰; tỷ suất chết thô là 6,83‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 14,52‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 21,80‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2016 là 73,4 năm, trong đó nam là 70,8 năm và nữ là 76,1 năm.

2. Lao động và việc làm

Năm 2016, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước đạt 54,45 triệu người, tăng 461,1 nghìn người so với năm 2015, trong đó lao động nam chiếm 51,6%; lao động nữ chiếm 48,4%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 32,1%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 67,9%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2016 đạt 53,3 triệu người, tăng 462,8 nghìn người so với năm 2015, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 22,3 triệu người, chiếm 41,9% tổng số lao động đang làm việc của cả nước; khu vực công nghiệp và xây dựng 13,2 triệu người, chiếm 24,7%; khu vực dịch vụ 17,8 triệu người, chiếm 33,4%.

Năm 2016, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 20,56% (cao hơn mức 19,9% của năm 2015), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 37,16%; khu vực nông thôn đạt 12,83%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2016 là 2,30%, trong đó khu vực thành thị 3,23%; khu vực nông thôn 1,84%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,66%, trong đó khu vực thành thị 0,73%; khu vực nông thôn 2,12%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2016

1. Population

The national average population was 92.70 million persons in 2016, an increase of 985.3 thousand persons, equivalent to an increase of 1.07% over 2015, in which the urban, rural, male and female population was 31.99 million, 60.71 million, 45.71 million, and 46.99 million persons, respectively with the corresponding share of 34.51%, 65.49%, 49.31%, and 50.69%.

The total fertility rate reached 2.09 children per woman in 2016, which remained the replace fertility level. The sex ratio at birth was 112.2 males births per 100 females birth; the crude birth rate was 15.96‰ and the crude death rate was 6.83‰. The infant mortality rate was 14.52‰. The under-5 mortality rate was 21.80‰. The national average life expectancy at birth was 73.4 years in 2016, in which the average life expectancy of male was 70.8 years and the average life expectancy of female was 76.1 years.

2. Labor and employment

The labor force aged 15 years and above nationwide was 54.45 million persons in 2016, which expanded 461.1 thousand persons in comparison with that in 2015, in which male employees accounted for 51.6%, and female employees accounted for 48.4%; the labor force in urban areas accounted for 32.1%; the labor force in rural areas accounted for 67.9%.

The employed population aged 15 years and above working in the economic activities reached 53.3 million persons in 2016, an increase of 462.8 thousand persons over 2015, of which the agriculture, forestry and fishing sector was 22.3 million persons, accounted for 41.9% of the total employed population; the industry and construction accounted for 13.2 million persons with the corresponding share of 24.7%; and the service sector accounted for 17.8 million persons with the corresponding share of 33.4%.

The percentage of trained employed workers with diplomas and certificates aged 15 years and above gained 20.56% in 2016 (higher than the figure 19.9% of the previous year), in which the percentage of trained employed workers was 37.16% in urban areas, and 12.83% in rural areas.

The unemployment rate of labor force in working age was 2.30% in 2016, in which these rates of urban and rural areas were 3.23% and 1.84%, respectively. The underemployment rate of labor force in working age was 1.66% in 2015, in which these rates of urban and rural areas were 0.73% and 2.12%, respectively.

19 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2016 phân theo địa phương
Area, population and population density in 2016 by province

	Diện tích(*) (Km²) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**331230,8**	**92695,1**	**280**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21260,3**	**21133,8**	**994**
Hà Nội	3358,9	7328,4	2182
Vĩnh Phúc	1235,3	1066,0	863
Bắc Ninh	822,8	1178,6	1432
Quảng Ninh	6177,7	1224,6	198
Hải Dương	1668,3	1785,8	1070
Hải Phòng	1561,7	1980,8	1268
Hưng Yên	930,3	1170,2	1258
Thái Bình	1586,5	1790,0	1128
Hà Nam	862,0	803,7	932
Nam Định	1668,5	1852,6	1110
Ninh Bình	1386,8	953,1	687
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**95222,3**	**11984,3**	**126**
Hà Giang	7929,2	816,1	103
Cao Bằng	6700,2	529,8	79
Bắc Kạn	4860,0	319,0	66
Tuyên Quang	5867,9	766,9	131
Lào Cai	6364,0	684,3	108
Yên Bái	6887,6	800,1	116
Thái Nguyên	3526,7	1227,4	348
Lạng Sơn	8310,2	768,7	92
Bắc Giang	3895,5	1657,6	426
Phú Thọ	3534,4	1381,7	391
Điện Biên	9540,9	557,4	58
Lai Châu	9069,5	436,0	48
Sơn La	14123,5	1208,0	86
Hòa Bình	4590,7	831,3	181
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**95871,3**	**19798,8**	**207**
Thanh Hóa	11114,5	3528,3	317
Nghệ An	16481,7	3105,5	188
Hà Tĩnh	5990,6	1266,7	211
Quảng Bình	8000,1	877,7	110
Quảng Trị	4621,8	623,5	135
Thừa Thiên - Huế	4902,4	1149,8	235

19 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Area, population and population density in 2016 by province

	Diện tích(*) (Km²) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Đà Nẵng	1284,7	1046,2	814
Quảng Nam	10575,0	1487,7	141
Quảng Ngãi	5152,3	1251,5	243
Bình Định	6066,1	1524,6	251
Phú Yên	5023,5	899,4	179
Khánh Hòa	5137,7	1213,8	236
Ninh Thuận	3355,2	601,4	179
Bình Thuận	7944,0	1222,7	154
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54508,0**	**5693,2**	**104**
Kon Tum	9674,2	507,8	52
Gia Lai	15510,8	1417,3	91
Đắk Lắk	13030,5	1874,5	144
Đắk Nông	6509,3	605,4	93
Lâm Đồng	9783,2	1288,2	132
Đông Nam Bộ - *South East*	**23552,6**	**16424,3**	**697**
Bình Phước	6876,6	956,4	139
Tây Ninh	4041,4	1118,8	277
Bình Dương	2694,7	1995,8	741
Đồng Nai	5863,6	2963,8	505
Bà Rịa - Vũng Tàu	1980,8	1092,0	551
TP. Hồ Chí Minh	2061,4	8297,5	4025
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**40816,3**	**17660,7**	433
Long An	4494,8	1490,6	332
Tiền Giang	2510,5	1740,2	693
Bến Tre	2394,6	1265,2	528
Trà Vinh	2358,2	1040,5	441
Vĩnh Long	1525,6	1048,6	687
Đồng Tháp	3384,0	1687,3	499
An Giang	3536,7	2159,9	611
Kiên Giang	6348,7	1776,7	280
Cần Thơ	1439,2	1257,9	874
Hậu Giang	1621,8	772,5	476
Sóc Trăng	3311,9	1312,5	396
Bạc Liêu	2669,1	886,2	332
Cà Mau	5221,2	1222,6	234

(*) Diện tích có đến 31/12/2015 theo Quyết định số 455/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(*) *Area data as of 31 December 2015 according to Decision No. 455/QD-BTNMT dated March 21st 2017 of Minister of Natural Resources and Environment.*

20 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	82392,1	40521,5	41870,6	22332,0	60060,1
2006	83311,2	40999,0	42312,2	23045,8	60265,4
2007	84218,5	41447,3	42771,2	23746,3	60472,2
2008	85118,7	41956,1	43162,6	24673,1	60445,6
2009	86025,0	42523,4	43501,6	25584,7	60440,3
2010	86947,4	42993,5	43953,9	26515,9	60431,5
2011	87860,4	43446,8	44413,6	27719,3	60141,1
2012	88809,3	43908,2	44901,1	28269,2	60540,1
2013	89759,5	44364,9	45394,6	28874,9	60884,6
2014	90728,9	44758,1	45970,8	30035,4	60693,5
2015	91709,8	45224,0	46485,8	31067,5	60642,3
Sơ bộ - *Prel.* 2016	92695,1	45705,6	46989,5	31986,0	60709,1
		Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*			
2005	1,17	1,20	1,15	3,38	0,38
2006	1,12	1,18	1,05	3,20	0,34
2007	1,09	1,09	1,08	3,04	0,34
2008	1,07	1,23	0,92	3,90	-0,04
2009	1,06	1,35	0,79	3,69	-0,01
2010	1,07	1,11	1,04	3,64	-0,01
2011	1,05	1,05	1,05	4,54	-0,48
2012	1,08	1,06	1,10	1,98	0,66
2013	1,07	1,04	1,10	2,14	0,57
2014	1,08	0,89	1,27	4,02	-0,31
2015	1,08	1,04	1,12	3,44	-0,08
Sơ bộ - *Prel.* 2016	1,07	1,06	1,08	2,96	0,11
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2005	100,00	49,18	50,82	27,10	72,90
2006	100,00	49,21	50,79	27,66	72,34
2007	100,00	49,21	50,79	28,20	71,80
2008	100,00	49,29	50,71	28,99	71,01
2009	100,00	49,43	50,57	29,74	70,26
2010	100,00	49,45	50,55	30,50	69,50
2011	100,00	49,45	50,55	31,55	68,45
2012	100,00	49,44	50,56	31,83	68,17
2013	100,00	49,43	50,57	32,17	67,83
2014	100,00	49,33	50,67	33,10	66,90
2015	100,00	49,31	50,69	33,88	66,12
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,00	49,31	50,69	34,51	65,49

21 Dân số trung bình phân theo địa phương
Average population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**86947,4**	**89759,5**	**90728,9**	**91709,8**	**92695,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**19851,9**	**20481,9**	**20705,2**	**20912,2**	**21133,8**
Hà Nội	6633,6	6977,0	7095,9	7202,9	7328,4
Vĩnh Phúc	1007,6	1029,4	1041,9	1054,5	1066,0
Bắc Ninh	1044,2	1108,2	1131,2	1154,7	1178,6
Quảng Ninh	1157,2	1187,5	1199,4	1211,3	1224,6
Hải Dương	1716,4	1751,8	1763,2	1774,5	1785,8
Hải Phòng	1857,8	1925,2	1946,0	1963,3	1980,8
Hưng Yên	1132,3	1151,6	1158,1	1164,1	1170,2
Thái Bình	1784,7	1788,1	1788,7	1789,2	1790,0
Hà Nam	786,3	796,0	799,4	802,7	803,7
Nam Định	1830,0	1839,9	1845,6	1850,6	1852,6
Ninh Bình	901,7	927,2	935,8	944,4	953,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**11184,3**	**11536,4**	**11667,5**	**11838,9**	**11984,3**
Hà Giang	733,8	775,8	788,8	801,8	816,1
Cao Bằng	513,1	517,9	520,2	524,6	529,8
Bắc Kạn	297,5	305,2	307,3	313,1	319,0
Tuyên Quang	729,3	747,2	753,8	760,3	766,9
Lào Cai	626,8	655,9	665,2	674,5	684,3
Yên Bái	751,3	774,6	783,5	793,1	800,1
Thái Nguyên	1131,3	1156,0	1173,2	1215,3	1227,4
Lạng Sơn	736,3	749,7	753,7	760,6	768,7
Bắc Giang	1569,8	1608,0	1624,5	1640,9	1657,6
Phú Thọ	1322,7	1351,2	1360,2	1370,6	1381,7
Điện Biên	501,2	528,5	538,1	547,8	557,4
Lai Châu	380,8	405,7	415,3	424,6	436,0
Sơn La	1098,9	1150,5	1166,4	1187,4	1208,0
Hòa Bình	791,6	810,3	817,4	824,3	831,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**18975,2**	**19387,5**	**19522,5**	**19670,7**	**19798,8**
Thanh Hóa	3421,8	3477,7	3496,1	3512,1	3528,3
Nghệ An	2934,1	3011,3	3037,4	3080,0	3105,5
Hà Tĩnh	1232,7	1249,1	1255,3	1261,3	1266,7
Quảng Bình	848,6	863,4	868,2	872,9	877,7
Quảng Trị	601,7	613,0	616,4	619,9	623,5
Thừa Thiên - Huế	1090,9	1122,7	1131,8	1141,7	1149,8

21 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	922,7	986,8	1007,7	1026,8	1046,2
Quảng Nam	1433,2	1463,2	1471,8	1479,8	1487,7
Quảng Ngãi	1221,0	1236,3	1241,4	1246,4	1251,5
Bình Định	1492,0	1509,3	1514,5	1520,2	1524,6
Phú Yên	866,1	882,0	887,4	893,4	899,4
Khánh Hòa	1164,3	1188,4	1196,9	1205,3	1213,8
Ninh Thuận	569,5	584,9	590,4	595,9	601,4
Bình Thuận	1176,8	1199,5	1207,4	1215,0	1222,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5204,4**	**5445,8**	**5525,8**	**5607,9**	**5693,2**
Kon Tum	442,1	473,3	484,2	495,9	507,8
Gia Lai	1301,6	1359,1	1377,8	1397,4	1417,3
Đắk Lắk	1752,7	1812,8	1833,3	1853,7	1874,5
Đắk Nông	503,8	555,1	571,3	587,8	605,4
Lâm Đồng	1204,1	1245,4	1259,3	1273,1	1288,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**14480,3**	**15459,2**	**15790,3**	**16090,9**	**16424,3**
Bình Phước	885,8	920,7	932,5	944,4	956,4
Tây Ninh	1074,3	1096,9	1104,2	1111,5	1118,8
Bình Dương	1590,8	1802,5	1873,6	1930,4	1995,8
Đồng Nai	2571,5	2772,7	2838,6	2897,6	2963,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	1011,3	1046,5	1059,5	1079,1	1092,0
TP. Hồ Chí Minh	7346,6	7820,0	7981,9	8127,9	8297,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**17251,3**	**17448,7**	**17517,6**	**17589,2**	**17660,7**
Long An	1442,8	1469,9	1477,3	1484,0	1490,6
Tiền Giang	1678,0	1703,4	1716,1	1728,1	1740,2
Bến Tre	1256,6	1260,6	1262,2	1263,7	1265,2
Trà Vinh	1008,0	1023,9	1029,3	1034,6	1040,5
Vĩnh Long	1026,5	1037,8	1041,5	1045,1	1048,6
Đồng Tháp	1669,6	1678,4	1681,3	1684,3	1687,3
An Giang	2148,3	2153,3	2155,8	2158,3	2159,9
Kiên Giang	1698,7	1734,3	1745,5	1761,0	1776,7
Cần Thơ	1197,9	1228,5	1238,3	1248,0	1257,9
Hậu Giang	759,8	766,2	768,4	770,5	772,5
Sóc Trăng	1295,6	1304,7	1307,7	1310,7	1312,5
Bạc Liêu	861,0	873,6	877,9	882,0	886,2
Cà Mau	1208,5	1214,2	1216,4	1218,9	1222,6

22 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
Average male population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42993,5**	**44364,9**	**44758,1**	**45224,0**	**45705,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9760,2**	**10089,5**	**10149,6**	**10271,1**	**10399,2**
Hà Nội	3247,8	3424,2	3457,0	3520,0	3592,3
Vĩnh Phúc	497,6	508,4	512,4	518,6	524,2
Bắc Ninh	514,0	544,5	556,2	568,0	580,2
Quảng Ninh	592,2	610,9	601,1	607,1	613,7
Hải Dương	841,1	856,9	862,8	868,7	874,6
Hải Phòng	921,6	956,1	966,8	975,8	984,9
Hưng Yên	556,2	568,9	571,1	573,0	575,0
Thái Bình	861,7	865,2	865,1	864,9	865,2
Hà Nam	384,0	391,6	394,2	396,7	397,4
Nam Định	895,5	901,3	904,2	907,2	908,0
Ninh Bình	448,4	461,4	458,8	471,1	483,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5609,6**	**5738,9**	**5812,8**	**5892,4**	**5952,6**
Hà Giang	366,6	389,0	395,1	403,7	411,0
Cao Bằng	254,5	256,4	257,5	259,4	262,6
Bắc Kạn	150,3	154,9	154,4	155,7	157,0
Tuyên Quang	365,3	373,1	374,5	375,8	377,2
Lào Cai	315,6	329,5	336,6	340,9	345,8
Yên Bái	375,7	386,1	390,8	396,1	399,7
Thái Nguyên	588,9	569,8	578,3	597,1	602,7
Lạng Sơn	366,9	374,1	376,9	380,8	385,2
Bắc Giang	782,0	790,0	806,9	815,1	823,5
Phú Thọ	653,4	666,4	670,8	676,0	681,5
Điện Biên	250,7	264,6	269,2	273,9	278,7
Lai Châu	194,9	205,8	208,8	211,4	215,2
Sơn La	552,3	578,8	587,4	597,4	599,9
Hòa Bình	392,6	400,4	405,6	409,1	412,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**9380,5**	**9583,9**	**9656,3**	**9740,4**	**9815,2**
Thanh Hóa	1690,9	1714,0	1729,4	1743,9	1758,3
Nghệ An	1456,2	1490,7	1508,5	1534,6	1552,5
Hà Tĩnh	609,4	615,1	616,3	619,3	622,5
Quảng Bình	424,5	432,1	434,5	436,9	439,3
Quảng Trị	297,3	302,4	303,7	305,7	306,0
Thừa Thiên - Huế	540,2	554,5	560,5	566,3	571,7

22 (Tiếp theo) **Dân số nam trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average male population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	449,2	486,7	495,0	504,4	515,4
Quảng Nam	699,3	715,4	719,7	723,6	727,6
Quảng Ngãi	602,0	610,0	611,6	613,2	614,8
Bình Định	727,3	735,8	739,8	742,8	744,8
Phú Yên	433,5	441,5	443,9	446,9	449,8
Khánh Hòa	575,6	588,0	591,1	594,2	597,2
Ninh Thuận	284,9	295,2	297,8	300,5	303,3
Bình Thuận	590,1	602,5	604,3	608,1	612,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2637,0**	**2773,5**	**2786,4**	**2809,6**	**2834,4**
Kon Tum	227,6	251,9	257,8	264,2	270,6
Gia Lai	657,2	697,9	686,5	675,7	665,1
Đắk Lắk	884,7	912,3	922,5	932,8	943,3
Đắk Nông	264,1	289,9	288,9	297,3	306,2
Lâm Đồng	603,5	621,6	630,6	639,6	649,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**7034,0**	**7524,0**	**7655,1**	**7787,0**	**7948,7**
Bình Phước	447,1	464,7	464,3	463,7	469,6
Tây Ninh	533,4	539,8	546,4	553,0	559,7
Bình Dương	764,1	869,9	904,4	932,0	963,7
Đồng Nai	1269,3	1355,1	1383,3	1407,9	1437,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	505,4	521,7	528,9	539,3	546,5
TP. Hồ Chí Minh	3514,7	3772,8	3828,0	3891,1	3972,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**8572,2**	**8655,1**	**8697,9**	**8723,5**	**8755,5**
Long An	716,5	730,0	733,7	737,0	740,3
Tiền Giang	825,9	835,7	841,7	847,6	853,5
Bến Tre	616,4	617,4	618,9	620,2	621,6
Trà Vinh	496,5	503,2	504,9	506,6	508,7
Vĩnh Long	505,5	510,4	512,9	514,9	516,8
Đồng Tháp	832,1	834,0	839,8	838,8	840,2
An Giang	1067,7	1069,0	1067,4	1069,0	1069,8
Kiên Giang	853,6	870,1	874,6	882,3	890,2
Cần Thơ	594,9	610,2	614,2	621,3	626,6
Hậu Giang	382,6	385,7	383,2	380,7	378,3
Sóc Trăng	643,9	646,7	654,8	650,1	651,0
Bạc Liêu	429,2	433,5	441,7	443,8	445,9
Cà Mau	607,5	609,2	610,1	611,2	612,6

23 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
Average female population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**43953,9**	**45394,6**	**45970,8**	**46485,8**	**46989,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10091,7**	**10392,4**	**10555,6**	**10641,1**	**10734,6**
Hà Nội	3385,8	3552,8	3638,9	3682,9	3736,1
Vĩnh Phúc	510,0	521,0	529,5	535,9	541,8
Bắc Ninh	530,2	563,7	575,0	586,7	598,4
Quảng Ninh	565,0	576,6	598,3	604,2	610,9
Hải Dương	875,3	894,9	900,4	905,8	911,2
Hải Phòng	936,2	969,1	979,2	987,5	995,9
Hưng Yên	576,1	582,7	587,0	591,1	595,2
Thái Bình	923,0	922,9	923,6	924,3	924,8
Hà Nam	402,3	404,4	405,2	406,0	406,3
Nam Định	934,5	938,6	941,4	943,4	944,6
Ninh Bình	453,3	465,8	477,0	473,3	469,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5574,7**	**5797,5**	**5854,7**	**5946,5**	**6031,7**
Hà Giang	367,2	386,8	393,7	398,1	405,1
Cao Bằng	258,6	261,5	262,7	265,2	267,2
Bắc Kạn	147,2	150,3	152,9	157,4	162,0
Tuyên Quang	364,0	374,1	379,3	384,5	389,7
Lào Cai	311,2	326,4	328,6	333,6	338,5
Yên Bái	375,6	388,5	392,7	397,0	400,4
Thái Nguyên	542,4	586,2	594,9	618,2	624,7
Lạng Sơn	369,4	375,6	376,8	379,8	383,5
Bắc Giang	787,8	818,0	817,6	825,8	834,1
Phú Thọ	669,3	684,8	689,4	694,6	700,2
Điện Biên	250,5	263,9	268,9	273,9	278,7
Lai Châu	185,9	199,9	206,5	213,2	220,8
Sơn La	546,6	571,7	579,0	590,0	608,1
Hòa Bình	399,0	409,9	411,8	415,2	418,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**9594,7**	**9803,6**	**9866,2**	**9930,3**	**9983,6**
Thanh Hóa	1730,9	1763,7	1766,7	1768,2	1770,0
Nghệ An	1477,9	1520,6	1528,9	1545,4	1553,0
Hà Tĩnh	623,3	634,0	639,0	642,0	644,2
Quảng Bình	424,1	431,3	433,7	436,0	438,4
Quảng Trị	304,4	310,6	312,7	314,2	317,5
Thừa Thiên - Huế	550,7	568,2	571,3	575,4	578,1

23 (Tiếp theo) **Dân số nữ trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average female population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	473,5	500,1	512,7	522,4	530,8
Quảng Nam	733,9	747,8	752,1	756,2	760,1
Quảng Ngãi	619,0	626,3	629,8	633,2	636,7
Bình Định	764,7	773,5	774,7	777,4	779,8
Phú Yên	432,6	440,5	443,5	446,5	449,6
Khánh Hòa	588,7	600,4	605,8	611,1	616,6
Ninh Thuận	284,6	289,7	292,6	295,4	298,1
Bình Thuận	586,7	597,0	603,1	606,9	610,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2567,4**	**2672,3**	**2739,4**	**2798,3**	**2858,8**
Kon Tum	214,5	221,4	226,4	231,7	237,2
Gia Lai	644,4	661,2	691,3	721,7	752,2
Đắk Lắk	868,0	900,5	910,8	920,9	931,2
Đắk Nông	239,7	265,2	282,4	290,5	299,2
Lâm Đồng	600,6	623,8	628,7	633,5	639,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**7446,3**	**7935,2**	**8135,2**	**8303,9**	**8475,6**
Bình Phước	438,7	456,0	468,2	480,7	486,8
Tây Ninh	540,9	557,1	557,8	558,5	559,1
Bình Dương	826,7	932,6	969,2	998,4	1032,1
Đồng Nai	1302,2	1417,6	1455,3	1489,7	1526,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	505,9	524,8	530,6	539,8	545,5
TP. Hồ Chí Minh	3831,9	4047,2	4153,9	4236,8	4325,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**8679,1**	**8793,6**	**8819,7**	**8865,7**	**8905,2**
Long An	726,3	739,9	743,6	747,0	750,3
Tiền Giang	852,1	867,7	874,4	880,5	886,7
Bến Tre	640,2	643,2	643,3	643,5	643,6
Trà Vinh	511,5	520,7	524,4	528,0	531,8
Vĩnh Long	521,0	527,4	528,6	530,2	531,8
Đồng Tháp	837,5	844,4	841,5	845,5	847,1
An Giang	1080,6	1084,3	1088,4	1089,3	1090,1
Kiên Giang	845,1	864,2	870,9	878,7	886,5
Cần Thơ	603,0	618,3	624,1	626,7	631,3
Hậu Giang	377,2	380,5	385,2	389,8	394,2
Sóc Trăng	651,7	658,0	652,9	660,6	661,5
Bạc Liêu	431,8	440,1	436,2	438,2	440,3
Cà Mau	601,0	605,0	606,3	607,7	610,0

24 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
Average urban population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**26515,9**	**28874,9**	**30035,4**	**31067,5**	**31986,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6050,4**	**6341,7**	**6735,6**	**7173,6**	**7645,3**
Hà Nội	2827,9	2826,5	3156,0	3517,1	3928,6
Vĩnh Phúc	231,2	243,8	242,9	245,9	248,5
Bắc Ninh	270,2	289,3	311,4	330,2	343,1
Quảng Ninh	602,1	731,2	734,3	741,6	749,7
Hải Dương	361,5	388,1	407,4	427,6	448,8
Hải Phòng	859,8	897,3	909,1	917,5	925,9
Hưng Yên	139,6	150,0	151,8	151,9	152,0
Thái Bình	178,5	178,8	179,0	187,5	187,9
Hà Nam	82,2	122,7	123,5	124,6	125,8
Nam Định	326,2	333,3	335,9	338,1	338,7
Ninh Bình	171,2	180,6	184,2	191,6	196,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1842,8**	**2011,5**	**2072,4**	**2163,4**	**2195,2**
Hà Giang	104,7	117,1	118,6	120,1	122,2
Cao Bằng	87,0	119,8	120,3	121,5	122,8
Bắc Kạn	48,0	49,7	50,6	58,8	59,9
Tuyên Quang	95,4	99,2	100,9	102,7	104,5
Lào Cai	133,3	149,5	152,0	154,9	157,0
Yên Bái	146,7	152,0	160,4	161,7	163,1
Thái Nguyên	293,6	344,2	355,1	414,5	421,1
Lạng Sơn	140,8	145,3	147,1	149,4	151,9
Bắc Giang	151,6	157,1	183,7	186,3	188,8
Phú Thọ	240,4	250,4	252,8	255,3	258,6
Điện Biên	75,2	79,7	81,2	82,7	84,0
Lai Châu	54,1	66,9	71,3	73,6	75,7
Sơn La	153,4	158,2	159,6	162,1	164,8
Hòa Bình	118,7	122,6	118,7	119,8	120,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4759,8**	**5203,7**	**5372,1**	**5578,6**	**5692,1**
Thanh Hóa	369,3	491,8	513,9	556,4	602,4
Nghệ An	375,4	453,5	458,6	463,5	467,4
Hà Tĩnh	190,8	194,5	195,4	228,0	230,2
Quảng Bình	128,4	131,2	169,5	170,9	172,4
Quảng Trị	170,9	178,9	179,2	181,8	184,9
Thừa Thiên - Huế	470,9	542,9	549,8	555,2	559,7

24 (Tiếp theo) **Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average urban population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	802,4	861,3	879,5	896,2	915,0
Quảng Nam	271,7	281,0	283,5	356,6	359,4
Quảng Ngãi	178,8	181,2	193,5	206,7	220,7
Bình Định	413,8	465,1	469,5	472,0	473,9
Phú Yên	201,2	204,9	255,2	256,7	261,4
Khánh Hòa	518,4	531,0	536,1	541,3	546,4
Ninh Thuận	205,2	212,7	213,8	215,7	217,7
Bình Thuận	462,7	473,6	474,6	477,6	480,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1487,2**	**1573,6**	**1599,9**	**1627,2**	**1656,0**
Kon Tum	150,4	166,1	170,8	175,7	180,7
Gia Lai	382,6	399,1	407,1	415,4	423,9
Đắk Lắk	421,2	438,7	444,6	450,6	457,0
Đắk Nông	75,4	84,8	86,9	89,4	92,1
Lâm Đồng	457,6	484,8	490,5	496,1	502,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**8298,6**	**9441,7**	**9893,9**	**10131,6**	**10346,7**
Bình Phước	148,7	154,9	180,3	209,9	229,2
Tây Ninh	167,8	173,0	206,5	246,6	249,7
Bình Dương	503,7	1162,7	1438,8	1485,8	1527,1
Đồng Nai	859,6	948,0	978,2	1006,4	1037,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	504,5	524,0	535,3	550,1	561,6
TP. Hồ Chí Minh	6114,3	6479,2	6554,7	6632,8	6741,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4077,1**	**4302,7**	**4361,5**	**4393,1**	**4450,8**
Long An	254,6	265,0	266,3	267,5	268,7
Tiền Giang	246,6	251,3	264,4	266,1	269,8
Bến Tre	125,9	127,2	129,2	131,1	133,1
Trà Vinh	155,2	169,4	172,9	183,3	186,3
Vĩnh Long	158,0	174,0	175,2	176,3	177,5
Đồng Tháp	296,7	299,5	301,0	299,3	299,8
An Giang	640,5	653,9	652,3	653,2	664,1
Kiên Giang	460,1	476,3	464,9	485,2	506,3
Cần Thơ	789,8	817,7	825,9	833,0	841,5
Hậu Giang	161,6	183,4	186,0	188,7	191,4
Sóc Trăng	291,1	372,4	417,6	401,1	401,6
Bạc Liêu	228,6	239,3	231,4	232,5	233,6
Cà Mau	268,5	273,3	274,4	275,8	277,0

25 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
Average rural population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**60431,5**	**60884,6**	**60693,5**	**60642,3**	**60709,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13801,5**	**14140,2**	**13969,6**	**13738,6**	**13488,5**
Hà Nội	3805,7	4150,5	3939,9	3685,8	3399,8
Vĩnh Phúc	776,4	785,6	799,0	808,6	817,5
Bắc Ninh	774,0	818,8	819,8	824,5	835,5
Quảng Ninh	555,2	456,2	465,1	469,7	474,9
Hải Dương	1354,9	1363,7	1355,8	1346,9	1337,0
Hải Phòng	998,0	1027,9	1036,9	1045,8	1054,9
Hưng Yên	992,7	1001,6	1006,2	1012,2	1018,2
Thái Bình	1606,2	1609,3	1609,7	1601,7	1602,1
Hà Nam	704,1	673,3	675,8	678,1	677,9
Nam Định	1503,8	1506,7	1509,7	1512,5	1513,9
Ninh Bình	730,5	746,6	751,6	752,8	756,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9341,5**	**9524,9**	**9595,1**	**9675,5**	**9789,1**
Hà Giang	629,1	658,7	670,2	681,7	693,9
Cao Bằng	426,1	398,1	399,8	403,1	407,0
Bắc Kạn	249,5	255,5	256,7	254,3	259,1
Tuyên Quang	634,0	648,0	652,8	657,6	662,4
Lào Cai	493,5	506,4	513,2	519,6	527,3
Yên Bái	604,6	622,6	623,1	631,4	637,0
Thái Nguyên	837,7	811,8	818,1	800,8	806,3
Lạng Sơn	595,5	604,5	606,6	611,2	616,8
Bắc Giang	1418,2	1450,9	1440,7	1454,6	1468,8
Phú Thọ	1082,3	1100,9	1107,4	1115,3	1123,1
Điện Biên	426,0	448,7	456,9	465,1	473,4
Lai Châu	326,7	338,8	344,0	351,0	360,3
Sơn La	945,5	992,3	1006,8	1025,3	1043,2
Hòa Bình	672,9	687,8	698,6	704,5	710,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**14215,4**	**14183,8**	**14150,4**	**14092,1**	**14106,7**
Thanh Hóa	3052,5	2985,9	2982,2	2955,7	2925,9
Nghệ An	2558,7	2557,8	2578,8	2616,5	2638,1
Hà Tĩnh	1041,9	1054,6	1059,9	1033,3	1036,5
Quảng Bình	720,2	732,1	698,6	702,0	705,3
Quảng Trị	430,8	434,1	437,2	438,1	438,6
Thừa Thiên - Huế	620,0	579,8	582,0	586,5	590,1

25 (Tiếp theo) **Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average rural population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	120,3	125,4	128,2	130,6	131,2
Quảng Nam	1161,5	1182,2	1188,3	1123,2	1128,3
Quảng Ngãi	1042,2	1055,0	1047,9	1039,7	1030,8
Bình Định	1078,2	1044,2	1045,0	1048,2	1050,7
Phú Yên	664,8	677,0	632,2	636,7	638,0
Khánh Hòa	645,9	657,4	660,8	664,0	667,4
Ninh Thuận	364,4	372,2	376,6	380,2	383,7
Bình Thuận	714,1	726,0	732,8	737,4	742,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3717,2**	**3872,2**	**3925,9**	**3980,7**	**4037,2**
Kon Tum	291,7	307,1	313,4	320,2	327,1
Gia Lai	919,0	960,0	970,7	982,0	993,4
Đắk Lắk	1331,5	1374,1	1388,6	1403,1	1417,5
Đắk Nông	428,5	470,3	484,4	498,4	513,3
Lâm Đồng	746,6	760,6	768,8	777,0	785,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**6181,7**	**6017,5**	**5896,4**	**5959,3**	**6077,6**
Bình Phước	737,1	765,8	752,2	734,5	727,2
Tây Ninh	906,4	923,9	897,7	864,9	869,1
Bình Dương	1087,1	639,7	434,7	444,6	468,7
Đồng Nai	1711,9	1824,7	1860,4	1891,2	1925,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	506,8	522,6	524,3	529,0	530,4
TP. Hồ Chí Minh	1232,3	1340,8	1427,2	1495,1	1556,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**13174,2**	**13146,0**	**13156,1**	**13196,1**	**13209,9**
Long An	1188,2	1204,9	1211,0	1216,5	1221,9
Tiền Giang	1431,4	1452,1	1451,7	1462,0	1470,4
Bến Tre	1130,7	1133,3	1133,0	1132,6	1132,1
Trà Vinh	852,8	854,5	856,3	851,3	854,2
Vĩnh Long	868,5	863,8	866,3	868,8	871,1
Đồng Tháp	1373,0	1378,9	1380,3	1385,0	1387,5
An Giang	1507,8	1499,4	1503,5	1505,1	1495,8
Kiên Giang	1238,6	1258,0	1280,6	1275,8	1270,4
Cần Thơ	408,1	410,8	412,4	415,0	416,4
Hậu Giang	598,2	582,8	582,3	581,8	581,1
Sóc Trăng	1004,5	932,2	890,2	909,6	910,9
Bạc Liêu	632,4	634,3	646,5	649,5	652,6
Cà Mau	940,0	940,9	942,0	943,1	945,6

26 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio by residence

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) ***Sex ratio of population (Males per 100 females)***			
2005	96,8	96,1	97,2
2006	96,9	96,4	97,4
2007	96,9	96,2	97,2
2008	97,2	96,3	98,2
2009	97,8	94,4	99,1
2010	97,8	94,7	99,1
2011	97,8	94,9	99,3
2012	97,8	94,8	99,4
2013	97,7	95,1	99,2
2014	97,4	94,3	98,8
2015	97,3	94,5	98,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	97,3	93,9	98,2
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái) ***Sex ratio at birth (Males births per 100 females births)***			
2005	105,6	105,4	105,7
2006	109,8	109,0	110,0
2007	111,6	112,7	111,3
2008	112,1	114,2	111,4
2009	110,5	110,6	110,5
2010	111,2	108,9	112,0
2011	111,9	114,2	111,1
2012	112,3	116,8	110,4
2013	113,8	110,3	115,5
2014*	112,2	109,9	113,2
2015	112,8	114,8	111,9
Sơ bộ - *Prel.* 2016	112,2	110,4	113,0

(*) Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh năm 2014 phân theo thành thị, nông thôn điều chỉnh theo Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 - *Sex ratio at birth in 2014 by residence is adjusted to midterm Population and Housing census 2014.*

27 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
Sex ratio of population by province

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**97,8**	**97,7**	**97,4**	**97,3**	**97,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96,7**	**97,1**	**96,2**	**96,5**	**96,9**
Hà Nội	95,9	96,4	95,0	95,6	96,2
Vĩnh Phúc	97,6	97,6	96,8	96,8	96,8
Bắc Ninh	96,9	96,6	96,7	96,8	97,0
Quảng Ninh	104,8	106,0	100,5	100,5	100,5
Hải Dương	96,1	95,7	95,8	95,9	96,0
Hải Phòng	98,4	98,7	98,7	98,8	98,9
Hưng Yên	96,6	97,6	97,3	97,0	96,6
Thái Bình	93,4	93,7	93,7	93,6	93,6
Hà Nam	95,4	96,8	97,3	97,7	97,8
Nam Định	95,8	96,0	96,1	96,2	96,1
Ninh Bình	98,9	99,1	96,2	99,5	103,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,6**	**99,0**	**99,3**	**99,1**	**98,7**
Hà Giang	99,9	100,6	100,4	101,4	101,5
Cao Bằng	98,4	98,0	98,0	97,8	98,3
Bắc Kạn	102,1	103,1	101,0	98,9	96,9
Tuyên Quang	100,3	99,7	98,7	97,8	96,8
Lào Cai	101,4	101,0	102,4	102,2	102,1
Yên Bái	100,0	99,4	99,5	99,8	99,8
Thái Nguyên	108,6	97,2	97,2	96,6	96,5
Lạng Sơn	99,3	99,6	100,0	100,3	100,5
Bắc Giang	99,3	96,6	98,7	98,7	98,7
Phú Thọ	97,6	97,3	97,3	97,3	97,3
Điện Biên	100,1	100,3	100,2	100,0	100,0
Lai Châu	104,9	103,0	101,1	99,2	97,5
Sơn La	101,0	101,2	101,5	101,2	98,7
Hòa Bình	98,4	97,7	98,5	98,5	98,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**97,8**	**97,8**	**97,9**	**98,1**	**98,3**
Thanh Hóa	97,7	97,2	97,9	98,6	99,3
Nghệ An	98,5	98,0	98,7	99,3	100,0
Hà Tĩnh	97,8	97,0	96,5	96,5	96,6
Quảng Bình	100,1	100,2	100,2	100,2	100,2
Quảng Trị	97,7	97,3	97,1	97,2	96,4
Thừa Thiên - Huế	98,1	97,6	98,1	98,4	98,9

27 (Tiếp theo) **Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Sex ratio of population by province

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	94,8	97,3	96,6	96,6	97,1
Quảng Nam	95,3	95,7	95,7	95,7	95,7
Quảng Ngãi	97,3	97,4	97,1	96,8	96,6
Bình Định	95,1	95,1	95,5	95,5	95,5
Phú Yên	100,2	100,2	100,1	100,1	100,0
Khánh Hòa	97,8	97,9	97,6	97,2	96,9
Ninh Thuận	100,1	101,9	101,8	101,8	101,8
Bình Thuận	100,6	100,9	100,2	100,2	100,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**102,7**	**103,8**	**101,7**	**100,4**	**99,1**
Kon Tum	106,1	113,8	113,9	114,0	114,1
Gia Lai	102,0	105,5	99,3	93,6	88,4
Đắk Lắk	101,9	101,3	101,3	101,3	101,3
Đắk Nông	110,1	109,3	102,3	102,3	102,3
Lâm Đồng	100,5	99,6	100,3	101,0	101,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**94,5**	**94,8**	**94,1**	**93,8**	**93,8**
Bình Phước	101,9	101,9	99,1	96,5	96,5
Tây Ninh	98,6	96,9	97,9	99,0	100,1
Bình Dương	92,4	93,3	93,3	93,3	93,4
Đồng Nai	97,5	95,6	95,0	94,5	94,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,4	99,7	99,9	100,2
TP. Hồ Chí Minh	91,7	93,2	92,2	91,8	91,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**98,8**	**98,4**	**98,6**	**98,4**	**98,3**
Long An	98,7	98,7	98,7	98,7	98,7
Tiền Giang	96,9	96,3	96,3	96,3	96,3
Bến Tre	96,3	96,0	96,2	96,4	96,6
Trà Vinh	97,1	96,6	96,3	95,9	95,6
Vĩnh Long	97,0	96,8	97,0	97,1	97,2
Đồng Tháp	99,3	98,8	99,8	99,2	99,2
An Giang	98,8	98,6	98,1	98,1	98,1
Kiên Giang	101,0	100,7	100,4	100,4	100,4
Cần Thơ	98,7	98,7	98,4	99,1	99,3
Hậu Giang	101,4	101,4	99,5	97,7	95,9
Sóc Trăng	98,8	98,3	100,3	98,4	98,4
Bạc Liêu	99,4	98,5	101,3	101,3	101,3
Cà Mau	101,1	100,7	100,6	100,6	100,4

28 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng
Sex ratio at birth by region

ĐVT: Số bé trai/100 bé gái - *Unit: Males births per 100 females births*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**111,2**	**113,8**	**112,2**	**112,8**	**112,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	116,2	124,6	118,0	120,7	113,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	109,9	112,4	116,1	114,3	122,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	114,3	112,3	105,5	112,2	115,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	108,2	114,1	108,0	104,2	117,3
Đông Nam Bộ - *South East*	105,9	114,2	108,9	114,2	103,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	108,3	103,8	114,1	103,7	102,9

29 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
TỔNG SỐ - *TOTAL*			
2005	18,6	5,3	13,3
2006	17,4	5,3	12,1
2007	16,9	5,3	11,6
2008	16,7	5,3	11,4
2009	17,6	6,8	10,8
2010	17,1	6,8	10,3
2011	16,6	6,9	9,7
2012	16,9	7,0	9,9
2013	17,0	7,1	9,9
2014	17,2	6,9	10,3
2015	16,2	6,8	9,4
Sơ bộ - *Prel.* 2016	16,0	6,8	9,2
Thành thị - *Urban*			
2005	15,6	4,2	11,4
2006	15,3	4,8	10,5
2007	15,9	4,7	11,2
2008	15,8	4,8	11,0
2009	17,3	5,5	11,8
2010	16,4	5,5	10,9
2011	15,3	5,8	9,5
2012	16,0	5,9	10,1
2013	16,2	6,2	10,0
2014	16,7	6,0	10,7
2015	15,3	5,8	9,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	15,5	6,2	9,3
Nông thôn - *Rural*			
2005	19,9	5,8	14,1
2006	18,2	5,5	12,7
2007	17,4	5,6	11,8
2008	17,3	5,5	11,8
2009	17,8	7,4	10,4
2010	17,4	7,3	10,1
2011	17,2	7,4	9,8
2012	17,4	7,5	9,9
2013	17,5	7,5	10,0
2014	17,5	7,2	10,3
2015	16,7	7,3	9,4
Sơ bộ - *Prel.* 2016	16,2	7,2	9,0

30 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
Crude birth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17,1**	**17,0**	**17,2**	**16,2**	**16,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**16,7**	**16,2**	**18,1**	**16,2**	**16,1**
Hà Nội	18,8	16,5	18,9	16,3	16,6
Vĩnh Phúc	18,8	18,0	20,3	17,7	19,2
Bắc Ninh	18,1	19,2	22,3	22,1	20,9
Quảng Ninh	15,9	17,2	18,8	15,4	14,4
Hải Dương	15,2	15,3	16,0	14,5	16,1
Hải Phòng	16,6	16,1	18,4	15,2	15,4
Hưng Yên	16,1	17,7	17,2	16,8	16,5
Thái Bình	13,8	12,6	12,6	13,3	13,1
Hà Nam	14,8	13,4	15,0	15,2	14,3
Nam Định	15,6	16,4	18,9	16,6	13,7
Ninh Bình	13,4	15,5	20,5	17,7	18,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**19,3**	**18,0**	**21,1**	**20,9**	**20,1**
Hà Giang	27,0	22,6	20,7	23,7	19,5
Cao Bằng	17,5	17,0	20,5	19,3	19,1
Bắc Kạn	16,0	17,0	17,0	18,7	18,0
Tuyên Quang	17,0	18,6	22,2	20,5	20,3
Lào Cai	24,4	21,9	20,0	18,6	22,5
Yên Bái	19,9	17,7	22,0	20,9	21,6
Thái Nguyên	16,7	17,1	20,0	19,0	18,7
Lạng Sơn	15,8	15,3	18,7	18,8	18,1
Bắc Giang	14,9	13,8	21,0	21,2	20,0
Phú Thọ	17,5	17,4	19,1	19,1	17,9
Điện Biên	24,2	22,2	27,2	23,4	20,3
Lai Châu	26,0	21,6	26,8	25,3	24,1
Sơn La	24,7	20,7	23,3	23,7	23,9
Hòa Bình	16,7	15,9	19,5	21,0	18,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**16,9**	**17,8**	**17,5**	**16,9**	**17,1**
Thanh Hóa	14,3	15,7	18,5	18,8	18,5
Nghệ An	19,9	20,6	21,7	20,7	21,2
Hà Tĩnh	14,0	18,3	19,5	16,6	19,3
Quảng Bình	17,5	16,0	17,9	17,5	16,4
Quảng Trị	19,1	18,2	18,8	18,3	19,9
Thừa Thiên - Huế	16,2	16,8	16,4	15,8	15,3

30 (Tiếp theo) **Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương**
(Cont.) Crude birth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	19,3	19,4	17,7	17,6	18,9
Quảng Nam	17,8	20,5	16,7	15,7	15,6
Quảng Ngãi	17,1	19,2	15,6	13,5	13,8
Bình Định	16,3	17,6	16,3	13,9	13,0
Phú Yên	15,9	15,4	15,7	14,4	15,9
Khánh Hòa	16,7	16,2	12,8	13,6	13,3
Ninh Thuận	19,1	18,2	17,4	16,7	17,2
Bình Thuận	16,8	16,1	12,7	15,4	13,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20,9**	**19,7**	**18,4**	**17,3**	**18,2**
Kon Tum	27,4	21,3	25,2	19,6	19,1
Gia Lai	23,8	20,0	18,6	19,7	18,9
Đắk Lắk	19,0	21,5	17,9	16,8	18,6
Đắk Nông	20,7	17,7	19,0	17,7	17,1
Lâm Đồng	18,3	17,2	16,2	14,4	16,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,9**	**17,6**	**15,4**	**15,1**	**13,5**
Bình Phước	21,3	19,9	19,1	15,7	15,2
Tây Ninh	16,1	14,9	14,3	15,1	14,0
Bình Dương	20,7	22,2	18,5	18,6	18,3
Đồng Nai	18,8	18,8	16,0	17,7	14,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,6	16,2	16,5	12,5	12,1
TP. Hồ Chí Minh	15,1	16,4	14,0	13,7	11,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**15,2**	**15,3**	**14,6**	**12,9**	**13,2**
Long An	14,9	16,4	13,8	12,3	11,4
Tiền Giang	14,7	13,6	13,1	11,8	14,4
Bến Tre	14,0	14,0	13,0	12,3	11,6
Trà Vinh	14,5	14,3	15,0	14,5	16,7
Vĩnh Long	12,9	15,0	14,5	11,3	13,7
Đồng Tháp	15,6	14,9	14,5	12,3	11,6
An Giang	17,3	16,3	16,7	12,5	12,5
Kiên Giang	15,9	16,3	16,2	14,8	14,0
Cần Thơ	14,6	15,7	16,2	14,3	15,6
Hậu Giang	14,7	14,4	13,1	12,1	11,0
Sóc Trăng	15,7	16,2	13,0	12,9	13,3
Bạc Liêu	15,1	16,0	15,1	12,9	12,8
Cà Mau	14,8	14,6	13,8	13,7	13,9

31 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
Crude death rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,8**	**7,1**	**6,9**	**6,8**	**6,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7,1**	**7,8**	**7,1**	**7,4**	**7,4**
Hà Nội	6,0	7,3	6,6	7,3	7,8
Vĩnh Phúc	7,2	7,0	6,7	6,4	5,8
Bắc Ninh	7,0	7,3	7,4	6,3	6,4
Quảng Ninh	6,2	7,2	5,6	8,2	6,0
Hải Dương	7,6	7,6	7,0	7,8	6,4
Hải Phòng	7,5	7,6	8,4	7,1	7,4
Hưng Yên	7,4	7,9	6,7	7,2	7,0
Thái Bình	8,8	9,4	8,8	10,0	8,8
Hà Nam	7,1	7,5	8,5	6,2	6,2
Nam Định	8,2	9,0	6,1	7,3	8,5
Ninh Bình	8,6	8,8	7,5	7,1	8,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6,6**	**7,6**	**7,0**	**7,9**	**7,6**
Hà Giang	6,9	8,5	8,1	7,3	7,1
Cao Bằng	8,7	9,3	10,3	12,8	11,7
Bắc Kạn	7,1	7,8	7,2	8,9	8,3
Tuyên Quang	6,2	8,0	7,6	8,0	6,9
Lào Cai	6,1	7,2	4,7	5,1	4,5
Yên Bái	6,3	7,6	5,2	7,9	7,2
Thái Nguyên	6,8	7,2	6,3	8,3	7,2
Lạng Sơn	7,3	7,2	7,8	10,4	8,7
Bắc Giang	5,4	7,6	6,9	5,2	7,4
Phú Thọ	6,5	7,9	7,0	9,0	9,0
Điện Biên	7,4	8,1	7,4	6,1	7,0
Lai Châu	7,8	8,1	8,1	8,7	7,5
Sơn La	5,8	6,5	6,3	6,4	7,0
Hòa Bình	6,4	7,0	6,9	10,4	7,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7,1**	**7,1**	**7,6**	**7,1**	**7,5**
Thanh Hóa	7,7	6,8	7,9	9,1	9,6
Nghệ An	7,0	7,1	8,0	7,7	8,1
Hà Tĩnh	8,9	8,4	11,1	7,6	8,6
Quảng Bình	7,3	7,3	8,1	5,2	7,7
Quảng Trị	7,7	7,2	7,7	6,7	7,3
Thừa Thiên - Huế	7,0	7,2	7,4	5,8	5,6

31 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo địa phương**
(Cont.) Crude death rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	6,7	6,4	5,0	6,5	6,5
Quảng Nam	7,1	8,2	7,6	6,4	6,5
Quảng Ngãi	6,2	6,6	6,2	7,0	5,7
Bình Định	7,3	7,8	8,9	5,7	6,8
Phú Yên	5,4	6,7	6,6	6,9	7,1
Khánh Hòa	6,2	6,6	6,9	6,1	7,7
Ninh Thuận	6,2	5,6	7,5	6,4	6,1
Bình Thuận	6,1	6,0	5,8	6,6	6,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,1**	**6,3**	**5,7**	**5,4**	**5,2**
Kon Tum	8,4	7,3	6,0	5,4	5,7
Gia Lai	6,3	6,4	5,9	7,1	6,6
Đắk Lắk	5,8	6,2	5,3	5,0	4,2
Đắk Nông	5,4	5,8	5,6	3,9	4,2
Lâm Đồng	5,7	6,4	5,8	5,0	5,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**6,3**	**6,4**	**5,4**	**5,1**	**5,0**
Bình Phước	6,9	6,5	5,2	6,3	4,3
Tây Ninh	7,5	7,4	7,3	7,8	8,5
Bình Dương	5,5	5,6	3,8	3,8	5,2
Đồng Nai	6,5	6,7	5,3	5,6	4,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,5	7,5	5,1	4,5	4,4
TP. Hồ Chí Minh	6,1	6,1	5,6	4,8	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**6,8**	**7,0**	**7,3**	**7,0**	**7,0**
Long An	6,4	8,0	6,9	8,5	6,1
Tiền Giang	7,4	6,9	8,3	6,1	8,6
Bến Tre	7,4	8,1	8,4	9,1	9,5
Trà Vinh	7,3	7,7	6,6	7,4	7,7
Vĩnh Long	6,9	7,5	8,0	6,6	7,7
Đồng Tháp	7,6	6,5	7,1	7,3	6,3
An Giang	7,9	7,8	8,8	7,5	8,8
Kiên Giang	5,5	5,9	5,2	7,1	6,9
Cần Thơ	6,7	6,6	6,7	7,3	6,1
Hậu Giang	6,8	7,0	6,8	6,4	5,2
Sóc Trăng	6,2	6,5	7,1	4,8	5,2
Bạc Liêu	5,7	6,2	7,1	6,8	6,4
Cà Mau	5,6	6,0	7,4	5,4	4,8

32 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương
Natural increase rate of population by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10,3**	**9,9**	**10,3**	**9,4**	**9,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9,6**	**8,4**	**11,0**	**8,8**	**8,7**
Hà Nội	12,7	9,2	12,3	9,1	8,8
Vĩnh Phúc	11,5	11,0	13,6	11,2	13,4
Bắc Ninh	11,1	11,9	14,9	15,8	14,4
Quảng Ninh	9,8	10,0	13,2	7,2	8,4
Hải Dương	7,5	7,7	9,0	6,7	9,7
Hải Phòng	9,1	8,5	10,1	8,1	8,0
Hưng Yên	8,7	9,8	10,4	9,6	9,6
Thái Bình	5,0	3,2	3,7	3,3	4,3
Hà Nam	7,7	5,8	6,6	8,9	8,0
Nam Định	7,4	7,4	12,7	9,3	5,2
Ninh Bình	4,8	6,7	12,9	10,5	10,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12,7**	**10,4**	**14,1**	**13,0**	**12,6**
Hà Giang	20,1	14,1	12,5	16,4	12,4
Cao Bằng	8,8	7,7	10,2	6,5	7,5
Bắc Kạn	8,9	9,3	9,8	9,8	9,7
Tuyên Quang	10,8	10,6	14,5	12,5	13,4
Lào Cai	18,3	14,7	15,3	13,5	18,0
Yên Bái	13,6	10,1	16,8	13,0	14,4
Thái Nguyên	9,9	9,9	13,7	10,7	11,5
Lạng Sơn	8,5	8,1	10,8	8,4	9,4
Bắc Giang	9,5	6,2	14,0	16,0	12,6
Phú Thọ	10,9	9,4	12,1	10,0	8,9
Điện Biên	16,9	14,1	19,8	17,3	13,3
Lai Châu	18,2	13,5	18,7	16,6	16,6
Sơn La	18,9	14,2	17,0	17,3	16,9
Hòa Bình	10,4	8,9	12,6	10,6	11,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**9,9**	**10,8**	**9,9**	**9,8**	**9,5**
Thanh Hóa	6,6	8,9	10,6	9,6	8,9
Nghệ An	12,9	13,5	13,7	13,0	13,1
Hà Tĩnh	5,2	9,9	8,4	9,0	10,7
Quảng Bình	10,2	8,7	9,7	12,3	8,7
Quảng Trị	11,5	11,1	11,1	11,6	12,6
Thừa Thiên - Huế	9,3	9,6	9,1	9,9	9,7

32 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Natural increase rate of population by province

Đơn vị tính - *Unit:* ‰

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	12,6	13,1	12,7	11,0	12,5
Quảng Nam	10,8	12,3	9,1	9,2	9,1
Quảng Ngãi	10,9	12,6	9,4	6,5	8,1
Bình Định	9,1	9,8	7,3	8,2	6,2
Phú Yên	10,5	8,7	9,1	7,4	8,8
Khánh Hòa	10,4	9,6	5,9	7,5	5,6
Ninh Thuận	12,8	12,5	9,9	10,4	11,2
Bình Thuận	10,7	10,2	7,0	8,8	7,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,8**	**13,4**	**12,8**	**11,9**	**13,0**
Kon Tum	19,1	14,0	19,2	14,2	13,4
Gia Lai	17,5	13,7	12,7	12,6	12,3
Đắk Lắk	13,2	15,3	12,6	11,8	14,4
Đắk Nông	15,2	11,8	13,3	13,8	12,9
Lâm Đồng	12,6	10,8	10,4	9,4	11,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**10,6**	**11,2**	**10,0**	**10,0**	**8,4**
Bình Phước	14,4	13,3	13,9	9,4	10,9
Tây Ninh	8,7	7,5	7,0	7,3	5,5
Bình Dương	15,2	16,6	14,6	14,8	13,1
Đồng Nai	12,3	12,1	10,8	12,1	9,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,1	8,7	11,5	8,1	7,7
TP. Hồ Chí Minh	9,0	10,2	8,4	8,8	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**8,3**	**8,3**	**7,3**	**5,9**	**6,2**
Long An	8,5	8,3	6,9	3,8	5,3
Tiền Giang	7,3	6,7	4,9	5,8	5,7
Bến Tre	6,6	5,9	4,6	3,2	2,1
Trà Vinh	7,2	6,6	8,4	7,1	9,0
Vĩnh Long	6,0	7,6	6,5	4,8	6,0
Đồng Tháp	8,0	8,5	7,4	5,0	5,3
An Giang	9,3	8,5	7,9	4,9	3,7
Kiên Giang	10,4	10,4	11,0	7,7	7,1
Cần Thơ	7,9	9,1	9,5	7,0	9,5
Hậu Giang	7,9	7,5	6,3	5,7	5,7
Sóc Trăng	9,5	9,7	5,9	8,1	8,0
Bạc Liêu	9,4	9,9	8,0	6,1	6,4
Cà Mau	9,3	8,7	6,4	8,2	9,0

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
Sơ bộ - *Prel.* 2016	2,09	1,86	2,21

34 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,00**	**2,10**	**2,09**	**2,10**	**2,09**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,04**	**2,11**	**2,30**	**2,23**	**2,23**
Hà Nội	2,00	2,03	2,18	2,04	2,06
Vĩnh Phúc	2,06	2,11	2,44	2,25	2,48
Bắc Ninh	2,26	2,29	2,72	2,72	2,63
Quảng Ninh	1,99	2,18	2,49	2,20	2,02
Hải Dương	1,98	1,99	2,06	2,00	2,30
Hải Phòng	1,98	2,03	2,35	2,02	2,11
Hưng Yên	2,13	2,46	2,29	2,40	2,37
Thái Bình	2,10	2,07	1,87	2,39	2,25
Hà Nam	2,09	1,87	1,99	2,22	2,11
Nam Định	2,20	2,32	2,73	2,81	2,46
Ninh Bình	1,88	2,28	2,87	2,76	2,94
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2,22**	**2,18**	**2,56**	**2,69**	**2,63**
Hà Giang	3,05	2,70	2,51	2,93	2,42
Cao Bằng	2,09	2,05	2,53	2,52	2,46
Bắc Kạn	1,85	2,11	2,07	2,42	2,40
Tuyên Quang	2,07	2,35	2,73	2,74	2,72
Lào Cai	2,73	2,52	2,36	2,26	2,73
Yên Bái	2,32	2,13	2,77	2,76	2,89
Thái Nguyên	1,90	2,06	2,45	2,52	2,45
Lạng Sơn	1,84	1,86	2,26	2,38	2,34
Bắc Giang	1,86	1,77	2,57	2,77	2,64
Phú Thọ	2,08	2,22	2,51	2,61	2,56
Điện Biên	2,57	2,48	3,11	2,81	2,43
Lai Châu	2,91	2,45	3,20	3,11	2,91
Sơn La	2,58	2,25	2,57	2,82	2,90
Hòa Bình	1,98	1,90	2,30	2,84	2,56
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2,21**	**2,37**	**2,31**	**2,34**	**2,37**
Thanh Hóa	1,89	2,11	2,43	2,75	2,70
Nghệ An	2,56	2,68	2,70	2,69	2,76
Hà Tĩnh	2,46	2,95	3,12	2,65	3,21
Quảng Bình	2,39	2,22	2,49	2,52	2,38
Quảng Trị	2,84	2,75	2,75	2,94	3,19
Thừa Thiên - Huế	2,28	2,21	2,33	2,26	2,20

34 (Tiếp theo) **Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương**
(Cont.) Total fertility rate by province

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	2,16	2,32	2,03	2,13	2,24
Quảng Nam	2,27	2,65	2,27	2,17	2,16
Quảng Ngãi	2,11	2,45	2,01	1,93	1,98
Bình Định	2,17	2,55	2,29	2,14	2,00
Phú Yên	1,98	2,04	2,15	2,05	2,26
Khánh Hòa	2,06	2,04	1,65	1,75	1,75
Ninh Thuận	2,42	2,37	2,18	2,23	2,28
Bình Thuận	2,09	2,15	1,57	2,04	1,81
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2,63**	**2,49**	**2,30**	**2,26**	**2,37**
Kon Tum	3,46	2,70	3,04	2,49	2,34
Gia Lai	2,90	2,48	2,27	2,45	2,38
Đắk Lắk	2,47	2,70	2,25	2,22	2,43
Đắk Nông	2,68	2,31	2,46	2,36	2,28
Lâm Đồng	2,28	2,24	2,09	1,98	2,34
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,68**	**1,83**	**1,56**	**1,63**	**1,46**
Bình Phước	2,43	2,43	2,30	2,05	1,92
Tây Ninh	1,77	1,78	1,76	1,88	1,76
Bình Dương	1,72	1,78	1,44	1,59	1,61
Đồng Nai	2,09	2,09	1,75	2,02	1,67
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,88	1,92	1,97	1,56	1,52
TP. Hồ Chí Minh	1,45	1,68	1,39	1,45	1,24
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1,80**	**1,92**	**1,84**	**1,76**	**1,84**
Long An	1,87	2,03	1,66	1,61	1,56
Tiền Giang	1,93	1,78	1,75	1,62	2,00
Bến Tre	1,79	1,98	1,89	1,97	1,90
Trà Vinh	1,80	1,89	1,94	2,04	2,36
Vĩnh Long	1,65	2,02	1,98	1,61	2,03
Đồng Tháp	1,89	1,89	1,84	1,61	1,59
An Giang	1,97	2,07	2,10	1,73	1,84
Kiên Giang	1,80	1,98	1,96	2,05	1,94
Cần Thơ	1,62	1,81	1,89	1,88	2,01
Hậu Giang	1,75	1,78	1,61	1,64	1,48
Sóc Trăng	1,81	2,08	1,65	1,72	1,83
Bạc Liêu	1,59	1,82	1,82	1,67	1,63
Cà Mau	1,64	1,70	1,65	1,80	1,85

35 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Child mortality rate by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) ***Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)***					
2005	17,8	20,1	15,4	9,7	20,4
2006	16,0	18,1	13,8	10,0	18,0
2007	16,0	18,1	13,8	9,8	18,8
2008	15,0	17,0	12,9	10,0	15,0
2009	16,0	18,1	13,8	9,4	18,7
2010	15,8	17,9	13,6	9,2	18,2
2011	15,5	17,5	13,4	8,5	18,1
2012	15,4	17,5	13,3	8,9	18,3
2013	15,3	17,4	13,2	8,9	18,3
2014	14,9	16,9	12,9	8,7	17,8
2015	14,7	16,7	12,7	8,6	17,6
Sơ bộ - *Prel.* 2016	14,5	16,4	12,5	8,5	17,5
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) ***Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)***					
2005	26,8	34,5	18,7	14,5	30,9
2006	24,1	31,1	16,6	14,9	27,1
2007	24,1	31,1	16,6	14,6	28,3
2008	22,5	29,2	15,4	14,9	22,5
2009	24,1	31,1	16,6	14,0	28,2
2010	23,8	30,7	16,3	13,7	27,4
2011	23,3	30,2	16,0	12,8	27,2
2012	23,2	30,1	15,9	13,4	27,6
2013	23,1	29,9	15,8	13,3	27,5
2014	22,4	29,1	15,4	13,1	26,9
2015	22,1	28,7	15,1	12,9	26,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	21,8	28,3	14,9	12,9	26,4

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15,8**	**15,3**	**14,9**	**14,7**	**14,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12,3**	**12,2**	**11,8**	**11,7**	**11,5**
Hà Nội	10,4	10,5	10,2	10,2	10,0
Vĩnh Phúc	12,6	13,6	13,1	12,9	12,7
Bắc Ninh	12,9	13,5	13,1	12,8	12,6
Quảng Ninh	15,8	15,9	15,3	15,1	14,8
Hải Dương	12,2	12,3	11,9	11,7	11,5
Hải Phòng	11,5	12,6	12,2	12,0	11,8
Hưng Yên	12,9	12,9	12,4	12,2	12,0
Thái Bình	11,5	10,8	10,4	10,3	10,1
Hà Nam	15,7	12,6	12,2	12,0	11,8
Nam Định	13,2	13,2	12,8	12,6	12,3
Ninh Bình	15,4	15,1	14,6	14,3	14,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**24,3**	**23,2**	**22,4**	**22,0**	**21,5**
Hà Giang	37,1	35,3	34,2	33,6	33,0
Cao Bằng	28,2	25,1	24,3	23,9	23,5
Bắc Kạn	19,5	18,5	17,9	17,6	17,3
Tuyên Quang	19,0	18,9	18,2	18,6	18,2
Lào Cai	31,6	30,2	29,2	28,8	28,2
Yên Bái	26,5	29,4	28,3	26,9	26,4
Thái Nguyên	14,0	15,3	15,0	14,7	14,5
Lạng Sơn	16,7	19,2	18,6	18,3	18,0
Bắc Giang	16,7	15,8	15,3	15,3	15,0
Phú Thọ	18,2	15,8	15,3	15,1	14,8
Điện Biên	37,3	35,5	34,4	33,8	33,2
Lai Châu	46,1	44,0	42,6	41,9	41,1
Sơn La	25,6	24,0	23,2	22,9	22,4
Hòa Bình	19,4	17,7	17,1	17,4	17,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**17,1**	**17,0**	**16,6**	**16,3**	**16,0**
Thanh Hóa	15,0	16,0	15,5	15,5	15,2
Nghệ An	16,8	17,4	16,9	16,8	16,5
Hà Tĩnh	17,5	18,0	17,4	17,1	16,8
Quảng Bình	18,1	17,8	17,3	17,0	16,7
Quảng Trị	36,0	33,5	32,4	31,9	31,3
Thừa Thiên - Huế	19,3	21,0	20,3	20,0	19,6

36 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương**
(Cont.) Infant mortality rate by province

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	10,1	9,3	9,0	8,8	8,7
Quảng Nam	19,5	17,5	16,9	16,6	16,3
Quảng Ngãi	18,0	18,8	18,2	17,9	17,5
Bình Định	15,2	15,9	15,4	15,1	14,8
Phú Yên	19,2	15,9	15,4	15,2	14,9
Khánh Hòa	15,0	14,7	14,2	14,0	13,7
Ninh Thuận	18,8	17,2	16,6	16,4	16,1
Bình Thuận	14,0	13,2	12,7	12,5	12,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**26,8**	**26,1**	**25,9**	**24,8**	**24,0**
Kon Tum	38,1	40,0	38,7	38,1	37,4
Gia Lai	25,7	30,6	28,9	26,3	25,8
Đắk Lắk	22,0	24,7	24,2	24,0	23,6
Đắk Nông	26,6	28,5	27,1	25,7	25,2
Lâm Đồng	14,5	16,5	16,6	16,3	16,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**9,6**	**9,1**	**8,8**	**8,6**	**8,5**
Bình Phước	16,2	14,8	14,3	14,0	13,8
Tây Ninh	13,0	12,4	12,0	11,8	11,6
Bình Dương	9,0	9,4	9,1	9,0	8,8
Đồng Nai	9,0	8,1	7,8	7,7	7,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,9	8,6	8,3	8,1	8,0
TP. Hồ Chí Minh	7,7	8,1	7,9	7,7	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,6**	**12,0**	**11,6**	**11,4**	**11,2**
Long An	9,8	10,0	9,7	9,5	9,4
Tiền Giang	10,6	9,6	9,3	9,1	9,0
Bến Tre	11,5	10,3	10,0	9,8	9,6
Trà Vinh	15,0	12,9	12,5	12,3	12,1
Vĩnh Long	11,5	10,6	10,3	10,1	9,9
Đồng Tháp	14,0	12,5	12,1	11,9	11,7
An Giang	15,8	15,1	14,6	14,4	14,1
Kiên Giang	13,6	13,0	12,6	12,6	12,3
Cần Thơ	9,0	9,8	9,5	9,3	9,1
Hậu Giang	10,6	10,6	10,2	10,1	9,9
Sóc Trăng	15,0	13,8	13,3	13,1	12,9
Bạc Liêu	12,8	12,7	12,3	12,1	11,9
Cà Mau	14,0	11,9	11,5	11,3	11,1

37 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương
Under five mortality rate by province

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Under five deaths per 1000 live births

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23,8**	**23,1**	**22,4**	**22,1**	**21,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,4**	**18,3**	**17,7**	**17,5**	**17,1**
Hà Nội	15,5	15,8	15,2	15,2	14,9
Vĩnh Phúc	18,9	20,3	19,7	19,3	19,0
Bắc Ninh	19,3	20,2	19,6	19,2	18,9
Quảng Ninh	23,8	23,8	23,0	22,7	22,3
Hải Dương	18,3	18,5	17,8	17,5	17,2
Hải Phòng	17,2	18,9	18,3	18,0	17,6
Hưng Yên	19,3	19,3	18,6	18,3	18,0
Thái Bình	17,2	16,1	15,6	15,3	15,1
Hà Nam	23,6	18,9	18,3	18,0	17,7
Nam Định	19,8	19,8	19,1	18,8	18,5
Ninh Bình	23,1	22,6	21,9	21,5	21,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**36,9**	**35,2**	**33,9**	**33,4**	**32,5**
Hà Giang	57,6	54,6	52,7	51,8	50,8
Cao Bằng	43,1	38,2	36,9	36,3	35,6
Bắc Kạn	29,4	27,9	27,0	26,5	26,0
Tuyên Quang	28,7	28,4	27,5	28,0	27,5
Lào Cai	48,6	46,4	44,8	44,0	43,2
Yên Bái	40,4	45,1	43,3	41,1	40,3
Thái Nguyên	21,0	23,1	22,5	22,1	21,7
Lạng Sơn	25,1	29,0	28,1	27,6	27,1
Bắc Giang	25,1	23,8	23,0	23,0	22,6
Phú Thọ	27,4	23,8	23,0	22,6	22,2
Điện Biên	58,0	54,9	53,0	52,1	51,1
Lai Châu	73,3	69,6	67,1	65,9	64,6
Sơn La	39,0	36,5	35,3	34,7	34,0
Hòa Bình	29,3	26,6	25,7	26,2	25,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**25,7**	**25,5**	**24,9**	**24,5**	**24,1**
Thanh Hóa	22,5	24,1	23,3	23,3	22,8
Nghệ An	25,3	26,2	25,3	25,3	24,8
Hà Tĩnh	26,3	27,1	26,2	25,8	25,3
Quảng Bình	27,3	26,9	26,0	25,5	25,1
Quảng Trị	55,8	51,7	49,9	49,0	48,1
Thừa Thiên - Huế	29,1	31,8	30,7	30,2	29,6

37 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương**
(Cont.) Under five mortality rate by province

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Unit: Under five deaths per 1000 live births

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	15,1	13,9	13,4	13,2	13,1
Quảng Nam	29,4	26,3	25,5	25,0	24,6
Quảng Ngãi	27,1	28,3	27,4	26,9	26,4
Bình Định	22,8	23,9	23,1	22,7	22,3
Phú Yên	29,0	24,0	23,2	22,8	22,4
Khánh Hòa	22,5	22,1	21,4	21,0	20,6
Ninh Thuận	28,3	25,9	25,0	24,6	24,2
Bình Thuận	21,0	19,8	19,1	18,8	18,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,9**	**39,8**	**39,5**	**37,7**	**36,5**
Kon Tum	59,4	62,7	60,4	59,3	58,1
Gia Lai	39,1	47,0	44,2	40,0	39,3
Đắk Lắk	33,3	37,6	36,8	36,4	35,8
Đắk Nông	40,6	43,5	41,3	39,1	38,4
Lâm Đồng	21,8	24,8	25,0	24,6	24,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**14,3**	**13,5**	**13,1**	**12,9**	**12,8**
Bình Phước	24,4	22,2	21,4	21,1	20,7
Tây Ninh	19,5	18,5	17,9	17,6	17,3
Bình Dương	13,5	14,1	13,6	13,4	13,3
Đồng Nai	13,5	12,1	11,7	11,6	11,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,3	12,9	12,5	12,3	12,1
TP. Hồ Chí Minh	11,6	12,3	12,5	12,3	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18,9**	**17,9**	**17,4**	**17,0**	**16,7**
Long An	14,6	15,0	14,5	14,3	14,0
Tiền Giang	15,8	14,3	13,9	13,6	13,4
Bến Tre	17,2	15,4	14,9	14,6	14,4
Trà Vinh	22,5	19,4	18,7	18,4	18,1
Vĩnh Long	17,2	15,9	15,4	15,1	14,8
Đồng Tháp	21,0	18,7	18,1	17,8	17,4
An Giang	23,8	22,7	21,9	21,6	21,2
Kiên Giang	20,4	19,5	18,8	18,8	18,5
Cần Thơ	13,5	14,6	14,1	13,9	13,6
Hậu Giang	15,8	15,8	15,3	15,0	14,8
Sóc Trăng	22,5	20,7	20,0	19,6	19,3
Bạc Liêu	19,2	19,1	18,5	18,1	17,8
Cà Mau	21,0	17,8	17,2	16,9	16,6

38 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1,07**	**1,07**	**1,08**	**1,08**	**1,07**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,19**	**1,02**	**1,09**	**1,00**	**1,06**
Hà Nội	2,50	1,63	1,70	1,51	1,74
Vĩnh Phúc	0,72	0,68	1,22	1,21	1,09
Bắc Ninh	1,73	2,06	2,08	2,07	2,07
Quảng Ninh	0,97	0,82	1,01	0,99	1,10
Hải Dương	0,56	0,58	0,65	0,64	0,64
Hải Phòng	0,94	1,11	1,08	0,89	0,89
Hưng Yên	0,33	0,66	0,56	0,52	0,52
Thái Bình	0,09	0,04	0,03	0,02	0,04
Hà Nam	0,02	0,48	0,43	0,42	0,13
Nam Định	0,09	0,26	0,31	0,27	0,11
Ninh Bình	0,24	0,87	0,93	0,92	0,92
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1,00**	**1,04**	**1,14**	**1,47**	**1,23**
Hà Giang	1,20	1,86	1,68	1,64	1,78
Cao Bằng	0,37	0,53	0,43	0,86	0,99
Bắc Kạn	0,96	0,70	0,69	1,89	1,89
Tuyên Quang	0,57	0,87	0,88	0,87	0,87
Lào Cai	1,78	1,45	1,41	1,41	1,45
Yên Bái	1,29	1,16	1,16	1,22	0,89
Thái Nguyên	0,53	0,60	1,49	3,59	0,99
Lạng Sơn	0,42	0,60	0,53	0,92	1,06
Bắc Giang	0,83	0,95	1,03	1,01	1,01
Phú Thọ	0,46	0,78	0,67	0,76	0,81
Điện Biên	2,12	1,69	1,82	1,81	1,76
Lai Châu	2,54	2,10	2,38	2,20	2,72
Sơn La	1,83	1,42	1,38	1,80	1,73
Hòa Bình	0,67	0,64	0,86	0,85	0,85
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**0,63**	**0,75**	**0,70**	**0,76**	**0,65**
Thanh Hóa	0,52	0,57	0,53	0,46	0,46
Nghệ An	0,67	0,94	0,87	1,40	0,83
Hà Tĩnh	0,40	0,48	0,49	0,48	0,43
Quảng Bình	0,42	0,59	0,56	0,55	0,55
Quảng Trị	0,52	0,80	0,55	0,58	0,58
Thừa Thiên - Huế	0,30	0,79	0,80	0,88	0,70

38 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Population growth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	3,15	2,12	2,11	1,90	1,90
Quảng Nam	0,71	0,71	0,59	0,54	0,54
Quảng Ngãi	0,31	0,52	0,42	0,41	0,41
Bình Định	0,31	0,46	0,34	0,38	0,29
Phú Yên	0,43	0,67	0,61	0,68	0,68
Khánh Hòa	0,53	0,70	0,71	0,70	0,70
Ninh Thuận	0,66	0,94	0,94	0,93	0,93
Bình Thuận	0,63	0,66	0,66	0,63	0,63
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1,47**	**1,54**	**1,47**	**1,49**	**1,52**
Kon Tum	2,39	2,28	2,32	2,41	2,41
Gia Lai	1,61	1,39	1,37	1,42	1,42
Đắk Lắk	0,98	1,19	1,13	1,12	1,12
Đắk Nông	2,61	3,42	2,91	2,90	3,00
Lâm Đồng	1,25	1,09	1,11	1,10	1,19
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,34**	**2,17**	**2,14**	**1,90**	**2,07**
Bình Phước	1,24	1,30	1,29	1,27	1,27
Tây Ninh	0,66	0,66	0,67	0,66	0,66
Bình Dương	5,18	4,13	3,94	3,04	3,39
Đồng Nai	2,87	2,40	2,38	2,08	2,28
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,28	1,31	1,24	1,84	1,19
TP. Hồ Chí Minh	2,09	2,08	2,07	1,83	2,09
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**0,30**	**0,40**	**0,39**	**0,41**	**0,41**
Long An	0,46	0,65	0,51	0,45	0,45
Tiền Giang	0,31	0,65	0,75	0,70	0,70
Bến Tre	0,04	0,13	0,13	0,12	0,12
Trà Vinh	0,48	0,54	0,53	0,52	0,57
Vĩnh Long	0,14	0,32	0,36	0,34	0,34
Đồng Tháp	0,18	0,20	0,17	0,17	0,18
An Giang	0,03	0,10	0,11	0,12	0,07
Kiên Giang	0,60	0,61	0,64	0,89	0,89
Cần Thơ	0,78	0,83	0,80	0,79	0,79
Hậu Giang	0,24	0,31	0,28	0,27	0,27
Sóc Trăng	0,19	0,24	0,24	0,23	0,14
Bạc Liêu	0,49	0,50	0,48	0,47	0,47
Cà Mau	0,11	0,18	0,18	0,21	0,30

39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9,7**	**8,8**	**9,2**	**5,5**	**4,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,5**	**3,6**	**3,1**	**1,8**	**1,7**
Hà Nội	10,8	7,7	7,5	4,7	4,6
Vĩnh Phúc	4,8	6,4	4,9	2,8	2,4
Bắc Ninh	9,8	19,4	15,4	16,0	11,0
Quảng Ninh	3,7	4,5	3,8	1,7	1,1
Hải Dương	5,0	5,6	4,0	1,4	1,2
Hải Phòng	7,0	6,6	4,0	2,9	1,4
Hưng Yên	6,5	10,9	7,4	3,5	3,9
Thái Bình	2,7	2,2	4,7	0,5	1,6
Hà Nam	4,1	6,1	6,7	2,6	3,0
Nam Định	4,1	3,5	4,6	0,6	0,7
Ninh Bình	5,9	11,9	7,9	5,6	3,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2,3**	**2,7**	**2,3**	**1,1**	**0,8**
Hà Giang	1,9	2,8	1,4	1,1	0,2
Cao Bằng	4,7	8,1	3,3	4,0	3,3
Bắc Kạn	4,6	4,7	4,0	2,2	1,0
Tuyên Quang	2,8	3,3	3,9	1,4	1,4
Lào Cai	3,7	4,4	2,0	1,9	1,4
Yên Bái	3,4	4,0	4,4	2,2	1,4
Thái Nguyên	11,5	4,1	6,5	3,5	2,9
Lạng Sơn	3,0	6,1	2,0	2,4	1,4
Bắc Giang	3,0	4,6	4,8	3,1	1,8
Phú Thọ	2,4	6,7	5,2	2,7	1,7
Điện Biên	3,6	4,7	4,4	2,0	1,1
Lai Châu	3,5	5,0	3,8	1,6	1,0
Sơn La	2,0	2,6	2,0	0,6	0,6
Hòa Bình	3,8	2,7	3,4	1,8	2,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3,1**	**5,0**	**5,3**	**2,6**	**1,9**
Thanh Hóa	6,8	13,3	5,7	3,5	3,2
Nghệ An	2,7	6,8	19,4	10,1	4,5
Hà Tĩnh	4,7	6,9	10,9	3,9	3,5
Quảng Bình	2,4	6,5	5,8	3,2	2,0
Quảng Trị	5,6	5,3	6,2	4,7	2,5
Thừa Thiên - Huế	8,3	6,8	7,1	3,0	3,2

39 (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương**
(Cont.) In-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	29,8	15,5	14,0	11,6	12,3
Quảng Nam	4,9	6,2	4,6	2,5	4,3
Quảng Ngãi	2,3	4,2	3,6	1,5	1,4
Bình Định	6,0	3,7	4,4	2,3	1,5
Phú Yên	2,5	3,9	3,9	1,4	1,0
Khánh Hòa	3,7	3,4	3,5	1,6	1,5
Ninh Thuận	2,9	7,4	4,0	1,8	0,9
Bình Thuận	4,2	5,3	2,4	1,0	1,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,7**	**8,3**	**7,7**	**2,3**	**2,0**
Kon Tum	6,7	13,3	6,7	3,9	1,5
Gia Lai	3,7	8,0	5,2	1,7	1,7
Đắk Lắk	6,9	9,7	3,7	2,5	2,7
Đắk Nông	7,3	18,4	42,7	3,8	1,5
Lâm Đồng	8,6	8,0	6,0	3,9	2,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,8**	**15,7**	**18,5**	**12,8**	**10,8**
Bình Phước	10,3	7,1	8,0	3,1	7,3
Tây Ninh	3,3	3,6	5,7	1,8	3,0
Bình Dương	89,6	54,5	70,2	52,0	32,3
Đồng Nai	27,2	14,6	23,6	20,4	16,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,3	10,8	15,0	6,0	4,6
TP. Hồ Chí Minh	26,2	16,5	16,9	10,4	10,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1,8**	**2,7**	**2,2**	**1,1**	**1,1**
Long An	5,5	4,7	6,2	4,5	3,8
Tiền Giang	9,0	9,8	7,6	4,3	5,3
Bến Tre	2,2	5,3	7,4	3,7	2,3
Trà Vinh	5,0	9,5	7,4	2,8	1,4
Vĩnh Long	4,2	9,9	5,6	2,5	4,3
Đồng Tháp	4,1	3,8	3,2	1,8	1,2
An Giang	3,6	3,1	4,3	2,1	1,3
Kiên Giang	5,8	4,1	3,0	2,0	1,9
Cần Thơ	9,8	9,6	8,2	3,1	3,6
Hậu Giang	4,0	6,7	4,5	1,8	1,3
Sóc Trăng	2,8	3,2	3,4	1,0	1,2
Bạc Liêu	2,6	2,5	2,5	1,3	0,7
Cà Mau	2,5	2,9	2,8	0,5	0,9

40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9,7**	**8,8**	**9,2**	**5,5**	**4,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**3,9**	**3,6**	**1,8**	**1,2**
Hà Nội	4,9	7,4	7,8	4,1	2,6
Vĩnh Phúc	7,2	6,8	4,5	4,3	2,4
Bắc Ninh	7,6	6,1	5,4	3,2	3,6
Quảng Ninh	5,4	10,4	7,8	3,6	2,2
Hải Dương	7,2	8,5	5,6	2,4	2,6
Hải Phòng	3,8	4,0	3,4	1,4	1,8
Hưng Yên	6,7	6,5	5,2	4,6	3,1
Thái Bình	11,1	8,6	8,6	4,7	2,9
Hà Nam	8,7	6,2	8,7	5,9	4,8
Nam Định	8,4	8,4	8,3	3,7	3,9
Ninh Bình	9,2	11,1	7,5	4,5	2,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6,2**	**5,0**	**4,3**	**3,0**	**3,3**
Hà Giang	19,0	2,6	2,1	2,7	2,7
Cao Bằng	9,6	8,6	8,2	4,0	4,2
Bắc Kạn	6,3	11,7	10,1	2,5	4,4
Tuyên Quang	4,7	5,1	6,4	3,8	3,3
Lào Cai	3,8	5,1	4,1	4,8	3,5
Yên Bái	4,1	7,4	5,7	3,3	3,3
Thái Nguyên	6,9	8,5	7,8	4,9	3,7
Lạng Sơn	8,2	6,3	7,1	5,3	3,6
Bắc Giang	10,0	9,2	5,8	4,2	7,0
Phú Thọ	14,2	7,0	7,7	3,4	3,8
Điện Biên	1,3	4,5	2,7	1,4	1,7
Lai Châu	2,5	4,7	3,8	16,7	16,1
Sơn La	2,4	2,6	3,0	1,9	2,0
Hòa Bình	5,8	10,9	8,4	3,4	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8,8**	**6,7**	**7,1**	**4,4**	**3,0**
Thanh Hóa	13,0	11,0	10,1	7,2	3,9
Nghệ An	10,3	12,5	10,1	5,4	3,0
Hà Tĩnh	14,4	11,0	14,9	8,2	5,1
Quảng Bình	13,4	14,5	11,4	6,6	5,3
Quảng Trị	11,4	10,2	10,9	7,4	9,2
Thừa Thiên - Huế	10,3	7,1	11,6	8,4	9,7

40 (Tiếp theo) **Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương**
(Cont.) Out-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	3,4	9,7	13,8	6,7	5,8
Quảng Nam	14,6	7,7	6,7	6,3	5,1
Quảng Ngãi	12,0	6,0	8,4	3,1	2,8
Bình Định	9,9	7,5	8,2	3,3	4,2
Phú Yên	8,4	6,3	7,7	9,3	2,8
Khánh Hòa	11,9	4,7	7,4	4,9	3,7
Ninh Thuận	17,1	3,1	6,8	5,3	4,9
Bình Thuận	9,6	8,5	6,9	3,1	1,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,1**	**6,1**	**6,1**	**3,4**	**4,4**
Kon Tum	4,1	5,9	7,6	1,9	6,1
Gia Lai	5,9	8,1	7,1	2,3	3,5
Đắk Lắk	8,8	8,5	6,1	4,5	4,9
Đắk Nông	3,2	6,7	7,1	4,9	6,2
Lâm Đồng	7,5	8,4	9,1	5,3	4,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,9**	**7,4**	**7,3**	**3,1**	**2,4**
Bình Phước	17,2	9,2	12,0	3,6	4,3
Tây Ninh	7,2	6,3	6,5	4,2	3,8
Bình Dương	15,0	19,9	18,2	10,0	8,8
Đồng Nai	10,8	7,9	11,7	6,2	5,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,9	6,9	7,8	5,3	3,5
TP. Hồ Chí Minh	7,8	10,3	11,4	5,7	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**10,2**	**7,0**	**8,9**	**6,5**	**5,7**
Long An	9,0	6,8	8,8	6,5	6,3
Tiền Giang	9,2	6,5	7,3	5,3	3,2
Bến Tre	15,1	9,2	13,9	7,4	6,3
Trà Vinh	9,1	7,3	12,4	5,5	3,9
Vĩnh Long	17,6	7,2	10,6	7,7	3,5
Đồng Tháp	10,7	9,5	9,6	9,1	7,6
An Giang	11,9	11,3	12,7	11,8	10,4
Kiên Giang	14,5	10,8	9,6	9,9	11,0
Cần Thơ	11,5	13,6	11,4	7,7	6,3
Hậu Giang	10,9	10,8	18,0	6,1	3,8
Sóc Trăng	12,7	9,5	12,0	6,2	6,6
Bạc Liêu	13,2	16,4	16,6	7,6	7,5
Cà Mau	29,7	11,4	16,4	7,7	9,1

41 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**0,5**	**-0,3**	**-0,5**	**0,0**	**0,5**
Hà Nội	5,9	0,3	-0,4	0,6	2,0
Vĩnh Phúc	-2,4	-0,5	0,4	-1,4	0,0
Bắc Ninh	2,2	13,4	10,1	12,8	7,5
Quảng Ninh	-1,6	-5,9	-3,9	-2,0	-1,1
Hải Dương	-2,2	-2,9	-1,6	-1,0	-1,4
Hải Phòng	3,2	2,5	0,6	1,4	-0,4
Hưng Yên	-0,3	4,5	2,2	-1,1	0,9
Thái Bình	-8,4	-6,5	-3,9	-4,2	-1,3
Hà Nam	-4,6	-0,1	-2,0	-3,2	-1,9
Nam Định	-4,4	-4,9	-3,7	-3,0	-3,2
Ninh Bình	-3,4	0,8	0,4	1,1	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**-3,9**	**-2,3**	**-2,0**	**-1,9**	**-2,5**
Hà Giang	-17,0	0,2	-0,6	-1,5	-2,5
Cao Bằng	-4,9	-0,4	-5,0	-0,1	-0,8
Bắc Kạn	-1,7	-6,9	-6,0	-0,3	-3,4
Tuyên Quang	-1,9	-1,8	-2,4	-2,4	-1,9
Lào Cai	-0,1	-0,7	-2,0	-2,9	-2,1
Yên Bái	-0,7	-3,5	-1,4	-1,1	-1,9
Thái Nguyên	4,6	-4,4	-1,3	-1,4	-0,7
Lạng Sơn	-5,2	-0,2	-5,1	-2,9	-2,1
Bắc Giang	-7,1	-4,5	-0,9	-1,1	-5,2
Phú Thọ	-11,8	-0,4	-2,5	-0,8	-2,2
Điện Biên	2,3	0,2	1,7	0,6	-0,6
Lai Châu	1,0	0,3	0,0	-15,1	-15,1
Sơn La	-0,3	0,0	-1,0	-1,3	-1,3
Hòa Bình	-2,0	-8,1	-5,0	-1,6	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**-5,7**	**-1,7**	**-1,8**	**-1,8**	**-1,1**
Thanh Hóa	-6,2	2,3	-4,4	-3,7	-0,7
Nghệ An	-7,6	-5,7	9,3	4,7	1,5
Hà Tĩnh	-9,8	-4,1	-4,0	-4,3	-1,7
Quảng Bình	-11,0	-8,0	-5,7	-3,4	-3,3
Quảng Trị	-5,8	-4,9	-4,7	-2,6	-6,7
Thừa Thiên - Huế	-2,1	-0,3	-4,5	-5,4	-6,5

41 (Tiếp theo) **Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương**
(Cont.) Net-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	26,4	5,8	0,2	4,9	6,5
Quảng Nam	-9,7	-1,5	-2,1	-3,8	-0,8
Quảng Ngãi	-9,8	-1,9	-4,9	-1,6	-1,4
Bình Định	-3,9	-3,8	-3,9	-1,1	-2,7
Phú Yên	-5,9	-2,4	-3,8	-7,9	-1,8
Khánh Hòa	-8,3	-1,2	-3,8	-3,3	-2,2
Ninh Thuận	-14,2	4,3	-2,8	-3,5	-3,9
Bình Thuận	-5,4	-3,2	-4,5	-2,1	-0,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**-0,4**	**2,2**	**1,6**	**-1,1**	**-2,4**
Kon Tum	2,6	7,4	-0,9	2,0	-4,7
Gia Lai	-2,2	-0,1	-1,8	-0,6	-1,8
Đắk Lắk	-1,9	1,2	-2,4	-2,0	-2,2
Đắk Nông	4,1	11,7	35,6	-1,1	-4,8
Lâm Đồng	1,1	-0,4	-3,1	-1,4	-1,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**19,9**	**8,3**	**11,2**	**9,7**	**8,4**
Bình Phước	-6,9	-2,1	-4,0	-0,5	3,0
Tây Ninh	-3,9	-2,7	-0,8	-2,4	-0,7
Bình Dương	74,6	34,5	52,0	42,0	23,5
Đồng Nai	16,3	6,7	11,9	14,1	11,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,4	4,0	7,2	0,7	1,1
TP. Hồ Chí Minh	18,3	6,2	5,5	4,6	6,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**-8,4**	**-4,3**	**-6,7**	**-5,4**	**-4,6**
Long An	-3,5	-2,1	-2,7	-2,0	-2,5
Tiền Giang	-0,2	3,3	0,3	-1,0	2,1
Bến Tre	-12,9	-3,9	-6,5	-3,7	-3,9
Trà Vinh	-4,1	2,2	-5,0	-2,7	-2,5
Vĩnh Long	-13,4	2,7	-4,9	-5,2	0,8
Đồng Tháp	-6,7	-5,7	-6,4	-7,3	-6,4
An Giang	-8,3	-8,2	-8,4	-9,6	-9,1
Kiên Giang	-8,7	-6,7	-6,7	-7,9	-9,1
Cần Thơ	-1,7	-4,0	-3,2	-4,6	-2,7
Hậu Giang	-6,9	-4,1	-13,5	-4,2	-2,6
Sóc Trăng	-10,0	-6,3	-8,6	-5,2	-5,4
Bạc Liêu	-10,6	-13,9	-14,1	-6,3	-6,9
Cà Mau	-27,3	-8,5	-13,6	-7,2	-8,2

42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng
Life expectancy at birth by sex and by region

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72,9**	**73,1**	**73,2**	**73,3**	**73,4**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	70,3	70,5	70,6	70,7	70,8
Nữ - *Female*	75,7	75,9	76,0	76,1	76,1
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	74,3	74,3	74,5	74,5	74,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	70,0	70,4	70,7	70,8	70,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	72,4	72,5	72,6	72,7	72,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	69,3	69,5	69,5	69,9	70,1
Đông Nam Bộ - *South East*	75,5	75,7	75,9	76,0	76,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	74,1	74,4	74,6	74,7	74,7

43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2006	93,6	96,0	91,4	96,9	92,3
2007	93,8	96,2	91,6	97,0	92,5
2008	93,6	96,1	91,3	97,0	92,2
2009	94,0	96,1	92,0	97,3	92,5
2010	93,7	95,9	91,6	97,0	92,3
2011	94,2	96,5	92,2	97,3	92,7
2012	94,7	96,6	92,9	97,5	93,3
2013	94,8	96,6	93,1	97,6	93,4
2014	94,7	96,4	93,0	97,5	93,3
2015	94,9	96,6	93,3	97,6	93,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	95,0	96,6	93,5	97,7	93,6

44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,7**	**94,8**	**94,7**	**94,9**	**95,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,3**	**98,1**	**98,1**	**98,2**	**98,3**
Hà Nội	97,8	98,2	98,6	98,5	98,7
Vĩnh Phúc	97,0	98,1	97,7	97,8	98,2
Bắc Ninh	96,5	97,6	97,8	97,5	97,5
Quảng Ninh	96,9	95,5	97,2	96,8	97,4
Hải Dương	97,4	98,7	98,0	98,2	98,5
Hải Phòng	98,1	98,5	98,1	98,2	98,1
Hưng Yên	95,5	98,0	98,0	98,0	98,3
Thái Bình	97,3	98,5	98,5	98,4	98,7
Hà Nam	97,0	98,2	98,1	98,2	98,4
Nam Định	96,6	98,6	97,6	98,0	97,8
Ninh Bình	96,5	97,4	97,3	97,8	97,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**88,3**	**89,5**	**89,0**	**89,9**	**90,0**
Hà Giang	74,6	72,4	73,0	74,9	75,8
Cao Bằng	84,6	86,5	81,5	85,5	84,9
Bắc Kạn	90,7	91,8	92,6	93,9	93,9
Tuyên Quang	94,2	93,2	94,8	94,5	94,6
Lào Cai	75,5	80,7	78,5	83,3	85,5
Yên Bái	84,8	88,1	87,6	89,0	89,0
Thái Nguyên	97,3	98,1	97,8	98,4	98,3
Lạng Sơn	93,6	96,6	95,1	96,7	96,6
Bắc Giang	96,9	97,7	97,8	97,7	97,9
Phú Thọ	97,0	98,1	97,6	97,8	98,1
Điện Biên	63,4	71,4	70,2	75,1	74,8
Lai Châu	63,6	64,3	66,6	59,2	60,2
Sơn La	77,0	75,5	75,8	77,7	77,1
Hòa Bình	95,9	97,5	96,7	96,8	96,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**93,3**	**94,7**	**95,2**	**95,2**	**95,4**
Thanh Hóa	94,5	95,6	95,8	96,0	95,9
Nghệ An	95,4	95,8	97,2	97,0	96,6
Hà Tĩnh	97,4	98,3	97,5	97,6	97,7
Quảng Bình	96,6	96,5	97,6	97,1	97,0
Quảng Trị	91,0	92,8	92,7	92,2	92,7
Thừa Thiên - Huế	91,0	92,9	92,5	92,6	93,2

44 (Tiếp theo) **Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	97,4	98,1	97,8	97,5	98,0
Quảng Nam	92,1	94,9	94,5	94,8	95,3
Quảng Ngãi	86,7	88,9	92,6	93,7	94,2
Bình Định	92,7	95,8	95,7	96,1	96,7
Phú Yên	94,9	95,2	93,5	93,2	93,7
Khánh Hòa	92,6	93,0	95,6	94,8	95,1
Ninh Thuận	78,9	85,0	87,5	87,5	87,5
Bình Thuận	92,8	93,9	93,0	93,3	93,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**89,9**	**91,2**	**90,3**	**90,4**	**90,9**
Kon Tum	84,3	88,2	86,8	87,9	90,2
Gia Lai	82,5	83,9	85,6	84,0	83,9
Đắk Lắk	92,6	94,2	91,4	92,9	93,2
Đắk Nông	94,6	94,0	92,3	93,7	93,4
Lâm Đồng	93,5	94,3	94,0	92,6	93,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,3**	**97,1**	**97,2**	**97,3**	**97,6**
Bình Phước	94,1	93,3	92,7	93,4	95,3
Tây Ninh	92,1	93,4	93,1	93,4	93,9
Bình Dương	95,3	97,2	97,2	97,3	96,8
Đồng Nai	96,8	97,2	97,3	97,1	97,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,2	96,2	96,2	96,8	97,3
TP. Hồ Chí Minh	97,2	98,1	98,4	98,3	98,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92,2**	**93,4**	**92,6**	**92,9**	**92,8**
Long An	94,9	95,2	95,6	95,2	95,9
Tiền Giang	95,0	95,2	94,5	94,9	95,3
Bến Tre	95,3	96,1	95,1	94,6	95,0
Trà Vinh	85,0	88,5	87,1	88,3	87,4
Vĩnh Long	93,2	93,4	93,9	93,7	93,5
Đồng Tháp	91,7	94,7	92,0	93,6	93,1
An Giang	88,4	91,0	89,5	90,5	91,0
Kiên Giang	92,5	91,7	91,9	91,3	90,7
Cần Thơ	94,4	94,5	94,2	94,2	94,2
Hậu Giang	93,5	94,7	94,3	94,3	94,5
Sóc Trăng	87,0	88,7	87,1	88,5	87,7
Bạc Liêu	93,7	95,4	94,3	94,1	93,6
Cà Mau	95,9	95,5	96,0	95,6	95,3

45 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Average age of first marriage by sex and by residence

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2005	25,1	26,8	23,5	26,8	24,5
2006	24,9	26,6	23,2	26,5	24,3
2007	25,0	26,6	23,3	26,6	24,3
2008	24,9	26,6	23,1	26,6	24,2
2009	24,5	26,2	22,8	26,0	23,9
2010	24,5	26,2	22,7	26,0	23,8
2011	24,6	26,4	22,8	26,2	23,9
2012	24,7	26,6	22,8	26,1	24,0
2013	24,5	26,4	22,5	25,9	23,8
2014	24,9	26,8	22,9	26,0	24,3
2015	24,9	26,9	22,8	26,1	24,3
Sơ bộ - *Prel.* 2016	25,1	27,2	23,0	26,4	24,5

46 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
Average age of first marriage by province

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**24,5**	**24,5**	**24,9**	**24,9**	**25,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**24,3**	**24,5**	**24,7**	**24,7**	**24,9**
Hà Nội	24,9	24,9	25,1	25,2	25,3
Vĩnh Phúc	23,8	23,7	23,6	23,6	23,7
Bắc Ninh	22,7	22,8	23,5	23,4	23,6
Quảng Ninh	24,8	24,4	25,1	25,0	25,3
Hải Dương	24,3	23,9	24,9	25,2	25,1
Hải Phòng	24,5	24,5	24,9	25,1	25,2
Hưng Yên	23,5	24,2	23,9	23,6	24,0
Thái Bình	24,1	25,1	25,3	24,7	25,5
Hà Nam	23,9	25,4	25,4	25,0	25,7
Nam Định	23,4	24,7	23,8	23,9	24,2
Ninh Bình	24,5	24,0	24,5	24,3	24,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**22,7**	**22,3**	**22,7**	**22,6**	**22,6**
Hà Giang	21,4	20,6	21,5	21,3	21,5
Cao Bằng	22,4	22,4	22,6	22,3	22,2
Bắc Kạn	23,2	22,5	23,3	23,4	23,4
Tuyên Quang	23,2	22,3	22,8	22,6	22,6
Lào Cai	21,8	21,7	22,1	22,2	22,5
Yên Bái	22,2	21,6	22,1	22,4	22,3
Thái Nguyên	23,8	23,5	23,9	24,3	24,2
Lạng Sơn	23,6	23,7	23,7	23,9	24,1
Bắc Giang	23,4	23,4	23,7	23,3	23,6
Phú Thọ	23,7	23,5	24,0	23,6	23,6
Điện Biên	21,7	21,4	21,6	21,4	21,5
Lai Châu	21,1	20,7	20,4	20,3	20,6
Sơn La	21,3	20,5	21,2	20,8	20,7
Hòa Bình	23,5	23,3	23,4	23,0	22,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**24,7**	**24,5**	**25,4**	**25,4**	**25,5**
Thanh Hóa	23,6	22,8	24,5	23,7	24,1
Nghệ An	23,9	24,3	25,2	24,9	24,7
Hà Tĩnh	25,0	24,7	25,2	25,1	25,2
Quảng Bình	25,9	25,5	25,7	25,8	24,9
Quảng Trị	24,9	24,7	25,0	24,9	24,9
Thừa Thiên - Huế	26,2	25,6	26,6	26,5	27,3

46 (Tiếp theo) **Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương**
(Cont.) Average age of first marriage by province

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	26,5	25,9	26,1	26,2	26,6
Quảng Nam	24,6	24,9	25,2	25,5	25,7
Quảng Ngãi	24,0	23,8	25,4	25,6	25,9
Bình Định	24,2	24,7	25,0	25,9	25,8
Phú Yên	24,6	24,7	25,4	25,2	25,4
Khánh Hòa	25,8	25,7	26,6	27,0	27,2
Ninh Thuận	24,2	24,6	25,2	26,0	26,2
Bình Thuận	25,0	25,1	26,2	26,2	26,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23,7**	**23,8**	**24,3**	**24,5**	**24,6**
Kon Tum	23,3	23,1	23,5	24,0	24,3
Gia Lai	23,0	23,4	23,6	23,3	23,7
Đắk Lắk	23,9	24,1	24,7	23,3	25,1
Đắk Nông	23,1	24,0	24,0	24,1	24,9
Lâm Đồng	24,6	24,0	24,9	25,3	25,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**25,9**	**26,1**	**26,0**	**26,1**	**26,7**
Bình Phước	24,0	24,2	24,2	23,3	25,2
Tây Ninh	24,4	24,2	25,0	25,2	25,6
Bình Dương	24,8	24,4	24,2	24,4	25,2
Đồng Nai	25,9	26,4	26,4	26,4	26,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,0	26,0	26,0	26,8	27,0
TP. Hồ Chí Minh	26,6	27,2	26,8	26,7	27,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**24,5**	**24,5**	**24,9**	**25,0**	**25,2**
Long An	24,3	23,9	24,7	25,1	25,5
Tiền Giang	24,0	24,3	24,4	24,7	24,9
Bến Tre	24,3	24,5	25,0	25,3	25,0
Trà Vinh	24,3	23,8	24,5	24,5	24,5
Vĩnh Long	25,2	24,5	25,5	25,3	25,5
Đồng Tháp	24,3	25,5	25,2	25,3	25,6
An Giang	24,0	23,9	24,3	24,6	24,7
Kiên Giang	24,1	24,2	24,5	24,4	24,9
Cần Thơ	25,3	25,5	25,7	25,1	26,3
Hậu Giang	24,4	25,0	25,9	25,7	26,3
Sóc Trăng	24,7	24,5	25,0	25,7	25,6
Bạc Liêu	25,7	25,2	26,0	25,4	25,4
Cà Mau	24,8	24,6	24,5	24,6	24,4

47 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2016 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử

Number of divorce cases cleared up in 2016 by province and by level

Đơn vị tính: Vụ - *Unit: Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Cấp tỉnh *Provincial level*	Cấp huyện *District level*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**24308**	**1665**	**22643**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4058**	**311**	**3747**
Hà Nội	884	41	843
Vĩnh Phúc	274	2	272
Bắc Ninh	151	5	146
Quảng Ninh	333	27	306
Hải Dương	378	72	306
Hải Phòng	774	105	669
Hưng Yên	213	5	208
Thái Bình	469	44	425
Hà Nam	87	2	85
Nam Định	373	6	367
Ninh Bình	122	2	120
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2127**	**72**	**2055**
Hà Giang	76	0	76
Cao Bằng	47	0	47
Bắc Kạn	27	0	27
Tuyên Quang	125	0	125
Lào Cai	94	0	94
Yên Bái	206	1	205
Thái Nguyên	314	22	292
Lạng Sơn	86	0	86
Bắc Giang	432	24	408
Phú Thọ	440	22	418
Điện Biên	61	0	61
Lai Châu	24	0	24
Sơn La	83	0	83
Hòa Bình	112	3	109
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4117**	**244**	**3873**
Thanh Hóa	584	2	582
Nghệ An	451	65	386
Hà Tĩnh	133	21	112
Quảng Bình	168	10	158
Quảng Trị	61	0	61
Thừa Thiên - Huế	210	46	164

47 (Tiếp theo) **Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2016 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử**
(Cont.) Number of divorce cases cleared up in 2016 by province and by level

Đơn vị tính: Vụ - *Unit: Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Cấp tỉnh *Provincial level*	Cấp huyện *District level*
Đà Nẵng	349	19	330
Quảng Nam	272	2	270
Quảng Ngãi	206	0	206
Bình Định	255	7	248
Phú Yên	233	18	215
Khánh Hòa	573	39	534
Ninh Thuận	178	4	174
Bình Thuận	444	11	433
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1081**	**10**	**1071**
Kon Tum	57	0	57
Gia Lai	183	0	183
Đắk Lắk	332	4	328
Đắk Nông	79	0	79
Lâm Đồng	430	6	424
Đông Nam Bộ - *South East*	**5132**	**549**	**4583**
Bình Phước	365	4	361
Tây Ninh	648	53	595
Bình Dương	459	16	443
Đồng Nai	1124	130	994
Bà Rịa - Vũng Tàu	411	20	391
TP. Hồ Chí Minh	2125	326	1799
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7793**	**479**	**7314**
Long An	871	16	855
Tiền Giang	1140	13	1127
Bến Tre	760	19	741
Trà Vinh	345	33	312
Vĩnh Long	694	76	618
Đồng Tháp	412	1	411
An Giang	570	29	541
Kiên Giang	494	26	468
Cần Thơ	583	78	505
Hậu Giang	422	127	295
Sóc Trăng	348	38	310
Bạc Liêu	282	14	268
Cà Mau	872	9	863

48 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	44904,5	23493,1	21411,4	11461,4	33443,1
2006	46238,7	24613,9	21624,8	12266,3	33972,4
2007	47160,3	23945,7	23214,6	12409,1	34751,2
2008	48209,6	24709,0	23500,6	13175,3	35034,3
2009	49322,0	25655,6	23666,4	13271,8	36050,2
2010	50392,9	25897,0	24495,9	14106,6	36286,3
2011	51398,4	26468,2	24930,2	15251,9	36146,5
2012	52348,0	26918,5	25429,5	15885,7	36462,3
2013	53245,6	27370,6	25875,0	16042,5	37203,1
2014	53748,0	27560,6	26187,4	16525,5	37222,5
2015	53984,2	27843,6	26140,6	16910,9	37073,3
Sơ bộ - *Prel.* 2016	54445,3	28072,8	26372,5	17449,9	36995,4
			Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
2005	100,0	52,3	47,7	25,5	74,5
2006	100,0	53,2	46,8	26,5	73,5
2007	100,0	50,8	49,2	26,3	73,7
2008	100,0	51,3	48,7	27,3	72,7
2009	100,0	52,0	48,0	26,9	73,1
2010	100,0	51,4	48,6	28,0	72,0
2011	100,0	51,5	48,5	29,7	70,3
2012	100,0	51,4	48,6	30,3	69,7
2013	100,0	51,4	48,6	30,1	69,9
2014	100,0	51,3	48,7	30,7	69,3
2015	100,0	51,6	48,4	31,3	68,7
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,0	51,6	48,4	32,1	67,9

49 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		15 - 24	25 - 49	50+
		Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	44904,5	9168,0	28432,5	7304,0
2006	46238,7	9727,4	29447,7	7063,6
2007	47160,3	8561,8	29392,1	9206,4
2008	48209,6	8734,3	29973,4	9501,9
2009	49322,0	9184,7	30285,1	9852,2
2010	50392,9	9245,4	30939,2	10208,3
2011	51398,4	8465,2	31503,4	11429,8
2012	52348,0	7887,8	32014,5	12445,7
2013	53245,6	7916,1	31904,5	13425,0
2014	53748,0	7585,2	32081,0	14081,8
2015	53984,2	8012,4	31970,3	14001,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	54445,3	7510,6	32418,3	14516,4
		Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
2005	100,0	20,4	63,3	16,3
2006	100,0	21,0	63,7	15,3
2007	100,0	18,2	62,3	19,5
2008	100,0	18,1	62,2	19,7
2009	100,0	18,6	61,4	20,0
2010	100,0	18,3	61,4	20,3
2011	100,0	16,5	61,3	22,2
2012	100,0	15,1	61,1	23,8
2013	100,0	14,9	59,9	25,2
2014	100,0	14,1	59,7	26,2
2015	100,0	14,8	59,2	25,9
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,0	13,8	59,5	26,7

50 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force at 15 years of age and above by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**50392,9**	**53245,6**	**53748,0**	**53984,2**	**54445,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11453,4**	**11984,0**	**12032,6**	**11992,3**	**11993,8**
Hà Nội	3581,3	3799,6	3832,4	3820,9	3822,5
Vĩnh Phúc	606,8	613,2	631,2	631,4	629,8
Bắc Ninh	612,1	642,1	658,2	661,7	666,9
Quảng Ninh	659,6	711,4	697,2	692,4	691,9
Hải Dương	1048,1	1077,0	1049,5	1037,5	1035,2
Hải Phòng	1062,7	1125,6	1127,7	1128,1	1131,6
Hưng Yên	689,1	708,3	705,0	702,4	704,4
Thái Bình	1109,3	1103,6	1115,3	1110,8	1104,7
Hà Nam	476,7	473,7	472,4	472,1	473,4
Nam Định	1070,1	1145,4	1157,8	1150,5	1148,0
Ninh Bình	537,6	584,1	585,8	584,5	585,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6881,3**	**7380,2**	**7448,5**	**7527,0**	**7562,8**
Hà Giang	459,1	499,1	505,3	512,1	524,8
Cao Bằng	336,8	356,1	357,3	360,9	360,9
Bắc Kạn	194,0	214,9	219,6	223,5	228,8
Tuyên Quang	442,2	479,1	485,1	485,5	482,9
Lào Cai	357,5	405,3	412,6	422,5	432,8
Yên Bái	457,0	495,9	503,5	512,5	519,4
Thái Nguyên	685,2	716,3	715,9	725,5	729,9
Lạng Sơn	466,5	498,5	505,1	508,5	507,9
Bắc Giang	978,2	1000,0	1022,6	1036,1	1034,5
Phú Thọ	844,3	867,0	839,6	822,7	819,7
Điện Biên	276,4	327,7	345,4	353,2	348,4
Lai Châu	228,5	246,4	251,1	255,9	268,8
Sơn La	649,0	721,8	734,7	753,1	750,8
Hòa Bình	506,6	552,0	550,7	555,0	553,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10944,2**	**11621,4**	**11838,6**	**11775,1**	**11806,4**
Thanh Hóa	2172,2	2224,2	2231,8	2238,3	2241,2
Nghệ An	1752,1	1920,4	1953,1	1892,0	1878,8
Hà Tĩnh	674,3	700,9	727,8	745,3	718,4
Quảng Bình	479,4	516,5	528,9	520,4	531,1
Quảng Trị	323,9	346,2	348,6	349,7	348,9
Thừa Thiên - Huế	580,1	636,6	662,6	636,2	631,7

50 (Tiếp theo) **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương**
(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	467,0	527,6	541,2	547,0	556,1
Quảng Nam	814,0	858,2	890,3	890,2	902,0
Quảng Ngãi	714,7	726,2	753,8	760,9	767,4
Bình Định	861,1	920,1	931,4	912,9	931,4
Phú Yên	505,2	545,4	538,8	538,6	545,7
Khánh Hòa	639,5	677,0	691,0	690,5	689,6
Ninh Thuận	312,9	325,1	333,9	343,1	347,7
Bình Thuận	647,8	697,0	705,4	710,0	716,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2931,7**	**3249,4**	**3316,8**	**3415,8**	**3482,0**
Kon Tum	244,7	278,9	288,4	293,2	300,9
Gia Lai	742,8	821,5	833,3	842,4	856,6
Đắk Lắk	968,8	1077,6	1092,7	1128,1	1149,4
Đắk Nông	293,4	349,2	353,5	374,0	381,3
Lâm Đồng	682,0	722,2	748,9	778,1	793,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**8053,6**	**8687,7**	**8822,9**	**8939,4**	**9081,0**
Bình Phước	523,6	562,2	564,2	573,0	581,1
Tây Ninh	623,3	647,9	636,7	643,9	651,4
Bình Dương	1014,6	1197,7	1268,7	1270,8	1280,1
Đồng Nai	1451,9	1580,0	1627,5	1630,3	1634,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	531,1	577,6	537,4	570,0	598,0
TP. Hồ Chí Minh	3909,1	4122,3	4188,5	4251,4	4335,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10128,7**	**10322,9**	**10288,6**	**10334,6**	**10519,3**
Long An	854,4	898,1	890,9	893,4	899,4
Tiền Giang	1011,5	1072,3	1050,8	1080,9	1101,8
Bến Tre	792,6	775,8	808,6	809,4	807,3
Trà Vinh	584,1	607,9	609,7	611,1	615,5
Vĩnh Long	612,9	625,2	627,6	627,6	630,4
Đồng Tháp	988,6	986,0	1016,8	1017,5	1112,1
An Giang	1255,0	1275,8	1218,3	1218,9	1228,3
Kiên Giang	965,5	990,8	1007,1	1005,1	1006,2
Cần Thơ	680,7	698,6	700,0	693,1	712,9
Hậu Giang	456,2	462,3	453,3	462,9	471,7
Sóc Trăng	762,3	729,3	699,6	704,1	712,1
Bạc Liêu	487,8	504,5	505,8	506,5	513,0
Cà Mau	677,1	696,2	700,1	704,1	708,6

51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Nghìn người - *Thous. persons*		
2005	42774,9	4967,4	36694,7	1112,8
2006	43980,3	4916,0	37742,3	1322,0
2007	45208,0	4988,4	38657,4	1562,2
2008	46460,8	5059,3	39707,1	1694,4
2009	47743,6	5040,6	41178,4	1524,6
2010	49048,5	5107,4	42214,6	1726,5
2011	50352,0	5250,6	43401,3	1700,1
2012	51422,4	5353,7	44365,4	1703,3
2013	52207,8	5330,4	45091,7	1785,7
2014	52744,5	5473,5	45214,4	2056,6
2015	52840,0	5185,9	45450,9	2203,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	53302,8	5234,2	45741,4	2327,2
		Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,4	86,1	3,5
2011	100,0	10,4	86,2	3,4
2012	100,0	10,4	86,3	3,3
2013	100,0	10,2	86,4	3,4
2014	100,0	10,4	85,7	3,9
2015	100,0	9,8	86,0	4,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,0	9,8	85,8	4,4

52 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	42774,9	21926,4	20848,5	10689,1	32085,8
2006	43980,3	23339,8	20640,5	11432,0	32548,3
2007	45208,0	22940,8	22267,2	11698,8	33509,2
2008	46460,8	23898,6	22562,2	12499,0	33961,8
2009	47743,6	24800,7	22942,9	12624,5	35119,1
2010	49048,5	25305,9	23742,6	13531,4	35517,1
2011	50352,0	26024,7	24327,3	14732,5	35619,5
2012	51422,4	26499,2	24923,2	15412,0	36010,4
2013	52207,8	26830,2	25377,6	15509,0	36698,8
2014	52744,5	27025,8	25718,7	16009,0	36735,5
2015	52840,0	27216,7	25623,3	16374,8	36465,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	53302,8	27442,8	25860,0	16923,6	36379,2
		So với dân số - *Proportion of population (%)*			
2005	51,9	54,1	49,8	47,9	53,4
2006	52,8	56,9	48,8	48,5	54,4
2007	53,7	55,3	52,1	46,9	56,3
2008	54,6	57,0	52,3	48,7	57,0
2009	55,5	58,3	52,7	49,6	58,0
2010	56,4	58,9	54,0	51,0	58,8
2011	57,3	59,9	54,8	52,8	59,4
2012	57,9	60,3	55,6	54,5	59,5
2013	58,2	60,4	56,1	53,7	60,3
2014	58,1	60,4	55,9	53,3	60,5
2015	57,6	60,2	55,1	52,6	60,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	57,5	60,0	55,0	52,9	59,9

53 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo nhóm tuổi
Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by age group

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49048,5**	**52207,8**	**52744,5**	**52840,0**	**53302,8**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	25305,9	26830,2	27025,8	27216,7	27442,8
Nữ - *Female*	23742,6	25377,6	25718,7	25623,3	25860,0
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	3170,9	2601,5	2395,4	2415,2	2119,5
20-24	5422,1	4826,4	4714,9	5033,7	4832,7
25-29	6618,5	6119,1	6121,1	6082,4	6178,5
30-34	6342,1	6352,2	6514,6	6851,0	6823,0
35-39	6225,4	6449,6	6456,7	6389,8	6471,9
40-44	5778,4	6462,2	6525,2	6348,2	6480,1
45-49	5418,4	6122,7	6085,9	5822,6	5992,3
50+	10072,5	13274,2	13930,7	13897,1	14404,8

54 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49048,5**	**52207,8**	**52744,5**	**52840,0**	**53302,8**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	24279,0	24399,3	24408,7	23259,1	22315,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	275,6	267,6	253,2	237,6	236,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6645,8	7267,3	7414,7	8082,8	8866,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	130,2	133,7	138,6	146,0	158,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	117,4	108,7	109,1	119,8	137,5
Xây dựng - *Construction*	3108,0	3308,7	3313,4	3431,8	3800,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5549,7	6562,5	6651,6	6709,8	6735,8
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1416,7	1531,8	1535,4	1592,3	1614,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1711,0	2216,6	2301,1	2441,3	2482,3
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	257,4	297,7	317,9	338,0	342,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	254,5	335,1	352,1	364,7	376,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	101,3	150,0	158,1	165,7	179,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	217,5	249,2	250,6	251,8	252,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	185,5	245,6	262,1	279,6	283,7

54 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1569,6	1631,0	1697,2	1706,8	1701,5
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1673,4	1813,3	1860,4	1896,2	1901,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	437,0	490,8	492,8	539,7	568,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	232,4	271,6	285,7	295,2	305,1
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	687,3	749,5	764,4	799,8	848,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	196,7	174,9	175,0	179,2	194,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	2,5	2,9	2,4	2,8	2,5

55 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
Annual structure of employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	49,5	46,7	46,3	44,0	41,9
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,6	0,5	0,5	0,5	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13,5	13,9	14,1	15,3	16,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Xây dựng - *Construction*	6,3	6,3	6,3	6,5	7,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	11,3	12,6	12,6	12,7	12,6
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2,9	2,9	2,9	3,0	3,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3,5	4,2	4,4	4,6	4,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,5	0,6	0,7	0,7	0,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5

55 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual structure of employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	3,2	3,1	3,2	3,2	3,2
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,4	3,5	3,5	3,6	3,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,9	0,9	0,9	1,0	1,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,4	1,4	1,4	1,5	1,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00

56 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm
Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49048,5**	**52207,8**	**52744,5**	**52840,0**	**53302,8**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	463,7	551,0	573,4	570,1	555,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	2498,6	2968,4	3221,7	3447,8	3659,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	1786,4	1698,6	1640,1	1668,0	1639,0
Nhân viên - *Clerks*	707,8	881,5	911,1	960,9	991,9
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	7140,9	8461,8	8492,7	8735,4	8861,4
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	7589,8	6280,4	6444,6	5456,6	5470,9
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	6189,2	6274,5	6312,2	6349,1	6827,0
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	3434,0	3637,4	3888,8	4493,8	4921,6
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	19130,8	21326,5	21124,2	21035,1	20247,8
Khác - *Others*	107,4	127,7	135,7	123,2	129,2
Phân theo vị thế việc làm - *By employment status*					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	16572,7	18188,6	18801,2	20772,9	21958,4
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - *Employer*	1687,0	1300,1	1102,6	1532,9	1510,3
Tự làm - *Own account worker*	21242,6	23746,4	21534,2	21446,9	21251,0
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	9523,9	8963,8	11298,6	9074,9	8557,4
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*	22,3	8,9	7,9	12,4	25,7

57 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số phân theo địa phương

Percentage of employed workers at 15 years of age and above as compared to population by province

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**56,4**	**58,2**	**58,1**	**57,6**	**57,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**56,6**	**57,3**	**56,7**	**56,1**	**55,6**
Hà Nội	53,1	52,9	52,0	51,9	51,2
Vĩnh Phúc	59,5	59,0	60,0	58,8	58,2
Bắc Ninh	58,1	56,7	57,1	56,2	55,6
Quảng Ninh	55,4	59,4	57,5	54,7	54,8
Hải Dương	60,1	60,8	58,3	57,0	56,8
Hải Phòng	55,3	55,9	55,8	55,5	55,4
Hưng Yên	59,9	60,5	59,9	59,1	59,0
Thái Bình	60,4	60,7	61,3	61,4	60,6
Hà Nam	59,9	59,0	58,3	57,8	57,8
Nam Định	57,2	61,4	61,8	61,1	61,2
Ninh Bình	58,7	62,2	62,0	61,0	60,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**60,9**	**63,7**	**63,4**	**63,1**	**62,4**
Hà Giang	61,8	64,5	63,9	63,6	64,1
Cao Bằng	65,0	68,5	68,3	68,4	67,6
Bắc Kạn	64,5	70,6	71,3	70,8	71,2
Tuyên Quang	59,7	63,5	63,5	63,2	62,3
Lào Cai	56,4	61,3	61,8	61,9	62,4
Yên Bái	60,1	64,1	64,0	64,2	64,3
Thái Nguyên	59,3	61,4	60,3	59,9	58,5
Lạng Sơn	62,8	65,9	66,7	65,9	64,9
Bắc Giang	62,0	62,0	62,3	62,5	61,7
Phú Thọ	63,4	63,6	61,1	59,2	58,3
Điện Biên	54,2	61,6	63,7	64,2	62,2
Lai Châu	59,5	60,7	60,2	59,9	61,5
Sơn La	59,0	62,5	62,8	63,2	61,6
Hòa Bình	63,2	67,9	67,1	67,0	66,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**56,3**	**58,9**	**59,5**	**58,5**	**58,2**
Thanh Hóa	62,7	63,1	63,1	62,6	62,3
Nghệ An	58,9	63,7	63,4	61,0	60,0
Hà Tĩnh	53,3	55,8	57,0	57,8	55,2
Quảng Bình	55,1	58,8	60,0	58,1	58,5
Quảng Trị	51,9	55,3	55,5	55,0	54,3
Thừa Thiên - Huế	50,7	55,4	56,9	53,7	52,8

57 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of employed workers at 15 years of age and above as compared to population by province

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	47,3	51,2	51,9	50,9	50,9
Quảng Nam	55,7	57,3	59,0	58,3	58,9
Quảng Ngãi	57,8	57,8	59,7	59,5	60,0
Bình Định	56,4	59,9	60,2	58,7	59,1
Phú Yên	56,4	61,1	59,9	59,4	59,7
Khánh Hòa	52,6	55,1	56,3	55,2	54,9
Ninh Thuận	53,2	54,0	55,5	55,4	55,8
Bình Thuận	53,3	55,8	56,4	56,5	57,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**55,1**	**58,7**	**59,4**	**60,3**	**60,4**
Kon Tum	54,6	58,6	59,3	58,6	58,5
Gia Lai	56,4	60,1	60,2	59,8	59,8
Đắk Lắk	53,7	57,3	58,3	60,1	60,3
Đắk Nông	57,1	63,0	61,8	63,3	62,8
Lâm Đồng	55,0	57,2	59,0	60,5	61,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,2**	**54,8**	**54,5**	**54,0**	**54,0**
Bình Phước	57,4	59,4	59,4	59,5	59,2
Tây Ninh	56,6	58,5	57,1	57,1	57,4
Bình Dương	60,9	64,9	66,1	63,4	62,6
Đồng Nai	55,3	56,2	56,4	54,7	54,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	50,6	53,8	49,8	51,5	53,5
TP. Hồ Chí Minh	50,1	51,0	50,9	50,7	50,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**56,7**	**57,8**	**57,7**	**57,3**	**58,0**
Long An	57,0	60,4	59,3	58,5	59,0
Tiền Giang	58,6	61,9	60,3	61,4	61,8
Bến Tre	61,1	60,6	63,6	62,8	62,6
Trà Vinh	56,2	58,0	58,5	57,9	57,8
Vĩnh Long	57,0	58,5	59,1	57,8	58,2
Đồng Tháp	56,9	57,2	59,1	58,9	64,4
An Giang	56,2	57,8	55,3	55,3	55,9
Kiên Giang	55,2	55,7	56,8	55,3	54,7
Cần Thơ	55,1	55,5	55,1	53,6	54,7
Hậu Giang	58,2	59,1	58,3	58,9	60,2
Sóc Trăng	56,7	54,1	52,4	52,2	52,3
Bạc Liêu	54,3	55,7	56,0	55,6	54,3
Cà Mau	54,1	55,6	56,4	56,5	56,6

58 Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed workers by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ***Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above***					
2005	12,5	14,3	10,6	27,2	7,6
2006	13,1	14,9	11,2	28,4	8,1
2007	13,6	15,6	11,6	29,7	8,3
2008	14,3	16,3	12,2	31,5	8,3
2009	14,8	16,7	12,8	32,0	8,7
2010	14,6	16,2	12,8	30,6	8,5
2011	15,4	17,2	13,5	30,9	9,0
2012	16,6	18,6	14,5	31,7	10,1
2013	17,9	20,3	15,4	33,7	11,2
2014	18,2	20,4	15,8	34,3	11,2
2015	19,9	22,4	17,3	36,3	12,6
Sơ bộ - *Prel.* 2016	20,6	23,0	18,0	37,2	12,8
Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo ***Percentage of trained employed workers at working age***					
2007	14,1	15,8	12,3	30,4	8,5
2008	14,9	16,6	13,0	32,2	8,6
2009	15,5	17,1	13,7	32,8	9,0
2010	15,3	16,6	13,9	31,6	8,9
2011	16,3	17,6	14,7	32,0	9,5
2012	17,6	19,1	15,9	33,1	10,7
2013	19,1	20,8	17,0	35,2	11,9
2014	19,6	21,2	17,7	35,9	12,0
2015	21,4	23,2	19,3	38,0	13,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	22,2	24,0	20,2	39,2	13,9

59 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,6**	**17,9**	**18,2**	**19,9**	**20,6**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	1,3	2,2	1,9	1,6	1,9
20-24	14,8	23,0	23,4	26,4	25,9
25-29	23,8	29,2	30,1	33,2	35,2
30-34	20,0	26,0	26,6	29,8	30,9
35-39	13,9	18,6	19,7	22,3	23,8
40-44	12,0	14,6	15,0	16,5	17,4
45-49	13,1	13,7	14,2	14,5	14,8
50+	11,6	13,2	12,8	12,8	15,9
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ***By qualification***					
Dạy nghề - *Vocational training*	3,8	5,3	4,9	5,0	5,0
Trung cấp chuyên nghiệp *Professional secondary school*	3,4	3,7	3,7	3,9	3,9
Cao đẳng - *College*	1,7	2,0	2,1	2,5	2,7
Đại học trở lên - *University and over*	5,7	6,9	7,6	8,5	9,0

60 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,6**	**17,9**	**18,2**	**19,9**	**20,6**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2,4	3,5	3,6	4,2	4,1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	33,3	42,3	52,5	42,1	50,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13,4	18,3	17,9	17,7	18,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	67,2	76,2	73,1	75,3	78,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	29,4	36,3	40,2	44,7	43,4
Xây dựng - *Construction*	12,6	14,1	13,9	14,9	14,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13,7	16,6	17,5	21,1	21,6
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	33,6	46,4	44,5	55,5	55,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8,1	10,2	11,7	13,7	13,3
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	69,8	78,5	77,7	75,2	80,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	79,3	80,2	80,7	82,9	83,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	38,8	33,8	32,5	41,9	41,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	65,2	73,8	76,9	75,9	81,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	31,6	39,4	36,4	42,1	43,5

60 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	71,8	76,6	76,9	80,0	83,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	90,8	91,1	90,8	91,5	92,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	86,8	85,5	88,8	89,1	88,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	16,6	19,0	22,7	22,5	25,4
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	13,5	23,9	21,5	19,0	20,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	3,8	2,9	2,5	2,7	3,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	97,2	84,7	90,0	88,8	75,1

61 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,6**	**17,9**	**18,2**	**19,9**	**20,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**20,7**	**24,9**	**25,9**	**27,5**	**28,4**
Hà Nội	30,2	36,2	38,4	39,4	42,7
Vĩnh Phúc	14,5	20,5	20,7	22,5	19,7
Bắc Ninh	14,4	20,4	21,1	24,2	23,4
Quảng Ninh	27,8	32,5	36,1	35,6	34,2
Hải Dương	14,1	13,4	15,0	18,8	19,1
Hải Phòng	22,4	26,6	27,6	31,8	32,3
Hưng Yên	13,0	17,7	20,0	21,5	21,3
Thái Bình	15,0	13,1	15,0	12,7	13,5
Hà Nam	13,9	16,1	16,3	16,5	16,3
Nam Định	10,8	15,7	11,0	16,4	14,4
Ninh Bình	19,8	27,2	26,1	23,3	27,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**13,3**	**15,6**	**15,6**	**17,0**	**17,5**
Hà Giang	10,7	9,0	9,6	9,2	9,8
Cao Bằng	16,7	19,3	20,0	19,1	19,8
Bắc Kạn	12,5	11,9	11,9	15,6	14,4
Tuyên Quang	14,0	16,5	18,7	20,4	19,6
Lào Cai	16,5	16,2	15,6	15,7	15,8
Yên Bái	11,2	13,7	13,8	16,9	15,8
Thái Nguyên	17,0	21,5	20,1	25,4	29,4
Lạng Sơn	12,1	16,4	15,8	16,1	15,8
Bắc Giang	13,6	15,5	15,6	16,1	16,5
Phú Thọ	11,7	15,3	14,2	20,3	20,3
Điện Biên	13,1	18,9	19,9	17,9	17,2
Lai Châu	8,8	11,8	13,5	12,3	12,4
Sơn La	11,4	12,0	13,0	12,1	13,2
Hoà Bình	14,9	17,9	15,9	16,6	17,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**12,7**	**15,9**	**16,4**	**19,4**	**20,0**
Thanh Hóa	9,9	16,1	14,6	20,7	21,4
Nghệ An	12,7	15,0	15,6	16,8	16,9
Hà Tĩnh	14,2	19,0	20,4	18,4	21,3
Quảng Bình	15,6	18,6	19,7	18,9	18,0
Quảng Trị	14,6	19,2	18,5	22,0	22,6
Thừa Thiên - Huế	16,9	19,6	21,4	22,5	23,9

61 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương**
(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	32,4	35,9	37,5	41,6	40,9
Quảng Nam	10,4	11,1	12,7	15,7	17,9
Quảng Ngãi	9,6	12,4	14,1	17,4	19,4
Bình Định	9,2	15,2	14,1	15,0	15,5
Phú Yên	10,3	10,4	11,8	17,9	16,3
Khánh Hòa	14,8	13,6	16,1	24,7	25,4
Ninh Thuận	12,4	13,8	14,0	15,0	15,4
Bình Thuận	10,6	10,5	12,0	12,9	12,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10,4**	**13,1**	**12,3**	**13,3**	**13,1**
Kon Tum	13,2	12,8	12,4	17,2	16,0
Gia Lai	7,4	10,4	10,8	10,8	11,2
Đắk Lắk	12,4	14,5	13,2	12,9	13,1
Đắk Nông	6,2	9,4	8,0	10,0	8,7
Lâm Đồng	11,5	16,3	14,7	16,6	16,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**19,5**	**23,5**	**24,1**	**25,3**	**26,2**
Bình Phước	14,8	14,5	15,7	12,8	14,1
Tây Ninh	9,6	11,6	11,8	14,7	15,4
Bình Dương	13,7	17,0	18,1	17,4	16,1
Đồng Nai	11,5	16,1	15,0	18,4	20,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,6	22,5	24,0	23,3	24,4
TP. Hồ Chí Minh	27,0	31,6	32,5	34,1	34,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,9**	**10,4**	**10,3**	**11,4**	**12,0**
Long An	9,7	11,4	10,9	11,8	12,6
Tiền Giang	8,9	9,7	8,9	13,0	11,7
Bến Tre	9,0	8,5	9,4	12,5	12,2
Trà Vinh	8,1	12,3	13,0	10,3	11,7
Vĩnh Long	7,8	9,9	12,0	13,7	14,4
Đồng Tháp	6,0	9,1	8,7	10,8	11,6
An Giang	7,2	10,6	9,8	8,5	10,1
Kiên Giang	9,4	9,7	9,3	10,5	12,3
Cần Thơ	11,8	15,2	16,9	18,5	19,9
Hậu Giang	5,7	8,6	9,7	11,4	9,8
Sóc Trăng	5,7	13,5	10,4	9,9	9,8
Bạc Liêu	6,7	9,7	9,6	8,6	9,9
Cà Mau	5,8	7,5	7,1	9,7	10,2

62 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)
Labour productivity by kinds of economic activity(*)

ĐVT: Triệu đồng/lao động - *Unit: Mill. dongs/worker*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**44,0**	**68,7**	**74,7**	**79,4**	**84,5**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	16,3	26,4	28,6	30,6	32,9
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	742,2	1474,3	1683,3	1695,6	1548,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	42,0	65,8	70,0	71,0	72,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	504,8	862,2	1024,7	1146,6	1190,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	94,6	164,4	179,0	179,9	171,2
Xây dựng - *Construction*	42,7	55,6	60,7	66,5	66,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	31,1	51,7	58,3	63,4	70,2
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	43,8	67,0	73,2	71,9	74,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	45,5	60,7	64,2	63,7	69,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	77,3	82,8	84,9	87,0	92,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	457,8	581,9	588,2	631,1	660,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1300,0	1263,6	1278,6	1284,7	1273,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	128,8	190,2	204,2	220,7	236,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	42,5	55,0	56,3	56,6	60,8

62 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế**(*)
(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity (*)

ĐVT: Triệu đồng/lao động - *Unit: Mill. dongs/worker*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	35,2	57,9	62,5	66,9	73,7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	30,0	58,0	64,9	72,1	81,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	53,4	119,5	134,4	133,8	170,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	62,8	78,1	80,7	84,6	88,9
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	50,0	76,9	85,6	90,0	94,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	15,0	28,7	32,9	35,9	37,3

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

63 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,88**	**2,18**	**2,10**	**2,33**	**2,30**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,61	2,65	2,82	2,42	2,24
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,21	0,81	0,76	1,10	1,17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,94	2,15	2,23	2,71	2,78
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2,15	1,51	1,22	1,03	1,24
Đông Nam Bộ - *South East*	3,91	2,70	2,47	2,74	2,46
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,59	2,42	2,06	2,77	2,89
THÀNH THỊ - *URBAN*	**4,29**	**3,59**	**3,40**	**3,37**	**3,23**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3,73	5,13	4,86	3,42	3,23
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3,42	2,26	2,35	3,11	3,20
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5,01	3,81	3,71	4,51	4,30
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,37	2,07	1,94	2,27	2,19
Đông Nam Bộ - *South East*	4,72	3,34	3,00	3,05	2,61
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	4,08	2,96	2,79	3,22	3,73
NÔNG THÔN - *RURAL*	**2,30**	**1,54**	**1,49**	**1,82**	**1,84**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,18	1,60	1,87	1,94	1,73
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,82	0,54	0,46	0,72	0,77
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,29	1,58	1,70	2,05	2,17
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,66	1,30	0,93	0,57	0,88
Đông Nam Bộ - *South East*	2,90	1,69	1,60	2,17	2,19
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,45	2,24	1,83	2,63	2,62

64 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3,57**	**2,75**	**2,40**	**1,89**	**1,66**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3,50	2,66	2,44	1,60	1,05
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,15	1,67	1,45	1,53	1,53
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	4,47	2,90	2,58	2,60	2,04
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,70	2,42	2,49	1,72	2,00
Đông Nam Bộ - *South East*	1,22	0,92	0,61	0,50	0,45
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	5,57	5,20	4,20	3,05	3,05
THÀNH THỊ - *URBAN*	**1,82**	**1,48**	**1,20**	**0,84**	**0,73**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,58	1,33	0,99	0,76	0,57
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,97	1,23	1,03	0,96	0,79
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,88	2,39	1,86	1,36	1,19
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,37	2,09	1,89	0,91	0,58
Đông Nam Bộ - *South East*	0,60	0,43	0,30	0,32	0,36
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	2,84	2,80	2,32	1,56	1,33
NÔNG THÔN - *RURAL*	**4,26**	**3,31**	**2,96**	**2,39**	**2,12**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	4,23	3,20	3,18	1,99	1,29
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,18	1,75	1,53	1,64	1,67
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	4,95	3,07	2,89	3,05	2,37
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,83	2,54	2,75	2,02	2,53
Đông Nam Bộ - *South East*	1,99	1,68	1,13	0,82	0,62
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	6,35	6,00	4,89	3,52	3,60

65 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2016 phân theo vùng và theo giới tính

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2016 by region and by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate*			Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate*		
	Chung *General*	Nam *Male*	Nữ *Female*	Chung *General*	Nam *Male*	Nữ *Female*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,30**	**2,37**	**2,22**	**1,66**	**1,52**	**1,84**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,24	2,60	1,84	1,05	0,96	1,14
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,17	1,24	1,09	1,53	1,55	1,50
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,78	2,99	2,55	2,04	1,75	2,37
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,24	1,00	1,53	2,00	1,85	2,18
Đông Nam Bộ - *South East*	2,46	2,76	2,10	0,45	0,41	0,50
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,89	2,37	3,59	3,05	2,68	3,55

66 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2016 phân theo vùng và theo nhóm tuổi

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2016 by region and by age group

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate*				Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate*			
	Chung *General*	15-24	25-49	50+	Chung *General*	15-24	25-49	50+
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,30**	**7,43**	**1,46**	**0,84**	**1,66**	**2,57**	**1,58**	**1,21**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,24	9,69	1,32	0,65	1,05	1,83	0,89	1,13
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,17	3,64	0,67	0,26	1,53	2,92	1,33	0,70
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,78	8,91	1,68	0,71	2,04	3,34	1,90	1,33
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,24	2,69	0,91	0,49	2,00	3,81	1,67	0,75
Đông Nam Bộ - *South East*	2,46	7,68	1,64	1,07	0,45	0,58	0,43	0,44
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,89	9,27	1,93	1,53	3,05	3,15	3,23	2,22

Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm
National Accounts, State Budget and Insurance

Biểu *Table*		Trang *Page*
67	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia *Key indicators on National Accounts*	167
68	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	168
69	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	169
70	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by types of ownership* *and by kinds of economic activity*	170
71	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership* *and by kinds of economic activity*	172
72	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership* *and by kinds of economic activity*	174
73	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices* *by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	176
74	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành *Gross domestic product by expenditure category at current prices*	178
75	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 *Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices*	179
76	Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành *Gross national income at current prices*	180

77 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue accounts 181

78 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of State budget revenue accounts 182

79 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure accounts 183

80 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of State budget expenditure accounts 184

81 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance 185

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế VAT được khấu trừ hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất chi trả khi bán hàng.

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. Tổng sản phẩm trong nước luôn là giá sử dụng.

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); (2) Thuế sản xuất; (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư sản xuất.

• *Phương pháp sử dụng cuối cùng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh, thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

• *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ dân cư tiêu dùng.

• *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

• *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ dân cư tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm tự nguyện.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

NATIONAL ACCOUNTS

Gross domestic product (GDP) is the value of all goods and services produced in the economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

• *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It doesn't comprise transport and trade margins invoiced separately by the producers.

The producer's price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services exclusive of deductible VAT or similar deductible taxes. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producer.

Value added has been computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

• *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

• *GDP calculated by final expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP at foreign currency refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. GDP at foreign exchange can be used to make comparison among countries. Of which:

- *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

- *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and plus net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

- *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

- *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

- *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure refers to all expenditure of the State budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

INSURANCE

Social insurance

Compulsory social insurance refers to a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of State-run social insurance of which employees voluntarily participate in, may select premium rates and modes of premium payment suitable to his/her income and will be provided premium assistance by the State in order to benefit from pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and benefit from social insurance (number of persons is counted, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a type of a state-run compulsory insurance applied for persons under the Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and benefit from medical care and treatment (number of health insurance checks up/treatment is counted).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income of an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to amount of money received from State budget; employers; social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; interests from investment of social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other sources.

Total insurance expenditure refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes State budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2016

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 tăng 6,21% so với năm 2015, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,36%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,57%, đóng góp 2,59 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,98%, đóng góp 2,67 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành lâm nghiệp có mức tăng cao nhất với 6,11% so với năm 2015; ngành thủy sản tăng 2,80%, ngành nông nghiệp tăng thấp ở mức 0,72% chủ yếu do ảnh hưởng của rét đậm, rét hại tại các tỉnh phía Bắc, tình trạng hạn hán ở Tây Nguyên và xâm nhập mặn nghiêm trọng tại Đồng bằng sông Cửu Long. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 7,06% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao 11,90%; riêng ngành khai khoáng giảm 4,00% (làm giảm 0,33 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung) chủ yếu do giá dầu thô giảm khiến lượng dầu thô khai thác giảm 1,68 triệu tấn so với năm 2015. Trong khu vực dịch vụ, mức tăng so với năm trước của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,28%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,79%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,00%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,70%.

Năm 2016, quy mô GDP theo giá hiện hành đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người đạt 48,6 triệu đồng, tương đương 2.215 USD, tăng 106 USD so với năm 2015. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2016, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,72%; khu vực dịch vụ chiếm 40,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,04% (Cơ cấu tương ứng của năm 2015 là 17,00%; 33,25%; 39,73%; 10,02%).

Tổng tích lũy tài sản năm 2016 tăng 9,71% so với năm trước, trong đó tích lũy tài sản cố định tăng 9,92%. Tiêu dùng cuối cùng tăng 7,32% so với năm 2015, trong đó tiêu dùng của Nhà nước tăng 7,54%; tiêu dùng của hộ dân cư tăng 7,30%.

Năm 2016, tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành đạt 4.319,3 nghìn tỷ đồng, bằng 95,93% GDP. Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 93,62%; tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP là 91,06%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2016 ước tính đạt 1.101,4 nghìn tỷ đồng, tăng 104,5 nghìn tỷ đồng (tăng 10,5%) so với năm 2015, trong đó: Thu trong nước đạt 879,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 79,8% tổng thu), tăng 18,8%; thu từ dầu thô đạt 40,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 3,7%), giảm 40,5%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 173,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 15,7%), giảm 2,2%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 8,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,8%), giảm 29%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2016 ước tính đạt 1.360,1 nghìn tỷ đồng, tăng 15,5% so với năm 2015, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 268,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 19,7% tổng chi); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính đạt 836,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 61,5%), tăng 5,9%.

3. Bảo hiểm

Năm 2015, cả nước có 12.290,5 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 5,5% so với năm 2014; 68.466,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 5,9% và 10.310,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 11,8%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2015 đạt 217,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm 2014, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 148,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,1% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 59,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,4%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 9,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,5%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2015 đạt 201,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm 2014, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 147,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 73,3% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 49 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,3%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 4,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,4%.

Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2015 đạt 471,8 nghìn tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2014, trong đó: Số dư Bảo hiểm xã hội đạt 373,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,1% tổng số dư bảo hiểm; số dư Bảo hiểm y tế đạt 49,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5% và Bảo hiểm thất nghiệp đạt 49,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2016

1. National Accounts

The gross domestic product (GDP) in 2016 increased by 6.21% over 2015, of which: The agriculture, forestry and fishing sector increased by 1.36%, contributing 0.22 percentage points to the economy's growth rate; the industry and construction sector increased by 7.57%, contributing 2.59 percentage points; the service sector increased by 6.98%, contributing 2.67 percentage points.

In the agriculture, forestry and fishing sector, the forestry gained the highest growth rate at 6.11% in comparison with 2015; the fishing reached 2.80% and the agriculture reached only 0.72% due to the adverse effect of extreme cold weather in the Northern provinces, drought in the Central Highlands and severe saline intrusion in Mekong River Delta. In the industry and construction sector, the industry increased by 7.06%, of which the manufacturing rose by 11.90%; but the mining decreased by 4.00% (causing a decrease of 0.33 percentage points of the economy's growth rate) mainly due to the decline of crude oil price leading to the fallen volume of exploited crude oil by 1.68 million tons compared to that in 2015. The service sector showed the increase of some key industries as follows: the Wholesale and retail trade increased by 8.28%; the Financing, banking and insurance grew up by 7.79%; the real estate increased by 4.00% and the accommodation and food services rose by 6.70%.

Size of the economy in 2016 at current prices reached 4,502.7 trillion VND; GDP per capita was 48.6 million VND, equivalent to 2,215 USD, an increase of 106 USD compared to that in 2015. In terms of 2016 economic structure, the agriculture, forestry and fishing sector made up 16.32%; the industry and construction sector accounted for 32.72%; the service sector was 40.92%; the taxes less subsidies on production accounted for 10.04% (the 2015 economic structure was 17.00%; 33.25%; 39.73%; and 10.02% respectively).

Gross capital formation in 2016 increased by 9.71% over 2015, of which gross fixed capital formation went up by 9.92%. Final consumption rose by 7.32% compared to that in 2015, of which final consumption of State rose by 7.54%; final consumption of households increased by 7.30%.

In 2016, gross national income at current prices gained 4,319.3 trillion VND, equal to 95.93% GDP. Percentage of export of goods and services over GDP was 93.62%; percentage of import of goods and services over GDP was 91.06%.

2. State budget revenue and expenditure

Total State budget revenue was estimated at 1,101.4 trillion VND in 2016, an increase of 104.5 trillion VND (10.5%) compared to that in 2015, of which domestic revenue reached 879.4 trillion VND (making up 79.8% of total revenue), an increase of 18.8%; crude oil revenue gained 40.2 trillion VND (accounting for 3.7%), a decrease of 40.5%; budget balance revenue from exports and imports gained 173.3 trillion VND (accounting for 15.7%), a decline of 2.2%; grants gained 8.5 trillion VND (accounting for 0.8%), a decline of 29%.

Total State budget expenditure in 2016 was estimated at 1,360.1 trillion VND, growing up 15.5% compared to that in 2015, of which expenditure on development investment was 268.2 trillion VND (accounting for 19.7% of total expenditure); expenditure on social and economic services, national defense, public security, public administration reached 836.8 trillion VND (accounting for 61.5%), a rise of 5.9%.

3. Insurance

In 2015, 12,290.5 thousand persons engaged in social insurance, an increase by 5.5% over that in 2014; 68,466.1 thousand persons joined health insurance, a rise of 5.9% and 10,310.2 thousand persons joined unemployment insurance, an increase by 11.8%.

Total insurance revenue in 2015 gained 217.8 trillion VND, an increase by 10.1% over that in 2014, of which social insurance revenue reached 148.4 trillion VND, making up 68.1% total insurance revenue; health insurance revenue reached 59.7 trillion VND, making up 27.4%; unemployment insurance revenue reached 9.7 trillion VND, accounting for 4.5%.

Total insurance expenditure in 2015 gained 201.5 trillion VND, an increase by 12.2% over that in 2014, of which social insurance expenditure was 147.6 trillion VND, accounting for 73.3% total insurance expenditure; heath insurance expenditure reached 49 trillion VND, accounting for 24.3%; unemployment insurance expenditure gained 4.9 trillion VND, accounting for 2.4%.

Total insurance balances by the end of 2015 was 471.8 trillion VND, an increase by 22% compared to that in 2014, of which social insurance balance was 373.3 trillion VND, accounting for 79.1%; health insurance balance reached 49.3 trillion VND, making up 10.5% and unemployment insurance balance reached 49.2 trillion VND, accounting for 10.4%.

67 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia
Key indicators on National Accounts

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Giá hiện hành - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	2157828	3584262	3937856	4192862	4502733
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người *Gross domestic product per capita*					
Nội tệ - Nghìn đồng *Vietnam currency - Thous. dongs*	24818	39932	43402	45719	48576
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá hối đoái BQ liên ngân hàng) *Foreign currency - USD* *(At Inter - Bank average exchange rate)*	1273	1907	2052	2109	2215
Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng *Gross capital formation - Bill. dongs*	770211	956124	1056632	1160447	1196739
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng *Final consumption - Bill. dongs*	1565602	2566803	2838048	3115085	3379404
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Export of goods and services - Bill. dongs*	1553687	2997380	3402495	3764320	4215636
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Import of goods and services - Bill. dongs*	1730902	2920030	3273530	3731151	4100294
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng *Gross national income - Bill. dongs*	2075578	3430668	3750823	3977609	4319321
Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	2157828	2543596	2695796	2875856	3054470
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %*	6,42	5,42	5,98	6,68	6,21
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - % ***Compared with GDP (At current prices) - %***					
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	35,69	26,68	26,83	27,68	26,58
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	32,64	23,65	23,83	24,66	23,68
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,55	71,61	72,07	74,29	80,60
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Export of goods and services*	72,00	83,63	86,40	89,78	93,62
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Import of goods and services*	80,21	81,47	83,13	88,99	91,06
Tổng thu nhập quốc gia - *Gross national income*	96,19	95,71	95,25	94,87	95,93

68 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2779880	543960	896356	1021126	318438
2012	3245419	623815	1089091	1209464	323049
2013	3584262	643862	1189618	1388407	362375
2014	3937856	696969	1307935	1537197	395755
2015	4192862	712460	1394130	1665962	420310
Sơ bộ - *Prel.* 2016	4502733	734830	1473071	1842729	452103
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
2010	100,00	18,38	32,13	36,94	12,55
2011	100,00	19,57	32,24	36,73	11,46
2012	100,00	19,22	33,56	37,27	9,95
2013	100,00	17,96	33,19	38,74	10,11
2014	100,00	17,70	33,21	39,04	10,05
2015	100,00	17,00	33,25	39,73	10,02
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,00	16,32	32,72	40,92	10,04

69 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2292483	413368	746069	856691	276355
2012	2412778	425446	801217	914177	271938
2013	2543596	436642	841953	975592	289409
2014	2695796	451659	896042	1035726	312369
2015	2875856	462536	982411	1101236	329673
Sơ bộ - *Prel.* 2016	3054470	468813	1056808	1178143	350706
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2011	106,24	104,23	107,60	107,47	102,07
2012	105,25	102,92	107,39	106,71	98,40
2013	105,42	102,63	105,08	106,72	106,42
2014	105,98	103,44	106,42	106,16	107,93
2015	106,68	102,41	109,64	106,33	105,54
Sơ bộ - *Prel.* 2016	106,21	101,36	107,57	106,98	106,38

70 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế
Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**3584262**	**3937856**	**4192862**	**4502733**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	633187	1039725	1131319	1202850	1297274
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State*	926928	1559741	1706441	1812152	1916263
Kinh tế tập thể - *Collective*	86000	144296	158964	167913	176510
Kinh tế tư nhân - *Private*	148919	278699	306857	330590	369434
Kinh tế cá thể - *Household*	692009	1136746	1240620	1313649	1370319
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	326967	622421	704341	757550	837093
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	362375	395755	420310	452103
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	396576	643862	696969	712460	734830
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	204544	394468	426184	402869	365522
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	279360	477968	518962	574201	642338
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	65721	115280	142060	167402	188876
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11107	17883	19526	21556	23541
Xây dựng - *Construction*	132618	184020	201203	228102	252794
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	172608	339275	387749	425543	472942

70 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	62064	102596	112351	114558	120728
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	77800	134454	147720	155590	171195
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19895	24652	26974	29392	31840
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	116515	195016	207083	230149	248598
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	131692	189508	202103	212882	228684
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	28004	47399	51166	55574	59762
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7881	13504	14761	15829	17263
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	55194	94393	106127	114186	125399
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	50237	105121	120696	136699	154718
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	23335	58641	66204	72206	96949
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14592	21220	23047	24969	27128
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	34396	57607	65463	71946	80286
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	2944	5022	5753	6439	7236
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	362375	395755	420310	452103

71 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế
Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	29,34	29,01	28,73	28,69	28,81
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	42,96	43,52	43,33	43,22	42,56
Kinh tế tập thể - *Collective*	3,99	4,03	4,04	4,01	3,92
Kinh tế tư nhân - *Private*	6,90	7,78	7,79	7,88	8,21
Kinh tế cá thể - *Household*	32,07	31,71	31,50	31,33	30,43
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	15,15	17,36	17,89	18,07	18,59
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	12,55	10,11	10,05	10,02	10,04
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18,38	17,96	17,70	17,00	16,32
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9,48	11,01	10,82	9,61	8,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	12,95	13,34	13,18	13,69	14,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3,05	3,22	3,61	3,99	4,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,51	0,50	0,50	0,51	0,52
Xây dựng - *Construction*	6,15	5,13	5,11	5,44	5,61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	8,00	9,47	9,85	10,15	10,50

71 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2,88	2,86	2,85	2,73	2,68
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3,61	3,75	3,75	3,71	3,80
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,92	0,69	0,68	0,70	0,71
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5,40	5,44	5,26	5,49	5,52
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6,10	5,29	5,13	5,08	5,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1,30	1,32	1,30	1,33	1,33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,37	0,38	0,37	0,38	0,38
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,56	2,63	2,70	2,72	2,78
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2,33	2,93	3,07	3,26	3,44
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,08	1,64	1,68	1,72	2,15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,68	0,59	0,59	0,60	0,60
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,59	1,61	1,66	1,72	1,78
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,14	0,14	0,15	0,15	0,16
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	12,55	10,11	10,05	10,02	10,04

72 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**2543596**	**2695796**	**2875856**	**3054470**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	633187	735442	765247	806361	848292
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State*	926928	1110769	1175739	1250005	1318877
Kinh tế tập thể - *Collective*	86000	98456	102965	108344	113740
Kinh tế tư nhân - *Private*	148919	184991	197480	214112	238539
Kinh tế cá thể - *Household*	692009	827322	875294	927549	966598
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	326967	407976	442441	489817	536595
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	289409	312369	329673	350706
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	396576	436642	451659	462536	468813
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	204544	220791	225785	240462	230843
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	279360	372597	400192	442612	495283
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	65721	88985	99516	110861	123721
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11107	14457	15366	16503	17791
Xây dựng - *Construction*	132618	145123	155183	171973	189171
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	172608	225783	244040	266150	288187

72 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	62064	74828	78776	82731	87943
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	77800	98919	103444	105813	112902
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19895	25827	28068	30459	32957
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	116515	141266	149500	160533	173038
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	131692	141503	145459	149769	155752
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	28004	34335	36730	39227	41973
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7881	9782	10465	11051	11814
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	55194	68377	73286	78357	83928
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	50237	62545	67176	71885	77090
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	23335	29040	31141	33321	35780
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14592	18021	19364	20787	22319
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	34396	41730	44422	47047	50058
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	2944	3638	3855	4105	4400
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	270746	289409	312369	329673	350706

73 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,25**	**105,42**	**105,98**	**106,68**	**106,21**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	105,80	104,76	104,05	105,37	105,20
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	106,01	104,73	105,85	106,32	105,51
Kinh tế tập thể - *Collective*	104,38	104,63	104,58	105,22	104,98
Kinh tế tư nhân - *Private*	108,02	106,05	106,75	108,42	111,41
Kinh tế cá thể - *Household*	105,77	104,45	105,80	105,97	104,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	107,42	107,86	108,45	110,71	109,55
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	98,40	106,42	107,93	105,54	106,38
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	102,92	102,63	103,44	102,41	101,36
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	105,14	99,77	102,26	106,50	96,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	109,05	107,22	107,41	110,60	111,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	113,23	108,48	111,83	111,40	111,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	108,76	109,07	106,29	107,40	107,80
Xây dựng - *Construction*	103,66	105,84	106,93	110,82	110,00
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	110,33	107,21	108,09	109,06	108,28

73 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	106,17	105,56	105,28	105,02	106,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	107,32	109,89	104,57	102,29	106,70
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	110,23	108,73	108,68	108,52	108,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	105,58	106,88	105,83	107,38	107,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	101,32	102,17	102,80	102,96	103,99
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	107,32	107,37	106,97	106,80	107,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	107,18	107,65	106,99	105,60	106,90
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	107,34	107,74	107,18	106,92	107,11
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	107,41	108,05	107,41	107,01	107,24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	107,45	107,90	107,23	107,00	107,38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	107,21	107,49	107,45	107,35	107,37
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	105,90	107,73	106,45	105,91	106,40
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	107,85	106,64	105,97	106,48	107,19
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*	98,40	106,42	107,93	105,54	106,38

74 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**3584262**	**3937856**	**4192862**	**4502733**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	770211	956124	1056632	1160447	1196739
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	704401	847475	938452	1033780	1066160
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	65810	108649	118180	126667	130579
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	1565602	2566803	2838048	3115085	3379404
Nhà nước - *State*	129313	220642	246711	265545	293106
Hộ dân cư - *Household*	1436289	2346161	2591337	2849540	3086298
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-177215	77350	128965	33169	115342
Sai số - *Statistical discrepancy*	-770	-16015	-85789	-115839	-188752
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	35,69	26,68	26,83	27,68	26,58
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	32,64	23,65	23,83	24,66	23,68
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	3,05	3,03	3,00	3,02	2,90
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,55	71,61	72,07	74,29	75,05
Nhà nước - *State*	5,99	6,15	6,26	6,33	6,51
Hộ dân cư - *Household*	66,56	65,46	65,81	67,96	68,54
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-8,21	2,16	3,28	0,79	2,56
Sai số - *Statistical discrepancy*	-0,03	-0,45	-2,18	-2,76	-4,19

75 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157828**	**2543596**	**2695796**	**2875856**	**3054470**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	770211	774611	843552	919809	1009123
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	704401	696578	761052	832235	914777
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	65810	78033	82500	87574	94346
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	1565602	1808572	1920658	2095817	2249249
Nhà nước - *State*	129313	159261	170409	182270	196013
Hộ dân cư - *Household*	1436289	1649311	1750249	1913547	2053236
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-177215	31050	5933	-135699	-198214
Sai số - *Statistical discrepancy*	-770	-70637	-74347	-4071	-5688
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,42**	**105,42**	**105,98**	**106,68**	**106,21**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	110,41	105,45	108,90	109,04	109,71
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	110,89	105,30	109,26	109,35	109,92
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	105,44	106,82	105,72	106,15	107,73
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	108,51	105,36	106,20	109,12	107,32
Nhà nước - *State*	112,28	107,26	107,00	106,96	107,54
Hộ dân cư - *Household*	108,19	105,18	106,12	109,33	107,30

76 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành
Gross national income at current prices

	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)*	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)*	Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)*	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước *GNI over GDP (%)*
2005	914001	897222	-16779	98,16
2006	1061565	1038755	-22810	97,85
2007	1246769	1211806	-34963	97,20
2008	1616047	1567964	-48083	97,02
2009	1809149	1731221	-77928	95,69
2010	2157828	2075578	-82250	96,19
2011	2779880	2660076	-119804	95,69
2012	3245419	3115227	-130192	95,99
2013	3584262	3430668	-153594	95,71
2014	3937856	3750823	-187033	95,25
2015	4192862	3977609	-215253	94,87
Sơ bộ - *Prel.* 2016	4502733	4319321	-183412	95,93

77 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue accounts

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015	Ước tính *Est.* 2016
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**588428**	**828348**	**877697**	**996870**	**1101377**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**377030**	**567403**	**593560**	**740062**	**879360**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	112143	189076	188062	227022	257321
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	64915	111241	123802	141019	163535
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector*	70023	105456	112196	129585	157034
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	56	69	61	58	60
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	26276	46548	47844	56730	65239
Lệ phí trước bạ - *License tax*	12611	13595	16090	22405	27311
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	10521				
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*		11849	12087	27020	43632
Thu phí, lệ phí - *Fees*	10021	14283	16038	19972	17211
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	55849	54313	55563	83530	122603
Các khoản thu khác - *Other revenue*	14615	20973	21817	32721	25414
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**69179**	**120436**	**100082**	**67510**	**40186**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**130351**	**129385**	**173005**	**177293**	**173312**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	74068	78253	95603	99854	96247
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	56283	51132	77402	77439	77065
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**11868**	**11124**	**11050**	**12005**	**8519**

78 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of State budget revenue accounts

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015	Ước tính *Est.* 2016
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**64,07**	**68,50**	**67,63**	**74,24**	**79,84**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	19,06	22,83	21,43	22,77	23,36
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	11,03	13,43	14,11	14,15	14,85
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-State sector*	11,90	12,73	12,78	13,00	14,26
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	4,47	5,62	5,45	5,69	5,92
Lệ phí trước bạ - *License tax*	2,14	1,64	1,83	2,25	2,48
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	1,79				
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*		1,43	1,38	2,71	3,96
Thu phí, lệ phí - *Fees*	1,70	1,72	1,83	2,00	1,56
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	9,49	6,56	6,33	8,38	11,13
Các khoản thu khác - *Other revenue*	2,48	2,53	2,48	3,28	2,31
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**11,76**	**14,54**	**11,40**	**6,77**	**3,65**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**22,15**	**15,62**	**19,71**	**17,79**	**15,74**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	12,59	9,45	10,89	10,02	8,74
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	9,56	6,17	8,82	7,77	7,00
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**2,02**	**1,34**	**1,26**	**1,20**	**0,77**

79 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure accounts

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015	Ước tính *Est.* 2016
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**648833**	**1088153**	**1103983**	**1177100**	**1360077**
Trong đó - *Of which*					
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**183166**	**271680**	**248452**	**236832**	**268181**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ***Expenditure on social and economic services***	**376620**	**704165**	**723292**	**790168**	**836764**
Trong đó - *Of which*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	78206	155603	174777	187653	195635
Chi sự nghiệp y tế *Expenditure on health care*	25130	45872	50261	70345	76217
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ(*) *Expenditure on science and technology(*)*	4144	6593	7027	9788	10471
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports*	8828	13166	13574	12146	12975
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	64218	100247	106958	120939	122905
Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường(**) *Expenditure on economic services, environment protection(**)*	37632	66231	69442	83983	91545
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	56129	109093	123120	110561	118169
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**275**	**253**	**299**	**100**	**100**

(*) Từ năm 2013 về trước bao gồm chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường.
From 2013 back wards including expenditure on science, technology and environment.

(**) Từ năm 2013 về trước là chi sự nghiệp kinh tế.
From 2013 back wards is expenditure on economic services.

80 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of State budget expenditure accounts

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015	Ước tính *Est.* 2016
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong đó - *Of which*					
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**28,23**	**24,97**	**22,51**	**20,12**	**19,72**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ***Expenditure on social and economic services***	**58,05**	**64,71**	**65,52**	**67,13**	**61,52**
Trong đó - *Of which*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	12,05	14,30	15,83	15,94	14,38
Chi sự nghiệp y tế *Expenditure on health care*	3,87	4,22	4,55	5,98	5,60
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ(*) *Expenditure on science and technology(*)*	0,64	0,61	0,64	0,83	0,77
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports*	1,36	1,21	1,23	1,03	0,95
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	9,90	9,21	9,69	10,27	9,04
Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường(**) *Expenditure on economic services, environment protection(**)*	5,80	6,09	6,29	7,13	6,73
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	8,65	10,03	11,15	9,39	8,69
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**0,04**	**0,02**	**0,03**	**0,01**	**0,01**

(*) (**) Xem ghi chú Biểu 79 - *See the note at Table 79.*

81 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2010	2012	2013	2014	2015
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) ***Number of insured persons (Thous. persons)***					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	9682,6	10565,4	11057,4	11645,8	12290,5
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	52407,1	58977,2	61764,3	64644,8	68466,1
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	7206,1	8269,6	8691,4	9219,8	10310,2
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm ***Number of beneficiary persons***					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)*	2401,5	2588,1	2665,0	2720,6	2837,6
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) *Number of social insurance recipients (Thous. persons)*	806,0	395,9	7135,6	7419,3	8263,8
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*					
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người) *Number of health insurance recipients (Thous. persons)*	72671,1	121960,1	129651,7	136325,7	130174,9
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	36996	611543	582067	517569	545000
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	7377	23156	43688	45681	59654
Tổng số thu (Tỷ đồng) - *Total revenue (Bill. dongs)*	**118268**	**154991**	**184877**	**197708**	**217755**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	86742	103105	121910	131733	148375
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	25786	41429	50233	53979	59670
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	5740	10457	12734	11996	9710
Tổng số chi (Tỷ đồng) - *Total expenditure (Bill. dongs)*	**84237**	**133833**	**160256**	**179684**	**201533**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	64068	98714	117890	131863	147615
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	19630	32474	38455	43001	49035
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	539	2645	3911	4820	4883
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) ***End-year surplus (Bill. dongs)***	**141023**	**238871**	**303734**	**386873**	**471813**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	129082	200463	246682	308075	373350
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	3071	15172	25182	37344	49282
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	8870	23236	31870	41454	49181

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng
Industry, Investment and Construction

Biểu *Table*		Trang *Page*
82	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	211
83	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương *Index of industrial production by province*	213
84	Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity*	215
85	Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec.* *by industrial activity*	216
86	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	217
87	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	222
88	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người *Some main industrial products per capita*	224
89	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế *Investment at current prices by types of ownership*	225
90	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế *Investment at constant 2010 prices by types of ownership*	226
91	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	227
92	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	228

93 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư
Investment at current prices by investment items 229

94 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư
Investment at constant 2010 prices by investment items 230

95 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý
State investment at current prices by management level 231

96 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý
State investment at constant 2010 prices by management level 232

97 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn
State investment at current prices by investment source 233

98 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn
State investment at constant 2010 prices by investment source 234

99 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
State investment at current prices by kinds of economic activity 235

100 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity 236

101 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2016
Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2016 237

102 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)
Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016) 238

103 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016) 239

104 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)
Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016) 242

105 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2016 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2016 by kinds of economic activity 244

106 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2016 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in 2016 by main counterparts 245

107 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2016 phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in 2016 by province 247

108 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2016
Direct investment oversea projects licensed in period 1989-2016 249

109 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)
Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016) 250

110 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)
Direct investment oversea projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016) 251

111 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và theo vùng
Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region 252

112 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2015 phân theo loại nhà và theo vùng
Number of houses, total areas of completed social houses in 2015 by types of house and by region 253

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song)* là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quí, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp"; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tuỳ thuộc vào mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp".

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

- Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

i_{qn}: Là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than vải, xi măng,…).

q_{n1}: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo.

q_{n0}: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

- Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.

I_{qn} : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn} : Là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4.

W_{qN4} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

- Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

W_{qN2} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

- Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính: $$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

I_q: Là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

I_{qN1}: Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

W_{qN1}: Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp IV, cấp II và toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Qui trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Là chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Là số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Là số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4}: Là chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn}: Là chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn}: Là quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2}: Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4}: Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4}: Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum i_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN}: Là chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2}: Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Qui trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:

Công thức tính: $$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn}: Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1}: Là số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0}: Là số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4}: Là chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

I_{Kn}: Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn}: Là quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2}: Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 1.

I_{KN4}: Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4}: Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN}: Là chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN1}: Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN1}: Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Hệ số ICOR được tính theo công thức:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó:

ICOR - Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1 - Vốn đầu tư thực hiện của năm nghiên cứu;

G_1 - Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu;

G_0 - Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu;

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh 2010.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong năm, được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, thuê mua cho các đối tượng được hưởng các chính sách ưu đãi về nhà ở theo quy định của pháp luật.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

The Index of industrial production (IIP) is an indicator evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is called "The index of quantity of industrial production"; IIP is important indicator reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; it satisfies the information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is the ratio between quantity of industrial production at current and base time.

The index of industrial production can be calculated with many different base times depending on the purpose of research. In Vietnam, the selected base times are the same period of last year and the previous period; fixed month of any year as base time is rarely used. However, most of countries in the world are using the base time of the average month of one year to calculate the "Index of quantity of industrial production"

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit industries, VSIC 1-digit industries and the whole industry can be calculated and so is IIP for a province or the whole country.

Calculation

- *Step 1: Calculating production index of commodity*

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

i_{qn}: Production index of commodity n (For example: electricity, coal, fabric, cement…).

q_{n1}: Quantity of commodity n at reference time.

q_{n0}: Quantity of commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit industries*

The production index of VSIC 4-digit industries is the weighted average index of representing commodities for VSIC 4-digit industries.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : Production index of VSIC 4-digit industry N.

I_{qn} : Production index of commodity n in VSIC 4-digit industry.

W_{qn} : Weight of commodity n. Weight of commodity is the value at base price in 2010.

- *Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit industries*

The production index of VSIC 2-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 4-digit industries in VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

I_{qN2} : Production index of VSIC 2-digit industries.

I_{qN4} : Production index of VSIC 4-digit industries.

W_{qN4} : Weight of VSIC 4-digit industries. Weight of VSIC 4-digit industries is the value added at current price in 2010.

- *Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit industries*

The production index of VSIC 1-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 2-digit industries in VSIC 1-digit industries.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : Production index of VSIC 1-digit industries.

I_{qN2} : Production index of VSIC 2-digit industries.

W_{qN2} : Weight of VSIC 2-digit industries. Weight of VSIC 2-digit industries is the value added at current price in 2010.

- *Step 5: Calculating production index of the whole industry*

The production index of industry is the weighted average index of representing VSIC 1-digit industries in the whole industry.

Fomula:

$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

I_q: Production index of the whole industry.

I_{qN1}: Production index of VSIC 1-digit industries.

W_{qN1}: Weight of VSIC 1-digit industries. Weight of VSIC 1-digit industries is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year

The index of Industrial Shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of Industrial Shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- Step 1: Calculating shipment index of each commodity

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4}: Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn}: Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn}: Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010

- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2}: Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4}: Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4}: Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010

- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN}: Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2}: Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2}: Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The Index of Industrial Inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The Index of Industrial Inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time.

The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of Industrial Inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of Industrial Shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- Step 1: Calculating Inventory index of each commodity

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1}: quantity of Inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0}: quantity of Inventory commodity n at base time.

- Step 2: Calculating Inventory index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{Kn4}: Inventory index of VSIC 4-digit industry.

I_{Kn} : Inventory index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn}: weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of average inventory of commodity at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{Kn2}: Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{Kn4}: Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{Kn4}: Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{Kn}: Inventory index of the whole manufacturing.

I_{Kn1}: Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{Kn1}: Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

INVESTMENT

Investment is the entire amount of expenses (spending) to maintain or increase production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards of the entire society in a given period, including investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing precious assets, reserving gold in the form of goods, commodities and stocks in residents and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Inward foreign direct investment is total amount of legitimate cash and in-kind that foreigners invest in Vietnam, in the form of currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Outward foreign direct investment is total cash and in-kind that the Vietnamese invest abroad and in approved projects that have been approved, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Incremental Capital Output Ratio (ICOR) is a general economic indicator which refers to the number of investment units that are required to produce and additional unit of gross domestic product (GDP).

ICOR is calculated as below:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Of which:

ICOR - Incremental Capital Output Ratio;

V_1 - Investment in reference year;

G_1 - GDP in reference year;

G_0 - GDP in previous year of reference year ;

Indicators of investment and GDP which serve ICOR calculation were calculated at constant 2010 prices.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over, which is used for residential purposes and living activities of households and individuals, including the area of new houses built in the year (residential appartments, private houses) and the area of newly constructed rooms or uplift due to expansion of the existing house.

Social housing in the year is housing held by the State, organizations or individuals of economic sectors to invest in building for sale or lease, hire purchase for those entitled to the preferential policies for housing under the law.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2016

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2016 tăng 7,4% so với năm 2015, trong đó ngành khai khoáng giảm 6,8%[1]; ngành chế biến, chế tạo tăng 11,3%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,5%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 8%.

Trong năm 2016, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: Ti vi đạt 8.321 nghìn cái, tăng 50,9%; ô tô 246,2 nghìn cái, tăng 27,7%; thép cán và thép hình 15,1 triệu tấn, tăng 20,3%; xi măng 77,3 triệu tấn, tăng 14,2%; điện 175,7 tỷ kwh, tăng 11,3%. Tuy nhiên, bên cạnh đó có một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Máy điều hòa không khí đạt 565,1 nghìn cái, tăng 5,8%; giày thể thao 714,3 triệu đôi, tăng 5%; xe máy 3.520,5 nghìn cái, tăng 2,9%; than đá 38,5 triệu tấn, giảm 7,5%; dầu thô 17,2 triệu tấn, giảm 8,1%; phân hỗn hợp (NPK) 3.019 nghìn tấn, giảm 8,6%; đường kính 1.654,4 nghìn tấn, giảm 10,2%; điện thoại di động 200,7 triệu cái, giảm 14,8%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2016 so với năm 2015 của một số địa phương có quy mô sản xuất công nghiệp lớn như sau: Quảng Nam tăng 28,2%; Thái Nguyên tăng 23,7%; Hải Phòng tăng 16,9%; Đà Nẵng tăng 13,2%; Phú Thọ tăng 9,5%; Hải Dương tăng 8,8%; Cần Thơ tăng 8,8%; Bình Dương tăng 8,1%; Đồng Nai tăng 7,5%; Hà Nội tăng 7,3%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,3%; Vĩnh Phúc tăng 5,8%; Bắc Ninh tăng 5,1%; Quảng Ngãi tăng 0,4%; Quảng Ninh tăng 0,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 3,9%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2016 tăng 8,5% so với năm 2015. Trong đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất xe có động cơ tăng 21%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 16,4%; sản xuất đồ uống tăng 13,1%; sản xuất kim loại tăng 12,9%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2016 tăng 8,3% so với cùng thời điểm năm 2015 (cùng thời điểm năm 2015 tăng 9,2%).

[1] Trong đó khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8%.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2016 theo giá hiện hành đạt 1.485,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% so với năm 2015 và bằng 33% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 557,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 37,6% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 7,2%; khu vực ngoài nhà nước đạt 579,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 39%), tăng 9,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 347,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 23,4%), tăng 9,4%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2016 có 2.613 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 15,8 tỷ USD, tăng 23,3% về số dự án và giảm 3,2% về vốn đăng ký so với năm 2015. Bên cạnh đó, có 1.249 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6,6 tỷ USD. Đồng thời, trong năm 2016 có 5.970 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 4,5 tỷ USD.

Tính chung tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần năm 2016 đạt 26,9 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm 2015, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với 16,9 tỷ USD, chiếm 63% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,4 tỷ USD, chiếm 8,7%; các ngành còn lại đạt 7,6 tỷ USD, chiếm 28,3%. Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam năm 2016, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với tổng số vốn đạt 8 tỷ USD, chiếm 29,6% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là Nhật Bản 3 tỷ USD, chiếm 11,3%; Xin-ga-po 2,4 tỷ USD, chiếm 9%; Đài Loan 2,2 tỷ USD, chiếm 8,2%; Trung Quốc 2,1 tỷ USD, chiếm 7,9%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2016 đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015.

Năm 2015, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 93,4 triệu m^2, tăng 4% so với năm 2014, trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 2.324 nghìn m^2, chiếm 2,5%, diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 91,1 triệu m^2, chiếm 97,5%. Trong năm 2015 đã hoàn thành 21,3 nghìn căn hộ/nhà ở xã hội với tổng diện tích sàn xây dựng đạt 1.226,9 nghìn m^2.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2016

1. Industry

The index of industrial production (IIP) in 2016 increased by 7.4% over that in 2015, of which the mining and quarrying declined 6.8%[1]; the manufacturing increased by 11,3%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply increased by 11.5%, the water supply; sewerage, waste management and remediation activities increased by 8%.

In 2016, some industrial products recorded high growth rates, specifically: 8,321 thousand pieces of television, 246.2 thousand pieces of automobile, 15.1 million tons of steel, 77.3 million tons of cement and 175.7 billion kwh of electricity were produced with an increase of 50.9%, 27.7%, 20.3%, 14.2%, and 11.3%, respectively. In a meantime, some products recorded low or decreased growth rates, specifically: 565.1 thousand pieces of air conditioner, 714.3 million pairs of sport shoes, and 3,520.5 thousand pieces of motorbike were produced with an increase of 5.8%, 5%, and 2.9%, respectively; 38.5 million tons of coal, 17.2 million tons of crude oil, 3,019 thousand tons of NPK fertilizer, 1,654.4 thousand tons of refined sugar, and 200.7 million pieces of mobile phone were produced with a decline of 7.5%, 8.1%, 8.6%, 10.2% and 14.8%, respectively.

The IIP in 2016 over 2015 of some localities of big industrial production size increased as follows: Quang Nam was 28.2%; Thai Nguyen 23.7%; Hai Phong 16.9%; Da Nang 13.2%; Phu Tho 9.5%; Hai Duong 8.8%; Can Tho 8.8%; Binh Duong 8.1%; Dong Nai 7.5%; Ha Noi 7.3%; Ho Chi Minh City 7.3%; Vinh Phuc 5.8%; Bac Ninh 5.1%; Quang Ngai 0.4%; Quang Ninh 0.1%; but Ba Ria-Vung Tau decreased by 3.9%.

The index of industrial shipment of manufacturing in 2016 increased by 8.5% compared to that in 2015, in which some industries recorded high increase in index of shipment: Motor vehicles increased by 21%; electronics, computer and optical products by 16.4%; beverage by 13.1%; and metal production by 12.9%.

The index of industrial inventory of manufacturing as of 31/12/2016 grew by 8.3% over the same time point in 2015 (this figure of the same time point in 2015 was 9.2%).

[1] Of which crude oil and natural gas decreased by 8%.

2. Investment and construction

Investment at current prices gained 1,485.1 trillion VND in 2016, increased by 8.7% over that in 2015 and accounted for 33% GDP, in which: the State sector's investment reached 557.5 trillion VND (accounting for 37.6% of total investment), increased by 7.2%; the Non-state sector's investment gained 579.7 trillion VND (accounting for 39%), increased by 9.7%; and the FDI sector's investment reached 347.9 trillion VND (accounting for 23.4%), increased by 9.4%.

In terms of FDI attraction, there were 2,613 newly licenced projects in 2016 with registered capital of 15.8 billion USD, increased by 23.3% in the number of projects but declined 3.2% in the registered capital over that in 2015. Besides, 1,249 turns of licensed projects which were licensed in the previous years registered to amend investment with the total increase of 6.6 billion USD. Simultaneously, in 2016 there were 5,970 turns of capital contribution and purchasing shares done by foreign investors with total value of 4.5 billion USD.

Generally, total registered capital of the newly licenced projects, supplemented projects and investment by capital contribution and purchasing shares in 2016 reached 26.9 billion USD, increased by 11.5% over that in 2015, of which manufacturing attracted the biggest foreign investment with 16.9 billion USD, accounted for 63% of total registered capital; the second rank was real estate activities, reaching 2.4 billion USD, accounting for 8.7%; and the other sectors gained 7.6 billion USD, accounting for 28.3%. Among countries and territories invested in Viet Nam in 2016, Korea Rep. of was the biggest investor with total investment of 8 billion USD, accounting for 29.6% of total registered capital; Japan reached 3 billion USD, accounting for 11.3%; Singapore was 2.4 billion USD, making up 9%; Taiwan gained 2.2 billion USD, making up 8.2%; China was 2.1 billion USD, equal to 7.9%. Implementation capital of FDI in 2016 gained 15.8 billion USD, increasing by 9% compared to that in 2015.

Areas of housing floor constructed in 2015 gained 93.4 million m^2, rising by 4% over 2014, of which areas of apartments in the high building reached 2,324 thousand m^2, accounting for 2.5%, areas of private houses reached 91.1 million m^2, accounting for 97.5%. In 2015, 21.3 thousand social apartments/houses were completed with total areas of floor of 1,226.9 m^2.

82 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,8**	**105,9**	**107,6**	**109,8**	**107,4**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**105,0**	**99,4**	**102,4**	**107,1**	**93,2**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	91,1	98,3	100,0	103,6	96,3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	110,2	99,5	102,5	108,0	92,0
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	87,5	95,8	113,6	106,0	102,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**105,5**	**107,6**	**108,7**	**110,5**	**111,3**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	107,9	106,0	104,8	107,8	108,2
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	111,3	109,2	109,5	107,0	110,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	100,7	106,2	87,4	103,8	103,3
Dệt - *Manufacture of textiles*	104,2	121,0	119,7	114,0	116,9
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	107,5	110,9	112,2	104,6	107,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	107,8	118,7	122,0	117,0	103,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	115,2	120,0	115,5	111,7	107,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	110,0	107,9	104,4	104,9	101,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	106,0	111,2	101,8	103,4	102,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	110,4	109,5	103,6	111,5	110,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	94,9	104,6	108,8	112,0	112,3
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	106,4	98,2	109,9	112,1	117,9

82 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	107,9	117,0	113,3	103,0	109,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	114,4	102,2	135,2	135,1	112,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	103,2	110,7	102,6	110,2	107,4
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	108,9	113,9	123,1	127,0	117,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	91,7	98,3	101,2	104,2	107,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	118,9	96,0	103,5	107,4	111,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**111,5**	**108,4**	**112,5**	**111,4**	**111,5**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**108,2**	**109,5**	**106,3**	**106,9**	**108,0**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	108,5	109,5	107,3	106,6	107,9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	107,6	109,5	104,2	107,5	108,2

83 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương
Index of industrial production by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**105,8**	**105,9**	**107,6**	**109,8**	**107,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*					
Hà Nội	105,0	104,5	104,2	108,3	107,3
Vĩnh Phúc	97,0	114,0	97,1	101,6	105,8
Bắc Ninh	175,0	149,2	87,5	112,0	105,1
Quảng Ninh	92,0	102,3	104,7	105,2	100,1
Hải Dương	99,0	108,1	114,6	110,6	108,8
Hải Phòng	103,9	106,5	112,9	116,6	116,9
Hưng Yên	108,9	107,2	107,5	108,7	108,5
Thái Bình	106,5	114,1	101,8	108,3	112,3
Hà Nam	130,7	110,9	111,9	124,8	111,1
Nam Định	116,4	116,1	110,6	110,3	108,8
Ninh Bình	111,6	111,4	117,4	112,3	101,9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***					
Hà Giang	118,6	105,4	99,5	101,2	109,4
Cao Bằng	99,1	110,4	110,9	43,3	122,7
Bắc Kạn	74,9	96,8	91,5	100,8	100,1
Tuyên Quang	120,8	105,5	105,2	99,9	83,8
Lào Cai	104,0	124,0	105,2	112,1	123,3
Yên Bái	114,5	112,3	104,8	103,7	105,3
Thái Nguyên	106,7	102,1	322,8	176,0	123,7
Lạng Sơn	96,1	103,0	105,2	111,6	107,7
Bắc Giang	122,9	118,7	114,7	116,8	120,3
Phú Thọ	97,5	106,0	106,2	116,6	109,5
Điện Biên	105,4	107,0	102,6	108,1	109,0
Lai Châu	101,2	95,4	115,7	100,2	278,2
Sơn La	117,0	171,0	106,2	102,7	102,2
Hòa Bình	128,7	112,8	101,1	103,3	104,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***					
Thanh Hóa	107,9	108,2	106,9	109,8	109,2
Nghệ An	109,7	106,0	110,0	109,0	109,4
Hà Tĩnh	107,0	113,1	119,1	120,3	120,9
Quảng Bình	108,5	108,7	106,6	109,3	109,2
Quảng Trị	113,0	109,2	104,8	113,6	112,3
Thừa Thiên - Huế	112,6	108,1	111,2	109,4	110,3

83 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) Index of industrial production by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	106,0	110,5	111,0	113,1	113,2
Quảng Nam	118,2	109,6	105,3	135,0	128,2
Quảng Ngãi	107,7	116,6	86,9	108,6	100,4
Bình Định	106,8	107,0	105,7	108,5	107,3
Phú Yên	113,4	106,2	107,3	109,3	106,5
Khánh Hòa	106,8	104,5	103,1	106,8	106,8
Ninh Thuận	110,9	112,1	125,2	109,1	102,1
Bình Thuận	107,8	114,9	98,0	113,3	107,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*					
Kon Tum	115,3	113,4	105,4	105,2	106,3
Gia Lai	121,0	108,1	106,1	99,1	92,3
Đắk Lắk	110,5	100,3	103,8	98,7	107,1
Đắk Nông	109,4	105,1	107,2	107,0	103,6
Lâm Đồng	126,0	129,0	116,5	105,5	106,2
Đông Nam Bộ - *South East*					
Bình Phước	114,7	112,1	111,2	106,8	106,0
Tây Ninh	121,4	119,2	115,5	114,1	111,8
Bình Dương	110,4	111,7	107,2	109,3	108,1
Đồng Nai	107,4	107,6	107,6	107,7	107,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,5	95,1	103,9	100,9	96,1
TP. Hồ Chí Minh	105,0	106,3	106,8	107,2	107,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*					
Long An	114,6	113,8	111,6	112,8	113,5
Tiền Giang	118,9	112,1	108,1	115,2	114,8
Bến Tre	114,8	111,9	102,7	108,5	106,5
Trà Vinh	116,2	106,3	110,4	112,6	117,3
Vĩnh Long	102,1	112,0	109,8	111,6	111,3
Đồng Tháp	105,2	106,8	108,9	109,8	104,7
An Giang	106,6	105,1	102,6	105,0	105,7
Kiên Giang	105,8	108,9	106,2	108,6	106,3
Cần Thơ	104,6	107,7	108,2	107,3	108,8
Hậu Giang	135,4	104,5	95,0	106,2	107,3
Sóc Trăng	102,0	104,7	125,4	103,5	111,5
Bạc Liêu	103,8	105,3	105,2	114,1	103,4
Cà Mau	109,9	112,4	109,1	100,8	98,2

84 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO ***WHOLE MANUFACTURING***	**103,7**	**110,1**	**111,0**	**112,4**	**108,5**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	120,6	108,7	105,5	108,1	105,5
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	94,6	112,9	106,4	106,3	113,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	105,5	106,2	90,4	103,7	102,8
Dệt - *Manufacture of textiles*	102,7	118,9	106,1	102,1	110,1
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	109,0	111,3	109,0	103,8	110,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	98,6	125,2	123,7	112,8	104,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	83,7	106,8	108,1	109,6	100,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	94,8	107,2	109,0	106,7	103,2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	101,3	108,1	105,1	109,1	102,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	89,1	115,0	105,0	103,6	106,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	86,7	102,5	108,0	111,8	110,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	98,4	104,6	106,4	121,1	112,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)*	96,0	107,1	114,7	101,6	108,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	111,7	160,4	146,0	146,2	116,4
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	78,2	118,4	110,8	110,1	106,2
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	86,4	131,1	116,2	125,7	121,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	130,7	103,4	91,2	97,3	102,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	95,7	97,9	104,2	108,6	109,1

85 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO ***WHOLE MANUFACTURING***	**121,5**	**109,7**	**109,6**	**109,2**	**108,3**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	110,0	103,0	111,0	118,3	120,2
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	119,5	106,9	159,5	151,0	140,3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	119,1	143,5	65,2	59,3	111,7
Dệt - *Manufacture of textiles*	97,8	98,1	110,1	108,7	105,7
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	123,3	101,1	124,5	119,9	94,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	104,5	184,0	91,9	126,8	106,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	109,0	119,5	200,1	82,7	219,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	124,2	141,3	84,6	91,4	92,2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	104,3	217,5	115,4	105,2	84,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	147,1	114,4	100,3	126,3	111,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	111,1	98,3	101,6	106,9	135,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	117,0	182,5	132,4	99,3	92,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)*	117,0	152,8	113,1	101,8	91,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	85,1	80,1	137,8	189,5	106,8
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	117,3	107,0	86,4	126,3	89,0
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	104,5	67,6	118,2	124,3	147,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	120,7	189,4	174,4	38,0	86,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	107,9	135,4	80,7	88,1	114,4

86 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	44835	41064	41086	41664	38527
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	15014	16705	17392	18746	17230
Trong đó: Khai thác trong nước *In which: Domestic*	Nghìn tấn *Thous. tons*	*14795*	*15255*	*15550*	*16880*	*15200*
Khí tự nhiên ở dạng khí *Natural gas*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	9402	9751	10210	10660	10610
Quặng sắt và tinh quặng sắt *Iron ores*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1972	2495	2719	2691	3154
Quặng đồng và tinh quặng đồng *Copper ores*	Tấn *Ton*	49038	49148	48394	49032	51476
Quặng Titan và tinh quặng Titan *Titan ore*	Nghìn tấn *Thous. tons*	586,8	1025,8	558,0	237,7	101,6
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan *Antimoan ores*	Tấn *Ton*	608	2476	2745	548	511
Đá khai thác *Stone of all kinds*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	146857	134060	147198	157938	165219
Cát các loại *Sands*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	60161	47424	50073	51155	52537
Sỏi, đá cuội *Pebbles, Gravel*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	2883,6	2407,2	2059,3	2029,4	2051,7
Quặng apatít *Apatite ore*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2324,5	2656,1	2470,9	2923,4	2849,4
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	975,3	718,1	905,6	1061,0	933,2
Thịt hộp - *Canned meat*	Tấn - *Ton*	4677,0	4568,0	4086,0	4384,0	4872,8
Thủy sản đóng hộp *Canned aquatic products*	Nghìn tấn *Thous. tons*	76,9	107,5	103,5	100,6	101,4
Thủy sản ướp đông *Frozen aquatic products*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1278,3	1463,4	1586,7	1666,0	1797,7
Nước mắm *Fish sauce*	Triệu lít *Mill. litres*	257,1	325,8	334,4	339,5	368,1
Rau đóng hộp - *Canned vegetables*	Tấn - *Ton*	48411	62371	63062	65096	68446
Quả và hạt đóng hộp *Canned fruits and nuts*	Nghìn tấn *Thous. tons*	60,1	48,9	47,8	49,2	51,8

86 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Dầu thực vật tinh luyện *Refined vegetable oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	565,9	826,5	862,9	966,1	1114,3
Sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	520,6	760,7	846,5	1027,9	1105,5
Sữa bột *Powder milk*	Nghìn tấn *Thous. tons*	58,9	87,0	90,2	99,3	110,8
Gạo xay xát *Milled rice*	Nghìn tấn *Thous. tons*	33473	41017	42165	40770	38991
Đường kính *Refined sugar*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1141,5	1860,3	1863,4	1842,1	1654,4
Cà phê bột và cà phê hòa tan *Powder and instant coffee*	Nghìn tấn *Thous. tons*	68,1	91,5	90,7	87,6	94,4
Chè chế biến *Tea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	211,0	187,6	179,8	167,8	163,9
Bột ngọt *Sodium glutamate*	Nghìn tấn *Thous. tons*	248,2	251,6	252,7	263,3	277,5
Thức ăn cho gia súc và gia cầm *Animal and poultry feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	8709	11669	12230	13272	15028
Thức ăn cho thủy sản *Aquatic feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2096	2859	3238	3874	4192
Rượu mạnh và rượu trắng *Liquor*	Triệu lít *Mill. litres*	349,4	318,1	312,7	310,3	305,2
Bia *Beer*	Triệu lít *Mill. litres*	2420,2	3004,1	3287,2	3526,8	3834,5
Nước khoáng *Mineral water*	Triệu lít *Mill. litres*	458,5	645,8	763,7	877,3	1058,3
Nước tinh khiết *Pure water*	Triệu lít *Mill. litres*	1342,9	1941,7	2111,5	2390,1	2759,6
Thuốc lá *Cigarettes*	Triệu bao *Mill. packets*	5073,9	5701,1	4909,0	5462,0	5739,5
Sợi *Textile fibres*	Nghìn tấn *Thous. tons*	810,2	1321,9	1560,0	1905,3	2173,9
Vải *Fabrics of all kinds*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	1176,9	1239,4	1346,5	1525,6	1685,8

86 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Quần áo mặc thường *Clothes*	Triệu cái *Mill. pieces*	2604,5	3424,0	3706,5	4320,0	4730,4
Giày, dép da *Footwear*	Triệu đôi *Mill. pairs*	192,2	227,8	246,5	253,0	259,1
Giày vải *Fabric shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	50,3	53,1	55,1	61,5	67,7
Giày thể thao *Sport shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	347,0	480,7	567,3	680,3	714,3
Gỗ xẻ *Sawn wood*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	5236,7	4520,4	3869,9	4526,0	4856,4
Giấy, bìa *Paper, cover*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1536,8	1445,0	1349,4	1495,6	1577,9
Báo in và các sản phẩm in khác *Printed newspapers and other printed products*	Tỷ trang *Bill. pages*	716,2	724,5	712,6	792,8	837,2
Phốt pho vàng - *Yellow phosphorus*	Tấn - *Ton*	24514	42057	68484	68893	72538
Phân hóa học *Chemical fertilizer*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2411,3	3730,8	3829,4	3729,1	3638,4
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2645,4	3372,3	3387,1	3304,1	3019,0
Thuốc trừ sâu - *Insecticide*	Tấn - *Ton*	73633	89830	92307	100260	104210
Thuốc diệt cỏ - *Pesticide*	Tấn - *Ton*	24218	36605	38220	39106	38496
Dầu gội đầu, dầu xả *Shampoo, conditioner*	Tấn *Ton*	49280	61456	63662	65801	69914
Thuốc đánh răng - *Toothpastes*	Tấn - *Ton*	30307	34390	39626	45009	47305
Sữa tắm, sữa rửa mặt *Shower creame, cleansing foam*	Tấn *Ton*	14328	24183	29499	34939	39320
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa *Soap*	Nghìn tấn *Thous. tons*	815,6	902,7	938,8	1056	1107,3
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi *Car tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	5494	5652	9317	11607	13894
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi *Motobike, bicycle tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	48526	43987	49336	51826	52349
Săm dùng cho ô tô, máy bay *Car, plane tube*	Nghìn cái *Thous. pieces*	7872	9500	10660	9910	7882

86 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Săm dùng cho xe đạp, xe máy *Motobike, bicycle tube*	Nghìn cái *Thous. pieces*	92782	97590	111451	118738	117847
Bao và túi bằng plastic *Plastic packing*	Nghìn tấn *Thous. tons*	662,9	778,0	814,4	914,4	1002,8
Sứ dân dụng *House-hold porcelain*	Triệu cái *Mill. pieces*	351,3	308,8	284,3	282,2	285,9
Sứ vệ sinh *Sainitation porcelain*	Nghìn cái *Thous. pieces*	7295	8886	9862	10830	11761
Gạch nung *Brick*	Triệu viên *Mill. pieces*	20196	17193	17368	18451	18975
Ngói nung *Tile*	Triệu viên *Mill. pieces*	587,4	472,4	514,7	517,2	526,9
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	55801	57516	60982	67645	77278
Tấm lợp fipro xi-măng *Cement proof sheet*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	88,3	69,5	59,3	55,9	52,3
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2906,4	3484,3	3954,0	4092,7	4901,0
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	8414,5	9251,9	10739,0	12543,3	15083,3
Máy in *Printer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	23519,2	29629,4	27465,8	25820,1	26015,2
Điện thoại cố định *Telephone*	Nghìn cái *Thous. pieces*	9405,7	5531,2	5439,5	5868,1	6584,6
Điện thoại di động *Mobile phone*	Triệu cái *Mill. pieces*	37,5	132,0	181,4	235,6	200,7
Ti vi lắp ráp *Assembled television set*	Nghìn cái *Thous. pieces*	2800,3	3112,3	3425,9	5512,4	8320,8
Pin quy chuẩn (1,5V) *Batteries (1.5V)*	Triệu viên *Mill. pieces*	397,0	423,9	457,9	474,0	483,8
Ắc quy điện *Battery power*	Nghìn kwh *Thous. kwh*	15931	13109	13378	15064	18033
Bóng đèn điện *Lamp*	Triệu cái *Mill. pieces*	350,4	200,6	161,3	175,9	176,1

86 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình *Household fridge and freezer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	1540,9	1734,9	1521,5	1610,4	1707,9
Máy giặt dùng trong gia đình *Household washing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	467,4	930,9	916,4	1284,8	1583,0
Quạt điện dùng trong gia đình *Household electric fan*	Nghìn cái *Thous. pieces*	7174,1	5336,4	5524,4	6694,0	6979,2
Máy điều hoà không khí *Air-conditioner*	Nghìn cái *Thous. pieces*	343,7	414,1	286,6	534,3	565,1
Máy tuốt lúa *Threshing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	9,0	14,0	12,9	13,1	13,5
Ô tô lắp ráp *Assembled automobile*	Nghìn cái *Thous. pieces*	112,3	101,1	134,0	192,8	246,2
Xe mô tô, xe máy lắp ráp *Assembled motobike*	Nghìn cái *Thous. pieces*	3506,6	3662,3	3488,8	3422,2	3520,5
Xe đạp *Bicycle*	Nghìn cái *Thous. pieces*	705,9	700,8	720,7	721,9	704,3
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	91722	124454	141250	157949	175745
Nước máy thương phẩm *Running water*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	1416,8	1877,2	2021,1	2203,0	2399,1

87 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	44835	41064	41086	41664	38527
Nhà nước - *State*	"	43500	39655	39763	40334	37673
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	577	751	496	698	510
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	758	658	827	632	344
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	15014	16705	17392	18746	17230
Nhà nước - *State*	"	186	572	351	372	653
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	14828	16133	17041	18374	16577
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	975,3	718,1	905,6	1061,0	933,2
Nhà nước - *State*	"	8,8	5,8	6,3	6,8	7,2
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	929,4	675,5	855,1	983,0	868,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	37,1	36,8	44,2	71,2	58,0
Đường kính *Refined sugar*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1141,5	1860,3	1863,4	1842,1	1654,4
Nhà nước - *State*	"	264,7	118,5	119,1	85,9	79,9
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	609,2	1403,6	1387,6	1463,7	1325,8
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	267,6	338,2	356,7	292,5	248,7
Phân hóa học *Chemical fertilizer*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2411,3	3730,8	3829,4	3729,1	3638,4
Nhà nước - *State*	"	2400,1	3613,9	3724,7	3625,0	3471,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	11,2	116,9	104,7	104,1	167,4
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2645,4	3372,3	3387,1	3304,1	3019,0
Nhà nước - *State*	"	1845,4	2088,5	2097,2	1924,7	1721,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	412,1	756,7	791,5	981,9	897,8
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	387,9	527,1	498,4	397,5	400,2

87 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	55801	57516	60982	67645	77278
Nhà nước - *State*	"	27546	27189	28101	31146	34915
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	10644	14563	14631	18161	22998
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	17611	15764	18250	18338	19365
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2906,4	3484,3	3954,0	4092,7	4901,0
Nhà nước - *State*	"	489,7	630,5	529,6	863,9	1154,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1899,9	2203,1	2440,2	1775,3	2042,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	516,8	650,7	984,2	1453,5	1704,4
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	8414,5	9251,9	10739,0	12543,3	15083,3
Nhà nước - *State*	"	1860,2	1526,0	1635,0	1740,1	1888,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	3482,0	4246,3	5283,2	6256,7	7594,1
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3072,3	3479,6	3820,8	4546,5	5601,2
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	91722	124454	141250	157949	175745
Nhà nước - *State*	"	67678	111140	123291	133081	146328
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1721	3914	5941	7333	8235
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	22323	9400	12018	17535	21182

88 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người
Some main industrial products per capita

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Bia - *Beer*	Lít - *Litre*	27,8	33,5	36,2	38,5	41,4
Nước khoáng - *Mineral water*	"	5,3	7,2	8,4	9,6	11,4
Muối biển - *Sea salt*	Kg	11,2	8,0	10,0	11,6	10,1
Thủy sản đóng hộp - *Canned aquatic products*	"	0,9	1,2	1,3	1,1	1,1
Nước mắm - *Fish sauce*	Lít - *Litre*	3,0	3,6	3,7	3,7	4,0
Dầu thực vật tinh luyện - *Vegetable oil*	Kg	6,5	7,5	8,1	10,5	12,0
Bột ngọt - *Sodium glutamate*	"	2,9	2,8	2,8	2,9	3,0
Đường kính - *Sugar*	"	13,1	20,7	20,5	20,1	17,8
Sợi - *Textile fibres*	"	9,3	14,7	17,2	20,8	23,5
Vải - *Fabrics of all kinds*	M^2	13,5	13,8	14,8	16,6	18,2
Giầy, dép da - *Footwear*	Đôi - *Pairs*	2,2	2,5	2,7	2,8	2,8
Giày thể thao - *Sport shoes*	"	4,0	5,4	6,3	7,4	7,7
Chè chế biến - *Processed tea*	Kg	2,4	2,1	2,0	1,8	1,8
Rượu mạnh và rượu trắng - *Liquor*	Lít - *Litre*	4,0	3,5	3,4	3,4	3,3
Điện phát ra - *Electricity*	Kwh	1055,1	1386,5	1556,8	1722,3	1895,9
Nước máy thương phẩm - *Running water*	M^3	16,3	20,9	22,3	24,0	25,9

89 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Investment at current prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước *Investment as percentage of GDP*
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			**%**
2005	343135	161635	130398	51102	37,5
2006	404712	185102	154006	65604	38,1
2007	532093	197989	204705	129399	42,7
2008	616735	209031	217034	190670	38,2
2009	708826	287534	240109	181183	39,2
2010	830278	316285	299487	214506	38,5
2011	924495	341555	356049	226891	33,3
2012	1010114	406514	385027	218573	31,1
2013	1094542	441924	412506	240112	30,5
2014	1220704	486804	468500	265400	31,0
2015	1366478	519878	528500	318100	32,6
Sơ bộ - *Prel.* 2016	1485096	557496	579700	347900	33,0
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2005	100,0	47,1	38,0	14,9	
2006	100,0	45,7	38,1	16,2	
2007	100,0	37,2	38,5	24,3	
2008	100,0	33,9	35,2	30,9	
2009	100,0	40,5	33,9	25,6	
2010	100,0	38,1	36,1	25,8	
2011	100,0	37,0	38,5	24,5	
2012	100,0	40,3	38,1	21,6	
2013	100,0	40,4	37,7	21,9	
2014	100,0	39,9	38,4	21,7	
2015	100,0	38,0	38,7	23,3	
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,0	37,6	39,0	23,4	

90 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế
Investment at constant 2010 prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Hệ số ICOR *Incremental capital output ratio*
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2005	447135	233948	137554	75633	4,01
2006	506454	255831	158783	91840	4,57
2007	649506	268148	202712	178646	5,36
2008	696173	259866	194549	241758	6,75
2009	762843	318498	249366	194979	7,35
2010	830278	316285	299487	214506	6,38
2011	770087	287242	298093	184752	5,72
2012	812714	325918	309321	177475	6,76
2013	872124	351005	328007	193112	6,67
2014	957630	379694	366118	211818	6,29
2015	1044420	397324	403922	243174	5,80
Sơ bộ - *Prel.* 2016	1145009	430254	447194	267561	6,41
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2005	113,7	110,2	118,0	117,5	
2006	113,3	109,4	115,4	121,4	
2007	128,2	104,8	127,7	194,5	
2008	107,2	96,9	96,0	135,3	
2009	109,6	122,6	128,2	80,7	
2010	108,8	99,3	120,1	110,0	
2011	92,8	90,8	99,5	86,1	
2012	105,5	113,5	103,8	96,1	
2013	107,3	107,7	106,0	108,8	
2014	109,8	108,2	111,6	109,7	
2015	109,1	104,6	110,3	114,8	
Sơ bộ - *Prel.* 2016	109,6	108,3	110,7	110,0	

91 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**830278**	**1094542**	**1220704**	**1366478**	**1485096**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	51062	63658	61524	76523	90591
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	62520	68299	64698	53976	51978
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	161904	262846	322251	404477	436618
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	70491	66175	76906	88821	95046
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	21504	21672	23682	22137	25544
Xây dựng - *Construction*	37362	59975	95216	78572	84650
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	40684	80887	74464	88821	100244
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	95814	117116	164798	161244	167073
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	17436	28677	21363	28286	31930
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	30305	31303	24048	19131	20049
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	15692	25503	17945	23503	25247
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	39023	76837	57008	71057	80938
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	9299	18264	24903	23230	25989
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	27897	21212	12818	10932	11138
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	25157	31731	46387	45777	47523
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	23580	27145	41871	43727	51236
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	12039	24505	27222	30063	34900
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	12537	15871	15137	17081	19752
Hoạt động khác - *Other activities*	75972	52866	48463	79120	84650

92 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**830278**	**872124**	**957630**	**1044420**	**1145009**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	51062	50897	48456	59323	71105
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	62520	54246	51137	41359	40190
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	161904	209069	250331	306642	334801
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	70491	52986	60522	67678	73395
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	21504	17355	18674	17024	19694
Xây dựng - *Construction*	37362	47875	75748	60263	65495
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	40684	64712	58511	67678	77174
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	95814	92969	128321	123659	129157
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	17436	22937	16854	21724	24732
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	30305	25023	18961	14726	15458
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	15692	20233	14077	18068	19465
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	39023	61049	44912	54101	62289
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	9299	14640	19631	17860	20038
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	27897	16989	10055	8355	8588
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	25157	25308	36868	34884	36755
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	23580	21541	32751	33526	39388
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	12039	19613	21451	22977	26908
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	12537	12646	11932	13055	15229
Hoạt động khác - *Other activities*	75972	42036	38439	61518	65148

93 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư
Investment at current prices by investment items

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**830278**	**1094542**	**1220704**	**1366478**	**1485096**
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản *Investment outlays*	591158	804488	894044	997236	1071516
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản *Fixed assets procurement capital for production*	139487	189356	219849	241867	277093
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định *Capital for fixed assets repair and upgrading*	48156	54727	66650	71350	77826
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có *Supplement for working capital from owned capital*	30720	28458	25146	31429	36385
Vốn đầu tư khác - *Others*	20757	17513	15015	24596	22276

94 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư
Investment at constant 2010 prices by investment items

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**830278**	**872124**	**957630**	**1044420**	**1145009**
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản *Investment outlays*	591158	641011	701368	762202	826139
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản *Fixed assets procurement capital for production*	139487	150878	172469	184862	213638
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định *Capital for fixed assets repair and upgrading*	48156	43606	52287	54534	60004
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có *Supplement for working capital from owned capital*	30720	22675	19727	24022	28053
Vốn đầu tư khác - *Others*	20757	13954	11779	18800	17175

95 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý
State investment at current prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2005	161635	82531	79104
2006	185102	93902	91200
2007	197989	95483	102506
2008	209031	103328	105703
2009	287534	143241	144293
2010	316285	151817	164468
2011	341555	148580	192975
2012	406514	175004	231510
2013	441924	186711	255213
2014	486804	215101	271703
2015	519878	249022	270856
Sơ bộ - *Prel.* 2016	557496	264810	292686
		Cơ cấu - *Structure (%)*	
2005	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	50,7	49,3
2007	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	49,4	50,6
2009	100,0	49,8	50,2
2010	100,0	48,0	52,0
2011	100,0	43,5	56,5
2012	100,0	43,1	56,9
2013	100,0	42,2	57,8
2014	100,0	44,2	55,8
2015	100,0	47,9	52,1
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,0	47,5	52,5

96 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý
State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2005	233948	120433	113515
2006	255831	130022	125809
2007	268148	131950	136198
2008	259866	129783	130083
2009	318498	161083	157415
2010	316285	150235	166050
2011	287242	124307	162935
2012	325918	138707	187211
2013	351005	146312	204693
2014	379694	166501	213193
2015	397324	188729	208595
Sơ bộ - *Prel.* 2016	430254	203941	226313
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2005	110,2	112,2	108,1
2006	109,4	108,0	110,8
2007	104,8	101,5	108,3
2008	96,9	98,4	95,5
2009	122,6	124,1	121,0
2010	99,3	93,3	105,5
2011	90,8	82,7	98,1
2012	113,5	111,6	114,9
2013	107,7	105,5	109,3
2014	108,2	113,8	104,2
2015	104,6	113,4	97,8
Sơ bộ - *Prel.* 2016	108,3	108,1	108,5

97 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn
State investment at current prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	161635	87932	35975	37728
2006	185102	100201	26837	58064
2007	197989	107328	30504	60157
2008	209031	129203	28124	51704
2009	287534	184941	40418	62175
2010	316285	141709	115864	58712
2011	341555	177977	114085	49493
2012	406514	205022	149516	51976
2013	441924	207152	162486	72286
2014	486804	207704	198202	80898
2015	519878	233378	201000	85500
Sơ bộ - *Prel.* 2016	557496	268596	198000	90900
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	14,5	31,4
2007	100,0	54,2	15,4	30,4
2008	100,0	61,8	13,5	24,7
2009	100,0	64,3	14,1	21,6
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
2011	100,0	52,1	33,4	14,5
2012	100,0	50,4	36,8	12,8
2013	100,0	46,9	36,8	16,3
2014	100,0	42,7	40,7	16,6
2015	100,0	44,9	38,7	16,4
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,0	48,2	35,5	16,3

98 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn

State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	233948	121653	56381	55914
2006	255831	138067	39664	78100
2007	268148	142655	45317	80176
2008	259866	153952	41104	64810
2009	318498	194602	53826	70070
2010	316285	141709	115864	58712
2011	287242	150214	95823	41205
2012	325918	163903	120017	41998
2013	351005	164004	129212	57789
2014	379694	160932	155003	63759
2015	397324	178350	153622	65352
Sơ bộ - *Prel.* 2016	430254	207461	152731	70062
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	110,2	117,5	101,0	105,4
2006	109,4	113,5	70,3	139,7
2007	104,8	103,3	114,3	102,7
2008	96,9	107,9	90,7	80,8
2009	122,6	126,4	131,0	108,1
2010	99,3	72,8	215,3	83,8
2011	90,8	106,0	82,7	70,2
2012	113,5	109,1	125,2	101,9
2013	107,7	100,1	107,7	137,6
2014	108,2	98,1	120,0	110,3
2015	104,6	110,8	99,1	102,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	108,3	116,3	99,4	107,2

99 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

State investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**316285**	**441924**	**486804**	**519878**	**557496**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18534	29654	30669	33168	34119
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	20590	26738	25314	22251	24976
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	30110	46846	35537	36391	41812
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	47462	56811	65913	72522	80224
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	12209	15468	20494	21055	25868
Xây dựng - *Construction*	16257	36151	31155	32492	33450
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7559	11402	6913	11177	13101
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	57216	71109	98919	114685	118914
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3859	6541	3408	4159	4181
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	17712	17899	14847	13413	13659
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4713	6806	8860	9878	10035
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	6863	13656	7789	11749	11429
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	6009	7380	17135	15752	15331
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5472	5126	2531	2339	2787
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	25157	31731	46387	45777	47523
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	12493	24930	34563	35092	36237
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8540	15114	19521	20743	24140
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7654	7734	11781	10450	12265
Hoạt động khác - *Other activities*	7876	10828	5068	6785	7445

100 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**316285**	**351005**	**379694**	**397324**	**430254**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18534	23658	23998	25349	26332
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	20590	21341	20125	17005	19275
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	30110	37136	26960	27813	32269
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	47462	45034	50046	55529	61865
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	12209	12249	16100	16092	19964
Xây dựng - *Construction*	16257	28642	24074	24833	25815
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7559	9021	5392	8542	10111
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	57216	56301	77732	87650	91773
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3859	5230	2658	3179	3227
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	17712	14286	11619	10251	10541
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4713	5441	6873	7549	7745
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	6863	10916	6113	8980	8820
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	6009	5897	13404	12039	11832
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5472	4107	1936	1788	2151
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	25157	25308	36868	34884	36755
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	12493	19727	27278	26819	27967
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8540	11934	15264	15853	18630
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7654	6143	9227	7986	9466
Hoạt động khác - *Other activities*	7876	8635	4027	5183	5716

101 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2016

Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2016

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**24005**	**341598,2**	**154492,9**
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1186	15598,1	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
2014	1843	21921,7	12500,0
2015	2120	24115,0	14500,0
Sơ bộ - *Prel.* 2016	2613	26890,5	15800,0

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Riêng năm 2016 bao gồm cả 4510,8 triệu USD góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) *Including supplementary capital to licensed projects in previous years. In 2016, including 4510.8 million USD of contributing capital and purchasing shares of foreign investors.*

102 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký[(*)] (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital[(*)] (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22594**	**293700,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	522	3573,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	104	3497,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	11716	172717,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	108	12907,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	56	1451,1
Xây dựng - *Construction*	1384	10658,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2248	5433,2
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	607	4280,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	545	11494,7
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	1477	4718,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	87	1485,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	581	52203,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2193	2643,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	236	495,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	316	741,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	122	1602,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	135	3029,7
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	157	765,3

[(*)] Xem ghi chú ở Biểu 101 - *See the note at Table 101.*

103 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill.USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22594**	**293700,4**
Trong đó - *Of which*		
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	5773	50553,5
Nhật Bản - *Japan*	3292	42433,9
Xin-ga-po - *Singapore*	1796	38255,4
Đài Loan - *Taiwan*	2516	31885,5
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	687	20482,1
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)*	1168	17003,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	543	11966,5
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1562	10527,6
Hoa Kỳ - *United States*	817	10141,7
Thái Lan - *Thailand*	445	7799,7
Hà Lan - *Netherlands*	276	7604,5
Xa-moa - *Samoa*	184	6485,0
Quần đảo Cay men - *Cayman Islands*	87	5323,3
Ca-na-đa - *Canada*	159	5128,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	293	3754,7
Pháp - *France*	487	3390,4
Thụy Sỹ - *Switzerland*	131	2933,0
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	46	2300,5
Ôx-trây-li-a - *Australia*	391	1830,7
Bru-nây - *Brunei*	217	1372,5
CHLB Đức - *F.R Germany*	275	1366,4
Tây Ấn thuộc Anh - *British West Indies*	16	1211,7
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	115	1056,6
Síp - *Cyprus*	14	966,6
Đan Mạch - *Denmark*	131	814,4
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	15	704,3

103 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill.USD)*
CH Xây-sen - *Seychelles*	79	704,0
Ấn Độ - *India*	132	700,0
Bỉ - *Belgium*	63	592,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	52	432,1
I-ta-li-a - *Italy*	77	356,6
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	48	333,7
Phi-li-pin - *Philippines*	73	311,8
Bơ-mu-đa - *Bermuda*	8	307,4
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	6	235,5
Quần đảo Cúc - *Cook Islands*	2	172,0
Áo - *Austria*	30	138,2
Bê-li-xê - *Belize*	17	137,8
Ba Lan - *Poland*	14	125,5
Quần đảo Ba-ha-mas - *Bahamas*	3	108,7
Niu-di-lân - *New Zealand*	29	100,1
Lào - *Lao PDR*	11	98,5
Thụy Điển - *Sweden*	52	92,7
Na Uy - *Norway*	34	92,6
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	34	89,9
Tây Ban Nha - *Spain*	54	82,7
Quần đảo Cha-nen - *Channel Islands*	12	79,5
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	15	76,8
Đặc khu HC Ma-cao - *Macao SAR (China)*	13	76,0
Bác-ba-đốt - *Barbados*	2	68,1
Pa-na-ma - *Panama*	10	62,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*	17	57,8
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	4	56,7
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	6	50,9

103 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký[(*)] (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital[(*)] (Mill.USD)*
Hung-ga-ry - *Hungary*	15	50,7
Quốc đảo Marshall - *Marshall Islands*	5	49,5
I-xra-ren - *Israel*	24	46,4
Xoa-di-len - *Swaziland*	1	45,0
Liên bang Xanh Kit và Nêvit - *Saint Kitts and Nevis*	2	39,7
Xanh Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	4	33,6
Lích-tên-xtanh - *Liechtenstein*	2	35,6
Đảo Man - *Isle of Man*	1	35,0
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	10	30,9
U-crai-na - *Ukraina*	21	29,0
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	16	27,9
Irắc - *Iraq*	4	27,2
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - *United Arad Emirates*	13	26,0
Ăng-go-la - *Angola*	3	23,3
Phần Lan - *Finland*	17	20,9
Ai-len - *Ireland*	16	20,7
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	2	16,6
Bê-la-rút - *Belarus*	1	16,2
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	2	13,0
Ô-man - *Oman*	2	10,0
Cộng hòa En Xan-va-đo - *El Salvador*	1	10,0
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	2	8,4
Đảo Nêvít - *Island of Nevis*	2	7,5
Cu-ba - *Cuba*	1	6,6

[(*)] Xem ghi chú ở Biểu 101 - *See the note at Table 101.*

104 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)

Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22594**	**293700,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7031**	**78531,4**
Hà Nội	3960	25748,8
Vĩnh Phúc	266	3874,7
Bắc Ninh	936	12572,5
Quảng Ninh	123	5976,4
Hải Dương	383	7449,2
Hải Phòng	561	14464,5
Hưng Yên	404	3597,5
Thái Bình	69	511,3
Hà Nam	196	2118,3
Nam Định	76	921,5
Ninh Bình	57	1296,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**723**	**13533,7**
Hà Giang	7	10,0
Cao Bằng	26	72,0
Bắc Kạn	3	13,0
Tuyên Quang	7	159,0
Lào Cai	29	572,7
Yên Bái	21	204,1
Thái Nguyên	122	7260,4
Lạng Sơn	40	224,4
Bắc Giang	290	3494,8
Phú Thọ	120	865,7
Lai Châu	3	4,0
Sơn La	9	134,1
Hoà Bình	46	519,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1364**	**49054,9**
Thanh Hoá	87	10643,1
Nghệ An	75	1670,0
Hà Tĩnh	64	11593,0
Quảng Bình	17	381,0
Quảng Trị	17	77,5
Thừa Thiên - Huế	95	2377,4

104 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*)* *(Mill. USD)*
Đà Nẵng	450	4398,8
Quảng Nam	151	5763,8
Quảng Ngãi	40	1097,5
Bình Định	66	541,7
Phú Yên	41	4967,1
Khánh Hoà	94	966,1
Ninh Thuận	37	1036,8
Bình Thuận	130	3541,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**139**	**762,5**
Kon Tum	8	82,0
Gia Lai	5	12,2
Đắk Lắk	13	135,5
Đắk Nông	11	74,2
Lâm Đồng	102	458,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**11961**	**130500,1**
Bình Phước	180	1436,4
Tây Ninh	256	4209,8
Bình Dương	3050	26599,7
Đồng Nai	1368	25871,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	345	27089,3
TP. Hồ Chí Minh	6762	45293,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1326**	**18549,1**
Long An	873	6500,2
Tiền Giang	99	2069,2
Bến Tre	56	781,4
Trà Vinh	33	2940,6
Vĩnh Long	38	478,7
Đồng Tháp	18	118,2
An Giang	26	182,1
Kiên Giang	42	3076,0
Cần Thơ	81	618,2
Hậu Giang	19	792,7
Sóc Trăng	14	123,6
Bạc Liêu	16	74,8
Cà Mau	11	793,4
Dầu khí - *Oil and gas*	**50**	**2768,7**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 101 - *See the note at Table 101.*

105 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2016 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2016 by kinds of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2613**	**26890,5**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	16	133,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1	71,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1042	16936,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3	310,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	13	491,5
Xây dựng - *Construction*	127	634,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	514	1972,1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	89	903,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	100	474,7
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	200	377,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	12	582,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	62	2355,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	285	938,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	58	188,6
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	72	64,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	10	52,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2	330,2
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	7	72,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 101 - *See the note at Table 101.*

106 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2016 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2016 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill.USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2613**	**26890,5**
Trong đó - Of which:		
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	849	7965,2
Nhật Bản - *Japan*	351	3035,9
Xin-ga-po - *Singapore*	213	2414,7
Đài Loan - *Taiwan*	125	2194,4
CHND Trung Hoa - *China, PR*	283	2136,7
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)*	168	1680,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	41	939,6
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	50	874,5
Thái Lan - *Thailand*	35	732,0
Quần đảo Cay men - *Cayman Islands*	8	645,6
Xa-moa - *Samoa*	26	535,5
Ôx-trây-li-a - *Australia*	45	466,8
Hoa Kỳ - *United States*	65	430,4
Bru-nây - *Brunei*	18	354,8
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*		311,8
CH Xây-sen - *Seychelles*	38	287,8
Đan Mạch - *Denmark*	8	238,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	48	230,5
Pháp - *France*	41	205,3
Ấn Độ - *India*	19	104,9
Hà Lan - *Netherlands*	16	92,1
CHLB Đức - *F.R Germany*	21	80,2
Ca-na-đa - *Canada*	16	76,4
Tây Ban Nha - *Spain*	7	64,7
Tây Ấn thuộc Anh - *British West Indies*	4	63,2
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	15	58,2
Thụy Sỹ - *Switzerland*	8	55,6
Phi-li-pin - *Philippines*	2	54,9

106 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2016 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2016 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill.USD)*
Bơ-mu-đa - *Bermuda*	1	50,5
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) - *Macao SAR (China)*	2	42,7
Quốc đảo Marshall - *Marshall Islands*	2	41,5
I-ta-li-a - *Italy*	11	40,8
Áo - *Austria*	4	34,6
U-crai-na - *Ukraina*	2	29,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	8	26,9
Ba Lan - *Poland*	3	26,7
Bê-li-xê - *Belize*	2	26,5
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1	22,0
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*		21,2
Niu-di-lân - *New Zealand*	1	18,6
Bê-la-rút - *Belarus*	1	16,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*	5	15,5
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	1	15,5
Lào - *Lao PDR*	1	14,3
Ai-len - *Ireland*		12,5
Ăng-go-la - *Angola*	1	11,7
Pa-na-ma - *Panama*	1	11,0
Đảo An-gui-la - *Anguilla*		10,1
Cộng hòa En Xan-va-đo - *El Salvador*	1	10,0
Bỉ - *Belgium*	7	9,2
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	1	7,5
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*		7,2
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2	5,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*		4,0
Hung-ga-ry - *Hungary*		3,6
Na Uy - *Norway*	1	1,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 101 - *See the note at Table 101.*

107 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2016 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in 2016 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2613**	**26890,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**878**	**10439,0**
Hà Nội	462	3390,0
Vĩnh Phúc	31	396,1
Bắc Ninh	188	924,9
Quảng Ninh	11	591,1
Hải Dương	29	470,7
Hải Phòng	54	3043,2
Hưng Yên	43	403,2
Thái Bình	9	62,0
Hà Nam	32	727,2
Nam Định	14	331,4
Ninh Bình	5	99,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**97**	**1559,6**
Hà Giang		11,1
Cao Bằng	1	15,0
Tuyên Quang		44,7
Lào Cai	2	27,3
Yên Bái	1	2,9
Thái Nguyên	23	206,0
Lạng Sơn	2	9,6
Bắc Giang	54	1028,5
Phú Thọ	13	205,3
Hoà Bình	1	9,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**184**	**1885,2**
Thanh Hoá	15	235,7
Nghệ An	9	75,4
Hà Tĩnh	9	393,8
Quảng Bình	3	-7,4
Quảng Trị	1	4,0
Thừa Thiên - Huế	10	78,5

107 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2016 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Đà Nẵng	76	107,8
Quảng Nam	18	152,6
Quảng Ngãi	9	22,0
Bình Định	11	90,0
Phú Yên	2	562,4
Khánh Hoà	8	69,6
Ninh Thuận	3	88,3
Bình Thuận	10	12,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8**	**62,0**
Kon Tum	6	13,9
Gia Lai		-2,9
Đắk Lắk	1	0,2
Đắk Nông		-0,9
Lâm Đồng	1	51,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**1270**	**10577,8**
Bình Phước	20	123,4
Tây Ninh	24	720,1
Bình Dương	260	2550,4
Đồng Nai	95	2562,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	18	724,7
TP. Hồ Chí Minh	853	3896,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**175**	**2335,4**
Long An	125	934,6
Tiền Giang	13	426,4
Bến Tre	7	219,0
Trà Vinh	8	259,8
Vĩnh Long	7	143,0
Đồng Tháp	3	19,1
An Giang	1	11,0
Kiên Giang	2	5,1
Cần Thơ	8	242,4
Hậu Giang		70,0
Sóc Trăng	1	5,0
Dầu khí - *Oil and gas*	**1**	**31,5**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 101 - *See the note at Table 101.*

108 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2016

Direct investment oversea projects licensed in period 1989-2016

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*)* *(Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1188**	**21745,4**
1989	1	0,6
1990	1	
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
2013	93	3107,1
2014	109	1786,8
2015	118	774,8
Sơ bộ - *Prel.* 2016	139	970,7

(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

109 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)

Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**943**	**19669,7**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	104	3034,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	56	8061,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	113	1002,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	8	1483,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2	0,6
Xây dựng - *Construction*	51	23,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	251	338,7
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	26	55,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	48	152,2
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	73	2600,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	21	687,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	30	780,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	56	235,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	36	65,4
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	10	5,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6	13,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4	1001,4
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	48	127,1

(*) Xem ghi chú Biểu 108 - *See the note at Table 108.*

110 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)

Direct investment oversea projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill.USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**943**	**19669,7**
Trong đó - Of which:		
Lào - *Lao PDR*	194	4768,4
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	13	2831,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*	163	2730,4
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	2	1825,1
Mi-an-ma - *Myanmar*	60	1424,5
An-giê-ri- *Algeria*	1	1261,5
Pê-ru - *Peru*	4	1249,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	16	859,6
Hoa Kỳ - *United States*	133	491,7
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	4	356,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	3	345,9
Xin-ga-po - *Singapore*	72	259,9
Ca-mơ-run - *Cameroon*	3	230,7
Cộng hòa Burundi - *Burundi*	2	170,0
Ôx-trây-li-a - *Australia*	27	155,3
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	7	126,9
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	1	117,4
CHLB Đức - *F.R Germany*	21	103,8
I-ran - *Iran*	1	82,1
Hai-i-ti - *Haiti*	2	59,9
Thái Lan - *Thailand*	10	30,5
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)*	20	27,7
Công-gô - *Congo*	1	27,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	9	17,9
Niu-di-lân - *New Zealand*	3	15,9
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	1	14,9
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	25	11,3

(*) Xem ghi chú Biểu 108 - *See the note at Table 108.*

111 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và theo vùng

Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region

ĐVT: Nghìn m^2 - *Unit: Thous. m^2*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**85885**	**81313**	**86621**	**89843**	**93422**
Phân theo loại nhà - *By types of house*					
Nhà ở chung cư - *Apartment*	4559	1844	3361	2326	2324
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	81326	79469	83260	87517	91098
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	23993	18841	22345	21618	20659
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	14147	10829	12329	12662	14327
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	13399	17382	17717	19023	19237
Tây Nguyên - *Central Highlands*	4505	5321	5640	5966	6092
Đông Nam Bộ - *South East*	11757	10338	10875	11271	13736
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	18084	18602	17715	19303	19371

112 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2015 phân theo loại nhà và theo vùng

Number of houses, total areas of completed social houses in 2015 by types of house and by region

	Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/Nhà ở) *Number of houses (Flat/house)*			Diện tích sàn nhà ở *Total area of housing floor (m^2)*		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Chung cư *Apartment*	Nhà ở riêng lẻ *Private house*		Chung cư *Apartment*	Nhà ở riêng lẻ *Private house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**21324**	**17488**	**3836**	**1226926**	**1017539**	**209387**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	8712	7923	789	539244	506610	32634
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	440	229	211	26220	13964	12256
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1804	1181	623	105448	73014	32434
Tây Nguyên - *Central Highlands*	210	210		13093	13093	
Đông Nam Bộ - *South East*	7373	7221	152	391037	380693	10344
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2785	724	2061	151884	30165	121719

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
Enterprise, cooperative and non-farm individual business establishment

Biểu *Table*		Trang *Page*
113	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	269
114	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	270
115	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31 December by province*	276
116	Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	278
117	Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	279
118	Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province*	285
119	Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	287
120	Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	288

121 Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province 294

122 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of enterprises by types of enterprise 296

123 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity 297

124 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo địa phương
Annual average capital of enterprises by province 303

125 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise 305

126 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity 306

127 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province 312

128 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of enterprises by types of enterprise 314

129 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity 315

130 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo địa phương
Net turnover from business of enterprises by province 321

131 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by types of enterprise 323

132 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity 325

133 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by province 343

134 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by types of enterprise 347

135 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity 349

136 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by province 362

137 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise 366

138 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity 367

139 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
Total compensation of employees in enterprises by province 373

140 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise 375

141 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity 376

142 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo địa phương
Average compensation per month of employees in enterprises by province 382

143 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise 384

144 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity 385

145 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương
Profit before taxes of enterprises by province 391

146 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate of enterprises by types of enterprise 393

147 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit rate of enterprises by kinds of economic activity 394

148 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương
Profit rate of enterprises by province 400

149 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế
Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity 402

150 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương
Average fixed asset per employee of enterprise by province 403

151 Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology 405

152 Số lao động của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of employees in manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology 406

153 Nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Capital resource of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology 407

154 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Fix asset and long term investment of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology 408

155 Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ
Net turnover from business of manufacturing enterprises by level of technology 409

156 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ
Profit before taxes of manufacturing enterprises by level of technology 410

157 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ
Taxes and fees paid of manufacturing enterprises by level of technology 411

158 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province 412

159 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
Number of employees in cooperatives by province 414

160 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province 416

161 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of employees in the non-farm individual business establishments by province 418

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, có nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Doanh nghiệp tư nhân; (2) Công ty hợp danh; (3) Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính: (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập, doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến, doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Lợi nhuận trước thuế là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh trong một đồng doanh thu có bao nhiêu lợi nhuận?

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. They may be set up by Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Cooperative name companies; (3) Private limited companies; (4) Joint stock companies without capital of State (5) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Net turnover of enterprise is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

Fixed assets and long-term investment is total remaining values of fixed assets, value of under construction project, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Profit before paying tax is amount of gain before paying tax from business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and total turnover gained by selling goods, services and other income of enterprise during a year. Profit rate per net turnover reflects how much profits gained by one unit of net turnover?

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 2016, số doanh nghiệp thành lập mới đạt mức kỷ lục với 110,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 16,2% so với năm 2015; tổng số vốn đăng ký đạt 891,1 nghìn tỷ đồng, tăng 48,1% (nếu tính cả 1.629,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động thì tổng số vốn đăng ký và bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2016 là 2.520,9 nghìn tỷ đồng); số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới năm 2016 đạt 8,1 tỷ đồng, tăng 27,5%. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2016 là 1.268 nghìn người, bằng 86,1% năm 2015.

Theo ngành nghề kinh doanh chính, trong năm 2016 có 39 nghìn doanh nghiệp thành lập mới trong ngành bán buôn, bán lẻ (chiếm 35,4%), tăng 16,5% so với năm trước; 14,8 nghìn doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 13,4%), tăng 18,9%; 14,5 nghìn doanh nghiệp ngành xây dựng (chiếm 13,2%), tăng 14,2%; 8,4 nghìn doanh nghiệp ngành khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (chiếm 7,7%), tăng 23,9%; 6,3 nghìn doanh nghiệp ngành vận tải, kho bãi (chiếm 5,7%), tăng 0,4%; 5,3 nghìn doanh nghiệp ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 4,8%), tăng 14,5% …

Trong năm 2016 còn có 26.689 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 24,1% so với năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2016 lên gần 136,8 nghìn doanh nghiệp.

Trong năm 2016 có 60.667 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (bao gồm 19.917 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và 40.750 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể), giảm 15,2%; có 12.478 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 31,8%.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 là 442,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 10% so với năm 2014, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 10,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 8,1%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 7% do cổ phần hóa các doanh nghiệp khu vực này. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 5,9% trong cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,4%; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 7,9%; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước giảm mạnh ở mức 10,8%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2015 tăng 12,5% so với năm 2014, trong đó vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 14,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,6%; doanh nghiệp Nhà nước mặc dù số doanh nghiệp giảm, nhưng vốn đầu tư vẫn tăng cao ở mức 11,1%, chủ yếu do giai đoạn này nhiều doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lớn được cổ phần hóa.

Năm 2015, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 14.949,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6% so với năm 2014, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 8.075,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.151,8 nghìn tỷ đồng, tăng 18,1%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 2.722,2 nghìn tỷ đồng, giảm 8,1%.

Năm 2015, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 47,1%, thấp hơn tỷ lệ 48,4% của năm 2014; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn là 9,6%, cao hơn năm 2014; còn lại 43,3% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, thấp hơn tỷ lệ 45,3% của năm 2014.

Hiệu suất sinh lời trên tài sản năm 2015 của các doanh nghiệp đạt 2,5%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2014, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt cao nhất là 5,9%, giảm 0,7 điểm phần trăm; doanh nghiệp Nhà nước là 2,3%, giảm 0,7 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất chỉ có 1,4%, tăng 0,1 điểm phần trăm.

Chỉ số nợ năm 2015 của các doanh nghiệp là 2,16 lần, cao hơn mức 2,15 lần của năm 2014, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số nợ cao nhất là 3,22 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1,9 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số nợ thấp nhất là 1,67 lần. Chỉ số quay vòng vốn năm 2015 đạt 0,7 lần xấp xỉ năm 2014.

Năm 2016, cả nước có 4.909,8 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 3,3% so với năm trước; 8.261,9 nghìn người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, tăng 3,4%, trong đó: Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 25,6%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 22,9%; Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 20%.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

Number of newly established enterprises in 2016 hit a new record with 110.1 thousand enterprises, an increase of 16.2% compared with that in 2015. Total registered capital reached 891.1 trillion VND, increasing by 48.1% (if including 1,629.8 trillion VND of additional registered capital of acting enterprises, the total registered capital and additional registered capital added to the economy in 2016 was 2,520.9 trillion VND); the average registered capital of a newly established enterprises in 2016 was 8.1 billion VND, increasing by 27.5%. The total registered employees of newly established enterprises was 1,268 thousand persons in 2016, equaling 86.1% in 2015.

By main business activities, in 2016, number of newly established enterprises in wholesale and retail trade reached 39 thousand (made up 35.4%), an increase of 16.5%, compared to that in 2015; enterprises in manufacturing was recorded at 14.8 thousand, (accounted for 13.4%), a rise of 18,9%; enterprises in construction achieved 14.5 thousand (made up 13.2%), an increase of 14,2%; enterprises in science, technology, services, consultation, designing, advertisement and others were 8.4 thousand (constituted 7.7%), going up by 23.9%; enterprises in transport and storage reached 6.3 thousand (made up 5.7%); a rise of 0.4%; enterprises in accommodation and food service were 5.3 thousand (accounted for 4.8%), going up by 14.5%...

In 2016, there were 26,689 re-operated enterprises, increasing by 24.1% over the previous year, which enhanced the total number of newly established and re-operated enterprises in 2016 to nearly 136.8 thousand enterprises.

In 2016, there were 60,667 temprovarily ceased enterprises (including 19,917 enterprises ceased for a certain period of time and 40,750 enterprises temporarily ceased without registration or awaited dissolution), declining by 15.2%; 12,478 enterprises completed dissolution procedures, increasing by 31.8%.

Numbers of acting enterprises as of 31/12/2015 was 442.5 thousand enterprises, increasing by 10% in comparison with that in 2014, of which Non-state and Foreigner Direct Investment (FDI) enterprises rose by 10.2% and 8.1%, respectively while State-owned enterprises fell by 7% due to its equitization. Number of employees in all enterprises rose by 5.9% at the same time, of which employees in FDI enterprises and Non-state enterprises increased by 9.4% and 7.9% respectively. On the other hand, employees in State-owned enterprises reduced sharply by 10.8%.

In 2015, average capital of the enterprise increased by 12.5% compared with that in 2014, of which capital of Non-state and FDI enterprises rose by 14.6% and 9.6% respectively. Although State owned enterprises declined in terms of quantity, its capital rose by 11.1% due to equitization of a great number of large State owned enterprises during this period.

In 2015, net turnover from business of enterprises reached 14,949.1 trillion VND, increasing by 10.6% in comparison with that in 2014, of which Non-state enterprises reached 8,075.1 trillion VND, rising by 14.7%; FDI enterprises reached 4,151.8 trillion VND, increasing by 18.1%; and State-owned enterprises reached 2,722.2 trillion VND, declining by 8.1%.

In 2015, proportion of enterprises making profit in total number of enterprises was 47.1%, lower than the figure of 48.4% in 2014; proportion of enterprises with break-even point was 9.6%, higher than that in 2014; proportion of enterprises suffering losses was 43.3%, lower than the figure of 45.3% in 2014.

In 2015, profit rate per capital of enterprises reached 2.5%, declining by 0.4 percentage point in comparison with that in 2014, of which FDI enterprises reached the highest rate of 5.9%, a fall of 0.7 percentage point, State-owned enterprises was 2.3%, declining by 0.7 percentage point; Non-state enterprises reached the lowest rate of 1.4%, rising by 0.1 percentage point.

In 2015, debt index of enterprises was 2.16 times, higher than the figure of 2.15 times in 2014, of which debt index of State-owned enterprises reached the highest level of 3.22 times, followed by Non-state enterprises with debt index of 1.9 times; FDI enterprises reached the lowest debt index of 1.67 times. In 2015, capital turnover index reached 0.7 times, approximately to that in 2014.

In 2016, the number of non-farm individual business establishments was 4,909.8 thousand nationwide, increasing by 3.3% compared with that in 2015; 8,261.9 thousand employees engaged in non-farm individual business establishments, rising by 3.4%, of which: Red River Delta; North Central and Central Coastal and Mekong River Delta accounted for 25.6%; 22.9% and 20% respectively.

113 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2012	2013	2014	2015
			Doanh nghiệp - *Enterprise*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**279360**	**346777**	**373213**	**402326**	**442485**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3281**	**3239**	**3199**	**3048**	**2835**
Trung ương - *Central*	1779	1792	1790	1703	1547
Địa phương - *Local*	1502	1447	1409	1345	1288
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**268831**	**334562**	**359794**	**388232**	**427710**
Tư nhân - *Private*	48007	48159	49203	49222	47741
Công ty hợp danh - *Collective name*	79	312	502	507	591
Công ty TNHH - *Limited Co.*	163978	211069	230640	254952	287786
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1710	1761	1614	1536	1416
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	55057	73261	77835	82015	90176
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**7248**	**8976**	**10220**	**11046**	**11940**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	5989	7523	8632	9383	10238
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1259	1453	1588	1663	1702
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1,18**	**0,93**	**0,86**	**0,75**	**0,64**
Trung ương - *Central*	0,64	0,51	0,48	0,42	0,35
Địa phương - *Local*	0,54	0,42	0,38	0,33	0,29
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**96,23**	**96,48**	**96,40**	**96,50**	**96,66**
Tư nhân - *Private*	17,18	13,88	13,18	12,23	10,79
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,09	0,13	0,13	0,13
Công ty TNHH - *Limited Co.*	58,70	60,87	61,80	63,37	65,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,61	0,51	0,43	0,38	0,32
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,71	21,13	20,86	20,39	20,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,59**	**2,59**	**2,74**	**2,75**	**2,70**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,14	2,17	2,31	2,33	2,31
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,45	0,42	0,43	0,42	0,39

114 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**279360**	**346777**	**373213**	**402326**	**442485**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**2569**	**3517**	**3656**	**3844**	**3846**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	977	1561	1723	1831	1740
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	443	648	636	651	645
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1149	1308	1297	1362	1461
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2224**	**2642**	**2590**	**2569**	**2510**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	115	84	82	90	95
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8	9	8	10	11
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	202	346	328	306	273
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1869	2123	2060	2042	2026
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	30	80	112	121	105
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**45472**	**56305**	**58688**	**63251**	**67490**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	4977	5708	5820	6275	6630
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1711	2043	2073	2116	2190
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26	29	27	26	26
Dệt - *Manufacture of textiles*	1862	2238	2432	2562	2789
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	3992	4950	5167	5709	5981
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1096	1317	1383	1514	1684
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3362	4004	4141	4233	4332
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1673	1970	2059	2134	2251

114 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2012	2013	2014	2015
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3362	4169	4422	4871	5183
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	73	99	96	102	111
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1732	2322	2513	2792	3038
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	289	369	393	416	442
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2856	3602	3693	4141	4496
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2963	3685	3687	3780	3940
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	858	1034	1067	1056	1079
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	6535	8972	9346	10100	10972
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	613	739	839	1021	1145
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	922	1128	1129	1218	1297
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1006	1255	1341	1387	1565
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	318	378	362	406	435
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	637	579	556	581	638
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	2619	3221	3247	3400	3677
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1241	1185	1270	1622	1610
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	749	1309	1625	1789	1979
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**910**	**1086**	**1083**	**1157**	**1205**

114 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2012	2013	2014	2015
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**850**	**1133**	**1125**	**1347**	**1497**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	286	364	381	423	447
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	153	189	170	231	287
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	382	547	547	653	706
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	29	33	27	40	57
Xây dựng - *Construction*	**42901**	**48790**	**52147**	**55198**	**61264**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	20810	24687	26638	27373	30292
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14608	14050	14726	16158	17728
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	7483	10053	10783	11667	13244
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**112601**	**134988**	**148481**	**158761**	**173517**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8599	9060	9297	9561	10257
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	67619	87593	97370	106927	119480
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	36383	38335	41814	42273	43780
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**14424**	**19336**	**20614**	**22442**	**26449**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	9031	11681	12426	13601	16409
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1197	1428	1310	1324	1451
Vận tải hàng không - *Air transport*	12	8	5	4	5
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	3896	5769	6385	6978	7981
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	288	450	488	535	603

114 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2012	2013	2014	2015
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**10225**	**13137**	**13616**	**15010**	**16457**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	5757	7046	7228	7577	7871
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	4468	6091	6388	7433	8586
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**4570**	**7269**	**7770**	**9022**	**9820**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	459	625	529	596	809
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	382	702	757	931	1020
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	78	103	88	76	89
Viễn thông - *Telecommunication*	867	1308	1413	1757	1431
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	2633	4066	4471	5048	5733
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	151	465	512	614	738
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1662**	**1914**	**1864**	**1983**	**2169**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	947	996	963	926	903
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	118	175	199	221	194
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	597	743	702	836	1072
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**5400**	**6980**	**7271**	**7833**	**8979**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**20766**	**29595**	**32340**	**34607**	**38339**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	1919	3006	3533	3819	4129

114 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1882	2242	2754	3017	3428
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	9206	13617	14698	15997	17739
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	191	220	247	263	315
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	5626	6997	7459	7852	8543
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1939	3500	3634	3644	4166
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	3	13	15	15	19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**8374**	**11498**	**12555**	**14139**	**16017**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1469	2166	2333	2617	3044
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	530	789	856	898	1000
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	2317	3593	3893	4322	4879
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	690	997	1097	1144	1242
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	777	1258	1414	1603	1811
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2591	2695	2962	3555	4041
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**2308**	**3345**	**3939**	**4739**	**5724**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**839**	**996**	**1132**	**1292**	**1471**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	804	950	1079	1239	1404

114 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	23	35	38	46	59
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	12	11	15	7	8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1015**	**1517**	**1681**	**2066**	**2465**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	325	423	418	428	508
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	20	34	48	40	49
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	75	83	87	95	112
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	595	977	1128	1503	1796
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2250**	**2729**	**2661**	**3066**	**3266**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	26	15	16	10	10
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	601	1088	1169	1211	1300
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1623	1626	1476	1845	1956

115 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**279360**	**346777**	**373213**	**402326**	**442485**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**82251**	**111781**	**120677**	**127133**	**143229**
Hà Nội	58639	79017	86014	91428	103659
Vĩnh Phúc	1554	2618	2682	2762	2895
Bắc Ninh	2050	3619	3915	4303	4492
Quảng Ninh	2672	3696	3827	3794	4413
Hải Dương	2767	3838	3959	4103	4612
Hải Phòng	5803	7660	8461	8482	9789
Hưng Yên	1605	2304	2503	2630	3047
Thái Bình	1886	2291	2385	2370	2574
Hà Nam	1445	1631	1896	1964	2182
Nam Định	2318	2818	2989	3070	3334
Ninh Bình	1512	2289	2046	2227	2232
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**11671**	**14779**	**15406**	**15831**	**17003**
Hà Giang	495	716	737	756	730
Cao Bằng	490	673	639	613	681
Bắc Kạn	404	444	433	399	416
Tuyên Quang	631	741	794	802	819
Lào Cai	810	1112	1197	1267	1345
Yên Bái	797	871	986	933	1059
Thái Nguyên	1332	1982	1918	1965	2099
Lạng Sơn	622	744	779	809	851
Bắc Giang	1316	1705	1830	1870	2043
Phú Thọ	1916	2338	2406	2452	2712
Điện Biên	502	710	756	798	859
Lai Châu	557	615	638	642	664
Sơn La	657	832	830	1038	1124
Hòa Bình	1142	1296	1463	1487	1601
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**37740**	**45312**	**48767**	**50897**	**56010**
Thanh Hóa	3903	4750	5205	5332	5784
Nghệ An	4228	5463	5745	5881	6523
Hà Tĩnh	1695	2281	2466	2769	3108
Quảng Bình	2032	2238	2284	2415	2643
Quảng Trị	1342	1774	1994	1933	2074
Thừa Thiên - Huế	2819	2998	3115	3008	3016

115 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	7092	8686	9456	9962	11514
Quảng Nam	2092	2841	2969	3224	3714
Quảng Ngãi	2451	2198	2391	2605	2620
Bình Định	2768	3232	3771	3867	4081
Phú Yên	1039	1352	1536	1545	1636
Khánh Hòa	3701	4222	4245	4471	5085
Ninh Thuận	765	970	1078	1161	1297
Bình Thuận	1813	2307	2512	2724	2915
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7282**	**8809**	**9488**	**10460**	**10855**
Kon Tum	845	1109	1121	1151	1204
Gia Lai	1630	1998	2222	2296	2232
Đắk Lắk	2404	2590	2744	2765	2858
Đắk Nông	538	697	759	954	1089
Lâm Đồng	1865	2415	2642	3294	3472
Đông Nam Bộ - *South East*	**117008**	**138493**	**150027**	**167896**	**182686**
Bình Phước	1351	1869	1866	2014	2229
Tây Ninh	1894	2070	2194	2252	2348
Bình Dương	7368	10177	11101	12069	13245
Đồng Nai	7288	8255	8575	8782	9188
Bà Rịa - Vũng Tàu	3270	5456	5567	6512	6790
TP. Hồ Chí Minh	95837	110666	120724	136267	148886
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**23284**	**27487**	**28732**	**29994**	**32588**
Long An	2947	3307	3359	3912	4623
Tiền Giang	2447	2884	2989	2944	2989
Bến Tre	1509	1782	1808	1792	1925
Trà Vinh	788	966	1138	1147	1228
Vĩnh Long	1327	1675	1703	1722	1772
Đồng Tháp	1347	1773	2032	2100	2160
An Giang	1743	2297	2515	2509	2886
Kiên Giang	2969	3491	3479	3793	4091
Cần Thơ	3463	3927	3804	4247	4649
Hậu Giang	733	1002	1217	1238	1345
Sóc Trăng	1234	1312	1490	1449	1591
Bạc Liêu	757	873	896	850	868
Cà Mau	2020	2198	2302	2291	2461
Không xác định - *Nec.*	**124**	**116**	**116**	**115**	**114**

116 Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2012	2013	2014	2015
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9830,9**	**11084,9**	**11565,9**	**12135,0**	**12856,9**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1691,8**	**1606,4**	**1660,2**	**1537,6**	**1371,6**
Trung ương - *Central*	1305,0	1191,5	1274,3	1181,3	1006,4
Địa phương - *Local*	386,8	414,9	385,9	356,3	365,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**5983,0**	**6758,5**	**6854,8**	**7148,4**	**7712,6**
Tư nhân - *Private*	631,0	543,0	503,1	483,1	470,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	1,0	2,5	3,9	3,8	4,5
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3086,9	3439,2	3533,5	3764,6	4103,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	505,5	475,4	433,9	405,2	353,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1758,6	2298,4	2380,4	2491,7	2780,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2156,1**	**2720,0**	**3050,9**	**3449,0**	**3772,7**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1902,4	2476,4	2782,7	3163,4	3469,7
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	253,7	243,6	268,2	285,6	303,0
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**17,20**	**14,49**	**14,35**	**12,67**	**10,67**
Trung ương - *Central*	13,27	10,75	11,02	9,73	7,83
Địa phương - *Local*	3,93	3,74	3,34	2,94	2,84
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**60,87**	**60,97**	**59,27**	**58,91**	**59,99**
Tư nhân - *Private*	6,42	4,90	4,35	3,98	3,66
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,02	0,03	0,03	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	31,41	31,03	30,55	31,02	31,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,14	4,29	3,75	3,34	2,75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	17,89	20,73	20,58	20,54	21,63
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**21,93**	**24,54**	**26,38**	**28,42**	**29,34**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	19,35	22,34	24,06	26,07	26,99
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2,58	2,20	2,32	2,35	2,36

117 Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9830896**	**11084899**	**11565915**	**12134985**	**12856856**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**267278**	**269116**	**264919**	**264485**	**263494**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	215118	211053	205608	203338	197492
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	15687	17581	18541	16177	17311
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	36473	40482	40770	44970	48691
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**192040**	**202940**	**198977**	**195664**	**180087**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	100816	104903	104337	101065	96094
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	7643	9770	10779	10857	9048
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	16112	21458	20972	17952	15010
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	64848	58104	53931	55459	55412
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	2621	8705	8958	10331	4523
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**4441800**	**4990858**	**5333912**	**5807577**	**6234593**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	496446	509103	518520	527593	542339
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	46539	43945	47114	47064	49109
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	13586	13076	12778	11585	11239
Dệt - *Manufacture of textiles*	184343	184771	202330	229140	243428
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	858696	1013113	1130819	1247932	1337132
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	711645	841664	926386	1066356	1140794
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	114396	116791	122860	121401	126375

117 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	88644	99285	106085	102270	107942
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	59169	66364	64913	67297	72034
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	5410	5054	5136	5704	5996
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	88566	100156	106021	108199	118030
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	36306	40879	43538	45614	48702
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	199380	215856	231433	251322	273987
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	288508	286025	273940	269002	273657
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	71779	72711	77214	81725	83675
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	229268	253978	262878	278193	293691
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	167562	289757	327659	410994	497037
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	132303	145573	149698	156333	168738
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	54661	60759	64828	70369	72979
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	70063	88115	97194	105655	118465
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	115647	108633	102770	102782	105816
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	276755	281115	290479	313904	339695
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	107548	121928	134358	149957	161886
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	24580	32207	34961	37186	41847

117 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**168319**	**203755**	**221939**	**210426**	**128854**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**68728**	**87394**	**92390**	**98977**	**99387**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	29434	32586	33950	36691	39314
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	6940	7638	6696	8107	7972
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	31406	46809	51480	53771	51528
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	948	361	264	408	573
Xây dựng - *Construction*	**1622423**	**1768956**	**1745112**	**1713193**	**1809705**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	738219	818363	793899	731562	769933
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	710348	717220	709879	744242	771162
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	173856	233373	241334	237389	268610
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1369448**	**1457336**	**1512078**	**1550659**	**1695124**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	97424	104312	104220	106379	118036
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	954135	1015343	1075284	1101460	1212601
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	317889	337681	332574	342820	364487
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**433359**	**530802**	**548883**	**555035**	**584448**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	246157	286482	299311	321662	331818
Vận tải đường thủy - *Water transport*	44630	46070	42954	43748	46855

117 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Vận tải hàng không - *Air transport*	14299	11618	12388	12308	12548
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	120620	150882	157626	161980	175124
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	7653	35750	36604	15337	18103
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**201035**	**246948**	**251906**	**285885**	**297513**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	102848	118277	122735	141322	136343
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	98187	128671	129171	144563	161170
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**183315**	**197893**	**219677**	**215856**	**215093**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	10591	12149	10666	8207	9687
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	5462	9259	10420	12135	15473
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	5865	7613	8662	8367	8289
Viễn thông - *Telecommunication*	117413	101214	109820	96377	74767
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	39490	58675	69361	78343	89462
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	4494	8983	10748	12427	17415
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**211876**	**253379**	**271589**	**257731**	**266730**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	176647	215464	236006	220858	230978
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	22515	25855	23890	23789	19800
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	12714	12060	11693	13084	15952
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**79582**	**98628**	**101617**	**114440**	**131341**

117 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**267663**	**351640**	**360630**	**372372**	**394890**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	17004	24881	26077	28076	31227
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	15744	24831	27449	30871	33561
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	162130	202469	207292	208069	225855
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2648	2333	2310	2614	2667
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	53364	68159	70046	75197	71480
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	16733	28877	27325	27370	29932
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	40	90	131	175	168
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**205802**	**270396**	**277150**	**309444**	**349337**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	13805	19702	20007	22249	25900
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	26876	44281	47660	53692	62773
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	22974	31271	31887	33489	35136
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	76956	101980	104116	113820	129061
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	42333	38172	39879	48235	51060
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	22858	34990	33601	37959	45407

117 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**38817**	**55730**	**59681**	**67375**	**79810**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**24912**	**34586**	**38904**	**46349**	**51250**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	24516	33989	38388	45882	50681
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	309	512	418	393	510
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	87	85	98	74	59
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**34246**	**41660**	**45233**	**46521**	**52568**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	2707	3344	3191	2850	3476
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	2180	2221	2389	2315	2252
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	7221	7885	10557	9711	9980
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	22138	28210	29096	31645	36860
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**20253**	**22882**	**21318**	**22996**	**22632**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	183	84	78	55	46
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	4301	7112	7521	7150	7797
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	15769	15686	13719	15791	14789

118 Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9830896**	**11084899**	**11565915**	**12134985**	**12856856**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2849782**	**3546968**	**3753532**	**3853883**	**4165419**
Hà Nội	1502832	1925451	2005140	2022052	2163380
Vĩnh Phúc	75351	100118	109294	110573	129228
Bắc Ninh	112902	181481	220773	245777	281341
Quảng Ninh	205568	228172	224557	230745	240296
Hải Dương	189091	226900	242960	250928	270609
Hải Phòng	293765	325211	338148	338409	369064
Hưng Yên	96819	126691	139208	152897	173072
Thái Bình	110041	132997	144836	150154	156882
Hà Nam	51825	66945	75812	86155	98727
Nam Định	104680	115263	120101	126540	138458
Ninh Bình	106908	117739	132703	139653	144362
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**525311**	**607351**	**626600**	**689056**	**760649**
Hà Giang	29441	28572	28923	30387	31611
Cao Bằng	17960	19670	19907	18842	18103
Bắc Kạn	8759	8713	8272	7710	7900
Tuyên Quang	21709	24364	26343	28667	29515
Lào Cai	43283	53550	53446	53734	56672
Yên Bái	28197	28641	28160	27503	27373
Thái Nguyên	66642	82710	80362	131277	171520
Lạng Sơn	18106	20228	20461	20942	21513
Bắc Giang	80791	111374	121864	128835	143125
Phú Thọ	106271	116905	120180	119109	125599
Điện Biên	25501	31956	34476	36421	38356
Lai Châu	13425	16095	14039	16135	14856
Sơn La	31452	32053	30921	28739	29867
Hòa Bình	33774	32520	39246	40755	44639
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1192381**	**1305249**	**1334080**	**1403275**	**1503638**
Thanh Hóa	202561	181106	187723	209244	217891
Nghệ An	125371	154665	166530	171327	183516
Hà Tĩnh	51145	66749	71036	69119	73750
Quảng Bình	42722	40989	39495	40076	40343
Quảng Trị	28559	29833	29613	29237	29497
Thừa Thiên - Huế	69033	76562	78602	81300	84733

118 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	209537	250565	247652	261779	289648
Quảng Nam	85015	101845	106391	114799	124357
Quảng Ngãi	48366	50845	50652	50547	57026
Bình Định	106482	113670	117271	119424	123535
Phú Yên	42949	36636	37949	35312	34946
Khánh Hòa	110764	123495	121836	133997	150073
Ninh Thuận	19925	21752	21654	24015	23955
Bình Thuận	49952	56537	57676	63099	70368
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236833**	**244564**	**244655**	**237819**	**239437**
Kon Tum	29044	31006	31528	30293	30145
Gia Lai	68183	66432	77352	69874	69467
Đắk Lắk	79847	82961	68705	67657	68253
Đắk Nông	11417	15229	15386	15849	16553
Lâm Đồng	48342	48936	51684	54146	55019
Đông Nam Bộ - *South East*	**3904691**	**4198648**	**4319717**	**4640042**	**4937556**
Bình Phước	65722	85073	86257	95513	105276
Tây Ninh	85871	122631	134319	156196	174589
Bình Dương	728504	823008	869842	942362	996020
Đồng Nai	560781	630046	663139	693113	744174
Bà Rịa - Vũng Tàu	180738	166318	165650	185990	188894
TP. Hồ Chí Minh	2283075	2371572	2400510	2566868	2728603
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**700022**	**813199**	**869711**	**949074**	**1021386**
Long An	153818	178614	194395	245739	252546
Tiền Giang	74422	110443	121894	136835	155152
Bến Tre	34573	51073	57347	54551	65753
Trà Vinh	31572	41804	47004	49888	56175
Vĩnh Long	45119	51126	52871	52017	60148
Đồng Tháp	53113	57941	59718	59574	61412
An Giang	48245	55998	58108	56845	60633
Kiên Giang	55546	58606	57231	62534	75683
Cần Thơ	96348	94344	94279	99695	100468
Hậu Giang	15884	24104	32433	35539	34614
Sóc Trăng	33814	29485	29227	32101	31901
Bạc Liêu	14164	19343	21278	19325	19424
Cà Mau	43404	40318	43926	44431	47477
Không xác định - *Nec.*	**421876**	**368920**	**417620**	**361836**	**228771**

119 Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2012	2013	2014	2015
			Nghìn người - *Thous. persons*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4182,4**	**4844,7**	**5148,2**	**5473,4**	**5915,9**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**542,2**	**507,9**	**519,9**	**449,2**	**446,5**
Trung ương - *Central*	397,6	364,5	379,6	323,1	302,9
Địa phương - *Local*	144,6	143,4	140,3	126,1	143,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**2199,6**	**2505,7**	**2572,9**	**2687,1**	**2908,5**
Tư nhân - *Private*	211,9	181,7	169,1	160,4	156,8
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,4	1,2	1,8	1,8	2,3
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1142,9	1280,0	1319,1	1399,1	1543,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	195,2	199,1	183,8	171,5	143,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	649,2	843,7	899,1	954,3	1062,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1440,6**	**1831,1**	**2055,4**	**2337,1**	**2560,9**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1323,8	1719,8	1931,6	2206,0	2416,5
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	116,8	111,3	123,8	131,1	144,4
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**12,97**	**10,48**	**10,10**	**8,20**	**7,55**
Trung ương - *Central*	9,51	7,52	7,37	5,90	5,12
Địa phương - *Local*	3,46	2,96	2,73	2,30	2,43
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**52,59**	**51,72**	**49,98**	**49,10**	**49,16**
Tư nhân - *Private*	5,07	3,75	3,29	2,94	2,65
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,02	0,04	0,03	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27,32	26,42	25,62	25,56	26,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,67	4,11	3,57	3,13	2,43
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	15,52	17,42	17,46	17,44	17,94
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**34,44**	**37,80**	**39,92**	**42,70**	**43,29**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	31,65	35,50	37,52	40,30	40,85
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2,79	2,30	2,40	2,40	2,44

120 Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4182371**	**4844688**	**5148206**	**5473395**	**5915853**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**97520**	**95037**	**95207**	**93233**	**90979**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	89214	85496	84761	82897	79216
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	4289	4544	5077	3934	5002
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	4017	4997	5369	6402	6761
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**34490**	**36633**	**36380**	**35809**	**31938**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	17567	19313	18940	17916	16337
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	874	1198	1512	1454	1196
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	2614	3362	3300	3006	2492
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	12734	10813	10431	10917	10497
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	701	1947	2197	2516	1416
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2561867**	**2950105**	**3201074**	**3523721**	**3777373**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	270168	258807	266628	270862	267723
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	16380	16651	16147	16305	17479
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	5710	5248	4873	4342	4174
Dệt - *Manufacture of textiles*	111005	106569	113277	128288	132444
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	699531	820191	918927	1006244	1072061
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	558092	665249	735727	850265	908115
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	46844	46122	50650	48612	51120

120 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	35073	40991	44567	40260	43492
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	25460	30544	28765	29781	32842
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	1108	1109	1034	1186	1252
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	29409	31382	33440	33679	35637
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	19737	22142	23002	24114	25664
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	96050	102537	109114	117988	130381
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	92144	90185	86743	82389	81865
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	15097	15088	15186	16424	17226
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	64409	74414	74348	76084	81639
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	130721	223406	258639	326075	389352
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	67586	89707	90267	95001	101366
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	16763	19915	22241	25058	25632
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	29164	48428	56149	61577	68641
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	28743	29095	27946	26491	26834
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	121397	119049	122606	133545	143378
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	77435	88303	95417	103715	112941
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	3841	4973	5381	5436	6115

120 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**31700**	**37716**	**38986**	**36949**	**25511**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**27530**	**33925**	**35467**	**37344**	**37181**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	8387	9279	9460	10217	11437
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1755	1850	1696	1731	2390
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	16971	22698	24258	25302	23187
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	417	98	53	94	167
Xây dựng - *Construction*	**265171**	**328535**	**323893**	**308288**	**330924**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	121253	154467	148849	130502	136923
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	117078	133733	132384	137291	146814
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	26840	40335	42660	40495	47187
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**517072**	**557612**	**578991**	**592961**	**661539**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	29760	31377	30373	31240	35959
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	358176	386443	405653	413575	466551
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	129136	139792	142965	148146	159029
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**95680**	**128661**	**127999**	**120269**	**130253**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	47123	51252	54482	53896	57832
Vận tải đường thủy - *Water transport*	5733	6556	6195	6717	7266

120 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Vận tải hàng không - *Air transport*	4869	5447	5563	5408	5170
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	35274	45172	45032	48370	53963
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	2681	20234	16727	5878	6022
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**108286**	**132716**	**136350**	**146569**	**164041**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	54463	62953	65711	66980	72770
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	53823	69763	70639	79589	91271
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**70549**	**69593**	**76354**	**62331**	**72489**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	4179	4860	4275	3298	4027
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2591	4027	4493	5533	7013
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1944	2834	3156	2851	2719
Viễn thông - *Telecommunication*	45214	33512	36704	19909	20641
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	14242	20187	23079	25422	29308
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	2379	4173	4647	5318	8781
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**122334**	**142255**	**152460**	**136717**	**160856**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	105181	123669	134371	117780	142527
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	10557	12544	12351	12227	10076
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	6596	6042	5738	6710	8253
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**29801**	**36383**	**38273**	**42298**	**50694**

120 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**87639**	**116277**	**122495**	**129057**	**141574**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	9311	12994	12613	14157	17390
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	7665	11211	14879	15417	17389
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	41047	52259	54621	53806	62885
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	638	743	802	909	1041
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	22950	29213	29844	34355	31424
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	6009	9797	9684	10340	11353
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	19	60	52	73	92
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**68536**	**94428**	**93938**	**106729**	**122404**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3922	4872	5702	5682	6942
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	13565	23396	23420	27121	34196
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	11947	15475	15401	16703	18228
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	8010	9045	9809	10521	11580
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	20496	22048	22645	28692	27342
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	10596	19592	16961	18010	24116

120 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**21862**	**31883**	**33721**	**39702**	**49903**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**15539**	**22037**	**24833**	**29598**	**32387**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	15317	21703	24583	29386	32085
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	162	287	209	165	270
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	60	47	41	47	32
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**16583**	**20013**	**22172**	**22466**	**25191**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	1121	1278	1208	1161	1397
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1312	1390	1336	1335	1312
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	3406	3981	5381	4987	5157
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	10744	13364	14247	14983	17325
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**10212**	**10879**	**9613**	**9354**	**10616**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	101	23	20	20	18
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1186	2103	2097	2110	2455
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	8925	8753	7496	7224	8143

121 Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4182371**	**4844688**	**5148206**	**5473395**	**5915853**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1173496**	**1513775**	**1646694**	**1728572**	**1900495**
Hà Nội	555355	722315	759493	779677	856564
Vĩnh Phúc	32302	47086	55170	57515	70388
Bắc Ninh	56905	105292	135580	149115	168514
Quảng Ninh	56493	61864	64406	68532	69865
Hải Dương	107587	133753	147127	153886	160024
Hải Phòng	138410	158491	167910	169577	188040
Hưng Yên	52324	68593	76378	83726	93128
Thái Bình	63944	77743	85628	92623	97613
Hà Nam	24440	34113	40160	47193	58090
Nam Định	51206	58760	63298	68121	76225
Ninh Bình	34530	45765	51544	58607	62044
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**198457**	**242247**	**261734**	**310568**	**363050**
Hà Giang	5826	6021	6137	6312	6102
Cao Bằng	4861	5233	5113	4894	4496
Bắc Kạn	2457	2594	2450	2143	2320
Tuyên Quang	6546	9234	10492	10905	11889
Lào Cai	10234	12640	12954	13007	13725
Yên Bái	8533	8960	8688	9270	9015
Thái Nguyên	23742	29834	32554	72763	101096
Lạng Sơn	6219	6508	6715	6404	6225
Bắc Giang	50360	71631	81388	85707	97035
Phú Thọ	52184	58261	60911	61505	67694
Điện Biên	4339	5963	6411	7070	8978
Lai Châu	2691	3883	3529	3436	3476
Sơn La	8323	8931	8449	8519	8464
Hòa Bình	12142	12554	15943	18633	22535
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**451711**	**515565**	**540429**	**585662**	**624110**
Thanh Hóa	69024	79207	86344	107031	114417
Nghệ An	41371	52987	59045	64458	68616
Hà Tĩnh	14987	19007	19478	20411	21336
Quảng Bình	13288	13958	13099	13387	13870
Quảng Trị	8559	9195	8985	9228	9379
Thừa Thiên - Huế	27999	33166	34940	38143	40222

121 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	84741	102068	102778	105467	113639
Quảng Nam	40009	49631	54709	59576	60550
Quảng Ngãi	14885	15333	17237	17643	19562
Bình Định	42147	44988	45133	47735	49759
Phú Yên	23253	17176	19140	16076	15467
Khánh Hòa	41866	45677	45870	48892	53772
Ninh Thuận	7960	8413	8625	9718	10023
Bình Thuận	21622	24759	25046	27897	33498
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**76943**	**80225**	**83000**	**80965**	**80277**
Kon Tum	7897	8414	8784	8578	8089
Gia Lai	22561	23000	27464	25421	24171
Đắk Lắk	23205	24859	21230	21313	21136
Đắk Nông	3451	5094	5564	4563	5187
Lâm Đồng	19829	18858	19958	21090	21694
Đông Nam Bộ - *South East*	**1824474**	**1984630**	**2060236**	**2196750**	**2343601**
Bình Phước	31186	40209	42755	50285	57429
Tây Ninh	48539	68870	80257	88925	102594
Bình Dương	385210	433620	460321	500133	517158
Đồng Nai	300646	345623	364358	379615	404179
Bà Rịa - Vũng Tàu	65728	60439	54893	64577	70999
TP. Hồ Chí Minh	993165	1035869	1057652	1113215	1191242
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**311783**	**381221**	**421809**	**478381**	**505510**
Long An	86398	94799	106098	140257	132228
Tiền Giang	31338	60143	70544	82483	95448
Bến Tre	14729	25654	31566	29878	36144
Trà Vinh	19938	29031	30217	33671	41119
Vĩnh Long	21008	25172	25594	26983	32793
Đồng Tháp	22437	24538	25745	25416	26224
An Giang	19492	21781	24478	24064	25203
Kiên Giang	12545	14210	13949	14238	16760
Cần Thơ	37608	35962	36484	39344	38450
Hậu Giang	6355	11989	17465	19968	19018
Sóc Trăng	14791	13246	13056	15322	14089
Bạc Liêu	5543	8322	8666	8272	9026
Cà Mau	19601	16374	17947	18485	19008
Không xác định - *Nec.*	**145507**	**127025**	**134304**	**92497**	**98810**

122 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2010	2012	2013	2014	2015
			Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10841,1**	**15228,2**	**17764,4**	**19677,3**	**22144,2**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3701,8**	**4946,8**	**5793,4**	**6250,8**	**6944,9**
Trung ương - *Central*	3397,5	4502,5	5324,4	5757,4	5680,8
Địa phương - *Local*	304,3	444,3	469,0	493,4	1264,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**5451,8**	**7711,7**	**8628,1**	**9613,8**	**11020,9**
Tư nhân - *Private*	323,9	297,2	303,7	316,0	402,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,6	1,1	1,2	2,5	3,4
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2084,9	2652,3	3038,4	3608,1	4828,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	812,5	1024,9	1030,5	961,7	834,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	2229,9	3736,2	4254,3	4725,5	4953,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1687,5**	**2569,7**	**3342,9**	**3812,7**	**4178,4**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1050,3	1927,6	2477,5	2939,3	3384,4
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	637,2	642,1	865,4	873,4	794,0
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**34,13**	**32,48**	**32,61**	**31,77**	**31,36**
Trung ương - *Central*	31,32	29,56	29,97	29,26	25,65
Địa phương - *Local*	2,81	2,92	2,64	2,51	5,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**50,30**	**50,64**	**48,57**	**48,85**	**49,77**
Tư nhân - *Private*	2,99	1,95	1,71	1,61	1,82
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19,23	17,42	17,10	18,33	21,80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	7,50	6,73	5,80	4,89	3,77
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,57	24,53	23,95	24,01	22,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**15,57**	**16,88**	**18,82**	**19,38**	**18,87**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9,69	12,66	13,95	14,94	15,28
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,88	4,22	4,87	4,44	3,59

123 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10841067**	**15228256**	**17764438**	**19677247**	**22144211**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**88861**	**168058**	**182232**	**283870**	**231334**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	73091	134766	149082	168410	183059
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	7611	19712	18230	93827	27127
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	8160	13579	14919	21632	21148
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**289186**	**507064**	**562406**	**631602**	**665939**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	30477	48729	54102	56458	55720
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	141806	263880	275466	293170	282555
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	12731	26577	35532	40380	49078
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	28566	42226	40222	58780	62084
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	75606	125652	157084	182814	216502
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2039459**	**2858436**	**3316140**	**3809244**	**4561901**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	269913	409768	460393	510795	578476
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	59909	70207	79606	89551	104016
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	16713	20588	24051	25546	27563
Dệt - *Manufacture of textiles*	99262	141243	157154	194195	239420
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	81802	110514	132499	149028	186401
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	67839	93141	108709	128810	162047
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	43647	61774	70076	73533	94840

123 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	52366	88017	95393	102901	114841
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	23621	28992	30403	34915	45007
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	121105	91024	99228	101844	86888
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	95209	145788	222255	211794	239872
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	24567	33309	35948	45448	54918
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	104929	145430	175442	201386	252358
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	231895	306894	318610	322821	363110
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	133493	175917	237768	338765	451129
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	132791	228245	229730	262307	291283
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	78818	179389	247649	369040	511199
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	75389	105990	118197	123207	144053
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	35468	51720	61779	67239	78835
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	52732	75310	83765	99006	141059
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	127101	144184	154117	157898	176279
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	69356	88470	100893	121620	131893
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	23945	38778	48288	56981	62118
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	17590	23742	24186	20613	24294

123 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**515965**	**759450**	**931227**	**1160122**	**1296375**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**79663**	**65311**	**79837**	**95626**	**114413**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	71113	43042	53122	59254	68576
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1406	2783	2547	6079	10637
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	6618	19222	23886	29699	34248
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	527	265	283	594	951
Xây dựng - *Construction*	**894907**	**1233498**	**1340600**	**1442647**	**1936726**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	394807	552193	642573	624795	795936
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	385670	525188	502015	646253	894881
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	114430	156117	196012	171599	245909
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1608464**	**2176299**	**2321861**	**2496774**	**3418652**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	97906	143809	132815	156124	217291
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1326556	1788976	1926640	2055741	2804711
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	184002	243514	262407	284909	396651
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**337697**	**462198**	**532461**	**604228**	**675317**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	90823	118747	142116	183167	201479
Vận tải đường thủy - *Water transport*	96787	107762	112575	108880	117579

123 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Vận tải hàng không - *Air transport*	43046	53796	58756	72470	75709
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	105501	164218	197110	235676	275207
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1540	17676	21904	4035	5342
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**144085**	**215080**	**244740**	**241385**	**330437**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	99352	164715	191635	171709	219515
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	44733	50365	53105	69676	110922
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**168475**	**345916**	**351914**	**350561**	**329576**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	4176	7096	5697	4945	6395
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2670	6995	9186	11755	14732
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	5412	7111	9149	8169	11938
Viễn thông - *Telecommunication*	131823	287662	288988	276493	228926
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	22596	32831	32902	42687	59370
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	1798	4221	5993	6511	8216
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**3420752**	**4841641**	**5875857**	**6213826**	**5894872**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	3217960	4587532	5553809	5817786	5513550
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	103155	139499	149998	204674	195690
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	99637	114611	172050	191366	185633
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**714566**	**1122112**	**1402794**	**1512093**	**1853103**

123 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**273961**	**275760**	**373215**	**350436**	**472924**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3958	5980	5782	12471	11683
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	22272	60503	101500	63325	129643
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	90974	158916	191723	223349	238633
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2855	6955	1886	1574	3384
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	148927	28513	52511	36681	68234
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	4957	14839	19693	12894	21135
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	18	53	120	143	211
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**52910**	**75033**	**101966**	**110866**	**149764**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	10214	19342	30024	33826	44872
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	5348	6335	6429	16726	19832
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	12230	27766	32482	21680	34963
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2497	3182	4004	4111	5988
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	12630	6082	7459	8430	12441
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9990	12326	21568	26093	31669

123 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**154212**	**29874**	**30421**	**213102**	**40843**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**14023**	**19681**	**23549**	**59074**	**46796**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	13796	19588	22253	58119	45754
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	178	91	1154	668	876
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	49	2	143	287	166
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**40628**	**62948**	**78545**	**89229**	**107238**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	768	966	1397	1961	2006
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	795	855	1203	1352	1110
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	15832	24224	37047	36357	36679
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	23232	36903	38898	49559	67443
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3253**	**9895**	**14673**	**12561**	**18002**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	16	17	194	195	14
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	636	2481	2537	2640	4528
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2600	7398	11942	9726	13460

124 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo địa phương
Annual average capital of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10841067**	**15228256**	**17764438**	**19677247**	**22144211**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3131632**	**4978134**	**5931375**	**6422432**	**7576966**
Hà Nội	2367170	3789483	4455023	4804634	5570823
Vĩnh Phúc	44387	80775	86544	102390	129789
Bắc Ninh	77730	174916	230405	304065	349895
Quảng Ninh	130444	190506	261597	308360	409092
Hải Dương	86370	130151	204679	156522	195155
Hải Phòng	203911	280173	299951	310411	394785
Hưng Yên	51182	86724	106177	126317	174021
Thái Bình	39455	46789	57368	55839	64334
Hà Nam	26729	46031	57448	61047	70921
Nam Định	55401	62505	63450	68134	78313
Ninh Bình	48853	90081	108733	124713	139835
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**184921**	**318874**	**380708**	**519720**	**682627**
Hà Giang	10841	21365	25210	27426	29084
Cao Bằng	5477	10019	11752	14825	16192
Bắc Kạn	3257	6133	7862	7437	8582
Tuyên Quang	5583	16403	18550	22275	22386
Lào Cai	15754	27795	37086	53468	66171
Yên Bái	8321	11484	14560	16522	20316
Thái Nguyên	29502	52630	58524	135331	230210
Lạng Sơn	7810	14040	16578	17804	20308
Bắc Giang	25078	46170	56257	66955	80184
Phú Thọ	33552	49228	52626	57953	71399
Điện Biên	8984	15506	18228	26995	35163
Lai Châu	5621	9230	11339	13075	15235
Sơn La	12340	18463	26040	30061	32727
Hòa Bình	12801	20408	26096	29594	34668
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**537917**	**867437**	**1001107**	**1189970**	**1524944**
Thanh Hóa	62752	80504	86690	107513	134704
Nghệ An	66675	116411	141959	159441	202155
Hà Tĩnh	22634	51100	86471	156110	260475
Quảng Bình	21241	29906	35717	40430	52437
Quảng Trị	11184	18858	20370	23028	29921
Thừa Thiên - Huế	26903	42835	47022	55284	66058

124 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	90796	164736	185034	204506	236874
Quảng Nam	32827	50319	49121	59392	93788
Quảng Ngãi	70296	118266	127926	136754	129101
Bình Định	36110	50519	60797	68274	83216
Phú Yên	17205	23028	26160	24899	28556
Khánh Hòa	53279	75090	77071	86035	125474
Ninh Thuận	7851	12269	14570	17453	20044
Bình Thuận	18164	33595	42199	50850	62141
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**128738**	**203115**	**202507**	**253391**	**252038**
Kon Tum	10747	18057	19499	21717	35688
Gia Lai	59922	84716	82923	121528	98300
Đắk Lắk	31412	42929	43245	42303	46229
Đắk Nông	5478	18802	18843	20782	22447
Lâm Đồng	21179	38611	37997	47061	49373
Đông Nam Bộ - *South East*	**4579860**	**5673240**	**6429672**	**7114997**	**7411882**
Bình Phước	24652	45108	47084	50685	63489
Tây Ninh	34760	51605	60057	76784	102005
Bình Dương	310336	467612	529582	597387	724447
Đồng Nai	309577	442958	492634	540541	624713
Bà Rịa - Vũng Tàu	448876	474678	557372	824199	718190
TP. Hồ Chí Minh	3451659	4191280	4742943	5025402	5179039
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**444016**	**704186**	**771944**	**836164**	**856109**
Long An	92780	152447	169073	156983	198283
Tiền Giang	28129	50403	51619	61229	69200
Bến Tre	10536	18876	18500	21268	27293
Trà Vinh	7771	12654	16712	15925	15793
Vĩnh Long	17871	22286	22766	22806	26369
Đồng Tháp	30066	47151	49534	55769	63730
An Giang	42081	52751	58934	61843	70087
Kiên Giang	28597	46220	53585	61937	91279
Cần Thơ	78166	111745	123374	152013	135908
Hậu Giang	33489	75363	90978	111957	24599
Sóc Trăng	26401	36587	36205	39914	50427
Bạc Liêu	5000	9647	7330	11174	12775
Cà Mau	43129	68056	73332	63346	70366
Không xác định - *Nec.*	**1833983**	**2483267**	**3047125**	**3340572**	**3839645**

125 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2012	2013	2014	2015
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4658,9**	**6097,0**	**7623,1**	**8450,2**	**10466,8**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1758,9**	**2496,8**	**2973,1**	**3358,6**	**4599,7**
Trung ương - *Central*	1601,3	2275,5	2737,0	3109,8	4016,8
Địa phương - *Local*	157,6	221,3	236,1	248,8	582,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**2129,7**	**2424,3**	**3231,0**	**3455,8**	**3862,0**
Tư nhân - *Private*	126,1	88,5	94,1	95,6	124,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,3	0,4	0,5	1,3	0,6
Công ty TNHH - *Limited Co.*	886,1	837,8	1043,4	1144,1	1607,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	179,5	240,0	325,0	282,7	252,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	937,7	1257,6	1768,0	1932,1	1877,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**770,3**	**1175,9**	**1419,0**	**1635,8**	**2005,1**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	496,7	812,4	1024,4	1277,1	1558,7
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	273,6	363,5	394,6	358,7	446,4
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**37,75**	**40,95**	**39,00**	**39,74**	**43,95**
Trung ương - *Central*	34,37	37,32	35,90	36,80	38,38
Địa phương - *Local*	3,38	3,63	3,10	2,94	5,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**45,72**	**39,76**	**42,38**	**40,91**	**36,90**
Tư nhân - *Private*	2,71	1,45	1,23	1,13	1,19
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19,02	13,74	13,69	13,54	15,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,85	3,94	4,26	3,35	2,41
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,13	20,62	23,19	22,87	17,94
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16,53**	**19,29**	**18,62**	**19,35**	**19,15**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10,66	13,32	13,44	15,11	14,89
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,87	5,97	5,18	4,24	4,26

126 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4658942**	**6097038**	**7623121**	**8450173**	**10466760**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**62331**	**108202**	**127100**	**149356**	**165406**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	54206	95538	113075	128160	146214
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	3498	5256	5492	7685	6332
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	4627	7408	8534	13511	12859
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**190021**	**389484**	**421288**	**467530**	**519433**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	22022	34266	38335	40095	41719
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	74934	209457	211551	214097	216786
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	9502	16883	23961	24496	33022
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	17095	22556	18605	27559	31177
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	66468	106320	128836	161283	196728
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**1010155**	**1354015**	**1534157**	**1811507**	**2232110**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	111475	157541	175035	198397	218114
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	41472	46248	51420	59105	61320
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	4898	6121	6594	7289	7944
Dệt - *Manufacture of textiles*	59256	77599	86454	110468	136655
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	37051	49687	56323	64283	85270
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	36585	50301	55220	64456	83545
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	17200	25026	25454	23376	30958

126 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	26269	47191	49207	52345	60548
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	10890	11340	11751	13726	18220
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	77501	48227	44802	44370	42242
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	37335	71938	98775	95349	114962
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	11355	13566	14666	21130	26293
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	50929	65623	82373	93991	117577
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	166424	201263	202860	199190	226967
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	61143	91340	139183	247534	353053
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	54823	92359	86575	97072	108268
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	41054	87799	113500	178194	258633
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	28248	36742	38693	41264	50920
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	16464	23098	26068	27768	34856
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	20895	33037	38324	43748	49744
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	54645	61003	65315	58670	64801
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	28692	31663	36756	39333	47274
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	10259	16526	22502	25161	27689
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	5290	8777	6308	5287	6256

126 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**417032**	**682290**	**833218**	**1006778**	**1187175**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**69551**	**48945**	**59624**	**66631**	**76667**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	64731	36164	44903	47955	54670
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	549	1262	719	2971	3381
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	4042	11422	13943	15524	18360
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	229	97	58	181	257
Xây dựng - *Construction*	**296290**	**373836**	**395511**	**408629**	**560658**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	117726	146824	201418	169629	189712
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	143191	184484	149385	200740	300724
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	35373	42528	44708	38260	70222
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**478799**	**571820**	**637881**	**635516**	**890447**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	27284	43226	35576	39946	63073
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	409376	463943	527466	522791	711061
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	42139	64650	74838	72779	116312
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**236495**	**294070**	**330404**	**371202**	**421348**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	60706	60067	83170	104265	121169
Vận tải đường thủy - *Water transport*	78794	80647	83565	80940	87051

126 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Vận tải hàng không - *Air transport*	33133	49063	51524	54180	71293
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	63398	99867	106992	130858	140504
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	465	4427	5153	959	1330
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**99959**	**138004**	**182869**	**164765**	**209959**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	74844	109770	154509	127548	147134
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	25115	28234	28359	37217	62825
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**102556**	**202975**	**202180**	**180859**	**161418**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1722	2184	1515	1419	1933
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1071	2944	5174	6396	6586
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	2036	3044	3737	4445	8222
Viễn thông - *Telecommunication*	93814	184468	180138	153302	125969
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3256	9059	9507	12973	16325
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	658	1276	2109	2325	2384
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**851309**	**1132166**	**1769353**	**2016233**	**2573841**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	769903	1028100	1587562	1844334	2352008
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	59877	80771	104800	140106	144894
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	21530	23294	76990	31794	76938
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**437182**	**602001**	**816187**	**822369**	**1037107**

126 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**223080**	**106729**	**193759**	**167058**	**225145**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	1320	1417	2036	4564	3082
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	12550	25824	72723	41572	81608
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	33732	64963	88756	110207	112044
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	182	6009	1280	1142	2014
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	173851	4810	25128	5735	22631
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1438	3693	3786	3782	3649
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	5	13	49	55	117
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**18865**	**29292**	**41856**	**50260**	**80121**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	6165	11081	18505	20615	27986
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1668	2034	1571	8771	16064
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	5200	10919	10080	7752	17006
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	380	636	657	834	1530
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	3409	1456	1676	1966	5374
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2044	3165	9369	10322	12161

126 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**132532**	**15837**	**17520**	**55462**	**22088**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**10786**	**12700**	**15299**	**22311**	**30278**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	10741	12670	14951	22139	29636
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11	30	263	118	535
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	34		84	54	108
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**20744**	**31641**	**39602**	**50317**	**65538**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	154	327	395	423	984
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	672	689	860	844	919
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	2755	3613	12101	12450	12107
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	17163	27012	26247	36600	51528
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1254**	**3029**	**5315**	**3391**	**8021**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	4	3	4	4	3
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	90	358	493	286	592
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1160	2668	4817	3101	7426

127 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4658942**	**6097038**	**7623121**	**8450173**	**10466760**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1422426**	**2084663**	**2511846**	**2540244**	**3288741**
Hà Nội	1023088	1497440	1786394	1750100	2280223
Vĩnh Phúc	19637	32554	34819	37776	44611
Bắc Ninh	41474	69648	93242	116097	127424
Quảng Ninh	86147	126971	192755	216220	317447
Hải Dương	46556	62735	73908	69049	91532
Hải Phòng	98631	136310	146805	152381	187452
Hưng Yên	24163	39886	46105	53536	66849
Thái Bình	22479	21983	28793	24594	32320
Hà Nam	16278	20908	25158	28995	33099
Nam Định	16918	24192	25379	27070	33710
Ninh Bình	27055	52036	58487	64426	74076
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**93915**	**158945**	**194681**	**296676**	**393582**
Hà Giang	6247	11940	12065	14583	18205
Cao Bằng	2822	5227	6187	7514	7532
Bắc Kạn	1152	2168	2557	2352	2743
Tuyên Quang	3340	12448	12906	15184	14744
Lào Cai	7812	13614	21216	31605	38635
Yên Bái	5080	6588	8898	9550	12463
Thái Nguyên	13296	25380	28082	96232	159587
Lạng Sơn	3136	5587	6537	6794	7510
Bắc Giang	12837	23805	30095	34805	38955
Phú Thọ	17496	21772	21990	24958	32607
Điện Biên	3743	6054	7318	11560	14828
Lai Châu	2908	4788	6177	7560	8965
Sơn La	6897	10152	17505	18827	20304
Hòa Bình	7149	9421	13147	15150	16504
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**302615**	**435480**	**503069**	**644119**	**878515**
Thanh Hóa	31900	39124	44131	64301	79832
Nghệ An	33767	47070	57626	57217	69116
Hà Tĩnh	11088	34984	65281	148971	265553
Quảng Bình	11740	16521	20096	19752	26161
Quảng Trị	4750	6310	7478	8264	11498
Thừa Thiên - Huế	16342	25638	26829	33153	38042

127 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khu vực doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	45660	83077	91678	96636	114365
Quảng Nam	14834	27496	25303	31599	42418
Quảng Ngãi	64532	62416	59963	63920	65082
Bình Định	15307	21033	24964	29113	35481
Phú Yên	9403	10538	11293	12420	14874
Khánh Hòa	29149	37987	38804	46043	71711
Ninh Thuận	4087	6235	7424	9133	10142
Bình Thuận	10056	17051	22198	23596	34241
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**61507**	**101560**	**100740**	**126947**	**118623**
Kon Tum	4147	7278	7674	9066	11161
Gia Lai	33625	45360	43888	64678	52147
Đắk Lắk	11854	18922	19991	18350	18948
Đắk Nông	1964	10031	10057	10114	11362
Lâm Đồng	9917	19969	19130	24739	25005
Đông Nam Bộ - *South East*	**1978475**	**2107970**	**2727374**	**2989816**	**3136462**
Bình Phước	12040	20067	19353	23312	28562
Tây Ninh	16685	24000	28577	42850	59073
Bình Dương	137179	202471	215686	240024	281038
Đồng Nai	155203	217725	236668	256582	295868
Bà Rịa - Vũng Tàu	205389	315528	411394	454057	468665
TP. Hồ Chí Minh	1451979	1328178	1815695	1972991	2003256
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**157791**	**257395**	**320415**	**337581**	**318267**
Long An	39598	59973	61793	61836	80767
Tiền Giang	9944	19367	22068	25469	29270
Bến Tre	4823	8247	8389	9032	11625
Trà Vinh	2895	4742	6517	5984	5759
Vĩnh Long	6354	7404	7565	7823	8863
Đồng Tháp	10068	13791	14535	16573	20163
An Giang	10797	14873	15026	22664	23418
Kiên Giang	10448	18329	21562	20498	25235
Cần Thơ	28309	37343	74278	79095	63380
Hậu Giang	4481	28871	43233	50262	8794
Sóc Trăng	5382	6289	9455	7587	8280
Bạc Liêu	2207	3256	3937	3823	4112
Cà Mau	22485	34910	32057	26935	28602
Không xác định - *Nec.*	**642213**	**951026**	**1264996**	**1514790**	**2332569**

128 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2010	2012	2013	2014	2015
			Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7487,7**	**11167,8**	**12201,7**	**13516,0**	**14949,2**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2033,5**	**2941,3**	**2943,7**	**2960,8**	**2722,2**
Trung ương - *Central*	1653,4	2482,8	2513,0	2514,4	2306,6
Địa phương - *Local*	380,1	458,5	430,7	446,4	415,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**4068,2**	**5797,4**	**6203,6**	**7039,5**	**8075,1**
Tư nhân - *Private*	391,4	468,7	496,8	532,7	516,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,4	0,7	1,1	1,0	2,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1865,9	2751,7	3070,1	3577,0	4137,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	432,9	577,7	488,0	486,7	474,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1377,6	1998,6	2147,6	2442,1	2945,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1386,0**	**2429,1**	**3054,4**	**3515,7**	**4151,9**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	943,6	1877,4	2435,0	2861,2	3502,9
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	442,4	551,7	619,4	654,5	649,0
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**27,16**	**26,34**	**24,13**	**21,90**	**18,21**
Trung ương - *Central*	22,08	22,23	20,60	18,60	15,43
Địa phương - *Local*	5,08	4,11	3,53	3,30	2,78
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**54,33**	**51,91**	**50,84**	**52,08**	**54,02**
Tư nhân - *Private*	5,23	4,20	4,07	3,94	3,46
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,91	24,63	25,16	26,46	27,68
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,78	5,17	4,00	3,60	3,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	18,40	17,90	17,60	18,07	19,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**18,51**	**21,75**	**25,03**	**26,02**	**27,77**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	12,60	16,81	19,96	21,18	23,43
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,91	4,94	5,07	4,84	4,34

129 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7487724**	**11167845**	**12201747**	**13516042**	**14949181**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**50468**	**69457**	**69026**	**71197**	**88378**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	36965	49424	47625	46226	61759
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	2641	3720	4223	4859	5796
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	10862	16313	17177	20112	20823
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**207799**	**390855**	**379289**	**375032**	**293858**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	57760	73157	77140	82531	80099
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	80594	203037	185160	166117	115388
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	5169	11075	12097	10978	9218
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	20745	24515	26691	33358	36818
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	43531	79072	78200	82048	52335
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2435508**	**3752318**	**4416988**	**5055709**	**5838043**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	477567	743190	810897	925867	982452
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	47175	67291	78933	87354	99448
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	22832	28162	31774	27713	31235
Dệt - *Manufacture of textiles*	104652	152876	174531	204996	222005
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	97996	155315	191247	227779	267514
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	86242	140214	169066	214066	258873
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	39261	61307	73922	78877	90323

129 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	56040	84483	93439	103133	111241
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	27952	28219	31823	38636	42639
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	116912	141759	167194	144185	112346
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	139494	198507	217312	240308	262597
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	28515	38806	43056	46808	55651
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	119912	174414	191276	218684	244427
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	145022	191977	202851	236226	259471
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	185260	209829	215432	248068	269841
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	150517	228717	251819	286732	310860
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	125184	475606	777415	915267	1268354
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	111567	147734	168043	189853	214729
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	31717	48656	56563	67577	75911
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	76658	102101	125409	163897	219507
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	121238	170323	171325	183836	202457
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	73487	98222	110722	132990	153185
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	29063	40448	45655	55312	62781
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	21243	24161	17284	17545	20195

129 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**311290**	**401200**	**452427**	**531417**	**649430**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**15906**	**27683**	**33177**	**39827**	**46083**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	9797	14272	17067	20122	23482
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1236	1942	1962	2502	3805
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	4530	11364	13989	17054	18603
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	343	105	158	149	193
Xây dựng - *Construction*	**495644**	**614181**	**665487**	**775529**	**953738**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	211045	253680	278465	298381	372985
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	215549	260518	285787	364439	434831
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	69050	99983	101235	112710	145923
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**2976942**	**4083201**	**4433254**	**4760028**	**5166742**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	195117	245865	276126	347565	473485
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2408691	3203047	3560230	3699060	4002762
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	373134	634289	596897	713403	690495
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**247653**	**352169**	**403752**	**483598**	**527532**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	80905	109083	131481	154147	181209
Vận tải đường thủy - *Water transport*	36379	44137	44991	50140	53377

129 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Vận tải hàng không - *Air transport*	41610	53919	59168	76241	58087
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	85474	132665	153765	193411	222886
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	3285	12365	14347	9658	11973
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**48991**	**68624**	**80794**	**85535**	**112718**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	26675	35914	41507	40160	56741
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	22316	32710	39287	45375	55977
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**120453**	**293633**	**291017**	**308036**	**262330**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	4618	7409	5585	4517	5889
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1916	6457	8698	9647	13890
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	3956	6478	6538	7884	9609
Viễn thông - *Telecommunication*	89027	239209	231061	241408	175557
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	19491	30643	32182	37478	48818
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1445	3438	6952	7102	8567
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**302513**	**735192**	**534931**	**508967**	**405324**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	263560	686986	486717	452397	345988
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	24678	35497	37173	42049	44095
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	14275	12709	11041	14521	15241
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**79314**	**102390**	**133430**	**176959**	**210905**

129 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**93228**	**135557**	**145868**	**157392**	**172169**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5193	7325	7469	9849	12059
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	9932	10421	12355	20661	14007
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	43933	72299	68254	62961	76117
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	1264	913	1058	845	1671
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	26629	35798	44534	51275	55597
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	6243	8788	12019	11705	12575
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	34	14	179	96	143
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**43695**	**60724**	**74784**	**81086**	**103875**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	6971	11541	14200	16323	19260
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	3726	4700	6884	7781	9453
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	14786	23966	27958	29529	32515
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3284	5450	6751	7446	9674
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	5785	4840	5616	6696	8152
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9143	10228	13374	13311	24822

129 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**7556**	**13349**	**15226**	**19165**	**22155**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**5279**	**10997**	**11556**	**15205**	**18917**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	5234	10945	11498	15159	18549
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	32	50	52	43	361
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	13	2	6	3	7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**36904**	**52424**	**54342**	**62005**	**70192**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	578	545	522	788	928
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	197	359	358	319	363
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	32333	43988	45163	51826	56410
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	3796	7533	8300	9072	12491
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**8581**	**3890**	**6400**	**9354**	**6791**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	15	2	7	9	70
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	605	1472	1762	2845	3132
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	7961	2416	4632	6501	3589

130 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo địa phương

Net turnover from business of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7487724**	**11167845**	**12201747**	**13516042**	**14949181**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2305681**	**3631136**	**4251459**	**4482230**	**5063815**
Hà Nội	1530071	2208088	2368811	2451003	2753600
Vĩnh Phúc	84223	130222	140799	174010	200504
Bắc Ninh	90223	409430	694172	662146	730736
Quảng Ninh	139332	197755	259209	295053	331209
Hải Dương	88349	127999	160781	173060	195167
Hải Phòng	181127	249738	261415	306229	372537
Hưng Yên	56028	94036	104305	116744	132620
Thái Bình	35575	52263	57600	65586	70038
Hà Nam	24226	42102	50926	63438	73291
Nam Định	31617	52907	61920	69007	75378
Ninh Bình	44910	66595	91521	105954	128734
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**209214**	**313922**	**363173**	**582697**	**873461**
Hà Giang	4543	6434	7854	8895	9321
Cao Bằng	5828	8071	9182	10283	8404
Bắc Kạn	2855	3571	4252	4263	4047
Tuyên Quang	6193	11927	13029	14781	13751
Lào Cai	16630	33433	39999	46378	52971
Yên Bái	8897	12652	14770	15358	17231
Thái Nguyên	56304	73613	76141	252081	496880
Lạng Sơn	11265	14382	20310	25687	29064
Bắc Giang	25557	49635	59434	72591	86211
Phú Thọ	40974	59836	71814	79093	91160
Điện Biên	6206	8798	9955	11240	11992
Lai Châu	3040	4177	4854	5383	6719
Sơn La	12143	14085	16078	18673	19890
Hòa Bình	8779	13309	15500	17992	25819
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**572442**	**912065**	**1027263**	**1163203**	**1277387**
Thanh Hóa	55169	87641	95755	116171	139949
Nghệ An	54978	85978	98403	111554	132631
Hà Tĩnh	19201	31709	36500	47825	53251
Quảng Bình	20800	25873	27424	32718	36027
Quảng Trị	15260	26282	32276	31855	35027
Thừa Thiên - Huế	26735	45315	47416	54339	60853

130 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	100890	146845	159546	195417	209618
Quảng Nam	39371	53347	65276	91372	120485
Quảng Ngãi	83136	170665	203897	178597	153715
Bình Định	43883	68738	78379	90932	102316
Phú Yên	16235	23594	29619	33353	36262
Khánh Hòa	61063	92612	93064	106772	121445
Ninh Thuận	9578	14110	16714	18503	18653
Bình Thuận	26143	39358	42995	53796	57154
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**126985**	**226777**	**197898**	**241623**	**239440**
Kon Tum	9551	15064	14749	14561	16679
Gia Lai	31792	77171	55840	65365	57997
Đắk Lắk	49262	74516	66084	65934	64701
Đắk Nông	10255	22197	24000	32516	38152
Lâm Đồng	26125	37830	37225	63247	61911
Đông Nam Bộ - *South East*	**3371585**	**4589782**	**4844288**	**5398494**	**5770578**
Bình Phước	32064	51993	63390	70901	72536
Tây Ninh	53629	83208	99912	114027	131630
Bình Dương	380181	592787	690937	812358	904056
Đồng Nai	404690	610458	658023	761337	821358
Bà Rịa - Vũng Tàu	283186	435156	426109	467798	430026
TP. Hồ Chí Minh	2217835	2816180	2905917	3172073	3410971
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**596507**	**842993**	**919133**	**1016667**	**1128190**
Long An	83544	130285	149598	185298	219385
Tiền Giang	51905	75862	88700	111140	124956
Bến Tre	22190	34174	34630	41640	43253
Trà Vinh	15440	21758	23618	29559	33084
Vĩnh Long	30255	39130	38924	36780	40241
Đồng Tháp	63967	97151	103875	107876	104209
An Giang	63006	80900	85154	82843	103007
Kiên Giang	42117	61945	67255	72314	90728
Cần Thơ	103569	135425	143813	150038	169628
Hậu Giang	15326	33384	33389	35351	33592
Sóc Trăng	23812	36238	37628	42859	43368
Bạc Liêu	12005	22753	26882	29337	31303
Cà Mau	69371	73989	85667	91632	91437
Không xác định - *Nec.*	**305310**	**651170**	**598533**	**631128**	**596310**

131 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5 - 9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442485**	**199089**	**104848**	**105708**	**23995**	**3046**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2835**	**36**	**57**	**570**	**1033**	**283**
Trung ương - *Central*	1547	19	32	253	536	163
Địa phương - *Local*	1288	17	25	317	497	120
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**427710**	**197421**	**103609**	**101650**	**20133**	**2074**
Tư nhân - *Private*	47741	26198	11001	9106	1325	65
Công ty hợp danh - *Collective name*	591	323	151	110	5	1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	287786	139011	70491	65013	11022	1063
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1416	19	67	384	537	141
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	90176	31870	21899	27037	7244	804
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11940**	**1632**	**1182**	**3488**	**2829**	**689**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10238	1371	988	2950	2430	591
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1702	261	194	538	399	98
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,64**	**0,02**	**0,05**	**0,54**	**4,31**	**9,29**
Trung ương - *Central*	0,35	0,01	0,03	0,24	2,23	5,35
Địa phương - *Local*	0,29	0,01	0,02	0,30	2,07	3,94
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**96,66**	**99,16**	**98,82**	**96,16**	**83,90**	**68,09**
Tư nhân - *Private*	10,79	13,16	10,49	8,61	5,52	2,13
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	0,16	0,14	0,10	0,02	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	65,04	69,82	67,23	61,50	45,93	34,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,32	0,01	0,06	0,36	2,24	4,63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,38	16,01	20,89	25,58	30,19	26,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,70**	**0,82**	**1,13**	**3,30**	**11,79**	**22,62**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,31	0,69	0,94	2,79	10,13	19,40
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,39	0,13	0,19	0,51	1,66	3,22

131 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442485**	**2447**	**1850**	**1326**	**176**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2835**	**314**	**273**	**233**	**36**
Trung ương - *Central*	1547	176	167	167	34
Địa phương - *Local*	1288	138	106	66	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**427710**	**1423**	**903**	**462**	**35**
Tư nhân - *Private*	47741	27	14	5	0
Công ty hợp danh - *Collective name*	591	1	0	0	0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	287786	625	382	170	9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1416	114	93	56	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	90176	656	414	231	21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11940**	**710**	**674**	**631**	**105**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10238	617	607	585	99
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1702	93	67	46	6
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,64**	**12,83**	**14,76**	**17,57**	**20,45**
Trung ương - *Central*	0,35	7,19	9,03	12,59	19,32
Địa phương - *Local*	0,29	5,64	5,73	4,98	1,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**96,66**	**58,15**	**48,81**	**34,84**	**19,89**
Tư nhân - *Private*	10,79	1,10	0,76	0,38	0,00
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	0,04	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	65,04	25,54	20,65	12,82	5,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,32	4,66	5,03	4,22	2,84
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,38	26,81	22,38	17,42	11,93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,70**	**29,02**	**36,43**	**47,59**	**59,66**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,31	25,21	32,81	44,12	56,25
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,39	3,80	3,62	3,47	3,41

132 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442485**	**199089**	**104848**	**105708**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3846**	**1253**	**636**	**1267**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1740	682	330	402
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	645	255	102	195
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1461	316	204	670
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2510**	**674**	**443**	**1045**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	95	21	11	25
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	11	4	0	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	273	102	31	84
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2026	507	385	898
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	105	40	16	37
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**67490**	**18555**	**14077**	**21471**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	6630	1682	1148	2270
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2190	1188	604	257
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	26	1	1	2
Dệt - *Manufacture of textiles*	2789	694	489	934
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	5981	1498	804	1606
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1684	290	190	489
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4332	1073	1024	1682
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2251	424	413	926

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	5183	2364	1501	1074
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	111	27	27	32
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3038	1044	615	952
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	442	93	54	123
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4496	955	953	1607
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3940	611	543	1628
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1079	183	173	446
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10972	3194	3032	3727
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1145	202	147	309
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1297	278	231	406
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1565	358	354	619
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	435	39	59	120
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	638	98	99	203
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3677	906	749	1162
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1610	519	335	405
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1979	834	532	492

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1205**	**327**	**384**	**358**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1497**	**538**	**291**	**360**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	447	148	81	104
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	287	127	82	61
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	706	232	117	183
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	57	31	11	12
Xây dựng - *Construction*	**61264**	**20724**	**13206**	**19951**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	30292	11811	6354	9148
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	17728	4305	3509	6644
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	13244	4608	3343	4159
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**173517**	**93331**	**44447**	**31770**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	10257	4783	2886	2222
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	119480	60833	31498	24178
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	43780	27715	10063	5370
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**26449**	**9662**	**7257**	**7972**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	16409	5224	4956	5394

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1451	320	306	653
Vận tải hàng không - *Air transport*	5	0	1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	7981	3831	1844	1791
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	603	287	150	133
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**16457**	**6994**	**4437**	**4073**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7871	3969	2096	1311
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	8586	3025	2341	2762
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**9820**	**5579**	**1817**	**1920**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	809	422	178	170
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1020	578	197	194
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	89	29	12	23
Viễn thông - *Telecommunication*	1431	974	210	184
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	5733	3154	1101	1203
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	738	422	119	146
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2169**	**1265**	**303**	**396**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	903	657	56	82
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	194	23	50	76
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1072	585	197	238

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**8979**	**5072**	**1677**	**1700**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**38339**	**19657**	**9628**	**8019**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	4129	2611	838	614
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	3428	2295	633	433
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	17739	7429	4840	4784
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	315	166	70	71
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	8543	4596	2318	1492
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	4166	2553	925	617
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	19	7	4	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**16017**	**8287**	**3611**	**3012**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	3044	1586	777	615
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	1000	509	156	190
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4879	3028	1135	643
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1242	163	95	425
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1811	743	408	494

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	4041	2258	1040	645
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**5724**	**3187**	**1117**	**1133**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1471**	**487**	**264**	**491**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1404	444	253	480
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	59	39	8	10
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	8	4	3	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**2465**	**1492**	**471**	**337**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	508	300	119	84
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	49	20	13	12
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	112	22	9	24
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1796	1150	330	217
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3266**	**2005**	**782**	**433**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10	5	5	0
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1300	852	300	139
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1956	1148	477	294

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442485**	**23995**	**3046**	**2447**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3846**	**509**	**42**	**48**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1740	164	32	44
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	645	86	3	1
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1461	259	7	3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2510**	**257**	**27**	**19**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	95	7	1	2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	11	3		1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	273	39	6	4
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2026	202	18	10
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	105	6	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**67490**	**8384**	**1479**	**1337**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	6630	978	175	149
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2190	97	15	15
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	26	9	3	5
Dệt - *Manufacture of textiles*	2789	418	87	70
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	5981	954	231	268
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1684	289	75	86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4332	452	50	26
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2251	375	56	32

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	5183	192	26	18
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	111	20	3	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3038	316	42	32
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	442	98	29	22
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4496	682	103	92
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3940	872	95	97
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1079	190	38	21
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10972	789	97	71
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1145	213	50	68
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1297	232	53	36
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1565	173	25	14
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	435	108	26	40
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	638	135	26	36
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3677	498	127	93
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1610	195	42	37
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1979	99	5	9

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1205**	**90**	**13**	**9**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**1497**	**153**	**55**	**60**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	447	52	22	22
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	287	11	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	706	87	32	37
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	57	3		
Xây dựng - *Construction*	**61264**	**5972**	**620**	**418**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	30292	2430	224	177
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	17728	2570	309	200
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	13244	972	87	41
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**173517**	**3443**	**244**	**151**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	10257	326	27	11
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	119480	2605	166	109
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	43780	512	51	31
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**26449**	**1209**	**140**	**94**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	16409	666	73	42

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1451	133	15	13
Vận tải hàng không - *Air transport*	5	1		
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	7981	393	48	34
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	603	16	4	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**16457**	**757**	**85**	**57**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7871	384	45	34
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	8586	373	40	23
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**9820**	**385**	**43**	**31**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	809	35	2	2
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1020	44	2	3
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	89	19	2	2
Viễn thông - *Telecommunication*	1431	35	7	3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	5733	217	22	18
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	738	35	8	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2169**	**116**	**21**	**10**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	903	53	6	6
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	194	25	6	2
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1072	38	9	2

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**8979**	**449**	**33**	**26**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**38339**	**915**	**52**	**33**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	4129	57	2	2
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	3428	59	4	
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	17739	610	31	24
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	315	8		
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	8543	117	10	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	4166	64	5	2
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	19			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**16017**	**798**	**126**	**94**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	3044	64	1	1
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	1000	87	15	14
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4879	63	5	3
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1242	378	83	58
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1811	130	18	9

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	4041	76	4	9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**5724**	**235**	**26**	**16**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1471**	**176**	**17**	**23**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1404	174	17	23
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	59	2		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	8			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**2465**	**110**	**16**	**19**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	508	4	1	
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	49	1	0	2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	112	48	4	2
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1796	57	11	15
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3266**	**37**	**7**	**2**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1300	6	2	1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1956	31	5	1

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442485**	**1850**	**1326**	**176**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3846**	**40**	**46**	**5**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1740	39	42	5
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	645	1	2	
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1461		2	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2510**	**15**	**25**	**5**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	95	5	19	4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	11		1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	273	5	2	
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2026	4	2	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	105	1	1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**67490**	**1143**	**919**	**125**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	6630	138	85	5
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2190	8	6	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	26	1	4	
Dệt - *Manufacture of textiles*	2789	54	42	1
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	5981	296	291	33
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1684	89	123	53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4332	21	4	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2251	17	8	

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	5183	7	1	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	111	1	1	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3038	25	12	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	442	15	8	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4496	68	35	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3940	66	28	
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1079	22	4	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10972	40	22	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1145	62	80	14
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1297	33	24	4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1565	13	8	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	435	21	19	3
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	638	16	23	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3677	83	54	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1610	43	33	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1979	4	4	

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1205**	**10**	**7**	**7**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**1497**	**30**	**10**	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	447	12	6	
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	287	3	1	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	706	15	3	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	57			
Xây dựng - *Construction*	**61264**	**256**	**112**	**5**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	30292	100	46	2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	17728	129	59	3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	13244	27	7	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**173517**	**76**	**50**	**5**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	10257	1		1
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	119480	57	31	3
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	43780	18	19	1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**26449**	**74**	**33**	**8**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	16409	38	11	5

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1451	7	4	
Vận tải hàng không - *Air transport*	5		1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	7981	26	12	2
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	603	3	5	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**16457**	**37**	**16**	**1**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7871	27	5	
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	8586	10	11	1
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**9820**	**21**	**22**	**2**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	809			
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1020	0	2	
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	89		2	
Viễn thông - *Telecommunication*	1431	9	7	2
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	5733	11	7	
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	738	1	4	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2169**	**19**	**28**	**11**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	903	9	23	11
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	194	7	5	
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1072	3		

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**8979**	**18**	**4**	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**38339**	**24**	**10**	**1**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	4129	5		
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	3428	1	2	1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	17739	17	4	
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	315			
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	8543	1	4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	4166			
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	19			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**16017**	**54**	**34**	**1**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	3044			
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	1000	18	10	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4879	1	1	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1242	28	12	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1811	2	7	

132 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	4041	5	4	
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**5724**	**6**	**4**	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1471**	**13**		
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1404	13		
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	59			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	8			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**2465**	**14**	**6**	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	508			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	49		1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	112	2	1	
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1796	12	4	
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3266**			
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1300			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1956			

133 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**442485**	**199089**	**104848**	**105708**	**23995**	**3046**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**143229**	**53410**	**38622**	**40053**	**8296**	**981**
Hà Nội	103659	41953	28373	27175	4830	505
Vĩnh Phúc	2895	945	817	853	189	24
Bắc Ninh	4492	1216	1125	1507	458	55
Quảng Ninh	4413	1187	1259	1458	367	43
Hải Dương	4612	1497	1095	1381	442	57
Hải Phòng	9789	2672	3181	3064	589	87
Hưng Yên	3047	999	615	899	368	55
Thái Bình	2574	648	480	987	324	48
Hà Nam	2182	696	449	742	209	26
Nam Định	3334	945	724	1276	291	35
Ninh Bình	2232	652	504	711	229	46
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**17003**	**4744**	**4036**	**5981**	**1707**	**208**
Hà Giang	730	197	133	255	118	12
Cao Bằng	681	220	144	229	76	6
Bắc Kạn	416	148	124	115	21	6
Tuyên Quang	819	222	199	299	75	8
Lào Cai	1345	299	281	511	200	25
Yên Bái	1059	315	231	387	107	9
Thái Nguyên	2099	488	562	765	206	27
Lạng Sơn	851	220	225	299	92	8
Bắc Giang	2043	539	515	671	216	24
Phú Thọ	2712	728	661	968	247	41
Điện Biên	859	274	168	285	107	9
Lai Châu	664	174	150	286	47	4
Sơn La	1124	346	305	379	69	15
Hòa Bình	1601	574	338	532	126	14
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**56010**	**21186**	**14850**	**15445**	**3459**	**414**
Thanh Hóa	5784	1754	1542	1936	417	47
Nghệ An	6523	2050	1745	2054	546	59
Hà Tĩnh	3108	1084	716	1048	210	17
Quảng Bình	2643	1105	763	638	116	6
Quảng Trị	2074	903	605	486	64	5
Thừa Thiên - Huế	3016	1001	914	862	181	24

133 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Đà Nẵng	11514	5058	2962	2743	560	64
Quảng Nam	3714	1616	829	926	248	32
Quảng Ngãi	2620	1076	731	667	113	10
Bình Định	4081	1346	1062	1218	354	37
Phú Yên	1636	691	430	393	94	12
Khánh Hòa	5085	1797	1372	1419	352	71
Ninh Thuận	1297	508	411	309	51	9
Bình Thuận	2915	1197	768	746	153	21
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10855**	**5088**	**2512**	**2470**	**609**	**56**
Kon Tum	1204	561	253	284	87	6
Gia Lai	2232	851	588	596	148	10
Đắk Lắk	2858	1414	598	626	160	17
Đắk Nông	1089	511	313	204	51	3
Lâm Đồng	3472	1751	760	760	163	20
Đông Nam Bộ - *South East*	**182686**	**101008**	**36708**	**33432**	**8067**	**1149**
Bình Phước	2229	855	479	578	251	33
Tây Ninh	2348	1040	483	526	179	36
Bình Dương	13245	4225	3010	3652	1451	299
Đồng Nai	9188	3000	2294	2524	858	153
Bà Rịa - Vũng Tàu	6790	2294	2416	1574	342	52
TP. Hồ Chí Minh	148886	89594	28026	24578	4986	576
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**32588**	**13652**	**8119**	**8322**	**1828**	**223**
Long An	4623	1434	1013	1479	493	75
Tiền Giang	2989	1258	601	833	214	25
Bến Tre	1925	821	418	526	124	11
Trà Vinh	1228	633	298	227	44	11
Vĩnh Long	1772	787	418	428	107	9
Đồng Tháp	2160	986	544	499	82	13
An Giang	2886	1347	797	643	60	9
Kiên Giang	4091	1498	1049	1228	284	16
Cần Thơ	4649	1966	1269	1130	207	26
Hậu Giang	1345	635	429	222	38	8
Sóc Trăng	1591	687	418	410	56	6
Bạc Liêu	868	344	224	246	37	3
Cà Mau	2461	1256	641	451	82	11
Không xác định - *Nec.*	**114**	**1**	**1**	**5**	**29**	**15**

133 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**442485**	**2447**	**1850**	**1326**	**176**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**143229**	**800**	**577**	**441**	**49**
Hà Nội	103659	368	268	170	17
Vĩnh Phúc	2895	23	24	19	1
Bắc Ninh	4492	56	39	31	5
Quảng Ninh	4413	37	21	36	5
Hải Dương	4612	52	43	40	5
Hải Phòng	9789	80	61	51	4
Hưng Yên	3047	55	30	24	2
Thái Bình	2574	38	27	19	3
Hà Nam	2182	31	17	10	2
Nam Định	3334	25	19	17	2
Ninh Bình	2232	35	28	24	3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**17003**	**158**	**92**	**68**	**9**
Hà Giang	730	8	6	1	
Cao Bằng	681	5	1		
Bắc Kạn	416	1	1		
Tuyên Quang	819	8	4	4	
Lào Cai	1345	17	10	2	
Yên Bái	1059	8	2		
Thái Nguyên	2099	25	13	8	5
Lạng Sơn	851	4	3		
Bắc Giang	2043	33	23	19	3
Phú Thọ	2712	28	18	20	1
Điện Biên	859	10	2	4	
Lai Châu	664	1		2	
Sơn La	1124	7	1	2	
Hòa Bình	1601	3	8	6	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**56010**	**301**	**227**	**115**	**13**
Thanh Hóa	5784	31	43	9	5
Nghệ An	6523	30	27	11	1
Hà Tĩnh	3108	23	6	3	1
Quảng Bình	2643	4	10	1	
Quảng Trị	2074	6	3	2	
Thừa Thiên - Huế	3016	10	15	8	1

133 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Đà Nẵng	11514	65	36	22	4
Quảng Nam	3714	23	26	13	1
Quảng Ngãi	2620	7	9	7	
Bình Định	4081	37	12	15	
Phú Yên	1636	6	8	2	
Khánh Hòa	5085	38	24	12	
Ninh Thuận	1297	5	2	2	
Bình Thuận	2915	16	6	8	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10855**	**64**	**29**	**27**	
Kon Tum	1204	4	4	5	
Gia Lai	2232	18	11	10	
Đắk Lắk	2858	23	11	9	
Đắk Nông	1089	5	1	1	
Lâm Đồng	3472	14	2	2	
Đông Nam Bộ - *South East*	**182686**	**932**	**757**	**553**	**80**
Bình Phước	2229	11	11	8	3
Tây Ninh	2348	32	26	21	5
Bình Dương	13245	235	217	134	22
Đồng Nai	9188	131	114	95	19
Bà Rịa - Vũng Tàu	6790	47	41	22	2
TP. Hồ Chí Minh	148886	476	348	273	29
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**32588**	**174**	**151**	**104**	**15**
Long An	4623	53	51	22	3
Tiền Giang	2989	14	20	19	5
Bến Tre	1925	9	8	6	2
Trà Vinh	1228	8	4	2	1
Vĩnh Long	1772	10	7	5	1
Đồng Tháp	2160	11	12	13	
An Giang	2886	8	10	12	
Kiên Giang	4091	11	2	3	
Cần Thơ	4649	23	17	11	
Hậu Giang	1345	3	5	3	2
Sóc Trăng	1591	5	5	4	
Bạc Liêu	868	9	3	2	
Cà Mau	2461	10	7	2	1
Không xác định - *Nec.*	**114**	**18**	**17**	**18**	**10**

134 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442485**	**17656**	**23408**	**145789**	**88540**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2835**	**37**	**2**	**95**	**133**
Trung ương - *Central*	1547	15	1	37	40
Địa phương - *Local*	1288	22	1	58	93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**427710**	**17119**	**23099**	**144140**	**87258**
Tư nhân - *Private*	47741	3721	4815	22329	7828
Công ty hợp danh - *Collective name*	591	187	138	140	74
Công ty TNHH - *Limited Co.*	287786	11133	15384	99228	61262
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1416	6	5	40	58
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	90176	2072	2757	22403	18036
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11940**	**500**	**307**	**1554**	**1149**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10238	423	266	1297	996
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1702	77	41	257	153
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,64**	**0,21**	**0,01**	**0,07**	**0,15**
Trung ương - *Central*	0,35	0,08	0,00	0,03	0,05
Địa phương - *Local*	0,29	0,12	0,00	0,04	0,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**96,66**	**96,96**	**98,68**	**98,86**	**98,55**
Tư nhân - *Private*	10,79	21,07	20,57	15,32	8,84
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	1,06	0,59	0,10	0,08
Công ty TNHH - *Limited Co.*	65,04	63,06	65,72	68,05	69,19
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,32	0,03	0,02	0,03	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,38	11,74	11,78	15,36	20,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,70**	**2,83**	**1,31**	**1,07**	**1,30**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,31	2,40	1,14	0,89	1,12
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,39	0,44	0,18	0,18	0,17

134 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442485**	**129955**	**27294**	**5898**	**3945**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2835**	**635**	**781**	**438**	**714**
Trung ương - *Central*	1547	281	444	252	477
Địa phương - *Local*	1288	354	337	186	237
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**427710**	**125868**	**23826**	**4308**	**2092**
Tư nhân - *Private*	47741	7900	1042	84	22
Công ty hợp danh - *Collective name*	591	43	7	1	1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	287786	84847	13235	2023	674
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1416	379	461	236	231
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	90176	32699	9081	1964	1164
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11940**	**3452**	**2687**	**1152**	**1139**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10238	3012	2365	967	912
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1702	440	322	185	227
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,64**	**0,49**	**2,86**	**7,43**	**18,10**
Trung ương - *Central*	0,35	0,22	1,63	4,27	12,09
Địa phương - *Local*	0,29	0,27	1,23	3,15	6,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**96,66**	**96,85**	**87,30**	**73,04**	**53,03**
Tư nhân - *Private*	10,79	6,08	3,82	1,42	0,56
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	0,03	0,03	0,02	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	65,04	65,29	48,49	34,30	17,08
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,32	0,29	1,69	4,00	5,86
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	20,38	25,16	33,27	33,30	29,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,70**	**2,66**	**9,84**	**19,53**	**28,87**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,31	2,32	8,66	16,40	23,12
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,39	0,34	1,18	3,14	5,75

135 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442485**	**17656**	**23408**	**145789**	**88540**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**3846**	**473**	**348**	**1244**	**576**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1740	256	162	479	192
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	645	97	58	191	83
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1461	120	128	574	301
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2510**	**104**	**72**	**466**	**417**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	95	3	1	8	10
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	11	1		1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	273	23	4	23	16
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2026	66	65	429	385
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	105	11	2	5	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**67490**	**2555**	**3766**	**21476**	**12147**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	6630	386	445	1759	825
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2190	210	320	1153	243
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26			1	
Dệt - *Manufacture of textiles*	2789	48	101	881	462
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	5981	175	428	2148	1185
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1684	19	55	549	217

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4332	247	250	1390	988
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2251	29	53	642	424
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	5183	321	578	2515	1046
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	111	6	10	25	14
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3038	105	124	799	528
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	442	10	11	86	55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4496	38	99	1081	891
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3940	207	100	713	581
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1079	14	16	192	147
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10972	274	524	3848	2443
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1145	18	54	229	162
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1297	49	69	305	180
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1565	34	59	439	315
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	435	7	14	54	34
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	638	18	7	122	106
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3677	94	73	989	810

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1610	103	154	638	139
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1979	143	222	918	352
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1205**	**66**	**69**	**501**	**172**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1497**	**104**	**106**	**445**	**217**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	447	13	41	133	52
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	287	9	26	96	60
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	706	82	39	201	87
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	57			15	18
Xây dựng - *Construction*	**61264**	**677**	**992**	**13315**	**13469**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	30292	178	253	4708	7232
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	17728	264	294	3726	3398
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	13244	235	445	4881	2839
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**173517**	**3129**	**6581**	**56218**	**37803**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	10257	423	574	3512	1892
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	119480	886	2041	28494	28582

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	43780	1820	3966	24212	7329
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**26449**	**598**	**957**	**10759**	**6638**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	16409	241	448	6736	4550
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1451	66	48	354	262
Vận tải hàng không - *Air transport*	5		1		
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	7981	268	374	3297	1748
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	603	23	86	372	78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**16457**	**1785**	**1737**	**6316**	**3049**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7871	1471	1237	2927	853
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	8586	314	500	3389	2196
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**9820**	**1117**	**1253**	**3924**	**1801**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	809	105	126	381	113
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1020	91	80	459	128
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	89	1	4	13	16
Viễn thông - *Telecommunication*	1431	121	293	671	159
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	5733	714	655	2140	1261
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	738	85	95	260	124
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2169**	**349**	**196**	**591**	**106**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	903	154	47	338	56

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	194	31	49	66	3
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1072	164	100	187	47
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**8979**	**151**	**145**	**423**	**415**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**38339**	**2419**	**3400**	**17372**	**7626**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	4129	1251	1035	1316	315
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	3428	180	94	1023	941
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	17739	420	820	7955	4273
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	315	68	22	95	41
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	8543	265	705	4905	1337
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	4166	233	724	2076	714
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	19	2		2	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**16017**	**1356**	**1457**	**7822**	**2890**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3044	114	121	1225	637
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	1000	144	113	420	129
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4879	413	450	2721	763
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1242	50	84	803	185

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1811	240	198	942	275
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	4041	395	491	1711	901
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**5724**	**1207**	**1193**	**2307**	**511**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1471**	**127**	**122**	**457**	**192**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1404	114	120	443	184
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	59	12	1	13	6
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	8	1	1	1	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**2465**	**386**	**456**	**937**	**274**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	508	123	84	205	57
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	49	14	3	13	11
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	112	1	2	32	5
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1796	248	367	687	201
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3266**	**1053**	**558**	**1216**	**237**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10	2	2	5	1
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1300	434	289	476	58
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1956	617	267	735	178

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442485**	**129955**	**27294**	**5898**	**3945**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**3846**	**775**	**239**	**78**	**113**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1740	342	142	64	103
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	645	145	60	7	4
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1461	288	37	7	6
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2510**	**956**	**350**	**61**	**84**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	95	31	11	5	26
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	11	1	1		6
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	273	69	88	28	22
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2026	814	226	27	14
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	105	41	24	1	16
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**67490**	**18222**	**5975**	**1876**	**1473**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	6630	1840	835	310	230
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2190	134	56	35	39
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26	3	9	4	9
Dệt - *Manufacture of textiles*	2789	836	289	82	90
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	5981	1410	453	111	71
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1684	518	187	75	64

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4332	1066	308	67	16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2251	729	268	74	32
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	5183	620	78	17	8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	111	26	14	5	11
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3038	988	293	114	87
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	442	122	90	37	31
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4496	1596	550	149	92
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3940	1481	619	116	123
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1079	294	237	91	88
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10972	3118	542	132	91
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1145	311	169	83	119
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1297	352	185	84	73
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1565	522	120	49	27

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	435	116	103	56	51
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	638	178	107	51	49
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3677	1281	307	82	41
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1610	391	121	41	23
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1979	290	35	11	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1205**	**171**	**62**	**48**	**116**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1497**	**355**	**162**	**58**	**50**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	447	81	52	43	32
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	287	74	16	3	3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	706	179	91	12	15
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	57	21	3		
Xây dựng - *Construction*	**61264**	**25745**	**6029**	**645**	**392**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	30292	15061	2574	159	127
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	17728	6873	2548	403	222
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	13244	3811	907	83	43

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**173517**	**59463**	**8836**	**1012**	**475**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	10257	3040	682	100	34
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	119480	50943	7396	760	378
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	43780	5480	758	152	63
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**26449**	**6258**	**916**	**191**	**132**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	16409	3899	465	55	15
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1451	476	164	45	36
Vận tải hàng không - *Air transport*	5	0	0	2	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	7981	1854	279	84	77
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	603	29	8	5	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**16457**	**2826**	**508**	**147**	**89**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7871	903	316	89	75
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	8586	1923	192	58	14
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**9820**	**1495**	**146**	**49**	**35**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	809	67	13	3	1
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1020	222	32	5	3

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	89	37	10	4	4
Viễn thông - *Telecommunication*	1431	153	8	14	12
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	5733	859	73	19	12
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	738	157	10	4	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2169**	**193**	**351**	**149**	**234**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	903	72	82	20	134
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	194	1	1	2	41
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	1072	120	268	127	59
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**8979**	**3238**	**2624**	**1394**	**589**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**38339**	**6956**	**453**	**60**	**53**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	4129	185	19	8	
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	3428	1058	96	7	29
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	17739	4031	197	27	16
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	315	81	7		1

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	8543	1210	104	11	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	4166	382	29	7	1
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	19	9	1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**16017**	**2169**	**255**	**40**	**28**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3044	822	104	13	8
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1000	153	32	4	5
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4879	451	64	13	4
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1242	110	8	2	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1811	134	14	5	3
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	4041	499	33	3	8
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**5724**	**374**	**102**	**20**	**10**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**1471**	**338**	**192**	**31**	**12**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1404	312	188	31	12
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	59	24	3		

135 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	8	2	1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**2465**	**259**	**66**	**33**	**54**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	508	37	1		1
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	49	5	2		1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	112	27	20	5	20
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1796	190	43	28	32
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3266**	**162**	**28**	**6**	**6**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10				
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1300	29	12	2	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1956	133	16	4	6

136 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**442485**	**17656**	**23408**	**145789**	**88540**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**143229**	**4070**	**5385**	**39047**	**30537**
Hà Nội	103659	2655	3490	26148	23288
Vĩnh Phúc	2895	124	129	1073	541
Bắc Ninh	4492	77	159	1327	774
Quảng Ninh	4413	172	146	1271	858
Hải Dương	4612	195	214	1483	974
Hải Phòng	9789	281	411	3001	1888
Hưng Yên	3047	124	219	1041	437
Thái Bình	2574	115	140	931	497
Hà Nam	2182	61	141	837	278
Nam Định	3334	129	143	1110	671
Ninh Bình	2232	137	193	825	331
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**17003**	**767**	**898**	**6184**	**3011**
Hà Giang	730	17	21	258	135
Cao Bằng	681	52	27	248	126
Bắc Kạn	416	22	29	176	81
Tuyên Quang	819	27	74	373	127
Lào Cai	1345	56	48	412	275
Yên Bái	1059	69	98	487	154
Thái Nguyên	2099	50	99	736	345
Lạng Sơn	851	27	42	274	152
Bắc Giang	2043	43	95	769	402
Phú Thọ	2712	72	169	998	450
Điện Biên	859	95	31	300	163
Lai Châu	664	22	23	273	139
Sơn La	1124	64	63	411	210
Hòa Bình	1601	151	79	469	252
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**56010**	**4477**	**5482**	**23134**	**8824**
Thanh Hóa	5784	478	395	2245	1115
Nghệ An	6523	292	387	2658	1146
Hà Tĩnh	3108	211	225	1112	537
Quảng Bình	2643	140	228	1059	493
Quảng Trị	2074	119	145	944	336
Thừa Thiên - Huế	3016	257	338	1312	446

136 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Đà Nẵng	11514	1214	1396	4706	1483
Quảng Nam	3714	442	563	1418	523
Quảng Ngãi	2620	133	277	1355	370
Bình Định	4081	161	290	1598	749
Phú Yên	1636	126	240	757	227
Khánh Hòa	5085	463	446	2194	846
Ninh Thuận	1297	144	170	534	173
Bình Thuận	2915	297	382	1242	380
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10855**	**604**	**778**	**4575**	**2178**
Kon Tum	1204	51	103	616	177
Gia Lai	2232	63	90	775	469
Đắk Lắk	2858	145	213	1243	585
Đắk Nông	1089	55	98	534	182
Lâm Đồng	3472	290	274	1407	765
Đông Nam Bộ - *South East*	**182686**	**5558**	**8198**	**58729**	**38744**
Bình Phước	2229	74	110	797	417
Tây Ninh	2348	179	120	904	395
Bình Dương	13245	378	556	4179	2654
Đồng Nai	9188	308	342	3196	1748
Bà Rịa - Vũng Tàu	6790	410	291	2108	1409
TP. Hồ Chí Minh	148886	4209	6779	47545	32121
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**32588**	**2167**	**2667**	**14120**	**5244**
Long An	4623	189	218	1262	699
Tiền Giang	2989	254	294	1412	442
Bến Tre	1925	175	146	983	249
Trà Vinh	1228	123	181	566	165
Vĩnh Long	1772	147	126	873	291
Đồng Tháp	2160	177	319	985	276
An Giang	2886	99	102	1141	684
Kiên Giang	4091	268	192	1681	864
Cần Thơ	4649	397	488	1987	667
Hậu Giang	1345	94	137	682	181
Sóc Trăng	1591	93	108	882	206
Bạc Liêu	868	28	102	448	135
Cà Mau	2461	123	254	1218	385
Không xác định - *Nec.*	**114**	**13**			**2**

136 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**442485**	**129955**	**27294**	**5898**	**3945**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**143229**	**48788**	**11817**	**2194**	**1391**
Hà Nội	103659	37093	8613	1505	867
Vĩnh Phúc	2895	709	244	41	34
Bắc Ninh	4492	1521	476	88	70
Quảng Ninh	4413	1505	319	66	76
Hải Dương	4612	1256	342	89	59
Hải Phòng	9789	3132	790	172	114
Hưng Yên	3047	792	286	87	61
Thái Bình	2574	675	159	36	21
Hà Nam	2182	620	191	32	22
Nam Định	3334	1020	212	28	21
Ninh Bình	2232	465	185	50	46
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**17003**	**4651**	**1084**	**241**	**167**
Hà Giang	730	224	50	14	11
Cao Bằng	681	178	39	6	5
Bắc Kạn	416	76	27	3	2
Tuyên Quang	819	178	33	2	5
Lào Cai	1345	397	98	36	23
Yên Bái	1059	185	47	14	5
Thái Nguyên	2099	565	222	53	29
Lạng Sơn	851	276	62	14	4
Bắc Giang	2043	556	126	31	21
Phú Thọ	2712	810	162	29	22
Điện Biên	859	204	48	9	9
Lai Châu	664	160	38	6	3
Sơn La	1124	286	64	11	15
Hòa Bình	1601	556	68	13	13
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**56010**	**11041**	**2255**	**443**	**354**
Thanh Hóa	5784	1264	214	40	33
Nghệ An	6523	1631	306	66	37
Hà Tĩnh	3108	844	139	22	18
Quảng Bình	2643	554	136	18	15
Quảng Trị	2074	437	79	9	5
Thừa Thiên - Huế	3016	482	136	28	17

136 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2015 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Đà Nẵng	11514	2146	412	86	71
Quảng Nam	3714	548	152	34	34
Quảng Ngãi	2620	375	83	11	16
Bình Định	4081	1026	201	32	24
Phú Yên	1636	220	45	8	13
Khánh Hòa	5085	865	173	54	44
Ninh Thuận	1297	209	48	14	5
Bình Thuận	2915	440	131	21	22
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10855**	**2098**	**455**	**89**	**78**
Kon Tum	1204	182	51	14	10
Gia Lai	2232	631	138	29	37
Đắk Lắk	2858	508	132	18	14
Đắk Nông	1089	169	39	5	7
Lâm Đồng	3472	608	95	23	10
Đông Nam Bộ - *South East*	**182686**	**57078**	**10175**	**2545**	**1659**
Bình Phước	2229	649	129	33	20
Tây Ninh	2348	503	176	37	34
Bình Dương	13245	3608	1230	392	248
Đồng Nai	9188	2302	831	244	217
Bà Rịa - Vũng Tàu	6790	1912	465	82	113
TP. Hồ Chí Minh	148886	48104	7344	1757	1027
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**32588**	**6287**	**1486**	**362**	**255**
Long An	4623	1625	441	125	64
Tiền Giang	2989	415	114	30	28
Bến Tre	1925	291	54	17	10
Trà Vinh	1228	145	32	9	7
Vĩnh Long	1772	263	53	10	9
Đồng Tháp	2160	252	95	28	28
An Giang	2886	704	121	17	18
Kiên Giang	4091	856	198	20	12
Cần Thơ	4649	827	195	43	45
Hậu Giang	1345	186	42	15	8
Sóc Trăng	1591	226	53	14	9
Bạc Liêu	868	115	24	14	2
Cà Mau	2461	382	64	20	15
Không xác định - *Nec.*	**114**	**12**	**22**	**24**	**41**

137 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2010	2012	2013	2014	2015
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**465782**	**698484**	**788571**	**892348**	**1036081**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**125071**	**155584**	**168335**	**171470**	**157798**
Trung ương - *Central*	105039	126762	138086	142857	121834
Địa phương - *Local*	20032	28822	30249	28613	35964
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**237176**	**352109**	**383744**	**448350**	**550686**
Tư nhân - *Private*	21781	22478	20787	22903	25268
Công ty hợp danh - *Collective name*	68	150	221	314	483
Công ty TNHH - *Limited Co.*	112349	163513	183380	219455	274987
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	27285	35337	34353	33396	33568
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	75692	130631	145003	172282	216380
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**103535**	**190791**	**236492**	**272528**	**327597**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	82494	162808	203263	238058	290875
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	21041	27983	33229	34470	36722
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**26,85**	**22,27**	**21,35**	**19,22**	**15,23**
Trung ương - *Central*	22,55	18,14	17,51	16,01	11,76
Địa phương - *Local*	4,30	4,13	3,84	3,21	3,47
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**50,92**	**50,41**	**48,66**	**50,24**	**53,15**
Tư nhân - *Private*	4,68	3,22	2,64	2,57	2,44
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,02	0,03	0,04	0,05
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,12	23,41	23,25	24,59	26,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,86	5,06	4,36	3,74	3,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	16,25	18,70	18,39	19,31	20,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**22,23**	**27,32**	**29,99**	**30,54**	**31,62**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	17,71	23,31	25,78	26,68	28,07
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	4,52	4,01	4,21	3,86	3,55

138 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**465782**	**698484**	**788571**	**892348**	**1036081**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**12138**	**16599**	**15653**	**14295**	**14631**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	10536	13712	12446	10720	10338
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	561	970	850	801	943
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1041	1917	2358	2774	3350
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**15713**	**19518**	**21659**	**22884**	**22109**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	8675	10386	9938	11386	11230
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	3160	2465	4632	3498	4500
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	626	2179	2021	1354	900
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2795	3235	3124	3742	4256
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	458	1253	1944	2905	1223
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**168275**	**276531**	**327410**	**381052**	**458380**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	18708	27703	31122	34837	41003
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2537	3673	4512	4456	5532
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1220	1476	1772	1541	1785
Dệt - *Manufacture of textiles*	6631	10521	12819	14784	18097
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	28188	48291	61263	72175	86399
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	21071	40763	48333	60007	67680
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3086	4700	5661	6367	7279

138 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	4056	5489	6448	7328	8171
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2717	3658	4051	4573	5331
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	744	663	705	839	801
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5730	8686	10308	11335	13124
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2232	3742	4263	4413	5146
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	7833	12973	15291	17715	22128
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	11844	15885	16810	18339	20746
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	3358	4488	5015	6415	7757
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10215	15155	16882	20663	24800
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	7055	16579	23591	27243	41316
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	5240	9413	11079	12648	14491
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2698	4202	4748	5593	6540
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	3415	5640	6842	8384	10270
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	5409	10144	9261	9170	10534
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	9370	14507	16879	20112	24345
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	3578	5986	7188	8857	11142
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1337	2194	2566	3256	3961

138 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**12234**	**18394**	**27644**	**32353**	**18599**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3680**	**6649**	**7598**	**8020**	**8981**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	1995	2713	3233	3296	3940
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	388	653	585	759	977
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1243	3262	3765	3942	4026
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	54	21	15	23	38
Xây dựng - *Construction*	**64141**	**93397**	**98789**	**108364**	**127994**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	27970	41061	43841	42908	50995
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	28773	39147	40587	49266	56028
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	7398	13189	14361	16190	20971
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**65854**	**84038**	**91245**	**103841**	**130914**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	3797	5274	5716	6916	8916
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	50421	63635	69902	77751	100338
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	11636	15129	15627	19174	21660
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**26096**	**35708**	**40780**	**48409**	**53688**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	8626	12862	14223	20432	22424
Vận tải đường thủy - *Water transport*	3589	3118	3384	3697	4336

138 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Vận tải hàng không - *Air transport*	4446	4087	2844	2770	3619
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	8926	13024	17581	19933	21582
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	509	2618	2748	1577	1727
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**7939**	**10901**	**12627**	**13972**	**17750**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	4675	6386	7175	7491	9059
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	3264	4515	5452	6481	8691
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**12588**	**24386**	**28142**	**29450**	**32899**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	881	1127	927	814	1003
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	364	705	1026	1212	1634
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	582	798	877	959	1033
Viễn thông - *Telecommunication*	6643	13652	15353	14914	14642
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3846	7415	9015	10376	13001
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	273	689	945	1175	1585
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**36907**	**47581**	**48495**	**49054**	**49752**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	32310	41984	42225	41578	42346
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	3046	4035	4445	5174	4782
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1551	1562	1825	2302	2624

138 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**6008**	**9529**	**9970**	**11971**	**14799**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**18933**	**29655**	**29013**	**34431**	**43155**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2042	3177	2614	3933	4851
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1224	2118	2614	3301	4286
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	11066	17592	16538	18713	22989
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	161	154	171	267	310
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	3381	4717	5297	5893	7742
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1048	1890	1764	2304	2954
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	10	8	15	20	24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**8502**	**13752**	**15667**	**18037**	**23314**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	619	1140	1112	1478	2238
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1371	2706	3842	4168	4683
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1064	1651	1736	2109	2405
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2343	4184	4937	5347	7103
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1790	2068	2120	2555	3147
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1315	2004	1919	2379	3737

138 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**2967**	**4897**	**5663**	**6737**	**7884**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**1536**	**2942**	**3510**	**4668**	**5380**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1520	2920	3485	4649	5353
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	10	21	20	13	24
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	6	1	5	6	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1816**	**3003**	**3831**	**3814**	**4626**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	110	117	141	134	189
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	94	193	178	168	152
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	593	923	1513	1252	1434
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1019	1770	1999	2260	2851
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**456**	**1005**	**875**	**996**	**1227**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	5	19	3	3	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	111	321	314	364	428
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	340	665	558	629	797

139 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**465782**	**698484**	**788571**	**892348**	**1036081**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**139261**	**216168**	**246956**	**279871**	**342425**
Hà Nội	86872	129475	144188	164291	199046
Vĩnh Phúc	2684	7182	7274	7209	9101
Bắc Ninh	3660	10191	15957	16673	24892
Quảng Ninh	14771	16991	17481	20427	22412
Hải Dương	6358	11721	13852	15466	18684
Hải Phòng	11056	17661	19686	21839	27091
Hưng Yên	3310	6294	8183	9315	12029
Thái Bình	2917	5068	5962	6648	7911
Hà Nam	1576	2696	3454	4847	5997
Nam Định	2747	4062	4751	5542	7135
Ninh Bình	3309	4826	6168	7613	8127
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**17470**	**27297**	**30969**	**39547**	**50700**
Hà Giang	940	1247	1350	1461	1700
Cao Bằng	674	914	1095	1140	1138
Bắc Kạn	249	388	351	404	419
Tuyên Quang	664	993	1150	1653	1781
Lào Cai	1747	2647	3073	3819	4267
Yên Bái	1027	1202	1450	1586	1702
Thái Nguyên	2637	4001	4108	7602	14296
Lạng Sơn	579	830	933	1140	1334
Bắc Giang	2274	4790	5998	7901	8934
Phú Thọ	3177	5205	5746	6903	7853
Điện Biên	1084	1519	1747	1896	1991
Lai Châu	420	696	806	841	883
Sơn La	1021	1299	1408	1372	1446
Hòa Bình	978	1566	1752	1829	2955
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**38436**	**60382**	**66347**	**76476**	**90388**
Thanh Hóa	5408	7415	7401	8712	11196
Nghệ An	4073	6729	7610	8871	9997
Hà Tĩnh	1561	2773	3292	3746	5045
Quảng Bình	1234	1737	1811	2055	2276
Quảng Trị	981	1340	1545	1617	1634
Thừa Thiên - Huế	2092	3334	3727	4197	4664

139 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	8122	12316	15272	17880	20322
Quảng Nam	2466	5196	5199	5969	7219
Quảng Ngãi	1814	2846	3276	3315	4458
Bình Định	3271	4818	5283	5921	7101
Phú Yên	958	1262	1465	1729	1938
Khánh Hòa	4159	7067	6668	7984	9599
Ninh Thuận	695	1070	1166	1339	1446
Bình Thuận	1603	2479	2632	3142	3493
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8322**	**13416**	**12772**	**12596**	**13858**
Kon Tum	1256	1420	1445	1508	1612
Gia Lai	2634	4048	4559	4254	4199
Đắk Lắk	2360	3568	3238	2922	3335
Đắk Nông	356	658	770	643	929
Lâm Đồng	1716	3722	2760	3270	3783
Đông Nam Bộ - *South East*	**200200**	**291485**	**332855**	**375696**	**438140**
Bình Phước	3589	5426	5190	5333	6786
Tây Ninh	3665	6848	7276	8892	11641
Bình Dương	30961	51448	60234	70412	80891
Đồng Nai	24025	39813	46112	55116	60380
Bà Rịa - Vũng Tàu	17339	14859	17721	18929	20900
TP. Hồ Chí Minh	120622	173091	196321	217013	257542
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**22092**	**39714**	**44083**	**51546**	**62896**
Long An	5175	11167	11206	13490	16827
Tiền Giang	1966	4343	5803	7577	9264
Bến Tre	1069	2281	2775	3409	4153
Trà Vinh	749	1549	1873	2124	2945
Vĩnh Long	1229	2106	2325	2464	2999
Đồng Tháp	1558	2677	2893	3051	3629
An Giang	2116	2979	3261	3133	4082
Kiên Giang	1744	2632	2739	3500	5051
Cần Thơ	3227	4715	4988	5320	6282
Hậu Giang	569	1190	1522	2130	1841
Sóc Trăng	920	1166	1354	1438	1815
Bạc Liêu	320	809	914	862	910
Cà Mau	1448	2100	2430	3048	3098
Không xác định - *Nec.*	**40002**	**50022**	**54589**	**56616**	**37675**

140 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4094**	**5322**	**5799**	**6289**	**6966**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**6233**	**8033**	**8432**	**9245**	**9509**
Trung ương - *Central*	6791	8821	9003	10029	10010
Địa phương - *Local*	4354	5765	6540	6651	8131
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**3420**	**4398**	**4733**	**5327**	**6225**
Tư nhân - *Private*	2950	3501	3488	4031	4588
Công ty hợp danh - *Collective name*	5881	5057	4668	6861	9176
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3146	4013	4407	4950	5877
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4575	6085	6543	6852	7958
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3735	4827	5139	5895	6784
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**4252**	**5996**	**6768**	**6955**	**7502**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	3852	5633	6395	6640	7244
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	7170	9594	10507	10332	10448

141 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4094**	**5322**	**5799**	**6289**	**6966**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**3857**	**5133**	**4952**	**4465**	**4562**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	4159	5438	5054	4327	4248
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	2971	4580	3943	3999	4565
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	2449	3830	4883	5297	5911
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**7012**	**7965**	**9040**	**9576**	**10202**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	7314	8226	7885	9092	9629
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	35378	21549	37485	26900	41010
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	3425	8484	7982	5908	4811
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	3715	4593	4773	5672	6550
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	15080	11162	18645	24526	22552
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**3275**	**4678**	**5266**	**5682**	**6346**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	3189	4471	5031	5563	6416
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	4680	6930	8088	7877	9509
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	7530	9308	11334	10852	12820
Dệt - *Manufacture of textiles*	3075	4835	5489	5683	6365
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2824	3956	4701	4997	5585
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2632	4148	4550	5003	5127
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	2277	3415	3926	4474	4937

141 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3900	4469	5204	6013	6468
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3924	4660	5264	5737	6347
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	13143	10447	11672	12440	11480
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5516	7372	8192	8895	9504
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	5173	7733	8340	8227	8974
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3435	5133	5678	6060	7037
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3519	4563	5071	5700	6440
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	4007	5153	5583	6674	7851
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	3857	5048	5440	6324	7328
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	3994	5303	6364	6133	7441
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3467	5543	6324	6903	7489
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	4251	5870	6182	6942	7660
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	4195	5461	6041	6821	7385
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	3828	7577	7240	7454	8413
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2891	4376	4961	5487	6172
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	2881	4242	4677	5117	5977
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	4466	5749	6162	7470	8475

141 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**6356**	**7526**	**10503**	**12760**	**12218**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**4578**	**6448**	**6977**	**6863**	**7661**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	5722	7041	8116	7665	8518
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	5500	7353	7335	8005	10917
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	3329	5903	6194	6170	6554
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	4801	4729	4870	4781	6413
Xây dựng - *Construction*	**3475**	**4498**	**4807**	**5341**	**6214**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	3318	4262	4656	5008	5912
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	3573	4665	4897	5508	6298
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	3742	4818	5042	5830	6820
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**4089**	**4830**	**5077**	**5651**	**6753**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	3329	4137	4604	5494	6647
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4484	5260	5464	5954	7227
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	3128	3756	3967	4722	5203
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**5157**	**5648**	**6228**	**7372**	**7938**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	3015	3754	3979	5400	5837
Vận tải đường thủy - *Water transport*	6755	5701	6556	7053	7885

141 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Vận tải hàng không - *Air transport*	27031	29014	19087	19242	24488
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6301	7349	9390	10332	10628
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	5870	6007	6307	8502	8942
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**3444**	**3788**	**4299**	**4324**	**5079**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	3897	4577	5002	4773	5400
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	2952	3046	3628	3900	4783
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**5874**	**10546**	**10634**	**11723**	**12792**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	7085	8106	7421	8552	9426
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	5659	6490	8585	8805	8826
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	8665	9074	9118	9422	10614
Viễn thông - *Telecommunication*	4782	11280	10994	12831	14770
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	8584	11216	11511	11870	12906
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	5453	6535	7481	8321	8602
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**15267**	**15969**	**15173**	**16240**	**15990**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	16079	16594	15225	16054	15666
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	11418	13268	15860	18679	21073
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	10989	10739	12802	14980	14454

141 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**6438**	**8011**	**8254**	**8869**	**9885**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**6067**	**7136**	**6825**	**7832**	**9162**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	10215	10716	8436	11765	13485
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	6558	7948	8148	9747	11780
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	5882	7289	6740	7578	8878
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	5126	5464	6435	8846	10360
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	5455	5851	6506	6572	9209
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	5212	5494	5444	7082	5628
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	23347	6609	9813	10141	12665
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**3629**	**4344**	**4769**	**4959**	**5885**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3794	4829	4658	5573	7528
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	4682	5345	6953	6883	6809
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	3924	4419	4544	5324	5955
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2663	3524	3991	3964	4802
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	3833	4616	4477	4453	5409
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	4889	4834	4789	5320	7304

141 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**6674**	**7465**	**7977**	**8492**	**8811**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**5406**	**7261**	**7784**	**8685**	**9213**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	5439	7330	7839	8739	9269
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	2721	3597	3897	2890	4145
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	6038	1390	4246	6425	4156
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**4462**	**6225**	**7191**	**6929**	**7628**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	3440	3041	3667	4017	4943
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	3730	7146	6310	6004	5548
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	6843	10059	12067	10765	12177
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	3873	5444	5865	6063	6739
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1916**	**3699**	**3499**	**3653**	**4783**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	2318	18671	3722	5086	4084
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	2231	3825	3617	4316	4893
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1828	3563	3435	3350	4728

142 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4094**	**5322**	**5799**	**6289**	**6966**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4215**	**5162**	**5608**	**6184**	**7107**
Hà Nội	4944	5626	6054	6861	7965
Vĩnh Phúc	3076	6033	5715	5588	5739
Bắc Ninh	3016	5153	6654	6060	7807
Quảng Ninh	6108	6224	6514	7353	7852
Hải Dương	2968	4469	4940	5286	5985
Hải Phòng	3151	4558	4925	5451	6329
Hưng Yên	2984	4285	5062	5294	6150
Thái Bình	2302	3289	3535	3819	4311
Hà Nam	2720	3497	4009	4991	5439
Nam Định	2245	2994	3382	3770	4512
Ninh Bình	2930	3627	4128	4701	4816
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2955**	**3890**	**4248**	**5063**	**5863**
Hà Giang	2917	3560	4045	4277	4594
Cao Bằng	3244	3915	4739	4991	5161
Bắc Kạn	2465	3744	3533	4404	4520
Tuyên Quang	2705	3423	3696	4905	5211
Lào Cai	3571	4446	5090	6147	6560
Yên Bái	3182	3598	4365	4985	5318
Thái Nguyên	3433	4174	4313	6013	7788
Lạng Sơn	2853	3651	3938	4694	5345
Bắc Giang	2628	3884	4295	5196	5494
Phú Thọ	2603	3804	4053	4866	5347
Điện Biên	3813	4140	4529	4491	4493
Lai Châu	2994	3781	4907	4527	5001
Sơn La	2905	3406	3845	4049	4112
Hòa Bình	2508	4003	3813	3818	5911
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2789**	**3925**	**4212**	**4591**	**5177**
Thanh Hóa	2316	3492	3376	3633	5201
Nghệ An	2826	3754	3873	4469	4440
Hà Tĩnh	2651	3620	4043	4584	4730
Quảng Bình	2455	3535	3840	4345	5873
Quảng Trị	2963	3647	4300	4641	4840
Thừa Thiên - Huế	2606	3667	4043	4343	4718

142 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	3368	4156	5116	5386	6179
Quảng Nam	2523	4373	4235	4441	4984
Quảng Ngãi	3257	4689	5445	5536	6777
Bình Định	2645	3546	3801	4156	4958
Phú Yên	1890	2867	3226	4009	4672
Khánh Hòa	3229	4860	4636	5203	5551
Ninh Thuận	3001	4173	4537	4907	5207
Bình Thuận	2793	3719	3898	4215	4261
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3027**	**4632**	**4424**	**4473**	**4949**
Kon Tum	3869	3922	3994	4292	4706
Gia Lai	3329	5187	4983	5066	5156
Đắk Lắk	2519	3575	3937	3611	4105
Đắk Nông	2671	3734	4307	3570	4793
Lâm Đồng	3045	6416	4531	5141	5938
Đông Nam Bộ - *South East*	**4422**	**5823**	**6547**	**6935**	**7666**
Bình Phước	4680	5684	5202	4862	5549
Tây Ninh	3745	4864	4695	5111	5877
Bình Dương	3687	5392	5942	6444	6955
Đồng Nai	3712	5325	5963	6789	7011
Bà Rịa - Vũng Tàu	8182	6195	9074	8693	9476
TP. Hồ Chí Minh	4544	6121	6897	7207	8175
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2736**	**4128**	**4354**	**4754**	**5380**
Long An	2945	5295	5001	5028	5824
Tiền Giang	2309	3494	4177	4981	5265
Bến Tre	2670	3918	4277	5178	5639
Trà Vinh	2206	3422	3296	3769	4628
Vĩnh Long	2416	3390	3789	4025	4490
Đồng Tháp	2627	3912	4072	4342	5125
An Giang	3633	4364	4733	4575	5738
Kiên Giang	2699	3771	4046	4798	5660
Cần Thơ	2825	4008	4464	4503	5416
Hậu Giang	3264	4356	4387	5488	4824
Sóc Trăng	2325	3185	3852	3838	4951
Bạc Liêu	1897	3525	3633	3819	3937
Cà Mau	2815	4178	4680	5895	5628
Không xác định - *Nec.*	**8114**	**11373**	**10778**	**13055**	**13109**

143 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2010	2012	2013	2014	2015
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**356301**	**358937**	**488273**	**556695**	**552747**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**115193**	**170669**	**201603**	**185116**	**157064**
Trung ương - *Central*	90526	143660	174880	157603	121620
Địa phương - *Local*	24667	27009	26723	27513	35444
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**115654**	**68236**	**78727**	**122522**	**150528**
Tư nhân - *Private*	2931	3497	3329	3612	4558
Công ty hợp danh - *Collective name*	53	7	103	85	139
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27534	11739	6871	25843	27808
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	34164	26961	27897	29873	33688
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	50972	26032	40526	63109	84335
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**125454**	**120032**	**207943**	**249057**	**245155**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	40832	70653	139748	150512	170640
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	84622	49379	68195	98545	74514
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**32,33**	**47,55**	**41,29**	**33,25**	**28,42**
Trung ương - *Central*	25,41	40,02	35,82	28,31	22,01
Địa phương - *Local*	6,92	7,53	5,47	4,94	6,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**32,46**	**19,01**	**16,12**	**22,01**	**27,23**
Tư nhân - *Private*	0,82	0,97	0,68	0,65	0,82
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01		0,02	0,02	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	7,73	3,27	1,41	4,64	5,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	9,59	7,52	5,71	5,37	6,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14,31	7,25	8,30	11,33	15,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**35,21**	**33,44**	**42,59**	**44,74**	**44,35**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	11,46	19,68	28,62	27,04	30,87
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	23,75	13,76	13,97	17,70	13,48

144 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**356301**	**358937**	**488273**	**556695**	**552747**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**9602**	**6461**	**5966**	**4783**	**6495**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	8665	7828	4846	3016	4894
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	200	-825	204	111	22
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	738	-542	916	1656	1579
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**81053**	**71585**	**73417**	**99329**	**22204**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	2287	1449	1098	1100	523
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	53003	36219	39701	68784	20877
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-20	755	434	-269	-2181
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1752	363	729	1158	1412
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	24031	32799	31455	28557	1573
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**101313**	**117913**	**207991**	**225407**	**285872**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	23663	26196	28215	38147	44526
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	7314	9304	11132	12556	15496
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1220	2423	2791	2514	3101
Dệt - *Manufacture of textiles*	7102	3981	6549	5700	7372
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2132	2783	3247	4696	3873
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1127	1140	4388	4380	4789
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	2982	92	1418	1066	1752

144 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1476	2385	2024	3530	3347
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	1013	554	816	1221	1541
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	7286	578	5460	2228	9225
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	8137	16379	16608	16327	19575
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2888	3348	3905	4158	4418
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4570	7977	6805	8689	10540
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3678	-1355	2515	7280	11536
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	671	-1881	-514	-503	-5372
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	4243	3082	4788	5828	7096
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	3313	23610	71283	64151	80315
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3182	3324	6545	5821	7798
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2382	2346	3392	5044	5819
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	4117	3743	7125	12142	19670
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	4507	3984	14674	13509	19421
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2674	1547	2019	3127	4654
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1952	2123	2389	3218	4589
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	-316	249	416	579	790

144 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**-5200**	**9810**	**21020**	**17208**	**13713**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1390**	**2877**	**2246**	**2982**	**3965**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	972	2134	1493	2128	2454
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	95	154	139	243	196
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	290	631	613	612	1313
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	34	-42	1	-1	2
Xây dựng - *Construction*	**17888**	**5349**	**7655**	**12006**	**16240**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	9243	2090	1376	4084	7401
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	6578	991	4087	6207	6926
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2067	2268	2191	1715	1913
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**39498**	**30817**	**45614**	**39189**	**59801**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	1348	776	2129	6141	14313
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	34149	23267	40502	28467	41639
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4001	6774	2983	4581	3849
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**8161**	**-132**	**-4086**	**10994**	**17468**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	866	-461	372	1280	1326

144 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Vận tải đường thủy - *Water transport*	-538	-5401	-7875	-5006	-1311
Vận tải hàng không - *Air transport*	1015	-237	-93	606	657
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6704	5806	3137	13586	16274
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	114	161	373	529	522
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**3910**	**2477**	**3139**	**3068**	**4633**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	2802	2237	2801	2698	3933
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	1108	240	338	370	699
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**8088**	**33691**	**35334**	**34768**	**29177**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	657	578	751	250	322
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-53	67	409	221	523
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1106	-206	137	508	42
Viễn thông - *Telecommunication*	5501	29053	30477	29511	23198
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	627	3798	3168	4016	4804
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	250	401	392	261	288
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**61672**	**56138**	**58326**	**64607**	**56673**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	56422	48142	50534	54983	50276
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	4234	4926	5948	5780	1961
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1015	3070	1845	3844	4436

144 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**15176**	**12999**	**22862**	**23531**	**20646**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**11807**	**2545**	**1309**	**9175**	**5622**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	721	591	561	959	1005
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1072	522	-292	3090	-402
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	8631	-316	1090	1442	2623
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	27	-137	6	-7	-7
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	1126	1501	-150	3537	2293
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	229	386	88	155	113
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1,7	-2	6	0	-3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**-1409**	**-666**	**851**	**1831**	**1985**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	-83	461	929	652	522
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	11	-745	99	351	-11
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	-1283	-919	153	300	234
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-40	-36	15	19	104
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	319	103	89	203	176
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	-333	470	-433	306	960

144 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**-3064**	**-142**	**811**	**583**	**851**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**228**	**429**	**8**	**351**	**471**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	224	429	11	360	479
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	4	1	-2	-8	-9
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	-0,3	-1		-1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**4731**	**7163**	**5927**	**6900**	**6939**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	5	-121	-39	-1	-7
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	4	10	1	-40	33
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	5367	7415	5896	6913	6991
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-645	-141	69	29	-78
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1457**	**-377**	**-117**	**-18**	**-9**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-0,4			-1	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	-32	-318	12	24	27
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1490	-59	-129	-42	-36

145 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**356301**	**358937**	**488273**	**556695**	**552747**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96216**	**104838**	**196685**	**184186**	**162422**
Hà Nội	82761	74101	102201	100331	80437
Vĩnh Phúc	6590	6722	13635	18702	24239
Bắc Ninh	3777	18684	66680	48735	45329
Quảng Ninh	1369	934	1003	4816	1581
Hải Dương	1825	2976	6851	7232	7486
Hải Phòng	1602	440	4501	1135	-1780
Hưng Yên	-3218	621	2100	2726	2067
Thái Bình	215	-288	-625	-724	-744
Hà Nam	530	309	121	1340	1225
Nam Định	498	281	452	722	367
Ninh Bình	266	58	-234	-829	2215
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1578**	**1885**	**3523**	**17737**	**34657**
Hà Giang	162	232	360	162	736
Cao Bằng	203	121	106	63	3
Bắc Kạn	22	12	38	13	-321
Tuyên Quang	204	775	-273	-377	-1066
Lào Cai	828	1266	1346	1350	845
Yên Bái	112	265	447	268	407
Thái Nguyên	882	-85	-428	15851	33022
Lạng Sơn	59	-237	-198	-107	-72
Bắc Giang	549	879	1798	228	466
Phú Thọ	669	-162	544	200	797
Điện Biên	107	136	160	205	179
Lai Châu	66	-19	30	48	1
Sơn La	439	156	-83	400	-226
Hòa Bình	-2724	-1454	-324	-567	-114
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**13509**	**7025**	**12904**	**16036**	**28411**
Thanh Hóa	1646	513	393	1008	1715
Nghệ An	1143	-542	172	981	1175
Hà Tĩnh	218	128	166	358	-1896
Quảng Bình	247	372	-61	-399	-330
Quảng Trị	270	122	248	325	114
Thừa Thiên - Huế	1416	2024	1240	1569	1011

145 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	1400	-193	910	2053	3550
Quảng Nam	1595	2563	2662	4227	8111
Quảng Ngãi	342	-1835	2712	1179	8021
Bình Định	1142	1362	976	1218	1712
Phú Yên	641	-38	429	79	542
Khánh Hòa	2492	1997	2039	1218	3646
Ninh Thuận	-65	-7	336	157	176
Bình Thuận	1020	559	681	2061	864
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6625**	**3454**	**4988**	**3292**	**4998**
Kon Tum	647	429	195	98	260
Gia Lai	4370	1058	1980	279	3179
Đắk Lắk	1043	1444	1360	814	-119
Đắk Nông	245	310	429	407	237
Lâm Đồng	320	213	1025	1694	1441
Đông Nam Bộ - *South East*	**208153**	**172632**	**193743**	**258692**	**240921**
Bình Phước	2818	2838	1790	1985	2196
Tây Ninh	1970	2560	1793	1719	1247
Bình Dương	17249	22898	25605	28008	34579
Đồng Nai	19263	18700	24079	37016	50388
Bà Rịa - Vũng Tàu	66615	43328	46570	76027	22371
TP. Hồ Chí Minh	100239	82309	93905	113936	130140
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**22516**	**19844**	**19426**	**26444**	**28176**
Long An	4849	3273	-542	3476	4738
Tiền Giang	1601	1166	930	2201	2373
Bến Tre	572	1113	954	1482	1518
Trà Vinh	455	424	1921	669	688
Vĩnh Long	88	1294	1268	1151	1653
Đồng Tháp	1698	1175	596	2124	2069
An Giang	3768	2149	3262	2305	2215
Kiên Giang	1808	1807	2323	2721	4384
Cần Thơ	3163	1746	3099	2495	2785
Hậu Giang	1198	1275	994	1463	342
Sóc Trăng	633	502	326	648	358
Bạc Liêu	897	1415	1972	1474	2009
Cà Mau	1786	2505	2322	4233	3043
Không xác định - *Nec.*	**7704**	**49259**	**57005**	**50308**	**53162**

146 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4,53**	**3,13**	**3,91**	**4,04**	**3,63**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**5,31**	**5,59**	**6,50**	**6,04**	**5,57**
Trung ương - *Central*	5,10	5,58	6,59	6,06	5,10
Địa phương - *Local*	6,28	5,66	5,98	5,90	8,12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**2,71**	**1,15**	**1,25**	**1,72**	**1,84**
Tư nhân - *Private*	0,74	0,74	0,67	0,68	0,88
Công ty hợp danh - *Collective name*	12,90	1,01	9,35	8,40	7,10
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1,46	0,42	0,22	0,72	0,67
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	7,55	4,53	5,54	5,95	6,91
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3,31	1,26	1,85	2,52	2,79
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**8,84**	**4,85**	**6,70**	**6,95**	**5,80**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	4,22	3,70	5,65	5,16	4,79
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	18,77	8,73	10,82	14,82	11,22

147 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4,53**	**3,13**	**3,91**	**4,04**	**3,63**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**18,02**	**8,51**	**8,08**	**6,27**	**6,72**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	21,89	14,27	9,31	5,93	7,06
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	7,19	-18,21	4,60	2,20	0,35
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	6,74	-3,28	5,28	8,12	7,48
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**24,48**	**17,98**	**19,01**	**26,10**	**7,34**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	3,87	1,95	1,41	1,32	0,65
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	65,53	17,69	21,08	41,04	17,29
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-0,32	5,79	3,47	-2,39	-22,38
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1,25	1,41	2,68	3,41	3,77
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	53,27	40,84	39,21	33,77	2,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**4,07**	**3,09**	**4,64**	**4,39**	**4,83**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	4,86	3,48	3,43	4,07	4,48
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	14,36	13,01	13,25	13,48	14,63
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	5,23	8,40	8,58	8,70	9,42
Dệt - *Manufacture of textiles*	6,63	2,56	3,69	2,74	3,27
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2,12	1,76	1,68	2,03	1,43
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1,28	0,80	2,57	2,02	1,82
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	7,03	0,15	1,90	1,34	1,93

147 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	2,60	2,77	2,12	3,36	2,96
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3,54	1,93	2,53	3,11	3,53
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	6,15	0,41	3,23	1,53	8,13
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5,72	8,14	7,54	6,70	7,36
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	9,94	8,47	8,94	8,67	7,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3,73	4,52	3,51	3,67	4,25
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2,48	-0,69	1,22	3,03	4,39
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	0,36	-0,86	-0,24	-0,20	-1,96
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2,78	1,33	1,87	2,01	2,26
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2,60	4,91	9,11	6,96	6,28
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	2,81	2,22	3,85	3,04	3,59
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7,36	4,74	5,90	7,37	7,58
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	5,26	3,60	5,60	7,32	8,87
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	3,63	2,30	8,12	7,22	9,40
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3,53	1,55	1,80	2,33	2,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	6,57	5,17	5,15	5,75	7,20
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	-1,44	1,01	2,36	3,25	3,85

147 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**-1,40**	**2,37**	**4,46**	**3,12**	**2,06**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**8,47**	**9,68**	**6,60**	**7,23**	**8,42**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	9,54	13,25	8,42	10,03	10,15
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	7,55	7,81	6,96	9,27	5,10
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	6,29	5,48	4,32	3,55	6,95
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	9,66	-38,96	0,73	-0,51	0,94
Xây dựng - *Construction*	**3,50**	**0,85**	**1,13**	**1,53**	**1,68**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	4,25	0,80	0,49	1,35	1,96
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	2,97	0,37	1,40	1,67	1,56
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2,86	2,21	2,12	1,50	1,30
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1,31**	**0,75**	**1,02**	**0,81**	**1,14**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	0,68	0,31	0,76	1,74	2,96
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1,40	0,72	1,12	0,76	1,03
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1,06	1,06	0,50	0,64	0,55
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**3,14**	**-0,04**	**-0,98**	**2,20**	**3,23**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1,04	-0,41	0,28	0,81	0,72
Vận tải đường thủy - *Water transport*	-1,37	-10,96	-15,90	-9,27	-2,24

147 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Vận tải hàng không - *Air transport*	2,30	-0,42	-0,15	0,78	1,11
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	7,48	4,23	1,97	6,78	7,15
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	3,43	1,26	2,49	5,45	4,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**7,50**	**3,24**	**3,73**	**3,42**	**3,93**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	9,95	5,30	6,44	6,34	6,54
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	4,62	0,70	0,83	0,79	1,21
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**6,30**	**10,83**	**11,42**	**10,77**	**10,49**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	13,85	7,43	12,23	5,47	5,41
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-2,69	1,02	4,61	2,27	3,64
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	26,99	-3,13	2,03	6,05	0,43
Viễn thông - *Telecommunication*	5,75	11,54	12,37	11,68	12,40
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3,09	10,94	9,34	9,99	9,22
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	16,66	11,17	5,45	3,56	3,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**18,54**	**7,13**	**9,73**	**11,82**	**13,21**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	19,81	6,70	9,36	11,48	14,16
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	12,86	10,62	12,94	10,96	3,54
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	6,83	13,96	14,00	25,70	24,05

147 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**16,86**	**10,54**	**14,87**	**11,93**	**8,78**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**12,22**	**1,79**	**0,88**	**5,76**	**3,17**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	13,67	7,98	7,44	9,58	8,18
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	9,59	3,60	-2,20	14,53	-2,73
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	19,01	-0,43	1,58	2,26	3,28
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2,11	-14,87	0,57	-0,83	-0,43
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4,15	4,16	-0,33	6,87	4,10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3,64	4,37	0,73	1,32	0,90
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	4,89	-12,95	3,16	-0,23	-2,33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**-3,13**	**-1,07**	**1,12**	**2,20**	**1,87**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	-1,12	3,84	6,35	3,91	2,64
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	0,29	-15,23	1,42	4,26	-0,12
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	-8,43	-3,78	0,54	1,00	0,71
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-1,22	-0,66	0,22	0,26	1,07
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	5,40	2,09	1,55	2,94	2,11
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	-3,61	4,33	-3,16	2,22	3,78

147 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**-39,44**	**-0,98**	**5,22**	**2,99**	**3,77**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**4,18**	**2,80**	**0,07**	**2,26**	**2,46**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4,15	3,84	0,09	2,33	2,55
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11,58	2,88	-3,87	-18,77	-2,45
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	-2,36	-34,88	-7,50	-29,98	3,26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**12,30**	**13,11**	**10,56**	**10,87**	**9,67**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	0,81	-22,08	-7,44	-0,16	-0,78
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	2,16	2,79	0,24	-12,47	9,02
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	16,14	16,28	12,72	13,08	12,18
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-14,58	-1,72	0,78	0,31	-0,60
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**15,91**	**-9,39**	**-1,81**	**-0,20**	**-0,12**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	-1,91	-5,83	-3,92	-6,83	0,70
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	-5,29	-20,74	0,70	0,85	0,85
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	17,47	-2,38	-2,76	-0,64	-0,97

148 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương
Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4,53**	**3,13**	**3,91**	**4,04**	**3,63**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,86**	**2,80**	**4,53**	**4,04**	**3,15**
Hà Nội	4,85	3,23	4,20	4,00	2,85
Vĩnh Phúc	7,64	5,10	9,57	10,62	11,93
Bắc Ninh	4,10	4,54	9,57	7,31	6,15
Quảng Ninh	0,96	0,46	0,38	1,61	0,47
Hải Dương	2,02	2,28	4,17	4,10	3,79
Hải Phòng	0,87	0,17	1,66	0,36	-0,47
Hưng Yên	-5,60	0,65	1,98	2,29	1,54
Thái Bình	0,59	-0,54	-1,07	-1,09	-1,03
Hà Nam	2,14	0,72	0,24	2,09	1,66
Nam Định	1,55	0,52	0,71	1,04	0,48
Ninh Bình	0,59	0,09	-0,25	-0,78	1,71
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**0,74**	**0,59**	**0,96**	**3,01**	**3,93**
Hà Giang	3,53	3,52	4,48	1,80	7,53
Cao Bằng	3,46	1,39	1,14	0,60	0,04
Bắc Kạn	0,78	0,33	0,89	0,30	-7,85
Tuyên Quang	3,24	6,40	-2,08	-2,53	-7,66
Lào Cai	4,90	3,75	3,33	2,88	1,57
Yên Bái	1,23	2,07	3,00	1,72	2,33
Thái Nguyên	1,54	-0,12	-0,56	6,23	6,58
Lạng Sơn	0,52	-1,63	-0,96	-0,42	-0,25
Bắc Giang	2,11	1,75	2,99	0,31	0,53
Phú Thọ	1,61	-0,27	0,75	0,25	0,87
Điện Biên	1,71	1,53	1,59	1,81	1,48
Lai Châu	2,15	-0,45	0,60	0,88	0,01
Sơn La	3,58	1,09	-0,51	2,12	-1,12
Hòa Bình	-30,08	-10,83	-2,07	-3,11	-0,44
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2,32**	**0,76**	**1,24**	**1,36**	**2,20**
Thanh Hóa	2,95	0,58	0,41	0,85	1,21
Nghệ An	2,04	-0,62	0,17	0,87	0,88
Hà Tĩnh	1,07	0,40	0,45	0,74	-3,45
Quảng Bình	1,18	1,42	-0,22	-1,20	-0,91
Quảng Trị	1,76	0,46	0,76	1,01	0,32
Thừa Thiên - Huế	5,18	4,30	2,59	2,86	1,65

148 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	1,36	-0,13	0,56	1,03	1,67
Quảng Nam	4,01	4,53	4,02	4,58	6,68
Quảng Ngãi	0,41	-1,07	1,32	0,65	5,17
Bình Định	2,56	1,96	1,24	1,33	1,66
Phú Yên	3,89	-0,16	1,43	0,23	1,48
Khánh Hòa	3,98	2,11	2,15	1,11	2,95
Ninh Thuận	-0,68	-0,05	1,97	0,84	0,93
Bình Thuận	3,86	1,40	1,57	3,78	1,47
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,02**	**1,49**	**2,45**	**1,33**	**2,04**
Kon Tum	6,66	2,82	1,30	0,67	1,54
Gia Lai	12,50	1,33	3,35	0,40	5,21
Đắk Lắk	2,07	1,90	2,03	1,22	-0,18
Đắk Nông	2,38	1,39	1,78	1,24	0,62
Lâm Đồng	1,21	0,55	2,67	2,64	2,31
Đông Nam Bộ - *South East*	**6,03**	**3,67**	**3,92**	**4,69**	**4,08**
Bình Phước	8,58	5,27	2,77	2,75	2,98
Tây Ninh	3,62	3,02	1,77	1,49	0,94
Bình Dương	4,43	3,78	3,64	3,40	3,77
Đồng Nai	4,65	3,01	3,60	4,68	5,99
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,11	9,77	10,74	16,06	5,09
TP. Hồ Chí Minh	4,41	2,84	3,16	3,51	3,72
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3,43**	**2,32**	**2,09**	**2,57**	**2,47**
Long An	5,59	2,46	-0,36	1,85	2,14
Tiền Giang	3,03	1,52	1,04	1,96	1,88
Bến Tre	2,54	3,21	2,73	3,53	3,48
Trà Vinh	2,93	1,93	8,06	2,25	2,06
Vĩnh Long	0,28	3,27	3,22	3,10	4,07
Đồng Tháp	2,61	1,20	0,57	1,94	1,97
An Giang	5,87	2,63	3,80	2,76	2,13
Kiên Giang	4,23	2,89	3,42	3,73	4,79
Cần Thơ	2,05	1,26	2,11	1,63	1,62
Hậu Giang	7,70	3,79	2,95	4,07	1,01
Sóc Trăng	2,63	1,38	0,86	1,50	0,82
Bạc Liêu	7,38	6,17	7,28	4,98	6,37
Cà Mau	2,55	3,33	2,68	4,51	3,29
Không xác định - *Nec.*	**2,36**	**7,27**	**8,58**	**7,61**	**8,58**

149 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239,2**	**224,2**	**235,3**	**256,7**	**266,1**
Phân theo loại hình doanh nghiệp - *By types of enterprise*					
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	530,0	516,1	582,7	680,3	738,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	186,2	140,1	139,1	157,5	173,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	209,3	258,8	260,5	269,6	275,7
Phân theo ngành kinh tế - *By kinds of economic activity*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	183,5	248,3	246,5	285,2	312,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	502,8	700,6	756,8	800,4	854,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	182,1	197,0	201,3	214,1	234,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1891,3	1624,1	1714,8	1709,0	2375,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	502,3	367,3	451,1	446,0	469,2
Xây dựng - *Construction*	97,5	74,4	75,7	85,5	127,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	140,2	141,1	136,4	142,7	52,0
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	402,2	386,5	398,0	439,2	486,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and food service activities*	324,6	320,7	331,0	330,9	361,3
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	675,8	540,8	568,6	573,2	421,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	214,4	207,0	256,8	637,3	166,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	2787,2	749,9	842,6	909,6	1126,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific ans technical activities*	70,2	57,0	61,9	92,8	153,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	59,6	61,0	77,3	66,9	93,5
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	185,6	144,3	151,2	464,1	157,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	217,9	240,5	278,0	307,9	380,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	419,0	308,1	366,7	519,5	532,7
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	47,6	66,0	77,7	55,1	142,6

150 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương
Average fixed asset per employee of enterprise by province

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**239,2**	**224,2**	**235,3**	**256,7**	**266,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**221,2**	**227,8**	**224,2**	**236,2**	**242,9**
Hà Nội	200,0	215,0	200,2	183,3	166,1
Vĩnh Phúc	205,6	212,3	218,2	280,1	125,2
Bắc Ninh	255,4	251,0	284,1	316,5	327,7
Quảng Ninh	376,6	374,9	507,1	561,9	717,0
Hải Dương	204,1	193,3	192,1	196,5	213,7
Hải Phòng	287,2	274,4	277,5	314,6	369,8
Hưng Yên	175,8	210,4	234,9	238,1	292,6
Thái Bình	159,9	125,0	130,0	133,5	139,4
Hà Nam	274,5	273,2	264,7	273,1	280,3
Nam Định	132,0	141,0	143,2	159,9	189,3
Ninh Bình	203,2	260,1	298,3	320,6	344,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**151,7**	**181,7**	**184,1**	**251,5**	**347,7**
Hà Giang	179,5	247,8	270,9	311,7	321,6
Cao Bằng	137,9	143,5	151,5	170,8	176,9
Bắc Kạn	115,7	191,1	200,8	242,5	227,4
Tuyên Quang	117,7	334,8	301,0	326,4	369,0
Lào Cai	149,1	151,9	167,0	338,2	454,0
Yên Bái	160,6	183,6	226,9	277,8	333,0
Thái Nguyên	157,7	241,2	210,5	372,9	623,5
Lạng Sơn	143,7	219,5	265,0	250,4	251,4
Bắc Giang	155,4	145,9	152,1	154,5	201,8
Phú Thọ	137,9	144,8	145,1	159,2	195,0
Điện Biên	127,0	126,8	135,3	193,1	256,7
Lai Châu	144,9	118,7	145,0	132,2	189,1
Sơn La	191,1	210,4	348,6	511,0	507,2
Hòa Bình	175,5	199,4	210,6	241,2	305,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**189,9**	**224,4**	**229,9**	**250,2**	**315,0**
Thanh Hóa	135,2	172,1	184,9	201,4	307,8
Nghệ An	157,5	193,1	195,7	211,5	249,6
Hà Tĩnh	158,4	145,0	158,8	203,5	526,1
Quảng Bình	210,9	241,5	295,4	368,3	510,4
Quảng Trị	143,7	162,8	181,2	204,6	296,0
Thừa Thiên - Huế	205,3	205,0	265,2	336,5	353,5

150 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprise by province

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	174,8	274,3	208,1	218,1	261,6
Quảng Nam	164,4	191,0	185,1	202,5	266,5
Quảng Ngãi	831,1	1102,3	1061,0	1067,4	1039,2
Bình Định	111,5	117,4	126,6	156,5	185,0
Phú Yên	198,5	225,6	233,4	227,7	289,8
Khánh Hòa	188,2	192,5	213,4	221,1	264,1
Ninh Thuận	189,6	205,3	233,4	296,5	313,4
Bình Thuận	163,3	183,6	202,8	204,1	199,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**153,5**	**237,5**	**253,1**	**264,6**	**278,6**
Kon Tum	116,4	140,6	111,8	126,1	149,9
Gia Lai	220,1	296,4	230,6	274,1	311,8
Đắk Lắk	113,0	143,0	191,6	213,6	209,1
Đắk Nông	138,5	464,7	532,2	561,1	562,6
Lâm Đồng	152,5	312,0	274,9	308,3	307,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**226,2**	**208,3**	**201,8**	**237,9**	**256,7**
Bình Phước	151,2	155,5	142,9	147,2	168,3
Tây Ninh	162,9	150,1	155,0	188,1	223,3
Bình Dương	150,4	156,3	158,7	159,9	168,9
Đồng Nai	214,2	241,0	219,8	238,5	259,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	912,9	838,1	1187,7	1371,8	1255,1
TP. Hồ Chí Minh	202,8	168,4	185,9	190,1	224,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**173,9**	**182,3**	**186,5**	**206,5**	**217,8**
Long An	168,0	177,4	183,1	159,5	206,1
Tiền Giang	105,5	110,9	133,4	134,9	128,5
Bến Tre	120,1	145,7	116,4	119,7	151,6
Trà Vinh	86,4	98,5	81,2	90,8	76,6
Vĩnh Long	112,4	88,7	87,5	93,2	112,4
Đồng Tháp	167,0	201,7	175,3	194,2	248,4
An Giang	153,1	173,6	178,3	206,1	227,6
Kiên Giang	145,2	142,8	163,7	166,2	238,1
Cần Thơ	234,1	240,5	349,1	509,6	407,8
Hậu Giang	147,6	169,1	154,9	160,4	155,9
Sóc Trăng	127,7	179,6	198,2	195,5	221,5
Bạc Liêu	155,5	156,9	152,2	196,9	159,6
Cà Mau	453,1	538,1	656,2	460,3	522,8
Không xác định - *Nec.*	**652,1**	**504,6**	**460,5**	**861,3**	**526,2**

151 Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology

	2010	2012	2013	2014	2015
			Doanh nghiệp - *Enterprise*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45472**	**56305**	**58688**	**63251**	**67490**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	5182	6498	6877	7821	8560
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	13620	17664	18145	19179	20598
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	26670	32143	33666	36251	38332
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	11,40	11,54	11,72	12,37	12,68
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	29,95	31,37	30,92	30,32	30,52
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	58,65	57,09	57,36	57,31	56,80

152 Số lao động của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of employees in manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology

	2010	2012	2013	2014	2015
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4441800**	**4990858**	**5333912**	**5807577**	**6234593**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	613269	796122	858293	999946	1129767
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	846184	871374	884016	885946	931006
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	2982347	3323362	3591603	3921685	4173820
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	13,81	15,95	16,09	17,22	18,12
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	19,05	17,46	16,57	15,26	14,93
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	67,14	66,59	67,34	67,52	66,95

153 Nguồn vốn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Capital resource of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology

	2010	2012	2013	2014	2015
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2224802**	**3011221**	**3437101**	**4071580**	**4851880**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	453607	724026	889033	1171371	1871359
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	866232	1058868	1165550	1297602	1517377
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	904963	1228327	1382518	1602607	1463144
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	20,38	24,05	25,87	28,77	38,57
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	38,94	35,16	33,91	31,87	31,27
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	40,68	40,79	40,22	39,36	30,16

154 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Fix asset and long term investment of manufacturing enterprises as of annual 31 December by level of technology

	2010	2012	2013	2014	2015
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1010155**	**1354015**	**1534157**	**1811507**	**2232110**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	178284	297377	365394	466124	783794
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	442534	528618	585739	682157	848108
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	389337	528020	583024	663226	600208
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	17,65	21,96	23,82	25,73	35,11
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	43,81	39,04	38,18	37,66	38,00
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	38,54	39,00	38,00	36,61	26,89

155 Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ
Net turnover from business of manufacturing enterprises by level of technology

	2010	2012	2013	2014	2015
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2435508**	**3752318**	**4416988**	**5055709**	**5838043**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	608538	1138550	1520932	1807546	2341892
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	743459	989878	1066763	1133894	1196945
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	1083511	1623890	1829293	2114269	2299206
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	27,05	32,06	35,86	37,19	40,11
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	31,68	27,14	24,87	23,20	20,50
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	41,27	40,80	39,27	39,61	39,39

156 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ
Profit before taxes of manufacturing enterprises by level of technolygy

	2010	2012	2013	2014	2015
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101313**	**117913**	**207991**	**225407**	**285872**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	31445	61400	122101	121151	95830
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	17529	3736	20485	23522	33025
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	52339	52777	65405	80734	157017
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	31,04	52,07	58,70	53,75	33,52
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	17,30	3,17	9,85	10,44	11,55
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	51,66	44,76	31,45	35,81	54,93

157 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phân theo trình độ công nghệ
Taxes and fees paid of manufacturing enterprises by level of technology

	2010	2012	2013	2014	2015
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**148944**	**191038**	**230439**	**255478**	**295744**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	33899	51871	66160	82610	108323
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	46180	53627	69821	74419	75711
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	68865	85540	94458	98449	111710
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	22,76	27,15	28,71	32,34	36,63
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	31,00	28,07	30,30	29,13	25,60
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	46,24	44,78	40,99	38,53	37,77

158 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11924**	**13087**	**12870**	**12794**	**12866**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4818**	**4959**	**4874**	**4818**	**4853**
Hà Nội	1301	1346	1320	1335	1435
Vĩnh Phúc	291	349	321	311	288
Bắc Ninh	601	625	616	607	616
Quảng Ninh	91	109	116	117	126
Hải Dương	554	519	510	483	502
Hải Phòng	311	324	333	322	293
Hưng Yên	241	249	248	244	252
Thái Bình	512	523	507	511	484
Hà Nam	183	181	188	183	177
Nam Định	410	405	402	397	390
Ninh Bình	323	329	313	308	290
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1750**	**2229**	**2201**	**2136**	**2072**
Hà Giang	213	353	362	342	292
Cao Bằng	189	220	208	169	180
Bắc Kạn	40	49	47	36	23
Tuyên Quang	156	190	182	184	182
Lào Cai	74	86	83	74	78
Yên Bái	128	126	148	134	149
Thái Nguyên	69	107	100	85	78
Lạng Sơn	37	44	37	41	46
Bắc Giang	222	270	255	296	268
Phú Thọ	190	365	351	341	307
Điện Biên	36	58	44	45	75
Lai Châu	134	118	132	126	114
Sơn La	45	41	39	58	81
Hòa Bình	217	202	213	205	199
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3253**	**3505**	**3412**	**3494**	**3592**
Thanh Hóa	654	748	733	701	693
Nghệ An	489	525	504	490	469
Hà Tĩnh	299	470	493	649	830
Quảng Bình	267	227	201	198	197
Quảng Trị	286	295	295	290	283
Thừa Thiên - Huế	212	213	205	205	207

158 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	53	60	64	64	49
Quảng Nam	151	148	134	135	130
Quảng Ngãi	217	200	193	193	188
Bình Định	234	215	208	199	197
Phú Yên	128	132	126	119	110
Khánh Hòa	99	95	90	87	84
Ninh Thuận	36	34	36	33	35
Bình Thuận	128	143	130	131	120
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**338**	**427**	**423**	**402**	**378**
Kon Tum	28	29	33	30	27
Gia Lai	55	88	87	80	67
Đắk Lắk	152	161	162	158	152
Đắk Nông	37	55	49	44	42
Lâm Đồng	66	94	92	90	90
Đông Nam Bộ - *South East*	**632**	**720**	**744**	**757**	**743**
Bình Phước	12	23	22	22	29
Tây Ninh	46	75	77	72	69
Bình Dương	66	74	73	72	62
Đồng Nai	121	165	163	181	177
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	35	27	37	45
TP. Hồ Chí Minh	367	348	382	373	361
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1133**	**1247**	**1216**	**1187**	**1228**
Long An	40	40	54	60	61
Tiền Giang	82	84	84	84	81
Bến Tre	52	53	53	48	41
Trà Vinh	75	75	76	66	67
Vĩnh Long	71	76	83	82	81
Đồng Tháp	143	176	177	175	164
An Giang	128	132	126	120	126
Kiên Giang	111	169	158	147	202
Cần Thơ	102	114	116	96	93
Hậu Giang	81	99	88	127	129
Sóc Trăng	74	73	75	67	70
Bạc Liêu	73	78	64	58	58
Cà Mau	101	78	62	57	55

159 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**251541**	**227399**	**215767**	**207862**	**212939**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**95287**	**91233**	**85938**	**80787**	**78294**
Hà Nội	23304	24607	22225	21657	21291
Vĩnh Phúc	3197	4331	3896	3580	3644
Bắc Ninh	7983	7132	6486	6173	6084
Quảng Ninh	2457	2101	2644	2150	2181
Hải Dương	9718	10553	8718	7895	8308
Hải Phòng	8501	7671	8041	6120	5294
Hưng Yên	5664	4786	5505	5506	5573
Thái Bình	12231	11370	10901	10606	9932
Hà Nam	4614	3897	3247	2702	1927
Nam Định	11392	8892	8395	8646	8490
Ninh Bình	6226	5893	5880	5752	5570
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**25527**	**26994**	**25664**	**26243**	**24673**
Hà Giang	2897	3215	3221	3276	3232
Cao Bằng	2472	2069	2283	2084	1596
Bắc Kạn	414	310	324	383	356
Tuyên Quang	2448	2387	2073	2223	1807
Lào Cai	1289	1353	1342	1341	1507
Yên Bái	2168	1798	1917	1884	2067
Thái Nguyên	1932	2504	2216	1957	1559
Lạng Sơn	938	1567	950	1106	1063
Bắc Giang	2605	3302	3220	3746	3764
Phú Thọ	2733	4261	4222	4432	3448
Điện Biên	797	682	597	624	843
Lai Châu	1541	1007	1150	1061	1149
Sơn La	662	629	580	913	1049
Hòa Bình	2631	1910	1569	1213	1233
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**55440**	**48846**	**46657**	**44115**	**47928**
Thanh Hóa	14154	13734	13659	12506	12083
Nghệ An	6811	5795	5601	4738	4842
Hà Tĩnh	4196	5247	5180	6160	9010
Quảng Bình	3035	2359	2216	2140	2257
Quảng Trị	2562	2045	2069	2032	1956
Thừa Thiên - Huế	3936	3414	3049	2790	2792

159 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương**
(Cont.) Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	1713	1361	1551	1728	1335
Quảng Nam	2558	2209	2082	1924	1905
Quảng Ngãi	2086	1474	1548	1474	1565
Bình Định	4334	3608	3399	3206	2889
Phú Yên	2977	2533	2063	1012	1115
Khánh Hòa	3204	3160	2404	2376	4427
Ninh Thuận	473	395	427	379	348
Bình Thuận	3401	1512	1409	1650	1404
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9712**	**8144**	**7217**	**6982**	**6441**
Kon Tum	336	333	294	371	382
Gia Lai	3118	1779	969	992	873
Đắk Lắk	4432	4164	4335	4128	3426
Đắk Nông	604	656	598	486	478
Lâm Đồng	1222	1212	1021	1005	1282
Đông Nam Bộ - *South East*	**38824**	**30412**	**29777**	**29452**	**34473**
Bình Phước	218	572	778	243	1517
Tây Ninh	786	1102	1178	1097	1016
Bình Dương	3806	3022	3047	2465	2588
Đồng Nai	3289	4453	3881	4393	4348
Bà Rịa - Vũng Tàu	469	706	453	660	765
TP. Hồ Chí Minh	30256	20557	20440	20594	24239
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**26751**	**21770**	**20514**	**20283**	**21130**
Long An	390	425	765	716	1110
Tiền Giang	1834	1438	1474	1921	2031
Bến Tre	1027	1016	904	879	746
Trà Vinh	1690	1257	1245	1275	857
Vĩnh Long	1222	1795	1893	2043	1724
Đồng Tháp	1875	2168	2103	1990	1916
An Giang	3147	3230	3116	3471	3327
Kiên Giang	927	1155	1244	1100	1561
Cần Thơ	3308	3011	2678	1839	2273
Hậu Giang	849	768	1111	1027	1017
Sóc Trăng	3047	1205	934	1159	885
Bạc Liêu	5173	3132	2189	2041	2721
Cà Mau	2262	1170	858	822	962

160 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4124980**	**4536046**	**4671339**	**4754826**	**4909827**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1093148**	**1183441**	**1214511**	**1228042**	**1256734**
Hà Nội	303859	321543	343252	351105	360149
Vĩnh Phúc	53818	60912	63498	65123	63247
Bắc Ninh	77057	96123	96191	101580	108028
Quảng Ninh	62336	66731	67449	69609	70893
Hải Dương	97831	110008	108169	112288	113018
Hải Phòng	86770	92178	92760	94542	93758
Hưng Yên	60114	73725	74366	71838	74059
Thái Bình	126531	121696	125334	117408	124200
Hà Nam	58308	55930	55219	51677	52538
Nam Định	83459	94735	96136	98051	101557
Ninh Bình	83065	89860	92137	94821	95287
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**369587**	**423097**	**435788**	**440335**	**450591**
Hà Giang	14607	18512	19426	20089	20779
Cao Bằng	12887	15228	15563	16214	16751
Bắc Kạn	10041	12464	12583	12614	11934
Tuyên Quang	24542	28604	28399	29362	29479
Lào Cai	18277	20527	21101	21528	22603
Yên Bái	24961	29352	29498	29050	28926
Thái Nguyên	50807	57327	63810	64325	66584
Lạng Sơn	28223	28699	29895	30348	29420
Bắc Giang	54044	63749	66310	66473	69134
Phú Thọ	61833	64700	63843	65605	66528
Điện Biên	11453	14389	15006	15258	15858
Lai Châu	7192	9034	9042	9007	9672
Sơn La	23119	28205	28441	28202	29356
Hòa Bình	27601	32307	32871	32260	33567
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**945428**	**1045238**	**1071698**	**1095881**	**1126098**
Thanh Hóa	159576	171057	172451	172104	174864
Nghệ An	125613	140255	143479	148051	149771
Hà Tĩnh	57835	66549	67441	70597	67628
Quảng Bình	54769	63692	65284	66245	67141
Quảng Trị	33665	38152	39734	41609	43388
Thừa Thiên - Huế	64188	71225	76277	72809	76762

160 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	56287	64858	66840	70720	75508
Quảng Nam	63037	74468	76646	81220	84766
Quảng Ngãi	66205	72733	74485	75100	77289
Bình Định	83924	86955	89074	95338	96861
Phú Yên	44325	52308	53949	55144	58121
Khánh Hòa	56677	53868	54448	61089	64158
Ninh Thuận	32345	33076	35978	33682	34392
Bình Thuận	46982	56042	55612	52173	55449
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**181054**	**219532**	**229959**	**226380**	**236493**
Kon Tum	16638	19685	20765	22349	23171
Gia Lai	37144	49025	54302	48890	50734
Đắk Lắk	56891	70587	72152	71145	72016
Đắk Nông	15657	18577	19301	20791	21815
Lâm Đồng	54724	61658	63439	63205	68757
Đông Nam Bộ - *South East*	**664769**	**752215**	**779946**	**820102**	**856301**
Bình Phước	35701	42584	44870	45172	48527
Tây Ninh	58027	62162	66708	68082	72733
Bình Dương	68117	84149	88783	94527	100503
Đồng Nai	109893	131564	136429	142579	144556
Bà Rịa - Vũng Tàu	47260	53475	56352	56922	58115
TP. Hồ Chí Minh	345771	378281	386804	412820	431867
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**870994**	**912523**	**939437**	**944086**	**983610**
Long An	65317	63078	63027	63133	64471
Tiền Giang	60572	69082	70581	76312	78502
Bến Tre	65447	71768	74464	74183	74658
Trà Vinh	50508	55988	57774	62061	66822
Vĩnh Long	63368	67340	67559	66933	70151
Đồng Tháp	97134	105154	106899	107822	112483
An Giang	132105	140376	146488	125034	131158
Kiên Giang	72447	73559	77475	79612	87846
Cần Thơ	65355	68987	75188	78140	81569
Hậu Giang	31222	32653	36438	39586	41212
Sóc Trăng	61632	63638	63392	59201	60364
Bạc Liêu	58056	45466	40681	55460	55470
Cà Mau	47831	55434	59471	56609	58904

161 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7412632**	**7733366**	**7945412**	**7987457**	**8261870**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2051558**	**2074074**	**2144066**	**2134882**	**2209261**
Hà Nội	585186	595153	634233	631556	663934
Vĩnh Phúc	98695	96023	101488	111812	108125
Bắc Ninh	150018	171735	181494	188044	195316
Quảng Ninh	115938	102614	104399	99782	100809
Hải Dương	185666	191781	188971	190161	190459
Hải Phòng	134875	143175	144393	143077	143372
Hưng Yên	125737	141878	138777	134506	143073
Thái Bình	248869	213754	223120	201341	216902
Hà Nam	102003	98709	96746	90051	96758
Nam Định	162569	177317	183292	192618	198754
Ninh Bình	142002	141935	147153	151934	151759
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**635637**	**653205**	**669754**	**688098**	**703750**
Hà Giang	21126	27851	28048	30621	31030
Cao Bằng	21208	20721	21369	22093	22553
Bắc Kạn	14669	17374	17414	18269	17253
Tuyên Quang	35576	43411	41992	45324	43769
Lào Cai	26340	29341	30639	32159	34362
Yên Bái	39063	45099	46620	44003	42748
Thái Nguyên	76841	85936	97069	96468	101037
Lạng Sơn	39685	42267	43355	43742	43510
Bắc Giang	95433	111537	112776	117408	119469
Phú Thọ	106910	105180	104220	108813	112404
Điện Biên	16067	20734	21900	22337	23317
Lai Châu	10966	13390	13523	14166	15251
Sơn La	34826	41878	41802	42782	44528
Hoà Bình	96927	48486	49027	49913	52519
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1519102**	**1660514**	**1707118**	**1731920**	**1774865**
Thanh Hoá	268982	276489	281081	282952	292305
Nghệ An	207981	230704	232163	240243	244573
Hà Tĩnh	95225	116055	115248	120817	102195
Quảng Bình	86473	100223	102577	104114	106277
Quảng Trị	47751	55261	57424	61302	64207
Thừa Thiên - Huế	91814	104238	110825	105027	107818

161 (Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	86042	97325	99715	100168	110838
Quảng Nam	95190	110524	115745	124935	130588
Quảng Ngãi	100060	108296	110104	110878	114959
Bình Định	137825	143578	151161	156601	160661
Phú Yên	67810	78021	82682	84509	84766
Khánh Hoà	96453	88437	89725	97371	109105
Ninh Thuận	54556	53300	56442	52808	53952
Bình Thuận	82940	98063	102226	90195	92621
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**297783**	**335006**	**349264**	**340255**	**356906**
Kon Tum	38578	30152	30917	34027	36487
Gia Lai	57411	72399	81942	71088	71596
Đắk Lắk	90486	105989	105797	104778	108944
Đắk Nông	23723	30137	31670	32234	34315
Lâm Đồng	87585	96329	98938	98128	105564
Đông Nam Bộ - *South East*	**1304931**	**1376743**	**1397776**	**1455431**	**1504627**
Bình Phước	71604	85187	84321	81246	85983
Tây Ninh	106392	104103	113734	114556	119954
Bình Dương	118840	146098	151185	165754	173300
Đồng Nai	193253	214558	223706	229177	232775
Bà Rịa - Vũng Tàu	82761	91668	101296	103879	105272
TP.Hồ Chí Minh	732081	735129	723534	760819	787343
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1603621**	**1633824**	**1677434**	**1636871**	**1712461**
Long An	119847	109964	109550	107619	110627
Tiền Giang	112062	126246	127048	133110	138226
Bến Tre	118603	123565	131012	127707	127599
Trà Vinh	91349	99289	101899	105292	108164
Vĩnh Long	122286	123702	119971	115976	121272
Đồng Tháp	181348	183167	186527	179281	186802
An Giang	239501	238981	248587	211999	220813
Kiên Giang	130312	128895	134546	138104	156324
Cần Thơ	127374	126267	133858	136858	148135
Hậu Giang	62402	66783	73991	76298	78817
Sóc Trăng	112342	112655	115207	107311	113570
Bạc Liêu	100718	93715	85491	97298	96389
Cà Mau	85477	100595	109747	100018	105723

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
162	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	435
163	Số trang trại năm 2016 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương *Number of farms in 2016 by kinds of economic activity and by province*	437
164	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	440
165	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	441
166	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	442
167	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	443
168	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	444
169	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	445
170	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	446
171	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	448
172	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	450
173	Diện tích và sản lượng lúa cả năm *Planted area and production of paddy*	452
174	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of paddy by province*	453
175	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương *Yield of paddy by province*	455
176	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương *Production of paddy by province*	457
177	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương *Planted area of spring paddy by province*	459

178 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province 461

179 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 463

180 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 465

181 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province 466

182 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 467

183 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province 468

184 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province 470

185 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province 472

186 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 474

187 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 476

188 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 478

189 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 480

190 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 482

191 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 484

192 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 485

193 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 486

194 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 487

195 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops 488

196 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October 489

197 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 490

198 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 492

199 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 494

200 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 496

201 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 498

202 Hiện trạng rừng đến 31/12/2015 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2015 by province 499

203 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest 501

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province 502

205 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
Production of wood by types of ownership 504

206 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 505

207 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province 507

208 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 509

209 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 511

210 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 512

211 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 514

212 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 515

213 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 516

214 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 517

215 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 519

216 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 520

217 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 522

218 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 523

219 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 524

220 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 526

221 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 528

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng;rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu,đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản còn bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), industrial plants (sugar-cane, rush, etc), medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

• *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 30% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of cereals: An indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT issued on June 10, 2009.

By origination, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forest: forests are available in nature or recovered by natural regrowing, including primary and secondary forests.

Planted forest: Refers to forests are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forest after planted forest's timber harvest, natural re-growing forest planted forest's timber harvest.

The planted forest which does not has canopy layer is the planted forest in the first years, the canopy cover of tree is below 0.1

Newly concentrated plantation forests are planted forests in the first year, meeting the technical standards for afforestation.

According to the purposes of use, forests are divided into protection forest, special-use forest and production forest.

Protection forest: forests are used mainly to protect water source, land, erosion, against desertification, limit disasters, regulate climate and protect environment.

Special-use forests: forests are used mainly for nature conservation, national standard ecological samples, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forest: forests are used mainly for production, wood and other forestry products exclude wood business, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to total current area of forests in a reference time.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area; breeding and hatchary area also include supplement area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fisherycaught and production ofaquaculture:

• *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

• *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016

1. Nông nghiệp

Năm 2016, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do tác động của thời tiết khắc nghiệt như: Rét đậm, rét hại đầu năm tại các tỉnh phía Bắc; hạn hán, mưa, lũ ở miền Trung; đặc biệt tình trạng hạn hán ở Tây Nguyên, xâm nhập mặn nghiêm trọng tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 48,8 triệu tấn, giảm 1,6 triệu tấn so với năm 2015, trong đó sản lượng lúa đạt 43,6 triệu tấn, giảm 1,5 triệu tấn (Sản lượng lúa đông xuân đạt 19,4 triệu tấn, giảm 1,3 triệu tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 15 triệu tấn, tăng 39 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 9,2 triệu tấn, giảm 243,3 nghìn tấn).

Sản lượng năm 2016 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 1.032,1 nghìn tấn, tăng 1,9%; hồ tiêu đạt 193,3 nghìn tấn, tăng 9,3%; cà phê đạt 1.467,9 nghìn tấn, tăng 1%; cam, quýt đạt 799,5 nghìn tấn, tăng 9,9%; xoài đạt 724,4 nghìn tấn, tăng 3,1%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định không xảy ra dịch bệnh lớn. Tại thời điểm 1/10/2016, đàn trâu cả nước có 2,5 triệu con, giảm 4,6 nghìn con so với cùng thời điểm năm 2015; đàn bò 5,5 triệu con, tăng 129,4 nghìn con; đàn lợn 29,1 triệu con, tăng 1,3 triệu con; đàn gia cầm 361,7 triệu con, tăng 19,8 triệu con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2016 đạt 86,6 nghìn tấn, tăng 0,9% so với năm 2015; sản lượng thịt bò hơi đạt 308,6 nghìn tấn, tăng 3%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3,7 triệu tấn, tăng 5%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 961,6 nghìn tấn, tăng 5,9%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2016, diện tích trồng rừng mới tập trung của cả nước đạt 233,1 nghìn ha, giảm 6,8% so với năm 2015, trong đó rừng sản xuất đạt 216,3 nghìn ha, giảm 4%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 9.653,1 nghìn m^3, tăng 4,9%.

Thời tiết hạn hán, nắng nóng kéo dài nên tình trạng cháy rừng vẫn tiếp tục xảy ra. Năm 2016, diện tích rừng bị thiệt hại của cả nước là 4.519,5 ha, tăng 29,3% so với năm 2015, trong đó diện tích rừng bị cháy là 3.320,8 ha, tăng 66,9%; diện tích rừng bị chặt phá là 1.198,7 ha, giảm 20,4%.

3. Thủy sản

Năm 2016, sản lượng thủy sản đạt 6.803,9 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm 2015. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3.640,6 nghìn tấn, tăng 3,1% so với năm trước, trong đó cá đạt 2.576,2 nghìn tấn, tăng 1,6%; tôm đạt 663 nghìn tấn, tăng 4,4%. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.163,3 nghìn tấn, tăng 3,7% so với năm trước, trong đó sản lượng khai thác biển đạt 2.973,6 nghìn tấn, tăng 3,7%.

Đáng chú ý, vào cuối tháng Tư năm 2016 đã xảy ra sự cố môi trường biển nghiêm trọng tại vùng biển các tỉnh miền Trung (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế) gây ra ra hiện tượng cá chết hàng loạt, ảnh hưởng lớn đến hoạt động khai thác thủy sản của các tỉnh ven biển miền Trung cũng như của cả nước. Sản lượng thủy sản của 4 tỉnh miền Trung năm 2016 giảm 17,2% (giảm 35,3 nghìn tấn) so với năm 2015; sản lượng thủy sản khai thác giảm 20,9% (giảm 32,6 nghìn tấn), trong đó Hà Tĩnh giảm 26,1%; Quảng Bình giảm 11,9%; Quảng Trị giảm 32,8%; Thừa Thiên - Huế giảm 18%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

1. Agriculture

In 2016, agriculture production faced several challenges caused by adverse weather such as: extremely cold weather in earlier 2016 in the Northern provinces; drought, heavy rain and flood in the central provinces; especially drought-parched in the Central Highlands, and severe saline intrusion in Mekong River Delta.

Production of cereals recorded 48.8 million tons nationwide, a drop of 1.6 million tons compared to that in 2015, of which paddy production reached 43.6 million tons, a decrease of 1.5 million tons (Spring paddy production reached 19.4 million tons, a decline of 1.3 million tons; autumn paddy production reached 15 million tons, an increase of 39 thousand tons; winter paddy production gained 9.2 million tons, a decrease of 243.3 thousand tons).

The following numbers were production records of several perennial crops and fruits: rubber reached 1,032.1 thousand tons, an increase of 1.9%; pepper reached 193.3 thousand tons, an increase of 9,3%; coffee reached 1,467.9 thousand tons, an increase of 1%; orange, mandarin reached 799.5 thousand tons, an increase of 9.9%; and mango recorded 724.4 thousand tons, an increase of 3.1%.

Livestock witnessed stability and no epidemics occurred. Livestock population as of 01 October 2016 was recorded as follows: buffalo population reached 2.5 million heads, a drop of 4.6 thousand heads compared to that in 2015; cattle population was at 5.5 millions heads, an increase of 129.4 thousand heads; pig population reached 29.1 million heads, an increase of 1.3 million heads; poultry population was at 361.7 million heads, increasing by 19.8 million heads. Production of buffalo living weight reached 86.6 thousand tons in 2016, increasing by 0.9% over the same period of the previous year; production of cattle living weight recorded 308.6 thousand tons, rising by 3%; production of pork living weight reached 3.7 million tons, an increase of 5%; production of poultry living weight gained 961.6 thousand tons, increasing by 5.9%.

2. Forestry

In 2016, areas of newly concentrated planted forests all over the country reached 233.1 thousands ha, a decline of 6.8% year-on-year, of which production forest reached 216.3 thousand ha, a decrease of 4%. Production of wood was at 9,653.1 thousand m^3, rising by 4.9%.

Due to prolonged drought and hot weather, forest fire still continuously happened. In 2016, the area of destroyed forest in Viet Nam was 4,519.5 ha, increasing by 29,3% year-on-year, of which burned forest area was 3,320.8 ha, rising by 66.9%; deforestation area was 1,198.7 ha, a decline of 20.4%.

3. Fishing

In 2016, production of fishing reached 6,803.9 thousand tons, an increase of 3.4% over the same period of last year. Aquaculture production recorded 3,640.6 thousand tons, rising by 3.1% compared with that in 2015, of which fish production reached 2,576.2 thousand tons, an increase of 1.6%; shrimp production gained 663 thousand tons, increasing by 4.4%. Production of fishery catching reached 3,163.3 thousand tons, rising by 3.7% year-on-year, of which fish catching production reached 2,973.6 thousand tons, an increase of 3.7%.

A prominent severe marine environment incident occurred in late April 2016 in Viet Nam's central coastline provinces (Ha Tinh, Quang Binh, Quang Tri and Thua Thien - Hue) caused mass fish death phenomenon and created huge impact on fishery operation in the central coastal provinces and the whole country. Production of fishery in 4 central coastline provinces decreased 17.2% (a decrease of 35,3 thousand tons) compared to that in 2015; production of fishery caught decreased 20.9% (a decrease of 32.6 thousand tons), of which Ha Tinh went down by 26.1%; Quang Binh was 11.9%; Quang Tri was 32.8% and Thua Thien - Hue was 18%.

162 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22655**	**23774**	**27114**	**29389**	**33488**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4472**	**5197**	**6133**	**7258**	**9946**
Hà Nội	1233	1291	1637	2137	3189
Vĩnh Phúc	508	589	600	691	1007
Bắc Ninh	74	78	94	108	126
Quảng Ninh	141	212	316	329	319
Hải Dương	506	525	579	626	1138
Hải Phòng	421	571	614	624	901
Hưng Yên	353	416	584	659	648
Thái Bình	600	650	721	781	969
Hà Nam	240	418	468	769	1071
Nam Định	366	391	412	424	426
Ninh Bình	30	56	108	110	152
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**929**	**1120**	**1456**	**1637**	**2803**
Hà Giang	5	8	18	33	38
Cao Bằng	2	3	3	3	2
Bắc Kạn			1	1	1
Tuyên Quang	23	37	90	111	287
Lào Cai	12	10	21	76	243
Yên Bái	9	14	19	18	18
Thái Nguyên	416	445	548	548	800
Lạng Sơn	2	4	6	3	6
Bắc Giang	256	310	445	487	662
Phú Thọ	112	124	136	167	280
Điện Biên	5	8	12	10	9
Lai Châu			3	4	5
Sơn La	29	29	37	48	271
Hòa Bình	58	128	117	128	181
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2266**	**2450**	**2900**	**3145**	**3630**
Thanh Hóa	530	587	697	710	913
Nghệ An	230	239	314	327	464
Hà Tĩnh	86	137	181	190	252
Quảng Bình	579	616	627	651	706
Quảng Trị	24	26	32	39	50
Thừa Thiên - Huế	40	42	45	48	71

162 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	11	9	9	10	19
Quảng Nam	98	111	117	117	139
Quảng Ngãi	20	20	31	43	50
Bình Định	30	39	61	84	121
Phú Yên	64	74	101	123	182
Khánh Hòa	62	59	69	71	144
Ninh Thuận	52	50	55	67	57
Bình Thuận	440	441	561	665	462
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2622**	**2676**	**2928**	**3275**	**4041**
Kon Tum	61	62	67	66	77
Gia Lai	609	624	643	667	880
Đắk Lắk	582	553	583	668	927
Đắk Nông	913	953	876	1057	1225
Lâm Đồng	457	484	759	817	932
Đông Nam Bộ - *South East*	**5474**	**5565**	**6098**	**6727**	**6797**
Bình Phước	1371	1326	945	968	853
Tây Ninh	987	937	1092	1091	658
Bình Dương	1131	1149	1105	1100	901
Đồng Nai	1621	1749	2532	3055	3811
Bà Rịa - Vũng Tàu	224	235	286	298	335
TP. Hồ Chí Minh	140	169	138	215	239
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**6892**	**6766**	**7599**	**7347**	**6271**
Long An	807	731	937	965	1090
Tiền Giang	297	283	370	410	453
Bến Tre	318	279	410	550	625
Trà Vinh	63	70	96	108	105
Vĩnh Long	37	40	87	99	107
Đồng Tháp	229	224	361	370	470
An Giang	571	539	758	697	1180
Kiên Giang	576	608	625	634	1044
Cần Thơ	36	36	39	35	56
Hậu Giang	4	3	11	11	23
Sóc Trăng	328	380	370	452	513
Bạc Liêu	3589	3536	3479	2953	510
Cà Mau	37	37	56	63	95

163 Số trang trại năm 2016 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

Number of farms in 2016 by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33488**	**9216**	**20869**	**2350**	**1053**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9946**	**71**	**8726**	**999**	**150**
Hà Nội	3189	29	2904	214	42
Vĩnh Phúc	1007	1	944	36	26
Bắc Ninh	126	1	122	2	1
Quảng Ninh	319	18	148	138	15
Hải Dương	1138		1104	13	21
Hải Phòng	901	10	886	1	4
Hưng Yên	648		576	68	4
Thái Bình	969	7	696	261	5
Hà Nam	1071	4	1030	20	17
Nam Định	426		192	227	7
Ninh Bình	152	1	124	19	8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2803**	**299**	**2331**	**42**	**131**
Hà Giang	38	37	1		
Cao Bằng	2		2		
Bắc Kạn	1		1		
Tuyên Quang	287	121	113	1	52
Lào Cai	243		230	7	6
Yên Bái	18	2	16		
Thái Nguyên	800	1	793	2	4
Lạng Sơn	6	1	5		
Bắc Giang	662	39	593	20	10
Phú Thọ	280	3	224	9	44
Điện Biên	9	5	2	1	1
Lai Châu	5		3	2	
Sơn La	271	3	268		
Hòa Bình	181	87	80		14

163 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2016 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2016 by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3630**	**692**	**1982**	**327**	**629**
Thanh Hóa	913	59	644	145	65
Nghệ An	464	60	276	49	79
Hà Tĩnh	252	21	204	19	8
Quảng Bình	706	13	219	46	428
Quảng Trị	50	4	37	5	4
Thừa Thiên - Huế	71		55	9	7
Đà Nẵng	19	1	11	1	6
Quảng Nam	139	1	124	3	11
Quảng Ngãi	50	1	41		8
Bình Định	121		111	4	6
Phú Yên	182	127	45	7	3
Khánh Hòa	144	19	105	18	2
Ninh Thuận	57	4	41	12	
Bình Thuận	462	382	69	9	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4041**	**2885**	**1108**	**14**	**34**
Kon Tum	77	70	6		1
Gia Lai	880	801	75		4
Đắk Lắk	927	483	417	7	20
Đắk Nông	1225	1140	76	6	3
Lâm Đồng	932	391	534	1	6
Đông Nam Bộ - *South East*	**6797**	**1803**	**4868**	**63**	**63**
Bình Phước	853	625	183		45
Tây Ninh	658	542	115	1	
Bình Dương	901	129	761	9	2
Đồng Nai	3811	396	3383	22	10
Bà Rịa - Vũng Tàu	335	111	208	10	6
TP. Hồ Chí Minh	239		218	21	

163 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2016 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2016 by kinds of economic activity and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**6271**	**3466**	**1854**	**905**	**46**
Long An	1090	648	431	11	
Tiền Giang	453	23	388	42	
Bến Tre	625	3	599	22	1
Trà Vinh	105	7	43	54	1
Vĩnh Long	107	13	92	2	
Đồng Tháp	470	333	83	53	1
An Giang	1180	1122	13	28	17
Kiên Giang	1044	904	46	87	7
Cần Thơ	56	16	16	24	
Hậu Giang	23		21	1	1
Sóc Trăng	513	265	79	152	17
Bạc Liêu	510	132	41	336	1
Cà Mau	95		2	93	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp.

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm.*

164 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4
2015	82,6	178,1
Sơ bộ - *Prel.* 2016	84,5	187,1

165 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
2015	14919,6	11674,3	8996,3	676,6	3245,3	2154,5	824,4
Sơ bộ - *Prel.* 2016	14983,9	11679,6	8947,9	676,1	3304,3	2180,0	857,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
2014	100,1	99,6	99,1	97,1	102,1	101,1	113,0
2015	100,7	100,1	100,0	95,3	103,2	101,0	103,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,4	100,0	99,5	99,9	101,8	101,2	104,0

166 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
2015	7830,6	1164,8	284,3	1,6	199,9	100,8
Sơ bộ - *Prel.* 2016	7790,4	1152,4	274,2	1,5	191,3	94,0
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	82,7	38,0	97,5	104,0
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,2	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
2014	98,9	100,7	98,3	93,3	96,4	93,3
2015	100,2	98,8	93,2	57,1	95,8	92,1
Sơ bộ - *Prel.* 2016	99,5	98,9	96,4	93,8	95,7	93,3

167 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
2014	57,5	44,1	649,9	10,4	21,7	14,3
2015	57,6	45,4	644,9	8,1	22,7	14,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	56,0	45,3	626,2	8,0	23,1	15,7
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	93,8	99,3	97,6
2012	101,8	99,7	101,3	99,2	102,1	98,4
2013	98,8	103,1	103,0	83,6	106,4	98,9
2014	103,2	99,3	100,2	97,2	95,6	99,3
2015	100,2	102,9	99,2	77,9	104,6	101,4
Sơ bộ - *Prel.* 2016	97,2	99,8	97,1	98,8	101,6	108,2

168 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
2014	44974,6	5202,3	19821,6	2,9	453,3	156,5
2015	45105,5	5287,2	18335,8	1,3	454,1	146,4
Sơ bộ - *Prel.* 2016	43609,5	5225,6	17171,3	1,2	441,4	147,5
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
2014	102,1	100,2	98,5	90,6	92,2	93,0
2015	100,3	101,6	92,5	44,8	100,2	93,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	96,7	98,8	93,6	92,3	97,2	100,8

169 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
2014	8996,2	7816,2	1179,0	50178,5	44974,6	5202,3
2015	8996,3	7830,6	1164,8	50394,3	45105,5	5287,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	8947,9	7790,4	1152,4	48838,9	43609,5	5225,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	103,0	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,2	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
2014	99,1	98,9	100,7	101,9	102,1	100,2
2015	100,0	100,2	98,8	100,4	100,3	101,6
Sơ bộ - *Prel.* 2016	99,5	99,5	98,9	96,9	96,7	98,8

170 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8615,9**	**9074,0**	**8996,2**	**8996,3**	**8947,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1247,8**	**1218,3**	**1210,9**	**1202,2**	**1183,9**
Hà Nội	229,7	225,0	223,0	221,7	216,4
Vĩnh Phúc	77,1	74,8	73,7	74,5	74,4
Bắc Ninh	76,9	76,3	76,4	75,5	73,9
Quảng Ninh	51,4	48,9	49,1	48,4	48,1
Hải Dương	132,2	130,1	129,1	126,7	124,5
Hải Phòng	83,5	79,8	78,4	76,9	75,2
Hưng Yên	90,5	89,1	87,3	86,0	82,2
Thái Bình	175,6	171,1	171,9	172,1	172,4
Hà Nam	78,8	76,6	76,1	75,5	74,0
Nam Định	163,9	159,6	159,2	158,8	157,5
Ninh Bình	88,2	87,0	86,7	86,1	85,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1127,5**	**1194,2**	**1204,9**	**1189,5**	**1192,5**
Hà Giang	84,4	90,3	91,9	91,8	91,3
Cao Bằng	69,2	69,4	69,5	70,5	69,1
Bắc Kạn	37,7	39,4	40,6	41,0	40,7
Tuyên Quang	62,1	62,1	61,5	50,2	63,5
Lào Cai	60,8	65,2	69,9	67,5	69,2
Yên Bái	63,6	67,2	69,4	69,5	71,4
Thái Nguyên	87,7	91,2	92,0	93,4	92,1
Lạng Sơn	69,8	72,8	72,3	71,9	72,3
Bắc Giang	124,5	120,9	122,9	122,2	120,2
Phú Thọ	89,5	88,4	88,3	88,6	86,4
Điện Biên	75,5	78,3	79,3	79,1	80,1
Lai Châu	49,7	51,5	52,5	53,6	54,2
Sơn La	177,3	219,5	216,8	212,0	204,1
Hòa Bình	75,7	78,0	78,0	78,2	77,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1427,5**	**1436,8**	**1452,2**	**1431,2**	**1422,8**
Thanh Hóa	308,0	308,3	313,3	313,8	306,9
Nghệ An	246,3	240,5	243,7	245,6	244,8
Hà Tĩnh	107,2	106,4	109,4	110,4	113,0
Quảng Bình	56,7	58,1	58,8	58,9	60,0
Quảng Trị	51,7	53,7	54,0	51,6	53,9
Thừa Thiên - Huế	55,3	55,3	55,3	56,0	56,1

170 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	8,1	5,9	5,9	5,8	5,9
Quảng Nam	98,4	100,6	100,8	101,6	99,3
Quảng Ngãi	83,0	85,4	84,3	85,9	86,1
Bình Định	120,9	110,9	114,6	114,4	110,9
Phú Yên	63,4	64,1	63,2	63,1	63,3
Khánh Hòa	50,2	53,3	52,3	40,3	46,3
Ninh Thuận	52,4	59,2	57,0	49,2	53,2
Bình Thuận	125,9	135,1	139,6	134,6	123,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**454,6**	**484,2**	**487,5**	**478,9**	**469,2**
Kon Tum	30,4	30,7	30,3	30,8	31,0
Gia Lai	127,3	126,6	127,8	126,8	124,8
Đắk Lắk	195,8	213,3	216,7	211,8	206,4
Đắk Nông	51,1	64,7	65,3	63,7	64,2
Lâm Đồng	50,0	48,9	47,4	45,8	42,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**374,9**	**360,1**	**353,2**	**352,3**	**346,1**
Bình Phước	21,3	18,9	17,9	17,9	16,8
Tây Ninh	160,1	151,4	147,4	149,5	149,0
Bình Dương	10,6	9,7	8,7	8,0	7,7
Đồng Nai	117,1	118,2	117,5	115,8	113,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,5	39,4	39,4	39,9	39,4
TP. Hồ Chí Minh	25,3	22,5	22,3	21,2	20,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3983,6**	**4380,4**	**4287,5**	**4342,2**	**4333,4**
Long An	476,3	531,6	523,4	527,1	529,8
Tiền Giang	248,7	239,9	234,6	229,1	219,6
Bến Tre	81,1	72,9	67,3	63,7	58,8
Trà Vinh	237,9	240,9	241,2	242,8	238,5
Vĩnh Long	171,3	183,0	181,3	181,7	177,7
Đồng Tháp	468,8	546,9	533,3	550,6	556,2
An Giang	596,4	652,7	635,4	652,8	680,6
Kiên Giang	642,7	770,5	753,7	769,6	766,1
Cần Thơ	210,4	237,8	233,3	239,0	241,1
Hậu Giang	212,5	214,2	208,0	210,0	205,5
Sóc Trăng	353,3	377,7	367,7	371,1	361,3
Bạc Liêu	158,4	182,0	180,4	177,6	177,4
Cà Mau	125,8	130,3	127,9	127,1	120,8

171 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44632,2**	**49231,6**	**50178,5**	**50394,3**	**48838,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7246,6**	**7062,7**	**7175,2**	**7168,5**	**7013,1**
Hà Nội	1237,5	1256,5	1273,5	1272,1	1240,4
Vĩnh Phúc	388,7	373,6	395,6	395,9	360,4
Bắc Ninh	450,8	442,5	457,0	462,3	454,7
Quảng Ninh	232,8	232,9	234,0	235,3	235,4
Hải Dương	780,3	760,8	763,6	761,4	749,3
Hải Phòng	499,2	498,1	491,0	484,1	472,9
Hưng Yên	563,3	548,0	536,6	529,6	504,4
Thái Bình	1153,7	1098,0	1116,6	1123,3	1120,2
Hà Nam	459,2	437,5	445,1	452,7	439,7
Nam Định	972,5	932,4	956,3	954,9	944,1
Ninh Bình	508,6	482,4	505,9	496,9	491,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4623,5**	**5164,9**	**5232,1**	**5249,7**	**5320,5**
Hà Giang	330,7	383,9	386,4	390,2	395,8
Cao Bằng	242,1	257,0	255,1	263,1	261,4
Bắc Kạn	151,0	174,2	176,2	185,1	182,7
Tuyên Quang	332,5	337,6	333,4	347,3	344,4
Lào Cai	228,0	269,1	266,1	283,3	296,0
Yên Bái	250,8	283,0	286,0	300,7	309,7
Thái Nguyên	415,0	444,6	445,1	469,4	469,4
Lạng Sơn	295,5	313,5	311,3	315,0	323,2
Bắc Giang	642,7	623,9	666,0	661,4	662,8
Phú Thọ	442,7	464,0	461,8	459,9	460,1
Điện Biên	222,5	235,8	246,7	251,0	254,0
Lai Châu	166,8	183,5	189,8	198,8	206,3
Sơn La	564,5	836,0	841,0	766,1	775,6
Hòa Bình	338,7	358,8	367,2	358,4	379,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7002,2**	**7492,3**	**7897,0**	**7784,6**	**7822,0**
Thanh Hóa	1612,5	1650,0	1737,8	1720,8	1726,2
Nghệ An	1063,2	1160,6	1205,7	1214,4	1257,5
Hà Tĩnh	442,2	505,9	536,3	553,7	565,9
Quảng Bình	254,0	274,0	299,1	299,0	306,8
Quảng Trị	221,3	233,6	269,9	251,1	275,9
Thừa Thiên - Huế	291,2	291,3	323,3	325,6	330,6

171 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	45,8	34,3	35,9	33,7	34,8
Quảng Nam	468,4	495,8	526,6	518,6	500,0
Quảng Ngãi	443,0	468,5	480,2	483,8	474,7
Bình Định	673,6	654,0	696,1	707,6	689,3
Phú Yên	364,0	386,5	387,0	401,9	403,2
Khánh Hòa	243,1	272,6	276,2	212,7	245,1
Ninh Thuận	234,8	307,0	326,5	273,3	291,7
Bình Thuận	645,1	758,2	796,4	788,4	720,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2226,3**	**2454,2**	**2571,9**	**2505,4**	**2417,4**
Kon Tum	106,1	110,4	110,6	115,8	112,1
Gia Lai	528,8	542,9	566,7	552,4	536,5
Đắk Lắk	1068,8	1174,6	1249,2	1209,2	1153,0
Đắk Nông	309,6	386,0	408,3	397,5	399,6
Lâm Đồng	213,0	240,3	237,1	230,5	216,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1737,6**	**1808,7**	**1827,3**	**1868,4**	**1845,9**
Bình Phước	67,0	64,3	61,0	61,5	55,9
Tây Ninh	768,8	769,3	768,6	788,4	789,8
Bình Dương	40,0	37,8	34,8	32,1	31,3
Đồng Nai	604,9	672,7	691,6	707,1	693,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	162,1	170,8	178,2	187,8	188,6
TP. Hồ Chí Minh	94,8	93,8	93,1	91,5	86,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21796,0**	**25248,8**	**25475,0**	**25817,7**	**24420,0**
Long An	2333,3	2838,5	2889,8	2947,7	2828,0
Tiền Giang	1336,3	1363,6	1384,8	1360,2	1282,9
Bến Tre	370,3	334,2	321,6	281,4	163,3
Trà Vinh	1183,0	1303,2	1356,6	1383,9	1139,2
Vĩnh Long	931,7	1066,3	1089,8	1097,6	944,0
Đồng Tháp	2832,0	3366,0	3336,4	3419,8	3434,1
An Giang	3721,5	4103,3	4100,4	4137,4	4129,8
Kiên Giang	3497,3	4472,5	4532,9	4644,3	4162,8
Cần Thơ	1201,7	1376,5	1373,2	1413,6	1403,6
Hậu Giang	1098,5	1201,7	1217,9	1307,4	1245,9
Sóc Trăng	1980,9	2235,9	2280,0	2311,1	2139,1
Bạc Liêu	810,2	1018,8	1037,8	1046,2	1035,4
Cà Mau	499,3	568,3	553,8	467,1	511,9

172 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương(*)

Production of cereals per capita by province(*)

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**513,4**	**548,5**	**553,1**	**549,5**	**526,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**365,5**	**344,8**	**346,5**	**342,8**	**331,8**
Hà Nội	187,8	180,1	179,5	176,6	169,3
Vĩnh Phúc	385,8	362,9	379,7	375,4	338,1
Bắc Ninh	433,0	399,3	404,0	400,4	385,8
Quảng Ninh	201,6	196,1	195,1	194,3	192,2
Hải Dương	455,6	434,3	433,1	429,1	419,6
Hải Phòng	268,7	258,7	252,3	246,6	238,7
Hưng Yên	494,9	475,8	463,4	454,9	431,0
Thái Bình	646,4	614,0	624,2	627,8	625,8
Hà Nam	584,0	549,6	556,8	564,0	547,1
Nam Định	531,4	506,8	518,2	516,0	509,6
Ninh Bình	564,4	520,3	540,6	526,1	515,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**413,9**	**447,7**	**448,4**	**443,4**	**444,0**
Hà Giang	450,7	494,9	489,9	486,7	485,0
Cao Bằng	471,8	496,2	490,4	501,5	493,4
Bắc Kạn	509,1	570,8	573,4	591,2	572,7
Tuyên Quang	455,5	451,8	442,3	456,8	449,1
Lào Cai	363,8	410,3	400,1	420,0	432,6
Yên Bái	333,8	365,4	365,0	379,2	387,1
Thái Nguyên	366,8	384,6	379,4	386,2	382,4
Lạng Sơn	401,3	418,1	413,0	414,1	420,5
Bắc Giang	410,8	388,0	410,0	403,1	399,9
Phú Thọ	335,3	343,4	339,5	335,5	333,0
Điện Biên	443,9	446,2	458,5	458,2	455,7
Lai Châu	438,4	452,3	457,0	468,4	473,1
Sơn La	513,6	726,6	721,0	645,2	642,0
Hòa Bình	427,2	442,8	449,3	434,8	456,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**369,8**	**386,5**	**404,5**	**395,7**	**395,1**
Thanh Hóa	473,4	474,5	497,1	490,0	489,3
Nghệ An	363,0	385,4	396,9	394,3	404,9
Hà Tĩnh	360,0	405,0	427,2	439,0	446,7
Quảng Bình	299,3	317,4	344,5	342,5	349,5
Quảng Trị	367,8	381,1	437,9	405,0	442,5
Thừa Thiên - Huế	266,9	259,5	285,7	285,2	287,5

172 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Production of cereals per capita by province(*)

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	49,4	34,8	35,6	32,8	33,3
Quảng Nam	328,2	338,9	357,8	350,5	336,1
Quảng Ngãi	363,5	379,0	386,8	388,1	379,3
Bình Định	451,5	433,3	459,6	465,5	452,1
Phú Yên	419,7	438,2	436,1	449,9	448,3
Khánh Hòa	208,7	229,4	230,8	176,5	201,9
Ninh Thuận	413,2	524,9	553,1	458,7	485,0
Bình Thuận	549,0	632,1	659,6	648,9	589,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,0**	**450,7**	**465,4**	**446,8**	**424,6**
Kon Tum	240,0	233,3	228,4	233,5	220,7
Gia Lai	406,3	399,4	411,3	395,3	378,5
Đắk Lắk	609,2	647,9	681,4	652,3	615,1
Đắk Nông	612,8	695,4	714,7	676,2	660,0
Lâm Đồng	176,9	192,9	188,3	181,1	167,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**119,3**	**117,0**	**115,7**	**116,1**	**112,4**
Bình Phước	75,4	69,8	65,4	65,1	58,4
Tây Ninh	716,7	701,3	696,0	709,3	705,9
Bình Dương	24,7	21,0	18,6	16,6	15,7
Đồng Nai	234,9	242,6	243,6	244,0	234,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	160,2	163,2	168,2	174,0	172,7
TP. Hồ Chí Minh	12,8	12,0	11,7	11,3	10,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1269,1**	**1447,0**	**1454,2**	**1467,8**	**1382,7**
Long An	1617,2	1931,1	1956,1	1986,4	1897,2
Tiền Giang	796,4	800,5	807,0	787,1	737,2
Bến Tre	294,7	265,1	254,8	222,7	129,1
Trà Vinh	1175,1	1272,8	1318,0	1337,6	1094,9
Vĩnh Long	907,6	1027,5	1046,4	1050,3	900,2
Đồng Tháp	1696,2	2005,5	1984,4	2030,4	2035,3
An Giang	1731,8	1905,5	1902,1	1917,0	1912,1
Kiên Giang	2057,6	2578,8	2596,9	2637,2	2343,0
Cần Thơ	1005,5	1120,5	1109,0	1132,7	1115,9
Hậu Giang	1444,6	1568,4	1585,1	1697,0	1612,8
Sóc Trăng	1526,7	1713,8	1743,5	1763,3	1629,8
Bạc Liêu	938,5	1166,2	1182,2	1186,2	1168,4
Cà Mau	412,6	468,0	455,3	383,2	418,7

(*) Gồm lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác - *Including: Paddy, maize and other cereals.*

173 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
2014	7816,2	3116,5	2734,1	1965,6	44974,6	20850,5	14479,2	9644,9
2015	7830,6	3112,8	2783,0	1934,8	45105,5	20696,1	14971,1	9438,3
Sơ bộ - *Prel.* 2016	7790,4	3082,2	2806,9	1901,3	43609,5	19404,4	15010,1	9195,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	101,8	99,4	105,7	100,4	100,7	98,9	104,8	98,5
2014	98,9	100,4	97,3	99,0	102,1	103,9	99,0	103,2
2015	100,2	99,9	101,8	98,4	100,3	99,3	103,4	97,9
Sơ bộ - *Prel.* 2016	99,5	99,0	100,9	98,3	96,7	93,8	100,3	97,4

174 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7489,4**	**7902,5**	**7816,2**	**7830,6**	**7790,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1150,1**	**1129,9**	**1122,7**	**1110,9**	**1093,9**
Hà Nội	204,7	204,3	202,8	200,6	196,5
Vĩnh Phúc	59,3	59,0	58,6	58,4	58,4
Bắc Ninh	74,3	72,5	72,7	71,9	70,8
Quảng Ninh	44,7	43,0	43,1	42,5	42,3
Hải Dương	127,5	125,9	125,0	122,7	120,3
Hải Phòng	80,9	78,2	77,1	75,8	74,0
Hưng Yên	81,9	80,7	78,9	77,5	74,1
Thái Bình	166,4	161,8	161,8	161,0	160,1
Hà Nam	70,3	68,2	67,4	66,8	65,6
Nam Định	159,0	155,4	154,9	154,4	153,1
Ninh Bình	81,1	80,9	80,4	79,3	78,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**666,4**	**689,2**	**689,2**	**684,3**	**682,6**
Hà Giang	36,5	37,4	37,4	36,8	37,5
Cao Bằng	30,5	30,4	30,4	30,5	28,9
Bắc Kạn	21,8	23,0	24,0	24,6	24,3
Tuyên Quang	45,4	45,9	45,6	45,6	45,1
Lào Cai	29,7	30,5	30,8	30,7	31,6
Yên Bái	41,0	40,5	40,9	41,3	42,8
Thái Nguyên	69,8	72,2	72,5	72,4	72,0
Lạng Sơn	49,6	50,8	50,7	49,8	50,1
Bắc Giang	112,2	111,6	112,8	111,5	109,5
Phú Thọ	68,8	69,8	69,6	69,4	67,7
Điện Biên	46,4	49,0	49,4	49,4	50,1
Lai Châu	30,3	30,3	30,4	30,9	31,4
Sơn La	44,6	56,7	54,3	52,1	51,7
Hòa Bình	39,8	41,1	40,4	39,3	39,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1214,1**	**1230,4**	**1243,8**	**1220,5**	**1215,1**
Thanh Hóa	253,6	256,3	258,6	257,0	254,0
Nghệ An	183,4	184,2	187,9	186,6	186,0
Hà Tĩnh	99,1	98,7	101,1	101,7	103,4
Quảng Bình	52,1	53,5	54,2	54,1	55,0
Quảng Trị	48,1	50,1	50,2	47,7	49,8
Thừa Thiên - Huế	53,7	53,7	53,7	54,4	54,5

174 (Tiếp theo) **Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	7,3	5,4	5,5	5,4	5,4
Quảng Nam	85,3	87,9	87,4	88,5	86,7
Quảng Ngãi	72,7	74,8	73,8	75,7	75,8
Bình Định	113,1	102,5	106,3	105,7	102,5
Phú Yên	56,5	57,8	57,0	57,2	57,5
Khánh Hòa	44,2	46,6	45,6	34,2	39,9
Ninh Thuận	37,8	43,6	42,8	37,3	41,4
Bình Thuận	107,2	115,3	119,7	115,0	103,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**217,8**	**232,4**	**237,8**	**237,5**	**233,3**
Kon Tum	22,4	23,4	23,6	24,4	24,2
Gia Lai	70,4	74,0	75,2	75,2	72,8
Đắk Lắk	80,1	90,3	94,4	93,4	94,0
Đắk Nông	11,1	12,3	12,6	12,6	12,4
Lâm Đồng	33,8	32,4	32,0	31,9	29,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**295,1**	**280,3**	**273,2**	**273,3**	**270,3**
Bình Phước	14,6	13,6	13,0	12,8	12,2
Tây Ninh	154,2	146,3	142,2	144,5	144,6
Bình Dương	10,1	9,3	8,3	7,6	7,3
Đồng Nai	69,4	66,2	65,3	63,6	61,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,4	23,5	23,5	24,5	25,0
TP. Hồ Chí Minh	24,4	21,4	20,9	20,3	19,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3945,9**	**4340,3**	**4249,5**	**4304,1**	**4295,2**
Long An	471,1	527,7	519,2	522,9	527,4
Tiền Giang	244,0	235,6	230,6	224,7	215,5
Bến Tre	80,2	72,2	66,6	63,0	58,2
Trà Vinh	232,7	235,6	235,8	237,3	234,2
Vĩnh Long	170,0	181,9	180,2	180,5	176,4
Đồng Tháp	465,1	541,8	528,6	546,0	551,4
An Giang	586,6	641,4	625,8	644,2	669,0
Kiên Giang	642,7	770,4	753,6	769,5	766,0
Cần Thơ	209,4	236,6	232,3	237,9	240,0
Hậu Giang	210,7	212,0	205,3	207,1	202,3
Sóc Trăng	349,6	373,5	363,9	367,0	357,3
Bạc Liêu	158,3	181,8	180,2	177,4	177,2
Cà Mau	125,5	129,8	127,4	126,6	120,3

175 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**53,4**	**55,7**	**57,5**	**57,6**	**56,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**59,2**	**58,9**	**60,2**	**60,6**	**60,1**
Hà Nội	55,0	56,6	58,0	58,3	58,2
Vĩnh Phúc	53,0	52,3	56,5	55,9	50,0
Bắc Ninh	59,2	58,5	60,4	61,9	62,0
Quảng Ninh	46,7	48,9	49,0	49,9	50,1
Hải Dương	59,4	58,8	59,4	60,3	60,4
Hải Phòng	60,0	62,7	62,9	63,1	63,1
Hưng Yên	62,8	62,2	62,1	62,0	61,7
Thái Bình	66,4	65,1	65,6	66,0	65,8
Hà Nam	59,4	57,9	59,6	60,7	60,3
Nam Định	59,9	58,9	60,5	60,6	60,4
Ninh Bình	59,9	57,0	60,2	59,9	59,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**46,3**	**47,4**	**48,5**	**48,8**	**49,6**
Hà Giang	53,2	55,3	55,6	55,3	56,1
Cao Bằng	41,2	41,3	41,7	42,5	43,1
Bắc Kạn	43,0	46,7	46,7	47,7	47,8
Tuyên Quang	57,7	58,1	58,2	58,4	58,5
Lào Cai	42,6	48,2	48,2	48,9	49,9
Yên Bái	45,4	49,0	49,5	50,3	50,1
Thái Nguyên	48,7	50,3	50,5	52,7	53,2
Lạng Sơn	40,0	41,0	42,0	42,3	42,9
Bắc Giang	53,3	52,7	55,5	55,5	56,6
Phú Thọ	51,2	54,4	54,0	53,4	55,1
Điện Biên	33,4	33,0	34,5	35,4	35,0
Lai Châu	38,5	41,7	42,0	43,0	43,5
Sơn La	33,0	32,0	33,8	34,0	35,3
Hòa Bình	48,4	50,0	53,2	49,8	53,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**50,7**	**53,6**	**56,6**	**56,2**	**56,6**
Thanh Hóa	55,1	55,9	58,6	57,4	58,8
Nghệ An	45,2	50,5	53,9	52,5	54,2
Hà Tĩnh	41,8	48,5	50,6	51,3	51,3
Quảng Bình	45,0	47,1	51,2	50,9	51,2
Quảng Trị	44,3	44,7	51,5	50,2	52,8
Thừa Thiên - Huế	53,1	53,1	59,1	58,7	59,5

175 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	56,3	58,0	61,6	58,5	59,6
Quảng Nam	48,4	50,1	53,4	52,1	51,0
Quảng Ngãi	53,8	55,1	57,2	56,5	54,9
Bình Định	56,0	59,2	61,1	62,2	62,4
Phú Yên	61,4	62,9	64,0	66,1	65,9
Khánh Hòa	52,3	55,4	57,3	58,4	57,7
Ninh Thuận	49,7	56,7	62,5	60,2	59,4
Bình Thuận	50,0	55,4	56,3	57,8	57,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47,8**	**49,5**	**52,4**	**50,9**	**50,1**
Kon Tum	34,7	35,8	36,3	37,5	35,9
Gia Lai	44,0	44,7	46,6	44,3	43,8
Đắk Lắk	56,3	56,9	61,2	59,5	58,1
Đắk Nông	55,7	54,1	58,3	58,0	57,1
Lâm Đồng	42,0	48,2	49,4	49,0	49,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**44,8**	**48,0**	**49,4**	**50,4**	**50,6**
Bình Phước	31,5	33,0	32,8	33,1	32,0
Tây Ninh	47,9	50,7	52,1	52,7	52,9
Bình Dương	38,4	39,8	41,1	41,3	41,8
Đồng Nai	46,5	50,2	51,7	53,0	53,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	42,2	44,9	47,3	48,2
TP. Hồ Chí Minh	37,6	42,2	42,4	43,5	43,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**54,7**	**57,6**	**59,4**	**59,5**	**56,4**
Long An	48,9	53,4	55,1	55,8	53,4
Tiền Giang	54,1	57,2	59,4	59,8	58,8
Bến Tre	45,7	45,9	47,9	44,3	27,7
Trà Vinh	49,7	54,1	56,3	57,1	47,7
Vĩnh Long	54,6	58,5	60,3	60,6	53,3
Đồng Tháp	60,4	61,4	62,4	62,0	61,6
An Giang	62,3	62,7	64,3	63,2	60,8
Kiên Giang	54,4	58,0	60,1	60,3	54,3
Cần Thơ	57,1	57,9	58,9	59,2	58,2
Hậu Giang	51,7	56,2	58,7	62,4	60,9
Sóc Trăng	56,3	59,4	62,3	62,5	59,4
Bạc Liêu	51,1	56,0	57,5	58,9	58,4
Cà Mau	39,7	43,6	43,3	36,7	42,4

176 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40005,6**	**44039,1**	**44974,6**	**45105,5**	**43609,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6805,4**	**6655,4**	**6759,8**	**6729,5**	**6578,8**
Hà Nội	1125,1	1156,5	1175,5	1169,5	1143,4
Vĩnh Phúc	314,3	308,4	331,2	326,4	292,0
Bắc Ninh	440,1	424,2	439,4	444,8	439,1
Quảng Ninh	208,6	210,4	211,3	211,9	211,8
Hải Dương	757,9	739,8	742,6	740,0	726,7
Hải Phòng	485,5	490,2	484,7	478,3	467,0
Hưng Yên	514,6	502,1	489,6	480,5	457,4
Thái Bình	1104,4	1053,2	1061,9	1061,9	1053,7
Hà Nam	417,4	395,1	401,6	405,6	395,3
Nam Định	952,0	914,6	937,7	935,2	924,3
Ninh Bình	485,5	460,9	484,3	475,4	468,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3087,8**	**3265,6**	**3341,1**	**3336,8**	**3387,8**
Hà Giang	194,2	206,9	207,9	203,5	210,4
Cao Bằng	125,8	125,6	126,9	129,5	124,6
Bắc Kạn	93,7	107,3	112,1	117,4	116,2
Tuyên Quang	261,8	266,6	265,4	266,3	264,0
Lào Cai	126,4	146,9	148,4	150,1	157,6
Yên Bái	186,1	198,5	202,4	207,7	214,3
Thái Nguyên	339,8	363,0	365,9	381,4	383,1
Lạng Sơn	198,3	208,1	212,9	210,6	215,1
Bắc Giang	597,8	588,6	626,6	619,1	619,8
Phú Thọ	352,3	379,6	376,0	370,4	372,9
Điện Biên	155,1	161,6	170,6	174,8	175,5
Lai Châu	116,7	126,2	127,7	132,8	136,7
Sơn La	147,1	181,3	183,3	177,4	182,4
Hòa Bình	192,7	205,4	215,0	195,8	215,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6152,0**	**6599,7**	**7034,0**	**6855,1**	**6878,9**
Thanh Hóa	1396,6	1431,5	1516,5	1475,3	1493,2
Nghệ An	828,6	930,1	1012,5	978,8	1007,2
Hà Tĩnh	414,4	479,0	511,4	521,5	530,4
Quảng Bình	234,7	251,9	277,4	275,4	281,4
Quảng Trị	213,0	224,1	258,7	239,4	263,0
Thừa Thiên - Huế	285,2	284,9	317,1	319,3	324,3

176 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	41,1	31,3	33,9	31,6	32,2
Quảng Nam	412,7	440,3	466,9	461,2	441,8
Quảng Ngãi	391,2	412,3	422,5	427,5	416,2
Bình Định	633,2	606,8	649,7	657,8	639,9
Phú Yên	346,8	363,8	365,0	378,1	378,9
Khánh Hòa	231,0	258,0	261,3	199,8	230,4
Ninh Thuận	188,0	247,1	267,7	224,5	246,0
Bình Thuận	535,5	638,6	673,4	664,9	594,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1042,1**	**1151,2**	**1245,0**	**1209,8**	**1168,8**
Kon Tum	77,7	83,7	85,6	91,6	86,9
Gia Lai	310,1	330,5	350,1	333,1	318,9
Đắk Lắk	450,7	514,1	577,8	555,8	545,8
Đắk Nông	61,8	66,6	73,5	73,1	70,8
Lâm Đồng	141,8	156,3	158,0	156,2	146,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**1322,7**	**1346,1**	**1349,1**	**1376,1**	**1368,6**
Bình Phước	46,0	44,9	42,6	42,4	39,0
Tây Ninh	738,8	742,3	740,9	760,8	765,3
Bình Dương	38,8	37,0	34,1	31,4	30,5
Đồng Nai	322,9	332,5	337,3	337,2	328,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	99,1	105,6	116,0	120,5
TP. Hồ Chí Minh	91,7	90,3	88,6	88,3	85,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**21595,6**	**25021,1**	**25245,6**	**25598,2**	**24226,6**
Long An	2304,8	2816,1	2860,6	2918,7	2816,3
Tiền Giang	1320,6	1348,7	1370,3	1344,4	1268,1
Bến Tre	366,8	331,6	318,9	278,8	161,0
Trà Vinh	1156,0	1274,8	1326,9	1353,9	1116,7
Vĩnh Long	928,9	1063,7	1087,2	1094,7	941,0
Đồng Tháp	2807,0	3327,0	3300,0	3384,5	3396,7
An Giang	3653,1	4021,4	4022,9	4073,7	4068,7
Kiên Giang	3497,1	4471,8	4532,2	4643,0	4161,6
Cần Thơ	1196,7	1370,3	1367,7	1408,1	1397,8
Hậu Giang	1090,2	1191,3	1204,6	1293,1	1231,0
Sóc Trăng	1966,6	2220,0	2265,3	2294,7	2123,2
Bạc Liêu	809,5	1017,9	1037,0	1045,4	1034,6
Cà Mau	498,3	566,5	552,0	465,2	509,9

177 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3085,9**	**3105,6**	**3116,5**	**3112,8**	**3082,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**568,7**	**561,3**	**557,9**	**553,0**	**545,4**
Hà Nội	101,8	102,3	101,6	101,0	98,6
Vĩnh Phúc	30,9	30,9	30,8	30,8	31,2
Bắc Ninh	37,1	36,4	36,3	36,0	35,6
Quảng Ninh	17,8	17,2	17,2	17,0	17,0
Hải Dương	64,1	63,4	63,0	61,8	60,7
Hải Phòng	39,2	38,0	37,5	36,7	35,7
Hưng Yên	40,6	40,4	39,5	38,7	37,1
Thái Bình	82,7	80,5	80,5	80,1	79,7
Hà Nam	34,8	33,8	33,4	33,1	32,4
Nam Định	78,1	76,5	76,3	76,1	75,8
Ninh Bình	41,6	41,9	41,8	41,7	41,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**236,5**	**248,0**	**250,1**	**251,5**	**253,0**
Hà Giang	9,3	9,7	9,5	9,6	9,3
Cao Bằng	3,0	3,4	3,3	3,3	3,6
Bắc Kạn	7,4	7,9	8,7	9,1	9,3
Tuyên Quang	19,7	20,3	20,1	20,2	20,0
Lào Cai	9,1	9,8	9,9	10,0	10,1
Yên Bái	17,4	18,7	19,0	19,4	19,8
Thái Nguyên	28,3	30,1	30,4	30,5	30,7
Lạng Sơn	15,4	16,1	16,1	15,4	16,2
Bắc Giang	52,9	53,2	53,8	53,6	53,2
Phú Thọ	35,5	36,7	37,0	37,2	37,1
Điện Biên	7,9	8,3	8,5	8,8	9,0
Lai Châu	5,4	6,1	6,2	6,4	6,4
Sơn La	9,5	11,1	11,4	11,6	11,8
Hòa Bình	15,7	16,6	16,2	16,4	16,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**561,6**	**575,1**	**586,2**	**585,7**	**574,0**
Thanh Hóa	121,3	122,5	124,0	124,6	123,5
Nghệ An	87,5	88,7	90,2	91,7	91,5
Hà Tĩnh	53,6	55,4	56,6	57,9	58,2
Quảng Bình	28,3	29,0	29,6	30,1	30,1
Quảng Trị	23,8	25,4	25,6	25,6	25,7
Thừa Thiên - Huế	27,5	27,6	27,7	27,9	27,9

177 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	4,0	2,9	3,0	2,9	2,9
Quảng Nam	42,3	43,1	43,6	43,5	43,0
Quảng Ngãi	37,0	38,9	38,6	39,3	39,1
Bình Định	47,7	45,7	47,8	48,1	48,5
Phú Yên	26,1	26,9	26,9	26,9	26,9
Khánh Hòa	19,5	20,4	20,7	20,0	19,5
Ninh Thuận	13,1	15,0	16,0	12,8	14,8
Bình Thuận	29,9	33,6	35,9	34,4	22,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**75,2**	**80,1**	**85,6**	**84,8**	**79,2**
Kon Tum	6,5	7,1	7,2	7,6	7,4
Gia Lai	24,0	25,7	26,3	26,3	23,4
Đắk Lắk	29,8	32,4	36,9	35,7	34,3
Đắk Nông	4,1	4,4	4,6	4,7	4,4
Lâm Đồng	10,8	10,5	10,6	10,5	9,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,3**	**76,7**	**74,0**	**75,5**	**74,9**
Bình Phước	2,9	3,3	3,3	3,2	3,1
Tây Ninh	45,9	44,6	42,6	44,4	43,2
Bình Dương	2,7	2,8	2,6	2,4	2,2
Đồng Nai	15,8	14,5	14,5	14,5	14,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,4	5,4	6,1	6,5
TP. Hồ Chí Minh	6,6	6,1	5,6	4,9	5,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1564,6**	**1564,4**	**1562,7**	**1562,3**	**1555,7**
Long An	251,1	232,7	235,5	233,9	232,5
Tiền Giang	81,9	79,3	77,4	75,1	74,2
Bến Tre	21,1	19,0	18,1	17,2	15,1
Trà Vinh	59,5	64,5	66,4	68,9	68,8
Vĩnh Long	66,9	63,5	61,5	61,0	61,2
Đồng Tháp	207,7	208,2	207,4	204,9	208,8
An Giang	234,2	238,1	237,5	238,6	239,3
Kiên Giang	283,9	300,6	305,9	307,3	301,1
Cần Thơ	89,8	88,0	88,0	87,3	86,7
Hậu Giang	84,3	79,9	77,5	80,0	79,5
Sóc Trăng	139,6	141,3	141,3	141,5	142,9
Bạc Liêu	44,6	49,3	46,2	46,6	45,6

178 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**62,3**	**64,6**	**66,9**	**66,5**	**63,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**63,2**	**65,7**	**65,5**	**65,8**	**65,7**
Hà Nội	58,0	61,2	61,1	61,1	61,3
Vĩnh Phúc	55,3	60,3	60,4	59,8	58,6
Bắc Ninh	64,5	67,0	63,1	65,9	65,0
Quảng Ninh	50,6	53,4	54,2	54,9	54,4
Hải Dương	60,5	63,5	63,6	64,5	64,6
Hải Phòng	63,8	69,1	69,1	69,4	69,5
Hưng Yên	63,9	67,6	66,6	66,1	65,9
Thái Bình	70,6	71,5	71,7	71,6	71,5
Hà Nam	63,7	66,4	65,8	66,5	66,5
Nam Định	68,2	69,0	69,1	69,2	69,3
Ninh Bình	64,2	65,3	65,8	66,0	66,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**54,0**	**56,6**	**56,1**	**56,6**	**57,4**
Hà Giang	52,4	55,9	55,9	55,7	56,6
Cao Bằng	50,7	52,1	50,9	51,5	51,1
Bắc Kạn	48,1	53,9	51,0	54,9	53,4
Tuyên Quang	58,2	59,6	59,4	59,7	59,9
Lào Cai	54,4	56,1	55,4	56,4	57,3
Yên Bái	52,1	54,0	53,2	54,3	54,5
Thái Nguyên	51,3	53,8	52,4	54,9	55,0
Lạng Sơn	50,7	52,1	51,7	51,8	52,5
Bắc Giang	56,1	59,2	58,0	59,2	60,2
Phú Thọ	54,1	58,0	57,6	57,1	59,8
Điện Biên	58,7	54,8	60,4	60,9	58,2
Lai Châu	52,2	53,0	54,7	54,7	54,7
Sơn La	57,8	60,5	60,1	55,3	58,0
Hòa Bình	52,2	56,4	56,5	54,9	57,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**57,8**	**59,6**	**62,7**	**61,4**	**61,5**
Thanh Hóa	59,9	62,0	64,5	63,0	64,4
Nghệ An	61,8	61,2	66,0	62,1	65,7
Hà Tĩnh	50,1	54,9	56,1	54,0	56,5
Quảng Bình	53,7	57,5	60,5	59,8	60,1
Quảng Trị	51,1	50,0	55,9	54,1	56,9
Thừa Thiên - Huế	56,1	57,6	60,4	60,1	60,8

178 (Tiếp theo) **Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	57,5	61,7	63,0	59,0	59,3
Quảng Nam	50,6	55,3	56,8	55,3	51,0
Quảng Ngãi	55,5	56,8	59,2	58,8	53,6
Bình Định	61,9	63,4	67,9	68,6	66,0
Phú Yên	67,1	67,5	70,1	72,7	67,7
Khánh Hòa	58,4	60,4	64,1	63,8	62,1
Ninh Thuận	60,8	61,6	69,3	67,0	65,2
Bình Thuận	57,6	59,9	61,6	63,3	63,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**56,9**	**56,2**	**61,2**	**56,8**	**53,6**
Kon Tum	46,6	44,5	45,8	47,1	41,6
Gia Lai	56,3	53,9	57,9	50,7	47,5
Đắk Lắk	63,8	62,5	69,4	64,5	61,1
Đắk Nông	59,0	56,4	62,2	61,5	58,9
Lâm Đồng	44,5	49,9	50,8	51,0	48,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,3**	**53,4**	**54,8**	**56,2**	**56,4**
Bình Phước	33,8	34,8	33,3	34,4	29,7
Tây Ninh	51,1	54,8	56,6	57,5	58,0
Bình Dương	43,7	47,1	48,1	47,9	49,5
Đồng Nai	55,5	57,7	58,6	60,8	60,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,0	50,9	54,3	57,5	57,5
TP. Hồ Chí Minh	43,9	47,7	47,3	48,2	48,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**65,7**	**68,4**	**71,6**	**71,3**	**64,2**
Long An	57,2	63,5	67,1	67,1	60,5
Tiền Giang	65,6	69,0	72,0	72,0	67,8
Bến Tre	57,4	50,7	58,0	50,9	0,5
Trà Vinh	58,3	60,3	67,2	68,1	40,4
Vĩnh Long	67,8	66,5	70,9	71,6	63,8
Đồng Tháp	70,9	70,7	72,2	70,4	68,0
An Giang	73,0	73,5	77,4	75,6	71,9
Kiên Giang	66,6	69,1	72,2	72,4	61,5
Cần Thơ	70,6	72,4	73,4	73,9	71,0
Hậu Giang	65,1	71,1	75,2	77,3	69,9
Sóc Trăng	62,5	66,0	68,0	67,3	65,9
Bạc Liêu	56,4	66,0	72,4	72,8	67,7

179 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19216,8**	**20069,7**	**20850,5**	**20696,1**	**19404,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3592,6**	**3687,5**	**3651,5**	**3636,0**	**3582,3**
Hà Nội	590,0	625,6	620,7	616,7	604,8
Vĩnh Phúc	171,0	186,3	186,0	184,1	182,7
Bắc Ninh	239,3	243,8	228,9	237,4	231,3
Quảng Ninh	90,1	91,9	93,3	93,3	92,5
Hải Dương	387,9	402,3	400,5	398,8	392,2
Hải Phòng	250,1	262,6	259,3	254,7	248,1
Hưng Yên	259,5	273,2	262,9	255,7	244,4
Thái Bình	583,7	575,7	577,5	573,4	570,0
Hà Nam	221,6	224,6	219,9	220,0	215,6
Nam Định	532,5	527,8	527,5	526,8	525,5
Ninh Bình	266,9	273,7	275,0	275,1	275,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1278,2**	**1403,2**	**1402,7**	**1422,8**	**1452,6**
Hà Giang	48,7	54,2	53,1	53,5	52,6
Cao Bằng	15,2	17,7	16,8	17,0	18,4
Bắc Kạn	35,6	42,6	44,4	50,0	49,7
Tuyên Quang	114,7	121,0	119,4	120,6	119,7
Lào Cai	49,5	55,0	54,8	56,4	57,9
Yên Bái	90,7	100,9	101,0	105,4	107,9
Thái Nguyên	145,3	161,8	159,4	167,4	168,7
Lạng Sơn	78,1	83,9	83,3	79,8	85,1
Bắc Giang	296,7	314,8	312,1	317,3	320,0
Phú Thọ	192,2	212,7	213,1	212,5	221,7
Điện Biên	46,4	45,5	51,3	53,6	52,4
Lai Châu	28,2	32,3	33,9	35,0	35,4
Sơn La	54,9	67,1	68,5	64,2	68,4
Hòa Bình	82,0	93,7	91,6	90,1	94,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3243,6**	**3425,3**	**3675,6**	**3598,9**	**3530,6**
Thanh Hóa	727,1	759,9	800,1	785,1	795,3
Nghệ An	540,9	543,2	595,6	569,7	601,1
Hà Tĩnh	268,6	303,9	317,5	312,9	328,7
Quảng Bình	152,0	166,8	179,0	180,0	181,0
Quảng Trị	121,6	127,1	143,0	138,5	146,3
Thừa Thiên - Huế	154,4	159,1	167,4	167,6	169,5

179 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	23,0	17,9	18,9	17,1	17,2
Quảng Nam	214,0	238,2	247,7	240,4	219,1
Quảng Ngãi	205,5	221,0	228,7	231,1	209,4
Bình Định	295,5	289,7	324,5	330,0	320,3
Phú Yên	175,2	181,7	188,7	195,6	182,1
Khánh Hòa	113,9	123,3	132,6	127,5	121,0
Ninh Thuận	79,6	92,4	110,9	85,8	96,5
Bình Thuận	172,3	201,1	221,0	217,6	143,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,8**	**449,9**	**523,8**	**481,9**	**424,4**
Kon Tum	30,3	31,6	33,0	35,8	30,8
Gia Lai	135,0	138,5	152,2	133,4	111,1
Đắk Lắk	190,2	202,6	256,2	230,2	209,5
Đắk Nông	24,2	24,8	28,6	28,9	25,9
Lâm Đồng	48,1	52,4	53,8	53,6	47,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**398,6**	**409,2**	**405,2**	**424,4**	**422,7**
Bình Phước	9,8	11,5	11,0	11,0	9,2
Tây Ninh	234,4	244,2	241,0	255,1	250,6
Bình Dương	11,8	13,2	12,5	11,5	10,9
Đồng Nai	87,7	83,7	84,9	88,1	89,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	27,5	29,3	35,1	37,4
TP. Hồ Chí Minh	29,0	29,1	26,5	23,6	25,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**10276,0**	**10694,6**	**11191,7**	**11132,1**	**9991,8**
Long An	1436,6	1477,9	1580,5	1569,7	1406,5
Tiền Giang	537,2	547,5	557,5	541,0	503,1
Bến Tre	121,2	96,3	105,0	87,6	0,8
Trà Vinh	346,8	389,0	446,2	469,3	277,7
Vĩnh Long	453,9	422,0	435,9	437,0	390,5
Đồng Tháp	1472,7	1472,8	1497,0	1443,2	1420,2
An Giang	1708,9	1749,4	1837,2	1804,4	1719,9
Kiên Giang	1892,1	2076,4	2207,6	2224,5	1850,3
Cần Thơ	634,1	637,2	646,1	645,3	615,8
Hậu Giang	548,5	567,7	582,7	618,5	556,1
Sóc Trăng	872,4	933,2	961,3	952,4	942,4
Bạc Liêu	251,6	325,2	334,7	339,2	308,5

180 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2436,0**	**2810,8**	**2734,1**	**2783,0**	**2806,9**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**333,6**	**343,2**	**345,6**	**328,6**	**337,9**
Nghệ An	58,2	59,9	59,3	55,6	54,6
Hà Tĩnh	41,4	41,3	42,8	42,0	44,0
Quảng Bình	23,2	24,0	24,1	23,5	24,3
Quảng Trị	21,2	22,3	22,3	20,1	22,2
Thừa Thiên - Huế	25,6	25,4	25,4	25,9	26,0
Quảng Ngãi	31,7	33,9	32,9	33,8	34,3
Bình Định	41,3	38,2	42,4	42,3	40,6
Phú Yên	23,8	25,0	24,4	24,5	24,8
Khánh Hòa	17,4	18,7	17,0	8,8	13,6
Ninh Thuận	11,1	13,7	12,8	11,6	12,4
Bình Thuận	38,7	40,8	42,2	40,5	41,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**6,2**	**6,2**	**6,4**	**5,6**
Lâm Đồng	5,9	6,2	6,2	6,4	5,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,3**	**91,0**	**89,5**	**90,0**	**87,9**
Tây Ninh	51,9	50,9	49,2	49,2	49,5
Bình Dương	2,1	1,8	1,7	1,7	1,6
Đồng Nai	25,4	24,3	24,3	23,7	21,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	7,7	7,8	8,2	8,4
TP. Hồ Chí Minh	6,5	6,3	6,5	7,2	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2005,2**	**2370,4**	**2292,8**	**2358,0**	**2375,5**
Long An	207,7	286,2	274,9	283,9	292,6
Tiền Giang	162,1	156,3	153,2	149,6	141,3
Bến Tre	23,2	20,1	19,3	17,9	16,6
Trà Vinh	81,4	80,7	80,2	79,2	77,7
Vĩnh Long	103,1	118,4	118,7	119,5	115,2
Đồng Tháp	257,4	333,6	321,2	341,1	342,6
An Giang	347,0	397,9	383,2	400,3	424,7
Kiên Giang	296,6	403,9	385,3	399,2	404,8
Cần Thơ	119,6	148,6	144,3	150,6	153,3
Hậu Giang	126,4	132,1	127,8	127,1	122,8
Sóc Trăng	188,2	200,7	192,0	196,9	189,6
Bạc Liêu	56,9	56,4	56,0	56,3	57,2
Cà Mau	35,6	35,5	36,7	36,4	37,1

181 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,0**	**52,0**	**53,0**	**53,8**	**53,5**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**46,5**	**50,6**	**53,3**	**54,2**	**55,0**
Nghệ An	34,6	45,3	47,5	49,5	49,5
Hà Tĩnh	34,4	41,5	44,3	48,5	45,4
Quảng Bình	35,6	35,3	40,5	40,3	41,0
Quảng Trị	42,0	42,5	50,9	49,3	51,8
Thừa Thiên - Huế	50,7	49,1	58,5	58,2	59,2
Quảng Ngãi	55,3	55,1	57,1	55,9	58,3
Bình Định	56,7	60,5	59,0	61,4	63,9
Phú Yên	64,6	65,0	64,6	66,4	70,4
Khánh Hòa	53,3	57,4	57,6	56,9	58,8
Ninh Thuận	54,1	57,5	63,8	63,4	60,9
Bình Thuận	48,7	55,0	55,5	55,3	56,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,9**	**48,7**	**49,5**	**50,0**	**52,0**
Lâm Đồng	41,9	48,7	49,5	50,0	52,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**47,5**	**48,6**	**49,4**	**50,0**
Tây Ninh	44,7	49,0	50,3	51,0	51,4
Bình Dương	37,6	37,8	39,4	37,6	38,1
Đồng Nai	42,4	48,8	49,5	50,5	51,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,9	40,9	42,2	44,4	45,0
TP. Hồ Chí Minh	38,5	41,9	42,0	43,8	43,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**48,5**	**52,4**	**53,1**	**53,9**	**53,4**
Long An	39,9	45,7	45,4	46,9	48,0
Tiền Giang	48,3	51,3	53,1	53,7	54,1
Bến Tre	39,2	43,7	42,7	40,1	40,1
Trà Vinh	46,6	51,8	50,7	51,5	48,5
Vĩnh Long	46,1	54,2	54,9	55,0	47,8
Đồng Tháp	51,8	55,6	56,1	56,9	57,7
An Giang	55,4	56,4	56,4	56,2	54,8
Kiên Giang	46,1	52,3	53,1	53,5	54,4
Cần Thơ	47,0	49,3	50,0	50,7	51,0
Hậu Giang	42,9	47,2	48,7	53,1	55,0
Sóc Trăng	52,9	56,2	59,9	60,8	55,7
Bạc Liêu	50,5	54,8	55,4	57,9	57,8
Cà Mau	43,1	45,4	43,2	41,8	44,8

182 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11686,1**	**14623,4**	**14479,2**	**14971,1**	**15010,1**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1549,8**	**1737,9**	**1840,6**	**1782,5**	**1859,1**
Nghệ An	201,3	271,3	281,6	275,0	270,2
Hà Tĩnh	142,6	171,5	189,7	203,9	199,9
Quảng Bình	82,5	84,8	97,6	94,6	99,7
Quảng Trị	89,0	94,8	113,6	99,0	114,9
Thừa Thiên - Huế	129,8	124,7	148,7	150,7	153,8
Quảng Ngãi	175,4	186,7	187,9	188,9	200,0
Bình Định	234,3	231,1	250,2	259,9	259,4
Phú Yên	153,7	162,5	157,7	162,8	174,5
Khánh Hòa	92,7	107,3	97,9	50,1	79,9
Ninh Thuận	60,0	78,8	81,6	73,5	75,5
Bình Thuận	188,5	224,4	234,1	224,1	231,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,7**	**30,2**	**30,7**	**32,0**	**29,1**
Lâm Đồng	24,7	30,2	30,7	32,0	29,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**391,0**	**432,5**	**434,8**	**444,7**	**439,8**
Tây Ninh	232,0	249,2	247,6	250,7	254,5
Bình Dương	7,9	6,8	6,7	6,4	6,1
Đồng Nai	107,8	118,6	120,3	119,7	113,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,3	31,5	32,9	36,4	37,8
TP. Hồ Chí Minh	25,0	26,4	27,3	31,5	28,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9720,6**	**12422,8**	**12173,1**	**12711,9**	**12682,1**
Long An	828,8	1307,4	1247,9	1331,0	1404,3
Tiền Giang	783,4	801,2	812,8	803,4	765,0
Bến Tre	91,0	87,9	82,5	71,8	66,5
Trà Vinh	379,0	418,1	407,0	408,1	376,9
Vĩnh Long	475,0	641,7	651,3	657,7	550,5
Đồng Tháp	1334,3	1854,2	1803,0	1941,3	1976,5
An Giang	1920,9	2244,6	2161,4	2250,1	2328,7
Kiên Giang	1367,9	2112,8	2044,3	2135,2	2203,8
Cần Thơ	562,6	733,1	721,6	762,8	782,0
Hậu Giang	541,7	623,6	621,9	674,6	674,9
Sóc Trăng	995,1	1128,2	1150,8	1197,8	1056,0
Bạc Liêu	287,3	309,0	310,1	326,0	330,8
Cà Mau	153,6	161,0	158,5	152,1	166,2

183 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1967,5**	**1986,1**	**1965,6**	**1934,8**	**1901,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**581,4**	**568,6**	**564,8**	**557,9**	**548,5**
Hà Nội	102,9	102,0	101,2	99,6	97,9
Vĩnh Phúc	28,4	28,1	27,8	27,6	27,2
Bắc Ninh	37,2	36,1	36,4	35,9	35,2
Quảng Ninh	26,9	25,8	25,9	25,5	25,3
Hải Dương	63,4	62,5	62,0	60,9	59,6
Hải Phòng	41,7	40,2	39,6	39,1	38,3
Hưng Yên	41,3	40,3	39,4	38,8	37,0
Thái Bình	83,7	81,3	81,3	80,9	80,4
Hà Nam	35,5	34,4	34,0	33,7	33,2
Nam Định	80,9	78,9	78,6	78,3	77,3
Ninh Bình	39,5	39,0	38,6	37,6	37,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**429,9**	**441,2**	**439,1**	**432,8**	**429,6**
Hà Giang	27,2	27,7	27,9	27,2	28,2
Cao Bằng	27,5	27,0	27,1	27,2	25,3
Bắc Kạn	14,4	15,1	15,3	15,5	15,0
Tuyên Quang	25,7	25,6	25,5	25,4	25,1
Lào Cai	20,6	20,7	20,9	20,7	21,5
Yên Bái	23,6	21,8	21,9	21,9	23,0
Thái Nguyên	41,5	42,1	42,1	41,9	41,3
Lạng Sơn	34,2	34,7	34,6	34,4	33,9
Bắc Giang	59,3	58,4	59,0	57,9	56,3
Phú Thọ	33,3	33,1	32,6	32,2	30,6
Điện Biên	38,5	40,7	40,9	40,6	41,1
Lai Châu	24,9	24,2	24,2	24,5	25,0
Sơn La	35,1	45,6	42,9	40,5	39,9
Hòa Bình	24,1	24,5	24,2	22,9	23,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**318,9**	**312,1**	**312,0**	**306,2**	**303,2**
Thanh Hóa	132,3	133,8	134,6	132,4	130,5
Nghệ An	37,7	35,6	38,4	39,3	39,9
Hà Tĩnh	4,1	2,0	1,7	1,8	1,2
Quảng Bình	0,6	0,5	0,5	0,5	0,6
Quảng Trị	3,1	2,4	2,3	2,0	1,9
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6

183 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	3,3	2,5	2,5	2,5	2,5
Quảng Nam	43,0	44,8	43,8	45,0	43,7
Quảng Ngãi	4,0	2,0	2,3	2,6	2,4
Bình Định	24,1	18,6	16,1	15,3	13,4
Phú Yên	6,6	5,9	5,7	5,8	5,8
Khánh Hòa	7,3	7,5	7,9	5,4	6,8
Ninh Thuận	13,6	14,9	14,0	12,9	14,2
Bình Thuận	38,6	40,9	41,6	40,1	39,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**136,7**	**146,1**	**146,0**	**146,3**	**148,5**
Kon Tum	15,9	16,3	16,4	16,8	16,8
Gia Lai	46,4	48,3	48,9	48,9	49,4
Đắk Lắk	50,3	57,9	57,5	57,7	59,7
Đắk Nông	7,0	7,9	8,0	7,9	8,0
Lâm Đồng	17,1	15,7	15,2	15,0	14,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**124,5**	**112,6**	**109,7**	**107,8**	**107,5**
Bình Phước	11,7	10,3	9,7	9,6	9,1
Tây Ninh	56,4	50,8	50,4	50,9	51,9
Bình Dương	5,3	4,7	4,0	3,5	3,5
Đồng Nai	28,2	27,4	26,5	25,4	25,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	10,4	10,3	10,2	10,1
TP. Hồ Chí Minh	11,3	9,0	8,8	8,2	7,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**376,1**	**405,5**	**394,0**	**383,8**	**364,0**
Long An	12,3	8,8	8,8	5,1	2,3
Bến Tre	35,9	33,1	29,2	27,9	26,5
Trà Vinh	91,8	90,4	89,2	89,2	87,7
An Giang	5,4	5,4	5,1	5,3	5,0
Kiên Giang	62,2	65,9	62,4	63,0	60,1
Sóc Trăng	21,8	31,5	30,6	28,6	24,8
Bạc Liêu	56,8	76,1	78,0	74,5	74,4
Cà Mau	89,9	94,3	90,7	90,2	83,2

184 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,3**	**47,1**	**49,1**	**48,8**	**48,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**55,3**	**52,2**	**55,0**	**55,4**	**54,6**
Hà Nội	52,0	52,0	54,8	55,5	55,0
Vĩnh Phúc	50,5	43,5	52,2	51,6	40,2
Bắc Ninh	54,0	50,0	57,8	57,8	59,0
Quảng Ninh	44,1	45,9	45,6	46,5	47,2
Hải Dương	58,4	54,0	55,2	56,0	56,1
Hải Phòng	56,5	56,6	56,9	57,2	57,2
Hưng Yên	61,8	56,8	57,5	57,9	57,6
Thái Bình	62,2	58,7	59,6	60,4	60,2
Hà Nam	55,2	49,6	53,4	55,1	54,1
Nam Định	51,9	49,0	52,2	52,2	51,6
Ninh Bình	55,3	48,0	54,2	53,3	52,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**42,1**	**42,2**	**44,1**	**44,2**	**45,0**
Hà Giang	53,5	55,1	55,5	55,1	56,0
Cao Bằng	40,2	40,0	40,6	41,4	42,0
Bắc Kạn	40,3	42,8	44,2	43,5	44,3
Tuyên Quang	57,2	56,9	57,3	57,4	57,5
Lào Cai	37,3	44,4	44,8	45,3	46,4
Yên Bái	40,4	44,8	46,3	46,7	46,3
Thái Nguyên	46,9	47,8	49,0	51,1	51,9
Lạng Sơn	35,1	35,8	37,5	38,0	38,3
Bắc Giang	50,8	46,9	53,3	52,1	53,3
Phú Thọ	48,1	50,4	50,0	49,0	49,4
Điện Biên	28,2	28,5	29,2	29,9	30,0
Lai Châu	35,5	38,8	38,8	39,9	40,5
Sơn La	26,3	25,0	26,8	28,0	28,6
Hòa Bình	45,9	45,6	51,0	46,2	51,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**42,6**	**46,0**	**48,6**	**48,1**	**49,1**
Thanh Hóa	50,6	50,2	53,2	52,1	53,5
Nghệ An	22,9	32,5	35,2	34,1	34,1
Hà Tĩnh	7,8	18,0	24,7	26,1	15,0
Quảng Bình	3,3	6,0	16,0	16,0	11,7
Quảng Trị	7,7	9,2	9,1	9,5	9,5
Thừa Thiên - Huế	16,7	15,7	16,7	16,7	16,7

184 (Tiếp theo) **Năng suất lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	54,8	53,6	60,0	58,0	60,0
Quảng Nam	46,2	45,1	50,0	49,1	51,0
Quảng Ngãi	25,8	23,0	25,7	28,8	28,3
Bình Định	42,9	46,2	46,6	44,4	44,9
Phú Yên	27,1	33,2	32,6	34,0	38,4
Khánh Hòa	33,4	36,5	39,0	41,1	43,4
Ninh Thuận	35,6	50,9	53,7	50,5	52,1
Bình Thuận	45,3	52,1	52,5	55,7	55,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**43,1**	**45,9**	**47,3**	**47,6**	**48,2**
Kon Tum	29,8	32,0	32,1	33,2	33,4
Gia Lai	37,7	39,8	40,5	40,8	42,1
Đắk Lắk	51,8	53,8	55,9	56,4	56,3
Đắk Nông	53,7	52,9	56,1	55,9	56,1
Lâm Đồng	40,4	46,9	48,4	47,1	48,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**44,8**	**46,4**	**47,0**	**47,1**
Bình Phước	30,9	32,4	32,6	32,7	32,7
Tây Ninh	48,3	49,0	50,1	50,1	50,1
Bình Dương	36,0	36,2	37,3	38,6	38,6
Đồng Nai	45,2	47,5	49,8	50,9	50,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,7	38,6	42,1	43,6	44,9
TP. Hồ Chí Minh	33,4	38,7	39,5	40,5	40,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**42,5**	**46,9**	**47,7**	**45,7**	**42,7**
Long An	32,0	35,0	36,6	35,3	23,9
Bến Tre	43,1	44,5	45,0	42,8	35,4
Trà Vinh	46,9	51,7	53,1	53,4	52,7
An Giang	43,1	50,7	47,6	36,2	40,2
Kiên Giang	38,1	42,9	44,9	45,0	17,9
Sóc Trăng	45,5	50,3	50,1	50,5	50,3
Bạc Liêu	47,6	50,4	50,3	51,0	53,1
Cà Mau	38,3	43,0	43,4	34,7	41,3

185 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9102,7**	**9346,0**	**9644,9**	**9438,3**	**9195,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3212,8**	**2967,9**	**3108,3**	**3093,5**	**2996,5**
Hà Nội	535,1	530,9	554,8	552,8	538,6
Vĩnh Phúc	143,3	122,1	145,2	142,3	109,3
Bắc Ninh	200,8	180,4	210,5	207,4	207,8
Quảng Ninh	118,5	118,5	118,0	118,6	119,3
Hải Dương	370,0	337,5	342,1	341,2	334,5
Hải Phòng	235,4	227,6	225,4	223,6	218,9
Hưng Yên	255,1	228,9	226,7	224,8	213,0
Thái Bình	520,7	477,5	484,4	488,5	483,7
Hà Nam	195,8	170,5	181,7	185,6	179,7
Nam Định	419,5	386,8	410,2	408,4	398,8
Ninh Bình	218,6	187,2	209,3	200,3	192,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1809,6**	**1862,4**	**1938,4**	**1914,0**	**1935,2**
Hà Giang	145,5	152,7	154,8	150,0	157,8
Cao Bằng	110,6	107,9	110,1	112,5	106,2
Bắc Kạn	58,1	64,7	67,7	67,4	66,5
Tuyên Quang	147,1	145,6	146,0	145,7	144,3
Lào Cai	76,9	91,9	93,6	93,7	99,7
Yên Bái	95,4	97,6	101,4	102,3	106,4
Thái Nguyên	194,5	201,2	206,5	214,0	214,4
Lạng Sơn	120,2	124,2	129,6	130,8	130,0
Bắc Giang	301,1	273,8	314,5	301,8	299,8
Phú Thọ	160,1	166,9	162,9	157,9	151,2
Điện Biên	108,7	116,1	119,3	121,2	123,1
Lai Châu	88,5	93,9	93,8	97,8	101,3
Sơn La	92,2	114,2	114,8	113,2	114,0
Hòa Bình	110,7	111,7	123,4	105,7	120,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1358,6**	**1436,5**	**1517,8**	**1473,7**	**1489,2**
Thanh Hóa	669,5	671,6	716,4	690,2	697,9
Nghệ An	86,4	115,6	135,3	134,1	135,9
Hà Tĩnh	3,2	3,6	4,2	4,7	1,8
Quảng Bình	0,2	0,3	0,8	0,8	0,7
Quảng Trị	2,4	2,2	2,1	1,9	1,8
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0

185 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	18,1	13,4	15,0	14,5	15,0
Quảng Nam	198,7	202,1	219,2	220,8	222,7
Quảng Ngãi	10,3	4,6	5,9	7,5	6,8
Bình Định	103,4	86,0	75,0	67,9	60,2
Phú Yên	17,9	19,6	18,6	19,7	22,3
Khánh Hòa	24,4	27,4	30,8	22,2	29,5
Ninh Thuận	48,4	75,9	75,2	65,2	74,0
Bình Thuận	174,7	213,1	218,3	223,2	219,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**589,6**	**671,1**	**690,5**	**695,9**	**715,3**
Kon Tum	47,4	52,1	52,6	55,8	56,1
Gia Lai	175,1	192,0	197,9	199,7	207,8
Đắk Lắk	260,5	311,5	321,6	325,6	336,3
Đắk Nông	37,6	41,8	44,9	44,2	44,9
Lâm Đồng	69,0	73,7	73,5	70,6	70,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**533,1**	**504,4**	**509,1**	**507,0**	**506,1**
Bình Phước	36,2	33,4	31,6	31,4	29,8
Tây Ninh	272,4	248,9	252,3	255,0	260,2
Bình Dương	19,1	17,0	14,9	13,5	13,5
Đồng Nai	127,4	130,2	132,1	129,4	125,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,3	40,1	43,4	44,5	45,3
TP. Hồ Chí Minh	37,7	34,8	34,8	33,2	31,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1599,0**	**1903,7**	**1880,8**	**1754,2**	**1552,7**
Long An	39,4	30,8	32,2	18,0	5,5
Bến Tre	154,6	147,4	131,4	119,4	93,7
Trà Vinh	430,2	467,7	473,7	476,5	462,1
An Giang	23,3	27,4	24,3	19,2	20,1
Kiên Giang	237,1	282,6	280,3	283,3	107,5
Sóc Trăng	99,1	158,6	153,2	144,5	124,8
Bạc Liêu	270,6	383,7	392,2	380,2	395,3
Cà Mau	344,7	405,5	393,5	313,1	343,7

186 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1125,7**	**1170,4**	**1179,0**	**1164,8**	**1152,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,6**	**88,3**	**88,1**	**91,3**	**89,8**
Hà Nội	25,0	20,7	20,2	21,1	19,9
Vĩnh Phúc	17,8	15,8	15,1	16,1	16,0
Bắc Ninh	2,6	3,8	3,7	3,6	3,1
Quảng Ninh	6,6	5,8	5,9	5,9	5,8
Hải Dương	4,7	4,2	4,1	4,0	4,2
Hải Phòng	2,6	1,6	1,3	1,1	1,2
Hưng Yên	8,6	8,4	8,4	8,5	8,1
Thái Bình	9,2	9,3	10,1	11,1	12,1
Hà Nam	8,5	8,4	8,7	8,7	8,4
Nam Định	4,9	4,2	4,3	4,4	4,4
Ninh Bình	7,1	6,1	6,3	6,8	6,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**460,6**	**504,5**	**515,3**	**504,9**	**509,5**
Hà Giang	47,6	52,6	54,2	54,8	53,5
Cao Bằng	38,5	38,8	39,0	39,9	40,1
Bắc Kạn	15,9	16,4	16,6	16,4	16,4
Tuyên Quang	16,7	16,2	15,9	4,6	18,4
Lào Cai	31,1	34,7	39,1	36,8	37,6
Yên Bái	22,6	26,7	28,5	28,2	28,6
Thái Nguyên	17,9	19,0	19,5	21,0	20,1
Lạng Sơn	20,2	22,0	21,6	22,1	22,2
Bắc Giang	12,3	9,3	10,1	10,7	10,7
Phú Thọ	20,7	18,6	18,7	19,2	18,7
Điện Biên	29,1	29,3	29,9	29,7	30,0
Lai Châu	19,4	21,2	22,1	22,7	22,8
Sơn La	132,7	162,8	162,5	159,9	152,4
Hòa Bình	35,9	36,9	37,6	38,9	38,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**213,2**	**206,0**	**208,0**	**210,4**	**207,4**
Thanh Hóa	54,4	52,0	54,7	56,8	52,9
Nghệ An	62,9	56,2	55,7	58,9	58,7
Hà Tĩnh	8,1	7,7	8,3	8,7	9,6
Quảng Bình	4,5	4,5	4,5	4,7	4,9
Quảng Trị	3,6	3,6	3,8	3,9	4,1
Thừa Thiên - Huế	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6

186 (Tiếp theo) **Diện tích ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	0,8	0,5	0,4	0,4	0,5
Quảng Nam	13,1	12,7	13,4	13,1	12,6
Quảng Ngãi	10,3	10,6	10,5	10,2	10,3
Bình Định	7,8	8,4	8,3	8,7	8,4
Phú Yên	6,9	6,3	6,2	5,9	5,8
Khánh Hòa	6,0	6,7	6,7	6,1	6,4
Ninh Thuận	14,5	15,4	14,0	11,8	11,7
Bình Thuận	18,7	19,8	19,9	19,6	19,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,8**	**251,7**	**249,6**	**241,3**	**235,3**
Kon Tum	8,0	7,3	6,7	6,4	6,4
Gia Lai	56,9	52,6	52,6	51,6	52,0
Đắk Lắk	115,7	123,0	122,3	118,4	112,4
Đắk Nông	40,0	52,3	52,6	51,0	51,7
Lâm Đồng	16,2	16,5	15,4	13,9	12,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,8**	**79,8**	**80,0**	**78,8**	**75,7**
Bình Phước	6,7	5,3	4,9	4,9	4,5
Tây Ninh	5,9	5,1	5,2	5,0	4,4
Bình Dương	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	47,7	52,0	52,2	52,2	51,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,1	15,9	15,9	15,4	14,4
TP. Hồ Chí Minh	0,9	1,1	1,4	0,9	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**37,7**	**40,1**	**38,0**	**38,1**	**34,7**
Long An	5,2	3,9	4,2	4,2	2,4
Tiền Giang	4,7	4,3	4,0	4,4	4,1
Bến Tre	0,9	0,7	0,7	0,7	0,6
Trà Vinh	5,2	5,3	5,4	5,5	4,3
Vĩnh Long	1,3	1,1	1,1	1,2	1,3
Đồng Tháp	3,7	5,1	4,7	4,6	4,8
An Giang	9,8	11,3	9,6	8,6	8,1
Kiên Giang		0,1	0,1	0,1	0,1
Cần Thơ	1,0	1,2	1,0	1,1	1,1
Hậu Giang	1,8	2,2	2,7	2,9	3,2
Sóc Trăng	3,7	4,2	3,8	4,1	4,0
Bạc Liêu	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Cà Mau	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5

187 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41,1**	**44,4**	**44,1**	**45,4**	**45,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,2**	**46,1**	**47,1**	**48,1**	**48,3**
Hà Nội	45,0	48,3	48,5	48,6	48,7
Vĩnh Phúc	41,8	41,3	42,6	43,2	42,8
Bắc Ninh	41,2	48,2	47,6	48,6	50,3
Quảng Ninh	36,4	38,4	38,1	39,3	40,5
Hải Dương	47,7	50,0	51,2	53,5	53,8
Hải Phòng	52,7	49,4	48,5	52,7	49,2
Hưng Yên	56,6	54,6	56,0	57,8	58,0
Thái Bình	53,6	48,2	54,1	55,3	54,5
Hà Nam	49,2	50,5	50,0	54,1	52,9
Nam Định	41,8	42,4	43,3	44,5	44,8
Ninh Bình	32,5	35,2	34,3	31,6	35,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**33,3**	**37,6**	**36,7**	**37,9**	**37,9**
Hà Giang	28,6	33,6	32,9	34,0	34,6
Cao Bằng	30,2	33,8	32,8	33,5	34,1
Bắc Kạn	36,0	40,8	38,6	41,3	40,5
Tuyên Quang	42,3	43,8	42,8	176,1	43,7
Lào Cai	32,7	35,2	30,1	36,2	36,8
Yên Bái	28,6	31,6	29,3	33,0	33,4
Thái Nguyên	42,0	42,9	40,6	41,9	42,9
Lạng Sơn	48,1	47,9	45,6	47,2	48,7
Bắc Giang	36,5	38,0	39,0	39,5	40,2
Phú Thọ	43,7	45,4	45,9	46,6	46,6
Điện Biên	23,2	25,3	25,5	25,7	26,2
Lai Châu	25,8	27,0	28,1	29,1	30,5
Sơn La	31,5	40,2	40,5	36,8	38,9
Hòa Bình	40,7	41,6	40,5	41,8	43,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**39,9**	**43,3**	**41,5**	**44,2**	**45,4**
Thanh Hóa	39,7	42,0	40,5	43,2	44,0
Nghệ An	37,3	41,0	34,7	40,0	42,6
Hà Tĩnh	34,3	34,9	30,0	37,0	37,0
Quảng Bình	42,4	48,4	47,6	49,6	51,0
Quảng Trị	23,1	26,4	29,5	30,0	31,5
Thừa Thiên - Huế	37,5	40,0	38,8	39,4	39,4

187 (Tiếp theo) **Năng suất ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	58,8	60,0	50,0	52,5	52,0
Quảng Nam	42,5	43,7	44,6	43,8	46,2
Quảng Ngãi	50,3	53,0	55,0	55,2	56,8
Bình Định	51,8	56,2	55,9	57,2	58,8
Phú Yên	24,9	36,0	35,5	40,3	41,9
Khánh Hòa	20,2	21,8	22,2	21,1	23,0
Ninh Thuận	32,1	38,6	41,8	41,3	38,9
Bình Thuận	58,6	60,4	61,8	63,0	63,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50,0**	**51,8**	**53,1**	**53,7**	**53,0**
Kon Tum	35,5	36,6	37,3	37,8	38,1
Gia Lai	38,4	40,4	41,2	42,5	41,8
Đắk Lắk	53,4	53,7	54,9	55,2	54,0
Đắk Nông	62,0	61,1	63,6	63,6	63,6
Lâm Đồng	44,0	50,9	51,4	53,5	54,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**52,0**	**58,0**	**59,8**	**62,4**	**63,0**
Bình Phước	31,3	36,6	37,6	38,2	37,1
Tây Ninh	50,8	52,9	53,3	55,2	55,7
Bình Dương	24,0	20,0	17,5	17,5	20,0
Đồng Nai	59,1	65,4	67,9	70,9	70,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,9	45,1	45,7	46,6	47,3
TP. Hồ Chí Minh	34,4	31,8	32,1	35,6	36,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**53,2**	**56,8**	**60,4**	**57,6**	**55,7**
Long An	54,8	57,0	69,5	69,0	48,1
Tiền Giang	33,4	34,5	36,3	35,9	36,1
Bến Tre	38,9	37,9	38,6	37,1	38,1
Trà Vinh	51,9	53,9	55,0	54,5	52,7
Vĩnh Long	21,5	22,7	23,6	24,2	23,6
Đồng Tháp	67,6	76,8	77,4	76,7	78,1
An Giang	69,8	72,3	80,7	74,1	75,3
Kiên Giang		54,9	70,0	130,0	56,6
Cần Thơ	50,0	52,2	55,0	50,0	52,6
Hậu Giang	46,1	47,5	49,3	49,3	46,4
Sóc Trăng	38,6	38,2	38,7	40,0	40,3
Bạc Liêu	70,0	53,0	40,0	40,0	52,0
Cà Mau	33,3	36,2	36,0	38,0	39,0

188 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4625,7**	**5191,2**	**5202,3**	**5287,2**	**5225,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**441,0**	**407,1**	**415,1**	**438,7**	**433,6**
Hà Nội	112,4	100,0	98,0	102,6	97,0
Vĩnh Phúc	74,4	65,2	64,4	69,5	68,4
Bắc Ninh	10,7	18,3	17,6	17,5	15,6
Quảng Ninh	24,0	22,3	22,5	23,2	23,5
Hải Dương	22,4	21,0	21,0	21,4	22,6
Hải Phòng	13,7	7,9	6,3	5,8	5,9
Hưng Yên	48,7	45,9	47,0	49,1	47,0
Thái Bình	49,3	44,8	54,6	61,4	66,0
Hà Nam	41,8	42,4	43,5	47,1	44,4
Nam Định	20,5	17,8	18,6	19,6	19,7
Ninh Bình	23,1	21,5	21,6	21,5	23,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1535,4**	**1899,1**	**1890,8**	**1912,6**	**1932,3**
Hà Giang	136,3	176,9	178,4	186,5	185,1
Cao Bằng	116,2	131,3	128,1	133,5	136,7
Bắc Kạn	57,3	66,9	64,1	67,7	66,5
Tuyên Quang	70,7	71,0	68,0	81,0	80,4
Lào Cai	101,6	122,2	117,7	133,2	138,4
Yên Bái	64,7	84,5	83,6	93,0	95,4
Thái Nguyên	75,2	81,6	79,2	88,0	86,3
Lạng Sơn	97,2	105,4	98,4	104,4	108,1
Bắc Giang	44,9	35,3	39,4	42,3	43,0
Phú Thọ	90,4	84,4	85,8	89,5	87,2
Điện Biên	67,4	74,2	76,1	76,2	78,5
Lai Châu	50,1	57,3	62,1	66,0	69,6
Sơn La	417,4	654,7	657,7	588,7	593,2
Hòa Bình	146,0	153,4	152,2	162,6	163,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**849,8**	**891,8**	**862,3**	**929,0**	**942,4**
Thanh Hóa	215,9	218,5	221,3	245,5	233,0
Nghệ An	234,6	230,4	193,1	235,5	250,2
Hà Tĩnh	27,8	26,9	24,9	32,2	35,5
Quảng Bình	19,1	21,8	21,4	23,3	25,0
Quảng Trị	8,3	9,5	11,2	11,7	12,9
Thừa Thiên - Huế	6,0	6,4	6,2	6,3	6,3

188 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	4,7	3,0	2,0	2,1	2,6
Quảng Nam	55,7	55,5	59,7	57,4	58,2
Quảng Ngãi	51,8	56,2	57,7	56,3	58,5
Bình Định	40,4	47,2	46,4	49,8	49,4
Phú Yên	17,2	22,7	22,0	23,8	24,3
Khánh Hòa	12,1	14,6	14,9	12,9	14,7
Ninh Thuận	46,6	59,5	58,5	48,7	45,5
Bình Thuận	109,6	119,6	123,0	123,5	126,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1184,2**	**1302,9**	**1326,5**	**1295,5**	**1247,0**
Kon Tum	28,4	26,7	25,0	24,2	24,4
Gia Lai	218,7	212,4	216,6	219,3	217,6
Đắk Lắk	618,1	660,5	671,4	653,4	607,2
Đắk Nông	247,8	319,3	334,4	324,3	328,6
Lâm Đồng	71,2	84,0	79,1	74,3	69,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,9**	**462,6**	**478,2**	**491,9**	**477,1**
Bình Phước	21,0	19,4	18,4	18,7	16,7
Tây Ninh	30,0	27,0	27,7	27,6	24,5
Bình Dương	1,2	0,8	0,7	0,7	0,8
Đồng Nai	282,0	340,2	354,3	369,9	365,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,6	71,7	72,6	71,8	68,1
TP. Hồ Chí Minh	3,1	3,5	4,5	3,2	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**200,4**	**227,7**	**229,4**	**219,5**	**193,2**
Long An	28,5	22,4	29,2	29,0	11,7
Tiền Giang	15,7	14,9	14,5	15,8	14,8
Bến Tre	3,5	2,6	2,7	2,6	2,3
Trà Vinh	27,0	28,4	29,7	30,0	22,5
Vĩnh Long	2,8	2,6	2,6	2,9	3,0
Đồng Tháp	25,0	39,0	36,4	35,3	37,4
An Giang	68,4	81,9	77,5	63,7	60,9
Kiên Giang	0,2	0,7	0,7	1,3	1,2
Cần Thơ	5,0	6,2	5,5	5,5	5,8
Hậu Giang	8,3	10,4	13,3	14,3	14,9
Sóc Trăng	14,3	15,9	14,7	16,4	15,9
Bạc Liêu	0,7	0,9	0,8	0,8	0,8
Cà Mau	1,0	1,8	1,8	1,9	2,0

189 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150,8**	**135,0**	**130,1**	**127,5**	**119,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**27,0**	**22,4**	**21,3**	**21,2**	**18,7**
Hà Nội	5,9	4,0	3,4	4,0	3,5
Vĩnh Phúc	3,1	2,5	2,7	2,6	2,2
Bắc Ninh	1,0	0,6	0,6	0,5	0,3
Quảng Ninh	4,5	4,0	4,0	3,9	3,8
Hải Dương	1,2	0,9	0,9	0,8	0,7
Hải Phòng	1,4	1,4	1,0	0,9	0,8
Hưng Yên	0,7	0,7	0,6	0,5	0,5
Thái Bình	3,6	3,2	3,5	3,5	3,2
Hà Nam	0,5	0,8	0,7	0,6	0,6
Nam Định	2,4	1,9	1,8	1,7	1,5
Ninh Bình	2,7	2,4	2,1	2,2	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**38,9**	**34,9**	**33,4**	**33,3**	**31,3**
Hà Giang	1,4	1,5	1,7	2,1	1,9
Cao Bằng	1,6	1,5	1,5	1,5	1,4
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	4,3	3,6	3,5	3,8	3,2
Lào Cai	0,8	0,9	1,0	1,0	1,0
Yên Bái	2,7	2,8	2,8	3,0	3,1
Thái Nguyên	7,1	6,1	5,3	5,2	4,5
Lạng Sơn	2,2	2,1	2,1	2,0	2,1
Bắc Giang	8,1	6,6	6,1	5,9	5,6
Phú Thọ	3,4	2,9	2,6	2,3	2,1
Điện Biên	0,6	0,6	0,7	0,6	0,6
Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
Sơn La	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2
Hòa Bình	5,3	5,0	4,9	4,9	4,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**53,9**	**42,7**	**37,6**	**35,9**	**32,1**
Thanh Hóa	11,5	9,7	8,9	8,3	7,4
Nghệ An	11,4	8,1	6,3	6,1	5,1
Hà Tĩnh	9,4	6,7	5,9	5,6	4,7
Quảng Bình	4,1	3,9	3,7	3,7	3,7
Quảng Trị	3,2	2,7	2,6	2,4	2,4
Thừa Thiên - Huế	4,3	3,8	3,4	3,2	3,0

189 (Tiếp theo) **Diện tích khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	6,7	4,9	4,4	4,3	4,0
Quảng Ngãi	0,7	0,6	0,4	0,4	0,3
Bình Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Bình Thuận	1,1	1,0	0,9	0,8	0,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,1**	**13,9**	**13,7**	**14,5**	**15,6**
Kon Tum	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2
Gia Lai	1,7	1,3	1,9	1,7	1,9
Đắk Lắk	3,4	3,0	2,8	3,2	3,8
Đắk Nông	6,6	7,9	7,4	8,1	8,1
Lâm Đồng	2,2	1,6	1,5	1,4	1,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,0**	**1,3**	**1,0**	**1,2**	**1,3**
Bình Phước	0,8	0,5	0,4	0,4	0,3
Tây Ninh	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0
Bình Dương	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,4	0,3	0,3	0,3	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3
TP. Hồ Chí Minh	0,0				
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**14,9**	**19,8**	**23,1**	**21,4**	**20,0**
Long An	0,1	0,0	0,0	0,1	0,2
Tiền Giang	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Bến Tre	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	1,8	1,6	1,5	1,4	1,3
Vĩnh Long	5,8	10,1	11,9	11,3	10,9
Đồng Tháp	1,0	2,9	4,5	3,6	2,7
An Giang	0,2	0,3	0,7	0,2	0,3
Kiên Giang	1,5	1,3	1,1	1,5	1,5
Cần Thơ	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	0,6	0,4	0,2	0,2	0,2
Sóc Trăng	2,6	2,1	2,0	1,9	1,7
Bạc Liêu	0,6	0,4	0,6	0,5	0,5
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

190 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1318,5**	**1358,1**	**1401,3**	**1335,6**	**1289,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**247,0**	**213,2**	**204,1**	**201,8**	**176,7**
Hà Nội	51,1	40,4	34,5	39,0	34,7
Vĩnh Phúc	27,6	24,4	27,7	26,3	21,4
Bắc Ninh	11,7	7,5	6,5	5,8	3,4
Quảng Ninh	27,2	23,7	23,6	23,2	22,5
Hải Dương	11,5	8,6	8,5	7,8	7,5
Hải Phòng	16,0	14,5	10,8	9,6	8,3
Hưng Yên	10,0	10,2	8,4	6,9	7,4
Thái Bình	44,7	37,4	42,4	42,4	38,2
Hà Nam	6,1	9,7	8,2	7,6	6,5
Nam Định	21,7	17,4	15,8	14,9	13,7
Ninh Bình	19,4	19,4	17,7	18,3	13,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**256,3**	**234,2**	**226,6**	**225,6**	**215,0**
Hà Giang	6,8	6,9	7,9	10,4	9,2
Cao Bằng	8,4	7,8	8,8	8,4	8,0
Bắc Kạn	2,2	2,7	2,5	2,4	2,4
Tuyên Quang	25,8	22,3	21,7	23,3	19,5
Lào Cai	4,5	5,4	5,7	6,0	6,2
Yên Bái	14,1	15,4	15,4	16,5	16,9
Thái Nguyên	43,9	38,8	33,4	33,6	29,2
Lạng Sơn	11,0	11,7	12,6	11,9	12,8
Bắc Giang	83,0	67,6	63,3	62,3	61,0
Phú Thọ	21,0	18,4	16,6	14,5	13,8
Điện Biên	3,6	7,0	7,8	6,8	6,9
Lai Châu	2,1	1,9	2,1	1,4	1,6
Sơn La	3,2	2,5	2,2	1,5	1,6
Hòa Bình	26,7	25,8	26,6	26,6	25,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**340,6**	**272,0**	**243,9**	**235,9**	**216,9**
Thanh Hóa	75,9	66,6	61,2	58,4	52,6
Nghệ An	74,4	52,7	40,9	40,8	34,5
Hà Tĩnh	58,9	39,4	35,9	34,5	30,6
Quảng Bình	28,7	28,3	27,5	26,3	26,5
Quảng Trị	23,2	19,4	19,0	17,3	18,1
Thừa Thiên - Huế	20,4	18,4	15,7	15,4	14,1

190 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	3,1	2,0	2,1	2,1	2,1
Quảng Nam	39,0	29,4	29,1	28,2	28,1
Quảng Ngãi	4,2	3,7	2,4	4,0	2,2
Bình Định	1,5	1,7	1,6	1,4	1,3
Phú Yên	1,6	1,7	1,2	0,9	0,9
Khánh Hòa	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Ninh Thuận	2,5	1,7	1,1	1,1	1,5
Bình Thuận	6,3	6,0	5,2	4,5	3,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**151,5**	**168,9**	**161,2**	**170,1**	**194,2**
Kon Tum	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2
Gia Lai	12,4	11,7	16,8	14,8	15,9
Đắk Lắk	34,2	35,3	30,7	39,3	55,5
Đắk Nông	76,9	99,2	92,7	96,6	97,5
Lâm Đồng	26,9	21,6	19,9	18,4	24,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,0**	**9,9**	**8,0**	**7,7**	**9,8**
Bình Phước	4,9	2,8	2,7	2,0	2,7
Tây Ninh	4,2	1,7	0,3	0,1	0,0
Bình Dương	2,1	1,7	1,6	1,6	1,5
Đồng Nai	4,0	3,1	2,9	2,8	4,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,6	0,5	1,2	1,0
TP. Hồ Chí Minh	0,3				
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**307,1**	**459,9**	**557,5**	**494,5**	**476,5**
Long An	0,5	0,3	0,2	0,4	0,9
Tiền Giang	3,3	4,1	4,1	5,4	5,7
Bến Tre	2,0	1,5	1,1	0,7	0,8
Trà Vinh	28,8	25,0	23,9	22,0	19,0
Vĩnh Long	170,7	289,6	343,2	310,4	294,3
Đồng Tháp	24,0	68,6	107,8	87,6	66,3
An Giang	3,7	6,5	12,4	3,4	26,3
Kiên Giang	28,9	25,7	29,0	31,5	33,8
Cần Thơ	0,5	0,6	0,4	0,2	0,2
Hậu Giang	9,7	5,8	2,9	2,9	2,3
Sóc Trăng	30,7	28,5	27,7	26,3	23,0
Bạc Liêu	3,4	2,7	3,8	2,8	3,1
Cà Mau	0,9	1,0	1,0	0,9	0,8

191 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**498,0**	**543,9**	**552,8**	**567,9**	**569,9**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,1	2,1	1,9	1,8	1,6
Hà Giang	4,2	5,0	5,0	4,6	5,0
Cao Bằng	2,3	3,0	3,2	4,0	3,5
Bắc Kạn	2,2	3,1	2,9	3,0	2,4
Tuyên Quang	4,6	4,3	4,2	4,6	4,4
Lào Cai	7,8	9,2	9,1	8,9	8,8
Yên Bái	13,6	16,9	16,5	15,8	14,8
Thái Nguyên	3,9	3,7	3,7	3,4	3,4
Lạng Sơn	5,1	5,5	5,0	4,5	3,9
Bắc Giang	5,2	5,9	5,7	5,0	4,3
Phú Thọ	7,6	8,7	8,6	8,3	8,3
Điện Biên	7,2	7,2	7,2	7,7	7,4
Lai Châu	5,4	4,5	4,4	4,4	4,4
Sơn La	24,6	28,0	30,5	31,2	32,8
Hoà Bình	11,3	12,2	12,5	11,7	11,2
Thanh Hoá	15,3	16,1	18,0	17,8	18,0
Nghệ An	17,3	18,3	16,5	17,4	19,3
Hà Tĩnh	3,4	3,7	4,0	4,1	3,1
Quảng Bình	5,9	5,6	5,8	6,3	6,9
Quảng Trị	9,8	11,0	11,8	12,7	13,0
Thừa Thiên-Huế	7,1	7,2	7,0	7,1	7,1
Quảng Nam	13,9	13,3	12,6	12,8	12,6
Quảng Ngãi	19,3	20,5	19,1	19,8	19,9
Bình Định	13,3	13,8	13,7	13,6	12,8
Phú Yên	15,2	22,3	19,5	23,0	25,2
Khánh Hoà	6,2	6,2	6,0	5,8	5,4
Bình Thuận	25,7	32,2	32,7	30,9	31,2
Kon Tum	37,7	39,0	38,0	39,5	39,3
Gia Lai	52,7	55,2	61,6	63,7	64,8
Đắk Lắk	25,9	29,3	32,2	35,2	35,9
Đắk Nông	14,7	21,1	19,4	18,4	15,4
Bình Phước	20,4	19,2	18,7	17,7	17,0
Tây Ninh	40,1	45,7	50,5	57,6	61,6
Bình Dương	6,5	4,2	4,6	4,8	4,8
Đồng Nai	14,8	15,2	15,4	15,8	15,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,2	7,9	8,2	8,6	8,7
Long An	0,9	1,3	1,3	1,2	1,2
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,8	0,7	0,8	0,7	1,7
Kiên Giang	0,8	0,7	0,7	0,9	0,7

192 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8595,6**	**9757,3**	**10209,9**	**10739,9**	**10931,8**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	38,4	40,6	37,8	34,9	31,8
Hà Giang	34,2	40,3	39,5	36,3	39,8
Cao Bằng	22,7	40,8	45,1	59,9	52,2
Bắc Kạn	22,6	33,2	31,3	32,1	25,7
Tuyên Quang	60,7	55,5	54,4	59,8	57,3
Lào Cai	89,6	114,9	114,3	114,5	113,9
Yên Bái	259,6	325,0	317,0	305,8	288,5
Thái Nguyên	56,9	55,7	54,6	50,1	49,3
Lạng Sơn	50,1	56,5	51,8	45,2	39,3
Bắc Giang	70,1	82,3	82,9	71,7	64,0
Phú Thọ	96,3	116,6	116,5	115,1	115,2
Điện Biên	54,7	57,3	57,0	61,7	60,0
Lai Châu	46,7	36,8	36,5	36,9	38,7
Sơn La	295,1	345,9	371,3	359,5	386,5
Hoà Bình	123,8	146,3	156,7	149,6	144,5
Thanh Hoá	172,6	215,9	259,7	261,9	269,5
Nghệ An	382,2	424,5	379,7	384,8	436,6
Hà Tĩnh	39,9	47,3	58,6	65,3	42,9
Quảng Bình	94,6	98,8	108,2	114,6	129,1
Quảng Trị	152,6	176,4	192,3	208,8	218,4
Thừa Thiên-Huế	135,1	132,2	128,7	131,3	132,1
Quảng Nam	189,7	210,0	214,1	229,2	233,1
Quảng Ngãi	332,7	375,7	354,1	377,9	379,2
Bình Định	296,0	333,6	329,8	334,0	323,7
Phú Yên	176,7	378,5	354,0	414,1	498,7
Khánh Hoà	111,4	121,2	115,3	107,8	89,8
Bình Thuận	481,7	501,2	521,3	521,4	494,3
Kon Tum	563,4	590,0	573,3	592,0	590,0
Gia Lai	833,3	960,2	1114,2	1180,9	1207,1
Đắk Lắk	479,0	571,3	617,6	720,7	729,5
Đắk Nông	280,6	347,5	315,4	291,2	244,6
Bình Phước	464,2	440,0	431,7	413,8	397,0
Tây Ninh	1150,7	1347,0	1603,4	1868,3	2024,0
Bình Dương	117,7	74,7	82,6	87,0	88,9
Đồng Nai	361,6	373,6	385,2	399,2	399,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	212,5	205,6	208,5	218,7	214,4
Long An	8,7	23,2	21,6	17,9	20,4
Vĩnh Long	3,1	2,7	2,9	3,0	2,9
An Giang	21,6	18,0	19,4	15,4	47,1
Kiên Giang	15,4	15,6	20,7	25,8	20,5

193 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,9	0,9	1,1	1,4	1,4
Xoài - *Mango*	87,5	85,0	83,9	83,7	86,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	75,3	70,3	78,5	85,4	97,5
Nhãn - *Longan*	88,4	78,3	75,5	73,3	73,3
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	101,7	94,7	92,7	90,6	87,8
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	379,3	308,1	295,1	290,4	293,0
Cao su - *Rubber*	748,7	958,8	978,9	985,6	976,4
Cà phê - *Coffee*	554,8	637,0	641,2	643,3	645,4
Chè - *Tea*	129,9	129,8	132,6	133,6	131,5
Hồ tiêu - *Pepper*	51,3	69,0	85,6	101,6	124,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	75,0	112,5	122,2	127,3	100,0
Xoài - *Mango*	99,9	99,3	98,7	99,8	103,1
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	97,3	104,1	111,7	108,8	114,2
Nhãn - *Longan*	97,5	98,6	96,4	97,1	100,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	98,4	97,5	97,9	97,7	96,9
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	96,9	91,9	95,8	98,4	100,9
Cao su - *Rubber*	110,5	104,5	102,1	100,7	99,1
Cà phê - *Coffee*	103,0	102,2	100,7	100,3	100,3
Chè - *Tea*	102,2	101,2	102,2	100,8	98,4
Hồ tiêu - *Pepper*	101,4	114,6	124,1	118,7	122,5

194 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,8	0,8	0,9	1,1	1,3
Xoài - *Mango*	71,2	74,2	73,6	73,3	74,2
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	64,1	56,6	59,0	58,4	64,7
Nhãn - *Longan*	83,1	72,1	67,7	64,6	64,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	97,2	88,5	84,6	85,4	83,4
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	339,4	300,9	288,3	280,3	281,3
Cao su - *Rubber*	439,1	548,1	570,0	604,3	622,2
Cà phê - *Coffee*	511,9	581,3	589,8	593,8	600,1
Chè - *Tea*	113,2	114,8	115,4	117,8	117,4
Hồ tiêu - *Pepper*	44,3	50,9	58,4	67,8	79,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	80,0	100,0	112,5	122,2	118,2
Xoài - *Mango*	103,5	100,8	99,2	99,6	101,2
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	99,4	101,8	104,2	99,0	110,8
Nhãn - *Longan*	99,5	96,6	93,9	95,4	99,1
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	100,6	98,1	95,6	100,9	97,7
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	99,7	93,8	95,8	97,2	100,4
Cao su - *Rubber*	104,8	107,5	104,0	106,0	103,0
Cà phê - *Coffee*	100,9	101,5	101,5	100,7	101,1
Chè - *Tea*	101,6	100,3	100,5	102,1	99,7
Hồ tiêu - *Pepper*	100,2	105,6	114,7	116,1	117,0

195 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	16,7	19,2	23,9	31,0	33,4
Xoài - *Mango*	580,3	680,9	679,1	702,9	724,4
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	728,6	706,0	758,9	727,4	799,5
Nhãn - *Longan*	573,7	544,1	519,2	513,0	504,1
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	522,3	629,2	696,2	715,1	648,9
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	310,5	275,5	345,1	352,0	303,9
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	751,7	946,9	966,6	1012,7	1032,1
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	1100,5	1326,6	1408,4	1453,0	1467,9
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	834,6	936,3	981,9	1012,9	1022,9
Hồ tiêu - *Pepper*	105,4	125,0	151,6	176,8	193,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	69,6	117,8	124,5	129,7	107,7
Xoài - *Mango*	104,7	102,4	99,7	103,5	103,1
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	105,1	100,3	107,5	95,8	109,9
Nhãn - *Longan*	94,6	100,3	95,4	98,8	98,3
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	93,7	97,0	110,6	102,7	90,7
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	106,4	88,2	125,3	102,0	86,3
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	105,7	108,0	102,1	104,8	101,9
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	104,1	105,3	106,2	103,2	101,0
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	108,2	102,9	104,9	103,2	101,0
Hồ tiêu - *Pepper*	97,6	107,8	121,3	116,6	109,3

196 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
	Nghìn con - *Thous. heads*			**Triệu con *Mill. heads***
2005	2922,2	5540,7	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	27373,3	300,5
2011	2712,0	5436,6	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	26494,0	308,5
2013	2559,5	5156,7	26264,4	317,7
2014	2521,4	5234,3	26761,4	327,7
2015	2524,0	5367,2	27750,7	341,9
Sơ bộ - *Prel.* 2016	2519,4	5496,6	29075,3	361,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	101,8	112,9	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	97,9	95,6
2013	97,4	99,3	99,1	103,0
2014	98,5	101,5	101,9	103,1
2015	100,1	102,5	103,7	104,3
Sơ bộ - *Prel.* 2016	99,8	102,4	104,8	105,8

197 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2877,0**	**2559,5**	**2521,4**	**2524,0**	**2519,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**168,3**	**137,6**	**134,4**	**130,5**	**128,0**
Hà Nội	26,9	23,9	23,7	23,1	23,0
Vĩnh Phúc	26,9	21,5	20,5	20,2	20,1
Bắc Ninh	2,9	2,4	2,4	2,4	2,4
Quảng Ninh	63,8	46,5	45,5	43,9	43,2
Hải Dương	6,8	5,1	5,0	4,6	4,4
Hải Phòng	8,9	7,6	7,0	6,8	5,6
Hưng Yên	2,4	2,5	2,4	2,2	2,2
Thái Bình	6,6	4,4	4,4	4,3	4,3
Hà Nam	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5
Nam Định	5,5	6,3	6,2	6,1	6,0
Ninh Bình	14,8	14,5	14,4	14,3	14,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1618,2**	**1424,2**	**1410,6**	**1412,2**	**1415,0**
Hà Giang	158,3	158,3	155,2	157,1	158,3
Cao Bằng	109,3	97,4	97,2	98,8	100,1
Bắc Kạn	66,9	52,2	53,4	55,0	55,3
Tuyên Quang	134,6	102,8	104,6	107,2	108,7
Lào Cai	134,9	120,9	120,1	122,0	123,6
Yên Bái	102,4	96,4	95,8	97,5	98,7
Thái Nguyên	88,5	69,9	69,6	69,0	62,0
Lạng Sơn	155,3	119,8	118,7	121,2	121,4
Bắc Giang	83,7	62,0	59,5	56,5	51,3
Phú Thọ	86,5	70,9	70,6	69,1	69,7
Điện Biên	115,4	119,5	118,5	119,2	121,2
Lai Châu	98,8	90,2	90,3	93,8	94,2
Sơn La	170,2	158,4	153,0	142,8	145,6
Hòa Bình	113,4	105,5	104,1	103,0	104,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**889,8**	**815,4**	**803,4**	**814,6**	**816,4**
Thanh Hóa	207,9	190,2	182,8	190,1	192,7
Nghệ An	308,6	292,0	291,1	292,7	290,9
Hà Tĩnh	94,7	78,6	77,6	79,0	80,1
Quảng Bình	41,7	33,1	32,7	34,2	34,7
Quảng Trị	30,6	24,7	24,2	23,5	24,0
Thừa Thiên - Huế	27,4	21,5	21,4	20,6	20,5

197 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	2,0	1,9	1,9	2,0	2,0
Quảng Nam	79,4	69,6	69,2	70,3	69,1
Quảng Ngãi	56,5	61,5	60,6	60,9	61,3
Bình Định	19,4	21,0	20,9	20,5	20,6
Phú Yên	3,0	3,9	3,8	3,9	4,0
Khánh Hòa	5,1	4,7	4,6	4,6	4,3
Ninh Thuận	4,3	3,9	3,8	3,7	3,6
Bình Thuận	9,2	8,8	8,8	8,6	8,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**94,2**	**92,0**	**88,7**	**86,3**	**86,3**
Kon Tum	21,1	21,0	20,5	20,6	20,8
Gia Lai	13,2	14,2	13,8	13,3	13,4
Đắk Lắk	33,2	33,0	32,5	30,3	31,2
Đắk Nông	7,7	6,5	6,2	6,3	6,0
Lâm Đồng	19,0	17,3	15,7	15,8	15,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**62,1**	**53,2**	**49,3**	**46,5**	**42,2**
Bình Phước	19,0	14,4	13,1	12,6	12,5
Tây Ninh	28,4	24,1	22,0	20,0	16,9
Bình Dương	5,7	5,6	5,5	5,4	5,4
Đồng Nai	4,0	3,0	2,7	2,5	2,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	4,4	5,6	5,5	5,5	4,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,4**	**37,1**	**35,0**	**33,9**	**31,4**
Long An	15,5	13,2	13,0	13,1	12,1
Tiền Giang	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	1,8	1,2	1,1	0,9	0,6
Trà Vinh	2,2	1,3	1,1	1,0	0,8
Vĩnh Long	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,2	2,5	2,4	2,5	2,5
An Giang	5,7	4,3	4,2	4,0	3,9
Kiên Giang	9,3	7,0	6,3	6,0	5,3
Cần Thơ	0,5	0,3	0,3	0,2	0,2
Hậu Giang	1,9	1,7	1,6	1,5	1,5
Sóc Trăng	3,3	3,2	2,7	2,8	2,8
Bạc Liêu	1,9	1,5	1,5	1,2	1,1
Cà Mau	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2

198 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5808,3**	**5156,7**	**5234,3**	**5367,2**	**5496,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**651,7**	**496,6**	**492,8**	**496,6**	**493,1**
Hà Nội	184,6	141,7	140,5	141,9	135,7
Vĩnh Phúc	138,7	95,5	97,3	102,0	105,4
Bắc Ninh	42,3	35,7	34,6	34,0	32,6
Quảng Ninh	24,9	17,5	17,6	18,1	18,6
Hải Dương	28,4	20,7	20,8	21,3	20,3
Hải Phòng	17,1	14,0	13,7	13,7	13,3
Hưng Yên	43,8	37,9	38,0	38,0	37,0
Thái Bình	64,4	44,1	41,6	40,0	40,7
Hà Nam	38,2	26,4	26,8	27,6	27,8
Nam Định	34,7	34,5	33,3	30,6	31,1
Ninh Bình	34,6	28,6	28,6	29,4	30,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**993,7**	**896,7**	**909,1**	**943,1**	**958,1**
Hà Giang	101,7	106,1	100,1	102,0	104,0
Cao Bằng	129,8	119,5	120,9	123,3	112,3
Bắc Kạn	25,1	19,8	20,1	21,1	21,8
Tuyên Quang	26,7	17,5	18,3	19,4	20,2
Lào Cai	23,4	14,6	14,7	15,4	15,8
Yên Bái	24,3	18,2	18,8	19,7	20,2
Thái Nguyên	36,9	36,1	36,6	38,0	39,0
Lạng Sơn	44,3	31,9	31,8	33,2	33,9
Bắc Giang	151,0	129,1	130,7	134,2	137,2
Phú Thọ	112,1	91,1	94,1	97,2	101,1
Điện Biên	39,1	44,5	45,4	47,3	48,8
Lai Châu	15,1	15,1	14,9	15,3	16,0
Sơn La	191,3	195,6	205,2	217,3	225,6
Hòa Bình	72,9	57,6	57,5	59,7	62,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2336,9**	**2092,7**	**2119,5**	**2185,7**	**2238,4**
Thanh Hóa	244,8	211,9	216,0	224,1	231,0
Nghệ An	396,0	382,4	391,2	412,8	426,4
Hà Tĩnh	166,3	161,9	165,3	172,7	177,2
Quảng Bình	110,2	87,0	89,2	91,1	93,6
Quảng Trị	62,8	50,6	50,9	52,4	52,4
Thừa Thiên - Huế	23,9	21,0	21,4	22,1	22,6

198 (Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	17,6	13,8	14,6	15,4	16,1
Quảng Nam	157,1	143,4	145,2	151,4	157,5
Quảng Ngãi	278,3	273,9	274,3	278,9	277,1
Bình Định	276,5	246,7	252,4	266,0	271,7
Phú Yên	189,6	178,9	176,9	175,9	183,8
Khánh Hòa	76,1	71,8	73,3	73,2	76,2
Ninh Thuận	114,1	89,2	84,5	86,2	89,7
Bình Thuận	223,6	160,2	164,3	163,5	163,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**694,9**	**662,8**	**673,7**	**685,6**	**717,7**
Kon Tum	74,1	62,2	60,0	62,3	64,2
Gia Lai	333,0	351,1	355,1	357,9	375,9
Đắk Lắk	191,1	165,7	167,8	170,7	179,0
Đắk Nông	23,0	15,8	18,1	18,2	18,5
Lâm Đồng	73,7	68,0	72,7	76,5	80,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**440,0**	**364,0**	**361,3**	**367,1**	**377,4**
Bình Phước	64,0	29,1	28,5	28,0	28,5
Tây Ninh	128,1	99,9	87,5	86,1	89,5
Bình Dương	29,9	22,6	21,9	22,4	23,2
Đồng Nai	80,7	64,8	65,8	68,4	71,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,9	35,6	36,0	36,6	37,5
TP. Hồ Chí Minh	99,4	112,0	121,6	125,6	127,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**691,1**	**643,9**	**677,9**	**689,1**	**711,9**
Long An	81,7	80,3	84,3	86,0	90,3
Tiền Giang	72,7	76,5	78,4	80,3	83,7
Bến Tre	166,5	152,4	158,8	155,6	162,6
Trà Vinh	152,4	131,4	140,1	141,0	148,2
Vĩnh Long	67,2	53,8	57,3	60,0	61,6
Đồng Tháp	20,5	20,6	21,8	23,2	24,4
An Giang	75,3	88,2	95,1	100,7	96,0
Kiên Giang	13,8	9,6	9,8	10,1	10,3
Cần Thơ	4,6	3,5	3,6	3,6	3,9
Hậu Giang	2,6	1,3	1,6	1,6	1,7
Sóc Trăng	31,6	24,7	25,6	25,5	27,6
Bạc Liêu	1,7	1,2	1,2	1,2	1,1
Cà Mau	0,5	0,4	0,3	0,3	0,4

199 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27373,3**	**26264,4**	**26761,4**	**27750,7**	**29075,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7301,0**	**6759,5**	**6824,8**	**7061,2**	**7414,4**
Hà Nội	1625,2	1380,1	1420,5	1498,3	1589,9
Vĩnh Phúc	548,7	488,6	509,5	535,7	574,3
Bắc Ninh	389,3	375,4	383,7	405,1	418,3
Quảng Ninh	354,5	332,0	340,7	356,9	374,5
Hải Dương	586,2	544,4	557,2	592,1	617,8
Hải Phòng	526,0	515,1	487,3	484,7	466,4
Hưng Yên	630,1	623,3	589,2	594,4	625,4
Thái Bình	1131,2	1061,5	1030,0	1041,3	1048,1
Hà Nam	367,8	352,6	371,1	390,4	529,8
Nam Định	742,7	734,4	773,5	802,3	783,9
Ninh Bình	399,3	352,1	362,1	360,0	385,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6602,1**	**6328,8**	**6626,3**	**6841,5**	**7175,5**
Hà Giang	431,7	435,4	460,2	485,4	490,7
Cao Bằng	339,8	377,2	379,4	377,8	344,7
Bắc Kạn	193,2	181,4	182,8	191,7	193,7
Tuyên Quang	519,6	433,1	458,9	486,3	518,7
Lào Cai	459,3	419,3	433,8	455,9	494,0
Yên Bái	422,6	431,0	453,0	479,3	514,8
Thái Nguyên	577,5	520,7	545,8	568,2	655,2
Lạng Sơn	369,0	336,2	329,1	327,1	307,9
Bắc Giang	1162,3	1193,6	1214,5	1244,2	1305,9
Phú Thọ	665,7	667,0	777,8	815,8	867,0
Điện Biên	276,8	295,6	303,3	323,2	342,5
Lai Châu	209,6	180,3	179,4	185,1	199,4
Sơn La	523,8	473,7	514,4	530,3	559,0
Hòa Bình	451,2	384,3	393,9	371,2	381,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5552,9**	**5099,4**	**5207,4**	**5367,9**	**5420,6**
Thanh Hóa	874,5	789,6	835,1	883,0	945,3
Nghệ An	1169,6	1014,9	971,9	964,9	895,4
Hà Tĩnh	356,1	337,0	359,2	377,5	404,9
Quảng Bình	388,9	345,2	354,6	367,7	342,6
Quảng Trị	251,6	229,0	238,7	254,8	272,9
Thừa Thiên - Huế	247,0	217,0	201,7	202,2	205,6

199 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	64,0	57,3	59,0	61,2	65,4
Quảng Nam	574,7	488,2	495,9	511,2	475,3
Quảng Ngãi	508,4	464,7	458,1	452,8	438,0
Bình Định	569,4	665,9	700,9	737,7	787,1
Phú Yên	126,0	99,5	101,8	107,9	104,5
Khánh Hòa	95,6	122,7	127,2	132,3	143,6
Ninh Thuận	57,6	59,2	64,3	67,3	70,5
Bình Thuận	269,5	209,2	239,0	247,4	269,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1633,1**	**1722,3**	**1742,4**	**1797,4**	**1903,3**
Kon Tum	129,8	124,1	125,2	126,9	135,3
Gia Lai	374,2	400,2	406,9	420,1	442,5
Đắk Lắk	658,0	722,1	725,0	751,9	810,2
Đắk Nông	134,6	135,2	134,1	134,0	125,2
Lâm Đồng	336,5	340,7	351,2	364,5	390,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**2485,3**	**2758,8**	**2890,1**	**3093,6**	**3358,5**
Bình Phước	200,8	210,1	216,1	238,4	255,6
Tây Ninh	210,5	194,5	194,9	195,6	191,9
Bình Dương	385,2	445,8	461,8	488,2	529,7
Đồng Nai	1119,8	1320,1	1418,9	1536,9	1748,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	275,6	301,6	307,3	328,1	351,1
TP. Hồ Chí Minh	293,4	286,7	291,1	306,4	281,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3798,9**	**3595,6**	**3470,4**	**3589,1**	**3803,0**
Long An	274,2	253,2	258,7	258,3	266,9
Tiền Giang	553,4	564,2	585,1	601,6	640,7
Bến Tre	431,6	431,1	450,2	470,0	513,7
Trà Vinh	421,8	403,8	328,7	339,2	368,5
Vĩnh Long	402,0	308,5	312,0	338,3	361,5
Đồng Tháp	272,6	252,6	226,0	232,9	244,0
An Giang	170,8	151,3	105,0	106,8	113,4
Kiên Giang	319,4	326,7	334,6	339,7	340,1
Cần Thơ	121,0	107,9	112,5	118,4	128,2
Hậu Giang	129,6	115,5	118,5	123,6	134,1
Sóc Trăng	267,0	278,5	290,5	297,9	316,1
Bạc Liêu	217,9	210,1	215,2	223,9	241,8
Cà Mau	217,6	192,2	133,4	138,5	134,1

200 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**300498**	**317697**	**327696**	**341906**	**361721**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**76535**	**87885**	**88928**	**90949**	**93685**
Hà Nội	17261	21244	21616	21801	22744
Vĩnh Phúc	7338	8843	7817	8390	8841
Bắc Ninh	4250	4487	4580	4704	4793
Quảng Ninh	2363	2525	2578	2741	2882
Hải Dương	8106	10591	10266	10186	10599
Hải Phòng	6208	7083	7390	7579	7646
Hưng Yên	7597	7701	8107	8303	8070
Thái Bình	8899	9344	10159	10469	10898
Hà Nam	4499	5409	5507	5529	5478
Nam Định	6394	6893	7103	7279	7513
Ninh Bình	3620	3765	3805	3966	4220
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**67002**	**63230**	**66970**	**70567**	**74074**
Hà Giang	3041	3403	3876	4042	4056
Cao Bằng	2145	2044	2146	2187	2197
Bắc Kạn	1182	1228	1442	1413	1493
Tuyên Quang	5718	3838	3975	4274	4508
Lào Cai	2883	2464	2686	2800	3034
Yên Bái	3097	3539	3734	3870	4114
Thái Nguyên	6823	8179	8915	9552	10023
Lạng Sơn	3758	3517	3711	3855	4083
Bắc Giang	15425	13415	14014	15486	16217
Phú Thọ	11127	10027	10519	10536	11085
Điện Biên	2020	2493	2614	2833	3043
Lai Châu	1011	974	807	834	917
Sơn La	4890	4472	4752	4936	5220
Hòa Bình	3882	3637	3779	3949	4084
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**64188**	**65813**	**67990**	**71135**	**74243**
Thanh Hóa	16732	15063	15519	16568	17729
Nghệ An	14938	15279	15588	16724	17533
Hà Tĩnh	4861	4920	5200	5436	5906
Quảng Bình	2452	2112	2236	2278	2365
Quảng Trị	1684	1792	1880	1789	1774
Thừa Thiên - Huế	2049	2007	2067	2093	2240

200 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	457	386	412	417	413
Quảng Nam	3931	4670	4938	5083	5366
Quảng Ngãi	3145	3681	3830	3962	4060
Bình Định	5663	6313	6432	6681	6703
Phú Yên	2168	2908	3034	3213	3148
Khánh Hòa	2250	2683	2704	2700	2563
Ninh Thuận	1468	1255	1318	1197	1258
Bình Thuận	2390	2744	2831	2995	3186
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11591**	**14638**	**15513**	**16490**	**17192**
Kon Tum	697	709	794	848	898
Gia Lai	1695	1875	1929	2025	2119
Đắk Lắk	5740	7580	8186	8872	9130
Đắk Nông	964	1438	1461	1565	1631
Lâm Đồng	2495	3037	3144	3180	3413
Đông Nam Bộ - *South East*	**20480**	**27428**	**30049**	**34306**	**37882**
Bình Phước	2631	3518	3889	4074	4172
Tây Ninh	3121	3750	4595	4782	4921
Bình Dương	2829	5830	4636	5631	7655
Đồng Nai	9301	11181	13356	15805	17084
Bà Rịa - Vũng Tàu	2497	2882	3061	3371	3616
TP. Hồ Chí Minh	101	267	512	643	433
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**60703**	**58703**	**58246**	**58459**	**64646**
Long An	10736	8572	8119	7043	7781
Tiền Giang	6148	5931	6310	7175	10887
Bến Tre	4703	5046	4997	4748	4958
Trà Vinh	5393	5176	4678	4457	4367
Vĩnh Long	4709	5921	6106	6201	6652
Đồng Tháp	5605	5181	4612	4715	4861
An Giang	4067	3880	4042	4322	4436
Kiên Giang	5916	5116	5217	5281	5378
Cần Thơ	1895	1797	1910	1863	1980
Hậu Giang	3572	3596	3614	3585	3816
Sóc Trăng	4494	4467	4658	5023	5297
Bạc Liêu	1994	2333	2378	2505	2620
Cà Mau	1469	1687	1604	1541	1612

201 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	83,6	85,5	85,7	85,8	86,6
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Nghìn tấn *Thous. tons*	278,9	285,4	293,1	299,7	308,6
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3036,4	3228,7	3351,2	3491,6	3664,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	Nghìn tấn *Thous. tons*	615,2	774,7	874,5	908,1	961,6
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	306,7	456,4	549,5	723,0	795,1
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	6421,9	7754,6	8271,1	8874,3	9446,2
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	11944,4	12883,0	14217,5	15478,1	16530,0
Sản lượng kén tằm - *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	7106,5	6359,0	6760,6	6542,9	6924,2

202 Hiện trạng rừng đến 31/12/2015 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2015 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Trong đó: Chưa khép tán *Of which: Immature forest*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14061,9**	**10175,5**	**3886,3**	**540,9**	**40,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**491,6**	**183,3**	**308,3**	**36,6**	**21,5**
Hà Nội	20,0	7,6	12,4	1,4	5,6
Vĩnh Phúc	33,3	12,0	21,3	3,7	24,1
Bắc Ninh	0,6		0,6		0,7
Quảng Ninh	369,9	124,3	245,6	28,6	53,6
Hải Dương	11,1	2,5	8,5		6,7
Hải Phòng	18,3	10,8	7,5	1,1	11,3
Thái Bình	3,6		3,7	0,3	2,1
Hà Nam	5,5	4,1	1,4		6,4
Nam Định	3,1		3,1	0,2	1,7
Ninh Bình	26,2	22,0	4,2	1,3	18,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5082,6**	**3714,5**	**1368,1**	**171,0**	**51,5**
Hà Giang	455,6	367,8	87,7	10,2	56,3
Cao Bằng	360,5	343,4	17,1	2,2	53,5
Bắc Kạn	370,2	281,7	88,6	25,4	71,0
Tuyên Quang	415,6	233,3	182,3	20,7	64,8
Lào Cai	348,3	267,1	81,2	9,1	53,1
Yên Bái	453,1	246,0	207,1	24,8	62,2
Thái Nguyên	185,5	72,3	113,3	13,0	48,8
Lạng Sơn	513,8	295,4	218,4	9,6	60,6
Bắc Giang	156,4	60,2	96,2	14,5	36,4
Phú Thọ	170,5	48,7	121,8	21,4	39,3
Điện Biên	368,3	362,2	6,0	0,8	38,4
Lai Châu	416,4	404,0	12,4	4,4	45,4
Sơn La	601,1	573,6	27,5	1,6	42,3
Hòa Bình	267,3	158,8	108,5	13,3	51,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5179,8**	**3720,9**	**1458,8**	**240,6**	**51,5**
Thanh Hóa	626,7	395,2	231,5	39,2	52,8
Nghệ An	987,8	796,3	191,5	45,2	57,2
Hà Tĩnh	326,2	218,8	107,3	11,3	52,6
Quảng Bình	563,4	481,1	82,4	18,7	67,5
Quảng Trị	242,3	141,5	100,7	7,6	49,5
Thừa Thiên - Huế	298,6	203,1	95,5	12,5	56,9

202 (Tiếp theo) **Hiện trạng rừng đến 31/12/2015 phân theo địa phương**
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2015 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Trong đó: Chưa khép tán *Of which: Immature forest*	
Đà Nẵng	58,1	42,8	15,3	3,6	42,4
Quảng Nam	552,1	409,8	142,3	14,5	51,5
Quảng Ngãi	310,2	109,6	200,5	47,1	51,1
Bình Định	329,5	207,7	121,8	12,4	52,2
Phú Yên	194,6	116,8	77,8	10,7	36,4
Khánh Hòa	215,0	171,6	43,5	1,6	40,9
Ninh Thuận	148,9	139,6	9,3	0,7	44,1
Bình Thuận	326,4	287,0	39,4	15,5	39,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2562,0**	**2246,0**	**315,9**	**44,1**	**46,1**
Kon Tum	617,9	546,9	71,0	14,1	62,3
Gia Lai	627,0	555,7	71,3	1,6	40,3
Đắk Lắk	526,5	472,2	54,3	11,6	39,2
Đắk Nông	258,5	218,2	40,3	3,5	39,1
Lâm Đồng	532,1	453,1	79,0	13,3	53,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**473,9**	**246,8**	**227,1**	**5,3**	**19,9**
Bình Phước	159,3	57,4	101,9	0,9	23,1
Tây Ninh	60,4	39,4	20,9	1,0	14,7
Bình Dương	10,2	1,0	9,3		3,8
Đồng Nai	184,2	121,4	62,8	2,9	30,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,4	14,2	11,2	0,5	12,5
TP. Hồ Chí Minh	34,4	13,4	21,0		16,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**272,0**	**64,0**	**208,1**	**43,3**	**5,6**
Long An	25,6	1,0	24,7		5,7
Tiền Giang	3,8		3,9	0,7	1,2
Bến Tre	4,1	1,0	3,1	0,3	1,6
Trà Vinh	8,7	3,0	5,7		3,7
Đồng Tháp	52,2		52,2	1,0	15,1
An Giang	12,2	0,6	11,7	0,8	3,3
Kiên Giang	55,3	42,6	12,6	1,3	8,5
Hậu Giang	2,6		2,6	0,5	1,3
Sóc Trăng	10,5	2,0	8,5	3,2	2,2
Bạc Liêu	4,6	1,9	2,7	0,1	1,8
Cà Mau	92,4	11,9	80,4	35,4	10,8

203 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2006	192,7	162,3	28,4	2,0
2007	189,9	157,9	29,9	2,1
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2009	243,0	195,2	45,6	2,2
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
2012	187,0	171,0	14,6	1,4
2013	227,1	211,8	14,1	1,2
2014	221,7	198,6	21,8	1,3
2015	250,0	225,4	23,3	1,3
Sơ bộ - *Prel.* 2016	233,1	216,3	15,9	0,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	96,1	96,9	92,8	90,0
2006	108,7	109,3	105,2	111,1
2007	98,5	97,3	105,3	105,0
2008	105,4	100,9	133,1	47,6
2009	121,4	122,5	114,6	220,0
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
2012	88,2	88,0	96,7	53,8
2013	121,4	123,9	96,6	85,7
2014	97,6	93,8	154,6	108,3
2015	112,8	113,5	106,9	100,0
Sơ bộ - *Prel.* 2016	93,2	96,0	68,4	69,3

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**252,5**	**227,1**	**221,7**	**250,0**	**233,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,0**	**14,0**	**20,1**	**14,9**	**14,2**
Hà Nội	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2
Vĩnh Phúc	0,4	0,8	0,6	0,7	0,6
Quảng Ninh	15,1	12,7	13,3	13,2	12,3
Hải Dương	0,2				0,2
Hải Phòng	0,5			0,3	0,2
Thái Bình	1,0	0,1	5,7	0,1	0,1
Hà Nam		0,1			
Nam Định	0,3	0,1		0,1	0,2
Ninh Bình	0,2		0,2	0,3	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**117,5**	**98,2**	**85,6**	**106,1**	**93,9**
Hà Giang	15,6	4,1	4,0	15,1	6,1
Cao Bằng	2,5	6,1	1,6	1,7	1,6
Bắc Kạn	9,7	13,2	9,5	8,1	7,1
Tuyên Quang	15,6	14,2	13,7	13,9	10,5
Lào Cai	8,6	7,0	7,7	9,2	7,3
Yên Bái	14,2	14,9	12,5	13,2	14,3
Thái Nguyên	7,2	6,5	6,4	6,6	6,4
Lạng Sơn	7,8	4,9	4,3	6,0	5,9
Bắc Giang	6,2	7,4	7,2	7,6	7,9
Phú Thọ	6,9	6,6	7,1	8,4	9,0
Điện Biên	4,0	0,7	0,3	0,4	1,4
Lai Châu	4,8	1,5		2,2	3,2
Sơn La	5,5	2,3	2,7	5,3	4,7
Hòa Bình	8,9	8,8	8,6	8,4	8,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**82,1**	**88,9**	**97,8**	**104,8**	**104,3**
Thanh Hóa	13,5	11,4	11,2	12,6	10,5
Nghệ An	14,1	14,3	16,0	19,5	19,6
Hà Tĩnh	5,1	6,2	6,1	6,2	6,4
Quảng Bình	5,1	4,4	6,7	6,5	6,5
Quảng Trị	4,4	6,8	6,3	6,5	6,0
Thừa Thiên - Huế	4,0	4,3	4,3	4,2	5,9

204 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương**
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	0,8	0,4	0,5	0,4	0,4
Quảng Nam	6,6	12,0	14,4	13,1	13,6
Quảng Ngãi	7,7	11,7	14,2	15,1	15,5
Bình Định	6,6	8,5	9,7	10,0	9,0
Phú Yên	5,0	4,6	4,0	5,5	5,0
Khánh Hòa	1,3	1,3	0,9	1,1	1,3
Ninh Thuận	0,4	0,1		0,7	0,6
Bình Thuận	7,5	2,9	3,5	3,4	4,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**19,0**	**12,6**	**7,7**	**9,8**	**9,5**
Kon Tum	6,1	2,0	2,6	2,0	1,7
Gia Lai	2,0	1,4	1,0	2,4	1,6
Đắk Lắk	6,9	3,9		1,9	2,4
Đắk Nông	1,3	0,6	1,3	1,1	2,9
Lâm Đồng	2,7	4,7	2,8	2,4	0,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,8**	**4,6**	**3,8**	**3,6**	**3,2**
Bình Phước	0,9	0,6	0,2	0,3	0,2
Tây Ninh	1,3	0,7	0,7	0,4	0,2
Bình Dương		0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng Nai	1,7	2,1	1,7	1,7	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,9	0,9	1,0	0,9
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,1**	**7,1**	**5,3**	**10,8**	**8,0**
Long An				2,0	1,0
Tiền Giang	0,1	0,1	0,1		
Bến Tre	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	0,3	0,1	0,4	0,3	0,3
Đồng Tháp	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1
An Giang	1,0	1,5			0,1
Kiên Giang	0,3			0,4	1,2
Hậu Giang	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2
Sóc Trăng	0,3	0,7	0,6	1,4	0,7
Bạc Liêu	1,3				
Cà Mau	2,2	4,3	3,8	6,4	4,3
Các đơn vị không phân theo địa phương ***Units are not included in provinces***	**5,0**	**1,7**	**1,4**		

205 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
Production of wood by types of ownership

	2010	2012	2013	2014	2015
			Nghìn m^3 - *Thous. m^3*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4042,6**	**5251,0**	**5908,0**	**7701,4**	**9199,2**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1376,8**	**1721,4**	**1890,6**	**2356,0**	**2733,8**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**2612,5**	**3460,3**	**3940,6**	**5245,5**	**6344,4**
Tập thể - *Collective*	3,0	3,7	4,2	5,7	6,7
Cá thể - *Private*	2555,2	3386,1	3856,1	5132,0	6208,4
Tư nhân - *Household*	54,3	70,5	80,3	107,8	129,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**53,3**	**69,3**	**76,8**	**99,9**	**121,0**
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,3**	**111,9**	**112,5**	**130,4**	**119,4**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**109,5**	**90,9**	**109,8**	**124,6**	**116,0**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**106,2**	**126,4**	**113,9**	**133,1**	**120,9**
Tập thể - *Collective*	120,0	108,8	113,5	135,7	117,3
Cá thể - *Private*	106,2	126,8	113,9	133,1	121,0
Tư nhân - *Household*	107,3	111,9	113,9	134,3	120,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**107,2**	**112,0**	**110,8**	**130,1**	**121,1**

206 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4042,6**	**5908,0**	**7701,4**	**9199,2**	**9653,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**187,3**	**382,4**	**516,3**	**490,6**	**426,6**
Hà Nội	10,0	17,8	11,8	9,7	9,5
Vĩnh Phúc	27,8	22,5	27,0	26,6	27,8
Bắc Ninh	4,0	4,1	4,9	4,8	4,7
Quảng Ninh	104,6	310,8	429,7	395,0	326,7
Hải Dương	2,5	1,1	1,3	1,4	1,4
Hải Phòng	6,7	2,4	2,7	3,0	3,2
Hưng Yên	5,0	2,8	3,2	3,1	3,0
Thái Bình	3,9	2,7	3,0	3,0	2,9
Hà Nam	3,9	2,0	2,0	2,0	2,0
Nam Định	7,5	6,8	7,8	7,3	6,9
Ninh Bình	11,4	9,4	22,9	34,7	38,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1328,1**	**1731,1**	**2278,1**	**2866,0**	**2878,9**
Hà Giang	73,0	83,6	88,7	100,7	87,6
Cao Bằng	31,5	15,1	20,4	19,8	18,5
Bắc Kạn	53,8	113,0	127,0	148,4	163,8
Tuyên Quang	225,7	201,8	393,2	661,0	535,0
Lào Cai	53,9	52,8	51,9	53,0	56,8
Yên Bái	200,1	360,1	450,0	450,0	450,0
Thái Nguyên	50,7	136,8	162,8	171,1	177,0
Lạng Sơn	75,3	80,2	83,1	80,0	68,4
Bắc Giang	62,7	141,8	249,5	400,1	495,0
Phú Thọ	273,5	339,9	379,9	437,9	455,7
Điện Biên	35,1	18,4	19,9	18,6	16,9
Lai Châu	9,4	7,7	8,5	8,0	7,8
Sơn La	43,9	36,4	42,4	42,1	41,8
Hòa Bình	139,5	143,5	200,8	275,3	304,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1237,7**	**2349,9**	**3474,3**	**4388,0**	**4944,6**
Thanh Hóa	51,3	230,7	305,5	398,5	489,0
Nghệ An	125,7	168,7	288,5	351,2	422,7
Hà Tĩnh	84,4	188,3	258,2	263,4	268,5
Quảng Bình	74,0	217,6	254,9	226,4	267,5
Quảng Trị	105,7	249,7	313,8	401,0	435,1
Thừa Thiên - Huế	82,5	159,6	256,1	511,9	487,0

206 (Tiếp theo) **Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	24,2	21,9	20,5	21,4	47,5
Quảng Nam	189,0	345,1	624,2	702,0	750,0
Quảng Ngãi	185,5	303,1	524,1	715,4	866,9
Bình Định	196,0	367,0	539,8	680,2	715,0
Phú Yên	30,5	37,5	25,0	44,5	128,4
Khánh Hòa	35,1	32,2	37,0	28,5	33,8
Ninh Thuận	7,0	8,1	8,9	1,4	0,2
Bình Thuận	46,8	20,4	17,8	42,2	33,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**416,5**	**539,6**	**447,3**	**456,6**	**438,1**
Kon Tum	16,7	26,5	16,5	22,4	24,5
Gia Lai	220,7	134,4	100,0	120,9	126,8
Đắk Lắk	49,6	206,6	165,7	182,6	195,8
Đắk Nông	33,8	15,1	12,6	8,8	4,6
Lâm Đồng	95,7	157,0	152,5	121,9	86,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**262,9**	**323,6**	**320,8**	**323,8**	**333,2**
Bình Phước	20,6	14,0	11,3	12,5	21,4
Tây Ninh	68,5	69,2	79,5	66,8	62,6
Bình Dương	1,2	7,8	2,2	10,1	10,4
Đồng Nai	74,8	143,8	136,5	139,1	148,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,1	71,6	79,1	81,5	79,2
TP. Hồ Chí Minh	13,7	17,2	12,2	13,8	10,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**610,1**	**581,4**	**664,6**	**674,2**	**631,7**
Long An	86,2	76,2	85,1	78,7	87,7
Tiền Giang	80,0	57,1	61,8	58,0	50,2
Bến Tre	2,7	2,6	2,8	2,7	2,7
Trà Vinh	77,2	71,6	79,8	78,4	76,5
Vĩnh Long	18,1	15,2	17,5	17,6	17,6
Đồng Tháp	112,1	101,3	114,0	96,9	74,5
An Giang	51,0	66,9	74,0	74,0	75,3
Kiên Giang	42,9	37,7	40,7	38,1	35,7
Cần Thơ	4,7	3,9	4,4	4,2	4,1
Hậu Giang	10,1	8,9	10,8	10,8	10,8
Sóc Trăng	38,7	28,8	33,3	33,0	32,3
Bạc Liêu	2,9	2,1	2,4	2,4	2,5
Cà Mau	83,5	109,1	138,0	179,4	161,8

207 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4734,9**	**495,0**	**1775,6**	**1989,9**	**3320,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**28,8**	**72,6**	**61,9**	**50,4**	**67,1**
Hà Nội	1,6	8,9	5,4	14,5	13,0
Vĩnh Phúc	20,1	63,7	9,3	10,4	28,1
Bắc Ninh				1,3	2,5
Quảng Ninh	7,1		7,0	20,0	23,4
Hải Dương			33,7	2,2	
Hải Phòng				2,0	0,1
Ninh Bình			6,5		
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2418,4**	**159,9**	**483,5**	**677,6**	**2259,9**
Hà Giang	309,6	2,4	43,7	156,0	220,0
Cao Bằng	339,0	11,5	49,4	64,6	13,8
Bắc Kạn	27,8	2,2	36,6	6,6	24,8
Tuyên Quang	38,3		3,5	1,6	
Lào Cai	735,8		40,6	12,2	52,3
Yên Bái	492,2	4,3	67,1	142,3	194,0
Thái Nguyên	13,5	11,2	7,5	15,0	7,7
Lạng Sơn	10,8	23,1	70,9	74,0	24,7
Bắc Giang	22,9	12,7	2,8	15,8	28,6
Phú Thọ	19,2	5,2		19,6	
Điện Biên	29,6	7,7	41,5	11,0	846,0
Lai Châu	346,3	79,6		15,1	12,2
Sơn La			119,9	119,9	815,0
Hòa Bình	33,4			23,9	20,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1175,2**	**59,9**	**1173,7**	**685,9**	**621,5**
Thanh Hóa	56,7	1,2		169,4	4,8
Nghệ An	236,3	7,9	35,1	43,0	87,9
Hà Tĩnh	199,0		53,1	72,2	113,9
Quảng Bình	75,2		5,0	54,8	9,3
Quảng Trị	179,0	3,0	236,6	39,0	31,7
Thừa Thiên - Huế	4,9	2,0	23,1	17,4	5,3

207 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương**
(Cont.) Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	80,0	4,0	27,0	19,6	18,3
Quảng Nam	39,5	30,6	17,6	59,1	33,8
Quảng Ngãi	24,0		58,9	11,0	14,0
Bình Định	35,3		414,2	114,1	178,0
Phú Yên	215,7	10,2	278,5	13,4	45,5
Khánh Hòa	29,6	1,0	24,2	17,4	
Ninh Thuận			0,4		
Bình Thuận				55,5	79,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**238,4**	**196,5**	**40,5**	**363,4**	**157,3**
Kon Tum	171,0		0,3	34,3	30,5
Gia Lai	65,4	189,4		1,4	
Đắk Lắk			16,0	275,5	16,5
Đắk Nông		0,9		15,5	
Lâm Đồng	2,0	6,2	24,2	36,7	110,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,6**	**3,8**	**15,3**	**29,9**	**175,7**
Bình Phước	24,6			0,5	14,7
Tây Ninh			10,9	10,6	61,4
Bình Dương			3,0		21,9
Đồng Nai		3,8	1,4	2,0	5,7
Bà Rịa - Vũng Tàu				16,8	72,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**849,5**	**2,3**	**0,7**	**182,7**	**39,3**
Long An	282,1	0,7		24,8	1,4
Bến Tre	0,3				
Đồng Tháp	307,1			96,7	13,7
An Giang				20,0	
Kiên Giang	218,4	1,6	0,7	39,8	5,7
Sóc Trăng					1,0
Cà Mau	41,6			1,4	17,5

208 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3942,0**	**1204,5**	**716,5**	**1506,7**	**1198,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,8**	**0,7**	**52,8**	**2,2**	**1,1**
Hà Nội		0,7		0,2	0,2
Quảng Ninh	1,8		42,3	2,0	0,2
Hải Dương			3,3		
Nam Định					0,7
Ninh Bình			7,2		
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**319,5**	**118,3**	**131,6**	**279,3**	**279,6**
Hà Giang				3,3	3,8
Cao Bằng		0,7	0,1	0,5	
Bắc Kạn	2,4	0,8	1,5	0,5	8,6
Tuyên Quang	5,7	8,8	9,1	4,3	8,0
Lào Cai				1,2	1,9
Yên Bái	8,6		2,3		
Thái Nguyên		20,0	0,1	0,5	0,2
Lạng Sơn				7,0	3,5
Bắc Giang		11,0		23,4	32,2
Phú Thọ				2,4	
Điện Biên	29,9	19,2	8,9	174,3	178,0
Lai Châu	11,5			16,7	25,2
Sơn La	256,9	55,3	109,1	40,0	13,9
Hòa Bình	4,5	2,5	0,5	5,2	4,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**307,3**	**566,1**	**158,3**	**694,1**	**623,9**
Thanh Hóa		2,9	16,9		
Nghệ An				3,6	5,2
Hà Tĩnh				8,3	
Quảng Bình	4,0	8,4	0,4		
Thừa Thiên - Huế	9,8	53,7	7,1	12,3	13,7

208 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương**
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Quảng Nam	3,9	114,9	22,9	273,1	107,0
Quảng Ngãi	3,3	104,7	40,5	32,0	48,0
Bình Định	59,5	20,7	46,5	186,8	271,0
Phú Yên	105,7	100,5	18,5	159,0	174,0
Khánh Hòa	1,8	25,3	1,6	12,5	1,0
Ninh Thuận	11,3	11,0	0,5	1,1	
Bình Thuận	108,0	124,0	3,4	5,4	4,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2951,8**	**487,8**	**355,8**	**500,8**	**278,7**
Kon Tum	72,7	80,6		43,0	12,4
Gia Lai	11,7	43,7	31,5	37,1	
Đắk Lắk	88,2	152,7	83,0	21,7	4,7
Đắk Nông	2346,3		145,8	228,0	154,7
Lâm Đồng	432,9	210,8	95,5	171,0	106,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**361,6**	**27,1**	**12,2**	**18,0**	**2,7**
Bình Phước	289,3	17,9	1,8	5,7	0,5
Tây Ninh			9,1	3,9	1,3
Đồng Nai	72,3	9,2	1,3	0,5	0,8
Bà Rịa - Vũng Tàu				7,8	
TP. Hồ Chí Minh				0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		**4,5**	**5,8**	**12,3**	**12,7**
Bến Tre			0,1	1,8	0,9
Trà Vinh			5,7	0,5	0,3
Kiên Giang		4,5		3,0	5,1
Cà Mau				7,0	6,4

209 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1052,6**	**1046,4**	**1056,3**	**1057,3**	**1072,2**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển ***Area of marine aquaculture***	**47,4**	**43,8**	**40,7**	**40,8**	**45,2**
Nuôi cá - *Water for fish*	1,4	1,0	0,8	0,6	0,6
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	4,8	3,3	3,1	4,3	3,4
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	41,2	39,5	36,8	35,9	41,2
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa ***Area of inland aquaculture***	**1002,0**	**999,0**	**1011,6**	**1012,1**	**1022,7**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**687,8**	**693,1**	**703,5**	**704,4**	**708,7**
Nuôi cá - *Water for fish*	33,8	31,1	27,8	27,2	24,0
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	632,8	641,8	656,7	662,1	672,9
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	21,2	20,2	19,0	15,1	11,8
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**314,2**	**305,9**	**308,1**	**307,7**	**314,0**
Nuôi cá - *Water for fish*	302,1	299,3	301,3	300,1	304,3
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	7,1	5,0	5,5	6,3	8,5
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	5,0	1,6	1,3	1,3	1,2
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản ***Area of water for breeding***	**3,2**	**3,6**	**4,0**	**4,4**	**4,3**

Ghi chú: Diện tích nuôi trồng thủy sản biển và diện tích nuôi trồng nước lợ được điều chỉnh theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Công văn số 267/TCTK-NLTS ngày 20 tháng 4 năm 2017 về thực hiện phân loại diện tích nuôi trồng thủy sản theo loại mặt nước.

Note: Area of marine and brackish water aquaculture adjusted in accordance with the Decree No. 97/2016/ND-CP dated 01/7/2016 and the Official Letter No. 267/TCTK-NLTS dated 20/4/2017 on the classification of aquaculture area by type of water surface.

210 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1046,4**	**1056,3**	**1057,3**	**1072,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**124,5**	**125,9**	**128,8**	**128,2**	**127,9**
Hà Nội	20,6	21,0	23,1	20,6	20,9
Vĩnh Phúc	7,0	6,9	6,9	7,0	6,9
Bắc Ninh	5,4	5,4	5,4	5,4	5,3
Quảng Ninh	19,1	19,1	18,5	19,1	19,0
Hải Dương	9,9	10,0	10,1	10,9	11,0
Hải Phòng	13,5	12,3	12,6	12,0	11,7
Hưng Yên	4,4	4,4	4,4	5,5	5,6
Thái Bình	13,4	14,4	15,0	14,7	14,3
Hà Nam	6,2	6,2	6,2	6,0	5,9
Nam Định	15,6	15,9	15,8	16,0	15,5
Ninh Bình	9,4	10,3	10,8	11,0	11,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**40,8**	**43,0**	**43,8**	**45,5**	**46,3**
Hà Giang	1,6	1,9	1,9	1,9	2,0
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2
Tuyên Quang	2,1	3,0	2,9	3,0	3,0
Lào Cai	1,6	1,8	1,9	1,9	2,0
Yên Bái	2,6	2,4	2,3	2,4	2,4
Thái Nguyên	4,6	4,8	4,9	5,8	5,8
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,3	1,3
Bắc Giang	8,9	9,5	9,8	10,0	10,1
Phú Thọ	9,7	9,8	10,1	10,1	10,3
Điện Biên	1,9	1,9	2,0	2,1	2,2
Lai Châu	0,6	0,8	0,8	0,8	0,8
Sơn La	2,6	2,5	2,6	2,6	2,7
Hòa Bình	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**79,9**	**82,8**	**85,9**	**86,1**	**86,2**
Thanh Hóa	13,9	15,0	15,3	16,2	16,3
Nghệ An	20,4	20,1	20,2	20,2	20,4
Hà Tĩnh	6,2	6,1	6,5	6,7	6,8
Quảng Bình	4,7	4,7	5,0	5,1	5,7
Quảng Trị	3,1	3,3	3,4	3,4	3,3
Thừa Thiên - Huế	5,8	7,2	7,5	7,2	7,1

210 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương**
(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	0,7	0,5	0,5	0,5	0,5
Quảng Nam	6,7	6,9	8,1	8,2	8,3
Quảng Ngãi	1,4	2,1	1,9	2,0	1,9
Bình Định	4,7	4,2	4,5	4,8	4,9
Phú Yên	3,0	3,0	3,0	2,7	2,6
Khánh Hòa	5,6	5,7	5,8	5,2	5,0
Ninh Thuận	1,3	1,0	1,3	1,2	0,9
Bình Thuận	2,4	3,0	2,9	2,7	2,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,0**	**13,9**	**13,9**	**13,6**	**13,8**
Kon Tum	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Gia Lai	1,2	1,4	1,0	1,0	1,2
Đắk Lắk	7,3	7,8	8,1	8,1	8,1
Đắk Nông	0,9	1,2	1,3	1,4	1,3
Lâm Đồng	3,1	3,0	2,9	2,5	2,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,7**	**27,4**	**25,4**	**26,9**	**26,0**
Bình Phước	2,3	2,0	2,0	1,9	2,0
Tây Ninh	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	33,2	10,2	8,4	8,8	9,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	7,1	7,0	6,9	6,9
TP. Hồ Chí Minh	8,2	6,8	6,7	8,0	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**742,7**	**753,4**	**758,5**	**757,0**	**772,0**
Long An	9,4	9,0	8,7	8,7	8,2
Tiền Giang	13,1	15,4	15,7	12,6	15,8
Bến Tre	42,5	44,8	47,1	42,4	45,2
Trà Vinh	32,8	36,9	30,8	29,5	30,4
Vĩnh Long	2,4	2,6	2,4	2,4	2,4
Đồng Tháp	4,8	5,9	6,0	5,8	5,8
An Giang	2,4	2,5	2,4	2,5	2,5
Kiên Giang	123,1	126,9	132,9	136,2	143,5
Cần Thơ	12,8	11,0	11,4	10,9	8,4
Hậu Giang	6,4	6,5	7,1	6,8	7,1
Sóc Trăng	71,5	68,2	68,4	68,8	69,5
Bạc Liêu	125,4	127,9	127,5	130,6	131,8
Cà Mau	296,1	295,8	298,1	299,8	301,4

211 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

ĐVT: Chiếc - *Unit: Piece*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19251**	**25456**	**27679**	**28719**	**30976**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**896**	**1009**	**1160**	**1331**	**1487**
Quảng Ninh	162	193	268	342	455
Hải Phòng	342	388	431	437	467
Thái Bình	145	146	158	180	221
Nam Định	245	280	301	367	338
Ninh Bình	2	2	2	5	6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8491**	**13415**	**15068**	**16068**	**17732**
Thanh Hóa	636	1451	1168	1264	1585
Nghệ An	795	1097	1260	1287	1321
Hà Tĩnh	30	93	141	251	275
Quảng Bình	338	648	1022	1167	1243
Quảng Trị	76	152	171	165	185
Thừa Thiên - Huế	172	245	265	261	342
Đà Nẵng	175	219	219	335	432
Quảng Nam	149	265	435	479	574
Quảng Ngãi	1545	2072	2650	2873	2890
Bình Định	932	2471	2821	2832	3404
Phú Yên	680	991	1011	983	997
Khánh Hòa	523	836	880	830	820
Ninh Thuận	728	832	933	808	913
Bình Thuận	1712	2043	2092	2533	2751
Đông Nam Bộ - *South East*	**2129**	**2567**	**2637**	**2657**	**2602**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2038	2540	2605	2617	2551
TP. Hồ Chí Minh	91	27	32	40	51
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7735**	**8465**	**8814**	**8663**	**9155**
Long An		15	15	11	11
Tiền Giang	743	633	678	663	789
Bến Tre	1480	1745	1724	1656	1741
Trà Vinh	111	164	182	162	169
Kiên Giang	3292	3819	3950	4060	4196
Sóc Trăng	245	296	297	286	324
Bạc Liêu	433	488	521	486	456
Cà Mau	1431	1305	1447	1339	1469

212 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

ĐVT: Nghìn CV - *Unit: Thous. CV*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4145,4**	**6938,7**	**8084,9**	**9388,8**	**10637,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**115,5**	**160,4**	**204,1**	**264,7**	**325,4**
Quảng Ninh	17,9	21,3	30,3	35,9	70,1
Hải Phòng	30,8	59,6	79,3	88,5	103,3
Thái Bình	25,7	38,4	44,8	49,2	63,4
Nam Định	40,4	40,2	48,8	89,9	87,3
Ninh Bình	0,7	0,9	0,9	1,2	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1386,7**	**3092,8**	**3885,6**	**4996,6**	**5815,5**
Thanh Hóa	117,1	249,2	233,6	265,0	305,8
Nghệ An	103,3	260,4	342,0	431,3	477,0
Hà Tĩnh	8,3	18,5	28,4	51,0	60,5
Quảng Bình	40,6	114,9	274,8	448,3	526,2
Quảng Trị	11,7	29,7	41,8	48,3	65,6
Thừa Thiên - Huế	18,1	38,8	47,9	54,8	86,1
Đà Nẵng	30,7	67,1	71,4	141,6	192,7
Quảng Nam	14,9	31,8	137,9	152,0	201,3
Quảng Ngãi	208,8	629,9	868,2	1005,9	1011,9
Bình Định	120,0	658,2	792,3	1030,6	1450,6
Phú Yên	78,7	138,1	143,8	243,4	262,3
Khánh Hòa	47,1	108,1	110,6	208,8	216,2
Ninh Thuận	143,2	188,6	220,3	192,6	213,1
Bình Thuận	444,2	559,5	572,6	723,0	746,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**385,9**	**873,4**	**925,9**	**960,7**	**954,8**
Bà Rịa - Vũng Tàu	363,4	868,2	918,6	953,9	943,9
TP. Hồ Chí Minh	22,5	5,2	7,3	6,8	10,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2257,3**	**2812,1**	**3069,3**	**3166,8**	**3542,0**
Long An		1,9	1,9	1,0	1,0
Tiền Giang	193,9	182,9	217,5	212,5	252
Bến Tre	414,4	661,3	718,5	747,8	869,7
Trà Vinh	23,5	41,8	49,1	43,5	46,3
Kiên Giang	1139,1	1426,0	1542,0	1611,1	1749,5
Sóc Trăng	82,3	105,3	105,5	106,5	120,4
Bạc Liêu	126,7	140,8	159,5	139,4	133,3
Cà Mau	277,4	252,1	275,3	305,0	369,8

213 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2014	6333,2	2920,4	3412,8
2015	6582,1	3049,9	3532,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	6803,9	3163,3	3640,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
2014	105,2	104,2	106,1
2015	103,9	104,4	103,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	103,4	103,7	103,1

214 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5142745**	**6019747**	**6333165**	**6582139**	**6803929**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**592266**	**741592**	**773753**	**826369**	**870458**
Hà Nội	59548	76724	83290	88001	91023
Vĩnh Phúc	14111	18520	19201	19758	19712
Bắc Ninh	30652	35021	35623	36137	36528
Quảng Ninh	82154	87898	94157	96912	102361
Hải Dương	53655	63269	64387	66673	69073
Hải Phòng	85379	100772	106913	115758	122387
Hưng Yên	24371	30417	31670	34552	36907
Thái Bình	113204	168533	166292	182953	195726
Hà Nam	19232	21541	21855	22367	22506
Nam Định	88827	100505	110598	121552	129038
Ninh Bình	21133	38393	39767	41706	45197
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**75428**	**99143**	**104728**	**113760**	**121162**
Hà Giang	1422	1827	1871	1901	1923
Cao Bằng	346	408	407	414	419
Bắc Kạn	863	889	908	934	948
Tuyên Quang	3620	5723	6183	6824	6864
Lào Cai	3156	4409	4696	5168	6013
Yên Bái	5714	6592	6429	6429	6694
Thái Nguyên	5858	7362	7778	8310	9375
Lạng Sơn	1115	1354	1393	1478	1564
Bắc Giang	22018	30146	32397	36122	38902
Phú Thọ	19039	25413	26894	29722	31268
Điện Biên	1315	1752	1957	2220	2562
Lai Châu	1167	1590	1684	1921	2063
Sơn La	5253	6356	6548	6557	6567
Hòa Bình	4542	5321	5583	5760	6000
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1086137**	**1316240**	**1398177**	**1463965**	**1487034**
Thanh Hóa	102878	123902	133048	141405	147640
Nghệ An	98321	130788	142674	150041	155360
Hà Tĩnh	36120	42724	44338	48693	38649
Quảng Bình	45548	60210	64539	68950	61804
Quảng Trị	19938	27159	30620	33896	23795
Thừa Thiên - Huế	35209	47593	50797	53440	45405

214 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	36723	33031	33135	34981	34424
Quảng Nam	63249	83622	90984	97266	102475
Quảng Ngãi	105391	146350	156373	162929	177437
Bình Định	150398	187857	199811	210102	219980
Phú Yên	50736	60251	59627	63392	67042
Khánh Hòa	88928	96051	99455	102913	106117
Ninh Thuận	65306	76510	83630	85686	91165
Bình Thuận	187392	200193	209146	210271	215741
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25258**	**33751**	**34655**	**38176**	**38413**
Kon Tum	2211	2484	2840	3310	3791
Gia Lai	2544	4264	4204	4413	4468
Đắk Lắk	11031	15804	16166	16444	16265
Đắk Nông	2608	3299	3427	4422	4468
Lâm Đồng	6864	7899	8017	9587	9421
Đông Nam Bộ - *South East*	**364542**	**389356**	**417039**	**436421**	**464395**
Bình Phước	6926	5176	5729	5896	6382
Tây Ninh	12578	15313	18150	18912	15841
Bình Dương	5661	4464	3947	4007	4047
Đồng Nai	34852	47976	50248	52277	54678
Bà Rịa - Vũng Tàu	261022	264264	283795	299731	326097
TP. Hồ Chí Minh	43503	52163	55169	55598	57350
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2999114**	**3439665**	**3604813**	**3703448**	**3822467**
Long An	41573	43621	45381	54615	57568
Tiền Giang	200910	228852	230989	242769	245817
Bến Tre	287585	393616	403582	418233	440194
Trà Vinh	152797	162744	175288	167343	172237
Vĩnh Long	140458	128915	111805	112174	114180
Đồng Tháp	360578	429310	478051	485622	491486
An Giang	333482	327200	340427	335439	364843
Kiên Giang	432489	589161	625840	646850	683221
Cần Thơ	178296	179890	179910	172412	166134
Hậu Giang	47473	61923	60897	59918	60315
Sóc Trăng	168000	195063	206546	218742	233015
Bạc Liêu	252266	260885	278447	298500	302444
Cà Mau	403207	438485	467650	490831	491013

215 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,2	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
2014	2920,4	2727,1	1970,2	193,3
2015	3049,9	2866,2	2076,7	183,7
Sơ bộ - *Prel.* 2016	3163,3	2973,6	2186,1	189,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
2014	104,2	104,6	104,5	98,2
2015	104,4	105,1	105,4	95,0
Sơ bộ - *Prel.* 2016	103,7	103,7	105,3	103,3

216 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2414411**	**2803846**	**2920366**	**3049944**	**3163309**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**198403**	**216791**	**231587**	**245455**	**256413**
Hà Nội	2813	3901	3995	2229	2231
Vĩnh Phúc	1705	1923	2011	1977	2028
Bắc Ninh	1578	1565	1526	1475	1354
Quảng Ninh	53429	54756	55892	52622	53665
Hải Dương	2244	2145	2780	1814	1779
Hải Phòng	45204	49932	55211	68793	72954
Hưng Yên	885	764	757	737	705
Thái Bình	44798	54169	58683	64481	68916
Hà Nam	1024	748	670	589	574
Nam Định	39890	41216	44208	44579	45842
Ninh Bình	4833	5673	5855	6159	6365
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9636**	**10219**	**9485**	**10998**	**11611**
Hà Giang	81	144	142	145	121
Cao Bằng	81	86	87	86	87
Bắc Kạn	29	29	32	44	46
Tuyên Quang	293	837	791	773	782
Lào Cai	9	5	8	6	26
Yên Bái	955	881	793	790	803
Thái Nguyên	144	166	158	151	160
Lạng Sơn	231	296	289	220	289
Bắc Giang	4150	4157	3505	3709	3683
Phú Thọ	1536	777	749	2048	2419
Điện Biên	80	197	220	251	289
Lai Châu	163	217	213	196	241
Sơn La	691	1028	1068	1096	1120
Hòa Bình	1193	1400	1429	1483	1545
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**911165**	**1109147**	**1173833**	**1239264**	**1263232**
Thanh Hóa	75412	83757	87273	92168	97308
Nghệ An	64268	90069	97608	105366	108239
Hà Tĩnh	26121	30775	31648	35392	26166
Quảng Bình	37105	50160	53323	57009	50203
Quảng Trị	12169	19284	22296	25432	15724
Thừa Thiên - Huế	25817	34384	35887	38297	31393

216 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	35810	32287	32347	34174	33618
Quảng Nam	49484	66322	72118	77766	82425
Quảng Ngãi	98453	140043	150586	156897	171093
Bình Định	141655	179065	190366	200370	210011
Phú Yên	42215	49904	49000	54000	56994
Khánh Hòa	75242	82300	85257	89194	93049
Ninh Thuận	54550	64153	70439	75572	83007
Bình Thuận	172864	186646	195684	197627	204002
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3883**	**4595**	**5046**	**4733**	**4966**
Kon Tum	890	914	1042	1250	1453
Gia Lai	572	1034	1268	641	670
Đắk Lắk	1563	1536	1576	1568	1563
Đắk Nông	427	491	530	650	670
Lâm Đồng	431	621	629	624	610
Đông Nam Bộ - *South East*	**278766**	**282301**	**298934**	**317323**	**341018**
Bình Phước	412	399	402	503	347
Tây Ninh	3060	3238	3421	3482	3452
Bình Dương	280	268	274	274	243
Đồng Nai	3482	5939	6455	6684	6747
Bà Rịa - Vũng Tàu	250335	250725	269577	284690	310301
TP. Hồ Chí Minh	21197	21733	18805	21690	19928
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1012558**	**1180792**	**1201482**	**1232171**	**1286069**
Long An	11063	13204	14037	12362	12625
Tiền Giang	80722	92250	93032	97777	95193
Bến Tre	120914	162975	160006	175750	188595
Trà Vinh	73963	74383	79960	75444	68838
Vĩnh Long	7676	6761	6722	6488	6465
Đồng Tháp	15205	15322	16636	16607	16577
An Giang	37209	33700	34689	21513	21212
Kiên Giang	342257	454150	455505	463370	485994
Cần Thơ	5936	6029	6141	6086	5926
Hậu Giang	3049	2909	2651	2595	2555
Sóc Trăng	43450	56584	58383	62700	65813
Bạc Liêu	102263	100449	100352	106916	107276
Cà Mau	168851	162075	173368	184563	209000

217 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1662,7**	**1884,5**	**1970,2**	**2076,7**	**2186,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**113,8**	**123,2**	**132,1**	**144,8**	**145,8**
Quảng Ninh	30,4	33,8	33,6	30,7	31,4
Hải Phòng	25,7	25,5	29,7	40,5	40,3
Thái Bình	29,2	34,5	37,2	40,6	43,1
Nam Định	27,4	28,2	30,3	31,0	29,0
Ninh Bình	1,1	1,2	1,3	2,0	2,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**693,8**	**822,3**	**874,8**	**936,0**	**967,0**
Thanh Hóa	51,7	58,5	58,6	63,1	66,4
Nghệ An	41,1	62,5	69,3	82,5	86,7
Hà Tĩnh	17,2	19,3	20,1	21,3	16,4
Quảng Bình	31,5	39,6	42,5	45,2	39,5
Quảng Trị	12,0	14,6	19,6	20,6	12,7
Thừa Thiên - Huế	23,4	27,1	28,5	30,6	23,4
Đà Nẵng	31,6	28,1	27,3	28,4	27,9
Quảng Nam	39,6	42,1	46,3	49,7	52,5
Quảng Ngãi	78,9	104,9	113,3	117,6	130,0
Bình Định	108,8	139,0	149,2	156,9	165,2
Phú Yên	36,3	42,7	41,8	47,5	53,0
Khánh Hòa	68,7	73,3	76,1	79,7	83,9
Ninh Thuận	50,9	61,2	67,9	73,5	80,6
Bình Thuận	102,1	109,4	114,3	119,4	128,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**227,6**	**218,9**	**227,5**	**230,8**	**254,8**
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,9	204,8	217,5	220,9	244,9
TP. Hồ Chí Minh	15,7	14,1	10,0	9,9	9,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**627,5**	**720,1**	**735,8**	**765,1**	**818,5**
Long An	1,9	2,5	3,0	3,0	3,1
Tiền Giang	53,6	57,9	56,0	58,9	59,4
Bến Tre	101,5	119,4	118,4	127,6	136,5
Trà Vinh	24,0	19,8	22,8	23,0	23,8
Kiên Giang	252,7	296,8	299,1	311,9	335,3
Sóc Trăng	24,7	37,0	40,2	40,6	45,4
Bạc Liêu	60,9	65,7	66,8	70,0	65,8
Cà Mau	108,2	121,0	129,5	130,1	149,2

218 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2010	2728,3	163,9	6,6	1,3	2564,4	2095,0	448,4
2011	2933,1	168,1	6,8	1,3	2765,0	2248,8	477,4
2012	3115,3	173,7	7,0	1,4	2941,6	2395,2	472,5
2013	3215,9	221,8	9,0	1,7	2994,1	2342,6	558,8
2014	3412,8	231,5	9,4	1,8	3181,3	2449,3	613,4
2015	3532,2	252,1	10,2	2,0	3280,1	2526,6	632,8
Sơ bộ - *Prel.* 2016	3640,6	284,5	11,5	2,2	3356,1	2564,7	660,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2010	105,3	86,0	85,7	86,7	106,9	107,2	107,3
2011	107,5	102,6	103,0	100,0	107,8	107,3	106,5
2012	106,2	103,3	102,9	107,7	106,4	106,5	99,0
2013	103,2	127,7	128,6	121,4	101,8	97,8	118,3
2014	106,1	104,4	104,4	105,9	106,3	104,6	109,8
2015	103,5	108,9	108,5	111,1	103,1	103,2	103,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	103,1	112,9	112,7	110,0	102,3	101,5	104,4

Ghi chú: Sản lượng nuôi trồng thủy sản biển và sản lượng nuôi trồng nước lợ được điều chỉnh theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Công văn số 267/TCTK-NLTS ngày 20 tháng 4 năm 2017 về thực hiện phân loại diện tích nuôi trồng thủy sản theo loại mặt nước.

Note: Production of marine and inland aquaculture adjusted in accordance with the Decree No. 97/2016/ND-CP dated 01/7/2016 and the Official Letter No. 267/TCTK-NLTS dated 20/4/2017 on the classification of aquaculture area by type of water surface.

219 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2728334**	**3215901**	**3412799**	**3532246**	**3640647**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**393863**	**524801**	**542167**	**580915**	**614045**
Hà Nội	56735	72823	79295	85772	88792
Vĩnh Phúc	12406	16597	17190	17781	17684
Bắc Ninh	29074	33456	34097	34662	35174
Quảng Ninh	28725	33142	38266	44290	48696
Hải Dương	51411	61124	61607	64859	67294
Hải Phòng	40175	50840	51703	46966	49433
Hưng Yên	23486	29653	30913	33815	36202
Thái Bình	68406	114364	107609	118472	126810
Hà Nam	18208	20793	21185	21778	21932
Nam Định	48937	59289	66390	76973	83196
Ninh Bình	16300	32720	33912	35547	38832
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**65792**	**88924**	**95243**	**102762**	**109550**
Hà Giang	1341	1683	1729	1756	1802
Cao Bằng	265	323	319	328	331
Bắc Kạn	834	860	876	890	902
Tuyên Quang	3327	4886	5392	6051	6082
Lào Cai	3147	4404	4688	5162	5987
Yên Bái	4759	5711	5636	5639	5891
Thái Nguyên	5714	7196	7620	8159	9215
Lạng Sơn	884	1058	1104	1258	1275
Bắc Giang	17868	25989	28892	32413	35219
Phú Thọ	17503	24636	26145	27674	28849
Điện Biên	1235	1556	1736	1969	2273
Lai Châu	1004	1373	1471	1725	1822
Sơn La	4562	5328	5480	5461	5447
Hòa Bình	3349	3921	4155	4277	4455
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**174972**	**207093**	**224344**	**224701**	**223801**
Thanh Hóa	27466	40145	45775	49237	50332
Nghệ An	34053	40719	45067	44675	47121
Hà Tĩnh	9999	11949	12690	13301	12483
Quảng Bình	8443	10050	11216	11941	11601
Quảng Trị	7769	7875	8324	8464	8071
Thừa Thiên - Huế	9392	13209	14910	15143	14012

219 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	913	745	788	807	806
Quảng Nam	13765	17300	18866	19500	20050
Quảng Ngãi	6938	6307	5787	6032	6344
Bình Định	8743	8793	9445	9732	9969
Phú Yên	8521	10347	10627	9392	10048
Khánh Hòa	13686	13751	14198	13719	13067
Ninh Thuận	10756	12357	13191	10114	8158
Bình Thuận	14528	13547	13462	12644	11739
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21375**	**29155**	**29610**	**33443**	**33448**
Kon Tum	1321	1570	1798	2060	2338
Gia Lai	1972	3231	2935	3772	3798
Đắk Lắk	9468	14268	14591	14876	14703
Đắk Nông	2181	2809	2897	3772	3798
Lâm Đồng	6433	7278	7388	8963	8811
Đông Nam Bộ - *South East*	**85776**	**107055**	**118105**	**119098**	**123376**
Bình Phước	6514	4777	5327	5393	6035
Tây Ninh	9518	12075	14729	15430	12388
Bình Dương	5381	4197	3674	3733	3804
Đồng Nai	31370	42037	43793	45593	47931
Bà Rịa - Vũng Tàu	10687	13539	14218	15041	15796
TP. Hồ Chí Minh	22306	30431	36364	33908	37422
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1986556**	**2258874**	**2403331**	**2471327**	**2536427**
Long An	30510	30416	31344	42253	44943
Tiền Giang	120188	136602	137957	144992	150624
Bến Tre	166671	230641	243576	242483	251599
Trà Vinh	78834	88361	95328	91899	103398
Vĩnh Long	132782	122154	105083	105686	107715
Đồng Tháp	345373	413988	461415	469015	474909
An Giang	296273	293500	305738	313926	343631
Kiên Giang	90232	135011	170335	183480	197227
Cần Thơ	172360	173862	173769	166326	160208
Hậu Giang	44424	59014	58246	57323	57760
Sóc Trăng	124550	138479	148163	156042	167202
Bạc Liêu	150003	160436	178095	191584	195168
Cà Mau	234356	276410	294282	306318	282043

220 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2101577**	**2351580**	**2458750**	**2536833**	**2576189**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**307161**	**370397**	**389358**	**403990**	**422543**
Hà Nội	56708	71793	79295	85766	88787
Vĩnh Phúc	12389	16587	17183	17775	17677
Bắc Ninh	28659	33059	33750	34249	34773
Quảng Ninh	10413	12540	14687	14191	15185
Hải Dương	51318	61043	61526	64805	67244
Hải Phòng	29726	35977	36587	30044	34253
Hưng Yên	22428	28902	30186	33152	35488
Thái Bình	34687	37682	38673	39934	39944
Hà Nam	17718	20642	21080	21670	21871
Nam Định	26874	32872	35981	41571	43997
Ninh Bình	16241	19300	20411	20833	23324
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**65109**	**85748**	**93751**	**102099**	**108850**
Hà Giang	1304	1654	1700	1726	1772
Cao Bằng	264	322	319	328	331
Bắc Kạn	822	847	857	874	885
Tuyên Quang	3312	4881	5391	6049	6081
Lào Cai	3146	4404	4688	5162	5987
Yên Bái	4744	5697	5621	5625	5877
Thái Nguyên	5522	6969	7395	7938	8994
Lạng Sơn	879	1054	1096	1245	1262
Bắc Giang	17845	25967	28867	32390	35195
Phú Thọ	17341	22110	25350	27671	28822
Điện Biên	1177	1502	1678	1920	2227
Lai Châu	981	1369	1467	1720	1808
Sơn La	4539	5177	5321	5309	5298
Hòa Bình	3233	3794	4001	4142	4311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**85520**	**102150**	**105616**	**112233**	**114871**
Thanh Hóa	19646	23895	23895	27754	28347
Nghệ An	28450	33627	36226	36941	37886
Hà Tĩnh	6156	7026	7305	7459	7331
Quảng Bình	4781	5454	5884	6612	7061
Quảng Trị	3039	3399	3411	3391	3643
Thừa Thiên - Huế	5344	7763	8042	8440	8427

220 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	745	693	710	727	725
Quảng Nam	4852	5980	6198	6622	6941
Quảng Ngãi	1200	1505	1339	1679	1686
Bình Định	2289	3130	3414	3510	3543
Phú Yên	686	1174	1077	807	819
Khánh Hòa	2787	3527	3642	3757	3626
Ninh Thuận	431	534	563	415	313
Bình Thuận	5114	4443	3911	4119	4523
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20985**	**29073**	**29532**	**33358**	**33307**
Kon Tum	1313	1559	1788	2052	2327
Gia Lai	1971	3230	2934	3760	3761
Đắk Lắk	9218	14212	14534	14823	14647
Đắk Nông	2058	2801	2893	3760	3761
Lâm Đồng	6425	7271	7383	8963	8811
Đông Nam Bộ - *South East*	**65898**	**72649**	**79333**	**80785**	**78949**
Bình Phước	6514	4777	5327	5381	6025
Tây Ninh	9396	11747	14414	15115	11976
Bình Dương	5270	4149	3635	3680	3747
Đồng Nai	30989	36404	38320	40313	42706
Bà Rịa - Vũng Tàu	6604	7775	8112	8351	8769
TP. Hồ Chí Minh	7125	7797	9524	7945	5726
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1556904**	**1691563**	**1761159**	**1804368**	**1817669**
Long An	23751	18350	17973	29721	33017
Tiền Giang	87925	98070	97432	103466	104166
Bến Tre	124850	172353	176446	183285	186112
Trà Vinh	53823	55771	53359	48069	56399
Vĩnh Long	132690	114560	105012	105593	107622
Đồng Tháp	341757	411727	457918	465916	471768
An Giang	293441	286083	304185	311666	341280
Kiên Giang	46637	60914	67338	65454	61104
Cần Thơ	172331	172835	173739	166291	159839
Hậu Giang	43482	57829	56877	56143	56553
Sóc Trăng	63440	65725	65724	64861	55455
Bạc Liêu	63814	67815	69392	71436	67047
Cà Mau	108963	109532	115765	132467	117307

221 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**449652**	**560500**	**615164**	**634812**	**663024**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**15753**	**17815**	**19373**	**21577**	**22057**
Hà Nội	14	10			
Bắc Ninh	139	149	146	142	139
Quảng Ninh	7162	7864	8332	8339	8386
Hải Dương	16	22	17	9	8
Hải Phòng	3039	4255	5047	5664	4913
Hưng Yên	273	236	234	238	221
Thái Bình	1938	2046	2093	2445	2671
Hà Nam	311	15	16	17	8
Nam Định	2007	2615	2781	3967	4770
Ninh Bình	854	604	708	756	941
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**328**	**337**	**179**	**166**	**191**
Hà Giang	24	16	16	16	16
Cao Bằng	1				
Bắc Kạn	5	5	6	6	6
Tuyên Quang	11	1			
Lào Cai	1				
Yên Bái	9				
Thái Nguyên	56	60	60	57	55
Lạng Sơn	2	2	8	3	3
Phú Thọ	162	169			
Điện Biên	10	11	12	0	27
Lai Châu	7	3	4	13	13
Sơn La	2	28	29	26	26
Hòa Bình	38	43	44	45	45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**71457**	**76771**	**83179**	**78388**	**75029**
Thanh Hóa	2105	2763	2763	3007	3025
Nghệ An	4069	5441	5467	5203	6477
Hà Tĩnh	1726	2436	2686	3401	3682
Quảng Bình	3310	4223	4948	4916	4155
Quảng Trị	4725	4434	4897	5057	4409
Thừa Thiên - Huế	3558	4510	5959	5776	4600

221 (Tiếp theo) **Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	168	51	78	80	81
Quảng Nam	8253	10555	11879	11902	12050
Quảng Ngãi	5717	4746	4403	4205	4372
Bình Định	5971	5357	5725	5911	6112
Phú Yên	7438	8201	8648	6845	7361
Khánh Hòa	7188	7047	7268	6518	5752
Ninh Thuận	7851	7956	8943	7093	5790
Bình Thuận	9378	9052	9516	8474	7163
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71**	**7**	**7**	**7**	**7**
Gia Lai	1				
Đắk Lắk	54		7	7	7
Đắk Nông	12	7			
Lâm Đồng	4				
Đông Nam Bộ - *South East*	**14804**	**24313**	**19157**	**23691**	**25263**
Tây Ninh	1			4	4
Đồng Nai	195	4804	4857	5158	5122
Bà Rịa - Vũng Tàu	3657	4833		5674	6148
TP. Hồ Chí Minh	10951	14676	14300	12855	13989
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**347239**	**441257**	**493269**	**510983**	**540477**
Long An	6660	11809	12717	12061	10513
Tiền Giang	12833	17295	19600	20599	22862
Bến Tre	29208	53589	55946	47180	46519
Trà Vinh	20944	20592	35465	35430	37304
Vĩnh Long	16	11	10	10	9
Đồng Tháp	1727	1541	1822	1399	1430
An Giang	916	333	266	333	193
Kiên Giang	34765	41978	51430	52210	56825
Cần Thơ	22	20	19	19	25
Hậu Giang	9	4	5	5	33
Sóc Trăng	60830	68514	82197	90664	111240
Bạc Liêu	70462	84957	93825	104532	108343
Cà Mau	108847	140614	139967	146541	145181

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism

Biểu *Table*		Trang *Page*
222	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	543
223	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương *Retail sales of goods and services at current prices by province*	544
224	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương *Number of markets as of annual December 31st by class and by province*	546
225	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of supermarkets as of annual December 31st by province*	548
226	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of commercial centers as of annual December 31st by province*	550
227	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu *Exports and imports of goods*	552
228	Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	553
229	Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Structure of export of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	554
230	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng *Exports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group*	555
231	Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, nước và theo vùng lãnh thổ *Exports of goods by country group, by country and territory*	556
232	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some main goods for exportation*	559
233	Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	561
234	Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Structure of import of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	562

235 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng
Imports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group 563

236 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, nước và theo vùng lãnh thổ
Imports of goods by group country, by country and territory 564

237 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation 567

238 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP 570

239 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Export and import of services 571

240 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism 572

241 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership 573

242 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương
Turnover of travelling at current prices by province 574

243 Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam
Number of foreigners arrival in Viet Nam 576

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu pháp triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó, trừ những hàng hoá tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là những hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài, theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi, trừ hàng hoá tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Dịch vụ xuất khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Dịch vụ nhập khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt Nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được qui định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Danh mục này được ban hành theo Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is an indicator reflecting total sales of goods and services of production and business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, accommodation, food and beverage service, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 market places in urban areas and 30 market places in rural areas. The market is divided into three classes: ***Class 1*** (with over 400 market places, located in the important centers of commerce of the province or city, and surface area matched the scale of market activities); ***Class 2*** (with from 200 to 400 market places, located in the center of economic exchange of the region and surface area matched the scale of market activities); ***Class 3*** (with less than 200 market places or temporary establishments, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three classes: ***Grocery class 1*** (business area of 5,000m^2 or more and 20,000 items or more), ***Specialized class 1*** (business area of 1,000m^2 or more and 2,000 items or more), ***Grocery class 2*** (business area of 2,000m^2 or more and 10,000 items or more), ***Specialized class 2*** (business area of 500m^2 or more and 1,000 items or more). ***Grocery class 3*** (business area of 500m^2 or more and 4,000 or more***), Specialized class 3*** (business area of 250m^2 or more and 500 items or more).

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

Exported goods include domestic goods and re-exported goods which are exported to the rest of the World to subtract from the stock of material resources of the country.

- *Domestic goods* are ones exploited, produced and manufactured domestically in accordance with Vietnam's origin regulations.

- *Re-exported goods* are the ones imported and then exported again in the same state as previously imported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily imported into the country under supervision of custom agency and re-exported under regulation of law.

Imported goods are foreign goods and re-imported goods into Vietnam from the rest of the World, to add the stock of material resources of the country.

- *Foreign goods* are ones exploited, produced and manufactured from the rest of the World in accordance with Vietnam's origin regulations.

- *Re-import goods* are goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily exported from the country under supervision of custom agency and re-imported in the specific time limit under regulation of law.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Vietnam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Vietnam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Vietnam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC - Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Exported services include all service provided by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - to foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Imported services include all services consumed/received by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - from foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Vietnam classification international trade in services classifies all services transacted between residential and non-residential units in Vietnam. Definitions of residential and non-residential units are specified in System of National Account (SNA) and Balance of Payment (BOP). The classification issued under Decision No. 28/2011/QD-TTg dated 17 May 2011 by the Prime Minister.

TOURISM

Travelling turnover is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2016

1. Thương mại trong nước

Năm 2016, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 3.568,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 2.668,4 nghìn tỷ đồng chiếm 74,8% tổng mức và tăng 11% so với năm 2015; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 442,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,4% và tăng 10,6%; dịch vụ và du lịch đạt 457,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,8% và tăng 9%.

Tính đến thời điểm 31/12/2016, cả nước có 8.513 chợ được xếp hạng, giảm 1,7% so với năm 2015; 869 siêu thị, tăng 7%; 170 trung tâm thương mại, tăng 4,9%.

2. Thương mại quốc tế

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2016, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 176,6 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 50,4 tỷ USD, tăng 5,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 126,2 tỷ USD, tăng 10,4%.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2016 là: Điện thoại và linh kiện đạt 34,3 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm 2015; hàng dệt, may đạt 23,8 tỷ USD, tăng 4,5%; hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 19 tỷ USD, tăng 21,5%; giày, dép đạt 13 tỷ USD, tăng 8,2%; hàng thủy sản đạt 7 tỷ USD, tăng 7,3%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7 tỷ USD, tăng 2,5%.

Về thị trường xuất khẩu năm 2016, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (chiếm 21,8% kim ngạch xuất khẩu); EU đứng ở vị trí thứ 2 (chiếm 19,3%); Trung Quốc (12,4%); ASEAN (9,9%); Nhật Bản (8,3%); Hàn Quốc (6,5%).

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2016 đạt 174,8 tỷ USD, tăng 5,4% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 72,4 tỷ USD, tăng 5,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 102,4 tỷ USD, tăng 5,4%.

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2016: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 27,9 tỷ USD, tăng 20,2% so với năm 2015; vải đạt 10,5 tỷ USD, tăng 2,4%; sắt, thép đạt 8,1 tỷ USD, tăng 7,5%; chất dẻo đạt 6,3 tỷ USD, tăng 5,4%; xăng, dầu đạt 5,1 tỷ USD, giảm 7,9%.

Năm 2016, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam (chiếm tới 28,6% tổng kim ngạch nhập khẩu); tiếp đến là thị trường Hàn Quốc (18,4%); ASEAN (13,8%); Nhật Bản (8,6%); Đài Loan (6,4%).

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2016 xuất siêu 1,8 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 22 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 23,8 tỷ USD. Riêng nhập siêu từ thị trường Trung Quốc ngày càng gia tăng, năm 2011 nhập siêu 13,3 tỷ USD, đến năm 2016 nhập siêu lên tới 28,1 tỷ USD.

- Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2016, xuất khẩu dịch vụ đạt 12,3 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2015, trong đó xuất khẩu dịch vụ du lịch ước tính đạt 8,3 tỷ USD, chiếm 67,1% tổng kim ngạch và tăng 12,2% so với năm 2015.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2016 đạt 16,5 tỷ USD, tăng 3% so với năm trước, trong đó nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 7,9 tỷ USD, chiếm 47,9% tổng kim ngạch và giảm 1,9%. Nhập siêu dịch vụ năm 2016 khoảng 4,2 tỷ USD, giảm 11,6% so với năm 2015.

3. Du lịch

Năm 2016, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 10.012,7 nghìn lượt người, tăng 26% so với năm trước (tăng hơn 2 triệu lượt khách) và là lần đầu tiên Việt Nam đón trên 10 triệu lượt khách quốc tế. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không tăng 31,7% so với năm trước; bằng đường thủy tăng 67,7%; riêng khách đến bằng đường bộ giảm 2,3%.

TRADE AND TOURISM IN 2016

1. Domestic trade

In 2016, the retail sales of goods and services estimated to reach 3,568.1 trillion VND, increasing by 10.7% compared with that in the last year, in which retail sales of goods recorded 2,668.4 trillion VND, accounting for 74.8% of the total and increasing by 11% in comparison with 2015; accommodation and food services recorded 442.2 trillion VND, accounting for 12.4% and increasing by 10.6%; travel and other services achieved 457.5 trillion VND, accounting for 12.8% and increasing by 9%.

As of 31 December 2016, there were 8,523 ranked markets in the whole country, increasing by 1.7% compared with that in 2015; 869 supermarkets, increasing by 7%; and 170 commercial centers, increasing by 4,9%.

2. International trade

International trade in goods

Export turnover of goods in 2016 reached 176.6 billion USD, increasing by 9% compared to that in 2015, of which export turnover of domestic economic sector achieved 50.4 billion USD, increasing by 5.7%; export turnover of the FDI sector (including crude oil) was 126.2 billion USD, increasing by 10,4%.

Some products recorded large export turnover in 2016: phones all of kinds and their parts; textiles, sewing products; electronic goods, computers and their parts; footwear; fishery products; and wood and wooden products achieved the export turnover of 34.3 billion USD, 23.8 billion USD, 19 billion USD, 13 billion USD, 7 billion USD and 7 billion USD, respectively with the corresponding increase of 13.5%, 4.5%; 21.5%; 8.2%; 7.3%; 2.5% compared to 2015.

In 2016, United States was the largest export market of Viet Nam (making up 21.8% of the total export turnover). EU ranked the second (19.3%); followed by China (12.4 %); ASEAN (9.9%), Japan (8.3%); and Korea (6.5%).

Import turnover of goods in 2016 achieved 174.8 billion USD, an increase of 5.4% over the last year, of which the domestic economic sector estimated to achieved 72.4 billion USD, an increase of 5.6%; the import turnover of FDI sector achieved 102.4 billion USD, an increase of 5.4%.

Products with large import turnover in 2016: Electronic goods, computers and their parts achieved 27.9 billion USD, increased by 20.2% compared to 2015;

similary, textile fabrics 10.5 billion USD, 2.4%; iron and steel 8.1 billion USD, 7.5%; plastic in primary form 6.3 billion USD, 5.4%; except refined petroleum oil achieved 5.1 billion USD, decreased by 7.9%

In 2016, China was still the largest import market of Viet Nam (making up 28.6% of total import turnover); followed by Korea (18,4%); ASEAN (13.8%); Japan (8.6%); and Taiwan (6.4%).

Regarding the trade balance in 2016, trade surplus was 1.8 billion USD, of which the domestic economic sector recorded a trade deficit of 22 billion USD; the FDI sector recorded a trade surplus of 23.8 billion USD. Particularly, trade deficit from China market continued to grow from 13.3 billion USD in 2011 to 28.1 billion USD in 2016.

Import and export of services

In 2016, export of services achieved 12.3 billion USD, rising by 9.2% against 2015, of which travel service export was estimated to achieve 8.3 billion USD, making up 67.1% of the total export turnover and increasing by 12.2% compared to that in 2015.

Import of services reached 16.5 billion USD in 2016, increasing by 3% over the last year, of which transport service gained 7.9 billion USD, making up 47.9% of the total turnover, and decreasing by 1.9%. Trade deficit of services in 2016 was about 4.2 billion USD, decreasing by 11.6% compared to that in 2015.

3. Tourism

Number of foreign visitors to Viet Nam in 2016 reached 10,012.7 thousand persons, increasing by 26% compared with that in the previous year (an increase of more than 2 million persons) which was the first time to record the highest number of foreign visitors to Viet Nam (10 million persons). In which airway recorded an increase of 31.7%; waterway was 67.7%; but road decreased by 2.3% compared with that in 2015.

222 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Bán lẻ *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Dịch vụ và du lịch *Service and tourism*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	480293,5	373879,4	58429,3	47984,8
2006	596207,1	463144,1	71314,9	61748,1
2007	746159,4	574814,4	90101,1	81243,9
2008	1007213,5	781957,1	113983,2	111273,2
2009	1405864,6	1116476,6	158847,9	130540,1
2010	1677344,7	1254200,0	212065,2	211079,5
2011	2079523,5	1535600,0	260325,9	283597,6
2012	2369130,6	1740359,7	305651,0	323119,9
2013	2615203,6	1964666,5	315873,2	334663,9
2014	2916233,9	2189448,4	353306,5	373479,0
2015	3223202,6	2403723,2	399841,8	419637,6
Sơ bộ - *Prel.* 2016	3568149,5	2668413,3	442240,9	457495,3
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	77,8	12,2	10,0
2006	100,0	77,7	12,0	10,3
2007	100,0	77,0	12,1	10,9
2008	100,0	77,6	11,3	11,1
2009	100,0	79,4	11,3	9,3
2010	100,0	74,8	12,6	12,6
2011	100,0	73,9	12,5	13,6
2012	100,0	73,5	12,9	13,6
2013	100,0	75,1	12,1	12,8
2014	100,0	75,1	12,1	12,8
2015	100,0	74,6	12,4	13,0
Sơ bộ - *Prel.* 2016	100,0	74,8	12,4	12,8

223 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương
Retail sales of goods and services at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1677344,7**	**2615203,6**	**2916233,9**	**3223202,6**	**3568149,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**363695,4**	**585147,3**	**645346,0**	**724009,6**	**790566,2**
Hà Nội	197469,9	307745,4	335965,0	375516,3	399875,6
Vĩnh Phúc	17031,3	25104,9	28742,5	32110,0	35293,8
Bắc Ninh	18701,0	26247,0	29379,1	34324,3	37707,2
Quảng Ninh	25364,6	43425,4	46780,8	53398,8	60282,8
Hải Dương	13394,0	30869,7	34298,2	37827,9	41925,0
Hải Phòng	38445,6	62523,5	69431,1	77256,6	88321,6
Hưng Yên	10086,0	16589,3	18464,9	20992,0	23310,4
Thái Bình	13612,8	22629,9	25504,1	28226,0	31902,8
Hà Nam	7131,7	10654,8	12252,2	14039,8	16148,4
Nam Định	11859,6	20298,5	23622,4	27039,4	30241,8
Ninh Bình	10598,9	19058,9	20905,7	23278,5	25556,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**78912,1**	**129288,1**	**144765,9**	**161397,8**	**177352,3**
Hà Giang	2497,2	4751,6	5582,7	6290,4	7352,5
Cao Bằng	4007,4	5342,4	4962,0	5387,6	5483,2
Bắc Kạn	1832,5	3458,5	3715,5	4040,2	4433,1
Tuyên Quang	6708,0	10126,6	10419,2	11530,1	12514,1
Lào Cai	5590,2	9558,5	11485,6	12668,6	13816,0
Yên Bái	5281,6	8864,4	10404,0	11364,0	12824,7
Thái Nguyên	8778,1	15725,8	17544,3	19869,5	22000,2
Lạng Sơn	9318,1	12438,0	13976,5	14671,0	15519,1
Bắc Giang	7316,9	13220,2	14973,9	19717,1	22303,7
Phú Thọ	9841,1	16919,9	18680,9	20282,1	22229,7
Điện Biên	3198,5	5787,9	6552,2	6925,9	7676,3
Lai Châu	1539,7	2985,5	3225,7	3430,5	3675,5
Sơn La	7543,1	12343,4	14394,7	15217,6	16898,4
Hòa Bình	5459,7	7765,4	8848,7	10003,2	10625,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**247026,1**	**409152,1**	**464501,1**	**522495,7**	**578131,8**
Thanh Hóa	23699,1	45715,9	52413,8	61540,3	71481,4
Nghệ An	23981,4	39702,1	42601,9	47674,1	51897,0
Hà Tĩnh	14427,6	26751,8	32733,2	37364,7	34649,1
Quảng Bình	9306,4	15057,7	16738,1	18145,0	19083,3
Quảng Trị	9724,3	17209,5	18744,2	20412,1	22064,8
Thừa Thiên - Huế	14611,0	24409,2	26731,1	28909,6	31552,8

223 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương**
(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	33544,3	48667,8	55987,0	60850,9	65783,0
Quảng Nam	14377,1	23781,2	28027,6	31567,6	35809,3
Quảng Ngãi	17262,6	28485,4	32406,1	35671,1	40317,8
Bình Định	23005,0	36779,4	41033,6	45815,2	50845,4
Phú Yên	9244,5	17608,2	20076,3	22704,2	25215,6
Khánh Hòa	29982,1	46266,5	53130,2	61930,2	72118,1
Ninh Thuận	7229,0	10874,4	12140,8	13609,6	15762,3
Bình Thuận	16631,7	27843,0	31737,2	36301,1	41551,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**68981,7**	**120061,1**	**137032,2**	**148719,2**	**165677,2**
Kon Tum	3674,8	8496,9	10126,5	11860,2	13427,3
Gia Lai	13656,3	28663,5	36265,1	40718,8	46739,3
Đắk Lắk	26681,2	43608,7	48567,9	52154,5	58082,6
Đắk Nông	5140,4	8968,1	9877,1	10932,1	11873,1
Lâm Đồng	19829,0	30323,9	32195,6	33053,6	35554,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**616116,6**	**892483,1**	**979306,2**	**1070878,4**	**1180714,7**
Bình Phước	12286,7	22589,3	25255,0	29765,4	32339,8
Tây Ninh	30349,2	45716,0	49669,2	54532,8	59395,1
Bình Dương	43815,5	77487,4	90267,1	105472,4	126890,4
Đồng Nai	58045,1	94368,2	106597,7	122379,3	136337,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	22870,9	38184,6	43249,1	47521,8	53014,1
TP. Hồ Chí Minh	448749,2	614137,6	664268,1	711206,7	772737,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**302612,8**	**479071,9**	**545282,5**	**595701,9**	**675707,3**
Long An	18320,5	34009,8	40287,2	47830,9	56828,1
Tiền Giang	23635,3	38256,4	43414,9	45894,7	52263,0
Bến Tre	16025,8	23323,7	25551,4	28161,4	31692,3
Trà Vinh	9402,0	14551,3	16015,4	18475,0	21345,4
Vĩnh Long	17508,9	29635,2	32049,5	34312,1	36470,6
Đồng Tháp	29181,6	49034,5	54716,8	59789,2	66351,6
An Giang	51086,9	58605,0	65295,4	74284,2	82980,5
Kiên Giang	31188,0	48400,3	53174,4	63343,7	71725,7
Cần Thơ	32514,0	53320,5	59855,3	64998,1	72813,4
Hậu Giang	12948,4	24130,2	26084,0	27873,7	30846,0
Sóc Trăng	22782,8	37563,7	42673,5	47265,1	56918,8
Bạc Liêu	13982,7	28385,3	42420,3	36915,1	44655,4
Cà Mau	24035,9	39856,0	43744,4	46558,7	50816,5

224 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương
Number of markets as of annual December 31st by class and by province

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8528**	**8546**	**8568**	**8660**	**8513**
Phân theo hạng - *By Class*					
Hạng 1 - *Class 1*	224	236	236	284	238
Hạng 2 - *Class 2*	907	935	932	924	902
Hạng 3 - *Class 3*	7397	7375	7400	7452	7373
Phân theo địa phương - *By province*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1771**	**1815**	**1823**	**1843**	**1854**
Hà Nội	411	418	426	425	454
Vĩnh Phúc	59	68	76	76	81
Bắc Ninh	91	108	103	108	107
Quảng Ninh	132	136	136	133	132
Hải Dương	176	175	151	175	178
Hải Phòng	152	143	154	154	154
Hưng Yên	99	101	103	104	106
Thái Bình	233	233	241	233	221
Hà Nam	98	110	110	110	110
Nam Định	201	216	216	216	209
Ninh Bình	119	107	107	109	102
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1404**	**1429**	**1442**	**1439**	**1416**
Hà Giang	196	176	179	166	156
Cao Bằng	78	80	80	83	84
Bắc Kạn	65	65	65	66	66
Tuyên Quang	78	91	92	94	94
Lào Cai	72	77	77	77	77
Yên Bái	105	103	103	103	103
Thái Nguyên	135	138	139	139	139
Lạng Sơn	84	86	83	84	83
Bắc Giang	130	131	135	134	132
Phú Thọ	214	213	214	214	214
Điện Biên	30	38	38	38	38
Lai Châu	22	25	25	26	28
Sơn La	103	114	119	122	109
Hòa Bình	92	92	93	93	93
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2462**	**2466**	**2482**	**2488**	**2431**
Thanh Hóa	405	433	433	433	396
Nghệ An	380	404	405	405	405
Hà Tĩnh	173	173	173	173	173

224 (Tiếp theo) **Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương**

(Cont.) Number of markets as of annual December 31st by class and by province

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

	2010	2013	2014	2015	2016
Quảng Bình	152	150	161	161	154
Quảng Trị	77	80	80	90	90
Thừa Thiên - Huế	153	157	158	159	158
Đà Nẵng	85	69	69	70	70
Quảng Nam	156	161	154	154	154
Quảng Ngãi	153	158	158	158	148
Bình Định	210	173	179	179	179
Phú Yên	150	151	151	142	141
Khánh Hòa	125	125	125	125	125
Ninh Thuận	101	95	99	101	101
Bình Thuận	142	137	137	138	137
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**356**	**362**	**369**	**378**	**374**
Kon Tum	25	24	24	26	26
Gia Lai	76	83	87	88	91
Đắk Lắk	146	146	148	149	148
Đắk Nông	43	41	41	41	34
Lâm Đồng	66	68	69	74	75
Đông Nam Bộ - *South East*	**756**	**748**	**744**	**761**	**750**
Bình Phước	50	50	50	52	52
Tây Ninh	86	107	104	109	102
Bình Dương	83	95	95	105	106
Đồng Nai	193	167	168	169	162
Bà Rịa - Vũng Tàu	89	86	87	86	88
TP. Hồ Chí Minh	255	243	240	240	240
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1779**	**1726**	**1708**	**1751**	**1688**
Long An	122	125	127	131	135
Tiền Giang	171	173	174	176	176
Bến Tre	174	170	170	170	170
Trà Vinh	111	120	121	121	118
Vĩnh Long	103	110	112	115	115
Đồng Tháp	228	229	200	230	170
An Giang	278	194	198	200	202
Kiên Giang	146	143	143	143	137
Cần Thơ	102	107	107	107	106
Hậu Giang	64	70	70	71	72
Sóc Trăng	125	131	132	132	133
Bạc Liêu	69	69	69	69	69
Cà Mau	86	85	85	86	85

225 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of supermarkets as of annual December 31st by province

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermaket*

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**571**	**724**	**762**	**812**	**869**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**148**	**171**	**201**	**247**	**270**
Hà Nội	74	94	103	137	124
Vĩnh Phúc	3	5	7	7	6
Bắc Ninh	8	11	12	14	21
Quảng Ninh	11	15	15	18	24
Hải Dương	7	5	4	4	31
Hải Phòng	11	12	17	22	23
Hưng Yên	9	7	12	12	10
Thái Bình	8	8	11	12	10
Hà Nam	3	4	5	6	6
Nam Định	7	5	5	8	8
Ninh Bình	7	5	10	7	7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**60**	**76**	**89**	**78**	**87**
Cao Bằng		4	5	5	4
Bắc Kạn	1	2	3	2	2
Tuyên Quang	1	4	5	5	5
Lào Cai	4	10	13	13	12
Yên Bái	13	1	1	1	1
Thái Nguyên	3	19	25	19	28
Lạng Sơn	14	3	2	2	2
Bắc Giang	4	3	6	4	5
Phú Thọ	2	12	12	11	15
Điện Biên	11	9	7	8	1
Lai Châu	1	3	4	4	4
Sơn La	2	3	3	1	4
Hòa Bình	4	3	3	3	4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**119**	**167**	**172**	**190**	**182**
Thanh Hóa	12	14	26	27	10
Nghệ An	22	39	39	39	42
Hà Tĩnh	6	9	2	2	2
Quảng Bình	4	9	10	10	8
Quảng Trị	10	10	9	9	9
Thừa Thiên - Huế	8	5	6	6	4

225 (Tiếp theo) **Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of supermarkets as of annual December 31st by province

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermaket*

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	23	39	39	53	64
Quảng Nam	1	2	1	1	1
Quảng Ngãi	9	5	6	6	6
Bình Định	2	7	6	6	6
Phú Yên	2	1	1	2	2
Khánh Hòa	16	23	24	24	24
Ninh Thuận	3	2	2	2	2
Bình Thuận	1	2	1	3	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24**	**24**	**23**	**25**	**25**
Kon Tum	3	2	2	2	2
Gia Lai	13	13	13	13	13
Đắk Lắk	4	4	3	5	5
Đắk Nông				1	2
Lâm Đồng	4	5	5	4	3
Đông Nam Bộ - *South East*	**170**	**223**	**210**	**212**	**227**
Bình Phước	1	3	1	1	1
Tây Ninh	2	8	8	4	4
Bình Dương	13	11	11	11	9
Đồng Nai	6	7	8	9	13
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	9	9	8	7
TP. Hồ Chí Minh	142	185	173	179	193
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**50**	**63**	**67**	**60**	**78**
Long An	2	2	2	3	5
Tiền Giang	4	6	8	7	9
Bến Tre	2	1	1	2	2
Trà Vinh	2	4	4	3	3
Vĩnh Long	4	4	5	4	6
Đồng Tháp	12	14	12	5	13
An Giang	5	7	7	4	4
Kiên Giang	2	7	6	6	6
Cần Thơ	10	8	8	11	12
Hậu Giang	1	2	3	4	3
Sóc Trăng	5	5	5	5	7
Bạc Liêu	1	2	4	4	4
Cà Mau		1	2	2	4

226 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of commercial centers as of annual December 31st by province

ĐVT: Trung tâm - *Unit: Center*

	2010	2013	2014	2015	2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**101**	**130**	**139**	**162**	**170**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33**	**33**	**40**	**48**	**51**
Hà Nội	18	16	19	24	22
Vĩnh Phúc			2	2	2
Bắc Ninh		1	1	2	2
Quảng Ninh	3	4	4	5	5
Hải Dương	1	1	1	1	2
Hải Phòng	7	7	9	10	10
Thái Bình	2	2	1		2
Hà Nam	2	1	2	2	3
Ninh Bình		1	1	2	3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9**	**10**	**13**	**16**	**18**
Lào Cai	1	1	1	1	1
Yên Bái	1				
Thái Nguyên				3	3
Lạng Sơn	3	3	2	2	1
Bắc Giang	1	1	3	3	5
Phú Thọ			1	1	2
Điện Biên	1	1	2	2	2
Lai Châu		2	2	2	2
Hòa Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**18**	**35**	**23**	**27**	**26**
Thanh Hóa	2	4	5	3	
Nghệ An	4	2	2	4	4
Hà Tĩnh	1	15	1	2	1
Quảng Bình		1	1	1	
Quảng Trị	2	1	1	1	1
Thừa Thiên - Huế	2	2	2	2	2

226 (Tiếp theo) **Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of commercial centers as of annual December 31st by province

ĐVT: Trung tâm - *Unit: Center*

	2010	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	4	5	5	6	8
Quảng Nam	1	1		1	1
Bình Định	2	2	3	3	4
Khánh Hòa		1	2	2	3
Ninh Thuận				1	1
Bình Thuận		1	1	1	1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1**	**1**	**5**	**3**	**3**
Lâm Đồng	1		2	1	1
Đắk Lắk		1	3	2	2
Đông Nam Bộ - *South East*	**36**	**46**	**52**	**57**	**57**
Bình Phước	2	3	3	3	3
Tây Ninh	2	3	3	2	1
Bình Dương	5	5	7	7	5
Đồng Nai	2	2	3	5	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	2	3	3	3
TP. Hồ Chí Minh	24	31	33	37	40
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4**	**5**	**6**	**11**	**15**
Tiền Giang	1	1			
Bến Tre				1	1
Trà Vinh					1
Vĩnh Long	1				
Đồng Tháp				2	2
An Giang	1	1	1	2	2
Cần Thơ		2	4	5	6
Sóc Trăng					1
Cà Mau	1	1	1	1	2

227 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối(*) *Balance(*)*
		Xuất khẩu *Exports*	Nhập khẩu(**) *Imports(**)*	
		Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
2007	111326,1	48561,4	62764,7	-14203,3
2008	143398,9	62685,1	80713,8	-18028,7
2009	127045,1	57096,3	69948,8	-12852,5
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
2013	264065,5	132032,9	132032,6	0,3
2014	298066,2	150217,1	147849,1	2368,0
2015	327792,6	162016,7	165775,9	-3759,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	351384,6	176580,8	174803,8	1777,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	118,4	122,5	115,0	
2006	122,4	122,7	122,1	
2007	131,4	121,9	139,8	
2008	128,8	129,1	128,6	
2009	88,6	91,1	86,7	
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
2012	112,1	118,2	106,6	
2013	115,7	115,3	116,0	
2014	112,9	113,8	112,0	
2015	110,0	107,9	112,1	
Sơ bộ - *Prel.* 2016	107,2	109,0	105,4	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

(**) Từ năm 2015, giá trị nhập khẩu bao gồm cả trị giá mua nhiên liệu máy bay ở các sân bay nước ngoài của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - *From 2015 value of import includes value of fuels which Vietnam airlines bought at foreign airports.*

228 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72236,7**	**114529,2**	**132032,9**	**150217,1**	**162016,7**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**25187,5**	**35200,9**	**33782,6**	**35734,5**	**30299,3**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	13432,5	18812,6	18561,2	21546,6	20339,5
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	301,3	464,3	538,1	540,4	568,4
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	3373,8	4254,2	4742,3	4146,4	4108,2
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	7979,7	11353,2	9685,2	9238,2	4995,8
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	100,2	316,6	255,8	262,9	287,4
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**47012,5**	**79241,6**	**98172,4**	**114472,0**	**131710,7**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1881,9	3749,5	3831,6	4220,4	4098,3
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	8485,6	12203,5	13844,2	16517,8	17057,5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	11476,1	30703,7	43027,1	48619,0	60563,8
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	25168,9	32584,9	37469,5	45114,8	49991,1
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**36,7**	**86,7**	**77,9**	**10,6**	**6,7**

229 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**34,8**	**30,7**	**25,5**	**23,8**	**18,7**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	18,6	16,4	14,0	14,3	12,6
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4,7	3,7	3,6	2,8	2,5
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	11,0	9,9	7,3	6,1	3,1
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,1	0,3	0,2	0,2	0,2
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**65,1**	**69,2**	**74,4**	**76,2**	**81,3**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	2,6	3,3	2,9	2,8	2,5
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	11,7	10,7	10,5	11,0	10,5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	15,9	26,8	32,6	32,4	37,4
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	34,9	28,4	28,4	30,0	30,9
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,0**	**0,0**

230 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng

Exports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72236,7**	**132032,9**	**150217,1**	**162016,7**	**176580,8**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kinds of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	33084,3	43882,7	49037,3	47636,3	50345,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	39152,4	88150,2	101179,8	114380,4	126235,5
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	22402,9	59364,2	66159,1	73519,7	80089,7
Trong đó: Khoáng sản - *Of which: Minerals*	8323,0	10865,9	10574,0	6078,0	
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	33336,9	49939,7	59057,7	64816,4	71281,1
Hàng nông sản - *Agricultural products*	10639,5	14053,3	15213,0	14810,7	18162,3
Hàng lâm sản - *Forest products*	803,9	1906,2	1952,6	2296,6	
Hàng thủy sản - *Fishery products*	5016,9	6692,6	7825,3	6568,8	7047,7
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	36,6	76,9	9,4	4,5	
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kinds of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	45,8	33,2	32,6	29,4	28,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	54,2	66,8	67,4	70,6	71,5
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	31,0	45,0	44,0	45,4	45,3
Trong đó: Khoáng sản - *Of which: Minerals*	11,5	8,2	7,0	3,8	
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	46,1	37,8	39,4	40,0	40,4
Hàng nông sản - *Agricultural products*	14,7	10,6	10,1	9,1	10,3
Hàng lâm sản - *Forest products*	1,1	1,4	1,3	1,4	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	7,0	5,1	5,2	4,1	4,0
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,1	0,1	0,0	0,0	

231 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, nước và theo vùng lãnh thổ
Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72236,7**	**132032,9**	**150217,1**	**162016,7**	**176580,8**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main country group***					
ASEAN	10364,7	18584,4	19106,8	18195,1	17449,3
APEC	49354,6	87072,5	98499,2	106607,5	119622,5
EU	11385,5	24324,1	27895,5	30928,3	34001,9
OPEC	1316,7	5245,5	5973,8	6892,0	8793,9
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Bru-nây - *Brunei*	14,2	17,5	49,6	25,5	20,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1563,8	2934,0	2685,4	2395,2	2199,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1433,4	2502,2	2890,4	2847,6	2617,9
Lào - *Lao PDR*	200,0	423,2	484,0	523,3	477,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2093,1	4984,5	3926,4	3577,1	3342,0
My-an-ma - *Myanmar*	49,5	229,7	345,0	375,7	461,6
Phi-li-pin - *The Philippines*	1706,4	1732,3	2310,3	2016,4	2219,9
Xin-ga-po - *Singapore*	2121,3	2691,5	2942,0	3177,7	2419,9
Thái Lan - *Thailand*	1182,8	3069,6	3473,5	3256,6	3690,7
Đài Loan - *Taiwan*	1442,8	2223,6	2306,5	2076,4	2272,0
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	3092,2	6682,9	7167,5	8915,4	11406,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ), *Hong Kong SAR (China)*	1464,2	4113,5	5264,7	6959,3	6088,1
Nhật Bản - *Japan*	7727,7	13544,2	14674,9	14100,3	14671,5
CHND Trung Hoa - *China, PR*	7742,9	13177,7	14928,3	16567,7	21960,1
Ấn Độ - *India*	991,6	2354,7	2510,7	2469,7	2687,2
Băng-la-đét - *Bangladesh*	256,1	485,7	709,9	570,0	554,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	133,6	187,3	282,5	419,8	435,6
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	62,0	130,4	166,7	192,4	186,7
A-rập xê-út - *Saudi Arabia*	144,0	470,9	534,2	534,0	394,1
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	508,3	4138,4	4627,0	5690,9	4999,6

231 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, nước và theo vùng lãnh thổ**
(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Cô oét - *Kuwait*	29,9	35,3	72,2	88,2	73,3
Gru-di-a - *Georgia*	15,4	19,1	38,1	26,1	
I-xra-en - *Israel*	97,5	404,5	495,8	533,7	554,1
Síp - *Cyprus*	13,9	16,6	28,7	33,4	38,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	528,7	1173,9	1507,6	1359,6	1328,8
Yê-men - *Yemen*	15,0	23,8	24,5	15,6	
Ba Lan - *Poland*	241,2	350,8	509,1	585,2	597,6
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	36,9	41,2	47,7	40,8	44,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	38,4	60,1	55,0	65,7	93,3
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	829,7	1921,2	1724,9	1438,3	1616,1
Ru-ma-ni - *Romania*	77,7	71,5	99,2	102,2	97,2
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	134,9	180,4	218,6	170,9	146,2
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	111,4	391,9	370,5	275,6	416,7
U-crai-na - *Ukraine*	115,7	256,5	229,4	160,0	188,5
Đan Mạch - *Denmark*	195,0	267,1	315,6	289,4	283,0
Ai-len - *Ireland*	46,1	73,8	102,2	115,0	112,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1681,9	3696,3	3647,2	4645,2	4898,1
Na Uy - *Norway*	74,1	109,1	117,2	103,4	117,7
Phần Lan - *Finland*	68,4	80,7	104,5	117,6	106,6
Thụy Điển - *Sweden*	233,2	905,3	961,1	936,2	914,7
Bồ Đào Nha - *Portugal*	94,7	245,0	272,7	287,9	292,1
Hy Lạp - *Greece*	80,3	186,4	185,1	167,3	188,6
I-ta-li-a - *Italy*	980,1	2290,7	2740,1	2847,8	3264,8
Tây Ban Nha - *Spain*	1110,8	2109,6	2563,3	2299,0	2293,6
Áo - *Austria*	144,0	1905,0	2158,8	2188,7	2631,3
CHLB Đức - *FR. Germany*	2372,7	4737,0	5174,9	5707,4	5960,5
Bỉ - *Belgium*	848,8	1323,3	1805,5	1779,5	1967,2
Hà Lan - *Netherlands*	1688,3	2936,2	3762,2	4759,6	6011,6
Pháp - *France*	1095,1	2202,7	2396,8	2947,1	2998,0
Thụy Sỹ - *Switzerland*	2652,0	288,3	264,4	230,0	593,0

231 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, nước và theo vùng lãnh thổ**
(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Ca-na-đa - *Canada*	802,1	1557,8	2077,7	2407,6	2652,5
Hoa Kỳ - *United States*	14238,1	23852,5	28634,7	33451,0	38449,7
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	91,6	191,7	174,0	377,6	368,6
Bra-xin - *Brazil*	492,8	1104,8	1480,7	1435,8	1332,4
Chi-lê - *Chile*	94,1	219,6	520,8	649,5	805,2
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	71,9	173,5	278,3	346,0	325,1
Mê-hi-cô - *Mexico*	488,8	892,0	1035,9	1545,5	1888,4
Pa-na-ma - *Panama*	173,8	234,5	272,0	268,8	259,5
Pêru - *Peru*	38,3	109,8	186,9	238,2	277,5
Ai Cập - *Egypt*	174,6	220,0	380,0	361,7	292,9
An-giê-ri - *Algeria*	75,8	176,7	246,4	233,8	271,2
Ăng-gô-la - *Angola*	111,2	124,6	81,4	46,3	38,7
Ga-na - *Ghana*	98,6	247,0	243,6	240,5	290,7
Ghi-nê - *Guinea*	47,8	33,2	8,8	18,5	
Nam Phi - *South Africa*	494,1	764,2	793,0	1038,9	868,8
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	109,8	147,9	182,9	113,0	71,4
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep.*	35,7	25,6	51,6	62,1	28,6
Xê-nê-gan - *Senegal*	80,3	43,2	55,4	39,6	
Niu-Di-lân - *New Zealand*	122,6	273,9	315,9	325,0	359,9
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2704,0	3488,1	3988,2	2905,6	2864,9

232 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Dầu thô - *Crude oil*	5023,5	7226,4	7224,2	3823,8	2361,1
Than đá - *Coal*	1614,6	914,1	554,5	185,1	138,7
Thiếc - *Tin*	27,5	45,3	49,4	28,5	
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	3590,1	10636,0	11434,4	15607,6	18956,9
Điện thoại các loại và linh kiện *Phones all of kinds and their parts*	2307,3	21253,3	23572,7	30239,6	34315,6
Sản phẩm từ plastic - *Articles of plastic*	1130,2	1817,8	2041,3	2060,3	2212,4
Dây điện và cáp điện - *Electrical wire and cable*	1316,0	678,5	756,7	896,6	1070,7
Xe đạp và phụ tùng *Bicycles and parts of bicycle*	93,6	18,1	29,2	28,0	
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù - *Rucksacks, bags, pockets, wallets, hats and umbrellas*	985,5	1933,1	2533,5	2874,7	3169,9
Giày, dép - *Footwear*	5123,3	8400,6	10317,8	12012,6	12998,1
Hàng dệt, may - *Textile, sewing products*	11209,8	17933,4	20101,2	22808,7	23824,9
Hàng mây tre, cói, lá, thảm *Rattan, bamboo and rush products*	189,9	229,7	242,1	247,1	262,8
Hàng gốm, sứ - *Pottery and glassware*	317,1	472,3	514,3	477,0	430,6
Xơ, sợi dệt các loại - *Fibres of all kinds*	1377,6	2150,2	2548,7	2549,8	2929,5
Sắn và sản phẩm của sắn *Cassava and the product of cassava*	567,2	1101,8	1138,5	1320,3	999,6
Hàng rau, hoa, quả *Fresh, processed vegetables and fruit*	460,3	1073,2	1489,0	1839,3	2457,2
Hạt tiêu - *Pepper*	421,5	889,8	1201,9	1259,9	1428,6
Cà phê - *Coffee*	1851,4	2717,3	3557,4	2671,0	3334,2
Cao su - *Rubber*	2386,2	2486,9	1780,8	1531,5	1669,6
Gạo - *Rice*	3249,5	2922,7	2935,2	2796,3	2159,0
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	1136,9	1646,1	1993,6	2397,6	2841,5
Lạc nhân - *Shelled ground nut*	22,5	11,0	11,9	11,0	

232 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for exportation

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Thịt đông lạnh và chế biến *Meat and meat preparations*	40,1	52,9	66,2	89,3	
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc *Foodstuff processed from starch and cereals*	385,2	446,5	454,0	657,9	533,2
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	33,7	115,5	92,8	95,3	
Đường - *Sugar*	0,8	251,7	118,4	58,0	
Chè - *Tea*	200,5	229,4	228,1	217,2	217,2
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetable oil and fat*	98,0	251,5	257,6	280,5	
Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wooden products*	3444,5	5591,8	6145,3	6797,5	6964,5
Quế - *Cinamon*	5,8	7,1	78,9	69,4	
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	5016,9	6692,6	7825,3	6568,8	7047,7
Trong đó - *Of which:*					
Tôm đông lạnh - *Frozen shrimp*	1565,5	2018,2	2553,8	1805,8	
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	2018,4	2176,9	2661,7	2542,9	
Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	97,7	24,3	20,8	23,9	
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) ***VOLUME (Thous. tons)***					
Dầu thô - *Crude oil*	8072,0	8398,5	9306,2	9486,4	6847,9
Than đá - *Coal*	19876,0	12802,8	7266,1	1747,7	1243,4
Hạt tiêu - *Pepper*	117,0	132,8	155,0	131,5	177,8
Cà phê - *Coffee*	1218,0	1301,2	1691,1	1341,2	1780,3
Cao su - *Rubber*	779,0	1074,6	1071,7	1137,6	1253,0
Gạo - *Rice*	6893,0	6587,1	6331,4	6582,2	4809,3
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	190,0	262,1	302,6	328,3	346,7
Chè - *Tea*	137,0	141,2	132,4	126,9	130,9

233 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84838,6**	**113780,4**	**132032,6**	**147849,1**	**165775,9**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**19962,6**	**26898,8**	**27712,0**	**30648,2**	**29367,6**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	6225,1	7669,1	9077,1	10666,9	12042,6
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	292,9	321,1	377,7	383,2	408,6
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4622,3	6739,1	7469,2	8505,7	8409,0
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	8140,3	11452,1	10118,8	10355,7	7845,0
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	682,0	717,4	669,2	736,7	662,4
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**63910,6**	**86780,5**	**104202,8**	**117072,1**	**136281,3**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	12491,3	16161,4	18197,5	19714,5	20145,7
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	22449,6	26221,4	30058,5	34763,9	37117,9
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	24713,5	38885,3	49419,9	55018,1	70263,1
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	4256,2	5512,4	6526,9	7575,6	8754,6
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**965,4**	**101,1**	**117,8**	**128,8**	**127,0**

234 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**23,5**	**23,6**	**21,0**	**20,8**	**17,7**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	7,3	6,7	6,9	7,2	7,3
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	5,5	5,9	5,7	5,8	5,1
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	9,6	10,1	7,6	7,0	4,7
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,8	0,6	0,5	0,5	0,4
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**75,3**	**76,3**	**78,9**	**79,1**	**82,2**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	14,7	14,2	13,8	13,3	12,2
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	26,5	23,1	22,8	23,5	22,4
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	29,1	34,2	37,4	37,2	42,3
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	5,0	4,8	4,9	5,1	5,3
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**1,2**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**

235 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng

Imports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84838,6**	**132032,6**	**147849,1**	**165775,9**	**174803,8**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kinds of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	47870,7	57597,6	63638,2	68549,4	72367,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	36967,9	74435,0	84210,9	97226,5	102436,0
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**75496,0**	**119933,1**	**134674,5**	**151004,3**	**159266,8**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	25152,4	50520,2	56306,6	71647,4	72439,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	50343,6	69412,9	78367,9	79356,9	86827,8
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**8378,0**	**11982,4**	**13046,4**	**14645,1**	**15537,0**
Lương thực - *Food*	7,9	6,5	5,5	8,7	
Thực phẩm - *Foodstuffs*	2838,4	4564,8	5456,3	6295,4	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	1312,0	1956,9	2115,7	2378,5	2562,8
Hàng khác - *Others*	4219,7	5454,2	5468,9	5962,5	
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**964,6**	**117,1**	**128,2**	**126,5**	
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kinds of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	56,4	43,6	43,0	41,4	41,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	43,6	56,4	57,0	58,6	58,6
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**89,0**	**90,8**	**91,1**	**91,1**	**91,1**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	29,6	38,2	38,1	43,2	41,4
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	59,4	52,6	53,0	47,9	49,7
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**9,9**	**9,1**	**8,8**	**8,8**	**8,9**
Lương thực - *Food*	0,0	0,0	0,0	0,0	
Thực phẩm - *Foodstuff*	3,3	3,5	3,7	3,8	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	1,6	1,5	1,4	1,4	1,5
Hàng khác - *Others*	5,0	4,1	3,7	3,6	
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**1,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	

236 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, nước và theo vùng lãnh thổ
Imports of goods by group country, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84838,6**	**132032,6**	**147849,1**	**165775,9**	**174803,8**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main country group***					
ASEAN	16407,5	21287,1	22918,5	23785,9	24063,1
APEC	69924,6	108579,0	122467,5	137971,0	113136,3
EU	6361,7	9425,6	8842,7	10450,3	10965,0
OPEC	1440,0	2622,8	2801,3	2104,2	4716,7
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Bru-nây - *Brunei*	10,0	607,0	102,3	48,1	70,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	276,6	503,6	623,4	949,5	725,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1909,2	2367,4	2488,5	2740,3	2990,6
Lào - *Lao PDR*	291,7	668,7	802,1	588,3	345,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3413,4	4095,9	4203,6	4188,0	5171,3
My-an-ma - *Myanmar*	102,8	123,5	134,6	58,9	87,0
Phi-li-pin - *The Philippines*	700,3	952,3	674,9	898,9	1060,2
Xin-ga-po - *Singapore*	4101,1	5685,2	6834,7	6038,3	4762,8
Thái Lan - *Thailand*	5602,3	6283,4	7053,3	8275,5	8849,4
Đài Loan - *Taiwan*	6976,9	9402,0	11063,6	10951,3	11234,7
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	9757,6	20677,9	21728,5	27578,5	32162,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong, SAR (China)*	860,4	1049,0	1036,9	1320,4	1497,6
Nhật Bản - *Japan*	9016,1	11558,3	12857,0	14225,1	15064,0
CHND Trung Hoa - *China, PR*	20203,6	36886,5	43647,6	49458,0	50018,8
Ấn Độ - *India*	1762,0	2879,3	3111,0	2655,2	2745,5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	34,8	36,5	56,0	41,5	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	109,6	143,1	144,4	160,0	128,8
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	16,1	12,3	7,0	4,0	
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	30,9	42,3	80,0	73,9	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	601,5	1238,8	1336,9	1105,8	1165,3

236 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, nước và theo vùng lãnh thổ**
(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Ba-ren - *Bahrain*	6,8	14,6	12,3	7,1	
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	223,3	326,2	466,1	521,5	450,4
Cô-oét - *Kuwait*	372,8	704,8	611,1	130,6	110,4
Gru-di-a - *Georgia*	13,3	3,9	1,2	44,0	
I-xra-en - *Israel*	124,9	204,4	570,1	1161,4	688,3
Qua-ta - *Qatar*	83,3	253,2	220,3	187,6	181,3
Síp - *Cyprus*	10,7	11,1	17,7	25,3	35,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	107,7	96,1	129,0	147,3	171,4
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	3,2	9,7	20,4	13,8	
Ba Lan - *Poland*	105,6	150,6	150,6	175,4	191,7
Bê-la-rút - *Belarus*	85,7	138,2	93,1	120,1	92,0
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	49,2	26,3	39,4	61,6	171,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	106,3	87,6	120,5	129,4	173,2
Liên Bang Nga - *Russian Fed.*	999,1	855,1	826,7	748,2	1131,0
Ru-ma-ni - *Romania*	32,1	46,7	51,3	73,4	168,4
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	70,3	57,3	74,9	75,6	104,6
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	15,7	15,4	28,3	18,1	32,3
U-crai-na - *Ukraine*	140,0	146,0	116,4	74,5	75,9
Đan Mạch - *Denmark*	116,4	186,9	176,6	244,0	331,8
Ai-len - *Ireland*	110,5	958,3	211,6	286,2	1026,8
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	511,1	570,5	644,5	737,5	724,4
Na Uy - *Norway*	129,5	131,1	189,9	202,6	263,7
Phần Lan - *Finland*	122,3	149,5	159,5	204,4	224,8
Thụy Điển - *Sweden*	317,0	225,6	255,9	239,2	133,1
Bồ Đào Nha - *Portugal*	13,4	32,8	73,4	67,9	50,6
Hy Lạp - *Greece*	5,8	17,8	22,1	28,5	50,4
I-ta-li-a - *Italy*	822,5	1172,7	1332,4	1451,5	1427,0
Tây Ban Nha - *Spain*	230,6	311,5	352,3	399,8	451,4
Áo - *Austria*	123,4	196,6	225,3	412,1	351,0

236 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, nước và theo vùng lãnh thổ**
(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CHLB Đức - *FR. Germany*	1742,4	2954,0	2606,6	3219,2	2850,2
Bỉ - *Belgium*	320,2	500,8	519,5	494,2	476,0
Hà Lan - *Netherlands*	527,8	675,2	549,9	690,1	676,9
Pháp - *France*	969,0	992,8	1111,4	1281,4	1144,3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	1006,6	409,7	367,3	437,0	505,9
Ca-na-đa - *Canada*	349,3	406,4	385,2	448,3	395,5
Hoa Kỳ - *United States*	3766,9	5223,8	6287,0	7785,0	9701,6
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	826,3	1241,6	1715,3	2163,2	2672,2
Bra-xin - *Brazil*	543,6	1294,5	1849,3	2437,1	1722,3
Chi-lê - *Chile*	291,2	314,8	367,5	290,5	231,7
Mê-hi-cô - *Mexico*	89,1	114,3	262,7	477,0	483,9
Pa-na-ma - *Panama*	12,0	21,9	17,5	23,4	
Pê-ru - *Peru*	69,0	42,8	98,0	60,0	76,5
Ai Cập - *Egypt*	12,2	8,7	15,4	17,8	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	5,2	6,6	6,0	5,8	8,7
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Côte d'Ivoire*	129,5	255,3	250,3	450,4	703,0
Ma-li - *Mali*	23,8	58,8	70,6	57,9	
Nam Phi - *South Africa*	165,1	154,7	144,6	115,0	149,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	46,2	69,9	99,2	131,2	
Dăm-bi-a - *Zambia*	28,3	29,4	6,1	61,7	
Niu Di-lân - *New Zealand*	353,0	454,8	478,3	2039,7	356,9
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1443,6	1586,0	2054,7	377,8	2424,9

237 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles, assembled*	978,2	752,2	1568,3	2990,2	2381,2
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	578,3	817,0	1231,9	1365,7	
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày *Machinery, apparatus, parts for leather, footwear*	70,3	93,7	127,5	172,0	
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	150,3	112,7	131,5	217,0	
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	348,4	545,0	602,6	715,0	
Máy và phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	868,8	483,3	602,7	793,7	
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	211,7	150,7	111,4	318,5	
Máy móc, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus, parts for aircraft and airfield*	341,5	1195,5	381,2	1662,6	
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	2480,6	8048,0	8700,7	10968,0	
Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food, drink*	249,3	322,2	363,0	362,3	
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	5208,3	17784,3	18823,5	23211,4	27892,4
Xăng, dầu - *Petroleum oil refined*	6441,3	6951,9	7467,2	5522,7	5086,3
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oil*	25,7	56,7	61,4	354,5	
Phân bón - *Fertilizer*	1220,0	1706,2	1240,8	1439,2	1124,9
Sắt, thép - *Iron, steel*	6164,6	6701,2	7732,1	7491,7	8051,8
Trong đó - *Of which:* Phôi thép - *Blank*	1115,6	234,9	342,1	687,7	328,4
Chì - *Lead*	198,1	276,9	302,4	244,4	
Đồng - *Copper*	1306,8	1201,7	1389,8	1490,6	1645,3
Kẽm - *Zinc*	178,8	195,8	264,9	271,9	
Nhôm - *Aluminium*	930,5	1209,1	1402,8	2150,2	

237 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Kính xây dựng - *Glass*	81,6	164,3	148,9	158,5	
Hoá chất - *Chemicals*	2137,4	3032,0	3236,4	3133,6	3209,8
Chất dẻo - *Plastic in primary form*	3780,4	5715,3	6316,3	5942,9	6261,6
Sản phẩm chất dẻo - *Product of plastic*	1649,8	2587,5	3137,6	3694,9	4406,0
Malt - *Malt*	154,2	196,8	204,4	196,5	
Nhựa đường - *Asphalt*	102,7	59,2	91,6	91,3	
Bông - *Cotton*	673,5	1171,7	1439,4	1618,9	1662,2
Sợi chưa xe - *Non-spun fibres*	437,3	538,2	483,2	1528,7	1606,0
Sợi xe - *Spun fibres*	864,6	987,3	1137,0		
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials*	575,7	786,2	829,5	786,3	725,1
Clanke - *Clinkers*	86,5	7,9	9,4	8,2	
Giấy - *Paper*	968,3	1329,9	1427,7	1423,1	1515,1
Trong đó: Giấy Kraft - *Of which: Kraft paper*	52,3	59,1	60,2	69,1	
Nguyên, phụ liệu tân dược - *Medicine materials*	265,4	308,1	354,4	338,9	381,2
Nguyên, phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	997,9	1658,3	2196,8	2426,4	5058,8
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1937,2	2109,9	2371,3	2581,5	
Vải - *Textile fabrics*	5383,1	8397,0	9560,0	10234,3	10483,3
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes*	239,5	293,0	288,7	274,4	319,4
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetables oil and fat*	698,1	692,2	758,5	681,8	701,5
Bột mỳ - *Wheat flour*	12,8	8,4	9,7	9,0	
Lúa mỳ - *Wheat*	569,7	619,5	648,8	600,9	1005,0
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	708,3	1104,9	1131,2	911,3	851,9
Tân dược - *Medicament*	1238,8	1880,4	2036,3	2320,4	2562,8
Điều hoà nhiệt độ - *Air-conditioners*	345,3	438,6	495,0	685,2	
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) *Motorcycles (including unassembled)*	890,6	566,2	391,3	367,9	418,7
Chia ra - *Of which:*					
Nguyên chiếc - *Assembled*	123,8	46,6	69,0		
Linh kiện CKD, SKD, IKD - *Unassembled*	766,8	519,6	322,4		

237 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - *VOLUME (Thous. tons)*					
Xăng, dầu - *Petroleum oil refined*	9853,0	7364,0	8393,0	10415,0	11753,1
Trong đó - *Of which*:					
Xăng - *Gasoline*	1995,0	2323,0	2379,0	2675,6	2487,6
Dầu diesel - *Diesel oil*	4940,0	3157,0	4089,0	5212,7	6715,6
Dầu mazut - *Mazout*	1766,0	658,9	676,0	710,7	885,6
Dầu hỏa - *Kerosene*		24,7	29,0	40,7	
Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	833,0	1200,4	1219,9	1775,5	1538,4
Phân bón - *Fertilizer*	3511,0	4675,5	3796,0	4542,7	4191,3
Trong đó - *Of which:*					
Phân SA - *Amonium sulphate (SA)*	687,0	1115,6	924,0	1040,5	1037,2
Phân urê - *Urea*	985,0	797,9	221,0	620,8	608,0
Phân NPK *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	245,0	423,3	223,0	312,4	318,2
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	705,0	976,1	960,0	978,8	805,7
Phân kali - *Potassium chloride and sulphate*	666,0	1021,9	988,0	971,7	1007,5
Loại khác - *Others*	223,0	340,8	481,0	618,3	414,7
Sắt, thép - *Iron, steel*	9082,0	9455,0	11753,0	15513,2	18327,1
Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	2009,0	367,4	619,0	1926,5	1078,3
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) *Motor vehicles, assembled (Piece)*	53899	35787	70516	126163	112497
Chia ra - *By which:*					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - *Kind of 9 seats or less*	35654	15500	31538	51427	50601
Loại trên 9 chỗ ngồi - *Kind of more than 9 seats*	415	625	933	1255	865
Ô tô tải - *Motor truck*	14458	15331	23476	48991	47246
Ô tô loại khác - *Others*	3372	4331	14569	24490	13785

238 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**65,3**	**77,1**	**80,7**	**83,8**	**86,0**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	20,3	34,7	35,5	38,0	39,0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	30,1	29,2	31,7	33,5	34,7
Hàng nông sản - *Agricultural products*	9,6	8,2	8,2	7,7	8,8
Hàng lâm sản - *Forest products*	0,7	1,1	1,1	1,2	
Hàng thủy sản - *Fishery products*	4,5	3,9	4,2	3,4	3,4
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,03	0,04	0,01	0,00	
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**76,6**	**77,1**	**79,4**	**85,7**	**85,1**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**68,2**	**70,0**	**72,3**	**78,1**	**77,6**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	22,7	29,5	30,2	37,1	35,3
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	45,5	40,5	42,1	41,0	42,3
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**7,6**	**7,0**	**7,0**	**7,6**	**7,6**
Lương thực - *Food*	0,01	0,00	0,00	0,00	
Thực phẩm - *Foodstuffs*	2,6	2,7	2,9	3,3	
Hàng y tế *Pharmaceutical & medicinal products*	1,2	1,1	1,1	1,2	1,2
Hàng khác - *Others*	3,8	3,2	3,0	3,1	
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**0,9**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	

239 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Export and import of services

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**7460**	**10710**	**11050**	**11250**	**12286**
Dịch vụ vận tải - *Transport service*	2306	2230	2320	2430	2485
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	137	140	145	148	150
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	4450	7250	7410	7350	8250
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	192	183	175	180	181
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	70	60	58	55	56
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	105	125	137	142	150
Dịch vụ khác - *Other service*	200	722	805	945	1014
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**9921**	**13820**	**15000**	**16015**	**16500**
Dịch vụ vận tải - *Transport service*	6596	7340	7738	8050	7900
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	79	85	82	85	86
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	1470	2050	2650	3595	4560
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	195	460	480	486	488
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	481	911	1020	1015	780
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	150	185	195	200	201
Dịch vụ khác - *Other service*	950	2789	2835	2584	2485

240 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism

	2010	2012	2013	2014	2015
DOANH THU - *TURNOVER*					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) *Turnover of accommodation establishments (Bill. dongs)*	28907,8	37439,6	34822,1	39047,5	44711,5
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) *Turnover of travel agencies (Bill. dongs)*	15539,3	18852,9	24820,6	27799,4	30444,1
SỐ LƯỢT KHÁCH - *NUMBER OF VISITORS*					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)***	**66535,2**	**79680,0**	**87432,9**	**100441,5**	**114011,0**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	57897,3	70085,4	77863,8	90571,6	102200,0
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	8637,9	9594,6	9569,1	9869,9	11811,0
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)***	**8234,2**	**8998,3**	**9645,9**	**11305,9**	**12601,7**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	5415,0	6608,4	7218,2	8552,8	8028,9
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	2385,8	1985,4	2037,0	2323,5	3988,5
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Vietnamese travelling abroad*	433,4	404,5	390,7	429,6	584,3

241 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2010	2012	2013	2014	2015
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15539,3**	**18852,9**	**24820,6**	**27799,4**	**30444,1**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**4950,4**	**6346,6**	**6628,5**	**4459,8**	**4803,1**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	**9366,8**	**10333,0**	**15682,4**	**20003,6**	**22452,5**
Tập thể - *Collective*	2,3	3,0	5,9	6,7	25,7
Tư nhân và cá thể - *Private and household*	9364,5	10330,0	15676,5	19996,9	22426,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**1222,1**	**2173,3**	**2509,7**	**3336,0**	**3188,5**
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**31,86**	**33,66**	**26,71**	**16,04**	**15,78**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	**60,28**	**54,81**	**63,18**	**71,96**	**73,75**
Tập thể - *Collective*	0,02	0,02	0,03	0,03	0,08
Tư nhân và cá thể - *Private and household*	60,26	54,79	63,15	71,93	73,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**7,86**	**11,53**	**10,11**	**12,00**	**10,47**

242 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương
Turnover of travelling at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15539,3**	**18852,9**	**24820,6**	**27799,4**	**30444,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4226,0**	**3479,2**	**7347,1**	**8140,8**	**8543,0**
Hà Nội	4005,6	3006,6	6764,0	7482,8	7831,9
Vĩnh Phúc	6,6	10,6	40,6	68,0	71,5
Bắc Ninh	2,2	3,0	4,9	5,4	12,3
Quảng Ninh	103,8	311,0	358,6	391,7	434,8
Hải Dương	8,7	11,4	12,7	10,5	10,7
Hải Phòng	79,2	104,8	120,3	127,4	132,2
Hưng Yên	1,1	1,7	2,2	3,0	3,8
Thái Bình	1,5	0,9	4,0	5,8	8,3
Hà Nam	7,5	10,3	12,2	13,8	15,1
Nam Định	5,5	13,4	13,7	13,6	13,9
Ninh Bình	4,3	5,5	13,9	18,8	8,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**141,7**	**170,5**	**187,0**	**205,0**	**253,6**
Hà Giang	16,1	25,2	28,5	30,2	35,5
Cao Bằng	2,0	0,8	2,2	4,5	1,8
Bắc Kạn			0,1	0,1	0,2
Tuyên Quang	2,0	1,4	2,5	2,7	3,6
Lào Cai	84,0	93,7	105,6	110,9	129,9
Yên Bái	0,3	0,4	0,7	0,5	
Thái Nguyên	7,9	13,2	14,5	15,8	18,6
Lạng Sơn	14,7	18,3	13,9	8,5	7,7
Bắc Giang	6,4	9,3	10,0	11,0	25,7
Phú Thọ	4,0	7,0	7,7	8,3	12,4
Điện Biên		0,9	0,1		
Lai Châu				1,4	1,6
Sơn La		0,1	1,2	11,1	15,1
Hòa Bình	4,3	0,2			1,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**810,8**	**1254,6**	**1406,3**	**1818,5**	**2228,8**
Thanh Hóa	21,5	43,3	50,1	60,0	73,1
Nghệ An	38,1	51,8	48,0	48,8	53,1
Hà Tĩnh	2,8	5,2	7,8	10,8	16,4
Quảng Bình	15,8	54,3	59,2	94,6	179,9
Quảng Trị	15,5	34,4	34,0	27,0	29,2
Thừa Thiên - Huế	81,4	110,8	129,1	141,4	134,9

242 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương**
(Cont.) Turnover of travelling at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	379,9	621,4	686,7	987,1	1166,4
Quảng Nam	64,4	106,7	140,8	201,1	289,6
Quảng Ngãi	2,5	4,4	5,0	5,2	6,1
Bình Định	14,9	24,8	26,1	30,4	32,4
Phú Yên	1,5	1,5	1,3	1,6	2,0
Khánh Hòa	124,4	136,9	154,7	164,5	197,4
Ninh Thuận	2,2	2,9	1,7	2,2	1,9
Bình Thuận	45,9	56,2	61,8	43,8	46,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**83,9**	**61,5**	**84,4**	**88,2**	**109,2**
Kon Tum	1,4	2,2	2,0	2,8	3,0
Gia Lai	11,2	20,3	22,3	25,3	26,2
Đắk Lắk	8,5	2,5	23,1	27,1	31,8
Đắk Nông	0,5	0,3	0,3	0,2	1,0
Lâm Đồng	62,3	36,2	36,7	32,8	47,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**10012,1**	**13505,8**	**15358,8**	**17092,9**	**18797,1**
Bình Phước	2,3	0,9	3,0	4,1	5,5
Tây Ninh	16,8	9,2	15,4	22,5	17,9
Bình Dương	152,7	205,6	198,7	30,9	26,7
Đồng Nai	27,4	69,7	62,4	68,3	73,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	305,8	170,9	228,7	195,2	217,6
TP. Hồ Chí Minh	9507,1	13049,5	14850,6	16771,9	18456,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**264,8**	**381,3**	**437,0**	**454,0**	**512,4**
Long An	5,4	9,9	12,0	14,0	14,0
Tiền Giang	28,6	49,8	48,1	54,4	61,4
Bến Tre	22,8	35,1	42,3	46,6	50,5
Trà Vinh	5,5	8,6	6,1	8,8	18,4
Vĩnh Long	15,0	18,3	19,9	28,8	29,1
Đồng Tháp	10,1	13,5	17,0	20,6	27,6
An Giang	37,9	27,3	35,6	19,8	26,3
Kiên Giang	27,2	32,8	79,4	95,5	137,7
Cần Thơ	102,6	174,1	160,8	150,2	131,3
Hậu Giang			4,0	2,6	1,6
Sóc Trăng	1,3	1,3	0,5	0,7	0,8
Cà Mau	8,4	10,6	11,3	12,0	13,7

243 Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam
Number of foreigners arrival in Viet Nam

ĐVT: Nghìn lượt người - *Unit: Thous. visitors*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5049,8**	**7572,4**	**7959,9**	**7943,7**	**10012,7**
Phân theo phương tiện đến - *By means of transport*					
Đường hàng không - *Air ways*	4061,7	5980,0	6220,2	6271,3	8260,6
Đường thủy - *Water ways*	50,5	193,3	133,2	169,8	284,8
Đường bộ - *Roads*	937,6	1399,1	1606,5	1502,6	1467,3
Phân theo một số quốc tịch - *By some nationalities*					
Bỉ - *Belgian*	20,4	21,6	23,2	23,9	26,2
Cam-pu-chia - *Cambodian*	254,6	342,3	404,2	227,1	211,9
Ca-na-đa - *Canadian*	102,2	105,0	104,3	105,7	122,9
CHND Trung Hoa - *Chinese*	905,4	1907,8	1947,2	1780,9	2696,8
Đài Loan - *Taiwanese*	334,0	399,0	389,0	438,7	507,3
Đan Mạch - *Danish*	24,4	25,6	27,0	27,4	31,0
Đức - *German*	123,2	97,7	142,3	149,1	176,0
Hà Lan - *Dutch*	43,8	47,4	49,1	53,0	64,7
Hàn Quốc - *Korean*	495,9	748,7	848,0	1113,0	1543,9
Hoa Kỳ - *American*	431,0	432,2	443,8	491,2	552,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	51,5	70,4	68,6	62,2	69,7
I-ta-li-a - *Italian*	24,7	32,1	36,4	40,3	51,3
Lào - *Laotian*	37,4	122,8	136,6	114,0	137,0
Liên bang Nga - *Russian*	82,8	298,1	364,9	338,8	434,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	211,3	339,5	333,0	346,6	407,6
Na Uy - *Norwegian*	16,8	21,2	22,7	21,4	23,1
Nhật Bản - *Japanese*	442,1	604,1	648,0	671,4	740,6
Niu-di-lân - *New Zealander*	24,6	31,0	33,1	32,0	42,6
Ôx-trây-li-a - *Australian*	278,2	319,6	321,1	303,7	320,7
Pháp - *French*	199,4	209,9	213,7	211,6	240,8
Phi-li-pin - *Philippine*	69,2	100,5	103,4	99,8	111,0
Tây Ban Nha - *Spanish*	29,6	33,2	40,7	44,9	58,0
Thái Lan - *Thai*	222,8	269,0	246,9	214,6	267,0
Thụy Điển - *Swedish*	27,5	31,5	32,5	32,0	37,7
Thụy Sĩ - *Swiss*	25,3	28,4	29,7	28,8	31,5
Vương quốc Anh - *British*	139,2	184,7	202,3	212,8	254,8
Xin-ga-po - *Singaporean*	170,7	195,8	202,4	236,5	257,0

Chỉ số giá
Price index

Biểu *Table*		Trang *Page*
244	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	595
245	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to previous month*	596
246	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm 2015 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to December, 2015*	598
247	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to the same period of previous year*	600
248	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*	602
249	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)*	603
250	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với kỳ gốc 2014 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to base period 2014*	604
251	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)*	606
252	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2016 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index among regions in 2016 by commodity group (Red River Delta = 100)*	607

253 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)
Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100) 608

254 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100) 610

255 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100)
Input producer price index (Year 2010 = 100) 612

256 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)
Input producer price index (Year 2014 = 100) 613

257 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100) 615

258 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)
Producer price index for agirculture, forestry and fishing (Year 2010 = 100) 616

259 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer price index for industry (Previous year = 100) 617

260 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer price index for industry (Year 2010 = 100) 618

261 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)
Transport and storage service price index (Previous year = 100) 619

262 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transport and storage service price index (Year 2010 = 100) 620

263 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100) 621

264 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100) 622

265 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100) 623

266 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100) 624

267 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100) 625

268 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100) 627

269 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)
Merchandise term of trade (Previous year = 100) 629

270 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100)
Merchandise term of trade (Year 2010 = 100) 630

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t\to 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Lạm phát cơ bản được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng loại trừ các nhóm hàng lương thực - thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian được tổng hợp từ giá tiêu dùng của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với cấp không có quyền số (cấp 4) sử dụng phương pháp hồi quy với biến giả (CPD). Đối với cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung) áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân.

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa do Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài. Giá xuất khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương).

Giá xuất khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch xuất khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa do Việt Nam mua của bạn hàng nước ngoài. Giá nhập khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương).

Giá nhập khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế nhập khẩu.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá nhập khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định, được tính theo công thức:

$$ToT = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các sản phẩm công nghiệp.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu tiêu thụ của nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là số tiền người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT và phí lưu thông thương mại và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản do người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán ra.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo công thức tổng quát Laspeyres bình quân nhân, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là số tiền mà người sản xuất phải trả khi mua một đơn vị khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới của đơn vị. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm cả chi phí vận tải, chi phí bốc dỡ, các khoản phụ thu khác do người mua phải trả nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự khác được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá của các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo thời gian của "rổ' hàng hoá đại diện.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được biên soạn dựa dựa trên danh mục giá của các mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng. Danh mục này được xây dựng cho từng thời kỳ và sử dụng cố định trong một khoảng thời gian (thường là 5 năm).

Quyền số để tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng (%) chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên, nhiên, vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số này được sử dụng cố định trong khoảng 5 năm.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

Giá cước vận tải kho bãi gồm các loại như sau:

+ Giá cước vận tải hành khách: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hành khách trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Số tiền này có thể thu thập qua giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, các thông báo giá, giá niêm yết) bao gồm cước vận chuyển người và hành lý đi kèm theo thỏa thuận. Giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, thông báo giá niêm yết) thường phụ thuộc vào tuyến đường, cự ly, điều kiện và chất lượng phương tiện như loại tàu xe, loại ghế, chất lượng xe…

Giá cước vận tải hành khách được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá cước vận tải hàng hoá: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hàng hoá trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Giá cước vận tải hàng hoá phụ thuộc vào loại hàng hoá được vận chuyển, bậc cước, tuyến đường vận chuyển và cách tính giá (theo ngày, theo lần, theo giờ hoặc km).

Giá cước vận tải hàng hóa được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp:

Giá dịch vụ kho bãi: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi cho thuê kho bãi để lưu giữ hàng hóa, trông giữ phương tiện vận tải (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ kho bãi được thể hiện trên các thông báo giá, giá niêm yết, bảng giá trông giữ phương tiện vận tải. Giá dịch vụ kho bãi thường được tính trên một đơn vị diện tích thuê, đầu phương tiện trông giữ, trong khoảng thời gian quy định.

Giá dịch vụ bốc xếp: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi bốc dỡ hàng hóa lên xuống phương tiện vận tải và đưa vào nơi quy định (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ bốc xếp thường được tính trên một đơn vị khối lượng hàng hóa phải bốc xếp.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cước vận tải kho bãi theo thời gian.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi được tính công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số cố định trong 5 năm là tỷ trọng về doanh thu dịch vụ của các nhóm dịch vụ trên tổng doanh thu của ngành vận tải kho bãi tương ứng năm 2010, tính theo tỷ lệ phần trăm. Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được sử dụng cố định khoảng 5 năm. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá cước vận tải được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá dịch vụ (hay còn gọi là giá sản xuất dịch vụ) là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được (hoặc người sử dụng dịch vụ phải trả) từ việc cung cấp một đơn vị sản phẩm dịch vụ cho người sử dụng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

Chỉ số giá dịch vụ (hay còn gọi là chỉ số giá sản xuất dịch vụ - SPPI) là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các sản phẩm dịch vụ trong danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện. Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện để tính chỉ số giá dịch vụ thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá dịch vụ là cơ cấu giá trị sản xuất của từng nhóm ngành dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành dịch vụ và dùng cố định khoảng 5 năm.

Chỉ số giá dịch vụ được tính theo quý, cho bốn gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is indicator (%) reflecting the tendency and change in the price of "basket" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight for CPI compilation is the proportion expenditure on each group in total expenditure. It is calculated base on the results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in 5-year period.

Geometric Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Of which:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in period (t) compared to base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in period (t) and in base period (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in base period (0);

n : The number of items/groups of items.

CPI is measured monthly, with following bases: base year, previous month, same month of previous year, previous December and year on year index for every province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, after excluding tempotary and accident change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.

Spatial cost of living index (SCOLI) is indicator (%) reflecting the tendency and change cost of living among regions, provinces within certain period (usually a year).

SCOLI is compiled from 63 provinces. The Contry - Product - Dummy (CPD) index is used in elementary index aggregation. Geometric Laspeyres is used in higher level aggregation.

Merchandise export price: is the amount of money received when Vietnam sells a unit of commodity to foreign partners. Merchandise export price regards to the specified commodity and market under the condition FOB and equivalent.

Merchandise export price is converted into U.S. dollars, excluding export duties.

Merchandise export price index (XPI) reflects the trend and level of change in price of merchandise export over time.

Merchandise export price index also uses the modified Laspeyres formula to calculate. Weight for XPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

XPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Merchandise import price is the amount of money that Vietnam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners. Merchandise import price regards to the specified commodity and market under the condition CIF and equivalent.

Merchandise import price is converted into U.S. dollars, excluding import duties.

Merchandise import price index (MPI) reflects the trend and level of change in price of imports over time.

Modified Laspeyres formula is used to calculate MPI. Weight for MPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

MPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Merchandise term of trade (ToT) reflects the relationship between the prices at which a country sells its exports and the prices paid for its imports in a specified time. ToT is compiled as follow:

$$\text{ToT} = \frac{\text{XPI}}{\text{MPI}} \times 100$$

Producer price of industrial products refers to prices that producers directly sell industrial products to the customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, excluding taxes; not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for industry is an indicator (%) reflecting the price trend and change of industrial products sold by producers on the market over time.

Geomean Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index for industry, the weight of which normally fixed for five years is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer price index for industry is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of agricultural, forestry and fishing products refers to prices that producers directly sell agricultural, forestry and fishing products to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is an indicator (%) reflecting the price trend and change of such products sold by producers over time.

Geomean Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index for agriculture, forestry and fishing, the weight of which, also normally fixed for five years**,** is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agricultural, forestry and fishing industries in base year.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Input producer price mentions the amount paid by producers (purchasers) for receiving a unit of material and energy inputs to their production process. Input producer price is purchasing price, excluding deductible VAT and any similar taxes, but including freight cost, any cost that the purchasers paid.

Input producer price index is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected material and energy list purchased by producers over time.

Input producer price index is compiled focusing on price of selected material and energy list for agriculture, forestry and fishing, industry, construction. The list of representative material and energy used to compile input producer price index is revised and updated every 5 years.

Weight for input producer price index compilation is the proportion of intermediate consumption on each material and energy group in total intermediate consumption and used constantly in 5-year period.

Input producer price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

Transport charges are specified as basic price of the producers, not including VAT. Transport charges consist of:

+ Passenger transport charge: is the amount that units providing transportation services obtained when carrying passengers in a certain distance (not including VAT). This amount can be collected through fares (or clock charging, quotation, listed prices) which charge on passengers and their luggage under the agreement. Fares (or clock charging, quotation, listed price) often depend on the route, distance, condition and quality of the vehicles such as the type of vehicle, type of chair, quality of vehicles, etc.

Passenger transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Freight transport charge: is the amount that units providing transportation service obtained when carrying freight in a certain distance (not including VAT). Freight transport charge depends on the type of carried freight, charge grade, route and calculation of price (by date, by time, by the hour or km).

Freight transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Warehousing charge: is the amount that the provider obtained when leasing warehouse for store commodity or vehicle (excluding VAT). Warehousing charge is placed on the price lists and charging per area, number of vehicle in the specified duration.

+ Cargo handling charge: is the amount that the provider obtained when loading, unloading of cargo and carrying to the special place (excluding VAT). Cargo handling charge rates for a specified cargo.

Transport and storage service price index reflects trend and change in the charge of transport, warehousing and cargo handling over time.

Transport and storage service price index is compiled for to each kind of transportation, including road and rail transport, waterway transport, air transport.

Transport and storage service price index is compiled by the modified Laspeyres formula, the weight for compilation which normally fixed for five years is the proportion of sales of each service group in total of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Transport and storage service price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Service price (Producer price for services) mentions the amount receivable by providers (paid by customers) for providing a unit of service produced as output to customers, excluding VAT and any product taxes, but including any subsidy receivable. Services price is collected in specific services with certain specification.

Producer price index for services (SPPI) is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected services list over time. The list of representative services used to compile SPPI is revised and updated every 5 years, reflecting service activities in selected period.

Weight for SPPI compilation is the proportion of output on each services group in total services and used constantly in 5-year period.

SPPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2016

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2016 được coi là năm thành công trong việc kiểm soát lạm phát của Việt Nam. Trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại, nhờ thực hiện đồng bộ các biện pháp từ sản xuất, tiêu dùng, điều hòa cung cầu, điều hành chủ động linh hoạt nên lạm phát được kiểm soát một cách chủ động và trong giới hạn cho phép, tạo điều kiện thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2016 tăng 4,74% so với tháng 12/2015, đạt mục tiêu CPI tăng dưới 5%. CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm 2015.

CPI tháng 12/2016 so với cùng kỳ năm 2015 tăng chủ yếu do một số nguyên nhân:

- Giá dịch vụ y tế điều chỉnh tăng theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01/3/2016. Giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng 77,57% làm chỉ số CPI tăng khoảng 2,7%.

- Cả nước có 53 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện điều chỉnh tăng giá học phí theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ làm chỉ số giá nhóm giáo dục tháng 12/2016 tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước (tác động làm CPI chung tăng khoảng 0,58%).

- Trong năm có nhiều kỳ nghỉ kéo dài nên nhu cầu mua sắm, vui chơi, giải trí tăng cao, giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng lên. Ngoài ra, thiên tai và thời tiết bất lợi, rét đậm rét hại trên diện rộng ở phía Bắc; mưa lũ, ngập lụt nghiêm trọng ở miền Trung; khô hạn ở Tây Nguyên và xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long cũng làm chỉ số giá nhóm lương thực tháng 12/2016 tăng 2,57% so với cùng kỳ năm 2015.

Bên cạnh đó, trong năm 2016 có một số yếu tố góp phần kiềm chế CPI: (1) Mặc dù nhu cầu hàng hóa phục vụ trong dịp Tết Nguyên đán tăng, nhưng do giá xăng dầu và giá cước vận tải giảm, nguồn cung hàng hóa dồi dào nên giá cả không biến động lớn; (2) Giá nhiên liệu trên thị trường thế giới giảm mạnh dẫn đến giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm, tác động làm chỉ số giá nhóm giao thông giảm theo; (3) Các cấp, các ngành tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đồng thời thực hiện các chính sách bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu, ổn định giá cả thị trường trong dịp Tết Nguyên đán.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2016 tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2016 tăng 1,83% so với bình quân năm 2015.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2016 tăng 10,98% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2016 tăng 5,95% so với bình quân năm 2015. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2016 tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2016 tăng 2,23% so với bình quân năm 2015.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian

Năm 2016, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) của vùng Đông Nam Bộ là 101,73%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 101,34%; vùng Tây Nguyên là 101,12%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 100,33%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 98,29%. Trong năm 2016, Hà Nội là địa phương có mức giá cao nhất cả nước. So với Hà Nội, Lào Cai là tỉnh có chỉ số giá SCOLI cao thứ hai, bằng 99,97%, trong khi Hậu Giang có chỉ số giá SCOLI thấp nhất trong cả nước, bằng 90,70%.

3. Chỉ số giá sản xuất

Năm 2016, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,71% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất nông nghiệp tăng 2,03%; chỉ số giá sản xuất lâm nghiệp tăng 2,94% và chỉ số giá sản xuất thủy sản tăng 0,45%. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp giảm 0,61%, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 7,28%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,12%; điện và phân phối điện tăng 0,91%; nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải tăng 1,75%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2016 giảm 1,3% so với năm 2015, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,31%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,2%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng giảm 1,94%.

Năm 2016, chỉ số giá cước vận tải, kho bãi giảm 1,77% so với năm 2015, chủ yếu do giá cước dịch vụ vận tải đường thủy giảm 4,99%; giá cước vận tải đường sắt, đường bộ giảm 2,43%; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 3,25%; riêng giá vận tải đường hàng không ổn định.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ năm 2016 tăng 2,38% so với năm 2015, trong đó chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 25,37%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 5,54%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 3,12%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 2,02%; hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ tăng 0,5%; dịch vụ thông tin và truyền thông tăng 0,22%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2016, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá giảm 1,71% so với năm 2015, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá giảm mạnh: Xăng dầu các loại giảm 21,21%; sắt, thép giảm 22,00%; dầu thô giảm 21,23%; cao su giảm 9,07%; than đá giảm 5,51%. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá giảm 5,35%, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá giảm mạnh: Xăng dầu các loại giảm 20,43%; sắt, thép giảm 18,11%; hóa chất giảm 9,39%; khí đốt hóa lỏng giảm 8,71%; chất dẻo nguyên liệu giảm 8,24%; cao su giảm 6,46%; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 5,79%; phân bón giảm 4,43%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa năm 2016 tăng 3,72% so với năm 2015, trong đó tỷ giá thương mại của nhóm gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 5,89%; chất dẻo nguyên liệu tăng 3,94%; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng tăng 3,28%; sắt thép giảm 5,69%; hàng rau quả giảm 3,88%; hàng thủy sản giảm 1,59%.

PRICE INDEX IN 2016

1. Consumer price index, gold and USD price index

2016 is considered a successful year in controlling inflation in Viet Nam. Given the price increase of some essential commodities, the synchronous implementation of measures in production, consumption, balanced supply and demand, and flexible and active policies contributed to the controlled inflation, which facilitated the price adjustment of a number of state-managed goods close to market prices.

Consumer price index (CPI) in December 2016 increased by 4.74% compared to that in December 2015, reaching the target of keeping CPI under 5%. In 2016, the average CPI increased by 2.66% compared to that in 2015.

CPI in December 2016 increased over the same period of 2015 mainly due to the following reasons:

- The medical service price increased in conformity with the Inter-agency Circular No. 37/2015/TTLT-BYT-BTC issued by Ministry of Health and Ministry of Finance on 29 October 2015, and came into effect since 01 March 2016. Price of medical service goods increased by 77.57%, leading to increase of CPI of about 2.7%.

- 53 provinces/cities in the whole country increase school fees in line with the roadmap stipulated by the Government Decree No 86/2015/ND-CP dated 02 October 2015, leading to increase of price index of education in December 2016 by 12.5% compared with the same period last year (contributing to increase of CPI of about 0.58%).

- There were many long vacations in the year, leading to high demands for consumption, entertainment and recreation as well as increase of price of food and foodstuff. Furthermore, natural disasters and unfavorable weather such as widespread extreme cold in the North; serious flood and heavy rain in the Central region; drought in the Central Highlands and saline intrusion in the Mekong River Delta caused a rise of food price in December 2016 by 2.57% in comparison with that in December 2015.

Besides, some other factors made contribution to curb CPI in 2016: (1) Although the demand for goods during traditional Tet holiday was high, the price did not fluctuate sharply due to a fall of petrol price and transport fare as well as plenty of good and service supply; (2) Fuel price in the global market sharply fell led to reduction of the domestic petrol price, which then decreased transport price index. (3) All levels and line ministries enhanced monitoring the market as well as implementing price stabilization policy for some essential goods during Tet holiday.

Core inflation in December 2016 increased by 1.87% compared with that in December 2015. Average core inflation in 2016 rose by 1.83% in comparison with that in 2015.

Gold price index in December 2016 increased by 10.98% compared with same period last year; Average gold price index in 2016 rose by 5.95% in comparison with that in 2015. USD price index in December 2016 increased by 0.8% compared with the same period last year. Average USD price index rose by 2.23% in comparison with that in 2015.

2. Spatial cost of living index

In 2016, Spatial cost of living index (SCOLI) in the South East, Northern midland and mountainous areas, Central Highlands, North Central and Central Coastal areas, and Mekong River Delta was 101.73%; 101.34%; 101.12%; 100.33% and 98.29% respectively. Ha Noi recorded the highest SCOLI in 2016, followed by Lao Cai (99.97%), while Hau Giang recorded the lowest rate, equivalent to 90.70%.

3. Producer price indices

Producer price index for the agricultural, forestry and fishing sector in 2016 increased by 1.71% compared with that in 2015, of which the producer price indices for agricultural, forestry, and fishing increased by 2.03%; 2.94% and 0.45% respectively. Producer price index for industry decreased by 0.61%. Noticebly, producer price index for the mining and quarrying declined by 7.28%. Producer price index for the manufacturing; electricity supply; water supply, sewerage and remediation activities rose by 0.12%; 0.91%; and 1.75%, respectively.

Input producer price index decreased by 1.3% in 2016 in comparison with that in 2015, of which input producer price index used for agricultural, forestry and fishing production; manufacturing; and construction fell by 1.31%; 1.2%; and 1.94%, respectively.

Transport and storage service price index decreased by 1.77% in 2016 over 2015 because fares of waterway transport service, and inland and railway transport service fell by 4.99% and 2.43% respectively; storage and transport supporting services increased by 3.25%; but fare of airway transport remained stable.

Producer price index for services in 2016 increased by 2.38% in comparison with that in 2015, of which producer price index of human health and social services; education and training services; accommodation and catering services; administrative and supporting activities; professional, scientific and technical activities; information and communication increased by 25.37%; 5.54%; 3.12%; 2.02%; 0,5% and 0.22%, respectively.

4. Merchandise export and import price indices

In 2016 merchandise export price index decreased by 1.71% over 2015, of which price index of some export goods fell sharply: refined petroleum, iron and steel, crude oil, rubber, and coal declined by 21.21%; 22.00%; 21.23%; 9.07% and 5.51%, respectively. Merchandise import price index decreased by 5.35%, of which price index of some import goods fell sharply, particularly as follows: refined petroleum oil; iron and steel; chemical, liquefied gas; plastic material; rubber; animal fodder and material; chemical fertilizers decreased by 20.43%; 18.11%; 9.39%; 8.71%; 8.24%; 6.46%; 5.79% and 4.43% respectively.

Merchandise term of trade increased by 3.72% in 2016 compared with that in 2015, of which term of trade of wood and wood products; plastic material; machinery, equipments, tools and spare parts rose by 5.89%; 3.94%; 3.28%, respectively. Term of trade of iron and steel; vegetable and fruit; fishery products fell by 5.69%; 3.88% and 1.59%, respectively.

244 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng - *Month*					
1 - *January*	101,36	101,25	100,69	99,80	100,00
2 - *February*	101,96	101,32	100,55	99,95	100,42
3 - *March*	100,75	99,81	99,56	100,15	100,57
4 - *April*	100,14	100,02	100,08	100,14	100,33
5 - *May*	100,27	99,94	100,20	100,16	100,54
6 - *June*	100,22	100,05	100,30	100,35	100,46
7 - *July*	100,06	100,27	100,23	100,13	100,13
8 - *August*	100,23	100,83	100,22	99,93	100,10
9 - *September*	101,31	101,06	100,40	99,79	100,54
10 - *October*	101,05	100,49	100,11	100,11	100,83
11 - *November*	101,86	100,34	99,73	100,07	100,48
12 - *December*	101,98	100,51	99,76	100,02	100,23
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,93	100,49	100,15	100,05	100,39
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year as compared to December of previous year*	111,75	106,04	101,84	100,60	104,74
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	109,19	106,60	104,09	100,63	102,66
Năm 2000 = 100 - *Year 2000 = 100*	208,17	287,37(*)	299,12(*)	301,01(*)	309,02
Năm 2005 = 100 - *Year 2005 = 100*	167,04(*)	230,60(*)	240,04(*)	241,56(*)	247,98
Năm 2010 = 100 - *Year 2010 = 100*	100,00	138,05	143,69	144,60	148,44

(*) Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision.*

245 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,00**	**100,42**	**100,57**	**100,33**	**100,54**	**100,46**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,25	101,98	99,52	100,00	100,36	100,21
Lương thực - *Food*	100,48	100,66	100,23	101,11	100,68	99,76
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,30	102,45	99,33	99,73	100,38	100,36
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,44	101,15	99,46	100,17	100,11	100,13
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,37	100,45	99,83	100,05	100,02	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,30	99,59	99,99	100,71	100,88	100,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,16	100,19	99,99	100,10	100,09	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,21	100,06	124,34	100,45	100,05	100,05
Giao thông - *Transport*	97,18	96,04	96,36	101,73	102,39	102,99
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,94	99,84	99,90	100,00	100,03	99,94
Giáo dục - *Education*	100,89	100,26	100,66	100,37	100,02	100,06
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,16	100,71	99,90	99,99	100,34	100,18
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,29	100,80	99,77	100,10	100,56	100,03
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,77**	**103,02**	**104,87**	**100,30**	**101,45**	**99,99**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,18**	**99,36**	**99,62**	**100,05**	**99,90**	**100,09**

245 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,13**	**100,10**	**100,54**	**100,83**	**100,48**	**100,23**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,95	99,86	100,09	100,17	100,49	99,97
Lương thực - *Food*	99,36	99,65	100,16	100,03	100,22	100,22
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,99	99,81	100,10	100,26	100,71	99,88
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,09	100,05	100,04	100,06	100,05	100,21
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,04	100,14	100,14	100,05	100,24	100,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,14	99,98	100,09	100,31	100,49	100,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,06	100,05	100,11	100,04	100,10	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,02	106,18	100,02	110,07	100,90	105,30
Giao thông - *Transport*	101,19	98,03	100,55	102,02	101,63	99,11
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,90	99,97	99,93	99,88	99,98	99,97
Giáo dục - *Education*	100,00	100,47	107,19	100,61	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,01	99,88	100,18	99,98	100,03	99,98
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,17	100,11	100,05	100,17	100,13	100,10
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**105,36**	**101,72**	**99,64**	**98,31**	**98,88**	**97,48**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,79**	**99,95**	**100,07**	**100,07**	**100,22**	**101,52**

246 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm 2015

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to December, 2015

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,00**	**100,42**	**100,99**	**101,33**	**101,88**	**102,35**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,25	102,23	101,74	101,74	102,10	102,32
Lương thực - *Food*	100,48	101,14	101,37	102,50	103,19	102,94
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,30	102,76	102,08	101,80	102,19	102,56
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,44	101,60	101,05	101,22	101,33	101,46
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,37	100,82	100,65	100,70	100,71	100,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,30	99,88	99,87	100,58	101,47	102,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,16	100,35	100,34	100,44	100,53	100,58
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,21	100,27	124,68	125,24	125,31	125,37
Giao thông - *Transport*	97,18	93,33	89,93	91,48	93,67	96,48
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,94	99,78	99,68	99,68	99,71	99,65
Giáo dục - *Education*	100,89	101,15	101,82	102,19	102,21	102,27
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,16	100,88	100,78	100,78	101,12	101,30
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,29	101,10	100,87	100,97	101,53	101,56
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,77**	**102,78**	**107,79**	**108,12**	**109,69**	**109,67**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,18**	**99,54**	**99,16**	**99,21**	**99,11**	**99,20**

246 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm 2015**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to December, 2015

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,48**	**102,58**	**103,14**	**104,00**	**104,50**	**104,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,26	102,12	102,22	102,39	102,90	102,87
Lương thực - *Food*	102,28	101,93	102,09	102,12	102,34	102,57
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,55	102,36	102,46	102,73	103,46	103,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,55	101,60	101,64	101,71	101,76	101,97
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,81	100,95	101,09	101,14	101,38	101,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,17	102,15	102,25	102,57	103,06	103,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,65	100,70	100,80	100,84	100,94	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	125,40	133,14	133,16	146,57	147,89	155,72
Giao thông - *Transport*	97,62	95,70	96,22	98,17	99,77	98,88
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,55	99,52	99,45	99,34	99,32	99,28
Giáo dục - *Education*	102,27	102,75	110,13	110,80	110,81	110,81
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,31	101,19	101,37	101,35	101,37	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,73	101,85	101,90	102,07	102,20	102,31
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**115,55**	**117,54**	**117,11**	**115,13**	**113,85**	**110,98**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**98,98**	**98,93**	**99,01**	**99,08**	**99,29**	**100,80**

247 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,80**	**101,27**	**101,69**	**101,89**	**102,28**	**102,40**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,94	102,39	101,53	101,96	102,55	102,79
Lương thực - *Food*	98,79	99,31	99,78	101,21	102,36	102,75
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,35	103,06	102,06	102,34	103,03	103,29
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,13	102,72	102,28	102,46	102,37	102,26
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	102,66	102,66	102,53	102,44	102,31	102,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,36	102,36	102,19	102,06	101,67	101,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,51	101,39	101,29	101,22	101,18	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,71	101,73	126,44	126,77	126,80	126,39
Giao thông - *Transport*	92,34	92,77	89,68	89,03	90,24	89,76
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,53	99,39	99,31	99,40	99,42	99,39
Giáo dục - *Education*	103,25	103,48	104,15	104,53	104,55	104,61
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,55	102,23	101,95	101,62	101,57	101,48
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,06	102,12	101,90	101,84	102,23	102,14
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**94,28**	**94,58**	**100,83**	**102,20**	**103,97**	**104,04**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,28**	**104,82**	**104,26**	**103,55**	**103,07**	**102,52**

247 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,39**	**102,57**	**103,34**	**104,09**	**104,52**	**104,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,64	102,39	102,62	102,61	103,06	102,87
Lương thực - *Food*	102,48	102,29	102,70	102,90	102,80	102,57
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,04	102,68	102,93	102,85	103,59	103,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,16	102,14	102,08	102,03	101,92	101,97
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,98	101,84	101,76	101,61	101,71	101,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,84	102,28	103,08	103,41	103,57	103,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,04	100,98	101,02	100,93	100,84	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	126,22	133,98	133,43	146,84	148,09	155,72
Giao thông - *Transport*	90,68	90,82	94,30	96,26	98,20	98,88
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,31	99,30	99,30	99,21	99,29	99,28
Giáo dục - *Education*	104,60	104,18	110,30	110,92	110,86	110,81
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,33	101,17	101,32	101,36	101,32	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,23	102,37	102,22	102,29	102,36	102,31
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**110,99**	**117,50**	**113,08**	**111,22**	**110,65**	**110,98**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,21**	**101,84**	**99,23**	**99,46**	**99,98**	**100,80**

248 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	2016
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**111,75**	**106,04**	**101,84**	**100,60**	**104,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	116,18	105,08	102,61	100,97	102,87
Lương thực - *Food*	117,96	101,98	101,30	98,35	102,57
Thực phẩm - *Foodstuff*	116,69	106,02	102,84	101,47	103,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	109,57	104,19	103,14	102,05	101,97
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	108,38	106,20	103,77	102,81	101,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	115,74	105,49	98,05	100,95	103,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,60	103,95	102,48	101,53	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,16	118,97	102,25	101,79	155,72
Giao thông - *Transport*	103,75	102,60	94,43	91,26	98,88
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	94,10	99,43	100,38	99,52	99,28
Giáo dục - *Education*	119,38	111,71	108,25	102,42	110,81
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,25	103,02	101,86	101,52	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,83	105,02	103,27	102,30	102,31
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**130,00**	**75,64**	**96,27**	**95,03**	**110,98**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,68**	**101,09**	**101,03**	**105,34**	**100,80**

249 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	2016
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**109,19**	**106,60**	**104,09**	**100,63**	**102,66**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	110,71	102,68	104,00	101,48	102,36
Lương thực - *Food*	112,95	97,86	103,80	98,94	101,65
Thực phẩm - *Foodstuff*	110,21	103,11	104,16	102,03	102,79
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	108,22	104,20	103,73	102,15	102,21
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,92	107,88	104,33	103,29	102,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	114,68	104,72	103,74	98,38	102,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,36	105,01	102,96	102,02	101,13
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,44	145,63	105,36	102,14	128,52
Giao thông - *Transport*	112,00	104,49	101,61	88,08	92,69
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	95,43	99,52	99,61	100,33	99,34
Giáo dục - *Education*	110,37	114,17	110,17	106,45	106,31
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	103,59	103,90	102,41	101,64	101,52
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,68	107,00	104,00	102,89	102,17
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**136,72**	**88,74**	**88,51**	**95,27**	**105,95**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,63**	**100,66**	**100,56**	**103,16**	**102,23**
Lạm phát cơ bản - *Core infilation*	**7,78**	**4,77**	**3,31**	**2,05**	**1,83**

250 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với kỳ gốc 2014

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,17**	**100,59**	**101,16**	**101,50**	**102,05**	**102,52**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,25	104,27	103,76	103,76	104,13	104,35
Lương thực - *Food*	99,89	100,54	100,78	101,90	102,59	102,34
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,02	104,53	103,83	103,55	103,94	104,32
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,69	103,87	103,31	103,48	103,60	103,73
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	102,30	102,77	102,59	102,64	102,66	102,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,40	98,99	98,98	99,69	100,57	101,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	103,28	103,48	103,47	103,57	103,66	103,72
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,57	102,63	127,61	128,19	128,26	128,32
Giao thông - *Transport*	83,08	79,79	76,88	78,21	80,08	82,48
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,01	98,85	98,75	98,76	98,78	98,73
Giáo dục - *Education*	107,10	107,38	108,09	108,49	108,50	108,57
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,46	102,18	102,08	102,08	102,43	102,61
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,52	105,36	105,12	105,22	105,81	105,84
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**91,68**	**94,44**	**99,05**	**99,35**	**100,79**	**100,78**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,43**	**104,75**	**104,36**	**104,41**	**104,30**	**104,39**

250 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với kỳ gốc 2014**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,65**	**102,76**	**103,31**	**104,17**	**104,67**	**104,91**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,29	104,15	104,25	104,43	104,95	104,92
Lương thực - *Food*	101,68	101,33	101,49	101,52	101,74	101,97
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,31	104,11	104,22	104,49	105,24	105,11
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,82	103,88	103,92	103,98	104,03	104,25
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	102,76	102,90	103,04	103,09	103,34	103,60
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,26	101,24	101,34	101,65	102,15	102,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	103,78	103,84	103,95	103,98	104,08	104,17
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	128,35	136,28	136,30	150,02	151,37	159,39
Giao thông - *Transport*	83,46	81,82	82,26	83,93	85,29	84,54
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	98,63	98,60	98,53	98,41	98,39	98,36
Giáo dục - *Education*	108,57	109,08	116,92	117,63	117,64	117,64
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,62	102,49	102,68	102,66	102,68	102,66
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,02	106,14	106,19	106,37	106,51	106,61
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**106,18**	**108,00**	**107,62**	**105,79**	**104,61**	**101,98**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,17**	**104,12**	**104,19**	**104,27**	**104,49**	**106,08**

251 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Đồng bằng sông Hồng ***Red river delta***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	102,32	103,02	102,99	104,77	101,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	98,17	99,37	100,09	101,90	100,33
Tây Nguyên - *Central Highlands*	101,32	100,60	100,81	103,85	101,12
Đông Nam Bộ - *South East*	103,35	103,05	103,96	104,31	101,73
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	96,39	95,62	95,73	96,29	98,29

252 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2016 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

Spatial cost of living index among regions in 2016 by commodity group (Red River Delta = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên *Central Highlands*	Đông Nam Bộ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*
Chỉ số chung - *General index*	**100,00**	**101,34**	**100,33**	**101,12**	**101,73**	**98,29**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,00	101,23	99,84	100,60	101,39	97,82
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,90	100,69	101,77	102,33	100,03
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,00	101,00	100,31	100,56	101,72	97,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,00	100,30	100,87	101,52	103,93	99,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,00	101,17	99,97	101,40	100,91	98,35
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	106,91	104,60	105,63	103,31	98,00
Giao thông - *Transport*	100,00	101,78	100,35	100,86	102,17	99,85
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,00	104,09	108,06	100,67	107,57	106,18
Giáo dục - *Education*	100,00	96,77	99,30	100,59	100,37	96,54
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,41	99,61	101,41	101,20	97,98
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,00	102,38	100,82	101,00	101,81	99,36

253 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)

Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Hà Nội	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Vĩnh Phúc	87,88	87,85	88,37	88,54	94,74
Bắc Ninh	91,84	92,23	92,86	93,62	97,11
Quảng Ninh	93,53	93,12	93,02	95,56	97,05
Hải Dương	87,39	88,24	88,08	89,26	94,52
Hải Phòng	91,53	93,89	94,88	95,53	97,03
Hưng Yên	83,68	83,98	84,47	85,01	93,10
Thái Bình	81,04	80,54	79,40	81,61	93,23
Hà Nam	84,84	85,03	84,63	86,94	93,48
Nam Định	84,29	84,63	84,38	83,23	92,35
Ninh Bình	90,09	89,70	88,44	89,68	95,49
Hà Giang	92,30	93,80	94,30	96,50	97,98
Cao Bằng	90,10	87,90	87,50	91,18	96,15
Bắc Kạn	83,67	84,16	83,61	86,70	94,63
Tuyên Quang	87,12	88,60	88,96	88,91	95,09
Lào Cai	96,60	96,54	96,95	99,02	99,97
Yên Bái	91,22	90,98	91,20	92,90	96,68
Thái Nguyên	90,91	90,71	89,99	92,46	96,98
Lạng Sơn	91,82	92,92	92,40	94,38	98,21
Bắc Giang	87,51	87,28	87,08	88,79	94,86
Phú Thọ	86,34	87,98	87,42	87,66	92,76
Điện Biên	95,82	98,41	99,50	98,85	99,45
Lai Châu	97,61	98,34	99,58	100,30	99,45
Sơn La	97,98	99,46	99,01	99,27	97,49
Hoà Bình	89,18	90,85	90,93	94,83	96,95
Thanh Hoá	84,07	86,22	86,01	87,96	94,46
Nghệ An	84,90	86,92	86,49	87,52	93,00
Hà Tĩnh	90,96	95,21	97,09	97,14	97,89
Quảng Bình	89,14	88,66	89,50	92,10	96,44
Quảng Trị	90,03	90,45	92,21	93,90	96,45
Thừa Thiên - Huế	88,50	91,47	91,55	94,30	96,90

253 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)**
(Cont.) Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	92,42	94,29	93,53	96,44	97,98
Quảng Nam	87,68	86,93	87,14	90,33	95,99
Quảng Ngãi	85,05	83,79	84,24	88,05	94,01
Bình Định	86,48	86,05	87,42	90,04	95,13
Phú Yên	82,65	86,31	87,79	87,79	93,05
Khánh Hoà	88,13	88,69	88,68	91,56	96,15
Ninh Thuận	87,56	88,10	89,13	91,61	95,32
Bình Thuận	87,24	86,75	87,91	91,39	95,84
Kon Tum	89,05	89,58	89,98	94,06	96,33
Gia Lai	91,46	89,45	90,12	90,90	94,30
Đắk Lắk	90,07	90,12	90,53	95,20	96,19
Đắk Nông	90,25	89,37	89,86	93,84	96,63
Lâm Đồng	90,25	90,19	90,52	93,61	97,28
Bình Phước	93,47	92,95	95,09	96,12	96,80
Tây Ninh	83,96	85,02	85,34	89,36	94,63
Bình Dương	89,05	89,70	88,63	93,64	97,49
Đồng Nai	89,41	89,47	88,76	93,13	95,83
Bà Rịa-Vũng Tàu	91,98	91,20	92,17	95,74	97,50
TP. Hồ Chí Minh	99,70	97,80	96,86	97,39	99,67
Long An	88,35	88,20	88,07	92,08	95,29
Tiền Giang	85,47	85,95	86,39	88,40	94,80
Bến Tre	90,67	91,35	91,33	93,02	95,94
Trà Vinh	78,17	79,17	79,33	80,72	92,93
Vĩnh Long	84,55	83,77	83,54	82,93	91,91
Đồng Tháp	87,38	87,27	86,96	87,03	93,26
An Giang	90,46	90,27	89,67	91,82	95,33
Kiên Giang	84,28	84,43	85,09	87,96	93,29
Cần Thơ	89,82	89,24	89,33	92,14	96,88
Hậu Giang	81,89	83,11	83,23	83,53	90,70
Sóc Trăng	80,90	81,67	82,04	83,50	92,41
Bạc Liêu	85,48	84,79	85,45	87,29	94,11
Cà Mau	84,03	84,73	85,24	88,42	93,59

254 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất
(Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**109,88**	**103,05**	**103,39**	**100,02**	**98,70**
Phân theo mục đích sử dụng - *By using purpose*					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản *Using for agricultural, forestry and fishing*					98,69
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo *Using for manufacturing*					98,80
Sử dụng cho xây dựng - *Using for construction*					98,06
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*					
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**108,34**	**100,49**	**103,97**	**99,46**	**99,77**
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan *Agricultural products and related services*					97,35
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan *Forestry products and related services*					101,45
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng *Fishing and aquaculture products*					102,29
Sản phẩm khai khoáng - *Mining and quarrying products*	**105,83**	**109,63**	**105,47**	**101,52**	**101,89**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*					97,92
Quặng kim loại - *Metal ores*					100,92
Sản phẩm khai khoáng khác - *Mining products other*					103,91
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing products*					**98,16**
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff manufacturing products*	108,47	100,60	103,92	99,82	98,14
Đồ uống, hút - *Beverages and tobacco products*					109,06
Sản phẩm dệt, da - *Textile, leather products*	114,31	105,72	101,42	100,17	101,40
Sản phẩm từ gỗ - *Wood products*	109,89	103,73	101,81	101,66	100,16
Giấy và các sản phẩm từ giấy *Paper and paper products*					100,15
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Coke and refind petroleum*	112,07	100,48	99,61	84,70	84,40
Hóa chất và sản phẩm hóa chất *Chemicals and chemical products*	109,86	102,24	100,29	98,73	98,79
Thuốc và dược liệu *Medicinal, pharmaceuticals products*	108,57	105,58	105,41	100,68	100,96

254 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** (Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Sản phẩm từ cao su và plastic *Rubber and plastics products*	113,80	106,16	103,47	100,37	99,58
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Non metal products*					100,49
Sản phẩm kim loại - *Metal products*	105,20	99,86	100,59	95,83	92,08
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)*					100,84
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	113,14	100,05	100,00	98,82	101,83
Thiết bị điện - *Electrical equipments*	105,31	103,03	94,02	98,64	101,87
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Machinery and equipment non where classification*	113,74	105,46	101,14	101,30	100,83
Xe có động cơ, rơ moóc *Motor vehicles, trailers and semi-trailers*	101,83	101,43	99,68	99,94	100,19
Phương tiện vận tải khác - *Other transport equipments*					101,57
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**109,52**	**104,48**	**106,71**	**104,60**	**103,72**
Nước tự nhiên khai thác - *Natural water exploitation*	**109,57**	**108,45**	**105,21**	**103,42**	**104,08**
Dịch vụ xây dựng - *Construction services*					**102,81**
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ ***Professional, scientific and technical services***					**101,34**

255 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100)

Input producer price index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**121,27**	**133,25**	**137,32**	**141,98**	**142,01**
Phân theo nhóm hàng - *By product industry*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agricultural, forestry and fishing*	130,65	141,54	142,24	147,88	147,08
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	107,10	113,35	124,26	131,06	133,05
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá *Manufacture of food, beverages and tobacco products*	122,75	133,15	133,94	139,20	138,95
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan *Textile, wearing apparel, leather and related products*	113,82	130,11	137,56	139,51	139,75
Gỗ chế biến, giấy và in ấn *Manufacture of wood, paper and printing*	125,58	138,00	143,15	145,74	148,16
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum*	127,68	143,09	143,77	143,21	121,30
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	118,33	130,00	132,91	133,30	131,61
Thuốc, hóa dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	109,94	119,36	126,03	132,84	133,74
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - *Manufacture of rubber, plastic products and other non-metalic mineral products*	116,36	132,41	140,56	145,44	145,98
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)*	119,20	125,40	125,23	125,97	120,72
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical product*	104,06	117,73	117,79	117,79	116,40
Thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	111,11	117,01	120,55	113,34	111,80
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment non where classification*	121,05	137,68	145,20	146,86	148,77
Các thiết bị vận tải *Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer*	106,77	108,73	110,28	109,93	109,86
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị *Manufacture of funiture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment*	115,17	123,06	126,82	130,73	133,02
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	121,80	133,40	139,37	148,72	155,56
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	113,50	124,36	134,87	141,90	146,75

256 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)
Input producer price index (Year 2014 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,03**	**98,72**
Phân theo mục đích sử dụng - *By using purpose*		
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản *Using for agricultural, forestry and fishing*	98,26	96,97
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo *Using for manufacturing*	100,18	98,98
Sử dụng cho xây dựng - *Using for construction*	98,65	96,73
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*		
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**98,66**	**98,44**
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan *Agricultural products and related services*	99,10	96,48
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan *Forestry products and related services*	101,25	102,72
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng *Fishing and aquaculture products*	97,33	99,56
Sản phẩm khai khoáng - *Mining and quarrying products*	**102,72**	**104,67**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	101,66	99,55
Quặng kim loại - *Metal ores*	101,55	102,49
Sản phẩm khai khoáng khác - *Mining products other*	103,39	107,43
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing products*	**99,83**	**97,99**
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff manufacturing products*	99,80	97,94
Đồ uống, hút - *Beverages and tobacco products*	104,98	114,49
Sản phẩm dệt, da - *Textile, leather products*	100,07	101,47
Sản phẩm từ gỗ - *Wood products*	100,04	100,20
Giấy và các sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	101,07	101,22
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Coke and refind petroleum*	80,77	68,17
Hóa chất và sản phẩm hóa chất - *Chemicals and chemical products*	98,63	97,43
Thuốc và dược liệu - *Medicinal, pharmaceuticals products*	101,18	102,14
Sản phẩm từ cao su và plastic - *Rubber and plastics products*	100,44	100,02

256 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** (Năm 2014 = 100)
Input producer price index (Year 2014 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Non metal products*	101,39	101,88
Sản phẩm kim loại - *Metal products*	98,19	90,42
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)*	102,36	103,22
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	103,53	105,42
Thiết bị điện - *Electrical equipments*	101,15	103,04
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Machinery and equipment non where classification*	100,43	101,26
Xe có động cơ, rơ moóc *Motor vehicles, trailers and semi-trailers*	99,74	99,93
Phương tiện vận tải khác - *Other transport equipments*	101,20	102,79
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**106,17**	**110,12**
Nước tự nhiên khai thác - *Natural water exploitation*	**104,20**	**108,45**
Dịch vụ xây dựng - *Construction services*	**103,46**	**106,37**
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ ***Professional, scientific and technical services***	**100,80**	**102,15**

257 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản
(Năm trước = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**97,87**	**100,57**	**104,62**	**99,72**	**101,71**
Nông nghiệp - *Agriculture*	**95,49**	**99,41**	**103,85**	**100,48**	**102,03**
Sản phẩm từ cây hàng năm - *Annual crops products*	92,44	101,34	103,32	99,24	103,09
Sản phẩm từ cây lâu năm - *Perennial crops products*	91,69	98,20	100,00	100,41	99,84
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	98,37	97,62	108,48	102,59	102,08
Dịch vụ nông nghiệp - *Agricultural services*	133,62	113,76	103,44	103,12	100,88
Lâm nghiệp - *Forestry*	**112,25**	**108,85**	**108,28**	**104,31**	**102,94**
Trồng rừng và chăm sóc rừng - *Afforestation and tending*	100,89	103,79	103,08	100,74	102,44
Lâm sản khai thác - *Logging*	113,40	109,92	108,88	104,70	103,23
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	104,33	101,99	107,09	103,59	101,08
Dịch vụ lâm nghiệp - *Forestry services*	111,05	104,23	106,57	102,47	100,08
Thuỷ sản - *Fishing*	**106,13**	**103,66**	**106,64**	**96,61**	**100,45**
Thủy sản khai thác - *Catching*	111,14	102,57	102,59	100,98	100,48
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	103,07	104,40	109,27	93,96	100,44

258 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản
(Năm 2010 = 100)

Producer price index for agriculture, forestry and fishing
(Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**128,80**	**129,53**	**135,51**	**135,13**	**137,44**
Nông nghiệp - *Agriculture*	**127,48**	**126,72**	**131,60**	**132,23**	**134,91**
Sản phẩm từ cây hàng năm - *Annual crops products*	117,21	118,78	122,71	121,78	125,54
Sản phẩm từ cây lâu năm - *Perennial crops products*	138,62	136,13	136,13	136,69	136,47
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	138,50	135,21	146,67	150,47	153,60
Dịch vụ nông nghiệp - *Agricultural services*	156,64	178,19	184,33	190,09	191,75
Lâm nghiệp - *Forestry*	**127,47**	**138,76**	**150,24**	**156,72**	**161,32**
Trồng rừng và chăm sóc rừng - *Afforestation and tending*	116,15	120,56	124,26	125,19	128,24
Lâm sản khai thác - *Logging*	128,50	141,26	153,80	161,02	166,22
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	132,10	134,74	144,29	149,48	151,10
Dịch vụ lâm nghiệp - *Forestry services*	123,47	128,69	137,15	140,54	140,65
Thuỷ sản - *Fishing*	**134,07**	**138,98**	**148,21**	**143,18**	**143,82**
Thủy sản khai thác - *Catching*	141,26	144,88	148,64	150,10	150,82
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	129,64	135,35	147,90	138,97	139,58

259 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer price index for industry (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**103,43**	**105,25**	**103,26**	**99,42**	**99,39**
Khai khoáng ***Mining and quarrying***	**121,73**	**106,68**	**108,29**	**88,76**	**92,72**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	149,97	115,21	117,40	99,93	94,59
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	101,08	96,27	97,45	55,47	75,62
Quặng kim loại - *Metal ores*	118,26	104,03	110,78	94,83	92,42
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	103,81	104,64	103,64	101,79	101,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**102,90**	**103,44**	**101,09**	**100,04**	**100,12**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	103,90	103,51	102,96	98,97	100,98
Đồ uống - *Beverage*	102,18	102,69	101,73	103,87	102,75
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	105,79	109,10	104,09	100,20	103,28
Sản phẩm dệt - *Textile products*	108,05	100,73	100,42	98,89	100,14
Trang phục - *Garment*	111,64	106,27	106,90	104,24	105,35
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	109,11	107,94	103,44	102,01	104,46
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	107,32	103,76	103,32	101,88	101,29
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	110,40	101,20	101,14	101,42	101,86
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	113,09	105,80	106,09	105,36	97,97
Hoá chất - *Chemical*	101,12	103,34	100,98	100,62	98,95
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	96,70	101,82	103,04	102,95	100,06
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	107,91	100,55	100,93	99,31	99,99
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	99,78	101,80	100,88	101,35	100,57
Kim loại - *Metal*	98,20	100,91	97,78	97,43	95,90
SP điện tử, máy tính, quang học - *Machinery and equipment*	108,19	103,80	99,92	97,37	98,04
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	96,80	100,35	99,72	98,78	96,61
Máy móc thiết bị điện khác - *Machinery and equipment n.e.c*	97,45	106,94	102,02	100,82	100,89
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	98,59	99,37	99,57	99,19	99,08
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	103,69	107,13	103,79	101,29	99,53
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	100,89	118,67	110,36	100,25	101,22
Điện và phân phối điện ***Electricity power generation and distribution***	**100,04**	**109,20**	**110,19**	**105,78**	**100,91**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải ***Water supply; sewerage and remediation activities***	**115,02**	**106,22**	**102,73**	**102,79**	**101,75**

260 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer price index for industry (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**122,50**	**128,93**	**133,13**	**132,35**	**131,54**
Khai khoáng ***Mining and quarrying***	**158,66**	**169,26**	**183,31**	**162,70**	**150,85**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	163,12	187,94	220,64	220,48	208,54
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	158,79	152,88	148,97	82,64	62,48
Quặng kim loại - *Metal ores*	161,26	167,76	185,84	176,24	162,87
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	124,90	130,70	135,45	137,88	139,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**119,87**	**123,99**	**125,34**	**125,39**	**125,54**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	125,30	129,70	133,53	132,15	133,44
Đồ uống - *Beverage*	109,50	112,44	114,38	118,80	122,06
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	119,88	130,79	136,15	136,42	140,89
Sản phẩm dệt - *Textile products*	134,76	135,75	136,31	134,79	134,99
Trang phục - *Garment*	124,84	132,67	141,82	147,84	155,74
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	128,14	138,31	143,05	145,93	152,43
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	120,33	124,85	128,99	131,42	133,11
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	123,13	124,60	126,01	127,80	130,18
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	121,26	128,29	135,98	143,27	140,36
Hoá chất - *Chemical*	120,60	124,63	125,87	126,64	125,31
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	112,06	114,10	117,57	121,03	121,11
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	127,26	127,96	129,14	128,25	128,23
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	119,13	121,27	122,34	124,00	124,70
Kim loại - *Metal*	118,34	119,41	116,76	113,76	109,10
SP điện tử, máy tính, quang học - *Machinery and equipment*	109,46	113,62	113,52	110,54	108,36
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	118,66	119,08	118,75	117,29	113,32
Máy móc thiết bị điện khác - *Machinery and equipment n.e.c*	105,33	112,64	114,91	115,86	116,88
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	106,21	105,55	105,09	104,23	103,27
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	107,14	114,78	119,12	120,65	120,09
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	114,32	135,67	149,73	150,11	151,94
Điện và phân phối điện ***Electricity power generation and distribution***	**116,34**	**127,04**	**139,97**	**148,07**	**149,42**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải ***Water supply; sewerage and remediation activities***	**124,44**	**132,18**	**135,78**	**139,56**	**142,00**

261 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)
Transport and storage service price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi ***Transportation and storage service price index***	**113,20**	**106,48**	**103,13**	**96,74**	**98,23**
Vận tải hành khách - *Pasenger transportation*	122,00	107,38	102,43	96,15	99,39
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	107,82	104,91	104,06	95,98	95,96
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Storage and transport support service activities*	108,22	109,45	102,09	101,36	103,25
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ ***Road and railway transport services***	**110,38**	**108,81**	**105,12**	**93,98**	**97,57**
Dịch vụ vận tải đường sắt *Railway transport services*	115,49	108,23	100,71	90,91	95,96
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt *Road transport and bus services*	109,98	108,84	105,52	94,28	97,65
Dịch vụ vận tải đường thủy ***Waterway transport services***	**107,84**	**102,55**	**101,82**	**97,07**	**95,01**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương *Sea and coastal transport services*	107,87	101,73	101,63	96,86(*)	93,72
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa *Inland waterway transport services*	107,80	104,65	102,55	99,29	100,44
Dịch vụ vận tải hàng không ***Aviation transport services***	**131,97**	**103,45**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ***Storage and transport support service activities***	**108,22**	**109,45**	**102,09**	**101,36**	**103,25**

* Xem ghi chú Biểu 244 - *See the note at Table 244.*

262 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transport and storage service price index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi ***Transportation and storage service price index***	**129,58**	**137,98**	**142,29**	**137,65**	**135,22**
Vận tải hành khách - *Pasenger transportation*	144,41	155,07	158,83	152,71	151,78
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	121,67	127,65	132,83	127,48	122,33
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Storage and transport support service activities*	118,52	129,72	132,44	134,24	138,60
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ ***Road and railway transport services***	**128,11**	**139,40**	**146,54**	**137,72**	**134,37**
Dịch vụ vận tải đường sắt *Railway transport services*	139,56	151,05	152,12	138,30	132,72
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt *Road transport and bus services*	127,15	138,38	146,02	137,67	134,44
Dịch vụ vận tải đường thủy ***Waterway transport services***	**118,28**	**121,29**	**123,50**	**119,88**	**113,90**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương *Sea and coastal transport services*	118,00	120,05	122,01	118,17	110,75
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa *Inland waterway transport services*	119,52	125,09	128,28	127,37	127,93
Dịch vụ vận tải hàng không ***Aviation transport services***	**156,24**	**161,62**	**161,62**	**161,62**	**161,62**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ***Storage and transport support service activities***	**118,52**	**129,72**	**132,44**	**134,24**	**138,60**

263 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**103,53**	**103,05**	**102,98**	**101,28**	**102,38**
Trong đó - *Of which*					
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage* *(including postal and courier activities)*	112,85	106,87	104,02	97,09	99,14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	106,26	106,52	105,06	102,97	103,12
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,86	102,31	100,68	100,41	100,22
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	105,97	104,32	100,91	101,70	100,50
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	104,56	106,09	102,17	101,55	102,02
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	105,00	105,58	106,90	105,84	105,54
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	108,42	106,93	105,28	101,93	125,37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	104,77	103,73	101,08	100,92	101,19
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	110,11	109,62	106,75	103,77	104,88
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	105,67	110,58	108,11	105,11	104,83

264 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**112,44**	**115,87**	**119,32**	**120,85**	**123,72**
Trong đó - *Of which:*					
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage (including postal and courier activities)*	127,95	136,74	142,24	138,11	136,92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	124,36	132,46	139,17	143,30	147,77
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,43	101,72	102,42	102,84	103,07
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	114,70	119,65	120,74	122,79	123,40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	117,36	124,50	127,21	129,18	131,79
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	116,74	123,25	131,75	139,45	147,18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	127,54	136,38	143,59	146,35	183,49
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	113,50	117,73	119,00	120,09	121,52
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	119,00	130,44	139,25	144,49	151,55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	128,75	142,37	153,92	161,79	169,60

265 **Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa** (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,46**	**97,59**	**101,10**	**96,21**	**98,29**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	103,33	98,85	107,43	97,47	96,85
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	100,72	103,71	109,88	96,60	95,17
Hạt điều - *Cashew nut*	85,06	90,68	100,41	108,29	109,77
Cà phê - *Coffee*	93,84	95,95	99,85	93,59	88,75
Chè - *Tea*	97,85	102,54	104,81	102,93	92,63
Hạt tiêu - *Pepper*	116,70	92,89	114,45	127,65	89,55
Gạo - *Rice*	92,86	90,42	105,43	91,88	102,44
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	83,17	106,61	94,11	96,54	84,47
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	101,23	101,34	98,42	104,21	103,48
Than đá - *Coal*	88,07	84,32	95,49	89,96	94,49
Dầu thô - *Crude oil*	103,77	97,56	99,56	47,02	78,77
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	108,69	98,40	93,66	50,17	78,79
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	101,36	101,04	102,61	97,62	102,30
Hoá chất - *Chemicals*	97,20	95,00	106,24	104,95	90,93
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	97,11	96,35	106,00	102,51	92,67
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	100,70	90,02	92,42	78,62	97,03
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	100,48	92,50	101,76	92,92	94,42
Cao su - *Rubber*	68,98	81,04	73,07	75,87	90,93
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	70,30	85,87	87,37	86,37	91,75
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	100,87	109,34	100,65	106,20	97,24
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	85,55	99,15	100,96	101,61	104,03
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	105,46	102,05	102,62	100,12	97,09
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper*	102,97	100,71	101,82	103,03	94,88
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	102,47	103,34	100,76	102,64	99,60
Giày dép các loại - *Footwear*	107,46	100,74	103,38	104,44	103,10
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	98,70	99,56	104,88	98,18	97,17
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	94,95	95,62	102,74	90,47	98,72
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	103,95	100,31	98,53	102,60	100,07
Sắt, thép - *Iron, Steel*	99,97	98,89	90,41	92,45	78,00
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	100,39	95,59	94,13	92,51	84,14
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	97,55	99,02	103,58	99,26	107,53
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	100,01	95,68	99,41	100,26	105,02
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	103,65	101,17	97,76	91,80	100,07
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	100,91	96,99	102,94	94,92	99,33
Hàng hóa khác - *Others*	98,39	99,40	105,83	100,69	97,72

266 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**118,97**	**116,10**	**117,38**	**112,93**	**111,00**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	119,58	118,21	126,99	123,77	119,87
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	113,45	117,65	129,28	124,88	118,86
Hạt điều - *Cashew nut*	117,29	106,36	106,80	115,66	126,95
Cà phê - *Coffee*	143,75	137,92	137,72	128,89	114,39
Chè - *Tea*	100,60	103,15	108,10	111,27	103,08
Hạt tiêu - *Pepper*	196,62	182,65	209,04	266,83	238,94
Gạo - *Rice*	104,30	94,31	99,43	91,35	93,58
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	90,50	96,48	90,80	87,65	74,04
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	106,87	108,30	106,58	111,07	114,94
Than đá - *Coal*	108,85	91,79	87,65	78,85	74,51
Dầu thô - *Crude oil*	148,16	144,54	143,91	67,66	53,29
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	150,68	148,26	138,86	69,66	54,89
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	103,25	104,33	107,05	104,50	106,91
Hoá chất - *Chemicals*	104,00	98,80	104,96	110,16	100,17
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	103,35	99,57	105,54	108,19	100,26
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	112,53	101,30	93,62	73,61	71,42
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	105,14	97,25	98,97	91,96	86,83
Cao su - *Rubber*	98,13	79,53	58,11	44,09	40,09
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	103,25	88,66	77,46	66,90	61,39
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	112,21	122,69	123,48	131,14	127,52
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	112,54	111,58	112,65	114,47	119,08
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	113,40	115,72	118,75	118,90	115,44
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper*	113,33	114,14	116,21	119,73	113,60
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	111,86	115,60	116,48	119,56	119,08
Giày dép các loại - *Footwear*	115,13	115,98	119,91	125,24	129,13
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	108,32	107,85	113,11	111,05	107,91
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	102,14	97,67	100,34	90,77	89,61
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	115,26	115,62	113,92	116,88	116,96
Sắt, thép - *Iron, Steel*	110,37	109,14	98,67	91,22	71,15
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	114,29	109,25	102,84	95,14	80,06
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	105,55	110,07	114,01	113,17	121,69
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	105,40	100,85	100,26	100,53(*)	105,57
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	107,54	108,80	106,36	97,64(*)	97,71
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	103,25	100,15	103,09	97,86(*)	97,20
Hàng hóa khác - *Others*	113,66	112,98	119,57	120,39	117,65

(*) Xem ghi chú Biểu 244 - *See the note at Table 244.*

267 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,67**	**97,64**	**98,95**	**94,18**	**94,65**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	102,53	105,70	102,64	93,43	97,91
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	100,53	107,40	108,57	98,74	97,81
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	102,22	105,69	103,64	101,21	100,21
Lúa mỳ - *Wheat*	97,86	112,33	91,71	90,99	84,19
Dầu mỡ động thực vật - *Animail or Vegetable oil and fats*	99,02	100,97	102,02	97,56	98,95
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	94,18	99,56	98,96	99,64	99,86
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	99,66	91,56	107,36	102,17	96,17
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	99,33	101,32	101,22	105,70	95,71
Cao su - *Rubber*	89,24	78,85	89,52	82,09	93,54
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	99,07	106,82	99,01	99,45	99,40
Clanhke - *Clinker*	110,34	97,86	99,15	98,00	-
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	104,17	96,81	99,89	57,65	91,29
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	104,41	95,77	95,62	59,64	79,57
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials*	104,86	115,04	96,54	89,26	94,21
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	102,49	100,39	100,06	81,80	92,80
Hoá chất - *Chemicals*	98,03	94,16	95,72	92,78	90,61
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	98,88	92,67	99,41	94,77	95,63
Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers*	107,17	82,17	86,47	85,94	95,57
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	95,82	102,42	103,99	87,01	91,76
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	98,90	99,48	102,59	88,36	93,92
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	99,31	98,74	95,84	83,83	99,61
Kim loại thường khác - *Other base metals*	101,16	92,48	96,05	89,18	90,28
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	101,30	96,99	99,17	90,47	93,63
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	104,09	102,31	107,10	93,75	92,26

267 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
(Cont.) Merchandise import price index
(USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Giấy - *Paper*	92,11	98,95	100,83	95,13	97,29
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	98,93	99,97	100,39	96,63	99,07
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	100,14	92,32	98,72	91,26	94,41
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	92,30	99,14	95,99	90,93	94,18
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	107,48	99,02	98,45	101,85	98,94
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	102,47	93,40	99,51	101,07	97,78
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	103,55	95,78	98,75	98,53	107,00
Sắt, thép - *Iron, steel*	94,04	89,52	96,11	84,45	81,89
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	98,76	99,42	95,63	86,60	87,02
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	97,48	95,89	100,40	104,98	98,39
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	97,30	97,78	98,68	94,56	100,11
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	97,17	99,59	100,24	101,93	97,58
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	100,63	101,52	90,43	93,38	97,71
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	98,94	95,29	98,37	96,25	98,60
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	98,62	99,64	98,73	94,34	99,54
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	99,22	98,31	98,55	96,77	102,06
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unassembled and parts for motorcycles*	100,04	97,69	97,86	94,71	101,09
Hàng hóa khác - *Others*	93,28	99,46	99,34	94,75	97,14

268 **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**119,79**	**116,96**	**115,73**	**109,00**	**103,16**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	119,38	126,18	129,51	121,00	118,48
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	104,29	112,00	121,60	120,07	117,44
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	128,42	135,72	140,67	142,37	142,67
Lúa mỳ - *Wheat*	115,60	129,85	119,08	108,35	91,22
Dầu mỡ động thực vật - *Animail or Vegetable oil and fats*	122,03	123,21	125,70	122,64	121,35
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	115,44	114,94	113,74	113,33	113,17
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	109,33	100,10	107,47	109,81	105,60
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	99,72	101,04	102,27	108,11	103,47
Cao su - *Rubber*	119,62	94,31	84,43	69,31	64,83
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	124,36	132,84	131,52	130,80	130,01
Clanhke - *Clinker*	145,61	142,50	141,29	138,47	-
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	125,13	121,14	121,01	69,76	63,68
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	147,67	141,42	135,23	80,65	64,18
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials*	109,55	126,03	121,67	108,61	102,32
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	126,83	127,32	127,40	104,22	96,72
Hoá chất - *Chemicals*	114,47	107,78	103,17	95,72	86,73
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	118,98	110,26	109,60	103,87	99,33
Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers*	129,86	106,70	92,26	79,29	75,78
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	111,90	114,61	119,18	103,69	95,15
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	120,94	120,32	123,43	109,06	102,43
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	123,27	121,71	116,65	97,79	97,41
Kim loại thường khác - *Other base metals*	120,63	111,55	107,14	95,55	86,26
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	119,86	116,25	115,29	104,30	97,65
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	116,83	119,53	128,02	120,02	110,73

268 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
(Cont.) Merchandise import price index
(USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Giấy - *Paper*	97,15	96,13	96,93	92,20	89,70
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	113,73	113,70	114,14	110,29	109,26
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	121,21	111,89	110,46	100,80	95,16
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	110,88	109,93	105,53	95,96	90,38
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	128,50	127,24	125,27	127,59	126,23
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	129,36	120,83	120,23	121,52	118,83
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	126,10	120,78	119,27	117,52	125,74
Sắt, thép - *Iron, steel*	108,34	96,98	93,21	78,71	64,46
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	122,12	121,42	116,11	100,55	87,50
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	113,40	108,75	109,18	114,61	112,77
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	122,37	119,65	118,07	111,65	111,77
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	109,53	109,08	109,34	111,45	108,76
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	121,54	123,39	111,58	104,19	101,81
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	116,43	110,94	109,13	105,03	103,56
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	120,64	120,21	118,69	111,97	111,46
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	118,66	116,65	114,96	111,25	113,54
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unassembled and parts for motorcycles*	120,42	117,64	115,13	109,03	110,22
Hàng hóa khác - *Others*	120,11	119,46	118,67	112,44	109,22

269 Tỷ giá thương mại hàng hóa(*) (Năm trước = 100)
Merchandise term of trade(*) (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Tỷ giá thương mại hàng hóa ***Merchandise term of trade***	**99,79**	**99,94**	**102,18**	**102,15**	**103,72**
Trong đó - *Of which:*					
Hàng thủy sản - *Fishery products*	100,78	93,52	104,67	104,32	98,41
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	100,19	96,56	101,21	97,83	96,12
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	101,31	99,74	95,81	106,80	105,89
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	102,17	94,86	99,40	104,80	104,45
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	104,09	102,74	97,94	84,12	96,62
Sắt, thép - *Iron, steel*	106,31	110,47	94,06	109,48	94,31
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	101,65	96,15	98,43	106,83	96,77
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	105,09	87,90	88,87	90,36	103,94
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	101,59	92,98	99,20	105,16	101,27
Hoá chất - *Chemicals*	99,15	100,90	110,99	113,13	98,46
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	98,22	103,97	106,63	108,17	95,21
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	100,39	104,73	99,78	104,13	94,01
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	102,92	96,08	99,17	98,37	103,28
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	103,00	99,66	108,10	98,31	102,62

(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa
(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index*

270 Tỷ giá thương mại hàng hóa(*) (Năm 2010 = 100)
Merchandise term of trade(*) (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Tỷ giá thương mại hàng hóa ***Merchandise term of trade***	**99,32**	**99,27**	**101,43**	**103,61**	**107,60**
Trong đó - *Of which:*					
Hàng thủy sản - *Fishery products*	100,17	93,68	98,06	102,29	101,18
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	108,78	105,04	106,31	104,01	101,21
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	97,06	96,81	92,76	99,06	104,25
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	85,94	81,52	81,04	84,92	88,41
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	102,04	104,84	102,68	86,37	85,53
Sắt, thép - *Iron, steel*	101,88	112,54	105,86	115,89	110,38
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	93,59	89,98	88,57	94,62	91,50
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	100,57	88,39	78,56	70,98	75,06
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	86,93	80,83	80,18	84,32	84,77
Hoá chất - *Chemicals*	90,85	91,67	101,74	115,09	115,50
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	86,87	90,31	96,30	104,16	100,94
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	91,40	95,73	95,52	99,46	93,02
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	96,23	92,46	91,69(**)	90,19(**)	97,07
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	88,48	88,18	95,32	93,71(**)	95,98

(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.
(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index.*
(**) Xem ghi chú Biểu 244 - *See the note at Table 244.*

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal Service, Telecommunication

Biểu *Table*		Trang *Page*
271	Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2015 *Some key indicators on capacity of transportation in 2015*	639
272	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of transport*	640
273	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of transport*	641
274	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế *Number of passengers carried by types of ownership*	642
275	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế *Number of passengers traffic by types of ownership*	643
276	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương *Number of passengers carried by province*	644
277	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương *Number of passengers traffic by province*	646
278	Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers carried by the road by province*	648
279	Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers traffic by the road by province*	650
280	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of transport*	652
281	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of transport*	653
282	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight carried by transport sector*	654
283	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight traffic by transport sector*	655

284 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight carried by types of ownership 656

285 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership 657

286 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương
Volume of freight carried by province 658

287 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương
Volume of freight traffic by province 660

288 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight carried by the road by province 662

289 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the road by province 664

290 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương
Volume of freight carried by the waterway by province 666

291 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the waterway by province 668

292 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý
Volume of main cargos across sea-port managed by central level 670

293 Vận tải hàng không
Air transport 671

294 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông
Turnover of postal service, delivery and telecommunication service 672

295 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers 673

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

● *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượt hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

● *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông

Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo, bao gồm: doanh thu thu được từ việc cung cấp các dịch vụ sau: Dịch vụ bưu chính; Dịch vụ chuyển phát; Dịch vụ viễn thông; Dịch vụ Internet và các dịch vụ khác.

Thuê bao điện thoại

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Thuê bao Internet

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp.

Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Number of passengers carried is the total passengers transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance. The total of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic refers to the passengers traffic through a specific transportation route. The formula is as followed:

● *Number of freight traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger with the actual distance of freight.

Volume of freight carried is the total volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance. Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination station as in the contracts and of delivery procedure.

Volume of freight traffic refers to the freight traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

● *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometer as measuring unit.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Postal service, Delivery and Telecommunication revenue: is the total amount which has being received from the provision of domestic and international service to clients in reference period, includes revenues generated from the provision of the following services: Postal services; Delivery services; Telecom services; Internet Services and other services.

Telephone subscribers

Number of telephone subscriber (number of data terminal equipment) is in active at the observation time which is connected at an address or subscribed by user's address and already connected with the telecommunication network. Each subscriber

have an individual phone number including fixed number and mobile number (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone only including two-way connection subscribers and those with at least one-way connection.

Internet subscribers

Internet subscribers is the number of registers who have permission to access Internet network. Each subscriber has an account provided by Internet providers (ISP) to access to the network.

The number of internet subscribers include indirect internet subscribers (dial up); Broadband Internet subscribers (xDSL) and direct internet subcribers.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2016

Năm 2016, vận tải hành khách đạt 3.618,5 triệu lượt khách, tăng 9,3% so với năm 2015 và 168,8 tỷ lượt khách.km, tăng 9,2%, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 3.397,6 triệu lượt khách, tăng 9,4% và 114 tỷ lượt khách.km, tăng 8,2%; đường thủy đạt 172.6 triệu lượt khách, tăng 5,6% và 3,2 tỷ lượt khách.km, tăng 5%. Vận tải bằng đường hàng không tăng mạnh, đạt 38,6 triệu lượt khách, tăng 24,1% và 48,2 tỷ lượt khách.km, tăng 14,7%. Vận tải đường sắt đạt 9,7 triệu lượt khách, giảm 13,4% và 3,4 tỷ lượt khách.km, giảm 18,3% so với năm 2015.

Vận tải hàng hóa năm 2016 đạt 1.240,2 triệu tấn, tăng 8,1% so với năm 2015 và 238,1 tỷ tấn.km, tăng 3,5%, trong đó vận tải trong nước đạt 1.207,6 triệu tấn, tăng 8,3% và 109,7 tỷ tấn.km, tăng 7%; vận tải ngoài nước đạt 32,6 triệu tấn, tăng 2,5% và 128,4 tỷ tấn.km, tăng 0,7%. Vận tải đường bộ đạt 957,5 triệu tấn, tăng 9,1% và 56,5 tỷ tấn.km, tăng 9,8% so với năm trước; đường sông đạt 212,5 triệu tấn, tăng 5,5% và 45,1 tỷ tấn.km, tăng 7,1%; đường biển đạt 64,7 triệu tấn, tăng 6,5% và 132,6 tỷ tấn.km, tăng 0,6%; đường sắt đạt 5,2 triệu tấn, giảm 22,4% và 3,2 tỷ tấn.km, giảm 20,5%.

Năm 2016, doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông ước tính đạt 367,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với năm 2015. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 130,2 triệu thuê bao, tăng 3,1% so với năm 2015 và đạt bình quân 140 thuê bao/100 dân. Số thuê bao Internet băng rộng cố định ước tính đạt 8,0 triệu thuê bao, tăng 4,9%, bình quân 8,7 thuê bao/100 dân.

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2016

Transport of passengers reached 3,618.5 million persons in 2016, an increase of 9.3% against 2015 and 168.8 billion passengers.km, an increase of 9.2%, of which: Transport by roadway reached 3,397.6 million passengers, an increase of 9.4% and 114 billion passengers.km, an increase of 8.2%; transport by waterway reached 172.6 million passengers, an increase of 5.6% and 3.2 billion passengers.km, an increase of 5%; transport by airway increased rapidy, achieved 38.6 million passengers, an increase of 24.1% and 48.2 billion passengers.km, an increase of 14.7%; transport by railway reached 9.7 million passengers, a decrease of 13.4% and 3.4 billion passengers.km, a decrease of 18.3% against 2015.

The freight reached 1,240.2 million tons in 2016, an increase of 8.1% against 2015 and 238.1 billion tons.km, an increase of 3.5%, of which domestic freight reached 1,207.6 million tons, an increase of 8.3% and 109.7 billion tons.km, an increase of 7%; oversea freight reached 32.6 million tons, an increase of 2.5% and 128.4 billion tons.km, an increase of 0.7%; Freight by roadway reached 957.5 million tons, an increase of 9.1% and 56.5 billion tons.km, an increase of 9.8% against the previous year; by inland waterway reached 212.5 million tons, an increase of 5.5% and 45.1 billion tons.km, an increase of 7.1%; by seaway reached 64.7 million tons, an increase of 6.5% and 132.6 billion tons.km, an increase of 0.6%; by railway reached 5.2 million tons, a decrease of 22.4% and 3.2 billion tons.km, a decrease of 20.5%.

In 2016, turnover of postal service and telecommunication reached 367.4 trillion VND, increasing by 9.7% compared with that in 2015. Total number of telephone subscribers reached 130.2 million subscribers, increasing by 3.1% compared with that in 2015, with an average of 140 subscribers per 100 persons. Number of ADSL internet subscribers estimated at 8.0 million subscribers, increasing by 4.9%, with an average of 8.7 subscribers per 100 persons.

271 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2015
Some key indicators on capacity of transportation in 2015

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trung ương quản lý *Central management*	Tỉnh, thành phố quản lý *Provincial, city management*	Quận, huyện quản lý *District management*
Đường bộ - *Road* (Km)	**218224**	**19545**	**35870**	**162809**
Nhựa và bê tông nhựa - *Asphalted road*	113767	19109	31586	63072
Đá - *Stone paved road*	17987	126	1044	16817
Cấp phối - *Mixed stone & soil road*	32796	274	1926	30596
Đường đất - *Soil road*	53674	36	1314	52324
Đường sông - *Inland waterways* (Km)	**44338**	**9900**	**13420**	**21018**
Chia ra - *Of which:*				
Trọng tải dưới 50 tấn *Weight under 50 tons*	24509	843	5437	18229
Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn *Weight 51 tons - 100 tons*	7519	2269	3098	2152
Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn *Weight 101 tons - 500 tons*	6138	3006	2595	537
Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn *Weight 501 tons - 1000 tons*	3091	2191	840	61
Trọng tải từ 1001 tấn trở lên *Weight over 1001 tons*	3081	1591	1450	39
Cầu - *Bridge*				
Số lượng (Cái) *Number of bridges (Unit)*	30916	3883	7696	19337
Chiều dài - *Total length of bridges* (M)	939023	218735	247618	472670

272 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers carried by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
		Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2005	1349,6	12,8	1173,4	156,9	6,5
2006	1493,8	11,6	1331,6	143,2	7,4
2007	1638,0	11,6	1473,0	144,5	8,9
2008	1793,5	11,3	1629,0	143,0	10,2
2009	2016,9	11,1	1843,6	151,3	10,9
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
2012	2676,5	12,2	2504,3	145,0	15,0
2013	2839,9	12,1	2660,5	150,4	16,9
2014	3056,8	12,0	2863,5	156,9	24,4
2015	3310,5	11,2	3104,7	163,5	31,1
Sơ bộ - *Prel.* 2016	3618,5	9,7	3397,6	172,6	38,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
2007	109,7	99,8	110,6	100,9	120,2
2008	109,5	97,4	110,6	99,0	114,6
2009	112,5	98,0	113,2	105,8	106,9
2010	114,8	100,9	115,7	104,1	130,3
2011	106,9	106,3	108,2	90,4	106,3
2012	108,1	102,5	108,6	101,8	99,3
2013	106,1	99,2	106,2	103,7	112,7
2014	107,6	99,2	107,6	104,3	144,4
2015	108,3	93,3	108,4	104,2	127,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	109,3	86,6	109,4	105,6	124,1

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

273 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers traffic by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
		Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
2005	57695,7	4562,7	38601,7	3407,1	11124,2
2006	63908,8	4333,7	43569,1	3189,4	12816,6
2007	71864,6	4659,5	49372,1	3151,4	14681,6
2008	78180,0	4560,4	54221,1	3246,2	16152,3
2009	85202,7	4138,1	61508,8	3048,2	16507,6
2010	97931,8	4377,9	69197,4	3194,5	21162,0
2011	108709,0	4571,0	78013,3	2855,7	23269,0
2012	116043,7	4600,6	84982,0	2835,1	23626,0
2013	124528,2	4416,6	90319,8	2914,1	26877,7
2014	139060,4	4481,9	96885,3	2985,7	34707,5
2015	154664,7	4149,6	105382,2	3064,5	42068,4
Sơ bộ - *Prel.* 2016	168853,1	3391,2	114008,1	3217,2	48236,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	112,8	104,3	112,7	107,9	118,8
2006	110,8	95,0	112,9	93,6	115,2
2007	112,4	107,5	113,3	98,8	114,6
2008	108,8	97,9	109,8	103,0	110,0
2009	109,0	90,7	113,4	93,9	102,2
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
2012	106,7	100,6	108,9	99,3	101,5
2013	107,3	96,0	106,3	102,8	113,8
2014	111,7	101,5	107,3	102,5	129,1
2015	111,2	92,6	108,8	102,6	121,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	109,2	81,7	108,2	105,0	114,7

(*) Xem ghi chú Biểu 272 - *See the note at Table 272.*

274 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế(*)

Number of passengers carried by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2005	1349,6	296,9	1040,1	12,6
2006	1493,8	343,5	1135,7	14,6
2007	1638,0	344,0	1279,3	14,7
2008	1793,5	367,7	1411,5	14,3
2009	2016,9	383,0	1619,7	14,2
2010	2315,2	437,1	1863,0	15,1
2011	2476,1	475,9	1984,3	15,9
2012	2676,5	467,5	2192,6	16,4
2013	2839,9	481,8	2341,2	16,9
2014	3056,8	500,9	2538,6	17,3
2015	3310,5	522,8	2770,0	17,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	112,2	116,5	111,0	111,7
2006	110,7	115,7	109,2	116,1
2007	109,7	100,1	112,6	100,7
2008	109,5	106,9	110,3	97,3
2009	112,5	104,2	114,8	99,3
2010	114,8	114,1	115,0	106,3
2011	106,9	108,9	106,5	105,3
2012	108,1	98,2	110,5	103,1
2013	106,1	103,1	106,8	103,0
2014	107,6	104,0	108,4	102,4
2015	108,3	104,4	109,1	102,3

(*) Xem ghi chú Biểu 272 - *See the note at Table 272.*

275 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế(*)

Number of passengers traffic by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*		
2005	57695,7	22845,1	34249,6	601,0
2006	63908,8	24380,2	38984,4	544,2
2007	71864,6	27364,9	43868,5	631,2
2008	78180,0	29004,8	48327,5	847,7
2009	85202,7	30218,2	53398,9	1585,6
2010	97931,8	34727,7	61519,1	1685,0
2011	108709,0	36453,2	70476,4	1779,4
2012	116043,7	36442,3	77561,9	2039,5
2013	124528,2	39599,1	82690,5	2238,6
2014	139060,4	41899,8	94798,2	2362,4
2015	154664,7	44087,2	108088,8	2488,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*		
2005	112,8	112,5	112,0	206,4
2006	110,8	106,7	113,8	90,6
2007	112,4	112,2	112,5	116,0
2008	108,8	106,0	110,2	134,3
2009	109,0	104,2	110,5	187,0
2010	114,9	114,9	115,2	106,3
2011	111,0	105,0	114,6	105,6
2012	106,7	100,0	110,1	114,6
2013	107,3	108,7	106,6	109,8
2014	111,7	105,8	114,6	105,5
2015	111,2	105,2	114,0	105,3

(*) Xem ghi chú Biểu 272 - *See the note at Table 272.*

276 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers carried by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2262,3**	**2642,5**	**2804,9**	**3004,4**	**3259,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**762,1**	**863,4**	**928,1**	**1026,3**	**1099,3**
Hà Nội	648,1	721,1	776,8	867,4	930,2
Vĩnh Phúc	9,9	11,8	12,8	14,2	15,1
Bắc Ninh	9,4	11,3	11,6	12,8	11,2
Quảng Ninh	13,9	18,1	20,2	22,4	24,9
Hải Dương	12,0	15,1	17,0	19,2	20,8
Hải Phòng	30,8	34,5	34,9	39,4	42,9
Hưng Yên	5,7	6,9	7,6	8,3	9,0
Thái Bình	9,5	15,0	16,2	12,7	13,1
Hà Nam	3,9	4,9	5,2	5,3	5,7
Nam Định	9,1	11,1	11,2	11,3	11,7
Ninh Bình	9,8	13,6	14,6	13,3	14,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**63,5**	**72,3**	**74,7**	**80,0**	**85,2**
Hà Giang	1,1	1,8	1,9	2,0	2,1
Cao Bằng	1,2	1,3	1,4	1,6	1,8
Bắc Kạn	2,2	3,0	2,9	3,0	3,1
Tuyên Quang	5,8	6,0	6,0	6,6	7,3
Lào Cai	4,2	4,6	4,5	4,7	5,4
Yên Bái	5,9	6,4	6,9	6,9	7,2
Thái Nguyên	6,3	8,2	8,6	9,6	10,2
Lạng Sơn	7,5	8,6	8,9	9,6	10,2
Bắc Giang	14,8	17,4	18,5	20,2	20,9
Phú Thọ	5,7	5,5	5,5	6,1	6,4
Điện Biên	1,0	1,1	1,0	1,0	1,1
Lai Châu	1,0	1,0	1,1	1,1	1,2
Sơn La	2,7	2,9	3,0	3,0	3,2
Hòa Bình	4,1	4,5	4,5	4,6	5,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**199,9**	**228,3**	**238,7**	**253,3**	**273,1**
Thanh Hóa	12,4	13,8	14,9	16,1	17,9
Nghệ An	30,7	41,1	44,8	48,5	55,2
Hà Tĩnh	9,8	12,4	13,3	14,6	16,8
Quảng Bình	12,4	10,6	11,0	11,6	12,8
Quảng Trị	6,6	5,5	5,8	6,2	6,3
Thừa Thiên - Huế	12,6	14,9	16,0	17,5	18,6

276 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers carried by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	23,8	27,8	26,2	29,9	25,5
Quảng Nam	9,4	11,0	12,4	10,0	12,2
Quảng Ngãi	2,4	2,6	2,9	3,1	3,5
Bình Định	23,4	26,1	26,7	28,0	29,8
Phú Yên	10,0	11,3	12,0	12,7	13,2
Khánh Hòa	28,8	32,0	32,7	33,8	37,8
Ninh Thuận	4,6	5,0	4,9	5,1	5,7
Bình Thuận	13,0	14,2	15,1	16,2	17,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**51,1**	**61,4**	**64,7**	**67,0**	**74,0**
Kon Tum	3,1	4,6	4,9	5,3	5,9
Gia Lai	5,8	9,6	10,2	10,9	12,5
Đắk Lắk	14,9	15,3	15,5	16,9	17,4
Đắk Nông	2,0	2,4	2,5	2,6	2,9
Lâm Đồng	25,3	29,5	31,6	31,3	35,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**624,6**	**822,7**	**889,1**	**953,3**	**1079,0**
Bình Phước	6,7	8,0	8,5	8,7	9,2
Tây Ninh	13,0	13,8	14,5	14,7	15,7
Bình Dương	24,6	27,1	29,1	30,4	33,6
Đồng Nai	58,7	73,0	75,8	78,8	83,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,5	35,8	37,9	36,4	39,5
TP. Hồ Chí Minh	491,1	665,0	723,3	784,3	897,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**561,1**	**594,4**	**609,6**	**624,5**	**649,1**
Long An	41,5	44,9	46,3	48,5	51,4
Tiền Giang	27,9	30,7	32,0	25,3	34,6
Bến Tre	38,6	39,2	36,1	38,1	40,7
Trà Vinh	10,9	7,6	8,4	8,9	9,6
Vĩnh Long	38,5	38,8	39,2	39,9	39,4
Đồng Tháp	25,8	25,7	26,3	25,0	27,6
An Giang	70,5	73,1	70,4	78,4	80,6
Kiên Giang	31,9	35,2	37,6	40,2	43,7
Cần Thơ	97,2	110,8	118,1	122,6	106,1
Hậu Giang	66,9	76,2	80,5	82,9	88,2
Sóc Trăng	36,5	34,6	36,3	34,0	36,7
Bạc Liêu	41,0	44,1	45,1	46,3	54,0
Cà Mau	33,9	33,5	33,3	34,4	36,5

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý - *Excluding data of Central State owned enterprises.*

277 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers traffic by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**71942,9**	**86578,1**	**92707,1**	**98482,6**	**106282,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14947,2**	**17829,8**	**19318,9**	**20869,3**	**22627,8**
Hà Nội	7174,2	8581,1	9490,3	10623,3	11575,1
Vĩnh Phúc	1111,2	1322,1	1406,2	1608,0	1717,2
Bắc Ninh	335,2	371,3	391,7	403,2	444,4
Quảng Ninh	1375,0	1606,2	1647,6	1599,8	1862,4
Hải Dương	718,1	954,7	1062,5	1092,9	1184,7
Hải Phòng	1156,4	1390,2	1524,6	1606,9	1672,1
Hưng Yên	362,7	470,4	463,1	479,7	516,9
Thái Bình	917,6	1030,6	1093,9	1158,9	1155,7
Hà Nam	232,4	255,9	264,2	273,0	297,1
Nam Định	1006,8	1215,1	1308,6	1344,4	1411,6
Ninh Bình	557,6	632,2	666,2	679,2	790,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4629,3**	**4974,4**	**5162,9**	**5394,9**	**5732,0**
Hà Giang	120,7	129,6	133,7	141,1	151,5
Cao Bằng	78,7	76,3	79,9	82,9	94,3
Bắc Kạn	203,7	221,4	215,9	220,8	227,6
Tuyên Quang	643,4	669,8	636,1	662,3	719,3
Lào Cai	148,0	143,7	154,2	166,7	192,5
Yên Bái	308,0	333,6	356,1	366,2	384,4
Thái Nguyên	468,4	573,2	609,8	653,0	689,6
Lạng Sơn	322,3	383,7	410,0	422,1	437,7
Bắc Giang	977,5	1082,0	1164,4	1225,2	1263,4
Phú Thọ	616,1	608,0	618,6	643,9	708,3
Điện Biên	157,9	156,5	168,7	183,6	194,5
Lai Châu	22,3	22,9	24,3	24,6	25,5
Sơn La	279,3	272,4	286,4	289,6	306,0
Hòa Bình	283,0	301,3	304,8	312,9	337,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**13074,4**	**16293,6**	**17445,8**	**18442,2**	**20224,1**
Thanh Hóa	858,2	1094,2	1190,0	1268,8	1546,4
Nghệ An	2837,0	3702,1	4002,6	4350,3	4970,1
Hà Tĩnh	1516,0	1898,6	1973,3	2113,1	2501,7
Quảng Bình	473,4	608,5	634,5	661,3	706,4
Quảng Trị	627,4	591,7	590,4	522,1	533,9
Thừa Thiên - Huế	746,8	792,3	853,0	839,5	849,6

277 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	1097,0	1324,9	1455,0	1520,9	1309,8
Quảng Nam	637,1	678,8	701,2	735,1	788,3
Quảng Ngãi	537,7	699,0	739,4	764,8	856,1
Bình Định	1365,3	2261,4	2460,1	2624,8	2794,5
Phú Yên	563,9	637,7	681,1	722,4	766,3
Khánh Hòa	928,0	1083,7	1187,7	1300,8	1477,7
Ninh Thuận	340,4	311,6	331,5	345,2	377,3
Bình Thuận	546,2	609,1	646,0	673,1	746,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4991,4**	**5614,1**	**5801,1**	**5966,4**	**6455,9**
Kon Tum	193,9	209,5	222,6	239,9	267,0
Gia Lai	854,3	899,2	919,5	969,5	1091,7
Đắk Lắk	1573,0	1787,5	1849,5	1970,5	1997,5
Đắk Nông	267,9	305,3	315,4	329,5	374,9
Lâm Đồng	2102,3	2412,6	2494,1	2457,0	2724,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**18235,3**	**23244,9**	**25259,4**	**27774,5**	**30544,6**
Bình Phước	811,3	978,1	1053,6	1099,9	1176,9
Tây Ninh	961,8	1067,5	1135,6	1145,4	1213,6
Bình Dương	1822,2	2113,0	2259,9	2422,6	2686,4
Đồng Nai	3641,0	4493,1	4862,7	5211,4	5521,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	2163,5	2432,1	2560,0	2522,6	2752,2
TP. Hồ Chí Minh	8835,5	12161,1	13387,6	15372,6	17193,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**16065,3**	**18621,3**	**19719,0**	**20035,3**	**20697,8**
Long An	1017,8	1211,7	1294,0	1337,0	1409,7
Tiền Giang	998,3	1120,4	1231,1	1289,9	1500,9
Bến Tre	1109,1	1348,8	1462,5	1439,3	1538,7
Trà Vinh	430,8	375,7	393,1	408,8	440,0
Vĩnh Long	896,9	895,2	928,4	934,2	871,8
Đồng Tháp	719,5	668,2	698,8	729,6	818,4
An Giang	2112,4	2267,9	2335,9	2500,0	2586,4
Kiên Giang	1810,0	2619,0	2744,6	3021,0	3250,0
Cần Thơ	4395,0	5290,8	5701,0	5302,9	5012,5
Hậu Giang	394,0	464,0	498,8	544,5	573,5
Sóc Trăng	515,2	550,8	568,6	586,4	610,3
Bạc Liêu	957,2	1044,6	1073,7	1120,5	1244,8
Cà Mau	709,1	764,2	788,5	821,2	840,8

(*) Xem ghi chú ở Biểu 276 - *See the note at Table 276.*

278 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers carried by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2113,2**	**2497,5**	**2654,5**	**2856,0**	**3096,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**748,6**	**842,5**	**906,7**	**997,6**	**1071,0**
Hà Nội	646,6	719,3	776,8	855,9	917,5
Vĩnh Phúc	9,9	11,8	12,2	13,5	14,4
Bắc Ninh	5,6	6,6	7,1	7,9	8,7
Quảng Ninh	12,1	13,5	14,7	15,9	17,7
Hải Dương	12,0	15,1	17,0	19,2	20,8
Hải Phòng	25,6	31,4	31,3	35,4	38,8
Hưng Yên	5,1	6,2	6,7	7,3	7,9
Thái Bình	9,5	10,8	11,9	12,7	13,1
Hà Nam	3,4	4,7	5,1	5,2	5,7
Nam Định	9,1	11,1	11,2	11,3	11,7
Ninh Bình	9,7	12,0	12,7	13,3	14,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**60,0**	**69,3**	**71,7**	**77,6**	**82,7**
Hà Giang	1,1	1,8	1,9	2,0	2,1
Cao Bằng	1,2	1,3	1,4	1,6	1,8
Bắc Kạn	2,1	2,4	2,2	2,5	2,6
Tuyên Quang	4,3	5,2	5,3	5,9	6,6
Lào Cai	4,0	4,6	4,4	4,6	5,3
Yên Bái	4,9	5,9	6,3	6,9	7,2
Thái Nguyên	6,3	8,0	8,5	9,3	9,8
Lạng Sơn	7,5	8,6	8,9	9,6	10,2
Bắc Giang	14,8	17,3	18,3	19,9	20,6
Phú Thọ	5,4	5,2	5,5	6,1	6,4
Điện Biên	1,0	1,1	1,0	1,0	1,1
Lai Châu	1,0	1,0	1,1	1,1	1,2
Sơn La	2,6	2,7	2,8	2,8	3,0
Hòa Bình	3,8	4,2	4,1	4,3	4,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**186,3**	**219,2**	**228,9**	**245,4**	**262,8**
Thanh Hóa	11,5	12,8	13,8	14,9	16,6
Nghệ An	29,6	39,9	43,5	47,5	54,1
Hà Tĩnh	9,6	12,3	13,2	14,5	16,8
Quảng Bình	7,0	8,3	8,9	9,7	10,6
Quảng Trị	6,6	5,5	5,8	6,2	6,3
Thừa Thiên - Huế	10,5	13,3	14,8	16,5	17,5

278 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers carried by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	23,7	27,7	26,0	28,9	24,3
Quảng Nam	7,7	9,1	9,7	9,8	10,5
Quảng Ngãi	2,0	2,5	2,7	2,9	3,3
Bình Định	23,2	25,9	26,6	27,9	29,7
Phú Yên	10,0	11,3	12,0	12,7	13,2
Khánh Hòa	27,3	31,4	31,9	32,6	36,4
Ninh Thuận	4,6	5,0	4,9	5,1	5,7
Bình Thuận	13,0	14,2	15,1	16,2	17,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50,8**	**61,1**	**64,3**	**67,0**	**74,0**
Kon Tum	3,1	4,6	4,9	5,3	5,9
Gia Lai	5,8	9,6	10,2	10,9	12,5
Đắk Lắk	14,8	15,3	15,5	16,9	17,4
Đắk Nông	2,0	2,4	2,5	2,6	2,9
Lâm Đồng	25,1	29,2	31,2	31,3	35,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**615,1**	**811,0**	**880,0**	**945,4**	**1067,1**
Bình Phước	6,7	8,0	8,5	8,7	9,2
Tây Ninh	12,9	13,5	13,9	14,1	15,0
Bình Dương	21,7	24,1	25,9	28,2	31,4
Đồng Nai	57,0	69,3	75,6	75,9	80,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,5	33,9	35,9	36,4	37,5
TP. Hồ Chí Minh	488,3	662,2	720,2	782,1	893,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**452,4**	**494,4**	**502,9**	**523,0**	**538,6**
Long An	35,0	41,3	42,6	45,1	47,5
Tiền Giang	21,9	24,1	24,8	25,3	27,0
Bến Tre	26,6	31,3	28,2	29,2	32,2
Trà Vinh	5,0	5,5	5,9	6,3	6,8
Vĩnh Long	33,3	33,2	33,7	34,5	33,4
Đồng Tháp	20,1	19,8	19,9	18,6	20,6
An Giang	68,4	70,8	68,1	75,1	77,1
Kiên Giang	24,2	26,1	26,9	28,8	31,5
Cần Thơ	76,2	88,9	95,3	95,7	84,8
Hậu Giang	56,8	65,5	67,9	69,8	74,6
Sóc Trăng	30,7	28,3	29,3	31,5	34,1
Bạc Liêu	35,6	38,2	38,8	40,2	45,1
Cà Mau	18,6	21,4	21,5	22,9	23,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 276 - *See the note at Table 276.*

279 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**68777,3**	**83743,0**	**89710,5**	**95633,3**	**103217,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14551,3**	**17595,7**	**19073,7**	**20384,5**	**22155,0**
Hà Nội	7079,5	8581,1	9490,3	10252,3	11164,8
Vĩnh Phúc	1111,2	1315,7	1400,1	1608,0	1717,2
Bắc Ninh	333,2	368,8	389,3	401,2	442,9
Quảng Ninh	1285,0	1492,2	1527,9	1599,8	1801,4
Hải Dương	718,1	953,7	1061,6	1092,9	1184,7
Hải Phòng	1032,1	1290,9	1420,3	1497,0	1672,1
Hưng Yên	362,5	469,5	462,0	478,0	516,9
Thái Bình	888,9	1028,8	1092,0	1158,9	1155,7
Hà Nam	232,2	255,7	263,9	272,8	297,1
Nam Định	956,6	1215,1	1308,6	1344,4	1411,6
Ninh Bình	552,0	624,2	657,7	679,2	790,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4576,5**	**4954,2**	**5144,3**	**5392,6**	**5732,0**
Hà Giang	118,0	129,6	133,7	141,1	151,5
Cao Bằng	78,7	76,3	79,9	82,9	94,3
Bắc Kạn	194,7	216,6	210,9	220,8	227,6
Tuyên Quang	642,2	665,9	632,0	662,3	719,3
Lào Cai	147,7	143,7	153,9	166,7	192,5
Yên Bái	274,7	332,5	354,9	366,2	384,4
Thái Nguyên	468,4	573,0	609,6	653,0	689,6
Lạng Sơn	322,3	383,7	410,0	422,1	437,7
Bắc Giang	977,5	1081,4	1163,6	1225,2	1263,4
Phú Thọ	616,1	605,0	618,6	643,9	708,3
Điện Biên	157,9	156,5	168,7	183,6	194,5
Lai Châu	22,3	22,9	24,3	24,6	25,5
Sơn La	278,0	270,4	284,3	287,3	306,0
Hòa Bình	278,0	296,7	299,9	312,9	337,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**12927,9**	**16246,5**	**17396,0**	**18347,0**	**20210,1**
Thanh Hóa	857,2	1093,2	1188,9	1267,5	1546,4
Nghệ An	2834,6	3699,4	4000,0	4348,3	4970,1
Hà Tĩnh	1515,8	1898,5	1973,1	2112,9	2501,7
Quảng Bình	461,2	601,4	627,3	655,3	706,4
Quảng Trị	627,4	591,6	590,2	521,9	533,9
Thừa Thiên - Huế	739,1	784,8	847,3	835,4	849,6

279 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	1015,4	1324,7	1454,7	1466,7	1309,8
Quảng Nam	619,6	673,6	695,3	729,9	788,3
Quảng Ngãi	533,8	694,1	734,3	759,6	856,1
Bình Định	1364,3	2260,5	2459,1	2623,9	2794,5
Phú Yên	563,8	637,7	681,1	722,2	766,3
Khánh Hòa	913,0	1066,7	1170,3	1288,5	1463,7
Ninh Thuận	340,4	311,6	331,5	345,2	377,3
Bình Thuận	542,3	608,7	642,9	669,7	746,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4893,4**	**5613,5**	**5798,8**	**5965,8**	**6455,9**
Kon Tum	193,9	209,5	222,6	239,9	267,0
Gia Lai	854,3	899,2	919,5	969,5	1091,7
Đắk Lắk	1572,6	1786,9	1848,8	1969,9	1997,5
Đắk Nông	267,9	305,3	315,4	329,5	374,9
Lâm Đồng	2004,7	2412,6	2492,5	2457,0	2724,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**17859,2**	**22838,3**	**24842,7**	**27516,3**	**30176,2**
Bình Phước	811,3	978,1	1053,6	1099,9	1176,9
Tây Ninh	961,3	1067,2	1135,1	1144,9	1213,6
Bình Dương	1804,3	2111,0	2257,9	2420,2	2686,4
Đồng Nai	3635,0	4489,2	4858,4	5209,3	5521,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	2008,4	2273,2	2399,8	2522,6	2643,7
TP. Hồ Chí Minh	8638,9	11919,6	13137,9	15119,4	16933,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13969,0**	**16494,8**	**17455,0**	**18027,1**	**18488,5**
Long An	1004,5	1198,8	1280,5	1322,9	1394,3
Tiền Giang	986,8	1099,5	1212,6	1289,9	1480,8
Bến Tre	902,6	1135,9	1235,9	1192,9	1308,6
Trà Vinh	419,1	362,7	379,2	392,9	422,0
Vĩnh Long	866,9	866,7	899,2	922,7	859,0
Đồng Tháp	709,7	659,3	689,5	721,9	810,0
An Giang	1792,6	1935,4	1996,6	2086,0	2146,5
Kiên Giang	1266,1	2092,4	2140,9	2326,4	2531,1
Cần Thơ	3989,7	4859,4	5261,8	5302,9	4873,4
Hậu Giang	305,4	362,9	388,5	429,6	454,5
Sóc Trăng	486,0	517,1	532,2	552,1	574,2
Bạc Liêu	839,6	912,4	934,2	965,6	1073,7
Cà Mau	400,0	492,3	503,9	521,3	560,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 276 - *See the note at Table 276.*

280 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	460146,3	8786,6	298051,3	111145,9	42051,5	111,0
2006	513575,1	9153,2	338623,3	122984,4	42693,4	120,8
2007	596800,9	9050,0	403361,8	135282,8	48976,7	129,6
2008	653235,3	8481,1	455898,4	133027,9	55696,5	131,4
2009	715522,4	8247,5	513629,9	137714,5	55790,9	139,6
2010	800886,0	7861,5	587014,2	144227,0	61593,2	190,1
2011	885681,5	7285,1	654127,1	160164,5	63904,5	200,3
2012	961128,4	6952,1	717905,7	174385,4	61694,2	191,0
2013	1010413,9	6525,9	763790,0	181212,7	58701,6	183,7
2014	1078580,9	7178,9	821700,0	190600,0	58900,0	202,0
2015	1146895,7	6707,0	877628,4	201530,7	60800,0	229,6
Sơ bộ - *Prel.* 2016	1240249,0	5204,0	957492,6	212514,1	64764,2	274,1
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
2007	116,2	98,9	119,1	110,0	114,7	107,3
2008	109,5	93,7	113,0	98,3	113,7	101,4
2009	109,5	97,2	112,7	103,5	100,2	106,3
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
2012	108,5	95,4	109,8	108,9	96,5	95,4
2013	105,1	93,9	106,4	103,9	95,1	96,2
2014	106,7	110,0	107,6	105,2	100,3	109,9
2015	106,3	93,4	106,8	105,7	103,2	113,7
Sơ bộ - *Prel.* 2016	108,1	77,6	109,1	105,5	106,5	119,4

281 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
				Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
2005	100728,3	2949,3	17668,3	17999,0	61872,4	239,3
2006	113550,0	3446,6	20537,1	18843,7	70453,2	269,4
2007	134883,0	3882,5	24646,9	22235,6	83838,1	279,9
2008	172859,1	4170,9	27968,0	24867,8	115556,8	295,6
2009	199070,2	3864,5	31587,2	31249,8	132052,1	316,6
2010	217767,1	3960,9	36179,0	31679,0	145521,4	426,8
2011	216129,5	4162,0	40130,1	34371,7	137039,0	426,7
2012	215735,8	4023,4	43468,5	36622,5	131146,3	475,1
2013	218228,1	3804,1	45668,4	38454,3	129831,5	469,8
2014	223151,1	4311,5	48189,8	40099,9	130015,5	534,4
2015	230050,4	4035,5	51514,9	42064,8	131835,7	599,5
Sơ bộ - *Prel.* 2016	238133,6	3208,7	56563,3	45051,4	132626,8	683,4
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
2005	111,3	107,4	118,3	109,6	110,2	101,5
2006	112,7	116,9	116,2	104,7	113,9	112,6
2007	118,8	112,6	120,0	118,0	119,0	103,9
2008	128,2	107,4	113,5	111,8	137,8	105,6
2009	115,2	92,7	112,9	125,7	114,3	107,1
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
2012	99,8	96,7	108,3	106,5	95,7	111,3
2013	101,2	94,6	105,1	105,0	99,0	98,9
2014	102,3	113,3	105,5	104,3	100,1	113,8
2015	103,1	93,6	106,9	104,9	101,4	112,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	103,5	79,5	109,8	107,1	100,6	114,0

282 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight carried by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
2005	460146,3	426060,6	34085,7
2006	513575,1	459639,7	53935,4
2007	596800,9	546289,7	50511,2
2008	653235,3	610775,0	42460,3
2009	715522,4	679746,3	35776,1
2010	800886,0	765598,0	35288,0
2011	885681,5	851558,0	34123,5
2012	961128,4	929352,3	31776,1
2013	1010413,9	979728,2	30685,7
2014	1078580,9	1047480,9	31100,0
2015	1146895,7	1115094,6	31801,1
Sơ bộ - *Prel.* 2016	1240249,0	1207648,5	32600,5
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*	
2005	114,2	112,0	150,0
2006	111,6	107,9	158,2
2007	116,2	118,9	93,7
2008	109,5	111,8	84,1
2009	109,5	111,3	84,3
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,7
2012	108,5	109,1	93,1
2013	105,1	105,4	96,6
2014	106,7	106,9	101,4
2015	106,3	106,5	102,3
Sơ bộ - *Prel.* 2016	108,1	108,3	102,5

283 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
		Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*	
2005	100728,3	39605,2	61123,1
2006	113550,0	35638,2	77911,8
2007	134883,0	43162,5	91720,5
2008	172859,1	59982,1	112877,0
2009	199070,2	65693,2	133377,0
2010	217767,1	74644,1	143123,0
2011	216129,5	80878,3	135251,2
2012	215735,8	87609,4	128126,4
2013	218228,1	93404,8	124823,3
2014	223151,1	95955,0	127196,1
2015	230050,4	102575,8	127474,6
Sơ bộ - *Prel.* 2016	238133,6	109766,7	128366,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*	
2005	111,3	91,1	130,0
2006	112,7	90,0	127,5
2007	118,8	121,1	117,7
2008	128,2	139,0	123,1
2009	115,2	109,5	118,2
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5
2012	99,8	108,3	94,7
2013	101,2	106,6	97,4
2014	102,3	102,7	101,9
2015	103,1	106,9	100,2
Sơ bộ - *Prel.* 2016	103,5	107,0	100,7

284 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight carried by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	460146,3	75961,6	376739,5	7445,2
2006	513575,1	84726,5	423539,0	5309,6
2007	596800,9	92070,9	500700,0	4030,0
2008	653235,3	94065,9	555853,4	3316,0
2009	715522,4	97804,1	615349,3	2369,0
2010	800886,0	105724,5	692766,4	2395,1
2011	885681,5	112490,9	770684,1	2506,5
2012	961128,4	112315,5	846218,8	2594,1
2013	1010413,9	109395,3	898351,9	2666,7
2014	1078580,9	109048,2	966732,7	2800,0
2015	1146895,7	104657,8	1039334,3	2903,6
Sơ bộ - *Prel.* 2016	1240249,0	105341,9	1131835,1	3072,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*		
2005	114,2	116,1	116,0	58,9
2006	111,6	111,5	112,4	71,3
2007	116,2	108,7	118,2	75,9
2008	109,5	102,2	111,0	82,3
2009	109,5	104,0	110,7	71,4
2010	111,9	108,1	112,6	101,1
2011	110,6	106,4	111,2	104,7
2012	108,5	99,8	109,8	103,5
2013	105,1	97,4	106,2	102,8
2014	106,7	99,7	107,6	105,0
2015	106,3	96,0	107,5	103,7
Sơ bộ - *Prel.* 2016	108,1	100,7	108,9	105,8

285 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
2005	100728,3	64066,4	30570,2	6091,7
2006	113550,0	70759,5	38493,4	4297,1
2007	134883,0	88126,0	42057,0	4700,0
2008	172859,1	120213,0	48449,0	4197,1
2009	199070,2	142160,2	54147,1	2762,9
2010	217767,1	157359,1	57667,7	2740,3
2011	216129,5	155613,2	57879,5	2636,8
2012	215735,8	151256,0	61948,5	2531,3
2013	218228,1	149138,5	66629,2	2460,4
2014	223151,1	150189,1	70484,2	2477,8
2015	230050,4	150789,8	76757,3	2503,3
Sơ bộ - *Prel.* 2016	238133,6	152373,1	83219,7	2540,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*		
2005	111,3	106,1	152,8	60,1
2006	112,7	110,4	125,9	70,5
2007	118,8	124,5	109,3	109,4
2008	128,2	136,4	115,2	89,3
2009	115,2	118,3	111,8	65,8
2010	109,4	110,7	106,5	99,2
2011	99,2	98,9	100,4	96,2
2012	99,8	97,2	106,5	96,0
2013	101,2	98,6	108,1	97,2
2014	102,3	100,7	105,8	100,7
2015	103,1	100,4	108,9	101,0
Sơ bộ - *Prel.* 2016	103,5	101,1	108,4	101,5

286 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight carried by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**739941,0**	**909786,2**	**972311,8**	**1043632,2**	**1123943,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**265370,8**	**322918,0**	**338266,9**	**364389,5**	**396258,9**
Hà Nội	73242,0	84603,2	77795,4	86085,6	92550,3
Vĩnh Phúc	14983,4	17287,0	20250,6	20305,9	21203,2
Bắc Ninh	19382,8	20181,1	22104,5	23376,2	24160,7
Quảng Ninh	13283,0	16923,2	18756,6	20063,3	22894,3
Hải Dương	31478,6	38738,9	43425,8	48807,9	53233,0
Hải Phòng	40254,4	51157,6	58955,2	62383,1	70265,1
Hưng Yên	13406,0	17059,1	18765,9	19707,6	21608,7
Thái Bình	12777,8	16912,8	14215,9	15134,9	16446,0
Hà Nam	6644,2	8222,4	9155,5	9556,3	10062,7
Nam Định	15854,3	19491,3	21511,6	22657,1	22799,4
Ninh Bình	24064,3	32341,4	33329,9	36311,6	41035,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**76108,4**	**95818,4**	**101580,4**	**109154,6**	**115619,0**
Hà Giang	1090,9	1621,5	1714,0	1765,4	1876,1
Cao Bằng	2456,0	2294,3	2067,2	2138,3	2208,6
Bắc Kạn	2584,3	2272,2	1808,2	1905,7	1516,2
Tuyên Quang	7739,7	8374,8	8941,6	9605,7	10000,5
Lào Cai	1607,5	2273,3	2808,0	2915,1	3247,3
Yên Bái	5199,7	7243,0	7402,2	7978,0	8302,1
Thái Nguyên	14233,3	18212,4	19087,0	20532,1	21414,1
Lạng Sơn	3768,0	4411,3	4886,2	5112,9	6007,6
Bắc Giang	8146,3	10573,3	11372,8	12101,2	13368,4
Phú Thọ	20098,4	27174,7	30333,0	33360,0	34157,9
Điện Biên	908,5	1195,5	1294,3	1335,9	1438,8
Lai Châu	885,2	1208,8	1021,7	1040,9	1103,7
Sơn La	2957,4	3232,6	3440,8	3766,5	4028,0
Hòa Bình	4433,2	5730,7	5403,4	5596,9	6949,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**153132,7**	**196687,5**	**220281,0**	**237996,5**	**254975,4**
Thanh Hóa	24854,8	34457,4	38269,5	41463,7	44458,6
Nghệ An	29313,3	40571,0	45372,9	50871,6	52374,1
Hà Tĩnh	14540,1	19832,0	21852,7	22911,5	26889,3
Quảng Bình	8099,5	10790,1	13178,5	14665,8	18089,5
Quảng Trị	5800,3	6039,0	6721,1	7308,6	8141,6
Thừa Thiên - Huế	5840,4	5100,8	5433,0	5819,3	6258,5

286 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương** (*)

(Cont.) Volume of freight carried by province (*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	19190,6	25077,0	25391,3	27045,0	27718,1
Quảng Nam	6637,5	7414,6	11865,9	12496,3	9848,4
Quảng Ngãi	3185,2	6716,5	6737,4	7203,2	8307,7
Bình Định	9049,2	9574,3	12230,1	12812,0	14860,2
Phú Yên	6584,1	8330,8	8839,0	9395,8	9932,4
Khánh Hòa	13480,6	14447,7	15146,0	16131,6	17071,4
Ninh Thuận	3244,1	4022,4	4279,3	4551,6	5134,9
Bình Thuận	3313,0	4313,9	4964,3	5320,5	5890,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23058,9**	**29340,4**	**34065,2**	**35922,4**	**37603,0**
Kon Tum	2486,1	3104,0	3467,2	3678,7	4087,0
Gia Lai	7819,0	8801,9	10667,9	11414,6	13857,4
Đắk Lắk	6925,0	10004,9	11225,5	11758,6	12358,0
Đắk Nông	652,4	800,7	860,0	885,8	1045,2
Lâm Đồng	5176,4	6628,9	7844,6	8184,7	6255,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**135348,5**	**167603,2**	**175193,9**	**190255,7**	**205016,7**
Bình Phước	1368,8	1625,6	1756,4	1870,8	2073,4
Tây Ninh	7901,3	9634,9	10155,8	11510,0	11952,8
Bình Dương	21934,5	30945,2	34770,1	36747,1	40477,5
Đồng Nai	30687,7	37806,8	40301,0	42854,5	45104,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	4673,6	4993,4	5470,6	5759,5	5965,1
TP. Hồ Chí Minh	68782,6	82597,3	82740,0	91513,8	99443,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**86921,7**	**97418,7**	**102924,4**	**105913,5**	**114470,5**
Long An	15301,5	14769,5	15193,5	15270,7	16714,2
Tiền Giang	9785,3	12170,7	12849,6	13374,3	13465,6
Bến Tre	3216,6	5224,6	5316,7	5644,1	6016,5
Trà Vinh	3429,3	4328,0	4946,5	5144,5	5746,3
Vĩnh Long	4926,2	5132,8	5171,3	5321,8	5251,1
Đồng Tháp	3019,9	3358,8	4241,0	4143,3	4300,9
An Giang	19801,4	22047,0	23293,0	23943,9	26049,1
Kiên Giang	5789,0	7149,0	7998,0	8287,2	9338,0
Cần Thơ	8739,3	6939,0	6044,1	6373,6	7471,6
Hậu Giang	5556,2	6734,2	7589,6	8099,8	8614,4
Sóc Trăng	2617,2	3907,6	4683,7	4784,0	5295,7
Bạc Liêu	3947,2	4926,1	4824,2	4816,5	5297,4
Cà Mau	792,6	731,4	773,3	709,8	909,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 276 - *See the note at Table 276.*

287 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight traffic by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73572,1**	**89640,0**	**97587,4**	**102933,5**	**111964,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31668,5**	**38591,2**	**43891,1**	**46241,6**	**49671,5**
Hà Nội	5426,6	6445,1	6377,8	6870,4	7348,9
Vĩnh Phúc	1011,3	1489,5	1511,2	1479,7	1576,2
Bắc Ninh	1139,3	1280,1	1361,8	1363,6	1435,6
Quảng Ninh	1642,3	1617,2	1775,5	1969,2	2011,2
Hải Dương	1918,4	2865,5	3258,4	3290,3	3827,9
Hải Phòng	10665,2	11936,5	13665,4	14494,3	16014,3
Hưng Yên	489,4	631,4	678,8	718,2	809,1
Thái Bình	3769,4	4611,7	6398,4	6859,7	5745,6
Hà Nam	318,8	372,4	453,2	487,1	522,0
Nam Định	2633,3	3572,6	4259,1	4468,9	5426,6
Ninh Bình	2654,5	3769,2	4151,5	4240,2	4954,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2935,7**	**3500,4**	**3779,5**	**4053,4**	**4384,9**
Hà Giang	34,1	41,2	41,4	43,6	56,0
Cao Bằng	72,6	75,5	71,0	76,6	79,5
Bắc Kạn	38,4	32,3	28,0	28,7	28,7
Tuyên Quang	544,4	561,2	579,6	599,6	620,2
Lào Cai	35,5	47,1	60,7	67,2	75,1
Yên Bái	92,8	137,6	153,1	151,2	165,3
Thái Nguyên	526,9	658,1	694,2	739,0	743,4
Lạng Sơn	92,4	156,8	171,1	174,3	191,9
Bắc Giang	241,3	358,3	379,5	421,1	473,3
Phú Thọ	697,3	769,1	919,9	989,8	1114,9
Điện Biên	69,2	83,6	92,2	99,3	105,6
Lai Châu	20,4	28,9	28,6	32,7	34,5
Sơn La	309,1	340,2	366,3	409,9	446,5
Hòa Bình	161,3	210,5	193,9	220,4	250,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10863,2**	**13105,6**	**13908,8**	**14619,7**	**15801,4**
Thanh Hóa	1678,9	2184,0	2367,9	2533,9	2605,1
Nghệ An	1430,7	1726,7	1961,0	1986,2	2360,5
Hà Tĩnh	250,6	390,8	494,4	533,1	662,1
Quảng Bình	344,4	483,5	492,9	529,6	587,3
Quảng Trị	394,2	454,0	502,6	536,8	576,9
Thừa Thiên - Huế	344,4	450,5	488,9	514,5	582,4

287 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương** (*)

(Cont.) Volume of freight traffic by province (*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	2303,8	2437,5	2292,1	2418,6	2395,9
Quảng Nam	440,6	563,2	573,6	593,8	665,1
Quảng Ngãi	726,5	1064,7	1089,7	1105,9	1203,3
Bình Định	941,4	1159,5	1236,1	1295,6	1364,5
Phú Yên	431,1	514,7	547,7	585,6	636,7
Khánh Hòa	1086,5	1103,4	1215,8	1292,5	1368,5
Ninh Thuận	252,2	310,9	330,5	352,6	392,1
Bình Thuận	237,9	262,2	315,6	341,0	401,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2674,8**	**3432,2**	**4084,7**	**4367,3**	**4462,5**
Kon Tum	173,8	199,7	353,1	386,5	430,7
Gia Lai	1064,3	1412,8	1572,7	1684,4	1793,9
Đắk Lắk	760,5	966,7	1119,4	1184,3	1269,5
Đắk Nông	59,3	64,9	68,8	71,3	84,8
Lâm Đồng	616,9	788,1	970,7	1040,8	883,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**18160,3**	**23575,8**	**24199,5**	**25698,9**	**29079,6**
Bình Phước	90,0	112,7	122,8	129,8	151,5
Tây Ninh	607,0	668,6	710,6	722,1	856,4
Bình Dương	1046,0	1526,6	1664,2	1760,8	1835,8
Đồng Nai	1961,3	2436,4	2600,9	2770,1	2865,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,6	236,7	267,3	280,5	290,4
TP. Hồ Chí Minh	14244,4	18594,8	18833,7	20035,6	23079,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7269,6**	**7434,8**	**7723,8**	**7952,6**	**8564,5**
Long An	733,2	767,5	793,5	803,9	882,9
Tiền Giang	898,5	1101,3	1161,2	1184,7	1296,8
Bến Tre	351,5	535,3	515,6	506,1	577,4
Trà Vinh	331,6	425,6	366,5	375,5	469,0
Vĩnh Long	262,4	356,7	379,4	399,5	405,2
Đồng Tháp	320,6	400,9	470,1	497,0	448,7
An Giang	2163,5	1526,6	1599,8	1647,0	1695,1
Kiên Giang	719,3	896,2	999,4	1060,9	1163,4
Cần Thơ	939,1	739,1	725,0	735,8	789,3
Hậu Giang	148,7	173,8	193,1	201,8	221,0
Sóc Trăng	133,7	203,8	219,1	229,2	264,4
Bạc Liêu	165,3	203,1	192,1	198,0	220,9
Cà Mau	102,2	104,9	109,0	113,2	130,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 276 - *See the note at Table 276.*

288 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight carried by the road by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**561515,0**	**705110,0**	**758930,6**	**817138,2**	**881649,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**191371,1**	**238811,3**	**245226,4**	**265066,6**	**288158,8**
Hà Nội	71450,4	82521,8	75920,1	84005,6	90306,0
Vĩnh Phúc	11950,5	14250,7	16941,0	16804,0	17277,9
Bắc Ninh	11267,9	12755,7	14171,6	15245,3	16175,3
Quảng Ninh	11966,7	15494,4	17204,9	18385,9	21045,0
Hải Dương	16697,7	21204,7	23433,0	26306,2	28778,8
Hải Phòng	25466,3	36833,7	40811,7	43822,3	48029,2
Hưng Yên	11470,5	14704,7	16451,5	17191,2	19105,7
Thái Bình	7857,8	9815,5	6514,0	6978,6	7144,0
Hà Nam	6077,9	7603,6	8599,7	8994,3	9363,1
Nam Định	5365,1	6623,1	7134,1	7514,2	8205,3
Ninh Bình	11800,3	17003,4	18044,8	19819,0	22728,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**69280,7**	**87770,9**	**90364,6**	**96401,0**	**102464,2**
Hà Giang	1090,9	1621,5	1714,0	1765,4	1876,1
Cao Bằng	2456,0	2294,3	2067,2	2138,3	2208,6
Bắc Kạn	2584,3	2272,2	1808,2	1905,7	1516,2
Tuyên Quang	7729,7	8365,9	8936,4	9605,7	9994,5
Lào Cai	1605,9	2271,6	2805,4	2912,4	3244,4
Yên Bái	4893,2	6937,1	6956,7	7529,8	7826,2
Thái Nguyên	14216,4	18212,4	19087,0	20532,1	21414,1
Lạng Sơn	3768,0	4411,3	4886,2	5112,9	6007,6
Bắc Giang	7490,8	9886,4	10726,8	11349,8	12484,8
Phú Thọ	14533,2	20363,5	20444,4	22050,8	22617,5
Điện Biên	908,5	1195,5	1294,2	1335,9	1438,8
Lai Châu	885,2	1208,8	1021,7	1040,9	1103,7
Sơn La	2905,6	3183,2	3387,3	3703,4	3974,4
Hòa Bình	4213,0	5547,2	5229,1	5417,9	6757,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**143132,4**	**185138,8**	**208423,8**	**225330,1**	**242544,3**
Thanh Hóa	18956,5	27099,3	30528,9	33181,3	36266,5
Nghệ An	28242,4	39361,4	44102,8	49497,4	50668,0
Hà Tĩnh	14022,9	19480,4	21556,0	22594,3	26648,6
Quảng Bình	7710,3	10404,7	12860,3	14329,3	17672,0
Quảng Trị	5709,6	5963,9	6649,6	7233,1	8089,2
Thừa Thiên - Huế	5685,8	4839,2	5219,9	5608,3	6068,2

288 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight carried by the road by province (*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	18438,8	24300,0	24629,1	26230,0	27230,1
Quảng Nam	5923,3	6672,4	11122,7	11701,1	9314,0
Quảng Ngãi	3146,7	6674,1	6673,7	7139,3	8200,3
Bình Định	8908,7	9463,8	12120,3	12702,1	14761,4
Phú Yên	6582,9	8329,9	8838,0	9394,8	9932,4
Khánh Hòa	13283,6	14247,0	14916,6	15886,2	16696,4
Ninh Thuận	3244,1	4022,4	4279,3	4551,6	5134,9
Bình Thuận	3276,8	4280,3	4926,6	5281,3	5862,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23023,7**	**29316,4**	**34028,2**	**35889,3**	**37568,6**
Kon Tum	2486,1	3104,0	3467,2	3678,7	4087,0
Gia Lai	7819,0	8801,9	10667,9	11414,6	13857,4
Đắk Lắk	6900,0	9980,9	11188,5	11725,6	12323,6
Đắk Nông	652,4	800,7	860,0	885,7	1045,2
Lâm Đồng	5166,2	6628,9	7844,6	8184,7	6255,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**106293,0**	**135039,4**	**149362,8**	**162164,4**	**176514,3**
Bình Phước	1368,8	1625,6	1756,4	1870,8	2073,4
Tây Ninh	7790,3	9552,2	10080,4	11433,3	11864,4
Bình Dương	21573,2	30641,1	34471,2	36436,1	40116,1
Đồng Nai	29615,0	36821,1	39311,5	41829,5	43821,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	4158,2	4450,9	4833,6	5075,4	5192,1
TP. Hồ Chí Minh	41787,5	51948,5	58909,7	65519,3	73447,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**28414,1**	**29033,2**	**31524,8**	**32286,8**	**34399,2**
Long An	4422,9	4127,4	4329,6	4309,1	4628,0
Tiền Giang	2763,6	3703,9	4032,9	4165,8	4112,8
Bến Tre	1446,0	1870,0	2270,0	2299,7	2426,2
Trà Vinh	1911,4	2619,0	3064,6	3153,4	3330,0
Vĩnh Long	1126,6	823,0	914,3	968,4	923,9
Đồng Tháp	1109,9	1209,0	1593,6	1493,7	1674,3
An Giang	5334,9	3880,0	4308,0	4446,3	5008,2
Kiên Giang	1698,0	2140,0	2415,0	2598,0	2834,0
Cần Thơ	4162,8	2895,0	2538,1	2684,4	2754,0
Hậu Giang	1089,7	1306,6	1498,5	1585,0	1721,1
Sóc Trăng	1215,6	2031,0	2539,1	2595,0	2885,6
Bạc Liêu	1825,1	2140,1	1707,8	1688,5	1737,5
Cà Mau	307,6	288,2	313,3	299,5	363,6

(*) Xem ghi chú ở Biểu 276 - *See the note at Table 276.*

289 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33826,5**	**42077,5**	**45026,2**	**47475,2**	**51272,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10476,3**	**13031,2**	**13737,0**	**14372,6**	**15530,4**
Hà Nội	4656,0	5496,0	5441,0	5850,2	6280,8
Vĩnh Phúc	495,0	824,8	893,7	857,2	874,6
Bắc Ninh	372,4	451,1	465,4	464,5	518,4
Quảng Ninh	359,6	402,6	448,1	493,4	557,5
Hải Dương	540,7	770,2	905,6	901,1	975,9
Hải Phòng	2798,1	3406,5	3719,9	3842,7	4127,1
Hưng Yên	271,7	362,0	431,6	466,1	539,9
Thái Bình	97,4	111,1	76,6	76,4	90,6
Hà Nam	250,4	290,9	362,0	394,9	418,6
Nam Định	260,3	345,8	390,4	395,1	418,8
Ninh Bình	374,7	570,2	602,7	631,0	728,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2455,0**	**3021,6**	**3215,2**	**3415,6**	**3732,4**
Hà Giang	34,1	41,2	41,4	43,6	56,0
Cao Bằng	72,6	75,5	71,0	76,6	79,5
Bắc Kạn	38,5	32,3	28,0	28,7	28,7
Tuyên Quang	543,9	560,8	579,5	599,4	620,0
Lào Cai	35,5	47,1	60,7	66,2	74,0
Yên Bái	87,2	131,7	147,0	145,1	156,5
Thái Nguyên	526,1	658,1	694,2	739,0	743,4
Lạng Sơn	92,4	156,8	171,1	174,3	191,9
Bắc Giang	211,8	332,7	353,3	394,7	437,8
Phú Thọ	274,0	349,1	416,6	480,8	542,7
Điện Biên	69,2	83,6	92,2	99,3	105,6
Lai Châu	20,4	28,9	28,6	32,7	34,6
Sơn La	307,1	338,3	364,8	408,3	444,9
Hòa Bình	142,2	185,5	166,8	193,1	216,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8338,8**	**10326,1**	**10992,8**	**11592,0**	**12727,6**
Thanh Hóa	694,2	1028,1	1145,1	1245,1	1340,4
Nghệ An	1088,6	1167,3	1301,0	1331,5	1494,1
Hà Tĩnh	239,4	379,3	484,2	522,9	653,5
Quảng Bình	290,7	408,4	410,6	445,6	479,6
Quảng Trị	390,1	447,9	497,7	531,6	573,2
Thừa Thiên - Huế	330,2	433,0	464,5	489,6	555,0

289 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương (*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the road by province (*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	1724,9	1998,6	1897,3	1996,0	2157,6
Quảng Nam	395,7	507,0	519,7	538,9	609,5
Quảng Ngãi	724,8	1062,0	1086,5	1102,5	1200,1
Bình Định	820,1	1073,3	1193,5	1252,0	1315,8
Phú Yên	431,1	514,7	547,7	585,6	636,7
Khánh Hòa	723,5	736,6	799,8	858,1	920,0
Ninh Thuận	252,2	310,9	330,5	352,6	392,1
Bình Thuận	233,3	259,0	314,7	340,0	400,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2674,4**	**3431,8**	**4084,2**	**4366,8**	**4462,1**
Kon Tum	173,8	199,7	353,1	386,5	430,7
Gia Lai	1064,3	1412,8	1572,7	1684,4	1793,9
Đắk Lắk	760,2	966,3	1118,9	1183,8	1269,1
Đắk Nông	59,3	64,9	68,8	71,3	84,8
Lâm Đồng	616,8	788,1	970,7	1040,8	883,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**8167,1**	**10381,2**	**10962,5**	**11610,1**	**12538,0**
Bình Phước	90,0	112,7	122,8	129,8	151,5
Tây Ninh	588,9	652,5	697,0	708,2	830,9
Bình Dương	971,2	1450,2	1595,5	1691,2	1750,4
Đồng Nai	1919,2	2385,1	2549,3	2717,5	2811,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	163,8	189,2	215,0	227,0	231,5
TP. Hồ Chí Minh	4434,0	5591,5	5782,9	6136,4	6762,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1714,9**	**1885,6**	**2034,5**	**2118,1**	**2281,9**
Long An	56,4	79,0	97,4	101,6	114,2
Tiền Giang	225,5	304,1	324,1	335,2	349,7
Bến Tre	163,2	193,5	203,5	206,5	218,3
Trà Vinh	63,8	83,8	98,0	104,2	114,4
Vĩnh Long	56,2	61,6	78,2	83,2	94,6
Đồng Tháp	88,9	101,2	123,1	133,0	138,6
An Giang	159,9	203,3	222,2	232,2	263,3
Kiên Giang	190,3	226,7	254,6	272,2	293,9
Cần Thơ	496,0	364,8	373,2	376,9	385,6
Hậu Giang	12,4	14,7	16,0	17,2	20,0
Sóc Trăng	47,6	56,4	65,8	69,7	77,6
Bạc Liêu	127,0	166,0	145,5	151,0	168,4
Cà Mau	27,7	30,5	32,9	35,2	43,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 276 - *See the note at Table 276.*

290 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương(*)

Volume of freight carried by the waterway by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**178426,0**	**204676,2**	**213381,1**	**226494,1**	**242294,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**73999,7**	**84106,7**	**93040,5**	**99322,9**	**108100,1**
Hà Nội	1791,6	2081,4	1875,3	2080,0	2244,3
Vĩnh Phúc	3032,9	3036,3	3309,6	3501,9	3925,3
Bắc Ninh	8114,9	7425,4	7932,9	8130,9	7985,4
Quảng Ninh	1316,3	1428,8	1551,7	1677,4	1849,3
Hải Dương	14780,9	17534,2	19992,8	22501,7	24454,2
Hải Phòng	14788,1	14323,9	18143,5	18560,8	22235,8
Hưng Yên	1935,5	2354,4	2314,4	2516,4	2503,0
Thái Bình	4920,0	7097,3	7701,9	8156,3	9302,0
Hà Nam	566,3	618,8	555,8	562,0	699,7
Nam Định	10489,2	12868,2	14377,5	15142,9	14594,1
Ninh Bình	12264,0	15338,0	15285,1	16492,6	18307,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6827,7**	**8047,6**	**11215,8**	**12753,6**	**13154,8**
Tuyên Quang	10,0	8,9	5,2	0,01	6,0
Lào Cai	1,6	1,8	2,6	2,7	2,9
Yên Bái	306,5	305,9	445,5	448,2	475,9
Thái Nguyên	16,9				
Bắc Giang	655,5	686,9	646,1	751,4	883,6
Phú Thọ	5565,2	6811,2	9888,6	11309,2	11540,4
Sơn La	51,8	49,4	53,5	63,1	53,6
Hòa Bình	220,2	183,5	174,3	179,0	192,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10000,3**	**11548,6**	**11857,2**	**12666,6**	**12431,1**
Thanh Hóa	5898,3	7358,1	7740,6	8282,4	8192,1
Nghệ An	1070,9	1209,6	1270,1	1374,2	1706,1
Hà Tĩnh	517,2	351,6	296,7	317,2	240,7
Quảng Bình	389,2	385,4	318,2	336,5	417,5
Quảng Trị	90,7	75,1	71,5	75,5	52,4
Thừa Thiên - Huế	154,6	261,6	213,1	211,0	190,3

290 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương** (*)

(Cont.) Volume of freight carried by the waterway by province (*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	751,8	777,0	762,2	815,0	488,0
Quảng Nam	714,2	742,1	743,2	795,3	534,4
Quảng Ngãi	38,5	42,4	63,7	63,9	107,4
Bình Định	140,5	110,5	109,8	109,9	98,8
Phú Yên	1,2	0,9	1,0	1,0	
Khánh Hòa	197,0	200,7	229,4	245,5	375,0
Bình Thuận	36,2	33,6	37,7	39,2	28,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**35,2**	**24,0**	**37,0**	**33,0**	**34,4**
Đắk Lắk	25,0	24,0	37,0	33,0	34,4
Lâm Đồng	10,2				
Đông Nam Bộ - *South East*	**29055,5**	**32563,8**	**25831,1**	**28091,3**	**28502,4**
Tây Ninh	111,0	82,7	75,4	76,7	88,4
Bình Dương	361,4	304,1	298,9	311,0	361,4
Đồng Nai	1072,7	985,7	989,5	1025,0	1283,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	515,4	542,5	637,0	684,1	773,0
TP. Hồ Chí Minh	26995,0	30648,8	23830,3	25994,5	25995,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**58507,6**	**68385,5**	**71399,5**	**73626,7**	**80071,3**
Long An	10878,6	10642,1	10863,8	10961,6	12086,2
Tiền Giang	7021,8	8466,8	8816,7	9208,5	9352,8
Bến Tre	1770,6	3354,6	3046,7	3344,4	3590,3
Trà Vinh	1517,9	1709,0	1881,9	1991,1	2416,3
Vĩnh Long	3799,6	4309,8	4257,0	4353,4	4327,2
Đồng Tháp	1910,0	2149,8	2647,4	2649,6	2626,6
An Giang	14466,5	18167,0	18985,0	19497,6	21040,9
Kiên Giang	4091,0	5009,0	5583,0	5689,2	6504,0
Cần Thơ	4576,5	4044,0	3506,0	3689,2	4717,6
Hậu Giang	4466,4	5427,6	6091,0	6514,8	6893,2
Sóc Trăng	1401,6	1876,6	2144,6	2189,0	2410,1
Bạc Liêu	2122,1	2786,0	3116,4	3128,0	3560,0
Cà Mau	485,0	443,2	460,0	410,3	546,1

(*) Xem ghi chú ở Biểu 276 - *See the note at Table 276.*

291 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by the waterway by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39745,5**	**47562,5**	**52561,2**	**55391,8**	**60692,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21192,2**	**25560,0**	**30154,1**	**31869,0**	**34141,1**
Hà Nội	770,6	949,2	936,8	1020,2	1068,1
Vĩnh Phúc	516,2	664,6	617,5	622,5	701,6
Bắc Ninh	766,9	829,1	896,4	899,1	917,2
Quảng Ninh	1282,8	1214,5	1327,4	1475,8	1453,7
Hải Dương	1377,7	2095,4	2352,8	2389,2	2852,0
Hải Phòng	7867,1	8530,0	9945,5	10651,6	11887,2
Hưng Yên	217,7	269,3	247,2	252,1	269,2
Thái Bình	3672,1	4500,6	6321,8	6783,3	5655,0
Hà Nam	68,4	81,5	91,2	92,2	103,3
Nam Định	2372,9	3226,8	3868,7	4073,8	5007,8
Ninh Bình	2279,8	3199,0	3548,8	3609,2	4226,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**480,7**	**478,8**	**564,3**	**571,6**	**652,6**
Tuyên Quang	0,5	0,5	0,1	0,2	0,1
Lào Cai	0,03	0,04	0,04	1,0	1,1
Yên Bái	5,6	5,9	6,1	6,1	8,8
Thái Nguyên	0,8				
Bắc Giang	29,5	25,5	26,2	26,4	35,6
Phú Thọ	423,2	420,0	503,3	509,0	572,1
Sơn La	2,0	1,9	1,5	1,6	1,7
Hòa Bình	19,1	25,0	27,1	27,3	33,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2524,4**	**2779,5**	**2916,0**	**3027,6**	**3073,8**
Thanh Hóa	984,7	1155,9	1222,8	1288,8	1264,7
Nghệ An	342,1	559,4	660,0	654,7	866,4
Hà Tĩnh	11,2	11,5	10,2	10,2	8,6
Quảng Bình	53,7	75,0	82,3	84,0	107,7
Quảng Trị	4,1	6,1	4,9	5,2	3,7
Thừa Thiên - Huế	14,2	17,5	24,4	24,9	27,4

291 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the waterway by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	578,9	438,9	394,8	422,6	238,2
Quảng Nam	44,9	56,2	53,9	54,9	55,6
Quảng Ngãi	1,7	2,7	3,2	3,4	3,2
Bình Định	121,3	86,3	42,6	43,6	48,7
Khánh Hòa	363,0	366,8	416,0	434,3	448,6
Bình Thuận	4,6	3,2	0,9	1,0	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,3**	**0,4**	**0,5**	**0,5**	**0,4**
Đắk Lắk	0,3	0,4	0,5	0,5	0,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**9993,2**	**13194,6**	**13237,0**	**14088,7**	**16541,6**
Tây Ninh	18,1	16,1	13,6	13,9	25,5
Bình Dương	74,8	76,4	68,7	69,6	85,3
Đồng Nai	42,2	51,3	51,6	52,6	54,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	47,8	47,5	52,3	53,5	58,9
TP. Hồ Chí Minh	9810,3	13003,3	13050,8	13899,1	16317,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5554,7**	**5549,2**	**5689,3**	**5834,4**	**6282,6**
Long An	676,8	688,6	696,1	702,3	768,7
Tiền Giang	673,1	797,2	837,1	849,5	947,1
Bến Tre	188,2	341,9	312,1	299,6	359,2
Trà Vinh	267,8	341,8	268,5	271,3	354,6
Vĩnh Long	206,2	295,1	301,2	316,3	310,6
Đồng Tháp	231,7	299,7	347,0	364,0	310,1
An Giang	2003,6	1323,2	1377,6	1414,7	1431,7
Kiên Giang	529,0	669,5	744,8	788,7	869,5
Cần Thơ	443,2	374,3	351,8	358,8	403,7
Hậu Giang	136,3	159,1	177,1	184,7	201,0
Sóc Trăng	86,1	147,4	153,3	159,4	186,8
Bạc Liêu	38,3	37,1	46,6	47,0	52,5
Cà Mau	74,4	74,3	76,1	78,1	87,1

(*) Xem ghi chú ở Biểu 276 - *See the note at Table 276.*

292 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý
Volume of main cargos across sea-port managed by central level

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60924,8**	**67045,8**	**69284,2**	**73410,3**	**75674,6**
Phân theo loại hàng hóa - *By kinds of goods*					
Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation*	17476,5	22474,0	23857,7	24864,3	20960,2
Hàng nhập khẩu - *Goods for importation*	21179,9	20820,3	21866,8	20299,0	21480,6
Hàng nội địa - *Domestic goods*	22268,4	23751,5	23559,7	28247,0	33233,8
Phân theo cảng - *By sea-port*					
Trong đó - *Of which:*					
Hải Phòng - *Hai Phong Harbour*	23075,0	31016,0	29356,0	34210,7	34942,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	4561,0	8977,0	7443,0	8745,9	9063,0
Sài Gòn - *Sai Gon Harbour*	13046,0	11292,4	14672,1	15001,0	16061,8
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1485,0	1369,6	3018,2	4826,0	3384,5
Quảng Ninh - *Quang Ninh Harbour*	6096,4	7196,5	3144,0	3627,0	4158,8
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	2173,1	2903,3	2318,0	2674,0	3362,0
Nghệ An - *Nghe An Harbour*	1595,0	1959,0	2380,0	2646,6	3075,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	784,0	997,0	1155,0	1122,0	1246,0
Đà Nẵng - *Da Nang Harbour*	2378,0	3396,0	5010,0	6022,0	6401,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1388,0	1988,0	2361,0	2286,0	2519,0
Nha Trang - *Nha Trang Harbour*	2529,4	2544,5	1766,4	3283,0	5767,6
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1178,0	1457,0	1218,4	1901,0	18,8
Cần Thơ - *Can Tho Harbour*	3376,0	1969,0	2407,0	2364,0	2934,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	2102,0	53,0	999,0	114,0	94,8

293 Vận tải hàng không
Air transport

	2010	2012	2013	2014	2015
Hành khách - *Passenger*					
Vận chuyển (Nghìn lượt người) *Volume of passengers carried (Thous. pers.)*	14195,4	15069,5	16891,0	24431,4	31150,0
Trong nước - *Domestic*	9927,2	9751,2	10956,6	17513,5	22475,6
Quốc tế - *Overseas*	4268,2	5318,3	5934,4	6917,9	8674,4
Luân chuyển (Triệu lượt người.km) *Volume of passengers traffic (Mill. pers.km)*	21162,0	23626,0	26877,7	34707,5	42068,4
Trong nước - *Domestic*	8412,3	7316,2	8686,5	11022,9	14271,1
Quốc tế - *Overseas*	12749,7	16309,8	18191,2	23684,6	27797,3
Hàng hóa - *Goods*					
Vận chuyển (Nghìn tấn) *Volume of freight (Thous. tons)*	190,1	191,0	183,7	202,0	229,6
Trong nước - *Domestic*	121,6	114,4	101,3	111,8	130,2
Quốc tế - *Overseas*	68,5	76,6	82,4	90,2	99,4
Luân chuyển (Triệu tấn.km) *Volume of freight traffic (Mill. tons.km)*	426,8	475,1	469,8	534,4	599,5
Trong nước - *Domestic*	121,2	132,2	106,4	109,4	125,1
Quốc tế - *Overseas*	305,6	342,9	363,4	425,0	474,4

294 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông
Turnover of postal service, delivery and telecommunication service

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Bưu chính, chuyển phát *Postal service, delivery*	Viễn thông *Telecommunication service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2010	182182,6	4017,5	178165,1
2011	150755,1	5129,1	145626,0
2012	182089,6	5701,2	176388,4
2013(*)	269256,0	8256,0	261000,0
2014(*)	307708,0	8708,0	299000,0
2015	334765,5	10765,5	324000,0
Sơ bộ - *Prel.* 2016	367395,5	13089,5	354306,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2010	144,2	127,9	144,6
2011	82,7	127,7	81,7
2012	120,8	111,2	121,1
2013(*)	147,9	144,8	148,0
2014(*)	114,3	105,5	114,6
2015	108,8	123,6	108,4
Sơ bộ - *Prel.* 2016	109,7	121,6	109,4

(*) Doanh thu viễn thông năm 2013, 2014 điều chỉnh theo Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

(*) *Turnover of telecommunication service in 2013, 2014 is adjusted to Ministry of Information and Communications's report*

295 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*		Số thuê bao internet băng rộng cố định *Number of internet subscribers*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Di động *Of which: Mobi-phone*	
	Nghìn thuê bao - *Thous. subscribers*		
2010	124311,1	111570,2	3643,7
2011	138143,7	127318,0	4084,6
2012	141229,8	131673,7	4775,4
2013	130465,6	123735,6	5152,6
2014	142548,1	136148,1	6000,5
2015	126224,1	120324,1	7657,6
Sơ bộ - *Prel.* 2016	130168,1	121268,1	8032,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	110,4	113,6	122,8
2011	111,1	114,1	112,1
2012	102,2	103,4	116,9
2013	92,4	94,0	107,9
2014	109,3	110,0	116,5
2015	88,5	88,4	127,6
Sơ bộ - *Prel.* 2016	103,1	100,8	104,9

Giáo dục
Education

Biểu *Table*		Trang *Page*
296	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September*	683
297	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2016 by province*	684
298	Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of schools and classes of general education as of 30 September*	686
299	Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương *Number of schools of general education as of 30 September 2016 by province*	687
300	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương *Number of classes of general education as of 30 September 2016 by province*	689
301	Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of teachers and pupils of general education as of 30 September*	691
302	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September*	692
303	Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương *Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2016 by province*	693
304	Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương *Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2016 by province*	695
305	Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương *Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2016 by province*	697
306	Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương *Number of pupils of general education as of 30 September 2016 by province*	699

307 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương
Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2016 by province 701

308 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương
Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2016 by province 703

309 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9
Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September 705

310 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương
Percentage of graduates of upper secondary education by province 706

311 Đào tạo đại học
University education 708

312 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100)
Index of the university education (Previous year = 100) 709

313 Số giáo viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities by professional qualification 710

314 Số giáo viên, sinh viên đại học năm 2016 phân theo địa phương
Number of teachers, students in universities in 2016 by province 711

315 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y
Number of students participated in post-graduate and medical specialized training 713

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là mười một tuổi.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

Trường phổ thông có nhiều cấp*:* Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational unit, admitting children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a unit of general education from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a unit of general education from grade 6 to grade 9. People who aged 11 years and completed primary program, are able to entry grade 6.

Upper secondary school is a unit of general education from grade 10 to grade 12. People who aged 15 years and completed lower secondary program, are able to entry grade 10.

Universal school includes: (1) *Basic general school* is the combination of primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is the combination of lower secondary school and upper secondary school.

University is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2 and a half years to 4 years for the graduates of professional secondary schools with same major; from 1 to 2 year(s) for the graduates of the colleges of the same major.

Public school is the one established by the State who invests in construction and ensures fund for its recurrent expenditure.

Non-public school include people founded school and private school; in which people founded school is established by a residential community who invests in facilities and ensures its operations; private school is established by social, social-professional or economic organizations or an individual who invests in facilities and ensures its operations by funds from non-state budget.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2016

Năm học 2016-2017, cả nước có 14.863 trường mầm non, tăng 350 trường so với năm học trước; 28.791 trường phổ thông, giảm 160 trường, bao gồm: 15.052 trường tiểu học, giảm 202 trường; 10.155 trường trung học cơ sở, giảm 157 trường; 2.391 trường trung học phổ thông, giảm 8 trường; 773 trường phổ thông cơ sở, tăng 176 trường và 420 trường trung học, tăng 31 trường. Số trường tiểu học và trung học cơ sở giảm do một số tỉnh miền núi thực hiện sắp xếp lại quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục phổ thông trên địa bàn.

Tại thời điểm đầu năm học 2016-2017, số giáo viên mẫu giáo là 250,8 nghìn người, tăng 8,1% so với thời điểm đầu năm học 2015-2016; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 858,8 nghìn người, giảm 0,3%, bao gồm: 397,1 nghìn giáo viên tiểu học, tăng 0,1%; 311 nghìn giáo viên trung học cơ sở, giảm 0,8% và 150,7 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,1%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2016-2017, cả nước có 4,4 triệu trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 10,8% so với năm học trước; 15,5 triệu học sinh phổ thông, tăng 1%, bao gồm: 7,8 triệu học sinh tiểu học, tăng 0,1%; 5,2 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 1,9% và 2,5 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 2,1%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 29 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 28 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 38 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 18 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 17 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 16 học sinh/giáo viên.

Năm 2016, cả nước có 229 trường đại học, bao gồm 169 trường công lập và 60 trường ngoài công lập. Số giáo viên đại học là 72,3 nghìn người, tăng 4% so với năm 2015, trong đó có 57,2 nghìn giáo viên công lập, tăng 3,2%. Số sinh viên đại học là 1,8 triệu người, tăng 0,4% so với năm 2015, trong đó số sinh viên nữ là 934,8 nghìn người, chiếm 53,1% và tăng 0,3%. Năm 2016, cả nước có 305,6 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 13,4% so với năm 2015.

Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 3/9/2016 của Chính phủ đã quyết nghị, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan quản lý nhà nước đối với các trường sư phạm. Theo đó, 201 trường cao đẳng và 303 trường trung cấp chuyên nghiệp được bàn giao cho Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Từ năm 2017 các trường này sẽ tuyển sinh theo quy chế ban hành phù hợp với Luật Giáo dục nghề nghiệp.

EDUCATION AND TRAINING

In the school year 2016-2017, there were 14,863 kindergarten schools nationwide, an increase of 350 schools compared to that in the previous school year; 28,791 general education schools, a decrease of 160 schools, including 15,052 primary schools, a decrease of 202 schools; 10,155 lower secondary schools, a decrease of 157 schools; 2,391 upper secondary schools, a decrease of 8 schools; 773 primary and lower secondary schools, an increase of 176 schools and 420 lower and upper secondary schools, an increase of 31 schools. The number of primary and lower secondary schools decreased since the size and network of schools and classes for general education in the some mountainous provinces were re-arranged.

At the beginning of the school year 2016-2017, number of kindergarten teachers was 250.8 thousand persons, rising 8.1% compared to that in the same period of the school year 2015-2016; 858.8 thousand direct teaching teachers in general education, reducing by 0.3%, including 397.1 thousand primary teachers, rising by 0.1%; 311 thousand lower secondary teachers, reducing by 0.8% and 150.7 thousand upper secondary teachers, reducing by 0.1%. A majority of teachers of general education have met the required qualification standards or even had higher qualification than that.

In the school year 2016-2017, there were 4.4 million children in kindergartens, rising by 10.8% compared to the same period last year; 15.5 million pupils of general education, increasing by 1%, which included 7.8 million pupils in primary schools, an increase of 0.1%; 5.2 million pupils in lower secondary schools, an increase of 1.9% and 2.5 million of pupils in upper secondary schools, an increase of 2.1%.

Number of children per class was 29 children in kindergarten schools; 28 pupils per class in primary schools; 35 pupils per class in lower secondary schools and 38 pupils per class in upper secondary schools. Number of children per teacher in kindergarten schools was 18 children; 20 pupils per teacher in primary schools; 17 pupils per teacher in lower secondary schools and 16 pupils per teacher in upper secondary school.

In 2016, there were 229 universities nationwide, which included 169 public universities and 60 non-puplic universities. Number of university lecturers was 72.3 thousand persons, increasing by 4% compared to that in 2015, in which

number of lecturers in public universities were 57.2 thousand persons, increasing by 3.2%. Number of students in universities was 1.8 million persons, increasing by 0.4% compared to that in 2015, of which number of female students was 934.8 thousand persons, made up 53.1% and increased by 0.3%. In 2016, there were 305.6 thousand graduated students in universities, decreasing by 13.4% compared to that in 2015.

Resolution No 76/NQ-CP dated 3 September 2016 by the Government decides that the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs is the State management agency on vocational education, and Ministry of Education and Training is the State management agency on pedagogical schools. Accordingly, 201 colleges and 303 professional secondary schools were handed over to the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs. Since 2017, these schools will admit learners based on the regulations promulgated in accordance with the Law on Vocational Education.

296 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2010-2011	2013-2014	2014-2015	2015-2016	Sơ bộ-*Prel.* 2016-2017
Số trường học(*) (Trường) *Number of schools(*) (School)*	12678	13841	14179	14513	14863
Số lớp học (Nghìn lớp) *Number of classes (Thous. classes)*	119,4	125,5	133,5	147,2	150,3
Số giáo viên (Nghìn người) *Number of teachers (Thous. pers.)*	157,5	204,9	215,5	231,9	250,8
Số học sinh (Nghìn học sinh) *Number of children (Thous. children)*	3061,3	3614,1	3755,0	3978,5	4409,6
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) *Average number of children per class (Children)*	26	29	28	27	29
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) *Average number of children per teacher (Children)*	19	18	17	17	18
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	103,4	102,2	102,4	102,4	102,4
Lớp học - *Class*	112,0	102,9	106,4	110,3	102,1
Giáo viên - *Teacher*	109,0	108,9	105,2	107,6	108,1
Học sinh - *Pupil*	105,2	101,8	103,9	106,0	110,8
Học sinh bình quân một lớp học *Average pupils per class*	93,9	98,9	97,7	96,1	108,6
Học sinh bình quân một giáo viên *Average pupils per teacher*	96,7	93,4	98,8	98,5	102,5

(*) Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo - *Including nursery schools and kindergartens schools.*

297 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2016 by province

	Trường học(*) (Trường) *School(*) (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Person)*	Học sinh (Người) *Children (Child)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14863**	**150324**	**250791**	**4409576**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3250**	**39073**	**72332**	**1172697**
Hà Nội	1044	13365	31484	434153
Vĩnh Phúc	183	3043	2966	69750
Bắc Ninh	166	2295	3839	75956
Quảng Ninh	214	2447	4694	66154
Hải Dương	323	3308	6197	104674
Hải Phòng	302	3861	6273	94457
Hưng Yên	182	2187	2932	64609
Thái Bình	302	2901	4416	82823
Hà Nam	118	1264	2051	44096
Nam Định	266	2974	4782	87502
Ninh Bình	150	1428	2698	48523
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2924**	**28346**	**46390**	**768762**
Hà Giang	215	2611	3616	59228
Cao Bằng	192	1358	2152	28816
Bắc Kạn	123	873	1144	18795
Tuyên Quang	148	1738	3113	50792
Lào Cai	200	1967	3424	47473
Yên Bái	193	1485	2699	47833
Thái Nguyên	228	2028	3928	68777
Lạng Sơn	227	1691	3099	44447
Bắc Giang	276	3073	4720	101653
Phú Thọ	317	2839	5823	85245
Điện Biên	172	1757	2434	43039
Lai Châu	138	1546	2514	36967
Sơn La	268	3165	3987	84401
Hòa Bình	227	2215	3737	51296
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3490**	**31707**	**52481**	**934196**
Thanh Hóa	665	6020	9954	181566
Nghệ An	535	5336	8424	177618
Hà Tĩnh	269	2168	3947	72653
Quảng Bình	178	1724	3247	51740
Quảng Trị	164	1208	2257	33118
Thừa Thiên - Huế	206	1626	3151	49472

297 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương**
(Cont.) Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2016 by province

	Trường học(*) (Trường) *School(*) (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Person)*	Học sinh (Người) *Children (Child)*
Đà Nẵng	184	1952	3557	49236
Quảng Nam	255	2420	3973	62515
Quảng Ngãi	219	1620	2693	46923
Bình Định	211	1980	2636	56237
Phú Yên	135	1092	1598	30201
Khánh Hòa	194	1710	3065	50862
Ninh Thuận	89	1070	994	19827
Bình Thuận	186	1781	2985	52228
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1041**	**10346**	**15431**	**293582**
Kon Tum	137	1339	1787	35360
Gia Lai	263	3093	3467	76722
Đắk Lắk	301	2880	4969	89114
Đắk Nông	113	1106	1736	33954
Lâm Đồng	227	1928	3472	58432
Đông Nam Bộ - *South East*	**2147**	**21998**	**35683**	**662424**
Bình Phước	153	1447	2691	43861
Tây Ninh	132	1547	1565	34274
Bình Dương	312	2752	4664	91590
Đồng Nai	286	4457	6310	133614
Bà Rịa - Vũng Tàu	164	1448	2725	46517
TP. Hồ Chí Minh	1100	10347	17728	312568
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2011**	**18854**	**28474**	**577915**
Long An	209	1764	3116	53328
Tiền Giang	226	1486	2478	55130
Bến Tre	176	1238	1914	43181
Trà Vinh	120	1226	1604	37711
Vĩnh Long	128	1260	2127	39643
Đồng Tháp	191	1961	2992	59697
An Giang	197	1812	2178	58379
Kiên Giang	151	1552	2116	45087
Cần Thơ	171	1633	2870	44567
Hậu Giang	85	1240	1537	29276
Sóc Trăng	138	1587	2432	48831
Bạc Liêu	88	854	1393	28201
Cà Mau	131	1241	1717	34884

(*) Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo - *Including nursery schools and kindergartens schools.*

298 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of schools and classes of general education as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2010-2011	2013-2014	2014-2015	2015-2016	Sơ bộ-*Prel.* 2016-2017
Số trường học(*) (Trường) ***Number of schools(*) (School)***	**28593**	**28977**	**28922**	**28951**	**28791**
Tiểu học - *Primary school*	15242	15337	15277	15254	15052
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	10143	10290	10293	10312	10155
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	2288	2404	2386	2399	2391
Phổ thông cơ sở *Primary and Lower secondary school*	601	592	585	597	773
Trung học - *Lower and upper secondary school*	319	354	381	389	420
Số lớp học (Nghìn lớp) ***Number of classes (Thous. classes)***	**490,5**	**490,8**	**494,5**	**501,0**	**494,3**
Tiểu học - *Primary*	272,4	279,0	279,9	283,5	277,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	151,2	147,4	150,7	153,4	151,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	66,9	64,4	63,9	64,1	65,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	**100,7**	**100,2**	**99,8**	**100,1**	**99,4**
Tiểu học - *Primary school*	100,5	99,8	99,6	99,8	98,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	100,8	100,0	100,0	100,2	98,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	100,9	101,8	99,3	100,5	99,7
Phổ thông cơ sở *Primary and Lower secondary school*	98,4	106,3	98,8	102,1	129,5
Trung học - *Lower and upper secondary school*	108,5	102,0	107,6	102,1	108,0
Lớp học - *Class*	**101,2**	**100,9**	**100,7**	**101,3**	**98,7**
Tiểu học - *Primary*	101,6	101,4	100,3	101,3	97,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	100,8	101,4	102,2	101,8	98,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	100,7	97,7	99,2	100,3	101,5

(*) Năm học 2016-2017, số trường tiểu học, trung học cơ sở giảm và số trường phổ thông cơ sở tăng cao do một số tỉnh miền núi thực hiện sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục phổ thông trên địa bàn.

(*) *In the school year 2016-2017, the number of primary schools and lower secondary schools decreased and the number of primary and lower secondary schools increased since the size and network of schools and classes for general education in the some mountainous provinces were re-arranged.*

299 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương

Number of schools of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**28791**	**15052**	**10155**	**2391**	**773**	**420**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5886**	**2758**	**2432**	**591**	**58**	**47**
Hà Nội	1546	720	610	180	8	28
Vĩnh Phúc	362	176	146	37	1	2
Bắc Ninh	327	155	135	35		2
Quảng Ninh	426	180	150	46	38	12
Hải Dương	609	283	272	54		
Hải Phòng	468	216	184	55	11	2
Hưng Yên	380	170	171	38		1
Thái Bình	601	295	267	39		
Hà Nam	262	121	118	23		
Nam Định	586	292	237	57		
Ninh Bình	319	150	142	27		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5864**	**2767**	**2243**	**389**	**402**	**63**
Hà Giang	429	196	171	23	30	9
Cao Bằng	467	247	161	23	29	7
Bắc Kạn	221	105	76	11	25	4
Tuyên Quang	331	144	136	29	21	1
Lào Cai	448	223	168	27	21	9
Yên Bái	266	52	53	24	136	1
Thái Nguyên	447	227	183	29	6	2
Lạng Sơn	501	247	206	25	23	
Bắc Giang	547	260	225	43	15	4
Phú Thọ	602	299	254	43	5	1
Điện Biên	333	176	124	21	1	11
Lai Châu	284	143	113	22	3	3
Sơn La	561	289	230	32	9	1
Hòa Bình	427	159	143	37	78	10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7006**	**3700**	**2515**	**579**	**159**	**53**
Thanh Hóa	1452	698	629	100	19	6
Nghệ An	1044	542	390	89	22	1
Hà Tĩnh	454	259	143	42	8	2
Quảng Bình	409	210	148	27	18	6
Quảng Trị	316	155	112	27	18	4
Thừa Thiên - Huế	388	216	120	38	12	2

299 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schools of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
Đà Nẵng	186	99	57	23	3	4
Quảng Nam	547	275	198	50	20	4
Quảng Ngãi	445	218	168	37	20	2
Bình Định	447	243	146	50	4	4
Phú Yên	308	169	102	25	4	8
Khánh Hòa	338	186	111	29	8	4
Ninh Thuận	236	153	64	17	0	2
Bình Thuận	436	277	127	25	3	4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2283**	**1242**	**761**	**186**	**61**	**33**
Kon Tum	279	146	106	16	1	10
Gia Lai	564	277	209	45	31	2
Đắk Lắk	712	423	227	52	6	4
Đắk Nông	256	142	76	24	7	7
Lâm Đồng	472	254	143	49	16	10
Đông Nam Bộ - *South East*	**2734**	**1521**	**801**	**281**	**21**	**110**
Bình Phước	314	173	99	27	8	7
Tây Ninh	399	260	106	30	1	2
Bình Dương	259	151	71	24	3	10
Đồng Nai	547	301	172	48	4	22
Bà Rịa - Vũng Tàu	265	143	87	29	1	5
TP. Hồ Chí Minh	950	493	266	123	4	64
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**5018**	**3064**	**1403**	**365**	**72**	**114**
Long An	445	261	132	34	3	15
Tiền Giang	388	224	126	34	1	3
Bến Tre	358	190	133	33		2
Trà Vinh	349	213	100	29	1	6
Vĩnh Long	318	199	88	23	0	8
Đồng Tháp	502	317	128	40	14	3
An Giang	542	334	156	42	1	9
Kiên Giang	517	296	124	24	45	28
Cần Thơ	278	181	63	23	1	10
Hậu Giang	254	169	61	19	1	4
Sóc Trăng	444	292	110	24	4	14
Bạc Liêu	211	128	62	14	1	6
Cà Mau	412	260	120	26		6

300 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương

Number of classes of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**494289**	**277526**	**151669**	**65094**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100590**	**53201**	**32537**	**14852**
Hà Nội	32344	16418	10986	4940
Vĩnh Phúc	5715	3123	1785	807
Bắc Ninh	5998	3141	1934	923
Quảng Ninh	7409	4288	2074	1047
Hải Dương	8987	4936	2811	1240
Hải Phòng	8576	4670	2612	1294
Hưng Yên	5719	3079	1803	837
Thái Bình	8368	4312	2847	1209
Hà Nam	3963	2149	1270	544
Nam Định	8936	4668	2920	1348
Ninh Bình	4575	2417	1495	663
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**83278**	**50731**	**23933**	**8614**
Hà Giang	7031	4709	1805	517
Cao Bằng	4648	3075	1209	364
Bắc Kạn	2322	1482	622	218
Tuyên Quang	5141	3155	1359	627
Lào Cai	6014	3889	1599	526
Yên Bái	4772	2785	1512	475
Thái Nguyên	6292	3521	1857	914
Lạng Sơn	5727	3387	1657	683
Bắc Giang	9403	5115	3075	1213
Phú Thọ	7884	4470	2488	926
Điện Biên	5021	3140	1383	498
Lai Châu	4090	2728	1078	284
Sơn La	9331	6148	2503	680
Hòa Bình	5602	3127	1786	689
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**110786**	**59888**	**34964**	**15934**
Thanh Hóa	18227	10093	5798	2336
Nghệ An	17379	9493	5444	2442
Hà Tĩnh	7232	3673	2375	1184
Quảng Bình	5465	2985	1718	762
Quảng Trị	4483	2535	1301	647
Thừa Thiên - Huế	6138	3128	1993	1017

300 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	4660	2457	1450	753
Quảng Nam	8618	4676	2606	1336
Quảng Ngãi	7024	3821	2240	963
Bình Định	8469	4454	2674	1341
Phú Yên	5492	2954	1728	810
Khánh Hòa	6695	3460	2270	965
Ninh Thuận	3686	2145	1101	440
Bình Thuận	7218	4014	2266	938
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**39207**	**23202**	**11253**	**4752**
Kon Tum	4117	2533	1196	388
Gia Lai	10337	6712	2663	962
Đắk Lắk	12684	7328	3725	1631
Đắk Nông	4088	2405	1170	513
Lâm Đồng	7981	4224	2499	1258
Đông Nam Bộ - *South East*	**68518**	**36477**	**21723**	**10318**
Bình Phước	6331	3625	1866	840
Tây Ninh	5604	3308	1643	653
Bình Dương	7201	4117	2249	835
Đồng Nai	13576	7526	4206	1844
Bà Rịa - Vũng Tàu	6280	3219	2107	954
TP. Hồ Chí Minh	29526	14682	9652	5192
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**91910**	**54027**	**27259**	**10624**
Long An	7740	4319	2421	1000
Tiền Giang	8104	4569	2524	1011
Bến Tre	6087	3243	2059	785
Trà Vinh	5606	3330	1669	607
Vĩnh Long	5488	2865	1768	855
Đồng Tháp	9035	5443	2531	1061
An Giang	11238	6605	3371	1262
Kiên Giang	10102	6374	2774	954
Cần Thơ	5650	3170	1694	786
Hậu Giang	4252	2588	1206	458
Sóc Trăng	6968	4286	1979	703
Bạc Liêu	4061	2450	1222	389
Cà Mau	7579	4785	2041	753

301 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of teachers and pupils of general education as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2010-2011(*)	2013-2014	2014-2015	2015-2016	Sơ bộ-*Prel.* 2016-2017
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) ***Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)***	**830,9**	**855,2**	**856,7**	**861,3**	**858,8**
Tiểu học - *Primary*	365,8	386,9	392,1	396,9	397,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	316,2	315,6	312,6	313,5	311,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	148,9	152,7	152,0	150,9	150,7
Số học sinh (Nghìn học sinh) ***Number of pupils (Thous. pers.)***	**14792,8**	**14900,7**	**15082,4**	**15353,8**	**15514,3**
Tiểu học - *Primary*	7043,3	7435,6	7543,7	7790,0	7801,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	4945,2	4932,4	5098,8	5138,7	5235,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2804,3	2532,7	2439,9	2425,1	2477,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Giáo viên trực tiếp giảng dạy ***Direct teaching teacher***	**101,5**	**100,9**	**100,2**	**100,5**	**99,7**
Tiểu học - *Primary*	103,0	101,4	101,3	101,2	100,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	99,7	100,1	99,0	100,3	99,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	101,8	101,2	99,6	99,3	99,9
Học sinh - *Pupil*	**99,2**	**101,0**	**101,2**	**101,8**	**101,0**
Tiểu học - *Primary*	102,0	103,2	101,5	103,3	100,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	95,8	101,3	103,4	100,8	101,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	98,7	94,7	96,3	99,4	102,1

(*) Số liệu năm học 2010-2011 là tại thời điểm 31/12.
(*) *Data of school year 2010-2011 are those as of 31 December.*

302 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9

Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2010-2011(*)	2013-2014	2014-2015	2015-2016	Sơ bộ-*Prel.* 2016-2017
Nữ giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) ***Woman teachers (Thous. pers.)***	**590,0**	**600,4**	**613,9**	**618,8**	**600,0**
Tiểu học - *Primary*	283,9	292,5	304,4	308,9	291,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	215,7	214,0	213,6	214,4	212,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	90,4	93,9	95,9	95,5	95,7
Nữ học sinh (Nghìn học sinh) ***Schoolgirls (Thous. pers.)***	**7304,4**	**7301,2**	**7396,9**	**7540,1**	**7618,4**
Tiểu học - *Primary*	3392,1	3559,8	3611,2	3735,2	3733,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2416,5	2401,8	2489,5	2506,6	2552,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1495,8	1339,6	1296,2	1298,3	1332,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Nữ giáo viên - *Woman teacher*	**101,9**	**100,6**	**102,3**	**100,8**	**96,9**
Tiểu học - *Primary*	103,0	99,7	104,1	101,5	94,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	99,5	100,9	99,8	100,4	99,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	104,3	102,8	102,1	99,6	100,2
Nữ học sinh - *Schoolgirl*	**99,6**	**101,0**	**101,3**	**101,9**	**101,0**
Tiểu học - *Primary*	102,1	103,3	101,4	103,4	99,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	96,1	101,6	103,7	100,7	101,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	99,7	94,4	96,8	100,2	102,6

(*) Số liệu năm học 2010-2011 là tại thời điểm 31/12.

(*) *Data of school year 2010-2011 are those as of 31 December.*

303 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương

Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**858772**	**397098**	**310953**	**150721**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**182408**	**79154**	**68401**	**34853**
Hà Nội	58691	24899	21985	11807
Vĩnh Phúc	10209	4362	3832	2015
Bắc Ninh	11143	4693	4165	2285
Quảng Ninh	12448	6005	4122	2321
Hải Dương	16050	7546	5687	2817
Hải Phòng	15478	6544	5507	3427
Hưng Yên	10733	4492	4286	1955
Thái Bình	15977	7170	6384	2423
Hà Nam	6970	3068	2826	1076
Nam Định	16249	6824	6278	3147
Ninh Bình	8460	3551	3329	1580
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**142322**	**71897**	**50768**	**19657**
Hà Giang	11426	6459	3825	1142
Cao Bằng	7610	4221	2504	885
Bắc Kạn	4115	2229	1361	525
Tuyên Quang	8260	4046	2831	1383
Lào Cai	10112	5605	3374	1133
Yên Bái	8249	4092	3014	1143
Thái Nguyên	11440	5508	3990	1942
Lạng Sơn	10416	5029	3822	1565
Bắc Giang	16474	7370	6321	2783
Phú Thọ	14570	6465	5874	2231
Điện Biên	8459	4535	2742	1182
Lai Châu	6821	4017	2104	700
Sơn La	14098	7482	5099	1517
Hòa Bình	10272	4839	3907	1526
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**197748**	**87059**	**73893**	**36796**
Thanh Hóa	31477	13608	12370	5499
Nghệ An	30764	13424	11837	5503
Hà Tĩnh	13425	5424	5060	2941
Quảng Bình	9850	4639	3431	1780
Quảng Trị	8192	3782	2878	1532
Thừa Thiên - Huế	11820	5055	4324	2441

303 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	8142	3613	2792	1737
Quảng Nam	16178	7271	5964	2943
Quảng Ngãi	12796	5442	5077	2277
Bình Định	14075	6286	5087	2702
Phú Yên	10404	4492	4029	1883
Khánh Hòa	11334	4992	4185	2157
Ninh Thuận	6312	3136	2163	1013
Bình Thuận	12979	5895	4696	2388
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**65670**	**31945**	**22900**	**10825**
Kon Tum	7195	3509	2636	1050
Gia Lai	15029	7737	5087	2205
Đắk Lắk	22512	10993	7944	3575
Đắk Nông	6887	3380	2296	1211
Lâm Đồng	14047	6326	4937	2784
Đông Nam Bộ - *South East*	**114396**	**50251**	**40407**	**23738**
Bình Phước	10736	5027	3646	2063
Tây Ninh	9567	4831	3319	1417
Bình Dương	12025	5919	4210	1896
Đồng Nai	21791	9911	7982	3898
Bà Rịa - Vũng Tàu	10193	4398	3702	2093
TP. Hồ Chí Minh	50084	20165	17548	12371
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**156228**	**76792**	**54584**	**24852**
Long An	13581	6355	4789	2437
Tiền Giang	13312	6277	4883	2152
Bến Tre	11083	5016	4210	1857
Trà Vinh	10311	5079	3555	1677
Vĩnh Long	9740	4192	3488	2060
Đồng Tháp	14634	7242	4971	2421
An Giang	18601	8856	6868	2877
Kiên Giang	16427	8993	5329	2105
Cần Thơ	9928	4653	3440	1835
Hậu Giang	7080	3730	2293	1057
Sóc Trăng	12987	6688	4416	1883
Bạc Liêu	6396	3258	2323	815
Cà Mau	12148	6453	4019	1676

304 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương

Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**599965**	**291448**	**212812**	**95705**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**145967**	**66704**	**53901**	**25362**
Hà Nội	49014	22728	17765	8521
Vĩnh Phúc	7594	3402	2669	1523
Bắc Ninh	8747	3824	3261	1662
Quảng Ninh	9534	4463	3362	1709
Hải Dương	11650	5150	4458	2042
Hải Phòng	12992	6099	4437	2456
Hưng Yên	8645	3716	3447	1482
Thái Bình	12620	5744	5095	1781
Hà Nam	5432	2559	2129	744
Nam Định	12868	5941	4666	2261
Ninh Bình	6871	3078	2612	1181
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100814**	**52962**	**34561**	**13291**
Hà Giang	7460	4329	2389	742
Cao Bằng	5913	3355	1896	662
Bắc Kạn	3033	1667	1005	361
Tuyên Quang	5720	2805	2010	905
Lào Cai	6986	4016	2213	757
Yên Bái	5775	2932	2054	789
Thái Nguyên	9010	4477	3129	1404
Lạng Sơn	7823	4036	2720	1067
Bắc Giang	12531	6378	4266	1887
Phú Thọ	10883	5178	4153	1552
Điện Biên	4965	2610	1602	753
Lai Châu	4171	2499	1232	440
Sơn La	8770	4643	3203	924
Hòa Bình	7774	4037	2689	1048
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**135993**	**65708**	**47709**	**22576**
Thanh Hóa	22047	10574	7988	3485
Nghệ An	21834	10641	7828	3365
Hà Tĩnh	9741	4739	3162	1840
Quảng Bình	6667	3297	2269	1101
Quảng Trị	5570	2972	1705	893
Thừa Thiên - Huế	7712	3665	2544	1503

304 (Tiếp theo) **Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	6273	2865	2134	1274
Quảng Nam	10461	4816	3818	1827
Quảng Ngãi	8279	3755	3198	1326
Bình Định	8695	4168	3051	1476
Phú Yên	6633	3059	2470	1104
Khánh Hòa	8474	4079	3006	1389
Ninh Thuận	4387	2439	1389	559
Bình Thuận	9220	4639	3147	1434
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**44984**	**22919**	**15450**	**6615**
Kon Tum	5205	2672	1828	705
Gia Lai	10204	5381	3474	1349
Đắk Lắk	15216	7952	5222	2042
Đắk Nông	4942	2746	1475	721
Lâm Đồng	9417	4168	3451	1798
Đông Nam Bộ - *South East*	**82822**	**39170**	**29282**	**14370**
Bình Phước	7810	4087	2495	1228
Tây Ninh	6564	3471	2297	796
Bình Dương	8741	4397	3172	1172
Đồng Nai	16564	8400	5851	2313
Bà Rịa - Vũng Tàu	7727	3561	2840	1326
TP. Hồ Chí Minh	35416	15254	12627	7535
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**89385**	**43985**	**31909**	**13491**
Long An	9152	4374	3280	1498
Tiền Giang	8424	4185	3031	1208
Bến Tre	6805	3182	2573	1050
Trà Vinh	5090	2304	1941	845
Vĩnh Long	5778	2471	2064	1243
Đồng Tháp	7730	3686	2775	1269
An Giang	10324	4977	3885	1462
Kiên Giang	9278	5213	2980	1085
Cần Thơ	6403	3001	2301	1101
Hậu Giang	3724	1893	1330	501
Sóc Trăng	6206	3001	2194	1011
Bạc Liêu	3492	1844	1257	391
Cà Mau	6979	3854	2298	827

305 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương

Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2016 by provinces

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84306**	**50543**	**25128**	**8635**
Hà Nội	510	236	188	86
Vĩnh Phúc	190	96	60	34
Quảng Ninh	1240	842	278	120
Ninh Bình	175	64	52	59
Hà Giang	5930	3745	1762	423
Cao Bằng	7015	4043	2235	737
Bắc Kạn	3499	2023	1117	359
Tuyên Quang	2907	1735	852	320
Lào Cai	2897	1910	772	215
Yên Bái	2199	1199	799	201
Thái Nguyên	3072	1638	1017	417
Lạng Sơn	7990	4268	2789	933
Bắc Giang	1489	668	560	261
Phú Thọ	1808	1010	638	160
Điện Biên	3306	2273	850	183
Lai Châu	2323	1656	573	94
Sơn La	6030	4131	1521	378
Hoà Bình	4061	2153	1464	444
Thanh Hoá	3438	2100	1013	325
Nghệ An	2766	1703	891	172
Quảng Trị	314	180	111	23
Thừa Thiên - Huế	228	123	54	51

305 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2016 by provinces

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Quảng Nam	790	424	216	150
Quảng Ngãi	492	296	121	75
Bình Định	149	86	35	28
Phú Yên	189	129	31	29
Khánh Hòa	251	161	56	34
Ninh Thuận	1357	759	395	203
Bình Thuận	664	333	167	164
Kon Tum	1015	704	200	111
Gia Lai	1981	1440	398	143
Đắk Lắk	2316	1443	590	283
Đắk Nông	684	397	201	86
Lâm Đồng	1113	644	286	183
Bình Phước	610	398	142	70
Đồng Nai	293	149	102	42
TP. Hồ Chí Minh	675	317	247	111
Trà Vinh	2160	1357	568	235
An Giang	475	301	117	57
Kiên Giang	1141	711	317	113
Sóc Trăng	3410	2096	1006	308
Bạc Liêu	279	136	95	48
Các địa phương khác - *Other provinces*	875	466	242	167

306 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương

Number of pupils of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15514259**	**7801560**	**5235524**	**2477175**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3503148**	**1775283**	**1145867**	**581998**
Hà Nội	1240038	641554	407550	190934
Vĩnh Phúc	191457	101268	62093	28096
Bắc Ninh	205552	100728	66570	38254
Quảng Ninh	218588	111362	69320	37906
Hải Dương	288186	146165	92658	49363
Hải Phòng	313035	163184	96969	52882
Hưng Yên	192507	98298	61615	32594
Thái Bình	277307	131301	93803	52203
Hà Nam	131124	63609	44159	23356
Nam Định	300000	146535	101395	52070
Ninh Bình	145354	71279	49735	24340
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2161856**	**1122387**	**724886**	**314583**
Hà Giang	156979	90676	50353	15950
Cao Bằng	85383	44189	29019	12175
Bắc Kạn	49818	24961	16968	7889
Tuyên Quang	137696	69837	44882	22977
Lào Cai	140534	75072	47888	17574
Yên Bái	146011	75540	51706	18765
Thái Nguyên	196177	98401	64233	33543
Lạng Sơn	127820	60952	43842	23026
Bắc Giang	283468	139524	94076	49868
Phú Thọ	233084	120492	76546	36046
Điện Biên	124048	65510	42785	15753
Lai Châu	96402	54424	33012	8966
Sơn La	241777	131506	82522	27749
Hòa Bình	142659	71303	47054	24302
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3339772**	**1573085**	**1155338**	**611349**
Thanh Hóa	545137	263964	184835	96338
Nghệ An	514286	248925	175171	90190
Hà Tĩnh	218911	99318	74653	44940
Quảng Bình	154190	71074	54195	28921
Quảng Trị	122007	56332	42519	23156
Thừa Thiên - Huế	192403	86350	69110	36943

306 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of pupils of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	169356	82851	57109	29396
Quảng Nam	254023	113946	86792	53285
Quảng Ngãi	206782	97472	72404	36906
Bình Định	265825	119614	92653	53558
Phú Yên	159810	70884	57298	31628
Khánh Hòa	209106	97368	75536	36202
Ninh Thuận	108485	55041	37272	16172
Bình Thuận	219451	109946	75791	33714
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1133748**	**582060**	**373567**	**178121**
Kon Tum	108818	57813	37707	13298
Gia Lai	296874	161706	96253	38915
Đắk Lắk	356618	176027	117984	62607
Đắk Nông	126098	66829	40307	18962
Lâm Đồng	245340	119685	81316	44339
Đông Nam Bộ - *South East*	**2511093**	**1278002**	**841611**	**391480**
Bình Phước	186462	96877	61603	27982
Tây Ninh	184242	94830	63245	26167
Bình Dương	270508	157396	85230	27882
Đồng Nai	488017	251825	162811	73381
Bà Rịa - Vũng Tàu	198072	98290	68220	31562
TP. Hồ Chí Minh	1183792	578784	400502	204506
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2864642**	**1470743**	**994255**	**399644**
Long An	259380	128327	92744	38309
Tiền Giang	277195	134113	101925	41157
Bến Tre	196495	91507	73327	31661
Trà Vinh	157936	82087	55287	20562
Vĩnh Long	166338	78483	58175	29680
Đồng Tháp	278935	142435	96416	40084
An Giang	356255	192524	118338	45393
Kiên Giang	288803	158037	94705	36061
Cần Thơ	189556	96521	64368	28667
Hậu Giang	129367	67049	44557	17761
Sóc Trăng	216579	116604	72809	27166
Bạc Liêu	137268	73050	48513	15705
Cà Mau	210535	110006	73091	27438

307 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương

Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7618434**	**3733347**	**2552436**	**1332651**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1695734**	**835409**	**552093**	**308232**
Hà Nội	597450	301005	195897	100548
Vĩnh Phúc	92983	47502	29952	15529
Bắc Ninh	97480	45676	31758	20046
Quảng Ninh	105864	53103	33376	19385
Hải Dương	138447	67589	44261	26597
Hải Phòng	152430	77892	47161	27377
Hưng Yên	91459	44812	29396	17251
Thái Bình	134581	62755	44743	27083
Hà Nam	65019	30400	21641	12978
Nam Định	147545	70213	49667	27665
Ninh Bình	72476	34462	24241	13773
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1044283**	**537406**	**344650**	**162227**
Hà Giang	74100	43612	23253	7235
Cao Bằng	42122	21519	13937	6666
Bắc Kạn	24329	12143	8084	4102
Tuyên Quang	67333	33581	21767	11985
Lào Cai	67119	35957	22532	8630
Yên Bái	70576	36578	24475	9523
Thái Nguyên	96952	47319	30986	18647
Lạng Sơn	63419	29176	21455	12788
Bắc Giang	137954	64962	45149	27843
Phú Thọ	113479	57312	37086	19081
Điện Biên	57056	31297	19325	6434
Lai Châu	45679	26444	15339	3896
Sơn La	114155	63255	38348	12552
Hòa Bình	70010	34251	22914	12845
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1656829**	**756701**	**566212**	**333916**
Thanh Hóa	267336	126007	89570	51759
Nghệ An	252265	119033	85085	48147
Hà Tĩnh	108113	47976	36205	23932
Quảng Bình	76409	34386	26556	15467
Quảng Trị	60313	27343	20763	12207
Thừa Thiên - Huế	95808	41513	33838	20457

307 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đà Nẵng	83020	39823	27461	15736
Quảng Nam	126162	54687	42328	29147
Quảng Ngãi	102649	46918	35335	20396
Bình Định	132337	57597	45452	29288
Phú Yên	80340	34411	28301	17628
Khánh Hòa	105464	47190	37612	20662
Ninh Thuận	55431	26619	19287	9525
Bình Thuận	111182	53198	38419	19565
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**570662**	**281048**	**189507**	**100107**
Kon Tum	55234	28359	19088	7787
Gia Lai	151020	78886	50119	22015
Đắk Lắk	179240	84506	59505	35229
Đắk Nông	62451	31736	20199	10516
Lâm Đồng	122717	57561	40596	24560
Đông Nam Bộ - *South East*	**1232137**	**613375**	**409015**	**209747**
Bình Phước	92421	46619	30476	15326
Tây Ninh	91347	45681	31209	14457
Bình Dương	131745	75040	41037	15668
Đồng Nai	241746	120372	79485	41889
Bà Rịa - Vũng Tàu	98041	46862	33553	17626
TP. Hồ Chí Minh	576837	278801	193255	104781
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1418789**	**709408**	**490959**	**218422**
Long An	129277	62011	45392	21874
Tiền Giang	139541	64621	50858	24062
Bến Tre	99310	44341	36581	18388
Trà Vinh	79342	39659	27595	12088
Vĩnh Long	82179	38026	28063	16090
Đồng Tháp	137185	68503	47165	21517
An Giang	176506	92888	58890	24728
Kiên Giang	142108	75972	47115	19021
Cần Thơ	93860	46825	31746	15289
Hậu Giang	63702	32346	22016	9340
Sóc Trăng	106830	56301	36271	14258
Bạc Liêu	66964	35191	23643	8130
Cà Mau	101985	52724	35624	13637

308 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương

Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2536992**	**1381917**	**853573**	**301502**
Hà Nội	14121	6995	4877	2249
Vĩnh Phúc	9989	5462	3259	1268
Quảng Ninh	28021	14385	9777	3859
Hải Dương	932	459	333	140
Ninh Bình	5278	2965	1683	630
Hà Giang	138872	81689	44646	12537
Cao Bằng	82542	42669	28167	11706
Bắc Kạn	45230	22934	15529	6767
Tuyên Quang	85442	44552	27999	12891
Lào Cai	99948	54502	34864	10582
Yên Bái	88972	48227	32184	8561
Thái Nguyên	67197	35389	21589	10219
Lạng Sơn	109060	51763	37634	19663
Bắc Giang	45155	22150	15512	7493
Phú Thọ	43428	23718	14452	5258
Điện Biên	106488	56774	37342	12372
Lai Châu	85033	47937	29839	7257
Sơn La	206502	113800	71172	21530
Hoà Bình	106326	54200	35351	16775
Thanh Hoá	108467	56666	36983	14818
Nghệ An	83176	43867	29453	9856
Quảng Bình	6044	3227	2391	426
Quảng Trị	20865	11176	7864	1825
Thừa Thiên - Huế	10340	5020	3596	1724

308 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Quảng Nam	32374	16205	10842	5327
Quảng Ngãi	38429	20530	13597	4302
Bình Định	7811	4131	2538	1142
Phú Yên	11915	6527	4103	1285
Khánh Hoà	13818	7986	4684	1148
Ninh Thuận	29157	15940	9464	3753
Bình Thuận	18449	10252	6149	2048
Kon Tum	63244	35922	22397	4925
Gia Lai	130215	81987	39836	8392
Đắk Lắk	125199	70722	41201	13276
Đắk Nông	42081	24847	13040	4194
Lâm Đồng	59614	32087	19904	7623
Bình Phước	35229	20719	11272	3238
Tây Ninh	3281	2018	1039	224
Bình Dương	5089	3645	1193	251
Đồng Nai	29528	16017	9663	3848
Bà Rịa - Vũng Tàu	5135	2783	1666	686
TP.Hồ Chí Minh	72108	31371	25612	15125
Trà Vinh	51064	29639	16798	4627
Vĩnh Long	3715	2081	1203	431
An Giang	18530	10953	5883	1694
Kiên Giang	36892	21970	11428	3494
Cần Thơ	5452	2871	1713	868
Hậu Giang	4178	2352	1338	488
Sóc Trăng	74485	44410	23400	6675
Bạc Liêu	13610	8145	4348	1117
Cà Mau	5828	3711	1607	510
Các địa phương khác - *Other provinces*	3134	1570	1159	405

309 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9

Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Năm học - *School year*				
	2010-2011	2013-2014	2014-2015	2015-2016	Sơ bộ-*Prel.* 2016-2017
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**30,2**	**30,4**	**30,5**	**30,6**	**31,4**
Tiểu học - *Primary*	25,9	26,7	27,0	27,5	28,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	32,7	33,5	33,8	33,5	34,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	41,9	39,3	38,2	37,8	38,1
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**17,8**	**17,4**	**17,6**	**17,8**	**18,1**
Tiểu học - *Primary*	19,3	19,2	19,2	19,6	19,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	15,6	15,6	16,3	16,4	16,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	18,8	16,6	16,1	16,1	16,4

310 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương
Percentage of graduates of upper secondary education by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*	
	2014 - 2015	2015 - 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,85**	**94,85**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96,31**	**97,08**
Hà Nội	95,57	95,83
Vĩnh Phúc	97,25	99,39
Bắc Ninh	97,96	99,40
Quảng Ninh	94,79	97,34
Hải Dương	97,85	99,00
Hải Phòng	97,54	91,88
Hưng Yên	95,65	97,76
Thái Bình	94,82	98,29
Hà Nam	93,40	96,70
Nam Định	98,17	99,24
Ninh Bình	97,92	98,22
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**93,58**	**96,28**
Hà Giang	82,79	91,10
Cao Bằng	92,54	95,24
Bắc Kạn	90,71	96,65
Tuyên Quang	93,57	98,87
Lào Cai	93,82	96,27
Yên Bái	93,78	96,07
Thái Nguyên	93,46	92,98
Lạng Sơn	90,09	91,51
Bắc Giang	98,66	99,22
Phú Thọ	95,99	97,97
Điện Biên	87,48	94,53
Lai Châu	94,21	97,92
Sơn La	94,64	98,43
Hòa Bình	93,77	97,36
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**91,92**	**93,14**
Thanh Hóa	93,08	97,34
Nghệ An	96,54	97,83
Hà Tĩnh	97,45	93,63
Quảng Bình	93,67	93,37
Quảng Trị	89,68	90,86
Thừa Thiên - Huế	94,68	95,17

310 (Tiếp theo) **Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of graduates of upper secondary education by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*	
	2014 - 2015	2015 - 2016
Đà Nẵng	87,19	85,36
Quảng Nam	89,30	86,01
Quảng Ngãi	90,26	92,62
Bình Định	91,45	94,99
Phú Yên	84,86	87,07
Khánh Hòa	89,96	89,81
Ninh Thuận	84,51	91,94
Bình Thuận	87,61	90,45
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**87,61**	**90,72**
Kon Tum	94,36	96,72
Gia Lai	77,26	90,77
Đắk Lắk	87,09	86,74
Đắk Nông	91,86	91,45
Lâm Đồng	93,80	95,15
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,03**	**94,99**
Bình Phước	95,63	92,14
Tây Ninh	92,40	92,72
Bình Dương	94,77	94,41
Đồng Nai	94,24	95,34
Bà Rịa - Vũng Tàu	95,91	96,73
TP. Hồ Chí Minh	97,39	95,34
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**94,05**	**94,51**
Long An	92,22	92,52
Tiền Giang	96,19	95,56
Bến Tre	97,06	96,07
Trà Vinh	97,10	95,83
Vĩnh Long	95,97	96,38
Đồng Tháp	91,67	92,36
An Giang	95,81	95,20
Kiên Giang	91,12	94,17
Cần Thơ	97,76	96,57
Hậu Giang	95,87	93,35
Sóc Trăng	94,55	95,58
Bạc Liêu	89,28	93,36
Cà Mau	85,22	91,89

311 Giáo dục đại học
University education

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**188**	**214**	**219**	**223**	**229**
Công lập - *Public*	138	156	159	163	169
Ngoài công lập - *Non-public*	50	58	60	60	60
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. pers.)***	**51,0**	**65,2**	**65,7**	**69,6**	**72,3**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	43,4	52,5	52,7	55,4	57,2
Ngoài công lập - *Non-public*	7,6	12,7	13,0	14,2	15,1
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	27,7	33,9	30,0	36,9	37,4
Nữ - *Female*	23,3	31,3	35,7	32,7	34,9
Số sinh viên (Nghìn người) ***Number of students (Thous. pers.)***	**1435,9**	**1670,0**	**1824,3**	**1753,2**	**1759,5**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	1246,4	1493,3	1596,7	1520,8	1515,5
Ngoài công lập - *Non-public*	189,5	176,7	227,6	232,4	244,0
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	742,7	962,3	974,3	821,1	824,7
Nữ - *Female*	693,2	707,7	850,0	932,1	934,8
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) ***Number of graduates (Thous. pers.)***	**187,4**	**244,9**	**353,9**	**352,8**	**305,6**
Công lập - *Public*	166,2	212,4	302,6	307,8	268,4
Ngoài công lập - *Non-public*	21,2	32,5	51,3	45,0	37,2

312 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100)
Index of the university education (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Trường học - *School*	**108,5**	**103,4**	**102,3**	**104,2**	**102,7**
Công lập - *Public*	108,7	102,0	101,9	104,5	103,7
Ngoài công lập - *Non-public*	108,0	107,4	103,4	103,4	100,0
Giáo viên - *Teacher*	**117,1**	**105,7**	**100,7**	**106,7**	**104,0**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	114,6	105,1	100,4	105,5	103,2
Ngoài công lập - *Non-public*	131,4	108,2	102,1	111,7	106,8
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	114,4	104,3	88,6	109,0	101,3
Nữ - *Female*	120,4	107,3	113,8	104,3	107,0
Sinh viên - *Student*	**100,8**	**114,9**	**109,2**	**105,0**	**100,4**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	101,0	117,1	106,9	101,8	99,6
Ngoài công lập - *Non-public*	99,8	99,6	128,8	131,5	105,0
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	100,9	123,5	101,3	85,3	100,4
Nữ - *Female*	100,8	105,0	120,1	131,7	100,3
Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*	**124,3**	**98,6**	**144,5**	**144,1**	**86,6**
Công lập - *Public*	121,1	99,4	142,5	101,7	87,2
Ngoài công lập - *Non-public*	149,2	93,6	157,7	87,7	82,7

313 Số giáo viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities by professional qualification

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**50951**	**65206**	**65664**	**69591**	**72346**
Trên đại học - *Postgraduate*	30637	44124	48077	54644	59736
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	20059	21006	17251	14897	12461
Trình độ khác - *Other degree*	255	76	336	50	149
Công lập - *Public*	**43396**	**52500**	**52689**	**55401**	**57198**
Trên đại học - *Postgraduate*	28323	42640	42793	44995	48790
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	14879	9845	9880	10389	8278
Trình độ khác - *Other degree*	194	15	16	17	130
Ngoài công lập - *Non-public*	**7555**	**12706**	**12975**	**14190**	**15148**
Trên đại học - *Postgraduate*	2314	1484	5284	9649	10946
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	5180	11161	7371	4508	4183
Trình độ khác - *Other degree*	61	61	320	33	19
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*		**105,7**	**100,7**	**106,0**	**104,0**
Trên đại học - *Postgraduate*		115,1	109,0	113,7	109,3
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*		91,3	82,1	86,4	83,6
Trình độ khác - *Other degree*		23,2	442,1	14,9	298,0
Công lập - *Public*		**105,1**	**100,4**	**105,1**	**103,2**
Trên đại học - *Postgraduate*		130,8	100,4	105,1	108,4
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*		57,5	100,4	105,2	79,7
Trình độ khác - *Other degree*		6,7	106,7	106,3	764,7
Ngoài công lập - *Non-public*		**108,2**	**102,1**	**109,4**	**106,8**
Trên đại học - *Postgraduate*		25,8	356,1	182,6	113,4
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*		189,8	66,0	61,2	92,8
Trình độ khác - *Other degree*		58,7	524,6	10,3	57,6

314 Số giáo viên, sinh viên đại học năm 2016 phân theo địa phương

Number of teachers, students in universities in 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72346**	**57198**	**1759449**	**1515474**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30448**	**26344**	**731215**	**665847**
Hà Nội	23948	20566	610872	556500
Vĩnh Phúc	406	364	15065	14781
Bắc Ninh	448	169	5638	2414
Quảng Ninh	482	482	3911	3911
Hải Dương	861	781	12225	8905
Hải Phòng	1589	1419	36475	33994
Hưng Yên	704	632	14264	13381
Thái Bình	529	529	7654	7654
Nam Định	1286	1207	23546	22742
Ninh Bình	195	195	1565	1565
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3672**	**3536**	**80047**	**79435**
Tuyên Quang	197	197	1316	1316
Thái Nguyên	2369	2233	58289	57677
Bắc Giang	150	150	3091	3091
Phú Thọ	598	598	10464	10464
Sơn La	358	358	6887	6887
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10544**	**8531**	**250537**	**216561**
Thanh Hóa	652	652	12588	12588
Nghệ An	1681	1481	46683	44258
Hà Tĩnh	194	194	4439	4439
Quảng Bình	193	193	3344	3344
Quảng Trị			249	249
Thừa Thiên - Huế	2286	2203	58706	57926

314 (Tiếp theo) **Số giáo viên, sinh viên đại học năm 2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers, students in universities in 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đà Nẵng	2779	1485	74935	48532
Quảng Nam	337	236	5126	4546
Quảng Ngãi	418	418	5178	5178
Bình Định	688	567	17886	16740
Phú Yên	359	359	5973	5973
Khánh Hòa	824	743	13824	12788
Bình Thuận	133		1606	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1059**	**874**	**31169**	**28808**
Kon Tum	67	67	2234	2234
Đắk Lắk	562	474	14227	13041
Lâm Đồng	430	333	14708	13533
Đông Nam Bộ - *South East*	**20017**	**13315**	**509532**	**390245**
Bình Dương	1380	711	26264	13681
Đồng Nai	1236	187	20739	6441
Bà Rịa - Vũng Tàu	212	47	4137	296
TP. Hồ Chí Minh	17189	12370	458392	369827
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6606**	**4598**	**156949**	**134578**
Long An	415		2161	
Tiền Giang	306	306	4013	4013
Trà Vinh	902	902	29135	29135
Vĩnh Long	427	324	9336	6502
Đồng Tháp	468	468	12050	12050
An Giang	502	502	9117	9117
Kiên Giang	161	161	1996	1996
Cần Thơ	2831	1733	82134	69374
Hậu Giang	392		4616	
Bạc Liêu	202	202	2391	2391

315 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y
Number of students participated in post-graduate and medical specialized training

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Số học viên được đào tạo sau đại học ***Number of students participated in post-graduate***	**67388**	**101681**	**102701**	**104629**	**110351**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	4683	8870	10352	10871	12610
Cao học - *Master*	62705	92811	92349	93758	97741
Số học viên tốt nghiệp sau đại học ***Number of post-graduates***	**15630**	**27920**	**32496**	**33072**	**35121**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	504	790	965	866	2100
Cao học - *Master*	15126	27130	31531	32206	33021
Số học viên được đào tạo chuyên khoa Y ***Number of students participated in medical specialized training***	**4858**	**3254**	**5387**	**4811**	**7462**
Cấp 1 - *Level 1*	3988	2519	4389	3746	5892
Cấp 2 - *Level 2*	870	735	998	1065	1570
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y ***Number of medical graduates***	**1365**	**1596**	**2467**	**2723**	**2593**
Cấp 1 - *Level 1*	1089	1260	1469	2148	2065
Cấp 2 - *Level 2*	276	336	998	575	528

Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội và Môi trường
Health, Culture, Sport and Living Standards, Social Order, Safety and Environment

Biểu *Table*		Trang *Page*
316	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	737
317	Số cơ sở khám, chữa bệnh *Number of health establishments*	738
318	Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý *Number of health establishments by management level*	739
319	Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2016 phân theo loại cơ sở và theo cấp quản lý *Number of health establishments in 2016 by types of establishment and by management level*	740
320	Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương *Number of health establishments under provincial departments of health in 2016 by province*	741
321	Số giường bệnh *Number of patient beds*	744
322	Số giường bệnh năm 2016 phân theo cấp quản lý *Number of patient beds in 2016 by management level*	745
323	Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương *Number of patient beds under provincial departments of health in 2016 by province*	746
324	Số nhân lực y tế *Number of health staffs*	749
325	Số nhân lực y tế năm 2016 phân theo cấp quản lý *Number of health staffs in 2016 by management level*	750
326	Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương *Number of medical staffs under provincial departments of health in 2016 by province*	751
327	Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương *Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2016 by province*	753

328 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
Percentage of children under 1 year old immunized fully caccinations by province 755

329 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Under-five-malnutrition rate by sex and by residence 757

330 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương
Number of people infected with HIV/AIDS by province 758

331 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương
Number of HIV/AIDS death people by province 761

332 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication 763

333 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)
Index of the publication (Previous year = 100) 764

334 Số thư viện do địa phương quản lý phân theo địa phương
Number of libraries under local management by province 765

335 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
Number of editorial offices by province 767

336 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition 769

337 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average income per capita at current prices by residence and by region 770

338 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region 771

339 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương
Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province 772

340 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region 775

341 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương
Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile and by province 776

342 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region 779

343 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province 780

344 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế
Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity 783

345 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
Index of income inequality distribution (GINI index) 784

346 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region 785

347 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average expenditure per capita in 2016 at current prices by type of expenditure, by residence and by region 786

348 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region 787

349 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Monthly average living expenditure per capita in 2016 at curent prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region 788

350 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region 789

351 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Poverty rate by residence and by region 790

352 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province 791

353 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
Average monthly consumption of some main goods per capita by goods 794

354 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn
Average monthly consumption of some main goods per capita in 2016 by residence 795

355 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo 5 nhóm thu nhập
Average monthly consumption of some main goods per capita in 2016 by income quintile 796

356 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Percentage of household having hygienic water by residence and by region 797

357 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Percentage of household using hygenic latrine by residence and by region 798

358 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Percentage of household using electricity by residence and by region 799

359 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of household using electricity by province 800

360 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile 802

361 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having house in 2016 by type of house, by residence, by region and by income quintile 803

362 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương
Percentage of households having house in 2016 by type of house and by province 804

363 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và 5 nhóm thu nhập
Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile 806

364 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương
Average dwelling area per capita in 2016 by type of house and by province 807

365 Trật tự và an toàn xã hội
Social order and safety 809

366 Hoạt động tư pháp
Justice 810

367 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage 811

368 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2016 của các khu công nghiệp
Disposing solid waste and waste water in 2016 of industrial zones 812

369 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2016 của các khu đô thị
Disposing solid waste and waste water in 2016 by types of urban areas 813

370 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2016 phân theo địa phương
Average collected solid waste treated per day in 2016 by province 814

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

• *Bệnh viện* là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám, chữa bệnh nội ngoại trú; Phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

• *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng* là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người cần được nghỉ ngơi dưỡng sức hoặc phục hồi chức năng.

• *Phòng khám đa khoa khu vực* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

• *Trạm y tế xã, phường, thị trấn* (gọi chung là y tế cơ sở) là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khoẻ ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

• *Trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh, phát thuốc cho cán bộ, công nhân viên trong phạm vi đơn vị công tác.

• *Các cơ sở y tế khác* là cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh…

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E^t_{\text{chưa biết}}}{P^t_{\text{tuổi của trình độ học vấn } \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2013 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	83,6	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	13,3	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	87478	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) do hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- ***Tiêu chí thu nhập:***

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- ***Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:***

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi

người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực nhà nước là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm việc trong khu vực nhà nước. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc

Công thức tính

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước} = \frac{\Sigma Wi \times Li}{\Sigma Li}$$

Trong đó:

i: Thời gian tham chiếu (1 tháng)

Li: Số lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước tại thời điểm điều tra.

Wi: Thu nhập của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước trong thời gian tham chiếu (1 tháng).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic, commune health center (grassroot-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units.

• *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialized wards, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospitals must be recognized by the Ministry of Health and are classified by management levels such as provincial hospitals or district hospitals. Hospital may be general or specialized one.

• *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those who need to be save health or restore health.

• *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people in the district, town or a group of communes.

• *Commune health center (grassroot-level health unit)* is the first place to provide health care services including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, discovering and reporting epidemic diseases to the upper level.

• *Medical service unit in offices, enterprises* is a health establishment giving examination, treatment and medicine to the staff of the offices or enterprises.

• *Other health units* are the health establishments other than the above mentioned establishments, such as tuberculosis, dermatology and venereology, vision testing units, leprosy treatment center, antenatal clinic.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \text{ x } I_{education} \text{ x } I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formular:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling ages from a to t;

E_i^t : Number of people attending school the right age under attend (where i = a, a+1,…,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, depending on Human Development Report 2013 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	83,6	20,0
Mean years of schooling	Year	13,3	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	87478	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, usually one year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

• ***Food poverty line*** measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

• ***General poverty line*** is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Multi-dimentional poverty households are households with monthly average income per capital of household at or below income-based poverty line (welfare poverty line); or with monthly average income per capital of household above income-based poverty line but below minimum living standard and deprived of at least 3 indicators for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined based on two criteria, income criteria and criteria for basic social services:

- Income-based indicators:

+ *Income-based minimum living standard* is the level of income that guarantees a person's affordability of human basic survival needs, including food and non-food consumption suitable with the country's socio-economic in different periods of time.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the level of income below which a household is considered income poor.

- Deprivation of basic social services:

+ *5 basic social services:* Health care, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Type of toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information access.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i.

GINI index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average income of employed workers in State sector includes income from wages or salary and other earnings similar to wages and salary such as: earming for additional working time, bonus, allowances of employed wokers in State sector.

The average income is the total amount of real income of a worker on an average.

Formula:

$$\text{Average income of employed workers in State sector} = \frac{\Sigma Wi \times Li}{\Sigma Li}$$

Of which:

i: Reference period (one month) (i);

Li: Number of employed workers in State Sector at time point;

Wi : Income of each employed worker in one month.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2016

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2016 là 13.591 cơ sở, trong đó có 1.077 bệnh viện, 609 phòng khám đa khoa khu vực và 11.812 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 305,7 nghìn giường, giảm 0,1% so với năm 2015, trong đó có 232,3 nghìn giường trong các bệnh viện, giảm 0,2%; 7,6 nghìn giường tại phòng khám đa khoa khu vực, tăng 0,1% và 57,2 nghìn giường tại các trạm y tế, giảm 1%. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 1 vạn dân năm 2016 là 26,8 giường bệnh, giảm so với bình quân 27,1 giường bệnh của năm 2015.

Tại thời điểm 31/12/2016, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 303,1 nghìn người, tăng 1,9% so với năm 2015, trong đó 270,1 nghìn người làm việc trong ngành Y, tăng 2,3%; 33 nghìn người làm việc trong ngành Dược, giảm 0,9%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 8,0 người năm 2015 lên 8,4 người năm 2016.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2016 đạt 98%, cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,5%, giảm 0,1 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,9%, giảm 0,2 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,3%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2016 cả nước đã xuất bản 30,1 nghìn đầu sách với 334,3 triệu bản, tăng 3,6% về đầu sách và giảm 7,9% về bản sách so với năm 2015. Ngoài ra trong năm còn xuất bản 29,3 triệu bản văn hóa phẩm khác, giảm 1,8% so với năm 2015. Số thư viện do các địa phương quản lý năm 2016 là 727 thư viện với tổng số sách đạt 25,4 triệu bản sách, tăng 3 thư viện và tăng 7,5% về số sách so với năm 2015.

Hoạt động thể dục thể thao năm 2016 đạt được nhiều thành tích nổi bật, giành được 1.116 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 122 huy chương tại đấu trường thế giới; 376 huy chương châu Á và 618 huy chương đấu trường ASEAN.

3. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,655 năm 2011 lên 0,688 năm 2015 và 0,695 năm 2016.

Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 3.049 nghìn đồng, tăng 15,6% so với năm 2014, trong đó khu vực thành thị đạt 4.368 nghìn đồng, tăng 10,2%; khu vực nông thôn đạt 2.437 nghìn đồng, tăng 19,5%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 4.485 nghìn đồng), gấp 2,2 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2.033 nghìn đồng).

Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành đạt 2.157 nghìn đồng, tăng 14,3% so với năm 2014, trong đó chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực thành thị đạt 3.059 nghìn đồng, tăng 17,1%; khu vực nông thôn đạt 1.735 nghìn đồng, tăng 11,4%. Vùng Đông Nam Bộ có mức chi tiêu tăng cao nhất so với năm 2014 (tăng 25,2%) và thấp nhất là vùng Tây Nguyên (tăng 6,4%).

Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2016 đạt 93,4%, trong đó thành thị đạt 99%; nông thôn đạt 90,8%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh là 83,3%, trong đó thành thị 96,2%; nông thôn 77%; tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 98,8%, trong đó thành thị đạt 100%; nông thôn 98,3%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,7%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn đạt 99,6%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2016 đạt 22,2 m^2/người, tăng 0,8 m^2 so với năm 2014, trong đó khu vực thành thị là 24,7 m^2/người; nông thôn là 21,1m^2/người.

Tỷ lệ hộ nghèo theo thu nhập đã giảm từ 7,0% năm 2015 xuống còn 5,8% năm 2016, trong đó thành thị giảm từ 2,5% xuống còn 2,0% và nông thôn giảm từ 9,2% xuống còn 7,5%. Năm 2016, Trung du và miền núi phía Bắc vẫn tiếp tục là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (13,8%); tiếp đến là vùng Tây Nguyên (9,1%); Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (8,0%); đồng bằng sông Cửu Long 5,2%; Đồng bằng sông Hồng (2,4%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước (0,6%). Tỷ lệ hộ nghèo năm 2016 ở tất cả các vùng đều giảm so với năm 2015, trong đó một số vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh là Tây Nguyên (giảm 2,2 điểm phần trăm), Trung du và miền núi phía Bắc (giảm 2,1 điểm phần

trăm); vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ (giảm 0,1 điểm phần trăm).

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2016, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 21.589 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 11.456 vụ va chạm giao thông và 10.133 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 8.685 người chết và 19.280 người bị thương. So với năm 2015, số vụ tai nạn giao thông năm 2016 giảm 5,5% (Số vụ va chạm giao thông giảm 7,5%; số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,2%); số người chết giảm 0,5%; số người bị thương giảm 8,5%. Bình quân 1 ngày trong năm 2016, trên địa bàn cả nước xảy ra 59 vụ tai nạn giao thông, gồm 31 vụ va chạm giao thông và 28 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 24 người chết và 53 người bị thương.

Năm 2016, cả nước xảy ra 3.045 vụ cháy, nổ, làm 123 người chết và 270 người bị thương, thiệt hại ước tính 1.240 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 0,8%, số người chết tăng 33,7%, số người bị thương giảm 14,6% và thiệt hại ước tính tăng 35,4%.

5. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2016, rét đậm, rét hại trên diện rộng ở miền núi phía Bắc, mưa lũ, ngập lụt nghiêm trọng ở miền Trung, khô hạn ở Tây Nguyên và xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long đã ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và đời sống của dân cư. Theo số liệu sơ bộ, thiên tai làm 264 người chết và mất tích; 431 người bị thương; 5,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 365 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 527,7 nghìn ha lúa, 150,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2016 ước tính hơn 39,7 nghìn tỷ đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2016

1. Health

There were 13,591 health establishments under the State management as of 31 December 2016, of which there were 1,077 hospitals, 609 regional polyclinics and 11,812 medical service units in communes, wards, offices and enterprises. At the same period, there were 305.7 thousand patient beds under the State management, decreasing by 0.1% compared with that in 2015, of which there were 232.3 thousand beds in hospitals, decreasing by 0.2%; 7.6 thousand beds in regional policlinics, increasing by 0.1%, and 57.2 thousand beds in medical service units, decreasing by 1%. Patient beds under the State management (excluding beds of medical service units in communes, offices and enterprises) per 10,000 inhabitants in 2016 were 26.8 beds, a decrease compared to the average number of 27.1 patient beds in 2015.

As of 31 December 2016, number of health staff under the State management was 303.1 thousand persons, increasing by 1.9% year-on-year, of which 270.1 thousand persons worked in medical branch, an increase of 2.3%; 33 thousand persons worked in pharmaceutical branch, declined 0,9%. Doctors per 10,000 inhabitants rose from 8.0 persons in 2015 to 8.4 persons in 2016.

In 2016, the rate of children under 1 year old immunized fully caccination reached 98%, 0.8 percentage point higher than that in 2015; the rate of children under 5 years old height-for-age malnutrion was 24.5%, a decrease of 0.1 percentage point; under 5-year-old weight-for-age malnutrition was 13.9%, declining 0.2 percentage point and percentage of weight-for-age malnutrition was 6.3%, decreasing by 0.1 percentage point.

2. Culture and Sport

In 2016, 30.1 thousand book titles were published with 334.3 million copies, an increase of 3.6% in terms of title and a decrease of 7.9% in terms of copy, compared to that in 2015. In addition, 29.3 million copies of other cultural publications were published, decreasing by 1.8% over the same period of the previous year. There were 727 libraries under local management with total books reached 25.4 million copies, rising 3 libraries and by 7.5% in term of book, compared to that in 2015.

Sport gained many outstanding achievements in 2016. 1,116 medals were awarded to Viet Nam in officially regional and international competitions, of including 122 international medals, 376 Asian medals, and 618 ASEAN medals.

3. Living standards

Living standards are further improved. Human development index (HDI) upgraded from 0.655 in 2011 to 0.688 and 0.695 in 2015 and 2016, respectively.

In 2016, income per capita per month at current prices of the whole country reached 3,049 thousand VND, an increase of 15.6% compared with that 2014; of which income per capita in urban areas reached 4,368 thousand VND, rising by 10.2%, income per capita in rural areas reached 2,437 thousand VND, increasing by 19.5%. Among socio-economic regions, South East region achieved the highest rate of income per capita (4,485 thousand VND), 2.2 times over Northern midlands and mountainous region, which is the lowest income per capita one.

In 2016, average expenditure per capita per month at current prices reached 2,157 thousand VND, an increase of 14.3% over 2014, of which average expenditure per capita per month in urban and rural areas reached 3,059 thousand VND, and 1,735 thousand VND, rising by 17.1% and 11.4%, respectively. The South East region recorded the highest expenditure increase, compared with that in 2014 (by 25.2%) and the lowest one was Central Highlands (increased by 6.4%).

Percentage of households having hygienic water sources reached 93.4% in 2016, of which urban and rural areas reached 99% and 90.8%, respectively. Percentage of household using hygienic latrine was 83.3%, of which urban and rural areas reached 96.2% and 77%, respectively. Proportion of household using electricity (only national electricity network) reached 98.8%, of which urban and rural areas reached 100% and 98.3%, respectively. Proportion of household having durable goods was 99.7%, of which urban and rural areas reached 99.9% and 99.6%, respectively. Viet Nam's dwelling area per capita reached 22.2 m^2/person in 2016, an increase of 0.8 m^2 over 2014, of which urban and rural areas reached 24.7 m^2/person and 21.1m^2/person, respectively.

Household poverty rate by income approach reduced from 7.0% in 2015 to 5.8% in 2016, of which urban areas decreased from 2.5% to 2.0% and rural areas reduced from 9.2% to 7.5%. In 2016, Northern midlands and mountainous areas remained the highest poor households rate (13.8%), followed by Central Highlands (9.1%), Northern Central and Central coastal areas (8.0%), Mekong River Delta (5.2%), Red River Delta (2.4%) and South East region was the lowest household poverty rate (0.6%). Household poverty rate in all regions in 2016 witnessed a downward trend, compared with that in 2015, of which several regions recorded

sharply drop in household poverty rate, such as Central Highlands (a decrease of 2.2 percentage points), Northern midlands and mountainous areas (a decrease of 2.1 percentage points); The South East recorded the slowest reduction with a fall of 0.1 percentage points.

4. Social order and safety

In 2016, 21,589 traffic accidents occurred nationwide, including 11,456 traffic collisions and 10,133 traffic accidents of differently serious levels, causing 8,685 deaths and 19,280 injuries. Compared with 2015, the number of traffic accidents in 2016 declined 5.5% (number of traffic collisions decreased by 7.5%; number of traffic accidents of differently serious levels decreased by 3.2%); number of death declined 0.5%; injuries went down 8.5%. On average, 59 traffic accidents occured a day in 2016, including 31 traffic collisions and 28 traffic accidents, causing 24 deaths and 53 injuries.

In the whole country, there were 3,045 fire and explosion cases, causing 123 deaths and 270 injuries, with an estimated damage of 1,240 billion VND in 2016. Compared with the previous year, the number of fire and explosion cases increased by 0.8%, number of death rose by 33.7%, number of injuries declined by 14.6% and the estimated loss increased by 35.4%.

5. Damages caused by natural disasters

In 2016, the widespread of extreme cold weather in the Northern mountainous areas, severe floods in the Central areas, droughts in the Central Highlands and saline intrusion in the Mekong River Delta caused serious effects on the production and living standard of the peole. According to the preliminary data, natural disasters caused 264 people dead and missing; 431 injured; 5.4 thousand houses collapsed and swept away; 365 thousand houses flooded, damaged and roof ripped-off; 527.7 thousand ha of paddy and 150.5 thousand ha of crops damaged. The total loss caused by natural disasters was estimated at over 39.7 trillion VND in 2016.

316 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index (HDI)*	0,662	0,667	0,682	0,688	0,695
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*	73,05	73,10	73,23	73,31	73,39
Số năm đi học bình quân *Mean years of schooling*	7,45	7,58	8,30	8,38	8,49
Số năm đi học kỳ vọng *Expected years of schooling*	11,19	11,25	11,31	11,37	11,45
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) *Gross national income per capital (Mill. dongs)*	35,1	38,2	41,3	43,4	46,6
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	2000		2637		3049
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) *Index of income inequality distribution (GINI index)*	0,424		0,430		0,436
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dongs)*	1603		1888		2157
Tỷ lệ hộ nghèo(*) - *Poverty rate(*) (%)*	11,1	9,8	8,4	7,0	5,8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)(**) *Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)(**)*	24,9	25,0	26,3	27,1	26,8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10,000 inhabitants (Person)*	7,3	7,6	7,9	8,0	8,4
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of household having hygienic water (%)*	91,0		93,0		93,4
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) *Percentage of household using electricity (%)*	97,6		98,3		98,8
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) *Percentage of households having durable goods (%)*	99,4		99,7		99,7
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2) *Average dwelling area per capita (m^2)*	19,4		21,4		22,2

(*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng.
(*) *It is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI).*

(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.
(**) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precints, offices and enterprises.*

317 Số cơ sở khám, chữa bệnh(*)
Number of health establishments(*)

	2010	2013	2014	2015	2016
			Cơ sở - *Estabishment*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13467**	**13562**	**13611**	**13617**	**13591**
Bệnh viện - *Hospital*	1030	1069	1063	1071	1077
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	44	60	61	61	62
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	20	20	21	21	22
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	13	12	11	11	9
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	622	636	635	630	609
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	11738	11765	11820	11823	11812
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	710	710	710	710	710
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,1**	**100,3**	**100,4**	**100,0**	**99,8**
Bệnh viện - *Hospital*	102,8	102,6	99,4	100,8	100,6
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	102,3	101,7	101,7	100,0	101,6
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	100,0	100,0	105,0	100,0	104,8
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	92,9	100,0	91,7	100,0	81,8
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	91,2	100,8	99,8	99,2	96,7
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	100,4	100,1	100,5	100,0	99,9
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

318 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý(*)
Number of health establishments by management level(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
2005	13243	30	12372	841
2006	13232	31	12420	781
2007	13438	37	12626	775
2008	13460	41	12670	749
2009	13450	44	12654	752
2010	13467	47	12667	753
2011	13506	46	12679	781
2012	13523	46	12691	786
2013	13562	46	12735	781
2014	13611	46	12785	780
2015	13617	46	12791	780
2016	13591	46	12779	766
Riêng bệnh viện - *Hospital only*				
2005	878	26	822	30
2006	903	27	847	29
2007	956	32	902	22
2008	974	36	915	23
2009	1002	39	940	23
2010	1030	42	966	22
2011	1040	43	971	26
2012	1042	43	973	26
2013	1069	43	1000	26
2014	1063	43	994	26
2015	1071	43	1002	26
2016	1077	43	1012	22

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

319 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2016 phân theo loại cơ sở và theo cấp quản lý(*)

Number of health establishments in 2016 by types of establishment and by management level(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13591**	**46**	**12779**	**766**
Bệnh viện - *Hospital*	1077	43	1012	22
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	62		35	27
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	22	3	19	
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	9		9	
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	609		602	7
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, recincts, offices and enterprises*	11812		11102	710
Trong đó - *Of which*:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	710			710

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

320 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương(*)

Number of health establishments under provincial departments of health in 2016 by province(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**12779**	**1012**	**35**	**602**	**11102**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**2784**	**210**	**9**	**93**	**2462**
Hà Nội	686	40	1	55	584
Vĩnh Phúc	162	14	1	8	139
Bắc Ninh	141	13	1		126
Quảng Ninh	216	19	1	10	186
Hải Dương	292	20	1	5	265
Hải Phòng	251	24	1	2	224
Hưng Yên	179	17			162
Thái Bình	308	20	1		286
Hà Nam	129	11		1	116
Nam Định	249	19	1		229
Ninh Bình	171	13	1	12	145
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2965**	**199**	**8**	**208**	**2549**
Hà Giang	212	15	1	19	177
Cao Bằng	231	16		16	199
Bắc Kạn	132	9		1	122
Tuyên Quang	167	14	1	11	141
Lào Cai	213	12	1	36	164
Yên Bái	214	15		19	180
Thái Nguyên	213	19	2	11	181
Lạng Sơn	265	13	1	25	226
Bắc Giang	250	16	1	3	230
Phú Thọ	287	16			277
Điện Biên	161	14		17	130

320 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2016 by province(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Lai Châu	133	10		15	108
Sơn La	236	16	1	14	204
Hòa Bình	245	14		21	210
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3257**	**239**	**10**	**95**	**2905**
Thanh Hóa	684	35	1	12	635
Nghệ An	518	28	1	9	480
Hà Tĩnh	282	18	1	1	262
Quảng Bình	174	8		7	159
Quảng Trị	159	11	1	6	141
Thừa Thiên - Huế	179	17	1	8	152
Đà Nẵng	72	14	1		56
Quảng Nam	283	26		12	244
Quảng Ngãi	206	19		4	183
Bình Định	182	17	1	5	159
Phú Yên	126	13	1		112
Khánh Hòa	169	12	1	14	140
Ninh Thuận	82	8	1	7	65
Bình Thuận	141	13		10	117
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**861**	**78**	**2**	**51**	**726**
Kon Tum	129	12	1	14	102
Gia Lai	258	22		14	222
Đắk Lắk	206	21			184
Đắk Nông	80	8			71
Lâm Đồng	188	15	1	23	147

320 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2016 by province(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1032**	**117**	**3**	**41**	**869**
Bình Phước	128	13		4	111
Tây Ninh	110	12	1	2	95
Bình Dương	121	11	1	18	91
Đồng Nai	196	16		8	171
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	12		6	82
TP. Hồ Chí Minh	377	53	1	3	319
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1880**	**169**	**3**	**114**	**1591**
Long An	214	18		4	192
Tiền Giang	207	11		23	173
Bến Tre	185	12		9	164
Trà Vinh	122	12		16	94
Vĩnh Long	124	13		2	109
Đồng Tháp	171	16	1	10	144
An Giang	184	16		12	156
Kiên Giang	158	13		14	131
Cần Thơ	105	17		2	85
Hậu Giang	95	10		8	76
Sóc Trăng	123	12		2	109
Bạc Liêu	75	7	1	2	64
Cà Mau	117	12	1	10	94

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

321 Số giường bệnh(*)
Number of patient beds(*)

	2010	2013	2014	2015	2016
			Nghìn giường - *Thous. beds*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**246,3**	**280,7**	**295,8**	**306,1**	**305,7**
Bệnh viện - *Hospital*	176,6	208,3	222,0	232,9	232,3
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	5,0	6,3	6,7	6,3	6,9
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	1,4	1,3	1,3	1,3	1,5
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	7,7	7,8	8,5	7,6	7,6
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	55,3	56,8	57,1	57,8	57,2
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)(**) *Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)(**)*	22,0	25,0	26,3	27,1	26,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,7**	**102,0**	**105,4**	**103,5**	**99,9**
Bệnh viện - *Hospital*	107,7	102,4	106,6	104,9	99,8
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	103,4	81,8	106,3	94,3	109,2
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	104,0	73,7	100,0	98,5	116,0
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	104,2	100,0	100,0	97,1	73,5
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	94,7	100,0	109,0	89,9	100,1
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	101,6	105,0	100,5	101,2	99,0
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	100,0	147,1	100,0	100,0	100,6
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân(**) *Patient bed per 10000 inhabitants(**)*	105,8	100,0	105,6	103,0	98,9

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.
(**) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precints, offices and enterprises.

322 Số giường bệnh năm 2016 phân theo cấp quản lý(*)
Number of patient beds in 2016 by management level(*)

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**305687**	**20371**	**273066**	**12250**
Bệnh viện - *Hospital*	232342	20251	208001	4090
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	6870		4000	2870
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	1495	120	1375	
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	125		125	
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	7644		7324	320
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	57211		52241	4970
Trong đó - *Of which*:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	4970			4970

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

323 Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương(*)

Number of patient beds under provincial departments of health in 2016 by province(*)

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**273066**	**208001**	**4000**	**7324**	**52241**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**58068**	**43850**	**1028**	**532**	**12078**
Hà Nội	14336	10980	130	102	2899
Vĩnh Phúc	4480	2915	150	45	1370
Bắc Ninh	3886	2850	153		783
Quảng Ninh	4521	4120		140	261
Hải Dương	5255	3880	165	75	1060
Hải Phòng	6625	5365	120	20	1120
Hưng Yên	3270	2460			810
Thái Bình	5139	4035	120		854
Hà Nam	2425	1545		10	820
Nam Định	5111	3645	90		1376
Ninh Bình	3020	2055	100	140	725
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**44952**	**31380**	**630**	**2158**	**10734**
Hà Giang	2766	1950	80	215	521
Cao Bằng	2898	2199		102	597
Bắc Kạn	1209	950		15	244
Tuyên Quang	2330	1570		55	705
Lào Cai	3313	1815		678	820
Yên Bái	3183	2015		175	993
Thái Nguyên	4295	3145	190	60	900
Lạng Sơn	2968	2065	80	145	678
Bắc Giang	5923	4453	180	18	1272
Phú Thọ	5186	3638			1548
Điện Biên	2680	2020		270	390

323 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments of health in 2016 by province(*)

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Lai Châu	1530	980		150	400
Sơn La	4005	2670	100	165	1020
Hòa Bình	2666	1910		110	646
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**63621**	**46308**	**1362**	**1349**	**14172**
Thanh Hóa	10355	6340	120	135	3660
Nghệ An	9210	6490	200	90	2430
Hà Tĩnh	4380	2858	162	50	1310
Quảng Bình	2511	1557		110	844
Quảng Trị	2450	1595	100	75	680
Thừa Thiên - Huế	3021	2005	100	116	760
Đà Nẵng	5112	4550	70		392
Quảng Nam	4720	3420		50	1220
Quảng Ngãi	3730	2770		45	915
Bình Định	5960	5360	50		550
Phú Yên	2226	1735	130		361
Khánh Hòa	4282	3499	250	268	140
Ninh Thuận	1765	1150	180	100	325
Bình Thuận	3899	2979		310	585
Tây Nguyên - ***Central Highlands***	**15751**	**11521**	**150**	**565**	**3410**
Kon Tum	2147	1412	50	175	510
Gia Lai	4167	2987		140	1040
Đắk Lắk	4420	3450			920
Đắk Nông	1317	1007			305
Lâm Đồng	3700	2665	100	250	635

323 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments of health in 2016 by province(*)

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Đông Nam Bộ - *South East*	**42449**	**38195**	**550**	**467**	**2997**
Bình Phước	2503	1837		40	626
Tây Ninh	2145	1610	50	20	465
Bình Dương	3177	2410	100	212	455
Đồng Nai	7110	6015		120	855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1860	1676		20	164
TP. Hồ Chí Minh	25654	24647	400	55	432
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**48225**	**36747**	**280**	**2253**	**8850**
Long An	4150	3075		150	925
Tiền Giang	3978	2400		733	845
Bến Tre	4050	3270		90	690
Trà Vinh	2490	1870		150	470
Vĩnh Long	2535	1960		30	545
Đồng Tháp	6260	4997	150	200	913
An Giang	5045	3235		250	1560
Kiên Giang	5112	4020		250	842
Cần Thơ	3136	2585		50	451
Hậu Giang	2420	1975		80	335
Sóc Trăng	3311	2690		40	581
Bạc Liêu	2041	1690	30	50	256
Cà Mau	3697	2980	100	180	437

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

324 Số nhân lực y tế(*)
Number of health staff(*)

	2010	2013	2014	2015	2016
	Nghìn người - *Thous. persons*				
Cán bộ ngành y - *Medical staff*					
Bác sĩ - *Doctor*	61,4	68,6	71,8	73,8	77,5
Y sĩ - *Physician*	52,2	57,1	58,3	58,4	57,2
Điều dưỡng - *Nurse*	82,3	98,3	102,0	102,7	106,7
Hộ sinh - *Midwife*	26,8	29,0	29,1	29,1	28,8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitants (Person)*	7,1	7,6	7,9	8,0	8,4
Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*					
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist of high degree*	5,6	8,4	9,3	9,6	10,2
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist of middle degree*	17,9	20,3	21,9	21,9	21,5
Dược tá - *Assistant pharmacist*	7,2	1,7	1,8	1,8	1,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*				
Cán bộ ngành y - *Medical staff*					
Bác sĩ - *Doctor*	101,0	105,4	104,7	102,8	105,1
Y sĩ - *Physician*	100,8	104,6	102,1	100,2	97,9
Điều dưỡng - *Nurse*	115,1	106,6	103,8	100,7	103,8
Hộ sinh - *Midwife*	107,2	103,6	100,3	100,0	98,8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân *Doctor per 10000 inhabitants*	100,0	104,1	104,1	101,6	104,0
Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*					
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist of high degree*	98,2	81,6	110,7	104,1	105,8
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist of middle degree*	112,6	67,0	107,9	100,1	98,3
Dược tá - *Assistant pharmacist*	88,9	22,7	105,9	97,0	73,0

(*) Chưa bao gồm nhân lực của các cơ sở y tế tư nhân - *Excluding health staff of private establishments.*

325 Số nhân lực y tế năm 2016 phân theo cấp quản lý
Number of health staff in 2016 by management level

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
Cán bộ ngành y - *Medical staff*				
Bác sĩ - *Doctor*	77539	9303	61547	6689
Y sĩ - *Physician*	57152	225	55311	1616
Điều dưỡng - *Nurse*	106654	9166	92873	4615
Hộ sinh - *Midwife*	28778	647	27265	866
Cán bộ ngành dược *Pharmaceutical staff*				
Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	10196	1295	5446	3455
Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	21523	743	20449	331
Dược tá - *Assistant pharmacist*	1278	26	1226	26

326 Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương

Number of medical staff under provincial departments of health in 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**61547**	**55311**	**92873**	**27265**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13751**	**9677**	**21283**	**4783**
Hà Nội	3846	2728	6426	1240
Vĩnh Phúc	1066	672	1779	297
Bắc Ninh	875	670	917	265
Quảng Ninh	1012	820	1177	362
Hải Dương	1041	929	2159	490
Hải Phòng	1525	696	3025	547
Hưng Yên	878	746	1309	491
Thái Bình	1439	729	1130	388
Hà Nam	431	350	760	201
Nam Định	954	846	1452	337
Ninh Bình	684	491	1149	165
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**10477**	**12198**	**13615**	**4033**
Hà Giang	857	1169	970	378
Cao Bằng	677	766	1141	352
Bắc Kạn	457	459	449	114
Tuyên Quang	513	633	457	140
Lào Cai	591	877	998	388
Yên Bái	609	559	755	354
Thái Nguyên	1082	701	1880	247
Lạng Sơn	693	708	888	367
Bắc Giang	1400	1429	1469	320
Phú Thọ	1212	1008	1341	264
Điện Biên	585	1061	607	282
Lai Châu	385	790	727	174
Sơn La	756	1065	1037	365
Hòa Bình	660	973	896	288
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**12428**	**12840**	**18616**	**6548**
Thanh Hóa	2405	3791	2796	576
Nghệ An	1613	1635	3375	964
Hà Tĩnh	916	932	1193	442
Quảng Bình	586	538	783	365
Quảng Trị	551	282	689	391
Thừa Thiên - Huế	597	421	687	360

326 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of medical staff under provincial departments of health in 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*
Đà Nẵng	960	340	1392	351
Quảng Nam	906	1110	1320	612
Quảng Ngãi	792	754	1020	608
Bình Định	891	702	1701	420
Phú Yên	442	373	591	361
Khánh Hòa	695	722	1254	483
Ninh Thuận	431	414	592	219
Bình Thuận	643	826	1223	396
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3664**	**3253**	**5481**	**2009**
Kon Tum	462	371	743	240
Gia Lai	840	665	1209	531
Đắk Lắk	1172	1191	1753	492
Đắk Nông	376	285	634	241
Lâm Đồng	814	741	1142	505
Đông Nam Bộ - *South East*	**10722**	**5309**	**18735**	**4632**
Bình Phước	503	617	709	398
Tây Ninh	371	539	649	240
Bình Dương	496	601	709	321
Đồng Nai	1391	1148	2542	765
Bà Rịa - Vũng Tàu	544	469	752	314
TP. Hồ Chí Minh	7417	1935	13374	2594
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10505**	**12034**	**15143**	**5260**
Long An	910	1058	1420	450
Tiền Giang	933	926	1309	482
Bến Tre	795	940	1319	353
Trà Vinh	530	559	744	196
Vĩnh Long	629	661	779	340
Đồng Tháp	1179	1421	1625	531
An Giang	1047	1179	1694	590
Kiên Giang	1055	1457	1734	655
Cần Thơ	776	476	1255	261
Hậu Giang	439	542	616	204
Sóc Trăng	654	720	920	394
Bạc Liêu	653	990	980	330
Cà Mau	905	1105	748	474

327 Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương

Number of pharmaceutical staff under provincial departments of health in 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5446**	**20449**	**1226**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**972**	**3608**	**423**
Hà Nội	257	1053	37
Vĩnh Phúc	88	140	26
Bắc Ninh	44	113	3
Quảng Ninh	84	199	4
Hải Dương	115	311	30
Hải Phòng	73	277	30
Hưng Yên	65	265	7
Thái Bình	66	316	9
Hà Nam	43	126	28
Nam Định	77	600	217
Ninh Bình	60	208	32
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**897**	**2850**	**185**
Hà Giang	72	189	4
Cao Bằng	50	142	7
Bắc Kạn	48	40	1
Tuyên Quang	51	73	5
Lào Cai	87	254	11
Yên Bái	76	202	8
Thái Nguyên	92	198	20
Lạng Sơn	56	125	5
Bắc Giang	113	331	12
Phú Thọ	64	386	30
Điện Biên	40	205	23
Lai Châu	66	234	9
Sơn La	51	211	7
Hòa Bình	31	260	43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1039**	**3956**	**211**
Thanh Hóa	164	455	12
Nghệ An	134	555	15
Hà Tĩnh	72	296	49
Quảng Bình	48	311	3
Quảng Trị	52	131	2
Thừa Thiên - Huế	68	178	6

327 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2016 phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pharmaceutical staff under provincial departments of health in 2016 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*
Đà Nẵng	65	229	6
Quảng Nam	104	383	16
Quảng Ngãi	68	185	3
Bình Định	74	271	15
Phú Yên	42	177	14
Khánh Hòa	65	307	35
Ninh Thuận	26	162	20
Bình Thuận	57	316	15
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**229**	**1247**	**72**
Kon Tum	26	220	17
Gia Lai	71	248	9
Đắk Lắk	64	382	28
Đắk Nông	18	163	2
Lâm Đồng	50	234	16
Đông Nam Bộ - *South East*	**833**	**3441**	**193**
Bình Phước	84	298	1
Tây Ninh	58	216	15
Bình Dương	67	224	3
Đồng Nai	104	610	19
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	186	8
TP. Hồ Chí Minh	473	1907	147
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1476**	**5347**	**142**
Long An	93	474	16
Tiền Giang	114	414	5
Bến Tre	107	398	16
Trà Vinh	71	381	18
Vĩnh Long	97	286	2
Đồng Tháp	179	554	13
An Giang	164	654	34
Kiên Giang	163	607	10
Cần Thơ	107	299	3
Hậu Giang	107	254	
Sóc Trăng	105	359	5
Bạc Liêu	80	306	2
Cà Mau	89	361	18

328 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
Percentage of children under 1 year old immunized fully caccinations by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**94,6**	**91,4**	**97,1**	**97,2**	**98,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**98,6**	**94,0**	**98,6**	**98,8**	**98,9**
Hà Nội	99,2	94,9	95,0	99,2	99,8
Vĩnh Phúc	96,6	92,0	98,5	98,7	98,7
Bắc Ninh	98,3	98,0	99,8	99,0	99,1
Quảng Ninh	93,3	85,1	95,6	97,1	98,1
Hải Dương	99,2	96,2	99,1	99,4	99,0
Hải Phòng	99,5	98,3	97,9	98,4	97,1
Hưng Yên	97,9	73,5	97,8	98,2	97,1
Thái Bình	99,6	97,7	99,0	99,3	99,7
Hà Nam	99,9	96,1	99,5	99,3	99,3
Nam Định	98,8	97,3	97,0	97,6	98,2
Ninh Bình	99,2	96,6	97,4	98,6	98,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**94,5**	**90,6**	**96,8**	**97,8**	**97,4**
Hà Giang	88,3	76,7	92,7	96,4	96,2
Cao Bằng	97,2	87,4	95,5	97,3	94,6
Bắc Kạn	94,2	89,9	97,2	98,7	98,4
Tuyên Quang	98,0	85,6	97,3	97,3	95,3
Lào Cai	94,8	87,6	96,6	97,8	98,0
Yên Bái	94,9	95,4	98,8	98,8	98,3
Thái Nguyên	87,7	93,6	97,1	97,8	98,2
Lạng Sơn	98,6	73,2	98,4	96,1	97,8
Bắc Giang	96,6	100,0	99,6	98,6	99,5
Phú Thọ	98,5	93,0	99,5	99,6	99,6
Điện Biên	93,1	90,2	89,4	96,0	93,7
Lai Châu	94,0	92,4	93,3	97,0	93,6
Sơn La	92,2	90,7	96,2	97,6	96,2
Hòa Bình	96,0	93,1	97,3	97,0	97,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**97,3**	**90,9**	**97,0**	**98,6**	**98,5**
Thanh Hóa	96,6	86,5	99,1	97,6	99,5
Nghệ An	95,7	87,6	94,3	98,5	97,0
Hà Tĩnh	97,9	97,6	98,3	98,7	99,0
Quảng Bình	95,8	87,2	86,3	99,8	100,0
Quảng Trị	97,9	89,2	95,9	98,1	98,4
Thừa Thiên - Huế	97,5	92,1	98,6	98,2	98,8

328 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương**
(Cont.) Percentage of children under 1 year old immunized fully caccinations by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	100,0	81,5	99,2	100,0	98,9
Quảng Nam	98,2	98,2	98,0	98,8	97,5
Quảng Ngãi	99,5	89,9	98,9	99,4	99,1
Bình Định	97,8	97,4	99,6	99,2	99,6
Phú Yên	97,6	94,0	98,1	98,9	98,1
Khánh Hòa	96,2	93,9	97,4	98,4	98,4
Ninh Thuận	97,7	95,0	97,1	98,1	98,2
Bình Thuận	97,9	92,3	95,3	98,4	97,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**93,8**	**81,8**	**95,0**	**94,7**	**96,5**
Kon Tum	93,4	83,1	95,9	96,6	97,2
Gia Lai	89,0	84,2	93,6	94,2	96,5
Đắk Lắk	96,2	83,4	93,9	93,6	96,1
Đắk Nông	95,6	86,9	94,2	94,5	95,2
Lâm Đồng	96,0	73,4	98,7	95,9	97,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**94,1**	**93,0**	**97,7**	**93,8**	**96,8**
Bình Phước	94,6	91,2	93,7	93,2	99,0
Tây Ninh	97,6	90,5	98,0	97,5	98,2
Bình Dương	96,1	93,0	98,3	90,8	99,5
Đồng Nai	96,9	97,1	99,4	97,6	98,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,9	96,2	92,6	97,9	96,5
TP. Hồ Chí Minh	90,8	91,2	98,3	91,9	94,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**88,1**	**91,6**	**97,6**	**97,2**	**98,4**
Long An	96,5	93,6	97,4	97,3	99,0
Tiền Giang	99,4	88,5	98,3	98,3	99,4
Bến Tre	86,8	88,8	95,5	96,1	97,1
Trà Vinh	70,8	93,0	98,1	98,9	99,7
Vĩnh Long	90,7	92,7	98,3	99,4	96,5
Đồng Tháp	92,2	92,5	97,4	95,5	98,1
An Giang	64,0	93,3	97,2	93,8	97,7
Kiên Giang	93,6	93,7	97,6	96,2	99,1
Cần Thơ	98,3	96,8	99,1	99,1	98,7
Hậu Giang	98,4	99,8	97,3	98,8	98,4
Sóc Trăng	92,5	85,9	98,4	98,9	98,1
Bạc Liêu	97,4	88,9	95,1	96,1	97,0
Cà Mau	90,1	86,1	98,4	99,1	98,9

329 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Under-five-malnutrition rate by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ***Rate of weight-for-age malnutrition***	**17,5**	**15,3**	**14,5**	**14,1**	**13,9**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*			15,0	14,5	14,2
Nữ - *Female*			14,1	13,8	13,6
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*			8,7	7,8	7,5
Nông thôn - *Rural*			17,1	17,1	16,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ***Rate of height-for-age malnutrition***	**29,3**	**25,9**	**24,9**	**24,6**	**24,5**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*			26,7	24,9	24,7
Nữ - *Female*			23,1	22,6	22,5
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*			15,9	10,8	10,6
Nông thôn - *Rural*			28,7	28,1	28,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao ***Rate of weight-for-height malnutrition***	**7,1**	**6,6**	**6,8**	**6,4**	**6,3**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*			7,5	6,9	6,8
Nữ - *Female*			6,2	5,8	5,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*			5,7	5,2	5,1
Nông thôn - *Rural*			8,5	8,4	8,3

330 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương
Number of people infected with HIV/AIDS by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2016 *New case in 2016*		Lũy kế tính đến 31/12/2016 *Accumulation as of Dec. 31st, 2016*		
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*	Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9912**	**5876**	**215621**	**88668**	**232,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1626**	**1335**	**50189**	**21673**	**237,5**
Hà Nội	634	506	19100	9174	260,6
Vĩnh Phúc	89	74	1241	693	116,4
Bắc Ninh	49	17	1974	294	167,5
Quảng Ninh	203	264	5313	2918	433,9
Hải Dương	81	77	3071	1329	172,0
Hải Phòng	226	78	7887	2776	398,2
Hưng Yên	48	46	784	487	67,0
Thái Bình	73	57	3229	743	180,4
Hà Nam	35	28	1024	574	127,4
Nam Định	121	114	4082	1698	220,3
Ninh Bình	67	74	2484	987	260,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1783**	**854**	**35987**	**16422**	**300,3**
Hà Giang	28	25	1146	604	140,4
Cao Bằng	50	11	1337	626	252,3
Bắc Kạn	23	49	892	611	279,6
Tuyên Quang	53	76	1321	819	172,3
Lào Cai	115	125	1650	876	241,1
Yên Bái	47	2	3881	922	485,0
Thái Nguyên	120	146	6153	3214	501,3
Lạng Sơn	34	33	861	693	112,0
Bắc Giang	94	69	1728	830	104,2
Phú Thọ	182	38	2736	583	198,0
Điện Biên	394	48	3407	1733	611,2
Lai Châu	227	120	2030	764	465,6
Sơn La	367	65	7909	3575	654,7
Hòa Bình	49	47	936	572	112,6

330 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương**
(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2016 *New case in 2016*		Lũy kế tính đến 31/12/2016 *Accumulation as of Dec. 31st, 2016*		
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*	Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1653**	**1194**	**17753**	**8844**	**89,7**
Thanh Hóa	375	334	5548	3567	157,2
Nghệ An	787	544	5847	2355	188,3
Hà Tĩnh	36	32	644	272	50,8
Quảng Bình	27	33	189	133	21,5
Quảng Trị	8	2	185	64	29,7
Thừa Thiên - Huế	31	10	331	119	28,8
Đà Nẵng	51	23	734	302	70,2
Quảng Nam	39	10	489	85	32,9
Quảng Ngãi	57	46	475	263	38,0
Bình Định	20	17	300	226	19,7
Phú Yên	12	1	227	64	25,2
Khánh Hòa	101	54	1761	854	145,1
Ninh Thuận	19	23	264	130	43,9
Bình Thuận	90	65	759	410	62,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**182**	**80**	**4088**	**1050**	**71,8**
Kon Tum	30	25	277	90	54,5
Gia Lai	54	16	753	143	53,1
Đắk Lắk	33	20	1715	558	91,5
Đắk Nông	38	6	619	231	102,2
Lâm Đồng	27	13	724	28	56,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**2649**	**1423**	**65936**	**26073**	**401,5**
Bình Phước	92	41	1691	633	176,8
Tây Ninh	248	231	2793	1788	249,6
Bình Dương	46	212	3097	1103	155,2
Đồng Nai	272	164	5935	1497	200,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	127	97	2223	1450	203,6
TP. Hồ Chí Minh	1864	678	50197	19602	605,0

330 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương**
(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2016 *New case in 2016*		Lũy kế tính đến 31/12/2016 *Accumulation as of Dec. 31st, 2016*		
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*	Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**2019**	**990**	**41668**	**14606**	**235,9**
Long An	192	100	2282	852	153,1
Tiền Giang	180	30	1813	579	104,2
Bến Tre	129	48	1483	579	117,2
Trà Vinh	96	88	1076	530	103,4
Vĩnh Long	91	27	2002	722	190,9
Đồng Tháp	176	33	4001	1454	237,1
An Giang	330	226	5840	3569	270,4
Kiên Giang	192	105	3652	1645	205,5
Cần Thơ	227	187	3457	2507	274,8
Hậu Giang	67	19	858	377	111,1
Sóc Trăng	101	23	2230	325	169,9
Bạc Liêu	98	67	1774	818	200,2
Cà Mau	140	37	2428	649	198,6
Không xác định - *Unidentified*			**8772**		

331 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương
Number of HIV/AIDS death people by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2016 *Number of HIV/AIDS death people in 2016*	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2016 *Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2016*	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2016 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people in 2016 per 100.000 inhabitants*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2131**	**90181**	**2,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**368**	**21184**	**1,7**
Hà Nội	55	4600	0,8
Vĩnh Phúc	53	680	5,0
Bắc Ninh	19	740	1,6
Quảng Ninh	90	5285	7,3
Hải Dương	19	1608	1,1
Hải Phòng	55	3493	2,8
Hưng Yên	20	771	1,7
Thái Bình	8	881	0,4
Hà Nam	9	644	1,1
Nam Định	20	1421	1,1
Ninh Bình	20	1061	2,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**578**	**22432**	**4,8**
Hà Giang	15	438	1,8
Cao Bằng	10	1083	1,9
Bắc Kạn	21	993	6,6
Tuyên Quang	16	750	2,1
Lào Cai	71	1248	10,4
Yên Bái	3	1471	0,4
Thái Nguyên	42	3384	3,4
Lạng Sơn	36	2062	4,7
Bắc Giang	13	1192	0,8
Phú Thọ	37	1361	2,7
Điện Biên	110	3485	19,7
Lai Châu	101	1288	23,2
Sơn La	48	2744	4,0
Hòa Bình	55	933	6,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**310**	**10128**	**1,6**
Thanh Hóa	67	1970	1,9
Nghệ An	123	3791	4,0
Hà Tĩnh	15	337	1,2
Quảng Bình	15	113	1,7
Quảng Trị	3	92	0,5
Thừa Thiên - Huế	5	318	0,4

331 (Tiếp theo) **Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương**
(Cont.) Number of HIV/AIDS death people by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2016 *Number of HIV/AIDS death people in 2016*	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2016 *Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2016*	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2016 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people in 2016 per 100.000 inhabitants*
Đà Nẵng	6	436	0,6
Quảng Nam	12	451	0,8
Quảng Ngãi	7	233	0,6
Bình Định	8	411	0,5
Phú Yên	1	116	0,1
Khánh Hòa	18	1175	1,5
Ninh Thuận	7	183	1,2
Bình Thuận	23	502	1,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**57**	**1462**	**1,0**
Kon Tum	17	154	3,3
Gia Lai	20	218	1,4
Đắk Lắk	2	422	0,1
Đắk Nông	5	148	0,8
Lâm Đồng	13	520	1,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**465**	**16801**	**2,8**
Bình Phước	8	203	0,8
Tây Ninh	60	1425	5,4
Bình Dương	18	613	0,9
Đồng Nai	18	1607	0,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	19	1762	1,7
TP. Hồ Chí Minh	342	11191	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**353**	**18174**	**2,0**
Long An	15	1099	1,0
Tiền Giang	21	847	1,2
Bến Tre	31	903	2,5
Trà Vinh	21	840	2,0
Vĩnh Long	16	794	1,5
Đồng Tháp	28	1774	1,7
An Giang	85	4965	3,9
Kiên Giang	39	1295	2,2
Cần Thơ	38	2306	3,0
Hậu Giang	7	527	0,9
Sóc Trăng	24	1506	1,8
Bạc Liêu	20	918	2,3
Cà Mau	8	400	0,7

332 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**25769**	**23603**	**28326**	**29014**	**30069**
Triệu bản - *Mill. copies*	**277,8**	**265,2**	**368,9**	**362,8**	**334,3**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Đầu sách - *Title*	19113	18522	20038	23119	23941
Triệu bản - *Mill. copies*	255,6	251,4	341,1	345,8	318,4
Địa phương - *Local*					
Đầu sách - *Title*	3786	5081	8288	5895	6128
Triệu bản - *Mill. copies*	10,4	13,7	27,8	17,0	15,9
Xuất bản nhất thời - *Occasional publication*					
Đầu sách - *Title*	2870				
Triệu bản - *Mill. copies*	11,8				
Phân theo loại sách - *By topics of book*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	25417	23373	28116	28942	29982
Triệu bản - *Mill. copies*	277,2	264,7	368,5	362,7	334,0
Trong đó - *Of which:*					
Sách giáo khoa - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	6827	6714	6914	11159	11213
Triệu bản - *Mill. copies*	210,1	206,7	289,3	299,4	291,6
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*					
Đầu sách - *Title*	8237	6611	9438	7593	7950
Triệu bản - *Mill. copies*	26,2	18,9	32,9	24,8	15,0
Sách kỹ thuật - *Technical book*					
Đầu sách - *Title*	3765	3392	4702	1532	1599
Triệu bản - *Mill. copies*	10,6	7,1	13,4	7,6	4,1
Sách thiếu nhi - *Book for children*					
Đầu sách - *Title*	3744	3510	3752	5072	5180
Triệu bản - *Mill. copies*	27,3	28,2	29,2	23,9	18,0
Sách văn học - *Literary book*					
Đầu sách - *Title*	2844	3146	3310	3586	4040
Triệu bản - *Mill. copies*	3,1	3,7	3,8	6,9	5,2
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*					
Đầu sách - *Title*	352	230	210	72	87
Triệu bản - *Mill. copies*	0,5	0,5	0,4	0,1	0,3
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản) ***CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)***	**32,3**	**18,7**	**24,9**	**29,8**	**29,3**

333 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)
Index of the publication (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**117,0**	**95,8**	**120,0**	**102,4**	**103,6**
Triệu bản - *Mill. copies*	**105,7**	**92,1**	**139,1**	**98,3**	**92,1**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Đầu sách - *Title*	108,1	95,8	108,2	115,4	103,6
Triệu bản - *Mill. copies*	102,2	91,4	135,7	101,4	92,1
Địa phương - *Local*					
Đầu sách - *Title*	87,2	95,7	163,1	71,1	104,0
Triệu bản - *Mill. copies*	81,8	109,2	202,7	61,1	93,2
Xuất bản nhất thời - *Occasional publication*					
Đầu sách - *Title*	116,8				
Triệu bản - *Mill. copies*	105,7				
Phân theo loại sách - *By topics of book*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	93,5	96,0	120,3	102,9	103,6
Triệu bản - *Mill. copies*	99,1	92,2	139,2	98,4	92,1
Trong đó - *Of which:*					
Sách giáo khoa - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	140,2	90,2	103,0	161,4	100,5
Triệu bản - *Mill. copies*	148,7	91,5	139,9	103,5	97,4
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*					
Đầu sách - *Title*	122,6	102,2	142,8	80,5	104,7
Triệu bản - *Mill. copies*	132,9	104,0	173,9	75,4	60,5
Sách kỹ thuật - *Technical book*					
Đầu sách - *Title*	130,0	91,7	138,6	32,6	104,4
Triệu bản - *Mill. copies*	122,1	89,0	188,1	57,0	53,6
Sách thiếu nhi - *Book for children*					
Đầu sách - *Title*	107,8	94,0	106,9	135,2	102,1
Triệu bản - *Mill. copies*	120,1	88,5	103,2	82,0	75,3
Sách văn học - *Literary book*					
Đầu sách - *Title*	135,4	104,7	105,2	108,3	112,7
Triệu bản - *Mill. copies*	129,6	117,9	102,4	180,9	75,6
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*					
Đầu sách - *Title*	124,9	79,3	91,3	34,3	120,8
Triệu bản - *Mill. copies*		79,6	92,9	25,2	294,3
VĂN HÓA PHẨM - *CULTURAL PUBLISHED ARTICLES*	**124,9**	**55,2**	**132,8**	**119,7**	**98,2**

334 Số thư viện do địa phương quản lý phân theo địa phương
Number of libraries under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*		Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in libraries (Thous. copies)*	
	2015	2016	2015	2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**724**	**727**	**23648,9**	**25427,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**134**	**134**	**6050,5**	**6891,3**
Hà Nội	31	31	3401,8	3514,7
Vĩnh Phúc	9	9	264,3	289,9
Bắc Ninh	8	8	134,8	170,6
Quảng Ninh	14	14	843,7	539,4
Hải Dương	13	13	15,4	453,9
Hải Phòng	13	13	391,0	476,1
Hưng Yên	11	11	192,3	195,4
Thái Bình	9	9	299,9	320,8
Hà Nam	7	7	143,6	166,2
Nam Định	11	11	215,1	211,1
Ninh Bình	8	8	148,6	553,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**150**	**149**	**3225,1**	**3603,9**
Hà Giang	12	12	219,1	264,2
Cao Bằng	13	13	285,4	181,1
Bắc Kạn	10	9	216,7	142,4
Tuyên Quang	7	6	188,2	361,1
Lào Cai	10	10	233,2	276,4
Yên Bái	10	10	251,0	355,1
Thái Nguyên	10	10	206,7	227,0
Lạng Sơn	12	12	266,4	308,6
Bắc Giang	11	11	268,3	273,8
Phú Thọ	14	14	434,0	481,6
Điện Biên	11	11	297,9	189,7
Lai Châu	7	7	93,5	119,5
Sơn La	12	12	100,9	255,2
Hoà Bình	11	12	163,8	168,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**174**	**176**	**5514,9**	**5365,7**
Thanh Hoá	28	28	1070,0	746,0
Nghệ An	21	21	262,6	404,2
Hà Tĩnh	13	14	326,9	387,1
Quảng Bình	9	9	143,3	155,4
Quảng Trị	9	10	261,1	188,9
Thừa Thiên - Huế	9	9	252,7	256,3

334 (Tiếp theo) **Số thư viện do địa phương quản lý phân theo địa phương**
(Cont.) Number of libraries under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*		Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in libraries (Thous. copies)*	
	2015	2016	2015	2016
Đà Nẵng	4	4	274,6	299,7
Quảng Nam	18	18	363,6	408,3
Quảng Ngãi	14	14	324,5	341,8
Bình Định	11	11	684,4	462,0
Phú Yên	9	9	392,0	489,0
Khánh Hoà	10	10	541,1	616,3
Ninh Thuận	8	8	215,1	230,6
Bình Thuận	11	11	403,1	380,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**59**	**59**	**1578,7**	**1701,9**
Kon Tum	8	8	175,8	249,3
Gia Lai	16	16	541,1	601,8
Đắk Lắk	14	14	270,3	313,5
Đắk Nông	9	9	194,5	130,7
Lâm Đồng	12	12	397,0	406,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**76**	**76**	**3281,9**	**3277,9**
Bình Phước	10	10	151,7	170,5
Tây Ninh	10	10	319,0	453,9
Bình Dương	10	10	735,4	758,4
Đồng Nai	12	12	638,0	761,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	9	615,7	636,5
TP. Hồ Chí Minh	25	25	822,0	496,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**131**	**133**	**3997,8**	**4586,5**
Long An	14	14	319,9	230,6
Tiền Giang	9	9	381,6	464,5
Bến Tre	10	9	262,8	190,1
Trà Vinh	8	8	155,8	315,5
Vĩnh Long	9	9	354,2	371,7
Đồng Tháp	10	10	300,0	362,4
An Giang	11	12	523,4	554,0
Kiên Giang	14	14	280,5	276,1
Cần Thơ	10	10	389,8	439,3
Hậu Giang	7	9	211,2	261,9
Sóc Trăng	12	12	335,6	413,6
Bạc Liêu	7	7	265,4	293,6
Cà Mau	10	10	217,7	413,3

335 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Establishment*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**715**	**838**	**838**	**851**	**849**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**497**	**580**	**580**	**583**	**581**
Hà Nội	469	549	549	552	550
Vĩnh Phúc	2	3	3	3	3
Bắc Ninh	2	2	2	2	2
Quảng Ninh	2	2	2	2	2
Hải Dương	4	4	4	4	4
Hải Phòng	7	8	8	8	8
Hưng Yên	2	3	3	3	3
Thái Bình	2	2	2	2	2
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	3
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**30**	**30**	**30**	**33**	**33**
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	2	2	2	3	3
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	2	2	2	2	2
Phú Thọ	3	3	3	4	4
Điện Biên	1	1	1	1	1
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	2	2	2	3	3
Hoà Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**61**	**61**	**61**	**62**	**62**
Thanh Hoá	4	4	4	4	4
Nghệ An	7	7	7	7	7
Hà Tĩnh	3	3	3	3	3
Quảng Bình	4	4	4	4	4
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	6	6	6	7	7

335 (Tiếp theo) **Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương**
(Cont.) Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Establishment*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	9	9	9	9	9
Quảng Nam	4	4	4	4	4
Quảng Ngãi	3	3	3	3	3
Bình Định	7	7	7	7	7
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hoà	5	5	5	5	5
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	2	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	3	3	3	3	3
Đắk Lắk	4	4	4	4	4
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	3	3	3	3
Đông Nam Bộ - *South East*	**81**	**118**	**118**	**122**	**122**
Bình Phước	3	3	3	3	3
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	4	4	4
Đồng Nai	4	4	4	5	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	66	103	103	106	106
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**32**	**35**	**35**	**37**	**37**
Long An	2	2	2	2	2
Tiền Giang	2	2	2	2	2
Bến Tre	1	2	2	2	2
Trà Vinh	3	3	3	3	3
Vĩnh Long	2	2	2	2	2
Đồng Tháp	2	2	2	2	2
An Giang	3	4	4	4	4
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	6	7	7	9	9
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	2	2	2	2
Cà Mau	3	3	3	3	3

336 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Huy chương Vàng - *Gold medal*					
Thế giới - *World*	41	35	31	69	28
Châu Á - *Asia*	39	52	56	62	130
Đông Nam Á - *ASEAN*	199	171	248	321	239
Huy chương Bạc - *Silver medal*					
Thế giới - *World*	42	19	43	64	41
Châu Á - *Asia*	61	47	58	73	134
Đông Nam Á - *ASEAN*	114	115	201	222	198
Huy chương Đồng - *Bronze medal*					
Thế giới - *World*	24	21	45	78	53
Châu Á - *Asia*	63	54	58	55	112
Đông Nam Á - *ASEAN*	106	136	161	176	181

337 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average income per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**995**	**1387**	**2000**	**2637**	**3049**
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - *Urban*	1605	2130	2989	3964	4368
Nông thôn - *Rural*	762	1070	1579	2038	2437
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1065	1580	2351	3265	3610
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	657	905	1258	1613	2033
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	728	1018	1505	1982	2432
Tây Nguyên - *Central Highlands*	795	1088	1643	2008	2562
Đông Nam Bộ - *South East*	1773	2304	3173	4125	4485
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	940	1247	1797	2327	2798

338 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region(*)

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3049**	**1448**	**513**	**744**	**344**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	4368	2383	198	1298	489
Nông thôn - *Rural*	2437	1013	660	487	277
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*					
Nam - *Male*	2946	1348	585	708	305
Nữ - *Female*	3409	1798	262	869	480
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3610	1965	360	847	438
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2033	906	558	375	194
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2432	1138	433	571	290
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2562	851	972	600	139
Đông Nam Bộ - *South East*	4485	2389	322	1325	449
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2798	978	772	660	388

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

339 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương(*)

Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province(*)

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3049**	**1448**	**513**	**744**	**344**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3610**	**1965**	**360**	**847**	**438**
Hà Nội	5057	3120	302	1060	575
Vĩnh Phúc	2847	1462	338	759	288
Bắc Ninh	4346	1697	330	1883	436
Quảng Ninh	3791	1978	497	904	412
Hải Dương	3153	1668	454	592	439
Hải Phòng	4614	2458	393	1054	709
Hưng Yên	2881	1416	499	681	285
Thái Bình	2798	1384	416	576	422
Hà Nam	2814	1305	495	661	353
Nam Định	2998	1348	462	783	405
Ninh Bình	2899	1334	530	658	377
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2033**	**906**	**558**	**375**	**194**
Hà Giang	1326	430	598	210	88
Cao Bằng	1640	880	418	196	146
Bắc Kạn	1404	529	555	222	98
Tuyên Quang	1757	738	518	328	173
Lào Cai	1853	740	458	563	92
Yên Bái	1802	773	496	369	164
Thái Nguyên	3023	1623	553	660	187
Lạng Sơn	1684	809	457	275	143
Bắc Giang	2767	1242	588	583	354
Phú Thọ	2367	1219	534	307	307

339 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương**(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province(*)

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
Điện Biên	1222	446	398	229	149
Lai Châu	1314	522	423	226	143
Sơn La	1290	398	666	137	89
Hòa Bình	1922	850	534	337	201
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2432**	**1138**	**433**	**571**	**290**
Thanh Hóa	2206	1093	382	466	265
Nghệ An	1818	794	385	379	260
Hà Tĩnh	2074	787	531	410	346
Quảng Bình	2249	1073	391	553	232
Quảng Trị	2041	912	447	484	198
Thừa Thiên - Huế	2593	1262	268	734	329
Đà Nẵng	4369	2382	88	1301	598
Quảng Nam	2182	1035	326	580	241
Quảng Ngãi	2149	985	394	524	246
Bình Định	2596	1103	570	632	291
Phú Yên	2350	1002	635	531	182
Khánh Hòa	2904	1633	321	707	243
Ninh Thuận	2330	1013	470	570	277
Bình Thuận	2702	1184	718	560	240
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2562**	**851**	**972**	**600**	**139**
Kon Tum	1947	974	470	383	120
Gia Lai	1946	760	834	275	77
Đắk Lắk	2321	796	870	513	142
Đắk Nông	2327	560	1386	262	119
Lâm Đồng	2963	824	949	1026	164

339 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương**[(*)]

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province[(*)]

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
Đông Nam Bộ - *South East*	**4485**	**2389**	**322**	**1325**	**449**
Bình Phước	3132	1234	1222	549	127
Tây Ninh	3383	1609	588	874	312
Bình Dương	5306	3128	382	1385	411
Đồng Nai	4414	2196	628	1128	462
Bà Rịa - Vũng Tàu	4382	1336	366	2453	227
TP. Hồ Chí Minh	5481	3249	61	1521	650
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2798**	**978**	**772**	**660**	**388**
Long An	3225	1506	742	601	376
Tiền Giang	3122	1315	811	612	384
Bến Tre	2442	780	864	475	323
Trà Vinh	2213	763	737	434	279
Vĩnh Long	2372	807	550	494	521
Đồng Tháp	2678	900	726	733	319
An Giang	2909	1025	668	870	346
Kiên Giang	3001	909	838	694	560
Cần Thơ	3347	1265	441	1126	515
Hậu Giang	2601	663	767	759	412
Sóc Trăng	2536	846	814	538	338
Bạc Liêu	2312	538	1145	376	253
Cà Mau	2364	626	940	512	286

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

340 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region(*)

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3049**	**791**	**1535**	**2322**	**3356**	**7755**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	4368	1489	2538	3436	4683	11276
Nông thôn - *Rural*	2437	676	1246	1886	2708	5669
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*						
Nam - *Male*	2946	903	1600	2309	3240	7200
Nữ - *Female*	3409	1053	1842	2609	3643	8323
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3610	1216	2124	2901	4039	9561
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2033	550	848	1366	2286	4763
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2432	681	1242	1848	2676	5305
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2562	625	1064	1674	2676	5756
Đông Nam Bộ - *South East*	4485	1735	2676	3452	4589	12008
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2798	861	1469	2063	2897	6558

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

341 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương(*)

Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile and by province(*)

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3049**	**791**	**1535**	**2322**	**3356**	**7755**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3610**	**1216**	**2124**	**2901**	**4039**	**9561**
Hà Nội	5057	1510	2622	3576	4798	12791
Vĩnh Phúc	2847	962	1730	2318	3067	6280
Bắc Ninh	4346	1553	2530	3282	4314	10092
Quảng Ninh	3791	1130	2120	2933	3809	9015
Hải Dương	3153	1109	1955	2614	3441	6667
Hải Phòng	4614	1537	2443	3189	4097	11852
Hưng Yên	2881	1104	1792	2346	3074	6129
Thái Bình	2798	1001	1684	2606	3067	5948
Hà Nam	2814	944	1740	2458	3226	7540
Nam Định	2998	1086	1832	2393	3071	6623
Ninh Bình	2899	970	1660	2260	3079	6579
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2033**	**550**	**848**	**1366**	**2286**	**4763**
Hà Giang	1326	555	662	807	1204	3414
Cao Bằng	1640	479	639	902	1756	4437
Bắc Kạn	1404	418	719	949	1651	3296
Tuyên Quang	1757	592	891	1308	1962	4045
Lào Cai	1853	575	793	1209	2140	4568
Yên Bái	1802	571	845	1231	1931	4447
Thái Nguyên	3023	896	1682	2368	3267	6973
Lạng Sơn	1684	549	834	1196	1952	3904
Bắc Giang	2767	888	1626	2372	3242	5734
Phú Thọ	2367	755	1279	1940	2633	5239

341 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương**(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile and by province(*)

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Điện Biên	1222	469	589	708	1020	3337
Lai Châu	1314	467	647	821	1234	3408
Sơn La	1290	451	676	823	1256	3237
Hòa Bình	1922	580	999	1524	2254	4271
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2432**	**681**	**1242**	**1848**	**2676**	**5305**
Thanh Hoá	2206	721	1143	1748	2644	4780
Nghệ An	1818	498	843	1411	2182	4175
Hà Tĩnh	2074	661	1092	1613	2382	4635
Quảng Bình	2249	643	1194	1785	2598	5046
Quảng Trị	2041	622	1043	1609	2474	4476
Thừa Thiên - Huế	2593	844	1563	2131	2922	5539
Đà Nẵng	4369	1596	2240	3267	4391	10186
Quảng Nam	2182	703	1184	1782	2604	4671
Quảng Ngãi	2149	692	1215	1784	2496	4592
Bình Định	2596	872	1489	2086	2863	5687
Phú Yên	2350	796	1323	1883	2577	5199
Khánh Hoà	2904	927	1680	2217	2939	6787
Ninh Thuận	2330	680	1230	1644	2336	5793
Bình Thuận	2702	1076	1664	2158	2846	5786
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2562**	**625**	**1064**	**1674**	**2676**	**5756**
Kon Tum	1947	639	759	1232	2497	4618
Gia Lai	1946	540	854	1330	2279	4754
Đắk Lắk	2321	646	1100	1653	2606	5613
Đắk Nông	2327	612	1076	1568	2511	5934
Lâm Đồng	2963	848	1430	2238	3175	7137

341 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương**(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile and by province(*)

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Đông Nam Bộ - *South East*	**4485**	**1735**	**2676**	**3452**	**4589**	**12008**
Bình Phước	3132	1039	1853	2481	3316	7004
Tây Ninh	3383	1285	1979	2539	3249	7901
Bình Dương	5306	1887	2933	3737	4857	13171
Đồng Nai	4414	1665	2634	3344	4266	10172
Bà Rịa - Vũng Tàu	4382	1375	2157	2816	3776	11803
TP. Hồ Chí Minh	5481	2107	2996	3772	4916	13635
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2798**	**861**	**1469**	**2063**	**2897**	**6558**
Long An	3225	1078	1926	2575	3462	7118
Tiền Giang	3122	1033	1819	2447	3269	7055
Bến Tre	2442	778	1343	1993	2676	5518
Trà Vinh	2213	628	1190	1663	2403	5201
Vĩnh Long	2372	835	1391	1875	2642	5131
Đồng Tháp	2678	836	1389	1946	2824	6404
An Giang	2909	964	1514	2078	2862	7144
Kiên Giang	3001	875	1439	2067	2973	7681
Cần Thơ	3347	1180	1903	2500	3382	7822
Hậu Giang	2601	838	1420	1909	2675	6188
Sóc Trăng	2536	829	1348	1778	2453	6306
Bạc Liêu	2312	716	1322	1888	2600	5045
Cà Mau	2364	725	1199	1660	2380	5871

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

342 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**791**	**7755**	**9,8**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*			
Thành thị - *Urban*	1489	11276	7,6
Nông thôn - *Rural*	676	5669	8,4
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*			
Nam - *Male*	903	7200	8,0
Nữ - *Female*	1053	8323	7,9
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1216	9561	7,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	550	4763	8,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	681	5305	7,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	625	5756	9,2
Đông Nam Bộ - *South East*	1735	12008	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	861	6558	7,6

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

343 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**791**	**7755**	**9,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1216**	**9561**	**7,9**
Hà Nội	1510	12791	8,5
Vĩnh Phúc	962	6208	6,5
Bắc Ninh	1553	10092	6,5
Quảng Ninh	1130	9015	8,0
Hải Dương	1109	6667	6,0
Hải Phòng	1537	11852	7,7
Hưng Yên	1104	6129	5,5
Thái Bình	1001	5948	5,9
Hà Nam	944	5740	6,1
Nam Định	1086	6623	6,1
Ninh Bình	970	6579	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**550**	**4763**	**8,7**
Hà Giang	555	3414	6,2
Cao Bằng	479	4437	9,3
Bắc Kạn	418	3296	7,9
Tuyên Quang	592	4045	6,8
Lào Cai	575	4568	7,9
Yên Bái	571	4447	7,8
Thái Nguyên	896	6937	7,7
Lạng Sơn	549	3904	7,1
Bắc Giang	888	5734	6,5
Phú Thọ	755	5239	6,9

343 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Điện Biên	469	3337	7,1
Lai Châu	467	3408	7,3
Sơn La	451	3237	7,2
Hòa Bình	580	4271	7,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**681**	**5305**	**7,8**
Thanh Hoá	721	4780	6,6
Nghệ An	498	4175	8,4
Hà Tĩnh	661	4635	7,0
Quảng Bình	643	5046	7,9
Quảng Trị	622	4467	7,2
Thừa Thiên - Huế	844	5539	6,6
Đà Nẵng	1596	10186	6,4
Quảng Nam	703	4671	6,6
Quảng Ngãi	692	4592	6,6
Bình Định	872	5687	6,5
Phú Yên	796	5199	6,5
Khánh Hoà	927	6787	7,3
Ninh Thuận	680	5793	8,5
Bình Thuận	1076	5786	5,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**625**	**5756**	**9,2**
Kon Tum	639	4618	7,2
Gia Lai	540	4754	8,8
Đắk Lắk	646	5613	8,7
Đắk Nông	612	5934	9,7
Lâm Đồng	848	7137	8,4

343 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Đông Nam Bộ - *South East*	**1735**	**12008**	**6,9**
Bình Phước	1039	7004	6,7
Tây Ninh	1285	7901	6,2
Bình Dương	1887	13171	7,0
Đồng Nai	1665	10172	6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1375	11803	8,6
TP. Hồ Chí Minh	2107	13635	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**861**	**6558**	**7,6**
Long An	1078	7118	6,6
Tiền Giang	1033	7055	6,8
Bến Tre	778	5518	7,1
Trà Vinh	628	5201	8,3
Vĩnh Long	835	5131	6,1
Đồng Tháp	836	6404	7,7
An Giang	964	7144	7,4
Kiên Giang	875	7681	8,8
Cần Thơ	1180	7822	6,6
Hậu Giang	838	6188	7,4
Sóc Trăng	829	6306	7,6
Bạc Liêu	716	5045	7,1
Cà Mau	725	5871	8,1

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

344 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế
Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3259,5**	**5139,0**	**5495,6**	**5695,3**	**5989,9**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3125,2	5338,8	4942,9	4545,2	4556,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4453,2	6586,0	6919,2	7407,5	7240,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3280,0	5092,0	5426,8	5797,2	6352,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5551,4	6016,1	6135,6	6743,4	7127,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3794,4	4608,8	4904,7	5199,7	5545,2
Xây dựng - *Construction*	3122,5	6123,7	6575,9	7181,4	8549,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3357,0	5536,7	5866,3	6861,1	6862,8
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4296,4	6474,8	6502,1	7217,2	8028,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3387,4	4967,6	5163,7	5648,0	6106,2
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	5104,5	5917,7	6007,5	6445,4	7127,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	6380,6	7153,9	7733,1	7217,1	7876,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4365,8	6482,7	8404,5	6223,6	6913,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	3542,7	6177,3	6491,8	5853,1	6925,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3344,6	5114,6	5528,5	5039,7	5099,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	2536,1	4644,8	4965,4	5200,9	5578,9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2980,0	5019,4	5502,5	5729,6	5763,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3104,6	5059,9	5515,0	5486,3	5918,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2946,5	4555,4	5025,9	5353,0	5552,5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	2524,4	3683,6	3639,2	4229,6	4363,3

345 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
Index of income inequality distribution (GINI index)

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
CHUNG - *GENERAL*	**0,434**	**0,433**	**0,424**	**0,430**	**0,436**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	0,404	0,402	0,385	0,397	0,402
Nông thôn - *Rural*	0,385	0,395	0,399	0,398	0,407
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	0,411	0,408	0,393	0,407	0,407
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,401	0,406	0,411	0,416	0,430
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	0,381	0,385	0,384	0,385	0,390
Tây Nguyên - *Central Highlands*	0,405	0,408	0,397	0,408	0,436
Đông Nam Bộ - *South East*	0,410	0,414	0,391	0,397	0,399
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	0,395	0,398	0,403	0,395	0,403

346 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**792**	**1211**	**1603**	**1888**	**2157**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	1245	1828	2288	2613	3059
Nông thôn - *Rural*	619	950	1315	1557	1735
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	825	1438	1897	2241	2528
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	558	866	1195	1538	1655
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	624	1015	1406	1647	1809
Tây Nguyên - *Central Highlands*	671	971	1483	1660	1766
Đông Nam Bộ - *South East*	1381	1724	2145	2410	3018
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	709	1058	1363	1602	1872

347 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Monthly average expenditure per capita in 2016 at current prices by type of expenditure, by residence and by region(*)

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng chi tiêu *Total expenditure*	Chia ra - *Of which*			
		Chi cho đời sống *Living expenditure*	Chia ra - *Of which*		Chi tiêu khác *Others*
			Chi ăn, uống, hút *Eating, drinking & smoking expenditure*	Chi không phải ăn, uống, hút *Non eating, drinking & smoking expenditure*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2157**	**2016**	**1027**	**989**	**141**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	3059	2886	1404	1482	173
Nông thôn - *Rural*	1735	1609	851	758	126
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2528	2364	1151	1213	164
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1655	1551	824	727	104
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1809	1685	918	767	124
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1766	1620	828	792	146
Đông Nam Bộ - *South East*	3018	2846	1415	1431	172
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1872	1741	888	853	131

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

348 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**705**	**1139**	**1503**	**1763**	**2016**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	1115	1726	2161	2461	2886
Nông thôn - *Rural*	548	891	1226	1444	1609
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	725	1343	1764	2082	2364
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	500	815	1119	1441	1551
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	559	958	1326	1537	1685
Tây Nguyên - *Central Highlands*	606	915	1366	1537	1620
Đông Nam Bộ - *South East*	1240	1640	2036	2282	2846
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	624	988	1273	1484	1741

349 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region(*)

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2016**	**896**	**1318**	**1685**	**2204**	**3534**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	2886	1375	1988	2520	3229	4632
Nông thôn - *Rural*	1609	834	1154	1491	1782	2576
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	1949	888	1282	1650	2169	3369
Nữ - *Female*	2257	973	1449	1846	2409	4079
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2364	1228	1651	2026	2554	4040
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1551	683	1083	1281	1690	2828
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1685	829	1266	1544	1954	3069
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1620	596	931	1395	2049	3055
Đông Nam Bộ - *South East*	2846	1577	1914	2552	3088	4368
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1741	1016	1324	1582	1969	2760

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

350 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region(*)

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**896**	**3534**	**3,9**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*			
Thành thị - *Urban*	1375	4632	3,4
Nông thôn - *Rural*	834	2576	3,1
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*			
Nam - *Male*	888	3369	3,8
Nữ - *Female*	973	4079	4,2
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1228	4040	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	683	2828	4,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	829	3069	3,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	596	3055	5,1
Đông Nam Bộ - *South East*	1577	4368	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1016	2760	2,7

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

351 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Poverty rate by residence and by region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ(*) *According to the Government's poverty line(*)*					Sơ bộ 2016 theo chuẩn nghèo đa chiều(**) *Prel. 2016 according to multidimensions poverty line(**)*
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**9,8**	**8,4**	**7,0**	**5,8**	**9,2**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	6,9	3,7	3,0	2,5	2,0	3,5
Nông thôn - *Rural*	17,4	12,7	10,8	9,2	7,5	11,8
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	8,3	4,9	4,0	3,2	2,4	3,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	29,4	21,9	18,4	16,0	13,8	23,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	20,4	14,0	11,8	9,8	8,0	11,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	22,2	16,2	13,8	11,3	9,1	18,5
Đông Nam Bộ - *South East*	2,3	1,1	1,0	0,7	0,6	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	12,6	9,2	7,9	6,5	5,2	8,6

(*) Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau: Năm 2010 là 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị. Tương tự, năm 2013 là 570 nghìn đồng và 710 nghìn đồng; năm 2014 là 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng và năm 2016 là 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

(*) The Government's poverty line for 2011-2015 period is calculated by monthly average income per capita of household which is updated by CPI as follows: 400 thousand dongs for rural areas and 500 thousand dongs for urban areas in 2010; 570 thousand dongs and 710 thousand dongs in 2013; 605 thousand dongs and 750 thousand dongs in 2014; 615 thousand dongs and 760 thousand dongs in 2015 and 630 thousand dongs and 780 thousand dongs in 2016, respectively.

(**) Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2016 được xác định như sau:

- Khu vực nông thôn: Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700 nghìn đồng đến 1.000 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Khu vực thành thị: Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900 nghìn đồng đến 1.300 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

(**) Multi-dimensional poverty household line 2016 is defined as follows:

- *For rural area: Monthly average income per capita as 700 thousand dongs and below or between over 700 thousand dongs and 1,000 thousand dongs and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.*
- *For urban area: Monthly average income per capita as 900 thousand dongs and below or between over 900 thousand dongs and 1,300 thousand dongs and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.*

352 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương(*)
Poverty rate by province(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ *According to the Government's poverty line*					Sơ bộ 2016 theo chuẩn nghèo đa chiều *Prel. 2016 according to multidimensions poverty line*
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**9,8**	**8,4**	**7,0**	**5,8**	**9,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,3**	**4,9**	**4,0**	**3,2**	**2,4**	**3,1**
Hà Nội	5,3	2,9	2,3	1,8	1,3	1,4
Vĩnh Phúc	10,4	6,0	4,9	3,7	2,9	5,1
Bắc Ninh	7,0	3,6	2,6	2,1	1,6	1,9
Quảng Ninh	8,0	4,3	4,1	4,0	3,7	4,3
Hải Dương	10,8	6,2	4,7	3,5	2,3	3,6
Hải Phòng	6,5	4,5	3,8	2,9	2,1	2,1
Hưng Yên	11,1	6,3	4,7	3,5	2,6	4,2
Thái Bình	10,7	6,9	5,6	4,6	3,7	4,7
Hà Nam	12,0	7,9	6,6	5,5	4,4	4,9
Nam Định	10,0	6,0	4,7	3,8	3,0	4,2
Ninh Bình	12,2	8,1	6,6	5,5	4,3	4,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**29,4**	**21,9**	**18,4**	**16,0**	**13,8**	**23,0**
Hà Giang	50,0	33,8	28,2	24,2	20,8	39,8
Cao Bằng	38,1	30,6	27,0	24,4	21,9	37,3
Bắc Kạn	32,1	21,2	19,0	17,1	15,8	29,7
Tuyên Quang	28,8	23,9	18,6	14,7	12,0	22,0
Lào Cai	40,0	29,7	25,3	21,4	18,1	26,4
Yên Bái	26,5	23,5	21,4	19,7	17,5	26,1
Thái Nguyên	19,0	13,3	11,1	9,1	7,1	7,8
Lạng Sơn	27,5	20,4	18,0	16,2	14,5	23,5
Bắc Giang	19,2	12,1	9,8	7,9	6,3	6,4
Phú Thọ	19,2	12,0	9,7	8,0	6,3	10,3
Điện Biên	50,8	38,6	33,0	29,1	26,1	53,9
Lai Châu	50,2	40,6	35,3	31,5	27,9	44,3
Sơn La	37,9	29,4	25,5	22,6	20,0	42,8
Hòa Bình	30,8	21,8	18,3	15,7	13,4	17,8

352 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương**(*)
(Cont.) Poverty rate by province(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ *According to the Government's poverty line*					Sơ bộ 2016 theo chuẩn nghèo đa chiều *Prel. 2016 according to multidimensions poverty line*
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**20,4**	**14,0**	**11,8**	**9,8**	**8,0**	**11,6**
Thanh Hoá	25,4	17,5	14,5	12,0	9,6	11,9
Nghệ An	24,8	17,4	14,4	12,3	10,4	17,7
Hà Tĩnh	26,1	18,5	15,6	13,3	11,0	12,5
Quảng Bình	25,2	17,3	14,5	12,5	10,6	13,7
Quảng Trị	25,1	16,1	13,1	10,7	9,1	16,1
Thừa Thiên - Huế	12,8	7,4	6,0	4,7	3,7	7,3
Đà Nẵng	5,1	1,6	1,2	0,8	0,5	1,5
Quảng Nam	24,0	15,8	13,0	10,6	8,4	13,7
Quảng Ngãi	22,8	15,4	12,9	11,0	9,2	13,7
Bình Định	16,0	12,5	10,7	9,1	7,5	8,0
Phú Yên	19,0	15,3	12,5	9,3	6,4	9,9
Khánh Hoà	9,5	7,3	6,2	5,0	3,8	5,9
Ninh Thuận	19,0	12,2	9,9	8,2	6,5	13,4
Bình Thuận	10,1	6,6	5,3	3,8	2,3	4,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22,2**	**16,2**	**13,8**	**11,3**	**9,1**	**18,5**
Kon Tum	31,9	22,1	19,0	16,5	14,2	34,0
Gia Lai	25,9	20,8	18,1	15,7	13,5	30,2
Đắk Lắk	21,9	15,3	12,6	10,0	7,3	15,4
Đắk Nông	28,3	21,6	18,4	15,7	12,8	17,1
Lâm Đồng	13,1	9,3	7,8	6,0	4,5	8,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,3**	**1,1**	**1,0**	**0,7**	**0,6**	**1,0**
Bình Phước	9,4	7,0	6,7	6,0	5,1	6,7
Tây Ninh	6,0	3,7	2,9	2,1	1,5	2,5
Bình Dương	0,5	0,07	0,03	0,01	0,01	1,1
Đồng Nai	3,7	1,8	1,2	0,8	0,5	0,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	2,2	1,3	0,7	0,8	1,3
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,02	0,01	0,005		0,2

352 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương**[(*)]
(Cont.) Poverty rate by province[(*)]

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ *According to the Government's poverty line*					Sơ bộ 2016 theo chuẩn nghèo đa chiều *Prel. 2016 according to multidimensions poverty rate*
	2010	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016	
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**12,6**	**9,2**	**7,9**	**6,5**	**5,2**	**8,6**
Long An	7,5	6,0	5,4	5,0	4,2	4,8
Tiền Giang	10,6	8,3	7,1	6,3	5,3	5,7
Bến Tre	15,4	11,9	10,2	8,6	7,1	10,1
Trà Vinh	23,2	16,4	13,9	12,0	10,0	13,9
Vĩnh Long	9,5	7,4	6,3	5,4	4,3	9,3
Đồng Tháp	14,4	10,2	8,6	7,2	5,8	8,0
An Giang	9,2	6,2	5,0	3,9	2,7	7,6
Kiên Giang	9,3	5,6	4,5	3,6	2,7	8,2
Cần Thơ	7,2	5,3	4,5	3,1	1,7	4,6
Hậu Giang	17,3	14,0	12,4	9,9	7,7	10,7
Sóc Trăng	22,1	17,7	15,6	12,0	8,7	10,2
Bạc Liêu	13,3	10,7	9,5	8,4	6,9	13,3
Cà Mau	12,3	6,6	5,7	4,7	4,0	11,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 351 - *See the note at Table 351.*

353 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
Average monthly consumption of some main goods per capita by goods

	Đơn vị tính *Unit*	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
Gạo - *Rice*	Kg	11,0	9,7	9,6	9,0	8,8
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	0,9	1,1	1,0	1,0	1,1
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	1,4	1,8	1,8	1,9	2,1
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,4	1,4	1,5	1,4	1,5
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	2,9	3,6	3,6	3,7	4,2
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,7	0,9	0,9	0,9	1,0
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	0,6	0,7	0,6	1,2	1,3
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - *Vegetable*	Kg	2,3	2,3	2,1	1,9	1,8
Quả - *Fruit*	Kg	0,9	1,0	0,9	0,9	0,9

354 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn(*)

Average monthly consumption of some main goods per capita in 2016 by residence(*)

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Gạo - *Rice*	Kg	8,8	6,8	9,7
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,1	1,1	1,0
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	2,1	2,2	2,1
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,4	0,3	0,4
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,5	1,5	1,5
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	4,2	4,4	4,0
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,5	0,4	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,6	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	1,0	1,0	0,9
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	1,3	2,1	1,0
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,1	0,1	0,1
Rau - *Vegetable*	Kg	1,8	2,0	1,7
Quả - *Fruit*	Kg	0,9	1,2	0,8

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

355 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo 5 nhóm thu nhập(*)

Average monthly consumption of some main goods per capita in 2016 by income quintile(*)

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*				
			Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Gạo - *Rice*	Kg	8,8	10,9	9,5	8,8	7,9	7,4
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,1	1,3	0,8	0,9	1,0	1,2
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	2,1	1,4	1,8	2,1	2,3	2,7
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,5	1,2	1,5	1,6	1,5	1,6
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	4,2	2,9	3,9	4,3	4,5	4,9
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,6	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	1,0	0,7	0,7	0,8	1,1	1,3
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	1,3	0,4	1,0	1,3	1,6	2,1
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
Rau - *Vegetable*	Kg	1,8	1,2	1,6	1,8	2,0	2,3
Quả - *Fruit*	Kg	0,9	0,5	0,7	0,8	1,0	1,4

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

356 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Percentage of household having hygienic water by residence and by region(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**92,1**	**90,5**	**91,0**	**93,0**	**93,4**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	97,6	97,7	98,1	98,3	99,0
Nông thôn - *Rural*	89,9	87,4	87,9	90,6	90,8
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,2	98,6	99,5	99,2	99,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	89,3	80,2	67,0	81,3	81,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	93,4	91,0	93,3	93,8	93,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	85,8	82,8	92,0	85,5	87,5
Đông Nam Bộ - *South East*	98,2	98,1	99,8	99,0	98,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	80,6	81,6	85,5	89,1	91,5

(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa.

(*) *Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water.*

357 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Percentage of household using hygenic latrine by residence and by region(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**65,0**	**75,7**	**77,4**	**80,1**	**83,3**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	90,2	93,8	93,7	94,6	96,2
Nông thôn - *Rural*	55,2	67,1	70,0	73,6	77,0
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	84,5	89,6	91,4	96,4	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	49,2	60,8	60,0	61,8	67,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	67,9	81,9	83,0	82,2	84,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	49,2	62,1	65,2	61,9	63,3
Đông Nam Bộ - *South East*	87,5	92,0	92,5	95,6	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	35,2	47,6	53,3	60,4	67,3

(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.
- Năm 2008 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ.
- Năm 2010, 2012, 2014 và 2016 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ có hố xí.

(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, sulabh, double vault compost latrine and ventilated improved pit latrine.*
- In 2008, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household.
- In 2010, 2012, 2014 and 2016, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household having latrines.

358 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region (*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**97,6**	**97,2**	**97,6**	**98,3**	**98,8**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	99,6	99,6	99,8	99,8	100,0
Nông thôn - *Rural*	96,8	96,2	96,6	97,6	98,3
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,7	99,7	99,9	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	91,1	91,1	90,7	93,0	94,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	98,9	97,3	97,6	98,3	98,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	96,9	96,8	97,5	98,2	99,3
Đông Nam Bộ - *South East*	98,7	98,9	99,3	99,3	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	97,0	96,6	97,8	99,1	99,7

(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

(*) *Only for households using national electricity network.*

359 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**97,6**	**97,2**	**97,6**	**98,3**	**98,8**
Hà Nội	99,7	99,9	100,0	99,9	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	99,6	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	99,9	100,0	99,9	100,0	100,0
Quảng Ninh	97,7	99,2	100,0	99,9	100,0
Hải Dương	99,9	99,2	99,9	99,7	100,0
Hải Phòng	100,0	99,9	99,9	99,8	99,5
Hưng Yên	99,7	99,6	99,7	99,9	100,0
Thái Bình	99,8	100,0	99,9	100,0	100,0
Hà Nam	99,7	99,8	100,0	99,9	100,0
Nam Định	99,6	99,6	99,9	99,8	100,0
Ninh Bình	99,6	99,9	100,0	100,0	100,0
Hà Giang	86,4	81,8	78,3	77,7	87,7
Cao Bằng	76,0	80,2	81,7	82,3	81,6
Bắc Kạn	95,3	87,7	90,2	88,4	93,2
Tuyên Quang	99,4	88,5	97,0	96,1	96,8
Lào Cai	79,6	85,6	91,2	89,2	93,5
Yên Bái	83,7	90,8	91,7	93,2	93,0
Thái Nguyên	98,5	99,9	99,9	100,0	99,4
Lạng Sơn	91,0	92,2	86,3	89,0	96,1
Bắc Giang	99,5	99,5	99,2	100,0	100,0
Phú Thọ	99,7	97,5	97,4	99,0	100,0
Điện Biên	71,5	76,1	75,5	84,5	78,5
Lai Châu	53,1	69,4	55,8	72,6	86,8
Sơn La	79,3	79,0	73,8	90,2	85,5
Hoà Bình	99,1	99,3	99,6	97,1	100,0
Thanh Hoá	99,1	97,2	98,2	97,1	98,8
Nghệ An	98,0	93,0	92,6	97,0	94,3
Hà Tĩnh	99,5	99,9	99,9	100,0	100,0
Quảng Bình	99,9	99,7	99,5	100,0	99,2
Quảng Trị	99,5	98,0	95,7	99,1	100,0
Thừa Thiên - Huế	99,2	99,6	99,3	98,8	100,0

359 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương**
(Cont.) Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	99,8	100,0
Quảng Nam	99,1	94,3	95,6	100,0	100,0
Quảng Ngãi	97,4	95,2	98,1	95,2	100,0
Bình Định	99,0	99,7	99,7	99,5	100,0
Phú Yên	99,5	99,8	99,3	99,8	97,4
Khánh Hoà	99,4	99,0	99,7	99,9	100,0
Ninh Thuận	98,7	98,6	99,0	98,8	100,0
Bình Thuận	98,8	97,2	97,4	96,7	97,9
Kon Tum	99,3	96,8	99,8	98,8	99,0
Gia Lai	98,3	99,5	99,3	99,3	99,1
Đắk Lắk	94,7	94,1	95,0	96,5	100,0
Đắk Nông	96,0	95,1	96,5	99,3	97,5
Lâm Đồng	97,9	98,6	98,5	98,9	99,4
Bình Phước	97,5	94,6	96,3	98,4	100,0
Tây Ninh	98,3	98,6	99,7	99,9	100,0
Bình Dương	99,7	99,2	99,9	99,6	100,0
Đồng Nai	94,8	97,8	98,3	98,3	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,0	99,9	99,7	100,0
TP. Hồ Chí Minh	99,9	99,8	99,9	99,6	100,0
Long An	98,8	99,2	99,3	99,6	100,0
Tiền Giang	99,8	99,9	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	96,9	97,7	98,9	99,8	99,3
Trà Vinh	97,9	93,5	95,3	97,5	100,0
Vĩnh Long	98,3	98,1	99,4	99,2	100,0
Đồng Tháp	98,2	98,9	99,1	99,4	100,0
An Giang	94,9	93,2	96,1	99,3	99,2
Kiên Giang	94,0	90,0	92,5	95,7	100,0
Cần Thơ	98,0	99,7	99,7	99,6	100,0
Hậu Giang	98,5	98,6	98,9	99,8	99,1
Sóc Trăng	95,8	94,1	96,2	98,3	99,3
Bạc Liêu	98,8	97,7	99,7	99,8	100,0
Cà Mau	92,3	97,8	99,0	99,7	99,3

360 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99,0**	**98,4**	**99,4**	**99,7**	**99,7**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	99,6	99,2	99,8	99,9	99,9
Nông thôn - *Rural*	98,7	98,1	99,3	99,6	99,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,5	99,2	99,7	100,0	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	97,2	96,7	98,4	99,0	99,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	98,6	97,8	99,5	99,6	99,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	98,3	98,2	98,4	98,9	98,5
Đông Nam Bộ - *South East*	99,5	99,6	99,9	100,0	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	99,6	98,3	99,7	99,9	100,0
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	96,6	93,9	97,8	98,7	98,5
Nhóm 2 - *Quintile 2*	99,0	98,7	99,7	99,9	99,8
Nhóm 3 - *Quintile 3*	99,5	99,6	99,8	99,9	99,9
Nhóm 4 - *Quintile 4*	99,7	99,6	99,8	99,9	99,9
Nhóm 5 - *Quintile 5*	99,8	99,8	99,9	100,0	100,0

361 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập(*)

Percentage of households having house in 2016 by type of house, by residence, by region and by income quintile(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**49,7**	**42,5**	**5,2**	**2,6**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	100,0	47,8	49,9	1,7	0,6
Nông thôn - *Rural*	100,0	50,6	39,0	6,9	3,5
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	100,0	92,9	6,9	0,1	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	100,0	49,0	34,3	10,6	6,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	100,0	67,4	28,1	2,8	1,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	100,0	18,0	76,0	5,3	0,7
Đông Nam Bộ - *South East*	100,0	18,0	79,9	1,3	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	9,2	69,3	14,7	6,8
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	100,0	40,3	38,1	13,5	8,1
Nhóm 2 - *Quintile 2*	100,0	47,5	40,9	8,1	3,5
Nhóm 3 - *Quintile 3*	100,0	50,9	43,2	4,3	1,6
Nhóm 4 - *Quintile 4*	100,0	51,1	46,0	2,0	0,9
Nhóm 5 - *Quintile 5*	100,0	55,3	43,1	1,2	0,4

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

362 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương(*)

Percentage of households having house in 2016 by type of house and by province(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**49,7**	**42,5**	**5,2**	**2,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**92,9**	**6,9**	**0,1**	**0,1**
Hà Nội	100,0	91,8	8,1	0,1	
Vĩnh Phúc	100,0	88,7	11,2	0,1	
Bắc Ninh	100,0	90,2	9,7	0,1	
Quảng Ninh	100,0	93,1	4,6	1,5	0,8
Hải Dương	100,0	95,1	4,9		
Hải Phòng	100,0	84,7	15,3		
Hưng Yên	100,0	95,9	4,1		
Thái Bình	100,0	96,5	3,4		0,1
Hà Nam	100,0	94,7	5,0	0,3	
Nam Định	100,0	96,5	3,4	0,1	
Ninh Bình	100,0	97,1	2,9		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,0**	**49,0**	**34,3**	**10,6**	**6,1**
Hà Giang	100,0	25,6	39,4	20,8	14,2
Cao Bằng	100,0	46,3	42,9	7,2	3,6
Bắc Kạn	100,0	30,9	47,6	16,9	4,6
Tuyên Quang	100,0	39,1	28,2	16,6	16,1
Lào Cai	100,0	27,5	40,5	24,8	7,2
Yên Bái	100,0	16,9	48,5	22,3	12,3
Thái Nguyên	100,0	70,0	24,0	2,5	3,5
Lạng Sơn	100,0	52,4	32,1	12,3	3,2
Bắc Giang	100,0	83,5	14,8	1,7	
Phú Thọ	100,0	60,3	31,8	4,6	3,3
Điện Biên	100,0	21,0	56,7	9,2	13,1
Lai Châu	100,0	21,6	51,8	20,4	6,2
Sơn La	100,0	33,4	45,9	12,8	7,9
Hoà Bình	100,0	60,7	31,8	5,6	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**100,0**	**67,4**	**28,1**	**2,8**	**1,7**
Thanh Hoá	100,0	81,1	11,1	5,0	2,8
Nghệ An	100,0	80,0	11,2	4,3	4,5
Hà Tĩnh	100,0	82,2	12,7	4,2	0,9
Quảng Bình	100,0	87,6	11,0	1,1	0,3
Quảng Trị	100,0	60,7	34,5	3,5	1,3
Thừa Thiên - Huế	100,0	56,9	41,2	1,1	0,8

362 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương**(*)

(Cont.) Percentage of households having house in 2016 by type of house and by province(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
Đà Nẵng	100,0	43,7	56,1	0,2	
Quảng Nam	100,0	56,1	40,4	2,2	1,3
Quảng Ngãi	100,0	78,2	18,5	2,4	0,9
Bình Định	100,0	63,8	35,1	0,8	0,3
Phú Yên	100,0	82,2	16,6	0,3	0,9
Khánh Hoà	100,0	48,7	49,9	1,1	0,3
Ninh Thuận	100,0	18,8	77,2	1,6	2,4
Bình Thuận	100,0	14,0	83,1	1,6	1,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**18,0**	**76,0**	**5,3**	**0,7**
Kon Tum	100,0	34,2	58,5	6,0	1,3
Gia Lai	100,0	16,5	78,6	3,6	1,3
Đắk Lắk	100,0	20,4	75,9	3,5	0,2
Đắk Nông	100,0	17,0	71,3	10,0	1,7
Lâm Đồng	100,0	10,7	82,0	7,0	0,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**18,0**	**79,9**	**1,3**	**0,8**
Bình Phước	100,0	7,7	84,3	6,0	2,0
Tây Ninh	100,0	7,3	84,7	3,6	4,4
Bình Dương	100,0	14,7	84,9	0,1	0,3
Đồng Nai	100,0	7,5	89,8	1,7	1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	7,4	91,7	0,8	0,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	27,2	71,8	0,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**100,0**	**9,2**	**69,3**	**14,7**	**6,8**
Long An	100,0	19,7	70,7	3,5	6,1
Tiền Giang	100,0	13,1	78,5	7,1	1,3
Bến Tre	100,0	11,6	69,1	13,5	5,8
Trà Vinh	100,0	5,1	58,7	23,8	12,4
Vĩnh Long	100,0	7,5	80,0	8,5	4,0
Đồng Tháp	100,0	10,5	69,2	16,3	4,0
An Giang	100,0	8,1	64,5	24,7	2,7
Kiên Giang	100,0	3,7	61,8	18,3	16,2
Cần Thơ	100,0	8,7	77,2	11,5	2,6
Hậu Giang	100,0	2,4	76,0	9,8	11,8
Sóc Trăng	100,0	6,4	68,7	17,1	7,8
Bạc Liêu	100,0	7,3	70,4	12,5	9,8
Cà Mau	100,0	6,8	57,3	22,3	13,6

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

363 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - *Unit: m^2*

	2008	2010	2012	2014	Sơ bộ *Prel.* 2016
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**16,3**	**17,9**	**19,4**	**21,4**	**22,2**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	18,7	20,7	21,5	24,0	24,7
Nông thôn - *Rural*	15,4	16,7	18,4	20,2	21,1
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	16,6	19,4	21,0	23,2	24,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	15,7	16,6	17,9	19,3	20,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	15,3	17,0	18,7	20,6	21,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	14,1	15,1	16,8	18,5	19,7
Đông Nam Bộ - *South East*	18,3	18,9	20,2	22,7	22,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	16,8	17,9	19,2	21,4	22,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập ***By income quintile***					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	11,8	12,3	13,7	14,8	15,2
Nhóm 2 - *Quintile 2*	13,7	14,7	16,5	17,9	18,4
Nhóm 3 - *Quintile 3*	15,4	16,7	18,4	20,6	20,8
Nhóm 4 - *Quintile 4*	17,7	19,8	21,0	23,0	23,6
Nhóm 5 - *Quintile 5*	23,1	25,8	27,3	30,6	30,7

364 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương(*)

Average dwelling area per capita in 2016 by type of house and by province(*)

Đơn vị tính - *Unit: m²*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22,2**	**24,7**	**20,8**	**14,8**	**13,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**24,6**	**25,0**	**19,0**	**15,4**	**17,8**
Hà Nội	25,8	26,2	21,1	19,2	
Vĩnh Phúc	25,3	25,7	22,5	10,0	
Bắc Ninh	28,3	28,9	22,7	21,0	
Quảng Ninh	25,8	26,3	21,2	14,5	18,5
Hải Dương	24,6	24,9	17,1		
Hải Phòng	19,1	20,1	12,8		
Hưng Yên	25,6	26,1	15,6		
Thái Bình	23,9	24,0	20,7		10,0
Hà Nam	23,9	24,3	16,3	11,7	
Nam Định	22,6	22,8	15,3	35,0	
Ninh Bình	22,4	22,5	16,7		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**20,2**	**24,5**	**17,5**	**14,5**	**13,1**
Hà Giang	18,7	28,4	17,3	15,6	14,1
Cao Bằng	22,3	23,5	21,9	18,8	20,2
Bắc Kạn	21,8	25,1	22,4	16,2	14,4
Tuyên Quang	19,6	24,4	18,7	15,6	13,8
Lào Cai	20,4	34,2	17,6	13,7	11,8
Yên Bái	17,4	27,4	16,6	14,3	13,3
Thái Nguyên	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
Lạng Sơn	21,3	22,3	21,1	18,4	16,9
Bắc Giang	23,8	24,7	18,6	15,9	
Phú Thọ	23,9	26,8	19,4	17,9	17,2
Điện Biên	15,0	23,8	13,8	11,3	11,1
Lai Châu	14,7	23,6	14,0	9,2	10,2
Sơn La	15,6	18,6	15,5	11,6	9,6
Hoà Bình	17,9	20,2	15,0	13,1	7,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**21,6**	**23,0**	**19,9**	**12,2**	**11,7**
Thanh Hoá	19,9	20,9	20,0	10,9	10,8
Nghệ An	21,2	22,9	19,2	11,8	12,8
Hà Tĩnh	23,1	23,9	19,9	17,4	15,4
Quảng Bình	23,6	24,0	21,1	16,6	13,4
Quảng Trị	18,3	21,4	15,3	5,3	5,3
Thừa Thiên - Huế	23,5	26,3	20,0	16,3	8,2

364 (Tiếp theo) **Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương**(*)

(Cont.) Average dwelling area per capita in 2016 by type of house and by province(*)

Đơn vị tính - *Unit: m²*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-temporary house*	Nhà đơn sơ *Simple permanent house*
Đà Nẵng	26,0	30,5	22,7	11,4	
Quảng Nam	22,1	24,0	20,0	15,0	13,0
Quảng Ngãi	21,6	22,1	21,6	8,0	14,1
Bình Định	25,3	26,6	22,9	35,9	13,7
Phú Yên	21,1	22,2	16,4	17,4	6,2
Khánh Hoà	20,7	21,5	20,2	10,1	24,2
Ninh Thuận	15,6	17,7	15,4	8,4	9,2
Bình Thuận	20,2	21,9	20,1	17,3	8,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**19,7**	**23,5**	**19,7**	**10,7**	**8,1**
Kon Tum	18,2	20,4	17,7	11,9	8,9
Gia Lai	17,8	23,3	17,5	8,1	6,9
Đắk Lắk	19,4	20,7	19,6	10,8	7,6
Đắk Nông	18,3	18,4	19,9	10,8	6,6
Lâm Đồng	23,0	38,2	22,1	11,6	19,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**22,5**	**28,7**	**21,1**	**17,1**	**15,6**
Bình Phước	22,9	34,5	22,6	14,6	11,5
Tây Ninh	27,3	30,8	27,6	20,7	17,1
Bình Dương	22,7	31,6	20,9	15,8	13,8
Đồng Nai	23,6	34,0	22,7	23,0	15,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,3	39,4	25,1	19,9	30,0
TP. Hồ Chí Minh	20,7	26,9	18,3	12,9	18,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**22,2**	**30,3**	**23,0**	**16,0**	**15,4**
Long An	27,0	34,6	26,1	17,2	17,6
Tiền Giang	27,4	36,7	26,9	18,0	12,1
Bến Tre	26,6	29,5	27,8	20,5	19,3
Trà Vinh	24,1	29,8	26,8	19,0	17,5
Vĩnh Long	24,3	32,3	24,9	15,6	15,6
Đồng Tháp	20,6	26,0	21,5	14,1	12,6
An Giang	17,6	22,7	18,7	13,0	9,4
Kiên Giang	19,0	33,9	20,3	15,1	13,9
Cần Thơ	21,0	28,4	21,1	16,5	11,7
Hậu Giang	21,3	19,3	22,7	17,6	14,4
Sóc Trăng	20,3	31,3	20,4	16,0	18,0
Bạc Liêu	19,8	25,4	20,0	17,3	16,5
Cà Mau	20,6	28,0	21,8	17,7	16,4

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

365 Trật tự và an toàn xã hội
Social order and safety

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	36376	31337	25685	22850	21589
Số vụ va chạm giao thông *Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries*	25713	20281	15084	12383	11456
Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên *Number of traffic accidents from less serious to become*	10663	11056	10601	10467	10133
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	9838	9851	9101	8728	8685
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	38060	32169	24863	21072	19280
Cháy, nổ - *Fire, explosion*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	2255	2590	2462	3020	3045
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	117	124	127	92	123
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	259	339	186	316	270
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) *Total damage in money (Bill. dongs)*				916,1	1240,1

366 Hoạt động tư pháp
Justice

	2011	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	71665	76220	68863	72922	69943
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	114194	122439	110213	110548	99710
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*	8405	9596	12175	12419	10986
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	60473	67592	59788	61147	58893
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	106687	121141	108031	107218	98712
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*		11628	11672	11746	11462
Số vụ án đã xét xử (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*		67779	66676	61067	60309
Số bị cáo đã xét xử (Người) *Number of guilty people (Person)*		119889	119257	107071	100421
Trong đó: Nữ (Người) *Of which: Female (Person)*		7338	6779	5656	5226
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) *The number of people receiving legal aid (Person)*			129164	140041	90724
Số luật sư bình quân 10.000 người dân (Người) *Lawyers per 10,000 inhabitants (Person)*			1,0	1,1	1,2

367 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2011	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ *Prel.* 2016(*)
Thiệt hại về người (Người) ***Human losses (Person)***						
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	257	269	313	145	157	264
Số người bị thương *Number of injured*	267	440	1150	165	199	431
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) ***House damage (House)***						
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of collaped and swept away houses*	1152	2776	6518	1936	1088	5431
Số nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái *Number of flooded, damaged and roof ripped-off houses*	391806	112184	694619	51342	30953	364997
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) ***Agricultural damage (Ha)***						
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy areas*	241165	181516	114844	128085	56894	527743
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	89341	115408	155708	43809	26753	150459
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) ***Total disaster damage in money (Bill. dongs)***	**10125**	**13374**	**29601**	**2542**	**5362**	**39726**

(*) Bao gồm thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn tại các tỉnh Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.
(*) *Including the damage caused by drought and salinity intrusion in Central Highlands, South Central and Mekong River Delta.*

368 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2016 của các khu công nghiệp(*)

Disposing solid waste and waste water in 2016 of industrial zones(*)

	Tổng số khu công nghiệp (Khu) *Total industrial zones (Zone)*	Số khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (Khu) *Number of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (Zone)*	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (%) *Rate of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**371**	**238**	**64,2**
Phân theo loại khu công nghiệp ***By types of indusstrial zones***			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	323	227	70,3
Khu chế xuất - *Export proccessing zone*	4	4	100,0
Khu kinh tế - *Economic zones*	40	5	12,5
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	4	2	50,0
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	74	49	66,2
Khu kinh tế - *Economic zones*	5		
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	1	1	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	34	21	61,8
Khu kinh tế - *Economic zones*	8		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	54	28	51,9
Khu kinh tế - *Economic zones*	16	4	25,0
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	1		
Tây Nguyên - *Central Highlands*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	8	6	75,0
Khu kinh tế - *Economic zones*	2		
Đông Nam Bộ - *South East*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	98	85	86,7
Khu chế xuất - *Export proccessing zone*	4	4	100,0
Khu kinh tế - *Economic zones*	3	1	33,3
Khu công nghệ cao - *High-tech zones*	2	1	50,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*			
Khu công nghiệp - *Industrial zones*	55	38	69,1
Khu kinh tế - *Economic zones*	6		

(*) Gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

(*) *Including industrial zones, export processing zones, economic zones and high-tech zones.*

369 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2016 của các khu đô thị
Disposing solid waste and waste water in 2016 by types of urban areas

ĐVT: Đô thị - *Unit: Urban area*

	Tổng số đô thị *Total urban areas*	Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định *Number of urban areas disposing solid waste in accordance with corresponding defined national criteria*	Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định *Number of urban areas disposing waste water in accordance with corresponding defined national criteria*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**781**	**228**	**44**
Đô thị đặc biệt - *Special urban*	2	2	2
Đô thị loại I - *Urban in class I*	16	15	8
Đô thị loại II - *Urban in class II*	24	16	11
Đô thị loại III - *Urban in class III*	42	34	7
Đô thị loại IV - *Urban in class IV*	82	33	5
Đô thị loại V - *Urban in class V*	615	128	11

370 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2016 phân theo địa phương

Average collected solid waste treated per day in 2016 by province

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste*	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33167**	**27067**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10017**	**8902**
Hà Nội	5906	5806
Vĩnh Phúc	235	180
Bắc Ninh	335	131
Quảng Ninh	815	663
Hải Dương	360	287
Hải Phòng	1086	1003
Hưng Yên	338	230
Thái Bình	487	171
Hà Nam	145	140
Nam Định	193	191
Ninh Bình	117	100
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2457**	**1386**
Hà Giang	139	107
Cao Bằng	52	46
Bắc Kạn	68	
Tuyên Quang	103	88
Lào Cai	166	120
Yên Bái	167	129
Thái Nguyên	452	210
Lạng Sơn	251	

370 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Average collected solid waste treated per day in 2016 by province

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste*	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria*
Bắc Giang	200	135
Phú Thọ	294	281
Điện Biên	98	32
Lai Châu	102	102
Sơn La	277	80
Hoà Bình	89	56
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**4907**	**3036**
Thanh Hoá	768	168
Nghệ An	392	280
Hà Tĩnh	214	190
Quảng Bình	133	133
Quảng Trị	198	116
Thừa Thiên - Huế	310	307
Đà Nẵng	751	751
Quảng Nam	520	55
Quảng Ngãi	225	96
Bình Định	300	210
Phú Yên	209	150
Khánh Hoà	475	320
Ninh Thuận	205	205
Bình Thuận	207	55
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1126**	**646**
Kon Tum	92	54
Gia Lai	252	123

370 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2016 phân theo địa phương**

(Cont.) Average collected solid waste treated per day in 2016 by province

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom *Total of collected solid waste*	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria*
Đắk Lắk	347	229
Đắk Nông	56	40
Lâm Đồng	379	200
Đông Nam Bộ - *South East*	**10995**	**10932**
Bình Phước	175	112
Tây Ninh	98	98
Bình Dương	1221	1221
Đồng Nai	1442	1442
Bà Rịa - Vũng Tàu	409	409
TP. Hồ Chí Minh	7650	7650
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3665**	**2165**
Long An	300	300
Tiền Giang	291	
Bến Tre	163	145
Trà Vinh	111	36
Vĩnh Long	118	100
Đồng Tháp	414	271
An Giang	542	21
Kiên Giang	433	345
Cần Thơ	518	480
Hậu Giang	212	152
Sóc Trăng	288	74
Bạc Liêu	134	100
Cà Mau	141	141

Số liệu thống kê nước ngoài
International Statistics

Biểu *Table*		Trang *Page*
371	Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ *Surface area and population of some countries and territories*	819
372	Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2016 *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2016*	824
373	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới *GDP at current prices of the world*	830
374	Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới *Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world*	831
375	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP at current prices of some countries and territories*	832
376	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Growth rate of GDP of some countries and territories*	837
377	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita at current prices of some countries and territories*	842
378	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*	847
379	Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) *Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)*	852
380	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*	867
381	Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*	872
382	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*	877

383 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of some countries and territories 882

384 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
Export and import of goods and services of some countries and territories 887

385 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Export of goods and services per capita of some countries and territories 899

386 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100)
Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100) 904

387 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Inequality index (GII) of some countries and territories 909

388 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories 914

389 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam 919

390 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia 921

391 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-Mo Lét-xtê
Key indicators of Timor - Leste 923

392 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia 925

393 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR 928

394 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia 931

395 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar 933

396 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines 935

397 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand 937

398 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore 939

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China 941

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea 943

401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India 945

371 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2016(*) (Triệu người) *Population mid-year 2016(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**134325,1**	**7418,0**	**57**	**54**
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	2381,7	40,8	17	71
Ai-cập - *Egypt*	1001,5	93,5	92	43
Li-bi - *Libya*	1759,5	6,3	4	79
Ma-rốc - *Morocco*	446,6	34,7	77	60
Tuy-ni-di - *Tunisia*	163,6	11,3	72	67
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	580,4	45,4	81	26
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	799,4	27,2	36	32
Ru-an-đa - *Rwanda*	26,3	11,9	471	29
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	947,3	54,2	60	32
U-gan-đa - *Uganda*	241,6	36,6	195	16
Dăm-bi-a - *Zambia*	752,6	15,9	22	41
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	390,8	16,0	40	32
Nam Phi - *Southern Africa*				
Nam Phi - *South Africa*	1219,1	55,7	45	65
Tây Phi - *Western Africa*				
Gha-na - *Ghana*	238,5	28,2	120	54
Li-bê-ri-a - *Liberia*	111,4	4,6	47	50
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	923,8	186,5	200	48
Xê-nê-gan - *Senegal*	196,7	14,8	79	44
Tô-gô - *Togo*	56,8	7,5	134	40
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	1246,7	25,8	20	44
Ca-mơ-run - *Cameroon*	475,4	24,4	49	54
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	623,0	5,0	8	40
Công-gô - *Congo*	342,0	4,9	14	65

371 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2016(*) (Triệu người) *Population mid-year 2016(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	9984,7	36,2	4	82
Mỹ - *United States*	9831,5	323,9	35	82
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cu-ba - *Cuba*	109,9	11,2	109	77
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	48,7	10,6	218	79
Gia-mai-ca - *Jamaica*	11,0	2,7	258	55
Hai-i-ti - *Haiti*	27,8	11,1	389	59
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	8,9	3,4	392	94
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2780,4	43,6	16	92
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1098,6	11,0	10	69
Bra-xin - *Brazil*	8515,8	206,1	25	86
Chi-lê - *Chile*	756,1	18,2	24	90
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1141,7	48,8	43	76
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	256,4	16,5	65	64
Pa-ra-goay - *Paraguay*	406,8	7,0	17	60
Pê-ru - *Peru*	1285,2	31,5	25	79
U-ru-goay - *Uruguay*	176,2	3,5	20	95
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	912,1	31,0	35	89
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	51,1	4,9	94	77
Mê-hi-cô - *Mexico*	1964,4	128,6	65	79
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	130,4	6,3	51	59
Pa-na-ma - *Panama*	75,4	4,0	53	67
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9562,9	1378,0	146	56
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1,1	7,4	6958	100

371 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2016(*) (Triệu người) *Population mid-year 2016(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	0,03	0,7	19393	100
Nhật Bản - *Japan*	378,0	125,3	348	93
CHDCND Triều Tiên - *Korea, DPR*	120,5	25,1	209	61
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	100,3	50,8	519	82
Mông Cổ - *Mongolia*	1564,1	3,1	2	72
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	5,8	0,4	80	77
Cam-pu-chia - *Cambodia*	181,0	15,8	88	21
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1910,9	259,4	142	54
Lào - *Lao PDR*	236,8	7,1	29	39
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	330,8	30,8	92	75
Mi-an-ma - *Myanmar*	676,6	52,4	83	34
Phi-li-pin - *Philippines*	300,0	102,6	338	44
Xin-ga-po - *Singapore*	0,7	5,6	7807	100
Thái Lan - *Thailand*	513,1	65,3	133	50
Việt Nam - *Viet Nam*	**331,2**	**92,7**	**280**	**35**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	29,7	3,0	106	63
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	86,6	9,8	117	55
I-rắc - *Iraq*	435,1	38,1	84	69
I-xra-en - *Israel*	22,1	8,2	387	92
Giooc-đa-ni - *Jordan*	89,3	8,2	86	84
Cô-oét - *Kuwait*	17,8	4,0	218	98
Li-băng - *Lebanon*	10,5	6,2	572	88
Ô-man - *Oman*	309,5	4,4	15	78
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2149,7	31,7	15	83
Xi-ri - *Syria*	185,2	17,2	101	58
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	785,4	79,5	102	73
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	83,6	9,3	110	86
Y-ê-men - *Yemen*	528,0	27,5	51	35

371 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2016(*) (Triệu người) *Population mid-year 2016(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Trung Á - *Central Asia*				
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2724,9	17,8	6	53
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	141,4	8,6	61	27
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	488,1	5,4	11	50
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	447,4	31,9	74	36
Nam Á - *South Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	652,9	33,4	50	27
Băng-la-đét - *Bangladesh*	147,6	162,9	1237	34
Ấn Độ - *India*	3287,3	1328,9	441	33
I-ran - *Iran*	1745,2	79,5	49	73
Nê-pan - *Nepal*	147,2	28,4	199	19
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	796,1	203,4	245	39
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	65,6	21,2	334	18
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	42,9	5,7	134	88
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	45,2	1,3	31	68
Phần Lan - *Finland*	338,4	5,5	18	84
Ai-xơ-len - *Iceland*	103,0	0,3	3	94
Ai-len - *Ireland*	70,3	4,7	67	63
Lát-vi-a - *Latvia*	64,5	2,0	32	67
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	65,3	2,9	46	67
Na Uy - *Norway*	385,2	5,2	14	80
Thụy Điển - *Sweden*	447,4	9,9	24	86
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	243,6	65,6	269	83
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	207,6	9,5	47	77
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	111,0	7,1	66	74
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	78,9	10,6	137	73
Hung-ga-ri - *Hungary*	93,0	9,8	109	71
Môn-đô-va - *Moldova*	33,9	3,6	124	45
Ba Lan - *Poland*	312,7	38,4	124	61

371 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2016(*) (Triệu người) *Population mid-year 2016(*) (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Liên bang Nga - *Russian Federation*	17098,3	144,3	9	74
Xlô-va-ki - *Slovakia*	49,0	5,4	113	54
U-crai-na - *Ukraine*	603,6	42,7	78	70
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	28,8	2,9	105	57
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	51,2	3,5	74	40
Crô-a-ti-a - *Croatia*	56,6	4,2	75	59
Hy Lạp - *Greece*	132,0	10,8	84	78
I-ta-li-a - *Italy*	301,3	60,6	206	69
Bồ Đào Nha - *Portugal*	92,2	10,3	113	63
Xéc-bi - *Serbia*	88,4	7,1	81	56
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20,3	2,1	102	50
Tây Ban Nha - *Spain*	505,9	43,3	93	80
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	83,9	8,8	105	66
Bỉ - *Belgium*	30,5	11,3	372	98
Pháp - *France*	549,1	64,6	122	80
Đức - *Germany*	357,4	82,6	234	75
Hà Lan - *Netherlands*	41,5	17,0	503	90
Thụy Sĩ - *Switzerland*	41,3	8,4	210	74
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7741,2	24,1	3	89
Niu Di-lân - *New Zealand*	267,7	4,7	17	86

(*) Áp phích số liệu dân số thế giới 2016 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
(*) *World population data sheet 2016 of Population Reference Bureau of United States.*

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

372 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2016

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2016

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**20**	**8**	**12**	**72**	**70**	**74**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**36**	**10**	**26**	**60**	**59**	**62**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**29**	**6**	**23**	**71**	**69**	**73**
An-giê-ri - *Algeria*	26	5	21	75	73	78
Ai-cập - *Egypt*	31	6	25	71	70	73
Li-bi - *Libya*	20	5	15	72	69	75
Ma-rốc - *Morocco*	20	6	14	74	73	75
Tuy-ni-di - *Tunisia*	20	7	13	75	73	77
Đông Phi - *Eastern Africa*	**36**	**9**	**27**	**62**	**60**	**64**
Kê-ni-a - *Kenya*	31	7	24	62	60	65
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	45	14	31	54	52	56
Ru-an-đa - *Rwanda*	34	7	27	64	62	66
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	37	7	30	65	64	66
U-gan-đa - *Uganda*	43	10	33	63	62	64
Dăm-bi-a - *Zambia*	43	13	30	53	51	56
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	36	10	26	57	56	59
Nam Phi - *Southern Africa*	**23**	**10**	**13**	**61**	**60**	**63**
Nam Phi - *South Africa*	22	10	12	62	60	64
Tây Phi - *Western Africa*	**39**	**11**	**28**	**55**	**55**	**56**
Gha-na - *Ghana*	33	8	25	61	60	63
Li-bê-ri-a - *Liberia*	35	9	26	61	60	62
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	39	13	26	53	53	53
Xê-nê-gan - *Senegal*	38	6	32	66	65	68
Tô-gô - *Togo*	36	9	27	60	59	61
Trung Phi - *Middle Africa*	**44**	**14**	**30**	**52**	**51**	**54**
Ăng-gô-la - *Angola*	45	14	31	52	51	54
Ca-mơ-run - *Cameroon*	38	10	28	57	56	59

372 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2016**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2016

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	34	14	20	51	49	53
Công-gô - *Congo*	37	10	27	58	57	60
CHÂU MỸ - *AMERICA*	**15**	**7**	**8**	**77**	**74**	**80**
Bắc Mỹ - *North America*	**12**	**8**	**4**	**79**	**77**	**81**
Ca-na-đa - *Canada*	11	8	3	81	79	84
Mỹ - *United States*	12	8	4	78	76	81
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**17**	**8**	**9**	**73**	**71**	**76**
Cu-ba - *Cuba*	11	9	2	80	78	82
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	20	6	14	74	71	77
Gia-mai-ca - *Jamaica*	14	6	8	75	73	78
Hai-i-ti - *Haiti*	26	8	18	63	61	65
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	10	9	1	79	76	83
Nam Mỹ - *South America*	**16**	**6**	**10**	**75**	**72**	**79**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	18	8	10	76	73	80
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	24	6	18	71	68	74
Bra-xin - *Brazil*	14	6	8	75	72	79
Chi-lê - *Chile*	14	6	8	79	77	82
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	16	6	10	75	72	79
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	21	5	16	76	73	79
Pa-ra-goay - *Paraguay*	22	6	16	73	71	75
Pê-ru - *Peru*	20	6	14	74	72	77
U-ru-goay - *Uruguay*	14	10	4	77	74	81
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	20	5	15	75	72	78
Trung Mỹ - *Central America*	**19**	**5**	**14**	**76**	**74**	**79**
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	15	4	11	79	77	82
Mê-hi-cô - *Mexico*	19	5	14	76	74	79
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	20	5	15	75	72	78
Pa-na-ma - *Panama*	19	5	14	78	75	81

372 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2016**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2016

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
CHÂU Á - *ASIA*	**18**	**7**	**11**	**72**	**71**	**74**
Đông Á - *East Asia*	**12**	**7**	**5**	**77**	**75**	**79**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	12	7	5	76	75	78
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	8	6	2	84	81	87
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	11	3	8	83	80	86
Nhật Bản - *Japan*	8	10	-2	83	80	87
CHDCND Triều Tiên - *Korea, DPR*	15	9	6	70	66	74
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	9	5	4	82	79	86
Mông Cổ - *Mongolia*	27	6	21	70	65	75
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**19**	**7**	**12**	**70**	**68**	**73**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	16	3	13	79	77	81
Cam-pu-chia - *Cambodia*	24	6	18	63	61	66
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	20	7	13	71	69	73
Lào - *Lao PDR*	26	7	19	66	65	68
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	17	5	12	74	72	77
Mi-an-ma - *Myanmar*	19	8	11	66	64	68
Phi-li-pin - *Philippines*	23	7	16	68	65	72
Xin-ga-po - *Singapore*	8	4	4	82	80	85
Thái Lan - *Thailand*	12	8	4	75	72	79
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	37	7	30	68	67	70
Việt Nam - *Viet Nam*	**16**	**7**	**9**	**73**	**71**	**76**
Tây Á - *Western Asia*	**22**	**5**	**17**	**73**	**71**	**76**
Ác-mê-ni - *Armenia*	14	9	5	75	72	78
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	17	6	11	74	72	77
I-rắc - *Iraq*	32	4	28	69	67	72

372 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2016**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2016

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
I-xra-en - *Israel*	21	5	16	82	80	84
Giooc-đa-ni - *Jordan*	27	4	23	74	73	76
Cô-oét - *Kuwait*	17	2	15	75	74	76
Li-băng - *Lebanon*	15	5	10	77	76	78
Ô-man - *Oman*	21	2	19	76	75	78
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	32	4	28	73	71	75
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	22	4	18	74	73	75
Xi-ri - *Syria*	22	4	18	70	64	77
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	17	5	12	77	75	79
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	11	2	9	77	76	79
Y-ê-men - *Yemen*	33	7	26	65	63	67
Trung Á - *Central Asia*	**24**	**6**	**18**	**71**	**68**	**75**
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	23	8	15	72	68	77
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	31	6	25	69	66	73
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	21	8	13	66	62	70
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	23	5	18	73	71	76
Nam Á - *South Asia*	**23**	**7**	**16**	**68**	**67**	**70**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	37	8	29	60	59	62
Băng-la-đét - *Bangladesh*	20	5	15	72	71	73
Ấn Độ - *India*	22	7	15	68	67	70
I-ran - *Iran*	19	5	14	75	74	77
Nê-pan - *Nepal*	22	7	15	67	66	69
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	30	7	23	66	66	67
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	16	6	10	75	72	78

372 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2016**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2016

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**11**	**11**	**0**	**78**	**75**	**81**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**12**	**9**	**3**	**81**	**79**	**83**
Đan Mạch - *Denmark*	10	9	1	80	79	82
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	11	12	-1	77	72	82
Phần Lan - *Finland*	10	10	0	81	78	85
Ai-xơ-len - *Iceland*	12	7	5	82	81	84
Ai-len - *Ireland*	14	6	8	81	79	83
Lát-vi-a - *Latvia*	11	14	-3	74	69	80
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	11	14	-3	74	69	80
Na Uy - *Norway*	11	8	3	82	80	84
Thụy Điển - *Sweden*	12	9	3	82	80	84
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	12	9	3	81	79	83
Đông Âu - *Eastern Europe*	**12**	**13**	**-1**	**73**	**68**	**78**
Bê-la-rút - *Belarus*	13	13	0	73	68	78
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	9	15	-6	74	71	78
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	11	11	0	79	76	82
Hung-ga-ri - *Hungary*	9	13	-4	75	72	79
Môn-đô-va - *Moldova*	11	11	0	72	68	76
Ba Lan - *Poland*	10	10	0	78	74	82
Ru-ma-ni - *Romania*	9	12	-3	75	72	79
Liên bang Nga - *Russian Federation*	13	13	0	71	66	77
Xlô-va-ki - *Slovakia*	10	10	0	76	73	80
U-crai-na - *Ukraine*	10	14	-4	71	66	76
Nam Âu - *Southern Europe*	**9**	**10**	**-1**	**81**	**79**	**84**
An-ba-ni - *Albania*	11	8	3	78	76	80
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	8	9	-1	76	74	79

372 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2016**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2016

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Crô-a-ti-a - *Croatia*	9	13	-4	77	74	81
Hy Lạp - *Greece*	8	10	-2	81	78	84
I-ta-li-a - *Italy*	8	11	-3	82	80	85
Bồ Đào Nha - *Portugal*	8	11	-3	80	77	83
Xéc-bi - *Serbia*	9	15	-6	75	73	78
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	10	10	0	81	78	84
Tây Ban Nha - *Spain*	9	9	0	82	80	85
Tây Âu - *Western Europe*	**10**	**10**	**0**	**81**	**79**	**84**
Áo - *Austria*	10	10	0	81	79	84
Bỉ - *Belgium*	11	10	1	81	79	84
Pháp - *France*	12	9	3	82	79	85
Đức - *Germany*	9	11	-2	80	78	83
Hà Lan - *Netherlands*	10	9	1	81	80	83
Thụy Sĩ - *Switzerland*	10	8	2	83	81	85
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**17**	**7**	**10**	**77**	**75**	**80**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	13	7	6	82	80	84
Niu Di-lân - *New Zealand*	13	7	6	81	80	83

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2016 của ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

Source: World Population Data Sheet 2016 of Population Reference Bureau of United States.

373 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới
GDP at current prices of the world

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
THẾ GIỚI - *WORLD*	**65853,2**	**74681,8**	**76776,1**	**78630,1**	**74152,5**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	462,9	558,1	604,5	639,8	629,2
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	676,1	818,5	884,6	954,7	934,0
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	289,2	350,7	378,0	406,3	394,3
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	20331,3	25505,6	27055,1	27919,6	26367,0
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	4540,4	5362,8	5594,8	5889,4	5861,0
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	15791,7	20139,4	21455,5	22024,2	20492,7
Các nước thu nhập cao *High income countries*	45235,4	48836,1	49357,8	50323,9	47411,5
Liên minh châu Âu *European Union*	16975,5	17272,9	18005,5	18573,8	16311,9
Các nước trong khối OECD *OECD members*	44543,5	47720,7	48243,3	49152,3	46301,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

374 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
THẾ GIỚI - *WORLD*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	0,70	0,75	0,79	0,81	0,85
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	1,03	1,10	1,15	1,21	1,26
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	0,44	0,47	0,49	0,52	0,53
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	30,87	34,15	35,24	35,51	35,56
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	6,89	7,18	7,29	7,49	7,90
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	23,98	26,97	27,95	28,01	27,64
Các nước thu nhập cao *High income countries*	68,69	65,39	64,29	64,00	63,94
Liên minh châu Âu *European Union*	25,78	23,13	23,45	23,62	22,00
Các nước trong khối OECD *OECD members*	67,64	63,90	62,84	62,51	62,44

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

375 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	161207	209047	209704	213518	166839
Ai-cập - *Egypt*	218888	276353	286011	301499	330779
Ma-rốc - *Morocco*	93217	98266	106826	109881	100593
Tuy-ni-di - *Tunisia*	44051	45044	46256	47603	43015
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	40000	50410	55101	61395	63398
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	10154	14534	16019	16961	14807
Ru-an-đa - *Rwanda*	5699	7220	7522	7912	8096
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	31408	39088	44333	48197	45628
U-gan-đa - *Uganda*	20186	23506	24992	27761	27529
Dăm-bi-a - *Zambia*	20266	25503	28045	27151	21154
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	9422	12393	13490	14197	14419
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	375349	396342	367594	351305	314572
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	32175	41940	47805	38617	37543
Li-bê-ri-a - *Liberia*	1293	1736	1947	2013	2053
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	369062	460954	514966	568499	481066
Xê-nê-gan - *Senegal*	12914	14194	14806	15285	13610
Tô-gô - *Togo*	3173	3867	4081	4483	4088
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	82471	115398	124912	126777	102627
Ca-mơ-run - *Cameroon*	23622	26472	29568	32051	28416
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1986	2184	1519	1703	1584
Công-gô - *Congo*	12008	13678	14086	14177	8553

375 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1613406	1824289	1837443	1783776	1550537
Mỹ - *United States*	14964372	16155255	16691517	17393103	18036648
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	64328	73139	77150		
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	53955	60614	61966	65231	68103
Gia-mai-ca - *Jamaica*	13192	14802	14277	13898	14262
Hai-i-ti - *Haiti*	6623	7890	8453	8792	8765
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	98381	101081	103135		
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	425916	548935	554155	529726	583169
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	19650	27085	30659	32996	32998
Bra-xin - *Brazil*	2208872	2460658	2465774	2417046	1774725
Chi-lê - *Chile*	217538	265232	277079	258733	240796
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	287018	369660	380192	378416	292080
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	69555	87925	95130	102292	100177
Pa-ra-goay - *Paraguay*	20031	24595	28966	30881	27094
Pê-ru - *Peru*	147492	192605	201151	201021	189111
U-ru-goay - *Uruguay*	40285	51265	57531	57236	53443
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	393801	381286	371337		
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	37269	46473	49640	50168	54137
Mê-hi-cô - *Mexico*	1051129	1186598	1261982	1298176	1143793
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	8741	10439	10875	11790	12693
Pa-na-ma - *Panama*	28917	39955	44856	49166	52132

375 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	6100620	8560547	9607224	10482371	11007721
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	228638	262629	275659	291229	309235
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	28124	43029	51549	55523	46178
Nhật Bản - *Japan*	5700096	6203213	5155717	4848733	4383076
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1094499	1222807	1305605	1411334	1377873
Mông Cổ - *Mongolia*	7189	12293	12582	12227	11741
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	13707	19048	18094	17123	12930
Cam-pu-chia - *Cambodia*	11242	14038	15450	16778	18050
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	755094	917870	912524	890487	861934
Lào - *Lao PDR*	7128	9356	11189	11739	12369
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	255017	314443	323277	338069	296283
Mi-an-ma - *Myanmar*	49541	59731	60133	65575	62601
Phi-li-pin - *Philippines*	199591	250092	271836	284834	292451
Xin-ga-po - *Singapore*	236422	289269	300288	306344	292739
Thái Lan - *Thailand*	340924	397291	419889	404320	395168
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	943	1293	1312	1399	1442
Việt Nam - *Viet Nam*	**116299**	**156706**	**173301**	**186205**	**193412**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	9260	10619	11121	11610	10529
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	52903	68731	73560	75198	53047
I-rắc - *Iraq*	138517	218001	234648	228731	180069
I-xra-en - *Israel*	233755	257642	293315	308769	299416
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	26425	30937	33594	35827	37517
Cô-oét - *Kuwait*	115419	174070	174161	162632	114041
Li-băng - *Lebanon*	38010	43205	44352	45731	47085
Ô-man - *Oman*	58641	76689	78939	81035	69831

375 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	8913	11279	12476	12716	12677
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	526811	733956	744336	753832	646002
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	731145	788863	823257	798782	717880
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	286049	373432	388599	401958	370296
Y-ê-men - *Yemen*	30907	35401	40415	43229	37734
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	148047	207999	236635	221416	184388
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	5642	7633	8507	9236	7853
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	22583	35164	39198	43514	35855
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	39333	51822	57690	62644	66733
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	15937	20537	20046	20050	19331
Băng-la-đét - *Bangladesh*	115279	133356	149990	172885	195079
Ấn Độ - *India*	1656562	1828985	1863208	2042439	2095398
I-ran - *Iran*	467790	587209	511621	425326	
Nê-pan - *Nepal*	16003	19207	19394	19812	21195
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	177407	224384	231219	244361	271050
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	56726	68434	74318	80025	82316
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	319811	325012	338927	346119	295091
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	19492	23044	25081	26214	22459
Phần Lan - *Finland*	247815	256706	269980	272463	231950
Ai-xơ-len - *Iceland*	13237	14195	15377	17036	16598
Ai-len - *Ireland*	221357	225819	239271	256271	283703
Lát-vi-a - *Latvia*	23765	28072	30256	31323	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	37133	42852	46412	48354	
Na Uy - *Norway*	428525	509705	522746	498340	
Thụy Điển - *Sweden*	488379	543881	578742	573818	
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	2429603	2646003	2719509	2998834	

375 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	55221	63615	73098	76104	54609
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	50610	53903	55759	56732	50199
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	207016	207376	209402	207818	185156
Hung-ga-ri - *Hungary*	130258	127321	134680	139295	121715
Môn-đô-va - *Moldova*	5812	7285	7985	7983	6568
Ba Lan - *Poland*	479321	500344	524215	545159	477066
Ru-ma-ni - *Romania*	167998	171665	191549	199493	177594
Liên bang Nga - *Russian Federation*	1524916	2154067	2231827	2052807	1331208
Xlô-va-ki - *Slovakia*	89506	93414	98478	100761	87264
U-crai-na - *Ukraine*	136013	175781	183310	133503	90615
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	11927	12320	12781	13220	11398
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	17163	17207	18154	18524	16192
Crô-a-ti-a - *Croatia*	59681	56485	57771	57136	48732
Hy Lạp - *Greece*	299379	245671	239862	236080	194851
I-ta-li-a - *Italy*	2125185	2072823	2130491	2149814	1821497
Bồ Đào Nha - *Portugal*	238318	216368	226073	230117	198923
Xéc-bi - *Serbia*	39460	40742	45520	44211	37160
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	48016	46258	47689	49530	42775
Tây Ban Nha - *Spain*	1431673	1339947	1369262	1381342	1199057
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	390235	407452	428248	438376	376950
Bỉ - *Belgium*	483577	497884	520092	531762	455086
Pháp - *France*	2646995	2681416	2808511	2839162	2418836
Đức - *Germany*	3417298	3543984	3752514	3879277	3363447
Hà Lan - *Netherlands*	836440	828947	866680	879635	750284
Thụy Sĩ - *Switzerland*	581212	665054	684835	702706	670790
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1142251	1537478	1563951	1454675	1339141
Niu Di-lân - *New Zealand*	146585	176617	190691	200142	173754

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

376 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	3,6	3,4	2,8	3,8	3,9
Ai-cập - *Egypt*	5,1	2,2	2,1	2,2	4,2
Ma-rốc - *Morocco*	3,8	3,0	4,5	2,6	4,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	3,5	4,0	3,0	2,9	1,0
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	8,4	4,6	5,7	5,3	5,6
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	6,7	7,2	7,1	7,4	6,6
Ru-an-đa - *Rwanda*	7,3	8,8	4,7	7,0	6,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	6,4	5,1	7,3	7,0	7,0
U-gan-đa - *Uganda*	5,7	3,8	3,6	5,2	5,1
Dăm-bi-a - *Zambia*	10,3	7,6	5,1	4,7	2,9
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	11,4	10,6	4,5	3,8	0,5
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	3,0	2,2	2,3	1,6	1,3
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	7,9	9,3	7,3	4,0	3,9
Li-bê-ri-a - *Liberia*	6,1	8,0	8,7	0,7	0,0
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	7,8	4,3	5,4	6,3	2,7
Xê-nê-gan - *Senegal*	4,2	4,4	3,5	4,3	6,5
Tô-gô - *Togo*	4,0	4,8	4,0	5,9	5,4
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	3,3	4,6	5,6	5,9	5,8
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	3,0	4,1	-36,7	1,0	4,8
Công-gô - *Congo*	8,8	3,8	3,4	6,8	2,6

376 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	3,1	1,7	2,2	2,5	1,1
Mỹ - *United States*	2,5	2,2	1,7	2,4	2,6
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	2,4	3,0	2,7		
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	8,3	2,8	4,7	7,6	7,0
Gia-mai-ca - *Jamaica*	-1,5	-0,6	0,5	0,7	1,0
Hai-i-ti - *Haiti*	-5,5	2,9	4,2	2,8	1,2
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	-2,6	-2,8	-0,6		
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	10,4	-1,1	2,3	-2,6	2,4
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	4,1	5,1	6,8	5,5	4,8
Bra-xin - *Brazil*	7,5	1,9	3,0	0,1	-3,8
Chi-lê - *Chile*	5,8	5,5	4,0	1,9	2,3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	4,0	4,0	4,9	4,4	3,1
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	3,5	5,6	4,9	4,0	0,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*	13,1	-1,2	14,0	4,7	3,0
Pê-ru - *Peru*	8,3	6,1	5,9	2,4	3,3
U-ru-goay - *Uruguay*	7,8	3,5	4,6	3,2	1,0
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	-1,5	5,6	1,3	-3,9	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	5,0	4,8	2,0	3,0	3,7
Mê-hi-cô - *Mexico*	5,1	4,0	1,4	2,2	2,5
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	3,2	5,6	4,5	4,6	4,9
Pa-na-ma - *Panama*	5,8	9,2	6,6	6,1	5,8
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	10,6	7,9	7,8	7,3	6,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	6,8	1,7	3,1	2,7	2,4

376 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	25,3	9,2	11,2	-0,9	-20,3
Nhật Bản - *Japan*	4,2	1,5	2,0	0,3	1,2
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	6,5	2,3	2,9	3,3	2,6
Mông Cổ - *Mongolia*	6,4	12,3	11,6	7,9	2,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	2,6	0,9	-2,1	-2,3	-0,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	6,0	7,3	7,5	7,1	7,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	6,2	6,0	5,6	5,0	4,8
Lào - *Lao PDR*	8,5	8,0	8,5	7,5	7,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	7,0	5,5	4,7	6,0	5,0
Mi-an-ma - *Myanmar*	9,6	7,3	8,4	8,0	7,3
Phi-li-pin - *Philippines*	7,6	6,7	7,1	6,2	5,9
Xin-ga-po - *Singapore*	15,2	3,7	4,7	3,3	2,0
Thái Lan - *Thailand*	7,5	7,2	2,7	0,8	2,8
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	10,4	5,8	2,9	5,9	4,3
Việt Nam - *Viet Nam*	**6,4**	**5,3**	**5,4**	**6,0**	**6,7**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	2,2	7,2	3,3	3,6	3,0
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	4,9	2,2	5,8	2,0	1,1
I-rắc - *Iraq*	6,4	13,9	6,6	0,1	3,0
I-xra-en - *Israel*	5,5	2,4	4,4	3,2	2,5
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	2,3	2,7	2,8	3,1	2,4
Cô-oét - *Kuwait*	-2,4	6,6	1,1	0,5	1,8
Li-băng - *Lebanon*	8,0	2,2	0,9	1,8	1,3
Ô-man - *Oman*	4,8	9,3	4,4	2,5	5,7
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	2,3	14,5	-4,3	-1,1	12,4
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	4,8	5,4	2,7	3,6	3,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	9,2	2,1	4,2	3,0	4,0
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	1,6	6,8	4,7	3,1	3,8
Y-ê-men - *Yemen*	7,7	2,4	4,8	-0,2	-28,1

376 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	7,3	4,8	6,0	4,2	1,2
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	6,5	7,5	7,4	6,7	6,0
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	9,2	11,1	10,2	10,3	6,5
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	8,5	8,2	8,0	8,1	8,0
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	8,4	14,4	2,0	1,3	0,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	5,6	6,5	6,0	6,1	6,6
Ấn Độ - *India*	10,3	5,6	6,6	7,2	7,6
I-ran - *Iran*	6,6	-6,6	-1,9	4,3	
Nê-pan - *Nepal*	4,8	4,8	4,1	6,0	2,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1,6	3,5	4,4	4,7	4,7
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	8,0	9,1	3,4	4,9	4,8
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1,6	-0,1	-0,2	1,3	1,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2,3	4,3	1,4	2,8	1,4
Phần Lan - *Finland*	3,0	-1,4	-0,8	-0,7	0,2
Ai-xơ-len - *Iceland*	-3,6	1,2	3,9	1,8	4,0
Ai-len - *Ireland*	2,0	-1,1	1,1	8,5	26,3
Lát-vi-a - *Latvia*	-3,8	4,0	2,9	2,1	2,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	1,6	3,8	3,5	3,0	1,6
Na Uy - *Norway*	0,6	2,7	1,0	1,9	1,6
Thụy Điển - *Sweden*	6,0	-0,3	1,2	2,6	4,1
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1,9	1,3	1,9	3,1	2,2
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	7,7	1,7	1,1	1,7	-3,9
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,1	0,0	0,9	1,3	3,6
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	2,3	-0,8	-0,5	2,7	4,5

376 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,7	-1,6	2,1	4,0	3,1
Môn-đô-va - *Moldova*	7,1	-0,7	9,4	4,8	-0,5
Ba Lan - *Poland*	3,6	1,6	1,4	3,3	3,9
Ru-ma-ni - *Romania*	-0,8	1,1	0,6	3,5	3,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	4,5	3,5	1,3	0,7	-3,7
Xlô-va-ki - *Slovakia*	5,0	1,7	1,5	2,6	3,8
U-crai-na - *Ukraine*	4,2	0,2	0,0	-6,6	-9,9
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	3,7	1,4	1,1	1,8	2,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	0,8	-0,9	2,4	1,1	3,0
Crô-a-ti-a - *Croatia*	-1,7	-2,2	-1,1	-0,4	1,6
Hy Lạp - *Greece*	-5,5	-7,3	-3,2	0,4	-0,2
I-ta-li-a - *Italy*	1,7	-2,8	-1,7	0,1	0,7
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1,9	-4,0	-1,1	0,9	1,5
Xéc-bi - *Serbia*	0,6	-1,0	2,6	-1,8	0,8
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	1,2	-2,7	-1,1	3,1	2,3
Tây Ban Nha - *Spain*	0,0	-2,6	-1,7	1,4	3,2
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1,9	0,7	0,1	0,6	1,0
Bỉ - *Belgium*	2,7	0,1	-0,1	1,7	1,5
Pháp - *France*	2,0	0,2	0,6	0,6	1,3
Đức - *Germany*	4,1	0,5	0,5	1,6	1,7
Hà Lan - *Netherlands*	1,4	-1,1	-0,2	1,4	2,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	3,0	1,0	1,8	2,0	0,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2,0	3,6	2,4	2,5	2,2
Niu Di-lân - *New Zealand*	1,4	2,3	2,7	3,6	3,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

377 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	4473	5584	5492	5484	4206
Ai-cập - *Egypt*	2668	3226	3264	3366	3615
Ma-rốc - *Morocco*	2858	2931	3142	3187	2878
Tuy-ni-di - *Tunisia*	4177	4179	4249	4329	3873
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	992	1185	1261	1368	1377
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	418	565	605	623	529
Ru-an-đa - *Rwanda*	554	667	679	698	697
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	709	828	909	958	879
U-gan-đa - *Uganda*	609	664	683	735	705
Dăm-bi-a - *Zambia*	1456	1725	1840	1727	1305
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	674	851	906	931	924
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	7393	7570	6911	6499	5724
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	1323	1642	1827	1442	1370
Li-bê-ri-a - *Liberia*	327	414	453	458	456
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	2315	2740	2980	3203	2640
Xê-nê-gan - *Senegal*	997	1030	1041	1042	900
Tô-gô - *Togo*	496	573	589	630	560
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	3886	5087	5327	5233	4101
Ca-mơ-run - *Cameroon*	1147	1222	1331	1407	1217
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	447	473	322	354	323
Công-gô - *Congo*	2953	3191	3205	3147	1851

377 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	47446	52495	52266	50185	43249
Mỹ - *United States*	48374	51433	52750	54540	56116
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	5689	6448	6790		
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	5451	5969	6027	6269	6468
Gia-mai-ca - *Jamaica*	4903	5467	5259	5108	5232
Hai-i-ti - *Haiti*	662	767	810	832	818
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	26436	27812	28704		
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	10332	13040	13027	12325	13432
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1981	2645	2948	3124	3077
Bra-xin - *Brazil*	11121	12157	12072	11729	8539
Chi-lê - *Chile*	12785	15253	15765	14566	13416
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	6251	7885	8031	7918	6056
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	4657	5702	6074	6432	6205
Pa-ra-goay - *Paraguay*	3226	3856	4480	4713	4081
Pê-ru - *Peru*	5021	6386	6581	6490	6027
U-ru-goay - *Uruguay*	11938	15092	16881	16738	15574
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	13581	12772	12265		
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	8199	9985	10547	10545	11260
Mê-hi-cô - *Mexico*	8861	9721	10199	10353	9005
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1523	1776	1829	1960	2087
Pa-na-ma - *Panama*	7987	10672	11787	12712	13268
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	4561	6338	7078	7684	8028
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	32550	36708	38353	40215	42328

377 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	52604	77145	90746	96075	78586
Nhật Bản - *Japan*	44508	48629	40488	38139	34524
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	22151	24454	25998	27989	27222
Mông Cổ - *Mongolia*	2650	4377	4401	4202	3968
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	34852	46974	43971	41024	30555
Cam-pu-chia - *Cambodia*	783	946	1025	1095	1159
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3125	3701	3632	3500	3346
Lào - *Lao PDR*	1139	1445	1701	1755	1818
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	9069	10835	10971	11306	9768
Mi-an-ma - *Myanmar*	958	1137	1135	1227	1161
Phi-li-pin - *Philippines*	2145	2605	2786	2873	2904
Xin-ga-po - *Singapore*	46570	54451	55618	56007	52889
Thái Lan - *Thailand*	5112	5915	6225	5970	5815
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	884	1125	1112	1154	1158
Việt Nam - *Viet Nam*	**1273**	**1748**	**1907**	**2052**	**2109**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	3125	3566	3717	3862	3489
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	5843	7394	7812	7886	5496
I-rắc - *Iraq*	4487	6615	6880	6485	4944
I-xra-en - *Israel*	30662	32570	36394	37583	35728
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	4054	4423	4656	4831	4940
Cô-oét - *Kuwait*	37725	50904	48463	43332	29301
Li-băng - *Lebanon*	8764	8774	8389	8149	8048
Ô-man - *Oman*	19921	21632	20205	19130	15551
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	2339	2787	2992	2961	2867
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	18754	24883	24646	24406	20482
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	10111	10539	10801	10304	9126
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	34342	41712	42987	44239	40439
Y-ê-men - *Yemen*	1310	1423	1583	1651	1406

377 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	9071	12387	13891	12807	10510
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	744	962	1049	1113	926
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	4479	6798	7480	8199	6672
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	1377	1740	1908	2037	2132
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	570	691	653	634	594
Băng-la-đét - *Bangladesh*	760	859	954	1087	1212
Ấn Độ - *India*	1346	1447	1456	1577	1598
I-ran - *Iran*	6300	7711	6631	5443	
Nê-pan - *Nepal*	595	698	697	703	743
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1043	1265	1276	1321	1435
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	2820	3351	3611	3853	3926
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	57648	58125	60362	61331	51989
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	14639	17422	19030	19941	17119
Phần Lan - *Finland*	46205	47416	49638	49888	42311
Ai-xơ-len - *Iceland*	41620	44259	47493	52037	50173
Ai-len - *Ireland*	48541	49231	52035	55503	61134
Lát-vi-a - *Latvia*	11330	13799	15033	15710	13649
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	11989	14343	15692	16490	14147
Na Uy - *Norway*	87646	101564	102910	97005	74400
Thụy Điển - *Sweden*	52076	57134	60283	59180	50580
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	38709	41538	42407	46412	43876
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	5819	6722	7722	8025	5740
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	6843	7378	7675	7853	6993
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	19764	19730	19916	19745	17548

377 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hung-ga-ri - *Hungary*	13026	12834	13614	14118	12364
Môn-đô-va - *Moldova*	1632	2047	2244	2245	1848
Ba Lan - *Poland*	12600	13145	13781	14342	12555
Ru-ma-ni - *Romania*	8297	8558	9585	10020	8973
Liên bang Nga - *Russian Federation*	10675	15042	15552	14052	9093
Xlô-va-ki - *Slovakia*	16602	17275	18192	18595	16088
U-crai-na - *Ukraine*	2965	3855	4030	3105	2115
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	4094	4248	4412	4569	3945
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	4475	4495	4748	4852	4249
Crô-a-ti-a - *Croatia*	13509	13236	13575	13481	11536
Hy Lạp - *Greece*	26919	22243	21875	21674	18002
I-ta-li-a - *Italy*	35852	34814	35370	35365	29958
Bồ Đào Nha - *Portugal*	22540	20577	21619	22124	19222
Xéc-bi - *Serbia*	5412	5659	6354	6200	5235
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	23439	22486	23150	24021	20727
Tây Ban Nha - *Spain*	30738	28648	29371	29719	25832
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	46660	48334	50505	51323	43775
Bỉ - *Belgium*	44383	44741	46508	47347	40324
Pháp - *France*	40706	40838	42571	42697	36206
Đức - *Germany*	41788	44065	45688	47903	41313
Hà Lan - *Netherlands*	50341	49475	51574	52157	44300
Thụy Sĩ - *Switzerland*	74277	83164	84659	85815	80945
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	51846	67646	67653	61996	56311
Niu Di-lân - *New Zealand*	33692	40067	42928	44380	37808

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

378 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ
GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	12637	13453	13778	14278	14717
Ai-cập - *Egypt*	9898	10253	10400	10585	10913
Ma-rốc - *Morocco*	6365	6980	7310	7524	7841
Tuy-ni-di - *Tunisia*	10226	10601	10970	11358	11467
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	2487	2719	2843	2969	3089
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	895	1010	1069	1137	1192
Ru-an-đa - *Rwanda*	1302	1511	1569	1670	1762
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	2068	2289	2417	2550	2673
U-gan-đa - *Uganda*	1542	1704	1736	1799	1851
Dăm-bi-a - *Zambia*	3197	3553	3679	3802	3836
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	1361	1679	1743	1800	1787
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	11786	12557	12860	13098	13195
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	3021	3727	3967	4102	4210
Li-bê-ri-a - *Liberia*	684	785	846	847	835
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	5019	5407	5638	5941	6004
Xê-nê-gan - *Senegal*	2130	2212	2254	2319	2421
Tô-gô - *Togo*	1205	1304	1341	1408	1460
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	2523	2715	2840	2987	3115
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	871	937	591	596	619
Công-gô - *Congo*	5482	5803	5950	6308	6381

378 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	40027	42145	44026	44897	44197
Mỹ - *United States*	48374	51433	52750	54540	56116
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	18061	19821	20646		
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	10899	11702	12302	13314	14237
Gia-mai-ca - *Jamaica*	8052	8395	8542	8723	8873
Hai-i-ti - *Haiti*	1472	1614	1686	1741	1757
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	33757	34272	35024		
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	5298	5900	6303	6663	6954
Bra-xin - *Brazil*	14115	15246	15814	15972	15391
Chi-lê - *Chile*	18250	21370	22544	22910	23367
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	10680	12058	12725	13394	13829
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	9163	10512	11038	11506	11474
Pa-ra-goay - *Paraguay*	7142	7447	8514	8956	9198
Pê-ru - *Peru*	9755	11146	11829	12162	12529
U-ru-goay - *Uruguay*	16737	18818	19943	20886	21244
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	16228	18028	18306	17665	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	12737	14134	14493	15028	15595
Mê-hi-cô - *Mexico*	14603	16290	16528	17206	16988
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	3943	4488	4712	4959	5200
Pa-na-ma - *Panama*	15202	18663	19892	21130	22237
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9333	11351	12368	13440	14450
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	47135	51274	53465	55464	56923

378 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	96620	127939	141947	140814	111497
Nhật Bản - *Japan*	34996	37211	39023	39449	40763
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	30465	32223	32816	33857	34647
Mông Cổ - *Mongolia*	7553	9990	11132	12012	12221
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	77992	82317	80677	79059	78369
Cam-pu-chia - *Cambodia*	2462	2847	3058	3279	3490
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	8294	9454	10010	10567	11058
Lào - *Lao PDR*	3894	4569	4954	5334	5691
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	20675	23125	24231	25766	26950
Phi-li-pin - *Philippines*	5524	6153	6587	7010	7387
Xin-ga-po - *Singapore*	70561	77173	80768	83799	85382
Thái Lan - *Thailand*	13309	14853	15435	15776	16340
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	1905	2172	2216	2330	2399
Việt Nam - *Viet Nam*	**4396**	**5001**	**5300**	**5657**	**6034**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	6376	7402	7734	8118	8419
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	15628	16181	17172	17608	17780
I-rắc - *Iraq*	12418	14814	15501	15266	15395
I-xra-en - *Israel*	28856	31751	34256	34957	36576
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	10230	10432	10568	10789	10902
Cô-oét - *Kuwait*	72204	78492	76768	75197	74645
Li-băng - *Lebanon*	15952	15221	14536	14190	13936
Ô-man - *Oman*	45892	42827	41216	39678	39971
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	4078	4931	4655	4550	5020
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	43352	49730	50671	52268	53539
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	16542	18560	19229	19654	20009
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	56245	61115	64410	67239	69971
Y-ê-men - *Yemen*	4391	3868	4015	3977	2821

378 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	19690	22392	23774	24845	25045
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	2080	2386	2546	2704	2834
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	9829	12689	14027	15550	16532
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	4154	4854	5244	5674	6087
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	1629	1934	1942	1942	1925
Băng-la-đét - *Bangladesh*	2402	2765	2942	3138	3340
Ấn Độ - *India*	4315	4922	5267	5680	6101
I-ran - *Iran*	17163	16854	16582	17388	
Nê-pan - *Nepal*	1956	2154	2251	2400	2462
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	4210	4461	4633	4834	5011
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	8390	10164	10596	11210	11763
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	42791	44511	46135	47009	48009
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	21623	26022	27459	28568	28988
Phần Lan - *Finland*	38812	40620	41331	41526	42236
Ai-xơ-len - *Iceland*	38359	40418	42387	43961	47202
Ai-len - *Ireland*	43221	46553	48354	51311	68514
Lát-vi-a - *Latvia*	17593	21217	22684	23884	24899
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	20130	24648	26687	28067	28776
Na Uy - *Norway*	57996	65380	67020	65714	62084
Thụy Điển - *Sweden*	41668	44725	45714	46446	47855
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	35741	37478	39052	40745	41756
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	15385	17217	17681	18291	17741
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	14963	16208	16647	17406	18249
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	27659	29047	30513	32386	33770
Hung-ga-ri - *Hungary*	21467	22998	24388	25517	26458

378 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Môn-đô-va - *Moldova*	3832	4227	4700	5017	5049
Ba Lan - *Poland*	21089	23833	24741	25730	26862
Ru-ma-ni - *Romania*	17181	18983	19878	20797	22124
Liên bang Nga - *Russian Federation*	20498	25317	24165	25095	24451
Xlô-va-ki - *Slovakia*	25011	26647	27923	29046	29931
U-crai-na - *Ukraine*	7666	8475	8630	8684	7940
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	9647	10527	10579	11308	11479
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	9042	9692	10203	10473	10852
Crô-a-ti-a - *Croatia*	19205	21133	21681	22002	22514
Hy Lạp - *Greece*	28203	25284	26121	26454	26379
I-ta-li-a - *Italy*	35076	36237	36164	36294	37217
Bồ Đào Nha - *Portugal*	27361	26454	27925	28893	29689
Xéc-bi - *Serbia*	12099	13108	13773	13806	14112
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	27793	28842	29559	31022	31990
Tây Ban Nha - *Spain*	31984	32082	32811	33822	34906
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	41907	46233	47765	48659	49430
Bỉ - *Belgium*	40129	42355	43489	44747	45757
Pháp - *France*	36027	37645	39539	40152	41017
Đức - *Germany*	39263	43564	45273	47100	48042
Hà Lan - *Netherlands*	44586	46707	48710	49055	49587
Thụy Sĩ - *Switzerland*	52936	57591	59842	61282	62557
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	39170	42596	45575	46299	46271
Niu Di-lân - *New Zealand*	31264	33066	36210	37088	37576

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

379 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	9,0	9,4	10,6	11,1	13,1
Ai-cập - *Egypt*	14,0	11,1	11,0	11,1	11,2
Ma-rốc - *Morocco*	14,4	13,4	14,7	13,0	14,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	8,2	9,5	9,4	9,7	10,4
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	27,8	29,1	29,5	30,2	32,9
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	29,5	27,6	26,6	25,1	25,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	32,6	33,4	33,4	33,1	32,7
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	32,0	33,2	33,3	31,0	31,1
U-gan-đa - *Uganda*	28,3	28,0	27,1	26,7	25,8
Dăm-bi-a - *Zambia*	10,0	9,9	8,8	7,3	5,3
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	14,5	13,2	12,0	14,0	13,4
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	2,6	2,4	2,3	2,4	2,4
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	30,8	23,6	23,2	22,4	21,0
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	23,9	22,1	21,0	20,2	20,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	17,5	15,6	15,7	15,4	17,5
Tô-gô - *Togo*	31,0	42,6	39,7	42,0	40,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	23,4	23,2	22,9	22,2	22,8
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	54,2	53,9	46,4	42,2	42,4
Công-gô - *Congo*	3,8	3,9	4,4	4,8	7,2

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	1,2	1,2	1,5	1,3	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	6,4	5,7	5,4	5,4	5,8
Gia-mai-ca - *Jamaica*	6,1	6,7	7,0	7,1	7,4
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	0,8	0,8	0,8		
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	8,4	6,8	7,2	8,0	6,0
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	12,9	12,9	13,3	13,0	13,2
Bra-xin - *Brazil*	4,8	4,9	5,3	5,2	5,2
Chi-lê - *Chile*	3,5	3,2	3,3	3,7	3,9
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	7,1	6,3	6,1	6,3	6,8
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	10,2	9,1	9,2	9,5	10,1
Pa-ra-goay - *Paraguay*	22,5	18,1	21,5	20,5	18,7
U-ru-goay - *Uruguay*	8,2	9,3	8,7	7,7	7,0
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	7,2	5,9	5,5	5,7	5,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	3,5	3,5	3,5	3,5	3,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	18,8	18,9	18,0	19,1	18,8
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9,5	9,4	9,3	9,1	8,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhật Bản - *Japan*	1,1	1,2	1,1	1,1	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	2,5	2,5	2,3	2,3	2,3
Mông Cổ - *Mongolia*	13,1	12,7	15,1	14,7	14,6

379 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,7	0,7	0,7	0,9	1,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*	36,0	35,6	33,5	30,5	28,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	13,9	13,4	13,4	13,3	13,5
Lào - *Lao PDR*	31,4	28,1	26,4	27,6	27,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	10,1	9,8	9,1	8,9	8,5
Phi-li-pin - *Philippines*	12,3	11,8	11,3	11,3	10,3
Xin-ga-po - *Singapore*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Lan - *Thailand*	10,5	11,5	11,4	10,2	9,1
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	20,1	19,9	20,8	19,8	
Việt Nam - *Viet Nam*(*)	**18,4**	**19,2**	**18,0**	**17,7**	**17,0**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	19,2	20,1	20,7	20,4	19,3
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	5,9	5,5	5,7	5,7	6,8
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	3,4	3,1	3,4	3,8	4,2
Cô-oét - *Kuwait*	0,4	0,3	0,3	0,4	0,6
Li-băng - *Lebanon*	4,3	4,5	4,8	4,9	4,8
Ô-man - *Oman*	1,4	1,2	1,3	1,3	1,6
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	6,6	5,3	4,8	4,5	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2,4	1,8	1,9	1,9	2,3
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	9,5	8,8	8,3	8,0	8,5
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	4,8	4,7	4,9	4,7	5,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	22,1	26,6	27,4	27,2	25,0
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	19,8	21,3	19,0	18,8	18,3

379 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	27,1	24,6	23,9	23,5	21,7
Băng-la-đét - *Bangladesh*	17,8	17,1	16,3	16,1	15,5
Ấn Độ - *India*	18,9	18,2	18,3	17,4	17,0
I-ran - *Iran*	6,9	7,9	9,0	9,3	
Nê-pan - *Nepal*	36,5	36,5	35,0	33,8	33,0
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	24,3	24,5	24,8	24,9	25,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	9,5	8,0	8,2	8,6	8,7
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1,4	1,9	1,5	1,6	1,1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	3,2	3,7	3,5	3,6	3,4
Phần Lan - *Finland*	2,7	2,7	3,0	2,8	2,5
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	7,5	7,8	6,9		
Ai-len - *Ireland*	1,1	1,1	1,3	1,5	1,0
Lát-vi-a - *Latvia*	4,4	3,7	3,4	3,3	3,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	3,3	4,4	4,0	3,4	3,3
Na Uy - *Norway*	1,8	1,3	1,5	1,6	1,8
Thụy Điển - *Sweden*	1,6	1,5	1,4	1,3	1,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	10,6	9,8	8,1	8,6	7,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	4,8	5,3	5,3	5,3	4,8
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	1,7	2,6	2,7	2,7	2,5
Hung-ga-ri - *Hungary*	3,5	4,6	4,6	4,7	4,1
Môn-đô-va - *Moldova*	14,4	13,4	14,8	15,5	14,4

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Ba Lan - *Poland*	2,9	3,0	3,2	2,9	2,6
Ru-ma-ni - *Romania*	6,3	5,3	6,1	5,3	4,8
Liên bang Nga - *Russian Federation*	3,9	3,7	3,8	4,2	4,6
Xlô-va-ki - *Slovakia*	2,8	3,5	4,0	4,4	3,7
U-crai-na - *Ukraine*	8,4	9,1	10,0	11,7	14,0
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	20,7	21,7	22,5	22,9	22,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	8,3	7,5	8,3	7,2	7,6
Crô-a-ti-a - *Croatia*	4,9	4,5	4,4	4,3	4,3
Hy Lạp - *Greece*	3,3	3,7	3,6	3,7	4,1
I-ta-li-a - *Italy*	2,0	2,2	2,3	2,2	2,2
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2,2	2,2	2,4	2,3	2,4
Xéc-bi - *Serbia*	10,2	9,0	9,4	9,3	8,2
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	2,0	2,1	2,1	2,4	2,4
Tây Ban Nha - *Spain*	2,6	2,5	2,8	2,5	2,5
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1,4	1,5	1,4	1,4	1,3
Bỉ - *Belgium*	0,9	0,9	0,8	0,7	0,7
Pháp - *France*	1,8	1,8	1,6	1,7	1,7
Đức - *Germany*	0,7	0,8	0,9	0,8	0,6
Hà Lan - *Netherlands*	1,9	1,8	1,9	1,8	1,8
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,7	0,7	0,7	0,8	0,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2,4	2,4	2,5	2,4	2,5

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	53,9	51,3	47,8	45,7	39,0
Ai-cập - *Egypt*	37,5	38,8	38,9	39,0	36,3
Ma-rốc - *Morocco*	28,6	28,6	28,7	29,4	29,2
Tuy-ni-di - *Tunisia*	31,5	31,1	30,2	29,3	28,2
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	20,8	20,7	19,9	19,3	19,5
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	18,9	19,1	18,7	20,7	21,6
Ru-an-đa - *Rwanda*	12,9	14,4	14,9	14,3	14,2
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	21,7	23,3	24,2	25,0	26,1
U-gan-đa - *Uganda*	19,5	22,5	21,9	21,7	21,4
Dăm-bi-a - *Zambia*	34,1	33,9	34,7	35,3	35,3
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	30,8	31,6	31,1	29,4	28,0
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	30,2	29,6	29,8	29,7	28,9
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	19,8	28,9	28,7	27,7	27,6
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	25,3	27,3	26,0	24,9	20,4
Xê-nê-gan - *Senegal*	23,3	24,2	23,6	24,1	23,4
Tô-gô - *Togo*	16,6	19,1	19,0	19,3	18,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	29,9	30,2	29,9	30,1	28,5
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	13,8	13,8	16,9	16,6	16,4
Công-gô - *Congo*	75,4	74,8	72,0	69,4	54,7

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	20,4	20,5	20,6	20,7	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	27,7	27,3	28,1	28,5	27,3
Gia-mai-ca - *Jamaica*	20,9	21,0	21,2	21,6	23,2
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	96,7	93,1	95,5		
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	29,9	28,9	28,5	28,7	27,8
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	37,3	38,6	38,0	36,8	32,6
Bra-xin - *Brazil*	27,4	26,1	24,9	24,0	22,7
Chi-lê - *Chile*	39,6	36,6	35,0	34,6	32,8
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	35,0	37,8	37,1	35,6	34,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	36,3	39,6	39,0	38,6	34,1
Pa-ra-goay - *Paraguay*	30,1	30,4	28,3	28,8	29,8
U-ru-goay - *Uruguay*	28,1	26,1	27,0	28,1	28,9
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	25,4	24,0	22,6	22,1	22,2
Mê-hi-cô - *Mexico*	35,1	36,4	34,4	34,3	32,8
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	24,3	27,3	27,1	26,7	26,9
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	46,4	45,3	44,0	43,1	40,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	7,0	6,9	7,1	7,3	7,5
Nhật Bản - *Japan*	26,5	25,0	25,1	25,5	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	38,3	38,1	38,4	38,1	38,0
Mông Cổ - *Mongolia*	37,0	34,6	34,4	34,7	33,8

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	68,7	72,7	70,0	67,7	61,4
Cam-pu-chia - *Cambodia*	23,3	24,3	25,6	27,1	29,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	42,8	43,6	42,6	41,9	40,0
Lào - *Lao PDR*	32,3	36,0	33,2	31,3	30,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	37,8	37,5	37,2	37,2	36,4
Phi-li-pin - *Philippines*	32,6	31,2	31,1	31,3	30,8
Xin-ga-po - *Singapore*	27,6	26,4	25,0	25,5	26,4
Thái Lan - *Thailand*	40,0	37,5	37,0	36,8	35,7
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	17,5	19,4	17,3	18,5	
Việt Nam - *Viet Nam*(*)	**32,1**	**33,6**	**33,2**	**33,2**	**33,3**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	37,0	31,2	30,0	28,5	28,8
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	64,1	63,1	62,1	58,3	37,0
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	30,7	30,1	29,7	29,8	29,6
Cô-oét - *Kuwait*	61,0	69,1	67,9	64,6	51,1
Li-băng - *Lebanon*	14,9	15,2	15,5	16,9	16,6
Ô-man - *Oman*	64,1	70,1	67,5	64,0	53,9
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	24,1	25,1	23,6	23,2	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	58,5	62,9	60,0	57,4	45,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	26,4	26,7	26,6	27,1	26,5
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	42,9	39,5	36,9	35,9	32,5
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	28,2	22,5	21,7	25,9	28,0
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	33,4	36,5	33,2	33,7	34,6

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	21,9	21,8	21,2	22,3	23,3
Băng-la-đét - *Bangladesh*	26,1	26,7	27,6	27,6	28,1
Ấn Độ - *India*	32,4	31,7	30,8	30,0	29,7
I-ran - *Iran*	41,4	41,4	40,2	38,2	
Nê-pan - *Nepal*	15,6	15,5	15,7	15,4	15,4
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	20,6	22,1	21,0	21,0	20,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	29,7	32,3	31,3	30,6	30,7
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	22,8	23,7	23,5	22,8	23,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	28,0	28,8	28,8	28,6	27,4
Phần Lan - *Finland*	30,0	27,0	27,0	26,7	26,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	24,9	23,6	23,6		
Ai-len - *Ireland*	26,1	27,9	27,3	26,7	41,7
Lát-vi-a - *Latvia*	23,9	24,1	23,8	23,5	23,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	29,1	30,7	30,1	30,5	30,2
Na Uy - *Norway*	39,1	41,1	39,8	38,1	34,6
Thụy Điển - *Sweden*	28,9	26,9	26,1	25,7	26,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	20,1	20,1	20,5	20,1	19,4
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	42,2	43,0	42,0	41,4	40,0
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	27,4	28,9	27,6	27,1	27,9
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	36,8	36,9	36,7	37,9	37,8
Hung-ga-ri - *Hungary*	30,1	30,2	30,0	30,8	31,9
Môn-đô-va - *Moldova*	15,9	16,7	17,1	17,2	14,4

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Ba Lan - *Poland*	33,2	33,6	32,2	33,2	34,1
Ru-ma-ni - *Romania*	41,3	37,1	36,6	35,6	34,9
Liên bang Nga - *Russian Federation*	34,7	33,5	32,9	32,1	32,6
Xlô-va-ki - *Slovakia*	35,2	35,4	33,1	34,5	34,8
U-crai-na - *Ukraine*	29,3	28,4	25,8	26,2	26,3
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	28,7	26,5	26,4	24,6	25,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	27,3	26,3	26,9	26,8	27,3
Crô-a-ti-a - *Croatia*	27,1	27,1	26,6	26,3	26,2
Hy Lạp - *Greece*	15,7	16,2	16,5	15,9	15,7
I-ta-li-a - *Italy*	24,4	23,9	23,7	23,4	23,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	22,6	21,8	21,5	21,5	21,9
Xéc-bi - *Serbia*	28,4	30,3	31,7	30,2	31,4
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	30,6	31,7	32,3	33,0	32,7
Tây Ban Nha - *Spain*	26,0	23,5	22,7	22,4	22,6
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	28,7	28,8	28,6	28,3	28,3
Bỉ - *Belgium*	23,2	22,5	22,2	22,0	22,2
Pháp - *France*	19,6	19,7	19,8	19,6	19,5
Đức - *Germany*	30,2	30,7	30,2	30,5	30,5
Hà Lan - *Netherlands*	22,1	22,1	21,4	20,5	20,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	26,3	26,2	26,1	25,7	25,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	27,1	28,3	26,9	27,1	25,6

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	37,1	39,3	41,6	43,3	47,9
Ai-cập - *Egypt*	48,5	50,1	50,1	49,9	52,5
Ma-rốc - *Morocco*	56,9	58,0	56,6	57,6	56,3
Tuy-ni-di - *Tunisia*	60,3	59,4	60,3	61,0	61,4
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	51,4	50,2	50,6	50,4	47,5
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	51,5	53,3	54,7	54,3	53,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	54,6	52,2	51,7	52,5	47,5
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	46,3	43,6	42,5	44,0	42,9
U-gan-đa - *Uganda*	52,2	49,5	51,0	51,6	52,8
Dăm-bi-a - *Zambia*	55,9	56,3	56,5	57,4	59,4
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	54,6	55,2	56,9	56,6	58,6
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	67,2	68,0	67,8	67,8	68,7
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	49,4	47,5	48,1	49,9	51,4
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	50,8	50,6	53,0	54,8	58,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	59,2	60,1	60,8	60,5	59,1
Tô-gô - *Togo*	52,3	39,0	41,3	38,8	40,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	46,7	46,6	47,2	47,8	48,7
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	32,0	32,3	36,7	41,2	41,2
Công-gô - *Congo*	20,8	21,3	23,6	25,7	38,1

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	78,4	78,2	77,9	78,0	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	65,9	66,9	66,5	66,1	66,9
Gia-mai-ca - *Jamaica*	72,9	72,3	71,7	71,4	69,3
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	2,4	6,1	3,7		
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	61,7	64,2	64,3	63,4	66,2
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	49,9	48,5	48,7	50,2	54,2
Bra-xin - *Brazil*	67,8	69,0	69,8	70,8	72,0
Chi-lê - *Chile*	57,0	60,1	61,7	61,7	63,3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	57,9	55,9	56,8	58,0	59,2
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	53,5	51,4	51,8	51,9	55,8
Pa-ra-goay - *Paraguay*	47,4	51,5	50,1	50,6	51,5
U-ru-goay - *Uruguay*	63,7	64,6	64,3	64,2	64,1
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	67,4	70,1	71,9	72,2	72,3
Mê-hi-cô - *Mexico*	61,5	60,1	62,1	62,1	63,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	56,9	53,9	54,9	54,2	54,3
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	44,1	45,3	46,7	47,8	50,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	93,0	93,0	92,9	92,6	92,4
Nhật Bản - *Japan*	72,4	73,8	73,8	73,4	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	59,3	59,5	59,3	59,6	59,7
Mông Cổ - *Mongolia*	50,0	52,7	50,4	50,5	51,6

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	30,6	26,7	29,3	31,4	37,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	40,7	40,1	40,8	42,4	42,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	40,7	40,9	41,5	42,3	43,3
Lào - *Lao PDR*	36,3	35,9	40,4	41,0	41,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	52,1	52,7	53,7	54,0	55,1
Phi-li-pin - *Philippines*	55,1	56,9	57,6	57,4	59,0
Xin-ga-po - *Singapore*	72,3	73,6	75,0	74,5	73,6
Thái Lan - *Thailand*	49,4	51,0	51,6	53,0	55,1
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	62,4	60,7	61,9	61,6	
Việt Nam - *Viet Nam*(*)	**36,9**	**37,3**	**38,7**	**39,0**	**39,7**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	43,8	48,8	49,2	51,1	51,9
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	30,0	31,5	32,3	36,0	56,2
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	65,9	66,8	66,9	66,4	66,2
Cô-oét - *Kuwait*	38,5	30,6	31,8	35,0	48,3
Li-băng - *Lebanon*	80,8	80,3	79,6	78,2	78,6
Ô-man - *Oman*	36,6	33,2	35,8	39,0	47,4
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	69,3	69,6	71,6	72,2	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	39,1	35,3	38,1	40,7	51,8
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	64,2	64,5	65,1	64,9	65,0
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	52,3	55,9	58,2	59,4	62,5
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	49,7	50,9	50,8	46,8	47,1
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	46,8	42,2	47,8	47,5	47,1

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	51,0	53,5	55,0	54,2	55,0
Băng-la-đét - *Bangladesh*	56,0	56,2	56,1	56,3	56,3
Ấn Độ - *India*	48,7	50,0	50,9	52,6	53,2
I-ran - *Iran*	51,7	50,8	50,8	52,4	
Nê-pan - *Nepal*	47,8	48,0	49,2	50,7	51,6
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	55,1	53,4	54,1	54,2	54,9
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	60,9	59,7	60,5	60,8	60,6
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	75,8	74,3	75,0	75,6	75,6
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	68,8	67,6	67,7	67,8	69,2
Phần Lan - *Finland*	67,3	70,2	70,0	70,5	70,6
Ai-xơ-len - *Iceland*	67,5	68,6	69,4		
Ai-len - *Ireland*	72,9	70,9	71,4	71,9	57,3
Lát-vi-a - *Latvia*	71,7	72,2	72,8	73,3	73,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	67,6	64,8	66,0	66,0	66,6
Na Uy - *Norway*	59,2	57,6	58,7	60,3	63,5
Thụy Điển - *Sweden*	69,4	71,6	72,5	72,9	72,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	79,2	79,2	78,8	79,2	79,9
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	47,2	47,2	49,9	50,0	52,2
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	67,8	65,8	67,1	67,6	67,3
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	61,5	60,5	60,6	59,4	59,7
Hung-ga-ri - *Hungary*	66,4	65,2	65,5	64,5	64,0
Môn-đô-va - *Moldova*	69,6	69,9	68,1	67,3	71,2
Ba Lan - *Poland*	63,9	63,4	64,5	63,8	63,3

379 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Ru-ma-ni - *Romania*	52,4	57,6	57,3	59,0	60,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	61,4	62,9	63,3	63,7	62,8
Xlô-va-ki - *Slovakia*	62,0	61,1	63,0	61,1	61,5
U-crai-na - *Ukraine*	62,3	62,5	64,2	62,2	59,7
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	50,7	51,9	51,1	52,4	52,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	64,5	66,2	64,8	65,9	65,1
Crô-a-ti-a - *Croatia*	68,1	68,5	69,0	69,4	69,5
Hy Lạp - *Greece*	81,1	80,1	79,9	80,3	80,2
I-ta-li-a - *Italy*	73,7	73,9	74,0	74,5	74,2
Bồ Đào Nha - *Portugal*	75,2	76,0	76,2	76,1	75,8
Xéc-bi - *Serbia*	61,4	60,7	59,0	60,5	60,5
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	67,4	66,2	65,6	64,5	64,9
Tây Ban Nha - *Spain*	71,4	74,0	74,5	75,1	74,9
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	69,9	69,7	70,0	70,4	70,4
Bỉ - *Belgium*	76,0	76,7	77,0	77,3	77,1
Pháp - *France*	78,6	78,5	78,5	78,7	78,8
Đức - *Germany*	69,1	68,5	68,9	68,7	68,9
Hà Lan - *Netherlands*	76,0	76,1	76,7	77,7	78,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	73,0	73,1	73,2	73,6	73,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	70,5	69,3	70,7	70,5	71,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by basic prices.*

380 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	51,5	52,5	53,8	55,8	
Ai-cập - *Egypt*	85,7	91,8	92,1	94,7	94,1
Ma-rốc - *Morocco*	76,7	80,2	79,8	80,3	77,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	78,1	84,5	86,3	87,2	89,3
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	92,2	94,0	94,8	94,8	92,1
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	96,4	98,7	99,2	96,0	94,1
Ru-an-đa - *Rwanda*	93,5	92,5	90,0	90,5	90,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	83,1	83,3	83,1	80,2	76,8
U-gan-đa - *Uganda*	84,6	85,8	82,2	83,0	86,7
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	102,8	116,7	116,9	112,2	109,9
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	79,2	81,5	81,3	81,0	80,3
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	90,4	80,7	85,5	82,3	86,9
Li-bê-ri-a - *Liberia*	182,9	149,4	132,4	150,5	145,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	74,8	66,6	80,0	78,2	84,6
Xê-nê-gan - *Senegal*	93,4	91,9	93,3	94,4	93,2
Tô-gô - *Togo*	98,2	89,6	95,1	95,3	104,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	66,1	62,5	69,0	78,9	93,1
Ca-mơ-run - *Cameroon*	86,6	88,4	88,7	88,7	90,0
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	100,4	95,4	101,9	114,3	108,0
Công-gô - *Congo*	49,1	50,6	58,6	56,0	86,2

380 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	78,4	77,0	76,9	76,7	78,7
Mỹ - *United States*	85,0	84,2	83,2	82,9	82,5
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	85,1	86,3	87,2		
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	84,4	85,0	82,5	81,2	81,1
Gia-mai-ca - *Jamaica*	98,0	101,7	100,8	99,8	94,5
Hai-i-ti - *Haiti*	124,0	106,7	104,0	104,1	98,3
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	68,7	70,7	69,4		
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	78,8	80,3	81,9	81,0	84,0
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	76,1	72,9	74,0	77,6	86,8
Bra-xin - *Brazil*	79,2	79,9	80,6	81,9	83,6
Chi-lê - *Chile*	71,3	74,7	76,3	76,9	77,9
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	79,7	77,9	78,2	79,1	81,8
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	76,5	73,6	73,9	73,3	76,1
Pa-ra-goay - *Paraguay*	80,2	83,7	79,9	81,4	82,1
Pê-ru - *Peru*	72,3	73,1	74,6	77,0	78,4
U-ru-goay - *Uruguay*	79,6	80,3	80,5	80,8	80,5
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	67,1	71,5	77,5	89,9	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Mê-hi-cô - *Mexico*	79,1	78,1	79,2	79,5	79,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	94,9	89,9	91,7	90,2	86,1
Pa-na-ma - *Panama*	72,1	64,6	62,3	60,8	
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	48,7	50,1	50,2	50,5	50,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	70,2	73,6	75,4	76,0	76,0

380 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	31,6	27,3	25,7	27,0	35,2
Nhật Bản - *Japan*	77,2	78,9	79,1	78,6	76,4
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	64,8	66,2	65,9	65,5	64,6
Mông Cổ - *Mongolia*	67,9	66,5	69,3	69,6	72,0
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	36,9	32,4	35,3	34,6	45,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*	88,1	86,3	85,5	82,4	82,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	65,2	65,3	67,0	66,2	65,2
Lào - *Lao PDR*	77,6	81,2	86,4	86,0	82,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	60,7	63,5	65,5	65,7	67,3
Phi-li-pin - *Philippines*	81,3	85,1	84,2	83,0	86,1
Xin-ga-po - *Singapore*	45,7	46,6	46,6	46,6	46,8
Thái Lan - *Thailand*	69,1	71,1	69,9	69,3	64,6
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	164,7	161,8	151,9	147,7	
Việt Nam - *Viet Nam*	**72,6**	**70,4**	**71,6**	**72,1**	**74,3**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	91,6	95,5	97,6	97,6	91,4
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	48,3	50,0	53,4	57,2	68,3
I-rắc - *Iraq*	78,8	71,1	53,5	47,8	67,6
I-xra-en - *Israel*	79,3	78,5	77,8	78,0	77,0
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	96,8	101,1	101,5	98,4	99,3
Cô-oét - *Kuwait*	46,0	38,7	41,5	46,7	65,9
Li-băng - *Lebanon*	100,8	91,2	83,9	80,7	80,4
Ô-man - *Oman*	50,1	48,7	47,9	52,4	60,5
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	122,2	118,2	116,2	120,6	119,6
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	52,6	48,6	52,6	58,3	70,4
Xi-ri - *Syria*					
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	86,0	85,0	85,9	84,2	84,8
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	66,1	51,5	51,5	54,6	58,3

380 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	60,3	60,3	63,6	60,5	
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	119,4	127,9	130,1		
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	72,3	81,9	80,5	79,7	77,7
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	117,1	116,8	126,2	121,4	122,9
Băng-la-đét - *Bangladesh*	79,5	79,5	78,8	78,0	78,5
Ấn Độ - *India*	63,8	68,5	68,3	68,9	70,2
I-ran - *Iran*	57,8	60,2	60,2	61,3	
Nê-pan - *Nepal*	88,5	89,0	89,4	88,1	91,2
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	90,0	92,9	91,8	91,8	91,0
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	75,5	74,9	74,5	74,0	74,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	72,4	69,4	70,0	69,4	71,1
Phần Lan - *Finland*	77,1	78,9	79,5	80,0	79,3
Ai-xơ-len - *Iceland*	75,9	77,9	76,9	76,9	
Ai-len - *Ireland*	66,0	62,9	62,6	60,1	46,6
Lát-vi-a - *Latvia*	82,2	78,4	79,3	78,8	79,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	83,7	79,9	79,6	79,7	82,0
Na Uy - *Norway*	63,4	60,5	61,4	62,9	66,4
Thụy Điển - *Sweden*	71,6	72,5	73,0	72,3	71,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	86,7	86,1	85,5	84,6	84,5
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	72,4	60,0	64,0	65,2	69,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	80,3	81,2	79,1	79,5	78,7
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	69,7	69,0	69,6	67,8	66,5
Hung-ga-ri - *Hungary*	74,0	73,8	71,9	70,2	69,4
Môn-đô-va - *Moldova*	115,8	116,8	112,6	110,9	108,2

380 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Ba Lan - *Poland*	80,7	79,4	79,1	78,2	76,5
Ru-ma-ni - *Romania*	79,3	78,1	75,2	75,7	74,9
Liên bang Nga - *Russian Federation*	69,3	70,3	73,3	72,3	70,9
Xlô-va-ki - *Slovakia*	77,4	75,4	74,8	74,7	74,4
U-crai-na - *Ukraine*	83,2	99,2	90,7	90,1	86,7
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	90,3	90,3	89,7	94,4	90,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	105,7	104,8	102,8	104,6	
Crô-a-ti-a - *Croatia*	79,1	80,3	80,4	79,8	79,0
Hy Lạp - *Greece*	91,6	91,6	91,2	90,6	90,0
I-ta-li-a - *Italy*	81,4	81,2	80,8	80,2	79,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	86,5	84,8	84,4	84,5	84,0
Xéc-bi - *Serbia*	96,5	95,7	93,1	93,4	90,9
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	76,3	77,0	74,7	72,7	70,8
Tây Ban Nha - *Spain*	77,8	78,3	77,6	77,7	76,9
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	74,0	73,4	73,6	73,0	72,5
Bỉ - *Belgium*	75,5	76,2	76,7	76,0	75,1
Pháp - *France*	80,0	79,5	79,6	79,5	79,0
Đức - *Germany*	75,2	74,6	74,6	73,7	73,2
Hà Lan - *Netherlands*	71,2	71,2	71,1	70,7	69,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	65,2	65,3	65,3	65,1	65,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	73,4	71,8	72,8	73,3	74,8
Niu Di-lân - *New Zealand*	77,6	78,3	76,8	76,7	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

381 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	41,4	39,1	43,4	45,6	
Ai-cập - *Egypt*	19,5	16,2	14,3	13,8	14,4
Ma-rốc - *Morocco*	34,1	35,0	34,7	32,2	30,2
Tuy-ni-di - *Tunisia*	26,7	24,7	23,0	23,8	21,6
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	20,7	21,5	20,2	22,5	21,2
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	18,3	47,4	54,5	55,4	42,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	23,2	25,9	26,5	26,1	26,4
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	27,3	28,5	30,3	30,1	27,9
U-gan-đa - *Uganda*	25,6	26,9	27,9	26,8	24,3
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	24,0	13,6	13,0	13,2	13,9
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	19,5	20,0	21,0	20,7	20,7
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	26,0	31,8	27,7	27,1	24,6
Li-bê-ri-a - *Liberia*	19,5	19,5	19,5	19,5	20,0
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	17,3	14,9	14,9	15,8	15,5
Xê-nê-gan - *Senegal*	22,0	29,1	27,5	24,8	23,7
Tô-gô - *Togo*	18,9	24,2	24,6	23,1	20,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	14,4	14,9	14,7	15,3	9,1
Ca-mơ-run - *Cameroon*	19,0	19,4	19,5	20,7	20,5
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	14,3	14,7	8,7	10,2	13,9
Công-gô - *Congo*	20,5	26,0	30,9	41,3	40,9

381 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	23,5	24,9	24,6	24,2	23,6
Mỹ - *United States*	18,4	19,4	19,8	20,0	20,3
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	10,1	8,6	8,9		
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	26,2	24,2	23,7	23,9	23,5
Gia-mai-ca - *Jamaica*	20,2	20,0	21,3	22,5	20,8
Hai-i-ti - *Haiti*	25,4	29,5	30,0	31,0	32,3
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	9,2	10,4	9,7		
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	18,3	17,7	18,2	18,6	16,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	17,0	17,7	19,0	21,0	19,2
Bra-xin - *Brazil*	21,8	21,4	21,7	20,9	17,7
Chi-lê - *Chile*	22,3	25,5	24,4	22,2	22,4
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	22,1	23,9	24,3	26,3	27,7
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	28,0	27,8	28,5	28,2	26,9
Pa-ra-goay - *Paraguay*	16,2	15,1	15,4	16,3	17,0
Pê-ru - *Peru*	23,8	24,6	25,6	24,7	24,0
U-ru-goay - *Uruguay*	19,4	22,9	22,5	21,2	19,8
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	22,0	26,6	27,3	24,8	
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Mê-hi-cô - *Mexico*	22,1	23,1	21,7	21,5	22,7
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	24,6	30,2	28,9	27,4	31,9
Pa-na-ma - *Panama*	37,2	44,4	45,8	47,0	
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	47,6	47,2	47,4	47,0	45,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	23,9	25,2	24,0	23,8	21,7

381 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	13,3	14,7	14,1	19,7	24,2
Nhật Bản - *Japan*	21,3	22,7	23,2	23,9	23,9
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	32,0	31,0	29,1	29,3	28,5
Mông Cổ - *Mongolia*	42,1	55,9	53,3	35,2	27,0
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	23,7	32,9	39,6	27,4	35,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*	17,4	18,5	19,7	22,0	22,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	32,9	35,1	33,8	34,6	34,6
Lào - *Lao PDR*	25,0	31,6	29,2	29,9	32,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	23,4	25,7	25,9	25,0	25,1
Phi-li-pin - *Philippines*	20,5	18,2	20,0	20,5	20,6
Xin-ga-po - *Singapore*	27,9	29,8	30,3	28,9	26,3
Thái Lan - *Thailand*	25,4	28,0	27,5	24,1	24,1
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	40,2	53,4	40,0	42,1	37,1
Việt Nam - *Viet Nam*	**35,7**	**27,2**	**26,7**	**26,8**	**27,7**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	32,9	25,3	22,3	20,9	20,8
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	18,1	22,0	24,7	25,8	28,7
I-rắc - *Iraq*	15,9	13,4	29,5	30,7	19,7
I-xra-en - *Israel*	18,5	21,3	20,0	20,1	19,9
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	24,0	26,9	28,1	28,0	23,6
Cô-oét - *Kuwait*	17,7	12,8	14,4	16,3	25,0
Li-băng - *Lebanon*	24,8	29,4	30,4	31,2	27,6
Ô-man - *Oman*	25,4	24,7	29,8	24,8	35,9
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	21,6	21,1	21,7	19,0	21,2
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	30,7	26,3	26,2	28,5	34,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	19,5	20,1	20,6	20,0	18,1
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	27,4	23,2	22,9	24,1	27,5

381 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	25,4	25,2	24,6	25,8	
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	17,9	19,6	19,1		
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	51,9	47,2			
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	24,6	23,3	23,7	24,3	23,8
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	17,9	16,8	17,2	18,2	19,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	26,2	28,3	28,4	28,6	28,9
Ấn Độ - *India*	40,7	38,3	34,7	34,1	32,4
I-ran - *Iran*	37,1	38,2	32,1	33,4	
Nê-pan - *Nepal*	38,3	34,5	37,3	41,2	38,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	15,8	15,1	15,0	14,6	15,5
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	18,4	19,7	19,4	19,9	19,6
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	21,3	29,1	28,0	27,1	24,7
Phần Lan - *Finland*	21,6	22,5	21,4	21,0	21,1
Ai-xơ-len - *Iceland*	13,9	16,1	15,0	16,8	
Ai-len - *Ireland*	17,3	19,9	18,6	22,0	21,7
Lát-vi-a - *Latvia*	19,3	26,1	23,9	23,1	22,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	18,2	19,2	19,1	18,3	18,4
Na Uy - *Norway*	25,4	26,5	27,9	28,1	28,2
Thụy Điển - *Sweden*	22,9	22,6	22,5	23,3	24,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	16,0	16,1	16,7	17,4	17,6
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	41,2	35,4	39,3	35,6	30,0
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	22,6	21,9	21,3	21,4	21,2
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	27,2	26,2	24,7	25,9	27,4
Hung-ga-ri - *Hungary*	20,7	19,5	21,1	22,9	21,7
Môn-đô-va - *Moldova*	23,5	23,6	24,7	26,1	22,7

381 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Ba Lan - *Poland*	21,3	21,0	19,0	20,4	20,4
Ru-ma-ni - *Romania*	26,8	26,8	25,6	24,7	25,6
Liên bang Nga - *Russian Federation*	22,6	22,9	21,1	21,1	20,7
Xlô-va-ki - *Slovakia*	24,0	20,9	21,0	21,7	23,2
U-crai-na - *Ukraine*	20,9	21,7	18,5	13,4	15,3
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	30,3	28,3	28,4	24,6	27,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	15,9	18,8	17,8	18,4	
Crô-a-ti-a - *Croatia*	21,4	19,3	19,1	18,2	18,3
Hy Lạp - *Greece*	17,0	12,8	11,6	11,8	9,8
I-ta-li-a - *Italy*	20,5	17,9	17,0	16,9	17,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	21,1	15,7	14,6	15,1	15,2
Xéc-bi - *Serbia*	18,5	21,0	17,6	17,5	18,9
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	22,2	18,7	19,7	19,8	20,1
Tây Ban Nha - *Spain*	23,5	20,2	19,1	19,8	20,7
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	22,7	24,0	23,8	23,7	23,5
Bỉ - *Belgium*	22,7	23,2	22,2	23,1	23,2
Pháp - *France*	21,9	22,6	22,3	22,5	22,4
Đức - *Germany*	19,6	19,3	19,5	19,8	19,2
Hà Lan - *Netherlands*	20,4	19,2	18,2	18,5	19,3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	24,1	24,3	22,6	23,1	23,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	27,6	28,4	28,4	27,2	26,6
Niu Di-lân - *New Zealand*	20,1	21,0	21,6	22,6	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

382 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	99,9	98,9	98,1	97,8	97,3
Ai-cập - *Egypt*	98,0	97,7	97,4	97,6	98,2
Ma-rốc - *Morocco*	98,6	98,0	98,4	97,6	98,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	95,3	95,4	95,3	96,2	96,8
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	99,6	99,7	99,4	99,3	99,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	96,6	99,7	99,6	98,8	98,5
Ru-an-đa - *Rwanda*	99,2	98,7	98,2	98,0	97,7
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	98,9	98,5	99,1	98,9	98,3
U-gan-đa - *Uganda*	98,3	98,0	97,9	97,8	98,4
Dăm-bi-a - *Zambia*	93,3	98,7	97,3	96,7	95,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	94,2	92,2	92,3	92,1	96,0
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	97,9	97,3	97,4	97,3	97,5
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	98,3	94,9	97,2	95,6	97,0
Li-bê-ri-a - *Liberia*	86,1	84,9	84,5	83,5	86,4
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	94,7	95,2	95,0	96,6	96,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	99,0	98,7	97,7	98,7	98,3
Tô-gô - *Togo*	87,0	84,9	84,3	89,9	90,8
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	90,2	89,1	90,0	90,0	87,6
Ca-mơ-run - *Cameroon*	98,9	98,3	97,9	99,1	98,5
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	100,5	100,5	100,4	100,4	100,4
Công-gô - *Congo*	75,2	77,1	78,4	82,8	99,0

382 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	98,1	98,7	98,6	98,5	99,3
Mỹ - *United States*	101,0	102,7	102,3	102,9	102,5
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	97,6	96,1	95,2	95,0	95,5
Gia-mai-ca - *Jamaica*	96,3	99,2	98,2	97,9	97,8
Hai-i-ti - *Haiti*	100,3	100,7	100,4	100,1	100,1
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	65,4	68,0	68,6		
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	96,7	97,8	98,0	98,1	98,2
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	95,6	94,0	93,8	94,8	96,4
Bra-xin - *Brazil*	98,4	96,7	95,5	98,0	97,8
Chi-lê - *Chile*	93,3	95,8	96,2	97,0	97,4
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	96,1	95,9	96,3	96,7	98,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	98,5	98,5	98,6	98,5	98,3
Pa-ra-goay - *Paraguay*	93,0	93,3	94,2	95,0	94,3
Pê-ru - *Peru*	92,7	93,8	95,1	95,8	96,3
U-ru-goay - *Uruguay*	96,3	97,0	96,8	96,5	96,0
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	98,4	97,4	96,8		
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	96,7	96,9	96,3	95,9	95,6
Mê-hi-cô - *Mexico*	101,0	99,8	98,5	99,2	99,3
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	97,2	96,9	97,0	97,3	97,3
Pa-na-ma - *Panama*	90,3	93,6	93,5	93,8	92,0
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	99,6	99,8	99,2	100,1	99,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	102,1	101,4	101,9	102,2	101,6

382 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	89,2	85,1	84,1	86,0	91,9
Nhật Bản - *Japan*	102,6	102,7	103,4	103,6	103,8
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	100,1	101,0	100,7	100,3	100,5
Mông Cổ - *Mongolia*	91,7	92,3	94,4	91,9	91,8
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	95,4	94,9	94,3	94,3	94,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	97,3	97,1	97,0	96,7	96,7
Lào - *Lao PDR*	93,7	93,5	94,3	95,0	94,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	96,8	96,3	96,7	96,6	97,2
Mi-an-ma - *Myanmar*	100,0	97,1	96,8	95,8	93,9
Phi-li-pin - *Philippines*	133,2	120,5	121,5	121,0	121,0
Xin-ga-po - *Singapore*	99,4	96,8	97,0	95,1	95,3
Thái Lan - *Thailand*	95,6	95,7	93,8	95,0	95,0
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	349,4	398,7	353,7	252,5	189,5
Việt Nam - *Viet Nam*	**96,2**	**96,0**	**95,7**	**95,3**	**94,9**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	104,9	104,0	106,1	104,7	104,1
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	93,4	91,9	94,4	96,6	96,6
I-rắc - *Iraq*	101,1	100,5	100,0	99,5	99,7
I-xra-en - *Israel*	97,8	97,3	98,0	98,8	98,5
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	99,2	98,7	99,0	98,8	98,7
Cô-oét - *Kuwait*	107,3	107,3	107,6	109,1	113,0
Li-băng - *Lebanon*	98,7	99,6	99,4	98,7	98,7
Ô-man - *Oman*	93,9	94,1	95,9	94,6	96,7
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	106,7	107,6	109,3	111,7	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	101,3	101,5	101,8	102,2	102,4
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	99,1	99,2	99,0	99,0	98,7
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	100,0	100,1	100,4	100,1	100,1
Y-ê-men - *Yemen*	94,1	95,6	95,5	93,9	96,4

382 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	86,9	86,5	89,4	89,8	93,8
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	123,7	127,8	131,4	125,4	122,0
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	91,6	90,5	91,6	92,3	95,3
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	102,9	102,7	104,1	103,6	101,8
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	100,4	101,5	101,5	100,9	100,9
Băng-la-đét - *Bangladesh*	108,1	108,5	108,0	106,7	106,5
Ấn Độ - *India*	98,9	98,8	98,8	98,8	98,8
I-ran - *Iran*	100,0	100,3	100,2	100,2	
Nê-pan - *Nepal*	100,8	100,8	100,8	101,7	101,6
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	103,8	105,2	105,2	105,7	106,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	98,9	98,2	97,6	97,7	97,8
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	101,6	102,3	103,2	103,5	102,6
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	94,7	96,4	98,4	98,5	97,9
Phần Lan - *Finland*	101,4	100,5	100,3	100,9	100,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	83,9	90,2	97,9	99,9	99,9
Ai-len - *Ireland*	84,4	82,3	85,0	84,9	79,7
Lát-vi-a - *Latvia*	101,2	99,1	99,7	99,7	99,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	98,1	97,0	97,4	98,8	95,8
Na Uy - *Norway*	101,1	100,8	101,1	104,8	105,4
Thụy Điển - *Sweden*	102,9	103,3	102,7	101,8	101,8
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	101,3	99,9	99,4	98,7	98,0
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	97,9	97,7	96,4	96,9	95,4
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	97,9	98,7	97,8	99,1	98,0
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	92,5	93,8	94,0	93,2	93,4

382 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2012	2013	2014	2015
Hung-ga-ri - *Hungary*	95,2	95,6	96,9	94,9	95,4
Môn-đô-va - *Moldova*	108,3	111,2	110,9	110,3	107,0
Ba Lan - *Poland*	96,4	96,3	96,6	96,5	96,5
Ru-ma-ni - *Romania*	98,5	98,3	97,8	98,7	97,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	96,9	96,9	96,4	96,7	97,2
Xlô-va-ki - *Slovakia*	97,8	98,1	99,1	98,2	98,4
U-crai-na - *Ukraine*	98,5	98,3	98,3	98,8	98,7
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	99,0	99,3	100,2	98,8	98,6
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	101,6	100,8	101,3	100,7	100,5
Crô-a-ti-a - *Croatia*	97,2	97,0	98,0	98,0	99,4
Hy Lạp - *Greece*	98,0	100,7	99,7	99,7	100,6
I-ta-li-a - *Italy*	99,7	99,8	99,8	99,4	99,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	96,6	97,6	98,7	98,4	97,9
Xéc-bi - *Serbia*	97,7	96,5	95,9	96,0	95,1
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	99,1	99,3	99,4	99,8	97,5
Tây Ban Nha - *Spain*	98,6	99,3	99,5	99,6	99,9
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	100,8	100,1	100,3	100,2	99,5
Bỉ - *Belgium*	103,0	102,3	101,7	101,5	99,8
Pháp - *France*	102,0	101,4	101,4	101,3	101,6
Đức - *Germany*	102,0	102,3	102,4	102,2	102,2
Hà Lan - *Netherlands*	100,8	102,1	101,4	99,7	99,6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	106,1	102,3	101,9	101,0	102,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	96,1	97,0	97,5	97,3	97,9
Niu Di-lân - *New Zealand*	95,0	95,9	96,1	96,1	96,2

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

383 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)
Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	162614	191297	194712	179618	144677
Ai-cập - *Egypt*	33612	11628	13608	11995	13282
Li-bi - *Libya*	99645	118408	115197	89093	73675
Ma-rốc - *Morocco*	22960	16211	18197	19672	22254
Tuy-ni-di - *Tunisia*	9459	8357	7287	7235	
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	4320	5711	6598	7911	7548
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	2159	2770	3142	3010	2411
Ru-an-đa - *Rwanda*	813	848	1070	1066	1030
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	3905	4052	4674	4390	4073
U-gan-đa - *Uganda*	2706	3167	3338	3316	2909
Dăm-bi-a - *Zambia*	2094	3042	2684	3078	2968
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	38175	43995	44864	44267	41620
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	4763	5368	5249		
Li-bê-ri-a - *Liberia*	466	497	493	499	523
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	34919	46405	45427	36669	30606
Xê-nê-gan - *Senegal*	2047	2082	2253	2038	2012
Tô-gô - *Togo*	715	442	507	507	574
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	19749	33415	32780	28130	23791
Ca-mơ-run - *Cameroon*	3643	3381	3472	3168	3536
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	181	158	194	260	214
Công-gô - *Congo*	4447	5550	5245	4926	2221

383 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	56998	68365	71821	74584	79695
Mỹ - *United States*	121392	139134	133534	119049	106540
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	3849	3528	4679	4840	5247
Gia-mai-ca - *Jamaica*	2501	1996	1818	2473	2914
Hai-i-ti - *Haiti*	1891	2164	2448	1965	1916
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	49734	39920	28143	29017	23417
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	8134	11659	12783	13481	11601
Bra-xin - *Brazil*	287056	369566	356214	360965	354175
Chi-lê - *Chile*	27816	41636	41084	40438	38633
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	27766	36444	42758	46408	46104
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1435	1080	3328	3484	2085
Pa-ra-goay - *Paraguay*	4137	4557	5556	6669	5659
Pê-ru - *Peru*	42648	62300	64423	61185	60413
U-ru-goay - *Uruguay*	7644	13591	16271	17545	15630
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	13137	9900	6038	7457	6324
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	4627	6857	7331	7211	7834
Mê-hi-cô - *Mexico*	120265	160413	175432	190923	173458
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1799	1887	1993	2276	2492
Pa-na-ma - *Panama*	2714	2466	2848	4032	3378
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	2866079	3331120	3839548	3859168	3345194
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	268649	317251	311129	328436	358702

383 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	23726	16600	16146	16444	18891
Nhật Bản - *Japan*	1061490	1227147	1237218	1231010	1207019
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	291491	323207	341650	358785	363149
Mông Cổ - *Mongolia*	2197	3930	2096	1540	1247
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	1563	3285	3399	3471	3211
Cam-pu-chia - *Cambodia*	3255	4267	4516	5626	6883
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	92908	108837	96364	108836	103268
Lào - *Lao PDR*	703	799	722	875	1043
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	104884	137784	133444	114572	93979
Phi-li-pin - *Philippines*	55363	73478	75689	72057	73964
Xin-ga-po - *Singapore*	225503	259094	272864	256643	247534
Thái Lan - *Thailand*	167530	173328	161328	151253	151266
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	406	884	687	311	438
Việt Nam - *Viet Nam*	**12467**	**25573**	**25893**	**34189**	**28250**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	1866	1799	2252	1489	1775
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	6409	11277	14401	14647	6291
I-rắc - *Iraq*	50357	68733	76112	62886	50991
I-xra-en - *Israel*	70907	75908	81786	86101	90575
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	13057	8090	13224	15299	15162
Cô-oét - *Kuwait*	21237	28886	29353	32114	28270
Li-băng - *Lebanon*	31514	37186	36748	39547	38756
Ô-man - *Oman*	13024	14400	15950	16324	17543
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	532	664	685	672	581
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	444722	656464	725292	731920	615985
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	80713	99943	110927	106906	92921
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	32785	47035	68203	78424	93674
Y-ê-men - *Yemen*	5868	6068	5284		

383 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	25223	22132	19127	21814	20299
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	324	298	461	177	64
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	4174	5983	6442	6681	6232
Băng-la-đét - *Bangladesh*	10564	12031	17564	21785	27023
Ấn Độ - *India*	275277	270587	276493	303455	334311
Nê-pan - *Nepal*	2937	4307	5293	6027	7937
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	14346	10242	5156	11807	17830
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	6710	6378	6611	7316	6543
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	73503	86138	86099	72812	62917
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2556	287	305	427	406
Phần Lan - *Finland*	7327	8453	9369	8774	8341
Ai-xơ-len - *Iceland*	5699	4085	4161	4100	4973
Ai-len - *Ireland*	1843	1386	1403	1517	1999
Lát-vi-a - *Latvia*	7256	7111	7596	2971	3220
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	6336	8218	7847	8504	1499
Na Uy - *Norway*	52798	51856	58283	64801	57456
Thụy Điển - *Sweden*	42565	45519	60495	57704	53814
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	68345	88596	92404	95698	119026
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	3431	5809	4938	3422	2744
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	15421	18371	18335	18576	20783
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	41909	44265	55798	54085	64148
Hung-ga-ri - *Hungary*	44849	44506	46389	41901	33019
Môn-đô-va - *Moldova*	1718	2511	2818	2154	1754

383 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Ba Lan - *Poland*	88822	103396	102236	96462	91395
Ru-ma-ni - *Romania*	43361	41162	44811	39165	35167
Liên bang Nga - *Russian Federation*	443586	486577	469603	339370	319835
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	719	818	922	1392	1812
U-crai-na - *Ukraine*	33327	22656	18776	6622	12368
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	2470	2516	2712	2604	3085
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	4366	4283	4868	4744	4689
Crô-a-ti-a - *Croatia*	14133	14807	17767	15424	14967
Hy Lạp - *Greece*	1309	1270	1420	1877	2189
I-ta-li-a - *Italy*	47684	50499	50775	47689	47034
Bồ Đào Nha - *Portugal*	3652	2196	2778	4869	6367
Xéc-bi - *Serbia*	12715	13585	14803	11372	10727
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	927	782	799	893	748
Tây Ban Nha - *Spain*	19146	35523	35430	39494	44378
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	9589	12232	12474	14145	12698
Bỉ - *Belgium*	16499	18600	18139	16626	16352
Pháp - *France*	55800	54231	50849	49547	55192
Đức - *Germany*	62295	67422	67365	62266	58507
Hà Lan - *Netherlands*	18471	22050	22591	19307	17341
Thụy Sĩ - *Switzerland*	223481	475659	495958	505463	566960
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	38659	44866	49745	50814	46540
Niu Di-lân - *New Zealand*	16723	17583	16318	15861	14700

(*) Không bao gồm vàng - *Minus gold.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

384 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*					
Xuất khẩu - *Export*	62,0	77,1	69,7	65,2	
Nhập khẩu - *Import*	50,7	59,5	63,8	68,3	
Ai-cập - *Egypt*					
Xuất khẩu - *Export*	46,7	45,8	49,1	43,5	43,7
Nhập khẩu - *Import*	58,2	67,9	67,4	69,3	71,6
Ma-rốc - *Morocco*					
Xuất khẩu - *Export*	30,0	34,3	35,0	37,7	34,5
Nhập khẩu - *Import*	40,1	49,3	50,5	51,5	42,3
Tuy-ni-di - *Tunisia*					
Xuất khẩu - *Export*	22,2	22,3	22,1	21,7	17,5
Nhập khẩu - *Import*	24,4	26,4	26,4	26,9	22,3
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*					
Xuất khẩu - *Export*	8,3	10,0	10,0	10,4	10,0
Nhập khẩu - *Import*	13,4	17,8	18,3	21,0	18,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*					
Xuất khẩu - *Export*	3,2	4,7	4,9	5,7	4,7
Nhập khẩu - *Import*	4,7	11,4	13,5	14,4	10,1
Ru-an-đa - *Rwanda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,7	0,9	1,1	1,2	1,2
Nhập khẩu - *Import*	1,6	2,3	2,3	2,5	2,5
Tan-da-ni-a - *Tanzania*					
Xuất khẩu - *Export*	5,9	8,3	7,8	9,4	9,9
Nhập khẩu - *Import*	9,1	12,9	13,8	14,4	12,0
U-gan-đa - *Uganda*					
Xuất khẩu - *Export*	3,5	4,7	5,0	5,0	4,9
Nhập khẩu - *Import*	5,5	7,7	7,5	7,7	7,9

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Dăm-bi-a - *Zambia*					
Xuất khẩu - *Export*	7,5	10,2	11,4	10,5	7,9
Nhập khẩu - *Import*	6,3	10,0	12,4	11,2	10,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*					
Xuất khẩu - *Export*	3,5	4,1	4,0	3,8	3,7
Nhập khẩu - *Import*	6,0	7,8	8,0	7,5	7,2
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*					
Xuất khẩu - *Export*	107,4	117,8	113,2	109,5	96,6
Nhập khẩu - *Import*	102,7	123,6	122,0	115,6	99,8
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*					
Xuất khẩu - *Export*	9,5	16,9	16,3	15,3	16,5
Nhập khẩu - *Import*	14,8	22,1	22,7	18,9	20,8
Li-bê-ri-a - *Liberia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,6	0,8	0,9	0,5	0,5
Nhập khẩu - *Import*	1,9	1,9	2,0	1,9	1,8
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*					
Xuất khẩu - *Export*	93,2	144,9	93,0	104,8	51,3
Nhập khẩu - *Import*	64,2	59,7	66,9	70,8	51,9
Xê-nê-gan - *Senegal*					
Xuất khẩu - *Export*	3,2	4,0	4,2	4,3	4,0
Nhập khẩu - *Import*	5,2	7,0	7,3	7,2	6,3
Tô-gô - *Togo*					
Xuất khẩu - *Export*	1,3	1,8	2,2	2,0	1,7
Nhập khẩu - *Import*	1,8	2,3	3,0	2,8	2,8
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*					
Xuất khẩu - *Export*	51,5	71,9	69,6	60,9	34,8
Nhập khẩu - *Import*	35,4	45,9	49,2	53,5	37,1

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Ca-mơ-run - *Cameroon*					
Xuất khẩu - *Export*	4,1	5,0	6,1	7,0	5,5
Nhập khẩu - *Import*	5,4	7,0	8,5	10,0	8,6
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu - *Import*	0,5	0,5	0,4	0,6	0,5
Công-gô - *Congo*					
Xuất khẩu - *Export*	10,2	11,5	10,8	10,3	5,9
Nhập khẩu - *Import*	6,6	8,3	9,3	10,0	8,2
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*					
Xuất khẩu - *Export*	469,0	551,2	556,5	564,7	489,0
Nhập khẩu - *Import*	500,0	587,1	585,4	581,5	524,8
Mỹ - *United States*					
Xuất khẩu - *Export*	1852,3	2198,2	2276,6	2375,3	2264,3
Nhập khẩu - *Import*	2365,0	2763,8	2768,6	2884,1	2786,3
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*					
Xuất khẩu - *Export*	14,5	18,7	18,6		
Nhập khẩu - *Import*	11,4	14,9	15,6		
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	12,2	14,9	15,7	16,7	16,8
Nhập khẩu - *Import*	17,9	20,5	19,5	20,0	19,9
Gia-mai-ca - *Jamaica*					
Xuất khẩu - *Export*	4,1	4,5	4,4	4,3	4,3
Nhập khẩu - *Import*	6,5	7,7	7,5	7,4	6,4
Hai-i-ti - *Haiti*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	1,3	1,5	1,7	1,8
Nhập khẩu - *Import*	4,3	4,2	4,4	4,7	4,4

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*					
Xuất khẩu - *Export*	74,3	73,9	77,9		
Nhập khẩu - *Import*	52,6	54,9	56,4		
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*					
Xuất khẩu - *Export*	80,2	88,7	80,7	75,8	64,5
Nhập khẩu - *Import*	67,9	78,0	81,2	73,7	69,2
Bô-li-vi-a - *Bolivia*					
Xuất khẩu - *Export*	8,1	12,8	13,5	14,3	10,2
Nhập khẩu - *Import*	6,7	10,2	11,4	13,8	12,2
Bra-xin - *Brazil*					
Xuất khẩu - *Export*	237,2	288,5	287,6	270,4	231,5
Nhập khẩu - *Import*	260,2	322,0	344,5	336,5	254,2
Chi-lê - *Chile*					
Xuất khẩu - *Export*	82,8	91,0	89,5	86,5	72,2
Nhập khẩu - *Import*	68,9	91,5	91,6	84,2	72,8
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*					
Xuất khẩu - *Export*	45,7	67,5	66,8	60,4	43,0
Nhập khẩu - *Import*	51,0	74,1	76,5	80,8	70,8
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*					
Xuất khẩu - *Export*	19,4	26,5	27,2	28,6	20,7
Nhập khẩu - *Import*	22,5	27,8	29,5	30,2	23,7
Pa-ra-goay - *Paraguay*					
Xuất khẩu - *Export*	11,0	12,3	14,4	14,0	11,6
Nhập khẩu - *Import*	10,3	12,0	13,0	13,2	11,3
Pê-ru - *Peru*					
Xuất khẩu - *Export*	41,0	52,9	49,9	45,4	40,3
Nhập khẩu - *Import*	35,2	48,5	50,2	48,7	44,8
U-ru-goay - *Uruguay*					
Xuất khẩu - *Export*	10,6	13,3	13,4	13,5	11,9
Nhập khẩu - *Import*	10,2	14,9	15,2	14,6	12,1

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Xuất khẩu - *Export*	12,4	15,0	15,6	16,1	16,5
Nhập khẩu - *Import*	13,1	16,7	17,1	17,5	17,5
Mê-hi-cô - *Mexico*					
Xuất khẩu - *Export*	314,0	387,4	401,1	419,4	404,4
Nhập khẩu - *Import*	326,6	400,6	412,2	433,2	428,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*					
Xuất khẩu - *Export*	3,4	4,7	4,6	5,0	4,8
Nhập khẩu - *Import*	5,1	6,8	6,9	7,1	7,0
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*					
Xuất khẩu - *Export*	1602,5	2175,1	2354,2	2524,2	2431,3
Nhập khẩu - *Import*	1380,1	1943,2	2119,4	2261,2	2045,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	501,7	592,4	628,5	639,1	623,4
Nhập khẩu - *Import*	488,2	589,4	626,9	638,7	616,2
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	24,7	39,2	46,7	47,0	35,9
Nhập khẩu - *Import*	9,2	14,2	15,7	17,4	17,1
Nhật Bản - *Japan*					
Xuất khẩu - *Export*	857,1	902,2	820,6	850,8	773,0
Nhập khẩu - *Import*	773,9	998,2	940,0	970,3	787,2
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*					
Xuất khẩu - *Export*	540,9	688,9	703,4	709,6	632,5
Nhập khẩu - *Import*	506,0	654,8	638,4	635,4	536,6
Mông Cổ - *Mongolia*					
Xuất khẩu - *Export*	3,4	5,4	4,9	6,4	5,4
Nhập khẩu - *Import*	4,1	8,1	7,7	7,0	5,2

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*					
Xuất khẩu - *Export*	9,2	13,4	12,3	11,7	6,8
Nhập khẩu - *Import*	3,8	6,8	7,8	5,2	4,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*					
Xuất khẩu - *Export*	6,1	8,1	9,5	10,5	11,1
Nhập khẩu - *Import*	6,7	8,8	10,3	11,2	11,9
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*					
Xuất khẩu - *Export*	183,5	225,7	218,3	210,5	181,8
Nhập khẩu - *Import*	169,2	229,4	225,5	217,5	179,7
Lào - *Lao PDR*					
Xuất khẩu - *Export*	2,6	3,6	4,2	4,7	4,5
Nhập khẩu - *Import*	2,7	4,8	5,9	6,6	6,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*					
Xuất khẩu - *Export*	221,7	249,4	244,5	249,5	210,1
Nhập khẩu - *Import*	181,1	215,5	216,9	218,1	187,4
Phi-li-pin - *Philippines*					
Xuất khẩu - *Export*	69,5	77,1	76,2	82,2	82,4
Nhập khẩu - *Import*	73,1	85,2	87,6	92,3	101,9
Xin-ga-po - *Singapore*					
Xuất khẩu - *Export*	471,1	565,2	577,6	588,5	516,7
Nhập khẩu - *Import*	408,6	496,8	508,2	513,6	438,0
Thái Lan - *Thailand*					
Xuất khẩu - *Export*	225,5	275,3	284,1	280,1	272,9
Nhập khẩu - *Import*	206,6	272,0	273,3	253,4	228,2
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*					
Xuất khẩu - *Export*	0,1	0,1	0,1	0,1	
Nhập khẩu - *Import*	1,1	1,6	1,3	1,3	
Việt Nam - *Viet Nam*					
Xuất khẩu - *Export*	**79,7**	**124,1**	**142,7**	**161,3**	**173,3**
Nhập khẩu - *Import*	**94,8**	**124,8**	**145,9**	**162,8**	**181,8**

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,9	2,9	3,2	3,3	3,1
Nhập khẩu - *Import*	4,2	5,1	5,4	5,5	4,4
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*					
Xuất khẩu - *Export*	28,7	36,9	35,8	32,6	20,1
Nhập khẩu - *Import*	10,9	17,6	19,8	19,7	18,5
I-rắc - *Iraq*					
Xuất khẩu - *Export*	54,6	97,0	88,5	97,0	62,7
Nhập khẩu - *Import*	47,2	63,4	48,6	47,8	39,8
I-xra-en - *Israel*					
Xuất khẩu - *Export*	82,0	93,1	97,9	99,5	92,0
Nhập khẩu - *Import*	76,9	92,5	91,3	93,8	83,0
Gioóc-đa-ni - *Jordan*					
Xuất khẩu - *Export*	12,7	14,3	14,2	15,5	14,1
Nhập khẩu - *Import*	18,2	23,0	24,2	25,0	22,7
Cô-oét - *Kuwait*					
Xuất khẩu - *Export*	77,0	130,1	123,4	111,4	62,0
Nhập khẩu - *Import*	35,0	45,7	46,6	51,3	51,6
Li-băng - *Lebanon*					
Xuất khẩu - *Export*	13,8	24,4	25,2	26,3	26,8
Nhập khẩu - *Import*	23,5	33,3	31,6	31,7	30,6
Ô-man - *Oman*					
Xuất khẩu - *Export*	33,5	54,8	59,4	56,3	39,2
Nhập khẩu - *Import*	19,2	34,4	41,8	37,9	36,7
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*					
Xuất khẩu - *Export*	261,8	399,4	387,6	354,5	218,0
Nhập khẩu - *Import*	174,2	215,2	229,9	255,4	250,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*					
Xuất khẩu - *Export*	155,1	207,4	211,0	222,7	200,7
Nhập khẩu - *Import*	195,7	248,2	264,9	256,6	221,4

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*					
Xuất khẩu - *Export*	225,3	375,8	392,6	391,3	360,5
Nhập khẩu - *Import*	206,7	281,3	293,0	305,5	307,8
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*					
Xuất khẩu - *Export*	65,5	91,7	91,4	87,1	52,5
Nhập khẩu - *Import*	44,3	61,6	63,4	56,7	45,5
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,9	1,6	1,6	0,8	0,8
Nhập khẩu - *Import*	3,0	5,3	5,8	4,1	3,3
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*					
Xuất khẩu - *Export*	12,5	14,2	15,3	14,6	13,8
Nhập khẩu - *Import*	11,2	16,8	17,8	17,1	14,8
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*					
Xuất khẩu - *Export*	1,6	1,1	1,3	1,3	1,4
Nhập khẩu - *Import*	7,2	8,0	10,0	9,3	9,6
Băng-la-đét - *Bangladesh*					
Xuất khẩu - *Export*	18,5	26,9	29,3	32,8	33,8
Nhập khẩu - *Import*	25,1	37,3	40,1	44,1	48,3
Ấn Độ - *India*					
Xuất khẩu - *Export*	374,2	448,4	471,8	467,9	417,8
Nhập khẩu - *Import*	448,9	571,3	527,3	528,8	470,9
Nê-pan - *Nepal*					
Xuất khẩu - *Export*	1,5	1,9	2,1	2,3	2,5
Nhập khẩu - *Import*	5,8	6,5	7,3	8,1	8,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*					
Xuất khẩu - *Export*	24,0	27,8	30,7	29,9	28,7
Nhập khẩu - *Import*	34,3	45,8	46,4	45,6	46,1

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*					
Xuất khẩu - *Export*	159,0	174,1	182,7	184,8	157,6
Nhập khẩu - *Import*	139,5	156,5	162,2	163,8	139,1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*					
Xuất khẩu - *Export*	14,6	19,8	21,2	21,8	17,8
Nhập khẩu - *Import*	13,4	19,5	20,7	20,8	16,9
Phần Lan - *Finland*					
Xuất khẩu - *Export*	95,8	101,4	104,8	102,7	84,9
Nhập khẩu - *Import*	92,7	105,1	107,2	105,2	86,0
Ai-xơ-len - *Iceland*					
Xuất khẩu - *Export*	7,1	8,1	8,6	9,1	
Nhập khẩu - *Import*	5,8	7,2	7,3	8,1	
Ai-len - *Ireland*					
Xuất khẩu - *Export*	228,9	241,1	253,8	291,6	351,8
Nhập khẩu - *Import*	192,0	202,4	208,9	245,7	261,7
Lát-vi-a - *Latvia*					
Xuất khẩu - *Export*	12,8	17,2	18,3	18,7	15,9
Nhập khẩu - *Import*	13,1	18,5	19,2	19,3	16,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*					
Xuất khẩu - *Export*	24,3	35,0	39,0	39,3	31,5
Nhập khẩu - *Import*	25,0	34,6	38,4	38,3	31,6
Na Uy - *Norway*					
Xuất khẩu - *Export*	170,6	207,0	204,9	193,7	144,5
Nhập khẩu - *Import*	122,5	141,1	149,0	149,3	123,6
Thụy Điển - *Sweden*					
Xuất khẩu - *Export*	225,6	251,9	253,5	258,4	226,0
Nhập khẩu - *Import*	198,9	225,1	227,4	233,6	202,5

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Vương quốc Anh - *United Kingdom*					
Xuất khẩu - *Export*	686,5	788,5	809,2	841,9	777,3
Nhập khẩu - *Import*	752,3	847,4	870,6	901,5	836,4
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*					
Xuất khẩu - *Export*	29,4	51,7	44,1	43,3	32,8
Nhập khẩu - *Import*	36,9	48,8	46,4	43,9	32,7
Bun-ga-ri - *Bulgaria*					
Xuất khẩu - *Export*	25,4	32,8	36,0	36,9	32,2
Nhập khẩu - *Import*	26,8	34,5	36,3	37,4	32,1
Hung-ga-ri - *Hungary*					
Xuất khẩu - *Export*	107,1	110,5	115,8	123,5	110,4
Nhập khẩu - *Import*	100,2	101,9	106,4	113,8	99,6
Môn-đô-va - *Moldova*					
Xuất khẩu - *Export*	2,3	3,2	3,5	3,3	2,8
Nhập khẩu - *Import*	4,6	6,1	6,4	6,3	4,9
Ba Lan - *Poland*					
Xuất khẩu - *Export*	192,0	222,4	242,8	259,4	236,4
Nhập khẩu - *Import*	201,6	224,6	232,6	251,6	221,6
Ru-ma-ni - *Romania*					
Xuất khẩu - *Export*	54,3	64,3	76,1	82,2	73,1
Nhập khẩu - *Import*	64,6	72,9	77,6	83,1	74,1
Liên bang Nga - *Russian Federation*					
Xuất khẩu - *Export*	445,5	589,8	594,3	565,3	393,1
Nhập khẩu - *Import*	322,4	443,7	468,9	429,2	282,3
Xlô-va-ki - *Slovakia*					
Xuất khẩu - *Export*	68,3	85,4	92,4	92,5	81,6
Nhập khẩu - *Import*	69,6	82,0	88,2	88,9	79,5

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
U-crai-na - *Ukraine*					
Xuất khẩu - *Export*	64,0	62,3	78,7	64,9	47,8
Nhập khẩu - *Import*	69,5	99,1	95,7	69,6	49,6
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*					
Xuất khẩu - *Export*	3,9	4,1	4,5	3,7	3,1
Nhập khẩu - *Import*	6,3	6,4	6,8	6,2	5,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*					
Xuất khẩu - *Export*	5,1	5,5	6,1	6,3	
Nhập khẩu - *Import*	8,8	9,6	9,8	10,5	
Crô-a-ti-a - *Croatia*					
Xuất khẩu - *Export*	22,5	23,5	24,9	26,4	24,1
Nhập khẩu - *Import*	22,8	23,2	24,6	25,3	22,7
Hy Lạp - *Greece*					
Xuất khẩu - *Export*	66,2	70,5	72,8	76,7	62,2
Nhập khẩu - *Import*	92,0	81,4	79,6	82,5	61,9
I-ta-li-a - *Italy*					
Xuất khẩu - *Export*	535,3	592,5	614,9	630,6	547,5
Nhập khẩu - *Import*	577,1	572,1	566,8	569,2	491,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*					
Xuất khẩu - *Export*	71,2	81,6	89,3	92,1	80,2
Nhập khẩu - *Import*	89,2	82,7	87,1	91,3	78,7
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*					
Xuất khẩu - *Export*	30,9	33,9	35,9	37,8	33,3
Nhập khẩu - *Import*	30,2	31,9	33,2	34,1	29,4
Tây Ban Nha - *Spain*					
Xuất khẩu - *Export*	365,4	410,2	437,6	449,6	397,5
Nhập khẩu - *Import*	384,0	390,5	393,6	415,1	367,6

384 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*					
Xuất khẩu - *Export*	199,0	219,2	227,8	232,4	200,0
Nhập khẩu - *Import*	186,1	208,6	216,7	217,9	184,9
Bỉ - *Belgium*					
Xuất khẩu - *Export*	369,7	409,8	425,5	442,4	377,4
Nhập khẩu - *Import*	361,0	406,7	419,6	437,6	369,8
Pháp - *France*					
Xuất khẩu - *Export*	689,4	764,8	803,5	821,9	726,3
Nhập khẩu - *Import*	739,2	822,6	856,3	878,3	759,6
Đức - *Germany*					
Xuất khẩu - *Export*	1443,8	1629,6	1705,8	1771,0	1573,5
Nhập khẩu - *Import*	1266,2	1413,8	1482,2	1517,9	1318,9
Hà Lan - *Netherlands*					
Xuất khẩu - *Export*	601,9	679,2	710,8	726,3	618,7
Nhập khẩu - *Import*	531,9	599,6	618,1	630,9	537,8
Thụy Sĩ - *Switzerland*					
Xuất khẩu - *Export*	373,4	447,8	495,2	455,8	421,9
Nhập khẩu - *Import*	311,1	378,4	412,2	372,9	343,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*					
Xuất khẩu - *Export*	222,1	327,2	310,1	304,1	265,1
Nhập khẩu - *Import*	233,2	329,3	329,4	311,3	284,0
Niu Di-lân - *New Zealand*					
Xuất khẩu - *Export*	44,4	50,9	54,9	56,0	
Nhập khẩu - *Import*	41,0	49,6	51,9	54,6	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

385 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	1720	2060	1824	1674	
Ai-cập - *Egypt*	570	535	561	486	477
Li-bi - *Libya*	7829	9723	7363	3090	1354
Ma-rốc - *Morocco*	936	1041	1047	1112	1003
Tuy-ni-di - *Tunisia*	2108	2064	2028	1973	1580
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	205	235	229	232	217
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	132	183	184	208	168
Ru-an-đa - *Rwanda*	67	86	98	103	101
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	129	171	156	181	185
U-gan-đa - *Uganda*	104	132	137	131	125
Dăm-bi-a - *Zambia*	539	691	745	670	485
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	248	280	267	252	239
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	2115	2250	2128	2026	1759
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	390	663	625	570	601
Li-bê-ri-a - *Liberia*	144	180	220	114	107
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	585	861	538	591	281
Xê-nê-gan - *Senegal*	248	288	296	293	263
Tô-gô - *Togo*	199	268	310	280	236
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	2425	3170	2967	2512	1392
Ca-mơ-run - *Cameroon*	199	230	275	306	238
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	53	55	47	46	41
Công-gô - *Congo*	2514	2673	2453	2297	1282

385 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	13793	15861	15830	15887	13638
Mỹ - *United States*	5988	6998	7195	7448	7045
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cu-ba - *Cuba*	1284	1645	1636		
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	1235	1471	1525	1605	1599
Gia-mai-ca - *Jamaica*	1536	1651	1609	1597	1559
Hai-i-ti - *Haiti*	102	130	148	157	164
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	19968	20335	21685		
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	1946	2106	1897	1765	1485
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	816	1248	1300	1353	950
Bra-xin - *Brazil*	1194	1425	1408	1312	1114
Chi-lê - *Chile*	4866	5233	5091	4868	4022
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	996	1440	1411	1264	891
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1299	1720	1740	1800	1283
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1777	1925	2220	2130	1742
Pê-ru - *Peru*	1397	1753	1632	1465	1284
U-ru-goay - *Uruguay*	3145	3912	3942	3941	3473
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	2720	3212	3312	3394	3439
Mê-hi-cô - *Mexico*	2647	3173	3241	3345	3184
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	586	806	781	831	783
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1198	1610	1734	1850	1773
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	71419	82799	87444	88248	85335

385 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	46182	70283	82250	81345	61130
Nhật Bản - *Japan*	6693	7073	6444	6692	6089
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	10947	13777	14006	14072	12495
Mông Cổ - *Mongolia*	1237	1907	1711	2195	1812
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	23494	32957	29918	28150	15953
Cam-pu-chia - *Cambodia*	423	549	630	682	715
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	759	910	869	827	706
Lào - *Lao PDR*	408	562	631	709	655
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	7884	8592	8298	8343	6926
Phi-li-pin - *Philippines*	747	803	781	829	819
Xin-ga-po - *Singapore*	92794	106390	106982	107596	93346
Thái Lan - *Thailand*	3381	4099	4212	4136	4016
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	87	108	86	67	
Việt Nam - *Viet Nam*	**917**	**1398**	**1590**	**1777**	**1889**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	651	983	1054	1103	1040
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	3173	3971	3806	3414	2078
I-rắc - *Iraq*	1769	2944	2594	2749	1720
I-xra-en - *Israel*	10762	11774	12151	12107	10977
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	1955	2046	1972	2093	1857
Cô-oét - *Kuwait*	25153	38041	34342	29685	15933
Li-băng - *Lebanon*	3178	4956	4771	4685	4584
Ô-man - *Oman*	11381	15464	15200	13302	8722
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	359	462	497	506	525
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	9321	13541	12835	11479	6913
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2144	2771	2769	2873	2552
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	27046	41977	43426	43065	39371

385 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	4013	5464	5364	5038	2991
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	114	207	201	101	97
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	436	476	507	473	441
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	57	38	41	42	42
Băng-la-đét - *Bangladesh*	122	173	186	206	210
Ấn Độ - *India*	304	355	369	361	319
I-ran - *Iran*	1600	1724	1822	1315	
Nê-pan - *Nepal*	57	70	74	81	87
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	141	157	169	162	152
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	28662	31140	32534	32740	27772
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	10991	14981	16074	16563	13573
Phần Lan - *Finland*	17871	18720	19267	18797	15492
Ai-xơ-len - *Iceland*	22366	25213	26447	27905	
Ai-len - *Ireland*	50188	52567	55203	63155	75802
Lát-vi-a - *Latvia*	6079	8475	9071	9362	8050
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	7834	11712	13190	13393	10816
Na Uy - *Norway*	34901	41251	40336	37697	27815
Thụy Điển - *Sweden*	24052	26466	26404	26651	23063
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	10938	12378	12619	13030	11933
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	3098	5468	4654	4566	3446
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	3434	4486	4962	5106	4483
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	13079	15028	15310	16298	14557
Hung-ga-ri - *Hungary*	10714	11136	11708	12516	11217
Môn-đô-va - *Moldova*	640	890	973	932	801

385 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2010	2012	2013	2014	2015
Ba Lan - *Poland*	5047	5842	6383	6825	6221
Ru-ma-ni - *Romania*	2680	3206	3810	4128	3687
Liên bang Nga - *Russian Federation*	3119	4119	4141	3931	2728
Xlô-va-ki - *Slovakia*	12673	15794	17067	17071	15041
U-crai-na - *Ukraine*	1395	1365	1731	1430	1058
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	1328	1417	1564	1290	1073
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	1330	1447	1596	1645	
Crô-a-ti-a - *Croatia*	5098	5503	5841	6238	5696
Hy Lạp - *Greece*	5950	6380	6640	7045	5745
I-ta-li-a - *Italy*	9030	9952	10209	10373	9005
Bồ Đào Nha - *Portugal*	6733	7760	8543	8859	7754
Xéc-bi - *Serbia*	1782	2090	2618	2689	2443
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	15068	16477	17406	18349	16153
Tây Ban Nha - *Spain*	7844	8769	9385	9672	8563
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	23798	26002	26865	27209	23227
Bỉ - *Belgium*	33930	36824	38048	39393	33440
Pháp - *France*	10601	11648	12179	12360	10872
Đức - *Germany*	17656	20262	20769	21869	19327
Hà Lan - *Netherlands*	36223	40538	42296	43064	36531
Thụy Sĩ - *Switzerland*	47722	56002	61213	55662	50917
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	10081	14395	13415	12960	11148
Niu Di-lân - *New Zealand*	10195	11536	12369	12413	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

386 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2010 = 100)
Consumer price index of some countries and territories
(Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	104,5	113,8	117,5	120,9	126,7
Ai-cập - *Egypt*	110,1	117,9	129,0	142,1	156,8
Li-bi - *Libya*	115,5	122,5	125,7		
Ma-rốc - *Morocco*	100,9	102,2	104,1	104,6	106,2
Tuy-ni-di - *Tunisia*	103,5	108,9	115,2	120,9	126,7
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Kê-ni-a - *Kenya*	114,0	124,7	131,8	140,9	150,2
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	110,4	113,3	118,1	121,2	125,5
Ru-an-đa - *Rwanda*	105,7	112,3	117,1	119,1	122,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	112,7	130,7	141,0	149,7	158,0
U-gan-đa - *Uganda*	118,7	135,3	142,7	148,8	156,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	106,4	113,4	121,3	130,8	144,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	103,3	107,3	109,1	108,8	106,2
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	105,0	110,9	117,3	124,4	130,1
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	108,7	118,7	132,5	153,0	179,2
Li-bê-ri-a - *Liberia*	108,5	115,9	124,7	136,9	
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	110,8	124,4	134,9	145,8	158,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	103,4	104,9	105,6	104,5	104,6
Tô-gô - *Togo*	103,6	106,3	108,2	108,4	110,3
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	113,5	125,1	136,1	146,0	161,1
Ca-mơ-run - *Cameroon*	102,9	106,0	108,0	110,1	113,1
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	101,3	107,1	108,8	136,3	186,9
Công-gô - *Congo*	101,3	105,3	111,6	111,6	117,3

386 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	102,9	104,5	105,5	107,5	108,7
Mỹ - *United States*	103,2	105,3	106,8	108,6	108,7
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	108,5	112,5	117,9	121,4	122,5
Gia-mai-ca - *Jamaica*	107,5	114,9	125,7	136,1	141,1
Hai-i-ti - *Haiti*	108,4	115,2	122,0	127,5	139,0
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	109,8	114,8	121,4	128,4	133,7
Bra-xin - *Brazil*	106,6	112,4	119,4	126,9	138,4
Chi-lê - *Chile*	103,3	106,4	108,4	113,1	118,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	103,4	106,7	108,9	112,0	117,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	104,5	109,8	112,8	116,8	121,5
Pa-ra-goay - *Paraguay*	108,3	112,2	115,2	121,0	124,8
Pê-ru - *Peru*	103,4	107,1	110,2	113,7	117,8
U-ru-goay - *Uruguay*	108,1	116,8	126,9	138,1	150,1
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	126,1	152,7	214,7	348,2	730,0
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	104,9	109,6	115,3	120,5	121,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	103,4	107,7	111,8	116,2	119,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	108,1	115,9	124,1	131,6	136,9
Pa-na-ma - *Panama*	105,9	111,9	116,4	119,5	119,6
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	105,4	108,2	111,0	113,2	114,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	105,3	109,5	114,3	119,4	123,0

386 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	105,8	112,3	118,4	125,6	131,3
Nhật Bản - *Japan*	99,7	99,7	100,0	102,8	103,6
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	104,0	106,3	107,7	109,0	109,8
Mông Cổ - *Mongolia*	109,5	125,9	136,7	154,5	163,5
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	102,0	102,5	102,9	102,7	102,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*	105,5	108,6	111,8	116,1	117,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	105,4	109,9	116,9	124,4	132,3
Lào - *Lao PDR*	107,6	112,2	119,3	124,2	125,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	103,2	104,9	107,1	110,5	112,8
Mi-an-ma - *Myanmar*	105,0	106,6	112,4	118,6	131,4
Phi-li-pin - *Philippines*	104,6	108,0	111,2	115,8	117,4
Xin-ga-po - *Singapore*	105,3	110,0	112,6	113,8	113,2
Thái Lan - *Thailand*	103,8	106,9	109,3	111,3	110,3
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	113,5	126,9	141,1	141,7	142,6
Việt Nam - *Viet Nam*	**118,7**	**129,5**	**138,1**	**143,7**	**144,6**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	107,7	110,4	116,8	120,3	124,8
I-rắc - *Iraq*	105,8	112,2	114,4	116,9	118,5
I-xra-en - *Israel*	103,5	105,2	106,8	107,3	106,7
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	104,2	108,9	114,1	117,4	116,4
Cô-oét - *Kuwait*	104,9	108,3	111,2	114,4	118,2
Li-băng - *Lebanon*		111,9	118,1	119,0	114,5
Ô-man - *Oman*	104,1	107,1	108,4	109,5	109,6
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	102,9	105,7	107,6	109,4	111,0
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	105,8	108,9	112,7	115,7	118,2
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	106,5	115,9	124,6	135,7	146,1

386 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	100,9	101,5	102,7	105,1	109,3
Y-ê-men - *Yemen*	119,5	131,4	145,8	157,6	
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	108,3	113,9	120,5	128,6	137,2
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	110,2	118,2	127,2	133,1	131,0
Băng-la-đét - *Bangladesh*	110,7	117,6	126,4	135,3	143,7
Ấn Độ - *India*	108,9	119,0	132,0	140,8	147,7
I-ran - *Iran*	120,6	153,6	214,0	250,8	285,2
Nê-pan - *Nepal*	109,3	119,6	130,4	141,3	152,5
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	111,9	122,8	132,2	141,7	145,3
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	106,7	114,8	122,7	126,7	127,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	102,8	105,2	106,1	106,7	107,1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	105,0	109,1	112,2	112,0	111,5
Phần Lan - *Finland*	103,4	106,3	107,9	109,0	108,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	104,0	109,4	113,6	116,0	117,8
Ai-len - *Ireland*	102,6	104,3	104,8	105,0	104,7
Lát-vi-a - *Latvia*	104,4	106,7	106,7	107,4	107,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	104,1	107,3	108,5	108,6	107,6
Na Uy - *Norway*	101,3	102,0	104,2	106,3	108,6
Thụy Điển - *Sweden*	103,0	103,9	103,8	103,6	103,6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	104,5	107,4	110,2	111,8	111,8
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bun-ga-ri - *Bungaria*	104,2	107,3	108,3	106,7	106,6
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	101,9	105,3	106,8	107,2	107,5
Hung-ga-ri - *Hungary*	103,9	109,8	111,7	111,5	111,4

386 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
Môn-đô-va - *Moldova*	107,6	112,6	117,8	123,8	135,8
Ba Lan - *Poland*	104,3	108,0	109,1	109,2	108,1
Ru-ma-ni - *Romania*	105,8	109,3	113,7	114,9	114,2
Liên bang Nga - *Russian Federation*	108,4	113,9	121,6	131,2	151,5
Xlô-va-ki - *Slovakia*	103,9	107,7	109,2	109,1	108,7
U-crai-na - *Ukraine*	108,0	108,6	108,3	121,5	180,6
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	103,5	105,6	107,6	109,4	111,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	103,7	105,8	105,7	104,7	103,9
Crô-a-ti-a - *Croatia*	102,3	105,8	108,1	107,9	107,4
Hy Lạp - *Greece*	103,3	104,9	103,9	102,6	100,8
I-ta-li-a - *Italy*	102,7	105,9	107,2	107,4	107,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	103,7	106,5	106,8	106,5	107,0
Xéc-bi - *Serbia*	111,1	119,3	128,5	131,1	133,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	101,8	104,5	106,3	106,5	106,0
Tây Ban Nha - *Spain*	103,2	105,7	107,2	107,1	106,5
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	103,3	105,8	108,0	109,7	110,7
Bỉ - *Belgium*	103,5	106,5	107,7	108,0	108,6
Pháp - *France*	102,1	104,1	105,0	105,5	105,6
Đức - *Germany*	102,1	104,1	105,7	106,7	106,9
Hà Lan - *Netherlands*	102,3	104,9	107,5	108,5	109,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	100,2	99,5	99,3	99,3	98,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	103,3	105,1	107,7	110,4	112,0
Niu Di-lân - *New Zealand*	104,4	105,4	106,7	107,7	108,1

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database

387 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2014		2015	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,413	85	0,429	94
Ai-cập - *Egypt*	0,573	131	0,565	135
Li-bi - *Libya*	0,134	27	0,167	38
Ma-rốc - *Morocco*	0,525	117	0,494	113
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,240	48	0,289	58
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	0,552	126	0,565	135
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,591	135	0,574	139
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,400	80	0,383	84
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,547	125	0,544	129
U-gan-đa - *Uganda*	0,538	122	0,522	121
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,587	132	0,526	124
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,504	112	0,540	126
Nam Phi - *Southern Africa*				
Nam Phi - *South Africa*	0,407	83	0,394	90
Tây Phi - *Western Africa*				
Gha-na - *Ghana*	0,554	127	0,547	131
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,651	146	0,649	150
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,528	118	0,521	120
Tô-gô - *Togo*	0,588	134	0,556	134
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,587	132	0,568	138
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,655	147	0,648	149
Công-gô - *Congo*	0,593	137	0,592	141

387 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2014		2015	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,129	25	0,098	18
Mỹ - *United States*	0,280	55	0,203	43
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cu-ba - *Cuba*	0,356	68	0,304	62
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	0,477	104		
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,430	93	0,422	93
Hai-i-ti - *Haiti*	0,603	138	0,593	142
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,376	75	0,362	77
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,444	94	0,446	98
Bra-xin - *Brazil*	0,457	97	0,414	92
Chi-lê - *Chile*	0,338	65	0,322	65
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,429	92	0,393	89
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,407	83	0,391	88
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,472	101	0,464	104
Pê-ru - *Peru*	0,406	82	0,385	86
U-ru-goay - *Uruguay*	0,313	61	0,284	55
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,476	103	0,461	101
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,349	66	0,308	63
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,373	74	0,345	73
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,449	95	0,462	103
Pa-na-ma - *Panama*	0,454	96	0,457	100
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,191	40	0,164	37
Nhật Bản - *Japan*	0,133	26	0,116	21

387 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2014		2015	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,125	23	0,067	10
Mông Cổ - *Mongolia*	0,325	63	0,278	53
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,477	104	0,479	112
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,494	110	0,467	105
Lào - *Lao PDR*			0,468	106
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,209	42	0,291	59
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,413	85	0,374	80
Phi-li-pin - *Philippines*	0,420	89	0,436	96
Xin-ga-po - *Singapore*	0,088	13	0,068	11
Thái Lan - *Thailand*	0,380	76	0,366	79
Việt Nam - *Viet Nam*	**0,308**	**60**	**0,337**	**71**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,318	62	0,293	61
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,303	59	0,326	68
I-rắc - *Iraq*	0,539	123	0,525	123
I-xra-en - *Israel*	0,101	18	0,103	20
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,473	102	0,478	111
Cô-oét - *Kuwait*	0,387	79	0,335	70
Li-băng - *Lebanon*	0,385	78	0,381	83
Ô-man - *Oman*	0,275	53	0,281	54
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,284	56	0,257	50
Xi-ri - *Syria*	0,533	119	0,554	133
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,359	71	0,328	69
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,232	47	0,232	46
Y-ê-men - *Yemen*	0,744	155	0,767	159
Trung Á - *Central Asia*				
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,267	52	0,202	42
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,357	69	0,322	65

387 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2014		2015	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nam Á - *South Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	0,693	152	0,667	154
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,503	111	0,520	119
Ấn Độ - *India*	0,563	130	0,530	125
I-ran - *Iran*	0,515	114	0,509	118
Nê-pan - *Nepal*	0,489	108	0,497	115
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,536	121	0,546	130
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,370	72	0,386	87
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,048	4	0,041	2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,164	33	0,131	28
Phần Lan - *Finland*	0,075	11	0,056	8
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,087	12	0,051	5
Ai-len - *Ireland*	0,113	21	0,127	26
Lát-vi-a - *Latvia*	0,167	36	0,191	41
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	0,125	23	0,121	25
Na Uy - *Norway*	0,067	9	0,053	6
Thụy Điển - *Sweden*	0,055	6	0,048	4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,177	13	0,131	28
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,151	31	0,144	32
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,212	44	0,223	45
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,091	15	0,129	27
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,209	42	0,252	49
Môn-đô-va - *Moldova*	0,248	50	0,232	46
Ba Lan - *Poland*	0,138	28	0,137	30
Ru-ma-ni - *Romania*	0,333	64	0,339	72
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,276	54	0,271	52

387 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2014		2015	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Xlô-va-ki - *Slovakia*	0,164	33	0,179	39
U-crai-na - *Ukraine*	0,286	57	0,284	55
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,217	45	0,267	51
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	0,201	41	0,158	34
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,149	30	0,141	31
Hy Lạp - *Greece*	0,146	29	0,119	23
I-ta-li-a - *Italy*	0,068	10	0,085	16
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,111	20	0,091	17
Xéc-bi - *Serbia*	0,176	38	0,185	40
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,016	1	0,053	6
Tây Ban Nha - *Spain*	0,095	16	0,081	15
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,053	5	0,078	14
Bỉ - *Belgium*	0,063	8	0,073	12
Pháp - *France*	0,088	13	0,102	19
Đức - *Germany*	0,041	3	0,066	9
Hà Lan - *Netherlands*	0,062	7	0,044	3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,028	2	0,040	1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,110	19	0,120	24
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,157	32	0,158	34

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển Con người 2014, 2015 - UNDP.
Source: Human Development Report 2014, 2015 - UNDP.

388 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2014		2015	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,736	83	0,745	83
Ai-cập - *Egypt*	0,690	108	0,691	111
Li-bi - *Libya*	0,724	94	0,716	102
Ma-rốc - *Morocco*	0,628	126	0,647	123
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,721	96	0,725	97
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	0,548	145	0,555	146
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,416	180	0,418	181
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,483	163	0,498	159
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,521	151	0,531	151
U-gan-đa - *Uganda*	0,483	163	0,493	163
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,586	139	0,579	139
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,509	155	0,516	154
Nam Phi - *Southern Africa*				
Nam Phi - *South Africa*	0,666	116	0,666	119
Tây Phi - *Western Africa*				
Gha-na - *Ghana*	0,579	140	0,579	139
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,430	177	0,427	177
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,514	152	0,527	152
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,466	170	0,494	162
Tô-gô - *Togo*	0,484	162	0,487	166
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	0,532	149	0,533	150
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,512	153	0,518	153
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,350	187	0,352	188
Công-gô - *Congo*	0,591	136	0,592	135

388 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2014		2015	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,913	9	0,920	10
Mỹ - *United States*	0,915	8	0,920	10
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cu-ba - *Cuba*	0,769	67	0,775	68
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	0,715	101	0,722	99
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,719	99	0,730	94
Hai-i-ti - *Haiti*	0,483	163	0,493	163
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,836	40	0,827	45
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,662	119	0,674	118
Bra-xin - *Brazil*	0,755	75	0,754	79
Chi-lê - *Chile*	0,832	42	0,847	38
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,720	97	0,727	95
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,732	88	0,739	89
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,679	112	0,693	110
Pê-ru - *Peru*	0,734	84	0,740	87
U-ru-goay - *Uruguay*	0,793	52	0,795	54
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,762	71	0,767	71
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,766	69	0,776	66
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,756	74	0,762	77
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,631	125	0,645	124
Pa-na-ma - *Panama*	0,780	60	0,788	60
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,727	90	0,738	90
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,910	12	0,917	12

388 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2014		2015	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nhật Bản - *Japan*	0,891	20	0,903	17
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,898	17	0,901	18
Mông Cổ - *Mongolia*	0,727	90	0,735	92
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,856	31	0,865	30
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,555	143	0,563	143
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,684	110	0,689	113
Lào - *Lao PDR*	0,575	141	0,586	138
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,779	62	0,789	59
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,536	148	0,556	145
Phi-li-pin - *Philippines*	0,668	115	0,682	116
Xin-ga-po - *Singapore*	0,912	11	0,925	5
Thái Lan - *Thailand*	0,726	93	0,740	87
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	0,595	133	0,605	133
Việt Nam - *Viet Nam*	**0,666**	**116**	**0,683**	**115**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,733	85	0,743	84
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,751	78	0,759	78
I-rắc - *Iraq*	0,654	121	0,649	121
I-xra-en - *Israel*	0,894	18	0,899	19
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,748	80	0,741	86
Cô-oét - *Kuwait*	0,816	48	0,800	51
Li-băng - *Lebanon*	0,769	67	0,763	76
Ô-man - *Oman*	0,793	52	0,796	52
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	0,677	113	0,684	114
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,837	39	0,847	38
Xi-ri - *Syria*	0,594	134	0,536	149
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,761	72	0,767	71
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,835	41	0,840	42
Y-ê-men - *Yemen*	0,498	160	0,482	168

388 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2014		2015	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Trung Á - *Central Asia*				
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,788	56	0,794	56
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,624	129	0,627	129
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	0,688	109	0,691	111
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,675	114	0,701	105
Nam Á - *South Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	0,465	171	0,479	169
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,570	142	0,579	139
Ấn Độ - *India*	0,609	130	0,624	131
I-ran - *Iran*	0,766	69	0,774	69
Nê-pan - *Nepal*	0,548	145	0,558	144
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,538	147	0,550	147
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,757	73	0,766	73
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,923	4	0,925	5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,861	30	0,865	30
Phần Lan - *Finland*	0,883	24	0,895	23
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,899	16	0,921	9
Ai-len - *Ireland*	0,916	6	0,923	8
Lát-vi-a - *Latvia*	0,819	46	0,830	44
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	0,839	37	0,848	37
Na Uy - *Norway*	0,944	1	0,949	1
Thụy Điển - *Sweden*	0,907	14	0,913	14
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,907	14	0,909	16
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,798	50	0,796	52
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,782	59	0,794	56
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,870	28	0,878	28

388 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2014		2015	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,828	44	0,836	43
Môn-đô-va - *Moldova*	0,693	107	0,699	107
Ba Lan - *Poland*	0,843	36	0,855	36
Ru-ma-ni - *Romania*	0,793	52	0,802	50
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,798	50	0,804	49
Xlô-va-ki - *Slovakia*	0,844	35	0,845	40
U-crai-na - *Ukraine*	0,747	81	0,743	84
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,733	85	0,764	75
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	0,733	85	0,750	81
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,818	47	0,827	45
Hy Lạp - *Greece*	0,865	29	0,866	29
I-ta-li-a - *Italy*	0,873	27	0,887	26
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,830	43	0,843	41
Xéc-bi - *Serbia*	0,771	66	0,776	66
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,880	25	0,890	25
Tây Ban Nha - *Spain*	0,876	26	0,884	27
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,885	23	0,893	24
Bỉ - *Belgium*	0,890	21	0,896	22
Pháp - *France*	0,888	22	0,897	21
Đức - *Germany*	0,916	6	0,926	4
Hà Lan - *Netherlands*	0,922	5	0,924	7
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,930	3	0,939	2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,935	2	0,939	2
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,913	9	0,915	13

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người 2014, 2015 - UNDP.
Source: Humand Development Report 2014, 2015 - UNDP.

389 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người) ***Population as of annual 1 July (Thousand persons)***	**386,8**	**399,8**	**406,2**	**411,9**	**417,2**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at current prices (Million BRD)*	18690	23803	22639	21695	17778
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at constant 2010 prices (Million BRD)*	18690	19567	19151	18701	18595
Nông nghiệp - *Agriculture*	137	144	143	149	159
Khai khoáng - *Mining*	9575	9471	8765	8537	8444
CN chế biến - *Manufacturing*	2786	2908	2865	2670	2735
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply* Cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	132	138	142	148	152
Xây dựng - *Construction*	339	547	556	434	455
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa phương tiện ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	755	889	933	917	925
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	149	164	184	182	178
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*	292	336		381	366
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	254	284	286	276	281
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	760	864	912	935	906
Hoạt động kinh doanh bất động sản(**) - *Real estate activities(**)*	620	649	664	679	699
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* Hoạt động kỹ thuật, khoa học và chuyên môn *Professional, scientific, and technical activities*	353	462	526	488	443
Quản lí nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	1993	2131	2162	2263	2135

389 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây**
(Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục - *Education*	519	545	550	545	623
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* / Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	213	233	253	268	264
Các ngành dịch vụ khác - *Other service activities*	168	173	176	181	180
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu *Taxes less subsidies on production and imports*	-353	-370	-362	-353	-351
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (BRD/1 USD)***					
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	8887	12980	11436	10601	6338
Nhập khẩu - *Import*	2535	3565	3613	3596	3235
Cán cân thương mại - *Trade balance*	6352	9415	7823	7005	3104
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Rau - *Vegetable*	4,8	6,0	6,3		
Hoa quả - *Fruit*	5,3	4,0	4,0		
Cao su - *Natural rubber*	0,2	0,2	0,2		
Chuối - *Banana*	0,8	0,9	0,9		
Dừa - *Coconut*	0,3	0,3	0,3	0,3	
Dứa - *Pineapple*	1,0	1,1	1,2	0,0	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,2	0,3	0,3	0,3	
Sắn - *Cassava*	3,1	3,0	3,0	3,1	
Thóc - *Paddy*	1,1	1,8	1,9	1,9	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	8114	7615	6902	6457	6474
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	3792	3929	3962	4055	4199

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT.

390 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)(*) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***(*)	**14,1**	**14,5**	**14,7**	**14,9**	**15,1**
Lao động có việc làm (Nghìn người) ***Employed (Thousand persons)***	**7086**	**7287**	**8125**	**8235**	
Nông lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishery*	5123	5178	5226	5297	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	600	654	657	666	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	50	50	77	78	
Các ngành dịch vụ khác - *Other services*	1315	1405	2165	2194	
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Riên) *GDP at current prices (Bill. Riels)*	47048	56617	61490	67851	73544
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Riên) *GDP at constant 2000 prices (Bill. Riels)*	30402	34933	37580	40238	43009
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry, and fishing*	8311	8936	9076	9101	9120
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	193	293	346	431	517
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6179	7703	8478	9041	9875
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply* Cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management, and remendiation activities*	191	216	232	254	278
Xây dựng - *Construction*	1485	1864	2179	2614	3117
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa phương tiện ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2750	3048	3292	3546	3749
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1485	1781	2027	2183	2309
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage* Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	1962	2202	2399	2584	2792
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	557	730	796	905	1004
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* Hoạt động kỹ thuật, khoa học và chuyên môn; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Professional, scientific, and technical activities; and administrative and support service activities*	1772	2078	2243	2550	2828

390 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia**
(Cont.) Key indicators of Cambodia

	2010	2012	2013	2014	2015
Quản lí nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	393	411	429	450	471
Giáo dục - *Education* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work* Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Art, entertainment, and recreation* Các ngành dịch vụ khác - *Other service activities*	2940	3207	3441	3686	3874
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	2604	2994	3242	3545	
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng *Less: Imputed bank service charges*	419	530	599	652	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riên/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Riel/1 USD)***	**4184,9**	**4033,0**	**4027,3**	**4037,5**	**4067,8**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	3906	5633	6530	7408	8453
Nhập khẩu - *Import*	5756	8139	9744	10616	11920
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-1850	-2506	-3214	-3208	-3466
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee*	0,4	0,4	0,4		
Cao su - *Rubber*	39	43	43		
Chuối - *Bananas*	151	160	155		
Đay - *Jute*	0,3	0,3	0,3		
Dừa - *Coconuts*	66	55	58	62	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	79	49	55	56	
Mía - *Sugar cane*	366	574	600	624	
Ngô - *Maize*	773	951	927	550	
Sắn - *Cassava*	4247	7614	8000	8835	
Thóc - *Paddy*	8245	9291	9390	9324	

(*) Số liệu 2013 dựa trên kết quả Điều tra Dân số giữa kỳ Cam-pu-chia.
(*) *The 2013 figures were based on the results of the Cambodia Inter-Censal Population Survey.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT

391 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê
Key indicators of Timor - Leste

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**1,07**	**1,12**	**1,18**	**1,21**	**1,25**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**262**		**213**		
Trong đó - *Of which*					
Có việc làm - *Employed*	251		190		
Tài khoản quốc gia(*) - *National accounts(*)*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at current market prices (Million USD)*	4274	6809	5641	4176	
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at constant 2010 prices (Million USD)*	4274	4818	4201	3033	
Nông nghiệp - *Agriculture*	191	200	200	195	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3333	3742	3093	1861	
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	10	9	8	9	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air conditioning supply* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải và các hoạt động sửa chữa *Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities and remediation activities*	1	0	1	1	
Xây dựng - *Construction*	155	228	205	238	
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*	187	209	197	203	
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	45	72	57	38	
Tài chính và các hoạt động bảo hiểm *Financial and insurance activities*	3	7	8	9	
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	84	100	91	92	
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activitiese* Quản trị và các dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	25	30	30	38	

391 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê**
(Cont.) Key indicators of Timor - Leste

	2010	2012	2013	2014	2015
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense, compulsory social security* Giáo dục - *Education* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work* Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment, and recreation*	175	216	249	284	
Các ngành khác - *Other service activities*	66	64	60	55	...
Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ sở *Gross value added at basic prices*	4275	4877	4199	3023	
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on production*	-6	12	10	8	
Chênh lệch số liệu - *Statistical discrepancy*	7	-70	-8	3	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ(**) ***Average exchange rates of period***	**1,0**	**1,0**	**1,0**	**1,0**	**1,0**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	42	77	53	39	
Nhập khẩu - *Import*	298	670	529	554	
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-256	-593	-476	-515	
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee*	13	9	10		
Chuối - *Bananas*	1	1	1		
Dừa - *Coconuts*	9	9	10	11	
Khoai tây, khoai lang - *Potatoes, sweet potatoes*	11	11	11	11	
Ngô - *Maize*	149	63	101	102	
Sắn - *Cassava*	28	25	27	26	
Thóc - *Paddy*	113	119	87	89	

(*) GDP bao gồm giá trị tăng thêm của ngành dầu khí. GDP theo giá so sánh theo năm gốc 2010.
(*) GDP estimates include the value added of the oil sector. GDP at constant prices rebased to year 2010.

(**) Từ ngày 24 tháng 1 năm 2000, đồng Đô la Mỹ là đồng tiền được sử dụng chính thức ở Ti-mo Lét-xtê.
(**) Since 24 January 2000, the US Dollar became the new legal tender in Timor-Leste.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT.

392 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) (*) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** (*)	**238,5**	**245,4**	**248,8**	**252,2**	**255,2**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**116528**	**119850**	**120172**	**121873**	**122380**
Lao động có việc làm - *Employed*	108208	112505	112761	114628	114819
Nông nghiệp - *Agriculture*	41495	39590	39220	38973	37748
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	13824	15615	14960	15255	15255
Khai khoáng - *Mining*	1255	1603	1426	1436	1320
Các ngành khác - *Others*	51634	55697	57155	58964	60495
Tài khoản quốc gia(**) - ***National accounts*** (**)					
GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ Rupia) *GDP at current market prices (Trillion Rupiahs)*	6864	8616	9546	10566	11541
GDP theo giá so sánh 2000/2010 (Nghìn tỷ Rupia) *GDP by industrial origin at 2000/2010 market prices*	6864	7727	8156	8566	8977
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản *Agriculture, forestry, and fishing*	956	1039	1083	1129	1174
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	718	772	791	797	756
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1513	1698	1772	1854	1932
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	73	84	89	94	95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management, and remediation activities*	6	6	7	7	7
Xây dựng - *Construction*	627	728	773	827	882
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	924	1068	1119	1177	1206
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	200	228	244	258	269
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*	245	285	305	327	349
Thông tin và truyền thông *Information and communications*	256	316	349	384	423
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	240	281	306	320	347

392 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	198	229	244	256	269
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities*	99	116	125	138	148
Quản trị và dịch vụ hỗ trợ *Administration, and support service activities*					
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	260	282	289	296	310
Giáo dục - *Education*	202	233	250	264	284
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	66	78	85	91	98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment, and recreation* Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use* Hoạt động của các cơ quan, tổ chức ngoại giao *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	101	116	123	134	145
Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ sở *Gross value added at basic prices*	6684	7560	7953	8353	8695
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	180	167	203	214	282
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupia/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)***	**9090,4**	**9386,6**	**10461,2**	**11865,2**	**13389,4**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	157779	190032	182552	175981	150366
Nhập khẩu - *Import*	135663	191691	186629	178179	142695
Cán cân thương mại - *Trade balance*	22116	-1791	-4097	-2520	5986

392 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Chuối - *Bananas*	5755	6189	5359		
Dầu cọ - *Palm oil*	21958	26016	26896	29345	
Đậu tương - *Soybeans*	907	843	780	954	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2051	2483	2387	2383	
Mía - *Sugarcane*	26600	28700	28400	28600	
Ngô - *Maize*	18328	19387	18512	19008	
Sắn - *Cassava*	23918	24177	23937	23436	
Thóc - *Rice*	66469	69056	71280	70846	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude petroleum*	54684	42972	37624	39556	39283
Than - *Coal*	275164	361028	345933	402552	406539
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	175976	201735	219068	234549	

(*) Các số liệu được dự báo dựa trên số liệu điều tra và tổng điều tra - *Projections based on census/survey figures.*

(**) Bắt đầu từ 2010, số liệu toài khoản quốc gia lấy năm gốc 2010 và việc tuân thủ SNA 2008 bắt đầu được thực hiện từ 2015.
(**) *Beginning 2010, national accounts data are presented with base year 2010 and follow the 2008 System of National Accounts implemented in Indonesia in 2015.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT.

393 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao PDR

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)(*) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** (*)	**6,0**	**6,2**	**6,3**	**6,4**	**6,5**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Kíp) *GDP at current market prices (Bill. Kips)*	55694	72727	84572	94568	100416
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ Kíp) *GDP at constant 2002 prices (Bill. Kips)*	31501	36731	39648	42646	44754
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry, and fishing*	9319	9880	10225	10592	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2255	2563	2786	2956	
CN chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	2972	3735	3958	4275	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; and sewerage, waste management, and remediation activities*	1272	1651	1927	1951	
Xây dựng - *Construction*	1655	2462	2752	3080	
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	6051	7256	7783	8335	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	213	263	287	299	
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	1500	1730	1835	2096	
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	1075	1351	1529	1722	
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities* Quản trị, và dịch vụ hỗ trợ *Administration, and support service activities*	941	1097	1186	1319	
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc(**) - *Public administration and defense; compulsory social security*(**)	2387	2767	3330	3733	

393 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào**
(Cont.) Key indicators of Lao, PDR

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục - *Education* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Art, entertaiment, and recreation* Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	528	597	638	672	
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	220	244	255	267	
Các dịch vụ tài chính trung gian được tính gián tiếp *Financial intermediation services indirectly measured*	922,7	1149	1308	1450	
Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ sở *Gross value added at basic prices*	29466	34446	37184	39845	
Thuế sản xuất và nhập khẩu theo giá hiện hành *Taxes on production and imports at current prices*	2035	2285	2464	2801	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Kip/1 USD)***	**8259**	**8008**	**7860**	**8049**	**8148**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	1746	2271	2264	2662	2769
Nhập khẩu - *Import*	2060	3055	3081	4271	5233
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-314	-784	-817	-1609	-2464
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	46	87	89		
Chuối - *Bananas*	179	365	402		
Khoai lang - *Sweet potatoes*	61	81	64	80	
Khoai tây - *Potatoes*	41	33	26	31	
Mía - *Sugar cane*	819	1056	865	1840	
Ngô - *Maize*	1021	1125	1214	1412	
Sắn - *Cassava*	500	1061	1254	1630	
Thóc - *Rice (paddy)*	3071	3489	3415	4002	

393 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào**
(Cont.) Key indicators of Lao, PDR

	2010	2012	2013	2014	2015
Năng lượng - *Energy*					
Than - *Coal*	502	510			
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	8622	12802	15497	14910	

(*) Là số liệu ước tính giữa kỳ của tổng điều tra dân số và nhà ở 2015. Các số liệu dự báo dân số từ 2010 đến 2014 dựa trên tỷ lệ tăng dân số được lấy từ nguồn dữ liệu tổng điều tra

(*) *Data are intercensal estimates based on the Population and Housing Census of 2015. Population projections from 2010 to 2014 are based on annual population growth rates derived from the census data.*

(**) Liên quan đến phúc lợi xã hội - *Refers to the public wage bill.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT.

394 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**28,6**	**29,5**	**30,2**	**30,6**	**31,0**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**12304**	**13222**	**13981**	**14264**	**14518**
Lao động có việc làm - *Employed*	11900	12821	13545	13853	14068
Nông nghiệp - *Agriculture*	1615	1628	1759	1694	1754
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2109	2264	2316	2373	2323
Khai khoáng - *Mining*	57	81	88	85	104
Các ngành khác - *Others*	8119	8848	9383	9702	9887
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Ring-gít) *GDP at current market prices (Mil. ringgits)*	821434	971252	1018614	1106466	1157139
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Ring-gít) *GDP at constant 2010 prices (Mil. ringgits)*	821434	912261	955080	1012506	1062805
Nông nghiệp - *Agriculture*	82882	89406	91181	93052	94143
Khai khoáng - *Mining*	89793	86751	87789	90841	95134
CN chế biến - *Manufacturing*	192493	211921	219152	232790	244205
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	17701	19331	20184	20905	21505
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities*	4472	4838	5052	5293	5600
Xây dựng - *Construction*	28213	34880	38590	43115	46634
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	112771	125905	133797	145714	155745
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	21863	24502	25938	27620	29377
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	28998	32089	33561	35319	37319
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	39513	46185	50396	55283	60471
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	61578	70884	72318	74000	73482
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	11797	12917	13592	14375	15058
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific, and technical activities*	13679	16185	17854	19418	20887
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	6885	7730	8340	9177	9842

394 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2010	2012	2013	2014	2015
Quản lí Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	64359	78397	84164	89348	92888
Giáo dục - *Education*	5906	6853	7309	7825	8378
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5263	5860	6194	6508	6858
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	25598	27624	29093	30285	31482
Cộng: thuế nhập khẩu - *Plus: Taxes on imports*	7672	10004	10577	11639	13797
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ring-gít/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)***	**3,2**	**3,1**	**3,2**	**3,3**	**3,9**
Ngoại thương (Triệu Ring-gít) ***External trade (Million ringgit)***					
Xuất khẩu - *Export*	638822	702641	719992	765417	779947
Nhập khẩu - *Import*	528828	606677	648695	682937	685391
Cán cân thương mại - *Trade balance*	109994	95964	71298	82480	94556
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	16	10	17		
Cao su - *Rubber*	939	923	826		
Chè - *Tea*	20	15	18		
Chuối - *Banana*	333	289	290		
Dầu cọ - *Palm oil*	16994	18785	19216	19667	
Dừa - *Coconuts*	550	624	625	653	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	23	56	51	51	
Mía - *Sugar cane*	201	146	48	9	
Ngô - *Maize*	48	84	86	87	
Nhân cọ - *Palm kernel*	4292	4706	4859	4889	
Sắn - *Cassava*	37	78	63	63	
Thóc - *Paddy*	2465	2599	2604	2645	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	30653	27370	28133	27612	28549
Than - *Coal*	2397	2916	2951	2894	2687
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	116808	124894	134421	138331	147461

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2016, FAOSTAT.

395 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/10 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 October (Mill. pers.)***	**51,7**	**52,5**	**53,0**	**52,0**	**52,5**
Lực lượng lao động (Triệu người) ***Labour force (Mill. pers.)***	**31,0**	**31,8**	**32,1**	**22,1**	**21,9**
Trong đó - *Of which*					
Có việc làm - *Employed*	29,7	30,5	30,9	21,2	21,8
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Ki-at) *GDP at current market prices (Bill. Kyats)*	39777	51259	58012	65262	72780
GDP theo giá so sánh 2010/2011 của người sản xuất (Tỷ Ki-at) *GDP at constant 2010/2011 producers prices (Bill. Kyats)*	39777	45081	48879	52785	56635
Nông nghiệp - *Agriculture*	14659	14807	15346	15769	16306
Khai khoáng - *Mining*	366	374	472	699	743
CN chế biến - *Manufacturing*	7900	9483	10388	11371	12424
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	422	484	552	633	708
Xây dựng - *Construction* Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	1839	2192	2551	2956	3150
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7971	8711	9218	9690	10286
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	4927	6800	7788	8796	9871
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Finance and insurance activities*	38	110	148	180	223
Quản lí Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	916	1129	1271	1421	1507
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	738	989	1146	1269	1418
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ(*) (Ki-at/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period(*) (Kyat/1 USD)***	**5,6**	**640,7**	**933,6**	**984,3**	**1162,6**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ, năm tài khóa bắt đầu từ 1/4) ***External trade (Mill. USD, fiscal year beginning 1 April)***					
Xuất khẩu - *Export*	8861	8977	11204	12524	11137
Nhập khẩu - *Import*	6413	9069	13760	16633	16578
Cán cân thương mại - *Trade balance*	2448	-92	-2556	-4110	-5441

395 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma**
(Cont.) Key indicators of Myanmar

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	7,4	8,0	8,3		
Cao su - *Natural rubber*	112	150	148		
Đay - *Jute*	1,3	2,3	2,4		
Dừa - *Coconuts*	428	491	510	509	
Kê - *Millet*	180	211	225	239	
Khoai tây - *Potatoes*	573	551	540	542	
Mía - *Sugar cane*	9398	9413	10307	11128	
Miến mạch - *Sorghum*	216	212	215	222	
Ngô - *Maize*	1376	1502	1601	1693	
Sắn - *Cassava*	607	578	524	485	
Thóc - *Paddy*	32580	26217	26372	26423	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	1079	985	972	930	60
Than - *Coal*	240	471	380	387	420
Khí thiên nhiên (Triệu feet khối) *Natural gas (Million cubic feet)*	450381	467025	482276	637042	695591
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	8625	10965	12247	14156	15970

(*) Từ 2000-2011, tỷ giá hối đoái chính thức được cố định theo quyền rút vốn đặc biệt. Từ 01/04/2012, Ngân hàng trung ương Mi-an-ma áp dụng chính sách thả nổi đồng Ki-at theo USD.
(*) *For 2000-2011, the official exchange rate was pegged to the SDRs. Beginning 1 April 2012, the Central Bank of Myanmar adopted the managed float exchange rate regime for the kyat vis-à-vis the US dollar.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT.

396 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)(*) ***Population as of annual 1 July (Mill. persons)(*)***	**92,3**	**95,8**	**97,4**	**99,1**	**101,0**
Lực lượng lao động (Nghìn người)(**) ***Labour force (Thousand persons)(**)***	**38893**	**40427**	**41022**	**41379**	**41344**
Lao động có việc làm - *Employed*	36035	37600	38118	38651	38741
Nông nghiệp - *Agriculture*	11956	12092	11836	11801	11294
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	3033	3112	3159	3212	3209
Khai khoáng - *Mining*	199	250	250	239	235
Các ngành khác - *Others*	20849	22144	22872	23397	24003
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Pê-sô) *GDP at current market prices (Billion Pesos)*	9004	10561	11538	12645	13307
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Pê-sô) *GDP at constant 2000 prices (Billion Pesos)*	5702	6305	6751	7170	7594
Nông nghiệp - *Agriculture*	663	699	707	719	720
Khai khoáng - *Mining*	66	72	73	82	81
CN chế biến - *Manufacturing*	1265	1396	1539	1667	1761
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	185	196	205	212	224
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities*	21	23	24	25	26
Xây dựng - *Construction*	326	348	382	409	448
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	949	1056	1121	1186	1271
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	99	115	119	125	134
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	154	179	192	214	232
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	274	298	313	324	350
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	375	427	481	516	547
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific, and technical activities*	589	679	739	803	861
Quản lí Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	255	275	282	294	297

396 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin**
(Cont.) Key indicators of Philippines

	2010	2012	2013	2014	2015
Giáo dục - *Education*	262	278	291	296	314
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	76	88	94	112	122
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment, and recreation*	115	143	152	150	169
Các ngành khác - *Others*	30	36	37	38	40
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Pê-sô/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Peso/1 USD)***	**45,11**	**42,23**	**42,45**	**44,40**	**45,50**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	51498	52100	56698	62102	58648
Nhập khẩu - *Import*	58468	65839	65739	65398	66686
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-6970	-13740	-9041	-3296	-8037
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	95	89	78	75	
Cao su - *Rubber*	130	111	445	453	
Chuối - *Banana*	9101	9226	8646	8885	
Dừa - *Coconut*	15510	15862	15354	14696	
Khoai lang - *Sweet Potatoes*	542	516	528	520	
Khoai mỡ - *Yams*	22	16	15	15	
Khoai tây - *Potatoes*	125	120	118	119	
Mía - *Sugarcane*	28000	32000	24585	25030	
Miến mạch - *Sorghum*	0,3	0,9	0,7	0,7	
Ngô - *Maize*	6377	7407	7377	7771	
Sắn - *Cassava*	2101	2223	2362	2540	
Thóc - *Paddy*	15772	18032	18439	18968	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude petroleum*	486	260	299	488	376
Than - *Coal*	6650	7346	7093	7601	7378
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	67743	72922	75266	77261	82413

(*) Số liệu từ năm 2010 được cập nhật theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2010.
(*) *Data for 2010 onward are updated based on the 2010 Census of Population and Housing.*

(**) Không bao gồm số liệu tháng 1/2014 do số liệu thu được rất thấp sau bão Yolanda cuối năm 2013.

(**) *For 2014, the January round was not included due to very low data as an aftermath of typhoon Yolanda which hit the area in late 2013.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016, Thống kê FAO - *Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT.*

397 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**65,9**	**66,5**	**66,8**	**67,0**	**67,2**
Lực lượng lao động (Nghìn người) (*) ***Labour force (Thousand persons)*** (*)	**38644**	**38746**	**38661**	**38576**	**38548**
Lao động có việc làm - *Employed*	38037	38324	38217	38077	38016
Nông nghiệp - *Agriculture*	14547	13164	13042	12733	12272
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	5350	6269	6294	6393	6454
Khai khoáng - *Mining*	41	68	62	69	79
Các ngành khác - *Others*	18100	18824	18819	18882	19211
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Bạt) *GDP at current market prices (Billion Bahts)*	10802	12349	12901	13132	13534
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ Bạt) *GDP at constant 2002 prices (Billion Bahts)*	8228	8896	9137	9212	9472
Nông nghiệp - *Agriculture*	601	656	661	666	640
Khai khoáng - *Mining*	224	238	242	238	241
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2552	2596	2641	2635	2659
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air conditioning supply*	264	293	290	298	310
Xây dựng - *Construction*	228	236	236	227	263
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1249	1323	1333	1326	1384
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	731	821	867	897	963
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	299	384	422	432	493
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	408	499	569	608	651
Hoạt động kinh doanh, cho thuê bất động sản *Real estate, renting, and business activities*	629	735	754	758	787
Quản lí Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	456	491	492	499	495
Giáo dục - *Education*	291	314	320	323	314
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	141	158	159	164	167
Các ngành khác - *Others*	160	186	196	195	204

397 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan**
(Cont.) Key indicators of Thailand

	2010	2012	2013	2014	2015
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Baht/1 USD)***	**31,7**	**31,1**	**30,7**	**32,5**	**34,2**
Ngoại thương (Tỷ Bạt) - *External trade (Bill. bahts)*					
Xuất khẩu - *Export*	6113	7078	6910	7313	7228
Nhập khẩu - *Import*	5857	7786	7657	7404	6906
Cán cân thương mại - *Trade balance*	257	-708	-748	-91	322
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	49	41	37	38	
Cao su - *Rubber*	3052	4139	4305	4546	
Đay - *Jute*	2,0	0,8	0,3	0,2	
Dừa - *Coconut*	1298	1057	1010	1000	
Khoai tây - *Potatoes*	135	139	105	99	
Lúa mạch - *Barley*	67	60	64	67	
Lúa mì - *Wheat*	1,1	1,0	1,5	1,3	
Mía - *Sugarcane*	68808	98400	100096	103697	
Miến mạch - *Sorghum*	54	52	51	46	
Ngô - *Maize*	4861	4948	4876	4805	
Sắn - *Cassava*	22006	29848	30228	30022	
Thóc - *Rice (Paddy)*	34409	38000	36762	32620	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	7555	7348	7373	6833	7517
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	157575	168956	168634	173764	177775

(*) Lực lượng lao động là số dân từ 15 tuổi trở lên, bao gồm lao động thời vụ không hoạt động. Số liệu là trung bình của 4 vòng điều tra.
(*) *Labor force refers to the population aged 15 years and over, and includes seasonally inactive labor force. Data refer to the average of four survey rounds.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT.

398 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)(*) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)*** (*)	**5,1**	**5,3**	**5,4**	**5,5**	**5,5**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**3136**	**3362**	**3444**	**3531**	**3611**
Lao động có việc làm - *Employed*	3047	3275	3353	3440	3516
Lao động trong nước có việc làm - *Employed residents*					
Nông nghiệp - *Agriculture*	4,2	2,9	2,0	2,1	2,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	291	288	280	249	239
Khai khoáng - *Mining*	8,9	4,3	5,0	3,0	1,3
Các ngành khác - *Others*	1658	1745	1769	1849	1906
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po) *GDP at current market prices (Million SGD)*	322361	361499	375751	388169	402458
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu đô la Xin-ga-po) *GDP at constant 2010 prices (Million SGD)*	322361	354937	371532	383644	391349
Nông nghiệp và khai khoáng - *Agriculture and mining*	118	125	143	146	141
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	65040	70342	71517	73437	69627
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	4851	5041	5161	5274	5338
Xây dựng - *Construction*	14221	16619	17578	18194	18640
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	58449	64426	68662	70136	74445
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5921	6713	6859	6976	6987
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	25423	28047	29160	29922	29907
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	11073	12920	13956	14932	15557
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	33154	38188	43552	47537	50073
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	42119	47675	50224	51020	51763
Các ngành khác - *Others*	32544	34909	35594	36539	37138

398 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po**
(Cont.) Key indicators of Singapore

	2010	2012	2013	2014	2015
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	11514	11929	12230	12681	13318
Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ sở *Gross value added at basic prices*	304428	336932	354638	366792	372934
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu *Taxes less subsidies on production and imports*	17933	18005	16894	16852	18414
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (SGD/1 USD)***	**1,4**	**1,2**	**1,3**	**1,3**	**1,4**
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) ***External trade (Million SGD)***					
Xuất khẩu - *Export*	478841	508942	509191	513248	476285
Nhập khẩu - *Import*	423222	474462	466755	463779	407768
Cán cân thương mại - *Trade balance*	55619	34480	42437	49469	68518
Sản lượng - *Production*					
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	45367	46936	47964	49310	50272

(*) Người cư trú tại Xin-ga-po (công dân Xin-ga-po, người thường trú) và người không thường trú.
(*) *Refers to Singapore residents (i.e., Singapore citizens and permanent residents) and nonresidents.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT.

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 31 December (Mill. pers.)***	**1340,9**	**1354,0**	**1360,7**	**1367,8**	**1374,6**
Lực lượng lao động (Triệu người) ***Labour force (Million persons)***	**784**	**789**	**793**	**797**	**801**
Lao động có việc làm - *Employed*	761	767	770	773	775
Trong đó: Nông nghiệp - *Of which: Agriculture*	279	258	242	228	219
Khai khoáng - *Mining*	218	232	232	231	227
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcyclese*	263	277	296	314	328
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Nhân dân tệ) *GDP at current market prices (Billion Yuans)*	40890	53412	58802	63591	67671
GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ Nhân dân tệ) *GDP at constant 2010 prices (Billion Yuans)*	40890	48238	51945	55712	
Nông nghiệp - *Agriculture*	4052	4417	4592	4784	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	16238	19417	20892	22339	
Xây dựng - *Construction*	2718	3275	3593	3920	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3590	4454	4922	5402	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2568	863	897	949	
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1878	2184	2329	2480	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	771	3026	3345	3678	
Các ngành khác - *Others*	6718	7953	8535	9262	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)***	**6,8**	**6,3**	**6,2**	**6,1**	**6,2**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	1578	2049	2209	2342	2275
Nhập khẩu - *Import*	1396	1818	1950	1959	1682
Cán cân thương mại - *Trade balance*	182	230	259	383	593

399 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa**
(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	50	92	117	118	
Cao su - *Rubber*	691	802	865	840	
Chuối - *Banana*	9849	11853	12367	12092	
Khoai lang - *Sweet Potatoes*	74382	71416	70741	71540	
Khoai tây - *Potatoes*	81594	92808	95993	95570	
Lúa mì - *Wheat*	115186	121030	121931	126215	
Mía - *Sugarcane*	111501	124038	128735	126153	
Miến mạch - *Sorghum*	2460	2559	2895	2887	
Ngô - *Maize*	177541	205719	218622	215812	
Sắn - *Cassava*	4565	4574	4598	4659	
Thóc - *Paddy*	197212	205936	205202	208240	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Triệu tấn) - *Crude petroleum (Million tons)*	203	207	210	211	215
Than (Triệu tấn) - *Coal (Million tons)*	3428	3945	3974	3874	3750
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) - *Natural gas (Bill. m^3)*	95	107	121	130	135
Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Bill. kwh)*	4207	4988	5432	5650	5811

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT.

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**49,4**	**50,0**	**50,2**	**50,4**	**50,6**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**24748**	**25501**	**25873**	**26536**	**26913**
Lao động có việc làm - *Employed*	23829	24681	25066	25599	25936
Nông nghiệp - *Agriculture*	1566	1528	1520	1452	1345
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	4028	4105	4184	4330	4486
Khai khoáng - *Mining*	21	15	16	13	14
Các ngành khác - *Others*	18214	19034	19348	19806	20093
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Uôn) *GDP at current market prices (Billion Wons)*	1265308	1377457	1429445	1486079	1558592
GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ Uôn) *GDP at constant 2010 prices (Billion Wons)*	1265308	1341967	1380833	1426972	1464244
Nông nghiệp - *Agriculture*	28297	27507	28358	29378	28951
Khai khoáng - *Mining*	2199	2171	2347	2344	2328
CN chế biến - *Manufacturing*	351771	383683	397426	411495	416643
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	25632	26710	26629	27328	29027
Xây dựng - *Construction*	58634	54431	56044	56471	58175
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	100489	111196	114870	117663	121186
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	44539	46878	47556	48647	49974
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	45364	50199	52773	55165	56455
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	71670	75547	78584	83021	88216
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	91042	93183	94000	97113	98937
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific and technical activities*	54169	58499	61293	64128	66672
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	23781	24853	25949	27296	28383

400 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc**
(Cont.) Key indicators of Republic of Korea

	2010	2012	2013	2014	2015
Quản lí Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	78886	82941	85025	87053	89402
Giáo dục - *Education*	63749	64387	64773	64865	65236
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	43925	48693	51247	54740	57805
Các ngành khác - *Other service activities*	31115	31973	32683	33106	33067
Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ sở *Gross value added at basic prices*	1145124	1213224	1250079	1290494	1320846
Thuế trừ trợ cấp hàng hóa *Plus: Taxes less subsidies on products*	120184	128708	130627	136455	143682
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Uôn/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Won/1 USD)***	**1156,1**	**1126,5**	**1094,9**	**1053,0**	**1131,2**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	466384	547870	559632	572665	526757
Nhập khẩu - *Import*	425212	519584	515586	525515	436499
Cán cân thương mại - *Trade balance*	41172	28285	44047	47150	90258
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Gạo - *Rice*	5811	5405	5632	5638	
Khoai lang - *Sweet Potatoes*	299	343	330	322	
Khoai tây - *Potatoes*	617	608	727	591	
Lúa mạch - *Barley*	81	60	60	88	
Lúa mì - *Wheat*	39	37	19	23	
Miến mạch - *Sorghum*	2,6	2,5	2,6	2,6	
Ngô - *Maize*	74	83	80	82	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	122999	135547	131259	134942	146325
Than - *Coal*	2084	2094	1815	1748	1764
Điện (Tr. kwh) - *Electricity (Million kwh)*	474660	509574	517148	517771	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT.

401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India

	2010	2012	2013	2014	2015
Dân số tại thời điểm 1/10 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 October (Mill. pers.)***	**1186**	**1235**	**1251**	**1267**	**1283**
Tài khoản quốc gia(*) - *National accounts(*)*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Rupi) *GDP at current market prices (Billion rupees)*	77841	99513	112728	124882	135761
GDP theo giá so sánh 2011/12 (Tỷ Rupi) *GDP at constant 2011/12 prices (Billion rupees)*	52824	92269	98394	105522	113502
Nông nghiệp - *Agriculture*	7178	15244	15882	15843	16040
Khai khoáng - *Mining*	1106	2597	2674	2963	3184
CN chế biến - *Manufacturing*	7952	14953	15797	16671	18219
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply*	929	1919	2009	2170	2312
Xây dựng - *Construction*	3747	7823	8185	8546	8880
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcyclese*	8364	8876	9560	10589	19983
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*		928	951	1041	
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	5077	4347	4600	4914	
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*		1345	1588	1795	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	8492	5262	5513	5947	22488
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*		11494	12928	14448	
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, and technical activities*					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*					
Quản lí Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	2803	4991	5154	5659	13165
Giáo dục - *Education*					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment, and recreation*					
Các ngành khác - *Other service activities*	3539	5687	6004	6689	
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và xuất/nhập khẩu sản phẩm *Taxes less subsidies on production and imports/product taxes less product subsidies*	3639	6803	7551	8247	9231

401 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ**
(Cont.) Key indicators of India

	2010	2012	2013	2014	2015
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupi/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)***	**45,7**	**53,4**	**58,6**	**61,0**	**64,2**
Ngoại thương (Tỷ Rupi) - *External trade (Billion rupees)*					
Xuất khẩu - *Export*	11429	16343	19050	18964	17144
Nhập khẩu - *Import*	16835	26692	27154	27371	24859
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-5405	-10348	-8104	-8406	-7715
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	290	314	318	305	
Cao su - *Rubber*	862	900	900	940	
Chuối - *Banana*	29780	26509	27575	29725	
Đay - *Jute*	1799	1912	1944	1968	
Dừa - *Coconut*	10840	10560	11930	11079	
Khoai lang - *Sweet Potatoes*	1095	1073	1132	1088	
Khoai tây - *Potatoes*	36577	41483	45344	46395	
Lúa mạch - *Barley*	1355	1620	1750	1830	
Lúa mì - *Wheat*	80804	94880	93510	95850	
Mía - *Sugar cane*	292302	361037	341200	352142	
Miến mạch - *Sorghum*	6698	5980	5280	5390	
Ngô - *Maize*	21726	22260	23290	23670	
Sắn - *Cassava*	8060	8747	7237	8139	
Thóc - *Paddy*	143963	157800	159200	157200	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	37684	37862	37788	37460	
Than - *Coal*	532690	556400	565766	612435	
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) - *Natural gas (Bill. m^3)*	52219	40679	35407	33656	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	844846	963811	1022614	1116850	

(*) Từ năm 2011, thay đổi các khái niệm cơ sở phù hợp với việc thay đổi năm gốc thành 2011/2012 và tuân thủ theo SNA 2008.
(*) From 2011, there are changes in basic concepts in line with changing of the base year to 2011/2012 and the adoption of the System of National Accounts 2008.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2016, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2016; FAOSTAT.